

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

NGUYỄN CÔNG VIỆT

ẤN CHUÔNG VIỆT NAM

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

NGUYỄN CÔNG VIỆT

ẤN CHƯƠNG
VIỆT NAM

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIETNAMESE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

NGUYEN CONG VIET

**VIETNAMESE SEALS
FROM THE FIFTEENTH
TO THE LATE OF THE
NINETEENTH CENTURY**

SOCIAL SCIENCES PUBLISHING HOUSE

HANOI - 2005

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN MỞ ĐẦU

Khái quát về ấn chương học và ấn chương Việt Nam

- I. Khái luận về ấn chương và ấn chương học
- II. Khái lược về ấn chương học Trung Quốc
- III. Khái quát về ấn chương Việt Nam
- IV. Hình thức và tính chất các loại hình ấn và dấu Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX

PHẦN THỨ NHẤT

Ấn chương Việt Nam từ thời Lê sơ (1428 - 1527) đến thời Tây Sơn (1778 - 1802)

CHƯƠNG I

Ấn chương Việt Nam thời Lê sơ - Mạc (1428 - 1592)

- I. Ấn chương Việt Nam thời Lê sơ (1428 - 1527)
- II. Ấn chương Việt Nam thời Mạc (1527 - 1592)

CHƯƠNG II

Ấn chương Việt Nam thời Lê Trung hưng (1533 - 1788)

- I. Bối cảnh lịch sử
- II. Thực trạng ấn chương thời Lê Trung hưng

CHƯƠNG III

Ấn chương Việt Nam thời Tây Sơn (1778 - 1802)

- I. Đặc điểm lịch sử của ấn chương Việt Nam thời Tây Sơn
- II. Ấn chương Việt Nam triều Quang Trung
- III. Ấn chương Việt Nam triều Cảnh Thịnh - Bảo Hưng

PHẦN THỨ HAI

Ấn chương Việt Nam thời Nguyễn (1802-1945)

CHƯƠNG I

Kim ngọc Bảo Tỷ của Hoàng đế và ấn chương trong Hoàng tộc thời Nguyễn

- I. Kim ngọc Bảo Tỷ của Hoàng đế thời Nguyễn
- II. Ấn chương ở phủ Tôn nhân thời Nguyễn

CHƯƠNG II

Ấn chương ở một số cơ quan trung ương và trong binh chế quân đội thời Nguyễn

I. Ấn chương ở một số cơ quan trung ương thời Nguyễn

II. Ấn chương trong binh chế quân đội thời Nguyễn

CHƯƠNG III

Ấn chương trong các cấp chính quyền địa phương thời Nguyễn

I. Ấn, Chương và Tín chương trong tổ chức hành chính cấp thành, trấn, doanh, đạo

II. Quan phòng và ấn kiêm với việc thành lập và cố định cấp tỉnh

III. Ấn, Đồ ký ở cấp phủ, phân phủ, huyện, châu

IV. Kiểm ký

V. Ký triện hay Triện của Tổng, Lý cấp tổng, xã

CHƯƠNG IV

Tín ký, ký và ấn tư nhân thời Nguyễn

I. Tín ký và ký với dấu tên riêng

II. Ấn tư nhân trong xã hội thời Nguyễn

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC (ẢNH)

CONTENTS

Introduction

Forewords

INTRODUCTORY PART

Sigillography and the Vietnamese seals

I. Introduction to Sigillography and the Vietnamese Seals

II. Introduction to Sigillography in China

III. Introduction to the Vietnamese Seals

IV. The Shapes and Features of the Types of the Vietnamese Seals between XV and XIX Centuries

PART ONE

Vietnamese Seals from Early Le (1428-1527) to Tay Son Dynasties (1778-1802)

CHAPTER I

Vietnamese Seals under the Early Le-Mac (1428-1592)

I. Vietnamese seals under the Early Le (1428-1527)

II. Vietnamese seals under the Mac (1527-1592)

CHAPTER II

Vietnamese Seals under the Restored Le (1533-1788)

I. Historical Background

II. The status of seals under the Restored Le

CHAPTER III

Vietnamese Seals under Tay Son (1778-1802)

I. Historical feature of Vietnamese seals under Tay Son

II. Vietnamese seals under Quang Trung

III. Vietnamese Seals under Canh Thinh-Bao Hung

PART TWO

Vietnamese Seals under Nguyen Dynasty (1802-1945)

CHAPTER 1

The King's Kim ngọc Bảo Tỷ and the seals owned by the Royal family under the Nguyen

I. King Nguyen's Kim ngọc Bảo Tỷ

II. The Seals owned by Tôn Nhân family under the Nguyen

CHAPTER II

The Seals Owned by Certain Central Offices and Military Organs under Nguyen Dynasty

- I. The Seals Owned by Certain Central Offices under the Nguyen
- II. The Seals Owned by Certain Military Organs under the Nguyen

CHAPTER III

The Seals Owned by Local Authorities at Different Levels Under Nguyen Dynasty

- I. Different Types of Seals Owned by the Administrative Offices at City, Town and Military Fields Level
- II. Quan Phòng, Kiểm Seal and the Establishment of Provinces
- III. Seals and Đồ ký at Town, Sub-town and District Levels
- IV. Kiểm ký
- V. Ký Seals and Seals Owned by Heads of Districts and Villages

CHAPTER IV

Tín ký, Ký and Private Seals under Nguyen Dynasty

- I. Tín ký, Ký and Private Seals
- II. Private Seals under Nguyen Dynasty

CONCLUSION

REFERENCES

ANNEX

LỜI GIỚI THIỆU

Ấn chương học (Sigillographie hay Sphragistique) là môn học nghiên cứu về con dấu qua các đời. Con dấu trên văn bản thường có 3 mục đích: 1. Bảo đảm tính xác thực của văn bản; 2. Khẳng định quyền chủ sở hữu của văn bản và 3. Xác định niên đại của văn bản^[1]. Vì vậy, nghiên cứu ấn chương học được coi là phương pháp tìm chứng cứ (recherche des témoignages) trong khoa học lịch sử và có ý nghĩa quan trọng đối với văn bản học^[2].

Việt Nam có một truyền thống ấn chương lâu đời, các thư tịch cổ đã chép rằng các Lạc tướng có ấn đồng dây thao xanh (đồng ấn thao thụ). Có thể thấy rằng các con dấu gốm đã tìm được trong văn hóa Hoa Lộc, văn hóa Bàu Tró chỉ in các hình trang trí. Khi chữ Hán đã truyền vào Việt Nam thì chúng ta gặp nhiều con dấu thời Hán như dấu “Tư phủ huyện ấn” (hiện được cất giữ ở Bảo tàng Bì), các con dấu tìm được ở di chỉ Thiệu Dương, Thanh Hóa. Hoặc là chúng ta đã tìm thấy các phong nê ở Quảng Nam cho ta biết ảnh hưởng của Đạo giáo thời kỳ sớm.

Ta đã tìm được những con dấu bằng mã não hoặc bằng chì in bằng chữ Pallava trong các di chỉ văn hóa Óc Eo ở miền Nam từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX.

Đến thời kỳ độc lập thì ta mới tìm thấy các con dấu thời Trần như *Môn hạ sảnh ấn* năm 1377 và *Bình Tường thổ châu chi ấn* năm 1362. Chúng ta hi vọng là ngày càng tìm được nhiều con dấu của thế kỉ XVI về trước.

Từ thế kỷ XV trở đi, ta mới biết nhiều loại hình con dấu. Tình hình ấn chương từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX chính là nội dung mà Nguyễn Công Việt muốn giới thiệu trong quyển sách này.

Muốn xây dựng ấn chương học thì nhiệm vụ trước hết phải làm là công bố các sưu tập ấn chương (corpus sigillirum) của các thời kỳ. Ở đây, Nguyễn Công Việt đã công bố các corpus sigillirum từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX như thế. Nguyễn Công Việt đã nghiên cứu các ấn chương của nhà vua và các quan chức ở triều đình cùng với các quan chức ở địa phương.

Ở quyển sách này, Nguyễn Công Việt đã đi sâu nghiên cứu các chức quan trong các thế kỉ XV đến XIX và nhờ vào con dấu, đã bổ khuyết nhiều điều chưa biết, nhất là các chức quan trong quân đội. Nói chung, tác giả đã giúp người đọc xác định được nhiều về quan chức chí của các đời. Sự thay đổi của ấn chương được tác giả gắn liền với các cuộc cải cách hành chính từ triều Lê đến triều Nguyễn, những cuộc cải cách đó được tác giả mô tả kỹ càng và làm nổi bật. Qua con dấu cũng đã xác định sự thay đổi một số tên đất như ở thời Tây Sơn. Đó là những tài liệu lịch sử chắc chắn mà ấn chương học đã đem lại.

Tóm lại, đây là một công trình nghiên cứu công phu mà tác giả đã hoàn thành, có đóng góp lớn cho việc xây dựng bộ môn ấn chương học Việt Nam. Về bộ môn này thì đây là công trình đầu tiên; không có gì có thể so sánh được, vì thế, có thể còn một số thiếu sót, nhưng chúng ta có thể hiểu được. Vì vậy, tôi rất vui khi được giới thiệu công trình này với các nhà nghiên cứu, đặc biệt là với những người ham thích tài liệu lịch sử. Tôi tin rằng là tài liệu này sẽ đem lại nhiều điều có ích và thú vị cho chúng ta.

GS.HÀ VĂN TẤN

Viện trưởng Viện Khảo cổ học,

Viện Khoa học xã hội Việt Nam

INTRODUCTION

Sigillography is the study of seals used by different dynasties. The seal stamp on a text bears three functions: (1) to assure that the text is true, (2) to determine the ownership of the text, and (3) to mark the year the text is made^[3]. Thus sigillography is considered a method to search for historical evidences and so it plays an important part in textology^[4].

Vietnam has an age-old habit of using seals. Ancient books have noted that Lac General has a brass seal with a blue belt around it (đồng ấn thao thụ). At first the baked seals found from the Văn Lộc and Bàu Tró Cultures contain decorative designs only. But when Han characters were in use in Vietnam there found a lot of Han seals like “Tư phủ huyện ấn” (now stored in Belgian Museum), and others found in Thiệu Dương, Thanh Hóa City. The ‘phong nề’ found in Quảng Nam reveals clearly the influence of Taoism in early periods.

Some seals made from ‘mã não’ (a sort of pearl) and lead with the letter Pallava were found in Óc Eo Culture in South Vietnam. They had been used between VII and IX centuries.

After the independence seals used by the Tran were found, such as *Môn hạ sảnh ấn* (1377) and *Bình Tường thổ châu chi ấn* (1362). We hope to find more and more seals used before XIV century.

Seals used since XV century has been better known. It is the status of seals between XV and XIX centuries that has been the main focus of Nguyen Cong Viet’s research work presented in this book.

To develop sigillography it is, first and foremost, necessary to make known the collections of seals throughout different periods. Nguyen Cong Viet is the author who makes known his seal collections between XV and XIX centuries. His research work focuses on the seals used by the Kings and mandarins and officials at central as well as local levels.

In this book, Nguyen Cong Viet also studies the hierarchical mandarin ranks between XV and XIX centuries, and thanks to the collected seal stamps many of the ranks are better revealed, especially those of military ranks, contributing to the better understanding of mandarin hierarchy throughout various dynasties. The change of the seals is linked with the administrative reforms between Le and Nguyen dynasties, which was profoundly analysed by the author. The study of the collected seals also brings about the knowledge of the change of some geographical names under the Tay Son, which is

proved to be invaluable historical evidences.

In short, this is really a great effort-making research work contributing greatly to the making of sigillography in Vietnam. Sigillographically, this is the first incompatible work, though there might be some tolerable misgivings.

It is my great pleasure to introduce this research work to you, the professionals in the field and especially to those who have been interested in history. I hope everyone of us will benefit from this work in different ways.

Professor HA VAN TAN

Vietnamese Academy of Social Sciences

Head, Institute of Archeology

LỜI NÓI ĐẦU

Di sản văn hóa thành văn của dân tộc Việt Nam bao gồm hai mảng tư liệu hiện vật và tư liệu thư tịch với một khối lượng lớn phong phú đa dạng tồn tại song hành và luôn gắn bó mật thiết với nhau. Chúng ta tìm thấy không ít những đoạn kinh, câu thơ, bài văn bằng chữ Hán, chữ Nôm khắc trên bia đá, chuông đồng, biển gỗ đồng thời cũng được ghi trên giấy, lụa. Văn tự Hán Nôm còn được khắc in, đúc trên kim loại như vũ khí, vật dụng, công cụ sản xuất, tiền đồng, trên đồ gốm sứ v.v... Trong kho di sản văn hóa đa dạng đó có một loại tư liệu hiện vật mang đặc thù riêng, đó là ấn chương mà ta còn gọi là ấn triện hay con dấu. Ấn chương bao gồm cả hiện vật ấn tín và những văn bản, văn khắc có in hình con dấu. Trong đó hình con dấu đứng độc lập hay nằm trong một văn bản Hán Nôm khác cũng đều được coi là một văn bản ấn chương hoàn thiện.

Ở công trình này chúng tôi bước đầu công bố các sưu tập ấn chương Việt Nam từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX, cùng với kết quả nghiên cứu giới thiệu những quả ấn điển hình, những hình dấu tiêu biểu ở hệ thống ấn chương các loại trong bộ sưu tập mà chúng tôi đã thu thập được.

Nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của văn hiến Trung Hoa, ấn chương Việt Nam về cơ bản có nhiều điểm gần gũi với ấn chương Trung Quốc. Tuy nhiên ở Trung Quốc tương truyền ấn chương có từ thời Hoàng đế (khoảng năm 2500 TCN) và các nhà khoa học đã khẳng định ấn chương Trung Quốc có từ cuối Xuân Thu Chiến Quốc (năm 770 - 255 TCN), thì ở Việt Nam các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những ấn hoa văn (tiền thân của ấn chương Việt Nam) có niên đại khoảng thế kỉ XV - XVI (TCN) ở Hậu Lộc, Thanh Hóa. Nếu như ở Trung Quốc, sự phát triển và tồn tại của ấn chương mang tính hệ thống liên tục, duy trì đến tận bây giờ với rất nhiều tác gia, tác phẩm viết về ấn chương học, thì ở Việt Nam không có được sự tương đồng, thậm chí đã bị đứt đoạn ở một số đời vua thuộc những vương triều phong kiến khác nhau.

Trải qua bao cuộc kháng chiến chống xâm lược oanh liệt và cả các cuộc nội chiến đẫm máu, cộng với sự tàn phá nặng nề của thiên tai, biết bao ấn chương các loại và văn bản có lưu hình dấu phải chịu chung số phận tro bụi cũng cung điện, lầu các, thư phòng v.v... Với nỗ lực tìm kiếm từ Nam ra Bắc chúng tôi cũng chỉ gom góp được hơn trăm hiện vật ấn chương và ngót nghìn văn bản có hình dấu khác nhau, chủ yếu ở thời Nguyễn. Kết hợp với những tài liệu chính sử, dã sử, tư liệu địa phương, bài viết lẻ tẻ và những văn bản Hán Nôm đã rách ố, chúng tôi bước đầu tuyển chọn giới thiệu sơ lược ấn chương Việt Nam từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX.

Bắt đầu từ những quả ấn, đó là khối tư liệu hiện vật quý giá quan trọng trong việc nghiên cứu, công bố ấn chương Việt Nam. Những quả ấn này có chất liệu, trọng lượng,

hình thức, niên đại và nội dung văn khắc khác nhau và được chia thành hai loại. Loại thứ nhất sau khi khắc chữ ở phần đế, ấn được đem dùng luôn. Loại thứ hai sau khi khắc chữ ở phần đế, ấn phải qua công nghệ đúc mới được dùng. Giá trị lớn nhất của hiện vật ấn chương là tính chân thực của niên đại được khẳng định ở hiện vật: Có những ấn gồm hoa văn đã đạt tới hơn 3.000 năm tuổi. Cùng với các cổ vật khác, chúng gắn liền với những nền văn hoá cổ xưa của dân tộc Việt Nam như văn hoá Hoa Lộc - Thanh Hoá, văn hoá Óc Eo - Nam bộ. Chúng rất có ý nghĩa trong nghiên cứu khảo cổ học, sử học cũng như bảo tàng học sau này. Song, thực trạng hiện vật ấn chương hiện còn với số lượng quá ít sẽ không bao quát hết toàn bộ hệ thống ấn chương các loại, cũng chưa đủ đại diện cho ấn chương mỗi triều đại, do đó việc nghiên cứu hiện vật ấn chương tuy quan trọng nhưng cũng chỉ thể hiện một mặt trong nghiên cứu ấn chương nói chung. Và lại mỗi một quả ấn cho ra đời một hình dấu - tức một văn bản cô đọng ngắn gọn; nó thể hiện nét đặc thù riêng của loại hình ấn tín: lượng thông tin trong tự thân văn bản có một số hạn chế nhất định. Việc nghiên cứu ấn chương bắt buộc phải mở rộng đến các văn bản Hán Nôm mang hình dấu ấn, đó là mảng tư liệu phong phú, đa dạng đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu ấn chương.

Văn bản Hán Nôm có lưu hình dấu có hai dạng khác nhau: Thứ nhất là dạng văn bản có chất liệu bằng giấy hoặc vải lụa, người ta dùng ấn thấm mực đóng trực tiếp lên trên. Dạng văn bản thứ hai là những hiện vật bằng đá, gỗ, kim loại, gốm sứ được khắc lại trực tiếp hình dấu, hoặc được khắc, vẽ lại hình dấu rồi qua công nghệ đúc, nung mà thành. Trong đó dạng văn bản thứ nhất - văn bản giấy chiếm số lượng tối đa và giữ vai trò chính trong việc nghiên cứu ấn chương.

Văn bản giấy có nhiều loại khác nhau như thư tịch sách vở, tài liệu hành chính, thư pháp tranh ảnh, tấu sớ bùa chú v.v... Trong đó mảng tài liệu hành chính công văn giấy tờ là còn lưu nhiều hình dấu quan ấn (ấn công) nhất. Đó là những sắc, chiếu, chế, cáo, chỉ, dụ; mảng tài liệu quan trọng này gắn với Hoàng đế và bộ phận hành chính thân cận nhà vua. Hình dấu trên đó được đóng ra từ những Bảo Tì của vua hoặc những ấn chương khác có ý nghĩa quốc gia trọng đại. Bên cạnh đó là khối lượng lớn các văn thư hành chính khác được làm ra từ các nha môn thuộc các cơ quan trung ương ở kinh đô như hệ thống lục bộ, lục tự, giám sát v.v... với mấy loại văn bản khác nhau theo các con đường đi khác nhau. Loại văn bản gửi lên Hoàng đế qua văn phòng nhà vua, loại văn bản gửi đến các cơ quan ngang cấp hay tới các chính quyền địa phương, quân doanh đơn vị ngoài kinh đô, và một loại văn bản gửi cho thuộc viên cấp dưới. Các văn bản đó đều được đóng các con dấu khác nhau vào nơi quy định của trường nha môn hoặc người được thẩm quyền dùng dấu. Đối với các chính quyền địa phương, lực lượng quân đội và cơ quan dân sự ngoài kinh đô thì cũng dùng các hình thức văn bản có tính chất tương tự. Tất cả các loại văn thư hành chính này đều có tên gọi riêng như sớ, tấu tập, tư (tư di, tư trình), sức, chiếu

hội v.v... Ở mỗi loại văn bản có cùng một nội dung được lập ra để giải quyết công việc theo hình thức hàng dọc mà gọi theo ngôn ngữ văn bản học Hán Nôm là bản chính, bản phó hay bản lục v.v... được xếp chung gọi là các dạng văn bản. Mỗi dạng văn bản có khi được làm hai hoặc vài ba bản dùng để gửi đi và lưu chiếu, đối chiếu. Ở mỗi loại văn bản, dạng văn bản đều có dấu tích công nhận khác nhau đóng ở những chỗ quy định như dòng ghi niên hiệu, chỗ tên riêng, chỗ quan trọng, chỗ tẩy xoá và nơi giáp phùng.

Ở một số loại sách như địa bạ, sách riêng của dòng họ, sách in chúng ta có thể tìm thấy thừa thớt một số hình dấu nhỏ, đơn giản. Trên các tác phẩm nghệ thuật thư pháp, tranh họa, bản giao kèo mua bán và ở các lá sớ, bùa chú chúng ta cũng tìm thấy nhiều hình dấu lớn nhỏ khác nhau. Đó là những hình dấu tư ấn (ấn riêng) thuộc lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, thương mại và tôn giáo tín ngưỡng.

Cũng như ấn chương Trung Quốc và các nước khu vực dùng chữ khối vuông, ấn chương Việt Nam thể hiện rõ những chức năng riêng biệt của ấn chương nói chung và ở mỗi loại ấn chương nói riêng. Từ ý nghĩa biểu tượng của pháp chế quyền lực đến chức năng khẳng định quyền sở hữu và khẳng định tính chân thực, ấn chương Việt Nam không chỉ mang tính pháp lí hành chính mà còn thể hiện rõ tính văn hoá - xã hội. Bắt đầu từ những Bảo Tỉ của Hoàng đế dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại đến những quả ấn nhỏ xíu của một thường dân là cả một hệ thống ấn chương hoàn chỉnh, có tên gọi và cách dùng riêng biệt. Qua nghiên cứu thống kê ta có thể phân loại ấn chương Việt Nam thành nhiều loại khác nhau là Kim ngọc Bảo Tỉ, ấn cơ quan, Chương và Tín chương, Quan phòng chức vụ, Kiểm ấn, Đồ kí, Kiểm kí, Tín kí - Kí và mảng ấn tín tư nhân. Đồng thời ở đây cũng phân chia rõ rệt hai hệ thống quan ấn và tư ấn; trong đó quan ấn mang tính pháp lí hành chính nhà nước có quy chế nhất định, còn tư ấn thể hiện tính tự do ngoài khuôn khổ qui định.

Tương ứng với ý nghĩa nội dung của mỗi loại ấn, người ta đã đặt ra những quy ước hình thức cho việc chế tác ấn chương từng loại riêng biệt. Những hình thức được chạm khắc ở núm ấn đầu tiên phải kể đến những con vật thiêng theo ý niệm tôn giáo như long, li, quy, phượng, hoặc là loài mãnh thú như hổ, sư tử. Những hình muông thú khác cùng các hình thể đơn giản như tay quai, chuôi vồ v.v... được chạm, khắc, đúc ở mỗi loại ấn khác nhau đã dựng nên bức tranh nghệ thuật sinh động của ấn chương Việt Nam.

Hình thức mặt đế ấn là điều quan trọng nhất trong việc chế tác ấn chương. Chính nó sẽ cho ra đời một hình dấu trên văn bản có nội dung trọn vẹn, bao hàm cả ý nghĩa biểu tượng của hình thể ấn mỗi loại. Chúng ta sẽ tìm thấy nhiều hoạ tiết đường viền khác nhau vành ngoài để ở một số loại ấn mà chủ yếu trong Bảo Tỉ của Hoàng đế, Hoàng tộc và nội cung. Nó không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng cho loại ấn mà còn hàm chứa lượng thông tin cao đối với người tiếp nhận khi nhìn thấy hình dấu trên văn bản. Nhưng cái chính ở đây là nội dung văn khắc trên mỗi con dấu khác nhau. Với số lượng chữ, thể chữ, bố cục sắp xếp không giống nhau, mỗi hình dấu đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa nội dung của

một con dấu, nó được coi là một văn bản hoàn chỉnh, cô đọng và nhiều khi khá sâu sắc.

Không có tham vọng biên soạn thành một cuốn sách chuyên khảo lí luận về ấn chương Việt Nam, ở đây chúng tôi chỉ dựa trên cơ sở tư liệu, thực trạng hiện vật ấn và hình dấu trên văn bản để mô tả giới thiệu ấn chương dưới góc độ của người sưu tập và nghiên cứu. Thực tế tư liệu ấn chương thời Lê sơ, Mạc và Lê Trung hưng tìm được quá ít, nên việc giới thiệu chắc chắn không đầy đủ và bao quát hết được ấn chương những giai đoạn này. Vì vậy bố cục cuốn sách chúng tôi cố gắng sắp xếp cân đối trong việc phân chia chương mục.

Ấn chương từ thời Lê sơ đến Tây Sơn được tập hợp vào chung phần thứ nhất, trong đó ấn chương thời Lê sơ, Mạc và Lê Trung hưng với số tư liệu chỉ đủ để giới thiệu một cách khái quát và sơ lược. Riêng thời Tây Sơn tuy ngắn ngủi nhưng tư liệu về cơ bản đã bao quát được ấn chương của vương triều này. Ở phần I, bối cảnh lịch sử của ấn chương được trình bày như một lời dẫn nối gắn với thực trạng ấn chương của mỗi triều đại. Người đọc chắc sẽ cảm thấy thiếu vắng, sơ sài, song thực tế tư liệu không cho phép chúng tôi đi xa hơn khi chưa có đủ căn cứ chắc chắn.

Ấn chương Việt Nam thời Nguyễn ở phần II được giới thiệu nhiều và chi tiết hơn các thời kì trước. Tư liệu thời kì này khá phong phú song cũng chưa thể đại diện đầy đủ hết mọi phương diện của ấn chương giai đoạn này, nhất là xét về hiện vật ấn chương. Từ Kim ngọc Bảo Tì của hoàng đế đến ấn tín tư nhân thời Nguyễn, chúng tôi đã cố gắng dựng lại bức tranh ấn chương thời Nguyễn tương đối hoàn chỉnh để qua đó có thể ít nhiều hình dung ra phần nào ấn chương các triều đại trước đó.

* *

*

Chúng tôi tuyển chọn giới thiệu 223 hình ấn và dấu minh họa trong bộ sưu tập mà chúng tôi thu thập được. Ảnh minh họa gắn với nội dung giới thiệu mô tả của mỗi quả ấn hay hình dấu trên văn bản và được sắp xếp theo trật tự triều đại từ thời xưa đến cuối thời Nguyễn. Mỗi quả ấn, hình dấu được đánh số thứ tự riêng. Hiện vật ấn được minh họa dưới các hình thức sau:

Nếu có 4 kiểu thì được ghi là: mặt trên ấn (a), núm ấn (b), mặt đế ấn (c) và dấu (d).

Nếu có 3 kiểu thì ghi là: núm hoặc mặt trên ấn (a), mặt đế ấn (b) và dấu (c).

Nếu có 2 kiểu thì ghi là: núm ấn hoặc mặt trên ấn (a) và dấu hoặc mặt đế ấn (b).

Ảnh minh họa gồm hiện vật, hình dấu, văn bản lẫn hình dấu được ghi là H. (hình), thứ tự từ H.1 đến H.233. Kích cỡ to nhỏ của ảnh minh họa làm theo hình thức bố cục cân đối phù hợp với mỗi trang sách phần mục riêng, không phụ thuộc vào kích cỡ thật của hiện

vật, hình dấu và văn bản.

Hiện vật ảnh minh họa được gọi chung là ấn, không gọi kiểu cách phân loại loại hình như Quan phòng, Đồ kí, Kiềm kí v.v... Tên ấn hoặc dấu được đặt theo cách gọi của nội dung văn khắc chữ Triện ở chính văn.

Hình dấu có thể đứng độc lập hoặc nằm trong một văn bản Hán Nôm khác. Nếu hình dấu nằm trong một văn bản khác sẽ được ghi liền với niên đại của văn bản và chỉ viết hoa chữ ghi niên hiệu.

Về việc viết hoa tên ấn, dấu, nhân danh, địa danh, niên hiệu, can chi và tên chức quan trong nội dung văn khắc ấn, dấu, chúng tôi tạm theo một quy định riêng, xin giới thiệu vắn tắt dưới đây để bạn đọc tiện theo dõi.

- Phần chính văn: đối với chữ Hán khắc ở mặt trên ấn, chữ Triện ở mặt đế ấn (đối với hiện vật) và nội dung chữ trong hình dấu (đối với dấu trong văn bản) khi phiên âm, chỉ viết hoa đối với chữ niên hiệu, địa danh, nhân danh và không viết hoa tên chức quan. Khi dịch, viết hoa tên niên hiệu, địa danh, nhân danh, can chi và tên chức quan.

- Chú thích ảnh: Tên ấn và dấu (gọi theo phiên âm) viết hoa tên niên hiệu, địa danh, nhân danh; không viết hoa tên chức quan.

Để công tác in ấn được thuận lợi, chúng tôi không in ảnh màu minh họa xen kẽ trong phần nội dung mà chọn 32 trang ảnh màu để ở phần phụ lục cuối sách. Trong đó những ảnh nào trùng lặp với ảnh đen trắng thì xếp ở trước và ghi số thứ tự ảnh giống như ở nội dung sách. Còn số ít ảnh màu thêm vào dùng để tham khảo thì xếp ở phía sau và cuối phần phụ lục.

* *
*

Ấn chương Việt Nam từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX được hoàn thành, chúng tôi hi vọng đó là sự khởi đầu cho bộ môn ấn chương học Việt Nam và mong muốn sẽ có nhiều người tham gia với những bài viết và công trình kế tiếp.

Trong quá trình biên soạn công trình, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều học giả, đồng nghiệp trong và ngoài Viện Nghiên cứu Hán Nôm, từ Hà Nội qua Huế tới Sài Gòn - Nam Bộ, từ những ý kiến mang ý nghĩa học thuật đến việc cung cấp một vài hình dấu tư liệu cụ thể. Nhân đây chúng tôi xin được bày tỏ lòng tri ân với tất cả, đặc biệt là GS. Hà Văn Tấn người đã cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu trong việc hoàn thành công trình.

Thực hiện công trình, chúng tôi còn nhận được sự giúp đỡ của lãnh đạo và cán bộ ở các cơ quan như Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Hà Nội, Trung tâm

Bảo tồn di tích cố đô Huế, Trung tâm Lưu trữ trung ương II - thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - thành phố Hồ Chí Minh và đặc biệt là Toyota Foundation của Nhật Bản - đơn vị đã tài trợ cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách này. Nhân đây chúng tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc nhất.

Quá trình biên soạn công trình chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn, tuy đã cố gắng hết sức song chắc chắn còn không ít thiếu sót, chúng tôi xin được lĩnh giáo ý kiến xây dựng bổ sung của quý độc giả để khi tái bản cuốn sách được sửa chữa hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Hà Nội tiết lập thu năm Giáp Thân 2004

NGUYỄN CÔNG VIỆT

ABOUT THE SEALS IN VIETNAM^[5]

1. The remains of seals - a precious and important treasure for the study of seals in Vietnam

In 1974, there found at the excavation sites in Hoa Loc and Phu Loc, Thanh Hoa 25 seals made of burnt earth together with many other remains. The shapes and sizes of the designs are different, the features are geometrical shape designs looking very much sophisticated and strange. Archeologists determined that their age is back to XV-XVI BC at the earliest. This is supposed not things used as a security nor moulds used for stamping on pottery. It might be the seals used for stamping on cloth or on human body according to the religious beliefs, superstitions or artistic pursuits by then. These design seals are considered the predecessor of the seals in Vietnam. (H.17 & 18).

The coming into being of the seals are accompanied by the use of Han characters due to the cross-culture communication between different nations. In Vietnam, Han characters were first used in the first century BC, at the time when Trieu Da completed his invasion of Vietnam (the second century BC), and later the word “Triện” (seal) was used in Vietnam. After the independence, Han characters were continued to be used (with the pronunciation as a sort of Han-Viet) during the time of developing an independent country and its culture.

The discovery of the six seals in the ancient tombs in Thieu Duong, Thanh Hoa are considered the proof of the existence of seals in Vietnam. According to the archeologists these seals were moulded and delivered about late West Han and early East Han dynasties, contemporarily Thuc An Duong Vuong dynasty (about 257- 147 BC).

Relics from Oc Eo culture in South Vietnam were excavated and made public. Among the relics were 22 different kinds of seals, but only four are found with characters carved on.

These seals are determined to be produced between 270 and 530 AD; but they are not yet introduced in details, nor are they linguistically decoded. In 1996 Professor Ha Van Tan announced that two tin seals with characters on them were already decoded (H.19a & 19.b).

The Vietnamese dynasties from Ly, Tran Early Le, Restored Le, Tay Son to Nguyen are not so far back but due to the continuous wars many of the precious seals were buried and lost. There are now available a few seals left by the Tran and Tay Son dynasties. The museums handled by the Ministry of Culture are storing some ancient brass seals the age of which have been definitely determined. They are *Môn hạ sành ấn* produced in the

year Long Khanh 5th, under Tran Due Tong dynasty (1377), *Thuần tượng hậu vệ bảo lâm hậu sở ấn* (Early Le) moulded in the year Hong Duc 24th under Le Thanh Tong dynasty (1493), *Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn* produced in the year Hong Thuan 6th (1514), and *Đề thống tướng quân chi ấn* moulded in the year Hong Thuan 7th (1515).

The three seals from Mac dynasty available until now are *Hoàng hải hậu sở chi ấn* moulded in the year Dai Chinh 5th (1534), *Thanh tái tả sở chi ấn* moulded in the year Canh Lich 2nd (1549), and *Khuông trị vệ lãng xuyên tiên sở chi ấn* produced in the year Thuan Phuc 3rd (1564).

The seals from Tay Son available are the four brass seals, among them three are military seals and one is administrative seal at district level. They are *Suất trung lương nhị vệ tam hiệu trung lang tướng*, *Suất hùng cự khai vệ ngũ hiệu đô ti*, *Tây kỳ phủ trung quân nhất vệ hộ quân sứ vinh hoa hầu*, and *Bằng tuyên huyện quản lý*. All of them were produced at the same time, in the year Tan Hoi 1791, Quang Trung dynasty.

There are some hundred seals of different kinds, shapes, and materials used under Nguyen dynasties, from Gia Long to Bao Dai stored in various museums in Hanoi, Ho Chi Minh City, Hue and many other localities.

Among them there found invaluable seals such as *Kim ngọc bảo tỷ* used by the Nguyen kings, made from pearl, gold, silver, brass, precious stone, ivory, and some of them are gold coated, silver coated. There found also cheap seals made from wood stored in a lot of temples; and pagodas throughout the country.

Seal remains from Nguyen dynasties and before that are precious objects. Each stamp on paper or silk offers us a perfect and rich Sino-Nom text. The Han characters on the seals help us determine when, where the seals are produced and by who. The weight of the seals helps us recover exactly how the word Trien was written. Seal remains play an important role in the research work on seals, and in the making of the seal study in Vietnam.

2. The seal stamp on Sino-Nom texts and engraved texts, a great variety that plays a key role in the study of Vietnamese seals.

The Sino-Nom printed materials with a seal stamp on become a key precious material for the study of seals in Vietnam. It is a pity that many of them, especially the ancient texts, were lost in the past wars.

The Sino-Nom materials which bear seal stamp are the administrative texts such as Royal Rewards, Royal Instructions, Royal orders, diplomas, certificates and degrees, etc. The oldest text was a land-use certificate issued in the year Dai Hoa 9th (1451) under Le Nhan Tong dynasty. On this text there found a seal stamp of a low-rank mandarin in the

district of Hoa, Thuan Hoa town. This certificate is now stored at the Centre of Ancient Capital of Hue Conservation.

Another ancient text with a seal stamp on which has been well preserved is dated back to 15 November in the year Hong Duc 19th (1488) under Le Thanh Tong dynasty. This is a royal decision issued by Bộ Lại (Ministry of Interior) to promote a low-rank mandarin in the district of Tam, Thanh Do province.

Under the date line there found the seal stamp of *Lại bộ chi ấn*. This material is now stored in the State Archive in Hanoi.

Studying the seal stamp on the Royal Rewards, two royal rewards to the local gods in Thai Binh and Ha Tay were found. These seal stamps are dated back to the year Minh Duc 1st (1527), Quang Hoa 1st (1540), Sung Khang 9th (1547) and Canh Lich 1st (1548) under Mac dynasty. The seal *Sắc mệnh chi bảo* was stamped under the date line. This seal was produced under Le Thai Tong dynasty, and used by Mac for seal stamping on the royal rewards.

The oldest royal instructions with seal stamp on is *Bình an vương lệnh chỉ* stored in Sino-Nom Institute library, which is dated back to the year Quang Hung 22nd (1599), early Restored Le. It is a red seal stamp with the characters *Bình an vương tử* stamped under the date line and on the joint of the two pages. This is the *Tử ấn* hold by Binh An vương Trịnh Tung stamping on royal instructions sent to the village of Vu Liet, Thanh Chuong district, Nghe An province.

Other seal stamp from Restored Le dynasty can also be found on some Sino-Nom texts, such as texts written by Thanh đô vương Trịnh Tráng in the year Vinh To 10th (1628), Tây vương Trịnh Tạc the year Vinh Tri 5th (1680), An đô vương Trịnh Cương in the year Vinh Thinh 5th (1709), Uy Nam vương Trịnh Giang in the year Vinh Khanh 2nd (1730), Minh vương Trịnh Doanh in the year Canh Hung 2nd (1741), Tĩnh đô vương Trịnh Sâm in the year Canh Hung 28th (1768), Đoan vương Trịnh Tùng in the years Canh Hung 44th (1783) and Canh Hung 46th (1785).

Seal stamp was not only found on silk but also on stellas, and rock walls. On the rock slab in Tuyet Son cave at Huong Pagoda, Ha Tay province there seen two big seal stamps *Ngự bút* and *Vạn cơ thanh hạ*, engraved under the poem *Đặng Tuyết sơn hữu hính* written by Trịnh Sâm. On the stella *Thư bút ngự tứ* at Phuong Trien village, Gia Binh, Bac Ninh province there seen a stamp *Ngự tiên chi bảo* under the date line of Le Canh Hung.

Tay Son, a short-live dynasty, also contains dozens of various seals stamped on different kinds of printed materials. Typically are those on Sino-Nom texts such as *Quảng vận chi bảo* and *Ngự dụng chi bảo* on the royal letters under Thai Duc, Quang Trung, *Tiên nhu chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo* on the royal rewards in the year Canh Thinh.

Studying the seals we can also discover the names of historical personalities under Tay Son dynasty such as *Hoàng Thái tử thủ tín* owned by Nguyen Quang Toan stamped in the year Quang Trung 3d (1790) when he was a crown prince, or the seal named *Khâm sai tiết chế hữu khang kiêm dân thứ vụ chi ấn* owned by Khang công Nguyen Quang Thuy.

The seal stamps help determine the writings of historical personalities under Tay Son dynasty such as the seal named *Trung thư lệnh chi chương* owned by Trung thư lệnh Tran Van Ky in the year Quang Trung 2nd (1789), *Nghệ An trấn phủ chương* owned by Trấn thủ Nghe An Nguyen Van Than in the year Thai Duc 11th (1788).

There are some subordinate seals being stamped next to the main seal on the texts dated back to Thai Duc, Bao Hung such as *Tiểu ấn*, *Tín ấn*, *Quang hầu*, etc. This gives us a clue to textological study, and proves the variety of the seals under Tay Son dynasty.

The seal remains from Nguyen together with a variety of huge Sino-Nom texts with seal stamps on have been an important corpus for seal study. They are *Kim ngọc bảo tỳ* used by Nguyen kings, made from pearl (ngọc tỳ), gold and silver (kim bảo tỳ). Gold seals produced under Sir Nguyen Phuc Chu are considered traditional national seal of the Nguyen dynasty, named *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* seen on the stella located at Thien Mu Pagoda (Hue). Under Gia Long dynasty there were bảo tỳ such as *Chê cáo chi bảo*, *Quốc gia tín bảo*, *Sắc chính vạn dân chi bảo*, *Ngự tiền chi bảo*, *Phong tặng chi bảo*, *Trị lịch minh thời chi bảo*, etc.

When Minh Menh was crowned, together with the administration reform, he continued to complete the system of bảo tỳ seal such as different kinds of Kim ngọc bảo tỳ: *Hoàng đế tôn thân chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo*, *Minh Mệnh thần hàn*, *Hoàng đế chi tỳ*, etc. In 1839 when changing the country name into Đại Nam, Minh Menh king had *Đại Nam thiên tử chi tỳ* made.

Under Thieu Tri and Tu Duc dynasties there existed some more seals like *Đại Nam Hoàng đế chi tỳ*, *Đại Nam hiệp kỷ lịch chi bảo* and especially the *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỳ*, which is considered a traditional national seal of the Nguyen.

The above mentioned Kim Ngọc Bảo Tỳ had been used for a certain specific texts such as *Chê cáo chi bảo*, which was used to stamp on texts for promotion and de-promotion of, or instructive texts to mandarins; *Quốc gia tín bảo* was used to stamp on texts convening a meeting of mandarins, or instructions calling on young people to join the army. These Kim Ngọc Bảo Tỳ are now stored in different localities.

Under the Nguyen, the central offices using seals were, first and foremost, governmental cabinets whose functions could not go without Kim Ngọc Bảo Tỳ and others. Functioning as a subordinate office to the King, the cabinet was responsible for

receiving, considering and approving texts and letters to be seal stamped, and filing documents. We are storing some texts from the Nguyen with seal stamps of Văn thư phòng quan phòng, Sung biện nội các sự vụ quan phòng và Nội các.

That the system of ministries under Nguyen dynasty was a sophisticated hierarchy of mandarins, each of whom was awarded a specific seal, was reflected in Sino-Nom texts. For example *Lễ bộ đường chi ấn*, (Gia Long dynasty), *Hình bộ chi ấn* (Minh Menh dynasty), *Hình bộ thượng thư quan phòng*, *Binh bộ tả tham tri quan phòng*, etc. These seals are accompanied by the names of the office and officials who owned them. Through the study of seals we have discovered some kinds of seals to be used when the mandarins went out of the capital on business, such as *Binh bộ hành ấn*, *Hình bộ hành ấn* and others.

The seals with military functions under the Nguyen are now stored in the National Centre of Archive No.1. There are available some seals of the military officers from different arms, in different regions, such as *Trấn tây tướng quân chi ấn* the stamp of which was found in a report to the King by an officer stationed in The West City, *Chưởng trung quân quan phòng*, *Hữu thống chế quan phòng*, etc. There found two seals *Thống đốc tiêu binh vụ quan phòng*, *Tham tán quân vụ quan phòng* stamped next to each other in a report in the year Tu Duc 13th (1860), etc.

The seals named *Đồ ký* used by low-rank military officers such as *Loan giá vệ đồ ký*, *Nam hưng đồ ký*, etc. are found in the book writing about 53 royal generations in the year Minh Menh 9th.

The seals used by local mandarins under the Nguyen are found in the books entitled *Công văn cổ chỉ*, *Công văn cựu chỉ*, in royal administrative texts and cadasters. In the period of military control, Gia Long divided the country into three regions North, Centre and South and assigned each region a military general at its head. The seals *Bắc thành tổng trấn chi ấn*, *Gia Định thành tổng trấn chi ấn*, *Thanh Hóa trấn thủ chi chương* are linked with some important events and historical personalities at that time.

When Minh Menh was crowned he carried out an administration reform, changed the division of land and improved the mandarin hierarchy. The seals like *Quảng Nam Quảng Ngãi tổng đốc quan phòng*, *Ninh Bình tuần phủ quan phòng*, etc. and some subordinate seals have been an evidence of the local authority reform under the Minh Menh.

The *Kiểm ký* seals such as *Đại quan môn thủ hộ kiểm ký*, *Cần Giờ hải khẩu tấn thủ kiểm ký*, etc. tell us about the variety of the seals under the Nguyen. The seals *Đồng Xuân tổng cai tổng ký*, *Đồng Xuân phương lý trưởng ký*, etc. proves the fully developed the seal system at local level under the Nguyen.

The *Tín ký* and *Ký* seals like *Trần Lễ Nghi tín ký*, *Trần Tổ ký*, etc. prove that the Vietnamese seals are of various kinds.

The seal study shows that private seals were also in use under the feudalist regimes. Most of them were used for commercial, cultural, artistic and religious purposes. Most of the private seals that have been collected were those in use under the Nguyen.

Seals used for artistic purposes are of various kinds: seals of small and middle size with different shapes as well as seal stamps on pottery, metal and wood items. In the Historical Museum in Ho Chi Minh City there display some private seals of Lan Suong, Tùng Tuyết Trai on which beautiful verses like *Ca vịnh thái bình*, *Thuân cát*, *Tường hợp*, etc. are carved.

Some well-known families also used square seals to stamp on their writings such as *Danh gia tàng thư*, *Danh gia hội tuyển*, etc.

Under the Nguyen there were a lot of seal collectors who used their own seals like Đa Văn đường seal of the Đa Văn đường.

In the commercial field, the seals show the trader's ownership, prestige and honesty. In some big cities like Hội An there found some seals of the shops owned by some Hoa-origin Vietnamese, such as *Diệp Khải Minh ấn*, *Diệp Đồng Xuân* owned by Diệp the tradesman. The seal *Quảng Đông di xương âm* (a gold trader), *Quảng Đông Nhị thiên đường* (a trader dealing in medical oil) were found and stored. This similar kind of seals are currently used by traders dealing in gold items, medical and pharmaceutical items.

There are various kinds of seals reflecting religious beliefs. These can be found in old Taoist pagodas and temples, and also in some hermits' private homes.

They are simple seals made of wood or brass with different shapes. In the Temple worshipping Sir Thánh Trần about 30km from Hanoi there found about 30 wood seals dated back to about 200 years.

The values of the seals used for religions purposes are not attached to the shape like those used for artistic purposes, but to the wording that was carved on them. They are used to stamp on religious report, written prayers, and amulets with different content. Buddhism used a square seal with four carved characters *Phật pháp tăng bảo*.

Taoism has been existing together with Buddhism in the historical development of Vietnam. The variety of Taoism manifested by temples worshipping Đức Thánh Trần, Công đồng tam, tứ phủ cùng chư vị Thánh Mẫu, etc. has been proved to be true by the seals they used. The important seals about Trần Hưng Đạo are *Cửa thiên vũ đế Trần triều Hưng Đạo Đại vương chi ấn*, *Trần Hưng Đạo vương ấn*. In the temple worshipping Phạm Ngũ Lão there found *Trần triều điện súy*. As for Công đồng there found *Tam phủ công đồng ấn* and *Nam tào bắc đẩu*, *Thiên lô thần tướng*, etc. All of them together create a lively image of religions symbolising the cultural features in Vietnam.

Socially and culturally the study of seals and some other studies like epitaphs, minh van (verses carved on bells or on pieces of wood) require a multi-discipline knowledge. Apart from the ability of under-standing Sino-Nom characters there needs to master the knowledge of history, philosophy, religion, folk culture and archeology. Seal study also proves that Sino-Nom is a multi-discipline science, a culturology among other scientific and cultural development of Vietnam.

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

GS	Giáo sư
PGS.	Phó Giáo sư
TS.	Tiến sĩ
Th.s	Thạc sĩ
TCN	Trước Công nguyên
SCN	Sau Công nguyên
TC	Tạp chí
Nxb	Nhà xuất bản
KHXH	Khoa học xã hội
HN	Hà Nội
NCHN	<i>Nghiên cứu Hán Nôm</i>
TV	Thư viện
TCHN	Tạp chí Hán Nôm
KH	Kí hiệu
ĐVSKTT	<i>Đại Việt sử kí toàn thư</i>
ĐVSKTB	<i>Đại Việt sử kí tiền biên</i>
KĐĐNHĐSL	<i>Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ</i>
ĐNCBLT	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i>
ĐNLTTB	<i>Đại Nam liệt truyện tiền biên</i>
ĐNTLCB	<i>Đại Nam thực lục chính biên</i>
LSPT	<i>La Sơn phu tử</i>
TSTL	<i>Tây Sơn thuật lược</i>
TSLT	<i>Tây Sơn liệt truyện</i>
LQDS	<i>Lê Quý dật sử</i>
QVCB	<i>Quảng vận chi bảo</i>
SMCB	<i>Sắc mệnh chi bảo</i>
Sđd	Sách đã dẫn
tr.	Trang
CBTN	Châu bản triều Nguyễn
H.	Hình

PHẦN MỞ ĐẦU

KHÁI QUÁT
VỀ ẨN CHƯƠNG HỌC
VÀ ẨN CHƯƠNG
VIỆT NAM

PHẦN MỞ ĐẦU

KHÁI QUÁT VỀ ẤN CHƯƠNG HỌC
VÀ ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM

I. Khái luận về ấn chương và ấn chương học

Trên thế giới, ở các quốc gia, các dân tộc có lịch sử văn hiến cũng đều tồn tại hệ thống ấn chương. Lịch sử xuất hiện ấn chương ở mỗi quốc gia khác nhau có nhiều điểm khác biệt, song tựu trung điểm thống nhất cơ bản là sự gắn bó mật thiết giữa lịch sử ấn chương với sự hình thành và phát triển của lịch sử thành văn.

Trung Quốc, cái nôi của văn hóa Đông phương có lịch sử thành văn đã mấy nghìn năm, sự ra đời của ấn chương cũng gắn liền với sự hình thành và phát triển của lịch sử thành văn Trung Quốc. Ấn chương Trung Quốc gọi là “Tỷ” 璽, tương truyền ấn chương xuất hiện từ thời Hoàng Đế (khoảng năm 2500 TCN). Cổ tịch Trung Quốc mà tác giả sống thời Hán đã ghi lại về sự xuất hiện rất sớm của ấn tỷ trong sách *Xuân thu vận đấu khu*: “Hoàng Đế thời hoàng long phụ đồ trung hữu tỷ chương”^[6] (Thời Hoàng Đế có con rồng vàng đội bức địa đồ trong đó có tỷ chương). Sách *Hậu Hán thư - Tể tự trí hạ* ghi lại về nguồn gốc của ấn chương “Thời Tam Hoàng không có văn tự, cai trị bằng tết thưởng, từ Ngũ Đế trở về sau có thư khế văn tự, đến đời Tam Vương (Hạ Kiệt, Thương Thang, Chu Văn Vương và Võ Vương) tục hóa Triện văn, sau mới có tỷ ấn...”^[7]. Trong sách *Dật Chu thư - Ân chúc giải* cũng ghi rằng khi vua Thành Thang đuổi Kiệt, đại hội chư hầu, Thành Thang đã nhận được ngọc tỷ và lên ngôi Thiên tử.

Về sự xuất hiện của Tỷ ấn gắn liền với việc chính thức phát minh và sử dụng văn tự trong quá trình phát triển xã hội Trung Quốc cổ trên mọi lĩnh vực. Văn giáp cốt thời Ân - Thương được người ta coi là những văn tự tượng hình sớm nhất ở Trung Quốc nhưng bản thân nó lại bị giới hạn về nội dung và phạm vi sử dụng, nên nó không thể bao quát hết được văn tự nói chung của thời kỳ Ân - Thương. Những phát hiện khảo cổ học tìm thấy chứng tích thời Ân ở An Dương - Hồ Nam cũng không giúp cho việc khẳng định nguồn gốc ấn chương thời cổ một cách chính xác. Có ý kiến cho rằng đó là những di vật thời Tây Chu trên mặt có khắc hình văn tự hoặc phù hiệu nhưng không thể đọc nhận biết chính xác được và trong đó không có gì liên quan đến ấn chương. Người khác lại cho rằng trong đó có tín hiệu về ấn chương Trung Quốc. Tương tự trong khai quật mộ táng thời Tây Chu tuy không phát hiện ấn tỷ, nhưng có chứng tích về phù tiết của một chủng thị tộc thuộc đất nước Trung Hoa. Có ý kiến cho rằng “Tiết” (節) có nhiều loại dùng và tên gọi, ấn chương gọi là Tỷ tiết trên khắc quan danh, tên họ dùng làm tín vật...

Có thể tin rằng khởi nguyên của Tỷ ấn ở Trung Quốc vào thời Xuân Thu. Sách *Quốc ngữ* -

Lỗ ngữ chú rằng “... Tỷ, ấn dã; Tỷ thư, ấn phong thư dã” (Tỷ là ấn, tỷ thư là sách có ấn niêm phong). Thời đó người Trung Quốc vẫn dùng thẻ tre và vỏ cây làm giấy viết văn thư cả việc công lẫn việc tư khi gửi đều dùng dây buộc lại, chỗ nút buộc người ta dùng đất bùn đánh dấu lên trên để làm tin. Khi tiếp nhận chỗ đất đánh dấu còn nguyên hoặc không có vết nghi ngờ thì công việc truyền tin đó coi như đã hoàn thành. Dần dần những chỗ đánh dấu bằng đất bùn đó được làm cẩn thận, kỹ thuật hơn và có những ký hiệu truyền tin riêng biệt để tránh sự giả mạo. Có thể nói đó là lịch sử xuất hiện của ấn chương Trung Quốc, hoặc nói một cách khác ấn chương sau này đã tiếp thu tinh thần đánh dấu bằng bùn đất và người ta đã làm ra loại hình văn ấn gọi là “Nê phong”, hoặc “Phong nê”, tức là vẽ, viết chữ tượng hình trên khuôn đất bùn để đánh dấu làm tin.

Trải qua quá trình phát triển, ấn chương đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và văn hóa nghệ thuật, có vị trí một khoa học độc lập gọi là ấn chương học.

Ấn chương học: Sigillographie - Theo cách gọi của giới nghiên cứu cổ sử. Ấn chương học: Sphragistics - Theo cách gọi của các nhà nghiên cứu Ngữ văn học. Ấn chương (印章) theo cách giải thích của các nhà nghiên cứu Trung Quốc đương đại thì chữ “ấn” (印) có chữ gốc từ chữ “ức” (抑) nghĩa là ấn xuống dưới. Tượng hình chữ là một bàn tay to ấn mạnh xuống một người nhỏ bé đang quỳ. Về sau mở rộng nghĩa thành chữ ấn (là ấn chương) mà ngày nay người ta gọi là con dấu, vì khi đóng dấu cần động tác ấn mạnh xuống. Chương (章) nghĩa gốc là đánh dấu, sau này cũng như chữ “ấn” nó biểu tượng cho con dấu khi động độc lập và là tên gọi của một bộ môn khoa học khi đi liền với chữ “ấn” gọi là ấn chương học.

Ở các nước phương Tây, ấn chương học tồn tại với ba chức năng chính:

1. Sự kết thúc (clore).
2. Khẳng định quyền sở hữu (propriété).
3. Khẳng định tính chân thực (authentifier).

Ở nhiều trường hợp ba chức năng này tồn tại độc lập, tách rời nhau, nhưng nhiều khi chúng cũng phải kết hợp với nhau trong một loại hình văn bản hoàn thiện đa năng.

Ở các nước phương Đông mà điển hình là Trung Hoa, ấn chương ngoài những chức năng trên còn một chức năng quan trọng nổi bật là biểu tượng của pháp chế quyền lực, thể hiện rõ nét chế độ pháp quyền quân chủ chuyên chế phong kiến phương Đông.

Sự hình thành, tồn tại và phát triển của ấn chương gắn bó chặt chẽ với chế độ xã hội trên mọi lĩnh vực chính trị, tôn giáo, quân sự, kinh tế v.v... Khi xã hội có sự biến động, thay đổi, phân chia giai cấp, đẳng cấp rõ ràng hơn đã xuất hiện các loại hình ấn chương khác nhau. Ấn chương không chỉ mang ý nghĩa đánh dấu tín vật làm bằng chứng mà còn

thể hiện rõ chức năng biểu thị quyền lực, pháp chế, tăng thêm tính pháp quyền của giai cấp thống trị. Đây là lý do cơ bản cho việc tồn tại, phát triển và hoàn thiện hệ thống ấn chương từ những thời kỳ đầu chế độ phong kiến.

Nói đến quyền lực pháp chế của giai cấp thống trị ở xã hội phương Đông xưa là phải nói đến Hoàng đế. Hoàng đế giữ quyền tối cao định đoạt tất cả mọi việc, thay trời hành đạo, trị vì thiên hạ. Chính vì vậy, việc chế tác và sử dụng ấn chương của Hoàng đế được đặc biệt chú trọng, và đôi khi nhuộm cho nó màu sắc tôn giáo siêu hình. Từ việc chọn chất liệu quý như ngọc để tạo tác, đến việc khắc chữ, chạm hình rồi đặt tên, tế lễ v.v... cho ấn ngọc, ấn vàng. Như ở Trung Quốc ấn của vua được gọi là Tỷ rồi Bảo, nó được coi là báu vật của quốc gia và tượng trưng cho Đế quyền. Là Thiên tử, Hoàng đế nhận mệnh của Trời, nên họ đã cho chế tác ấn quý khắc chữ có nội dung “Vua nhận mệnh Trời” để dùng làm ấn truyền quốc. Ví dụ như Ngọc tỷ *Thụ mệnh vu thiên ký thọ vĩnh xương* (Nhận mệnh ở Trời được sống lâu thịnh vượng)^[8], Đại Tổng thụ mệnh chi bảo (Bảo ấn của Đại Tổng nhận mệnh ở Trời)^[9], Hoàng đế phụng thiên chi bảo (Bảo ấn của Hoàng đế phụng mệnh Trời)^[10] v.v...

Tính pháp quyền của ấn chương còn được thể hiện rõ ở hệ thống ấn chương trong tổ chức chính quyền từ trung ương đến địa phương, từ lực lượng quân đội đến cơ quan dân sự. Vua và triều đình đặt cấp, phong chức trao quyền cho văn quan võ tướng, đồng thời là việc ban cấp ấn tín để sử dụng trong công vụ. Đó là biểu tượng của pháp chế quyền lực, mà bản thân người được giao nhận ấn tín và đối tượng liên quan phải chấp hành nghiêm cần, cấp dưới hay binh lính cũng như quảng đại quần chúng phải tuân thủ tuyệt đối khi nhìn thấy hình dấu in trên văn bản mà không cần phải trông thấy sự hiện diện của một quả ấn cụ thể nào. Mỗi một loại ấn tín đều có cách sử dụng riêng được dùng cho một hay vài loại văn bản chỉ định, đó là những quy định bất biến được lập thành pháp luật mà bản thân người nhận quyền dùng ấn phải chịu trách nhiệm. Đối với quan lại tướng lĩnh đánh mất ấn tức là đánh mất chức vụ quyền lực, đối với Hoàng đế và triều đình để mất Tỷ, Bảo truyền quốc tức là để mất ngôi mất nước.

Trong thời kỳ đầu xã hội phong kiến ở các quốc gia phát triển với nền kinh tế ngày một hưng thịnh, giao lưu thương trường gia tăng, các đô thị mới hình thành. Ấn chương lúc này không chỉ còn là đặc trưng của cơ cấu quyền lực quốc gia nữa, mà nó đã phát triển ra ngoài xã hội gắn với kinh tế thị trường, trở thành biểu tượng trong hoạt động và sinh hoạt xã hội thường ngày của tất cả mọi người trong cộng đồng xã hội. Từ những ký hiệu đánh dấu đến hình dấu mang ý nghĩa tín vật làm bằng chứng phát triển thành con dấu, ấn chương gắn với giao lưu thương phẩm hàng hóa. Đa số các gia tộc lớn tham gia sản xuất hàng hóa và buôn bán trên thương trường đều có ấn tín riêng. Đó là những quả ấn nhỏ được làm nhiều kiểu khác nhau được dùng đánh dấu vào một số loại hàng hóa, đóng

dấu vào bản giao kèo mua bán, vào giấy làm tin v.v... Ấn tín này thể hiện rõ những chức năng khẳng định quyền sở hữu và khẳng định tính chân thực của hàng hóa vật phẩm sản xuất và việc buôn bán trao đổi vật phẩm hàng hóa đó. Đó là những thứ mà cả xã hội phương Đông và phương Tây từ cổ chí kim đều phải sử dụng như dược liệu, vải vóc, quần áo, đồ trang sức và văn hóa phẩm v.v... không ít cổ vật trang sức có in hình dấu ấn còn được lưu giữ đến ngày nay.

Trong lịch sử phát triển, ấn chương không chỉ còn gắn bó riêng với quyền lực luật pháp hay hoạt động sinh hoạt xã hội nữa mà đã trở thành một bộ phận không thể thiếu được của nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ, hội họa, thư pháp. Điều này thấy rõ ở những quốc gia lớn có nền văn minh sớm như Trung Quốc. Nghệ thuật điêu khắc chạm trổ nhìn từ góc độ ấn chương ở Trung Quốc thật hoàn mỹ và phong phú. Núm ấn đa phần được làm theo hình thú vật mà chủ yếu là con thú trong tôn giáo tín ngưỡng hay biểu tượng của chúa tể trong loài vật như rồng, phượng, hổ, sư tử, rùa, lân, lạc đà v.v... Đó là những hình tượng sống động tượng trưng cho cái cao cả, uy quyền của bậc đế vương, cho cái đẹp rực rỡ uy nghi của Hoàng hậu, cái mạnh mẽ hùng tráng của Đại tướng quân v.v... Đối với ấn tín tự do ngoài xã hội thì tính sáng tạo ngày một được nâng cao với sự đa dạng và hoàn mỹ. Từ những chất liệu thiên tạo có sẵn như ngọc, đá, sừng, xương thú, các nghệ nhân đã tạo tác ra các quả ấn nhiều dáng vẻ khác nhau. Đó là những tác phẩm nghệ thuật sinh động góp phần không nhỏ trong sự phát triển đi lên của nghệ thuật điêu khắc chạm trổ ở mỗi quốc gia, dân tộc. Điều này không riêng gì Trung Quốc mà còn thấy ở một số nước phương Tây và Hồi giáo.

Cũng như điêu khắc, hội họa và thư pháp Trung Quốc hầu như không tách rời ấn chương. Trên những bức tranh và thư pháp không chỉ thấy một mà nhiều hình dấu đóng ở các vị trí khác nhau, nó là sự hình thành phong cách đặc biệt “Thi thư ấn họa” chỉ có trong hội họa và thư pháp Trung Quốc. Ấn chương đã góp phần đưa hội họa và thư pháp Trung Quốc lên đỉnh cao giá trị nghệ thuật.

Sự thành công của ấn chương dẫn đến việc thưởng thức nghệ thuật khắc ấn cùng “Thi thư ấn họa”, rồi từ đó nó trở thành thú tiêu khiển của tầng lớp trí thức, quan lại quý tộc và thương gia giàu có đương thời. Thậm chí không ít vị Hoàng đế Đông phương cũng đã bỏ nhiều thời gian, tiền bạc cho việc chế tác, sử dụng và thưởng thức ấn chương cùng “Thi thư ấn họa”. Người ta gọi đó là “Tư chương” và “Nhàn chương”, mà đối với các vị Hoàng đế và quan lại, trí thức hay chữ, nó là những vật dụng thân thiết luôn mang theo bên mình.

Nghệ thuật khắc ấn ngày một tinh mỹ, đa dạng, hình thành các trường phái riêng biệt với nhiều Triệt khắc gia nổi tiếng, còn ấn chương nói chung dần dần trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều cá nhân, nhiều trường phái; rồi từ đó xuất hiện những bài viết và tác phẩm về ấn chương. Qua nhiều giai đoạn lịch sử dưới các triều đại phong kiến khác

nhau, chỉ tính riêng Trung Quốc đã có hàng mấy trăm tác gia và tác phẩm tiêu biểu viết về ấn chương học.

II. Khái lược về ấn chương học Trung Quốc

Sự xuất hiện của ấn chương Trung Quốc gắn liền với sự phát triển của lịch sử thành văn Trung Quốc. Bên cạnh Cổ tiền học (Numismatics) và Minh văn học (Epigraphy), ấn chương học (Sphragistics) là viên đá lớn trong nền móng của lịch sử thành văn Trung Quốc giúp ích cho công tác nghiên cứu lịch sử ngôn từ.

Qua nhiều công trình nghiên cứu về ấn chương từ cổ đến nay, các nhà khoa học Trung Quốc đã khẳng định ấn chương Trung Quốc đã có từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770 - 255 TCN).

Thời Xuân Thu, nền nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của các nước chư hầu lớn đã phát triển mạnh, giao lưu thương phẩm phồn thịnh, công nghệ tạo đúc đồng xanh tiến bộ, nhu cầu trong kinh tế xã hội đòi hỏi dẫn đến việc sản sinh ra ấn tỷ làm tín vật bằng chứng. Giai đoạn này đã xuất hiện việc chế tạo ấn chương bằng đồng và bằng đất nung. Các thời kỳ sau đó, việc làm và sử dụng ấn chương ngày một thịnh, cho đến bây giờ người Trung Hoa còn lưu giữ được những hiện vật và tài liệu về ấn chương từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc. (H.1&2)^[11]



H.1 (a, b) & 2: Ấn thời Chiến quốc

Tỷ là cách gọi của ấn chương Trung Quốc trước thời kỳ Tần Thủy Hoàng thống nhất lục

quốc tức là thời Tiên Tần, giai đoạn này từ vương công quý tộc đến thứ dân đều dùng Tỷ không phân biệt. Chữ Tỷ ấn văn đương thời lúc đó có nhiều kiểu viết chữ, có chữ thì chỉ quả ấn có chất liệu bằng bùn đất, có chữ thì chỉ loại ấn có chất liệu thuộc kim loại. Ban đầu Tỷ ấn đều được làm từ đất bùn và Tỷ ấn bằng kim loại thì được làm ở giai đoạn sau, khi mà xã hội đã phát triển.

Thời Tiên Tần, cơ cấu chính quyền ngày một hoàn thiện, vai trò của ấn chương bắt đầu định hình với chức năng tín vật làm bằng chứng và tượng trưng của quyền lực. Đương thời quốc thư của trung ương vương thất và các nước chư hầu cùng các khế ước của cấp dưới đến thứ dân đều đóng dấu ấn chương, kiêm cái coi là tín vật bằng chứng của tín ước. Cơ cấu quyền lực các cấp cần tuyên bố chính lệnh, chính sách cho dân chúng đều dùng ấn làm tín vật quyền uy. Chính phủ trao quyền mệnh cho quan lại cấp dưới cũng phải ban cấp ấn chương coi đó là tiêu chí của chức vụ cấp bậc trong hoạt động công vụ.

Trong hoạt động kinh tế chức năng ấn chương được coi là tiêu chí vật chứng trong các việc thu thuế, quản lý chợ quan, kiểm nghiệm thương phẩm, cấm hoặc không các loại vật phẩm lưu thông ở thương trường.

Giai đoạn này công nghệ tạo đúc đồng phát triển, một số ít ấn chương được dùng là ấn phôi tức là loại ấn chưa qua đúc, nhưng được khắc chữ trực tiếp lên ấn còn đại đa số là ấn đúc, tức là khắc chữ lên ấn rồi qua công nghệ đúc mới đưa vào sử dụng. Công nghệ chế đúc ấn chương thời kỳ này ngày một tiến bộ và tinh mỹ.

Ấn văn trên cổ tỷ của các nước ở giai đoạn này về thể mạo đều giống nhau gọi là “Lục quốc cổ văn” theo thể chữ Đại Triện, hình thành một phong cách riêng. Nhìn tổng thể công nghệ tạo đúc khắc hình thể và ấn văn thời Tiên Tần đã đạt những thành tựu lớn, ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển của ấn chương các giai đoạn sau này.

1. Ấn chương thời Tần - Hán

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc xây dựng quốc gia trung ương tập quyền, xây dựng cải cách chế độ trên nhiều lĩnh vực trong đó có quy định về việc chế tác và sử dụng ấn chương. Quy định ấn chương của Hoàng đế sử dụng là phải lấy ngọc thạch của nước Sở để điêu khắc và phải gọi là Tỷ (璽), quan lại và người bình thường dùng ấn thì gọi là ấn (印) và Chương (章), còn đặt ra loại “phù tiết hợp thừa” dùng cho cơ cấu chuyên môn, thực thi chế độ giám quản ấn tỷ, cấm việc lạm dụng chế tác ấn chương không theo quy định.

Ngọc Tỷ của Hoàng đế từ giai đoạn này được coi là báu vật của quốc gia và tượng trưng cho hoàng quyền, việc sử dụng và quản lý giữ gìn Ngọc Tỷ được thực hiện theo quy chế nghiêm cấm, mất Ngọc Tỷ tức là đã tượng trưng của việc mất nước.

Thời Tần, ấn chương của quan viên và trăm họ về hình thể cũng tương tự như ấn

chương thời Chiến Quốc, nhưng chủ yếu dùng nguyên liệu bằng đồng để đúc, núm ấn thường làm đơn giản. Tư ấn được tạo tác tinh mỹ cẩn thận hơn, núm ấn thường làm theo hình thú vật.



Khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi Hoàng đế đã sai quan Lý Tư chế định ra chữ Tiểu Triện trên cơ sở chữ Đại Triện có quy chỉnh và giản hóa hơn. Hình chữ Tiểu Triện thường khuôn theo hình vuông, kiểu chữ điền (田) nét chữ linh hoạt, đẹp dễ hơn, tuy khuôn vuông nhưng vẫn thể hiện nét mềm mại uyển chuyển. Chữ Tiểu Triện gần như 100% được dùng làm thể chữ khắc trên các loại Tỳ, ấn, chương và danh từ ấn triện xuất hiện từ đây để chỉ tất cả các loại ấn khác nhau có khắc chữ Triện. Danh từ này tồn tại đến ngày nay và truyền sang các nước khu vực qua giao lưu văn hóa trong đó có cả Việt Nam. (H.3 & 4)

Sang thời Hán, xã hội Trung Quốc phát triển trên các lĩnh vực, mọi điển chương chế độ được thực thi cơ bản theo điển chương chế độ thời Tần. Văn hóa nghệ thuật phát triển mạnh, xuất phát từ thực tế công tác chữ Lệ thư ra đời do sự sáng tạo của một số thư lại trong các nha môn ở trung ương cộng với một số học giả quan lại, Lệ thư chính thức nhập vào rường nghệ thuật thư pháp Trung Quốc.

Ấn chương thời Hán sơ có đặc điểm quy chế hình thức giống như thời Tần, giai đoạn này sự phát triển hưng thịnh của ấn chương có những điểm cũng gần như thư pháp, tuy nhiên nó vẫn mang nét đặc thù riêng biệt của thể loại ấn chương. Mặc dù chữ Lệ đã ra đời nhưng trong ấn chương vẫn dùng chữ Triện làm thể chữ khắc trên ấn, chỉ có một ít ấn được khắc kiểu Triện - Lệ theo phong cách thư pháp, chủ yếu dùng trong giới nghệ

thuật thư pháp mà không sử dụng trong công tác hành chính.

Ấn chương thời Hán phần lớn được tạo đúc kiểu “Bạch văn” (白文) tức là khắc hoặc làm khuôn mà khi đóng dấu thì sẽ cho ra đời một hình dấu có nền màu mực và nét chữ sẽ là những nét trắng nên gọi là “Bạch văn”.

Phong cách văn tự trên ấn chương rất phong phú, chủ yếu và đặc sắc là những kiểu dáng “vuông vức ngay thẳng”, “đoan trang đầy đặn”. Thể văn khắc trên ấn chương rất sinh động với đường nét cong khuôn vòng vừa phải, nét đậm không to quá, nét nhỏ không mảnh quá, chỗ mau chỗ thưa nhưng vẫn giữ được sự cân đối hài hòa, bố cục tự nhiên nhưng vẫn theo quy tắc nhất định.

Hình thức ấn chương thời Hán rất đa dạng với nhiều dạng kiểu hình vuông, tròn, chữ nhật. Nút ấn được làm theo hình thú vật mà chủ yếu là con thú trong tôn giáo tín ngưỡng Trung Quốc như thanh long, bạch hổ, huyền vũ, chu tước và đồ hình tứ linh long, ly, quy, phượng. Ngoài ra nút ấn cũng được khắc chạm một số loại thú khác như sư tử, lạc đà, ngựa, chim v.v... nó biểu tượng sự tốt đẹp hùng tráng với nhiều động tác cách điệu sinh động, nó khẳng định sự sáng tạo của các nghệ nhân khắc ấn thời Hán.

Bút họa khắc ấn văn ngoài thể chữ Triện và Triện - Lệ, các nghệ thuật gia thời Hán đã biến hóa cách điệu thành hình các muông thú khác như loài chim, loài cá, loài trùng hình thành phong cách “Điều trùng thư ấn”.

Văn khắc trên ấn ngoài những đặc điểm cơ bản như trên người ta thường dùng những câu cát ngữ như “Lợi nhật”, “Xuất nhập đại cát”, “Nhật hữu thiên vận” v.v...



Điển hình ấn chương thời Hán vẫn là Ngọc Tỷ của Hoàng đế, khi Hán Cao Tổ Lưu Bang diệt Tần tiến quân vào Hàm Dương, vua Tần phải buộc dây Ngọc Tỷ truyền đời vào cổ

dâng quốc gia cho Lưu Bang và Lưu Bang đã phong ngọc tỷ đó là Truyền quốc tỷ. Thời Hán còn làm thêm một số ngọc tỷ khác dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại đó là *Hoàng đế hành tỷ, Hoàng đế tín tỷ, Thiên tử hành tỷ, Thiên tử tín tỷ*, v.v... thường gọi là “Lục tỷ”. Các ngọc tỷ này đều được làm rất công phu có nạm hình rồng, hổ, hoa văn chạm khắc tinh xảo và văn khắc đều dùng thể chữ Tiểu Triện. Ấn chương thời Hán đã khẳng định sự phát triển đi lên và chiếm vị trí huy hoàng trong truyền thống lịch sử văn hóa nghệ thuật Trung Quốc. Ngày nay người Trung Quốc vẫn còn lưu giữ được một số ấn chương giai đoạn này. (H.5 & 6).

2. Ấn chương thời Đường - Tống

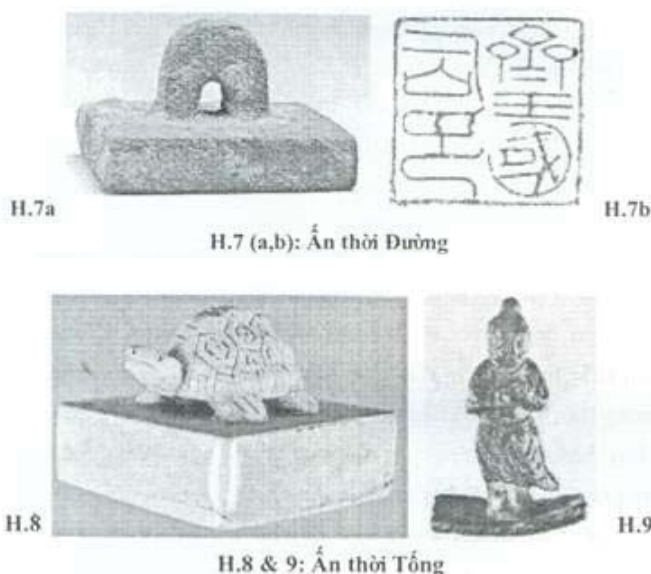
Chế độ ấn chương đến đời Đường - Tống ngày một hoàn bị hơn các thời kỳ trước, việc chế tác chạm khắc ấn, hoa văn và thể chữ cũng có những quy định rõ ràng. Đến đời Võ Tắc Thiên nhận thấy chữ Tỷ (璽) đồng âm với chữ Tức (息) tượng trưng cho sự chết chóc, cho nên năm Diên Tái nguyên niên (năm 694) đổi Tỷ thành Bảo (寶) và quy định các loại ấn chương về hình thức, kích thước lớn nhỏ, dày mỏng v.v... đều có tiêu chí nhất định. Giai đoạn này số lượng quan ấn tăng gấp bội (do cải cách, tăng thêm chức quan ?), quy định quan ấn nhất luật dùng “Chu văn” (朱文). “Chu văn” còn được gọi là “Dương văn” (陽文) tức là nét chữ được khắc nổi khi áp vào mực son đóng xuống văn bản thì nét chữ sẽ có màu đỏ và khoảng trống là màu trắng.

Đến đời Đường Trung Tông không theo cách của Võ Tắc Thiên lại đổi Bảo thành Tỷ như cũ, sang đời Đường Huyền Tông đổi lại gọi là Bảo và từ đây về sau ấn chương của Hoàng đế thống nhất cách gọi là Bảo.

Thời Đường - Tống phương thức tạo tác có khác thời Tiên Tần và Hán, “Bạch văn” đã được thay thế bằng “Chu văn”. Bố cục nét chữ trên mặt dấu được chú trọng, tiết diện mặt dấu của ấn chương trước đây còn để nhiều khoảng trống, đến đây đã xuất hiện thể chữ mới lấp khoảng trống trên mặt dấu. Tức là thể chữ khắc trên dấu được kéo dài ra hơn uốn khúc nhiều lần hình thành một thể chữ gọi là *Thượng phương Đại Triện* (尚方大篆).

Giai đoạn này văn hóa nghệ thuật phát triển đồng thời với sự gia tăng hoàn thiện của ấn chương nên đã xuất hiện các quan chức chuyên thu tàng ấn chương trên cơ sở thu tàng thư pháp, hội họa và nghệ thuật phẩm ở cung đình. Hoàng đế thường xem các công trình sưu tập ấy (thư, thi, họa) ban lời khen rồi đóng Tư chương của mình lên. Thi, thư, họa và ấn cùng phát triển tạo thành sự kết hợp một tác phẩm hoàn mỹ nên từ đó câu “Thi thư ấn họa” thường đi liền nhau để chỉ một tác phẩm nghệ thuật đã hoàn thiện. Bên cạnh việc viết chữ, vẽ tranh, làm thơ là việc chế tác ấn chương. Từ mục đích sáng tác nghệ thuật đã dẫn đến mục đích kinh tế và từ đây đã hình thành nghệ thuật khắc ấn. Nghệ thuật khắc ấn phát triển, đồng thời xuất hiện những bài viết và tác phẩm về ấn chương.

Thời Bắc Tống (960 - 1126) những tác giả khắc ấn viết về thi thư ấn họa nổi tiếng đầu tiên phải kể đến Âu Dương Tu^[12] (歐陽修). Năm 1061 ông soạn bộ *Tập cổ lục* (集古錄) gồm 10 quyển, và năm 1066 ông phụng mệnh làm Bảo ấn *Hoàng đế tôn hiệu chi bảo*. Tiếp theo là Tăng Củng^[13] (曾鞏) là người đã tổ chức công trình lớn *Kim thạch lục* (金石錄) trên cơ sở Triện khắc cổ kim gồm trên 500 quyển. Tiếp nữa là Mễ Phấn^[14] (米芾) là một thư pháp gia kiêm ấn chương triện khắc gia nổi tiếng đương thời. Một tác gia khác cũng được sách sử Trung Quốc nhắc tới là Dương Khắc Nhất (陽克一), năm 1107 ông đã soạn sách *Tập cổ ấn cách* (集古印格) 1 quyển.



Thời Nam Tống (1127 - 1279) có Nhan Thúc Hạ (顏叔夏) soạn *Cổ ấn phả* (古印譜) 1 quyển. Khương Quỳ (姜夔) làm sách *Khuông thị tập cổ ấn phả* (姜氏集古印譜) gồm 4 sách. Còn phải kể đến Trương Đồng (張同) đã khắc ấn *Trương Đồng chi ấn* (張同之印) trên 4 cạnh của trống đồng cổ. Đây là một trong những hình ấn chương trên trống đồng sớm nhất còn giữ được đến nay, là một trong những sáng tạo đầu tiên của dòng Triện thư khắc vào trống ở Trung Quốc. (H.7, 8 & 9)

3. Ấn chương thời Nguyên (1279 - 1368)

Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt sau khi định đô đã tuyên bố quy định việc dùng văn tự Bát Tư Ba của đế quốc Nguyên Mông khắp đất nước Trung Hoa. Quy định tất cả ấn chương của các quan lại ở các cấp chính quyền đều phải khắc theo thể chữ Bát Tư Ba. Đương thời tầng lớp quý tộc Mông Cổ làm ấn riêng cũng dùng thể chữ Bát Tư Ba khắc tên vào ấn có tác dụng như phù hiệu chuyên môn riêng biệt của dân tộc mình. Do đó ấn chương thời Nguyên đã xuất hiện một hình thức độc đáo mới là “Hoa giáp” (花鈐). Ấn Hoa giáp đều là Chu văn (朱文) hình thức thường làm hình hồ lô hoặc hình tỳ bà. Trên mặt ấn văn thì

dùng chữ Hán thể Khải thư khắc tên họ, phía trước thì khắc tên Hoa giáp, loại này còn được gọi là “Nguyên giáp” (元鉞) và rất thịnh hành vào thời Nguyên.

Tuy nhiên, Hoa giáp hoặc ấn văn Bát Tư Ba chi lưu hành ở trong quan lại, tướng lĩnh và tầng lớp quý tộc Mông Cổ, còn tư ấn của quan viên và quảng đại dân chúng người Hán vẫn dùng ấn chương văn khắc theo thể Triện thư.



H.10 Ấn thời Nguyên

Thời Nguyên văn hóa nghệ thuật vẫn duy trì theo truyền thống cũ, sự kết hợp thi thư ấn họa đã hun đúc nên không ít những con người tài hoa của lĩnh vực này. Tiêu biểu là Tiền Tuyền (錢選) năm 1279 đầu thời Nguyên ông đã làm sách *Tiền thị ấn phả* (錢氏印譜). Ngô Khâu Diễn (吳丘衍) cuối năm 1287 làm sách *Cổ ấn thức* (古印式). Ngô Phúc Tôn (吳福孫) năm 1311 làm sách *Cổ ấn sử* (古印史), Ngô Duệ (吳睿) năm 1322 làm sách *Ngô Mạnh Tư ấn phả* (吳孟思印譜), và sách *Hán Tấn ấn chương đồ phả* (漢晉印章圖譜). Chu Khuê (朱珪) năm 1359 làm sách *Ấn văn tập khảo* (印文集考). (H.10)

4. Ấn chương thời Minh - Thanh (1368 - 1911)

Thời Minh - Thanh xã hội Trung Quốc phát triển đến mức đi lên đỉnh điểm của thời kỳ phong kiến với rất nhiều biến động. Các lĩnh vực phát triển mạnh và tập trung chủ yếu ở thành thị. Ngoài Bắc Kinh và Nam Kinh còn xuất hiện hơn 30 thành thị mới. Nơi đây hội tụ khá đầy đủ tinh hoa của văn hóa nghệ thuật Trung Quốc đồng thời trong đó có không ít các Triện khắc gia và các nhà nghiên cứu ấn chương cả người Hán và người dân tộc khác.

Ấn chương thời Minh - Thanh chia làm hai xu thế thực dụng và nghệ thuật. Trong giao lưu quan hệ xã hội và kinh tế xu thế ấn chương thực dụng ngày một được chú trọng hoàn thiện phát triển. Trong sinh hoạt xã hội và hoạt động văn hóa nghệ thuật nhu cầu dùng ấn chương cũng cao hơn, phong phú hơn trước; khắc ấn không còn là công tác nghệ thuật hoặc thú tiêu khiển nữa mà đã trở thành một nghề thủ công nghiệp, làm kế mưu sinh của không ít người.

Thời kỳ này việc chế tác quan ấn đều theo quy cách chế độ khá hoàn bị. Đối với quan ấn có quy định rõ về chất liệu, hình thể, thể chữ khắc ấn v.v... Như quan ấn từ Hoàng đế đến

các quan lớn trong triều dùng chất liệu bằng ngọc, vàng, bạc thể chữ dùng theo thể Thượng phương Đại Triện, ấn Tướng quân có chất liệu bằng đồng, thể chữ dùng lối Tiểu Triện v.v...

Quy định chế độ ấn chương nhà Thanh áp dụng như nhà Minh và sử dụng các thể văn tự Hán, Mãn, Mông và Tạng làm văn khắc ấn, trong đó hai loại văn tự Hán và Mãn được sử dụng để khắc quan ấn. Từ Bảo Tỳ của Hoàng đế đến ấn chương của quan lại và tướng lĩnh các cấp đều có quy định chế tác về chất liệu, hình thể, kích cỡ, thể văn tự, họa tiết nhất định. Như các Bảo Tỳ của Hoàng đế làm cỡ lớn, núm làm hình rồng chất liệu bằng vàng và ngọc. Buổi đầu khắc cả chữ Hán và chữ Mãn, chữ Hán khắc thể Triện thư, chữ Mãn khắc nguyên dạng văn tự Mãn. Đến năm 1749 vua Càn Long cho đổi khắc lại hơn hai mươi Bảo Tỳ vẫn để hai dạng văn tự Hán, Mãn trong một con dấu nhưng chữ Mãn được khắc uốn theo lối chữ Triện, còn một số Bảo Tỳ truyền quốc thì vẫn giữ nguyên như cũ.

Nghệ thuật Triện khắc thời Minh - Thanh phát triển mạnh ngày càng khẳng định đỉnh cao nghệ thuật của ấn chương Trung Quốc. Nghệ thuật hội họa, thư pháp ngày một tinh mỹ có tác động mạnh đến sự phát triển của nghệ thuật Triện khắc.

Người khắc ấn không chỉ là người tạo tác công nghệ sản phẩm, không chỉ làm các dụng cụ làm tín vật nữa mà đã trở thành những con người sáng tạo nghệ thuật phẩm, lưu thông văn hóa phẩm. Tác phẩm Triện khắc được xã hội thừa nhận, lưu truyền, từ đó hình thành phong cách nghệ thuật Triện khắc. Ở các địa khu kinh tế phát triển, số lượng các Triện khắc gia nhiều và tập trung hơn các nơi khác nên có sự giao lưu và kế tục, từ đó đã hình thành các trường phái Triện khắc gia ở mỗi địa khu. Những người khai sáng trường phái Triện khắc đồng thời còn là những nhà thư pháp, họa sĩ, nghiên cứu tài giỏi; họ đã đóng góp không nhỏ trong sự phát triển của ấn chương học nói riêng và văn hóa nghệ thuật nói chung.



H.11b



H.11a



H.12

H.11 (a,b) & 12: Ấn thời Minh



H.13



H.14a



H.14b

H.13 & 14 (a,b): Ấn thời Thanh

Thời Minh (1368 - 1664) có không ít tác giả, tác phẩm viết về ấn chương, hàng trăm tác giả nổi tiếng với mấy trăm tác phẩm ra đời trong giai đoạn này. Tiêu biểu là Lã Chấn (呂震) soạn *Lịch đại tủy ấn phả* (歷代璽印譜) năm 1428; Dương Nguyên Tường (楊元祥) soạn *Dương thị tập cổ ấn phả* (楊氏集古印譜) năm 1587; Trương Học Lễ (張學禮) soạn *Khảo cổ chính văn ấn loại* (考古正文印類) năm 1589; Lai Hành Học (來行學) soạn *Tuyên Hòa tập cổ ấn sử* (宣和集古印史) 8 sách năm 1596; Tô Tuyên (蘇宣) soạn *Tô Tuyên ấn sách* (蘇宣印冊) năm 1605 và *Tô thị ấn lược* (蘇氏印略) năm 1617; Chu Giản (朱簡) soạn *Ấn phẩm* (印品) gồm 5 sách năm 1611; Hà Thông (何通) soạn *Ấn sử* (印史) năm 1623; Hạ Thụ Phương (夏樹芳) soạn *Diễn lộ đường ấn thưởng* (演露堂印賞) 8 sách năm 1633. Riêng năm Sùng Trinh thứ 14 (1641) đã có 11 tác giả với 11 tác phẩm viết về ấn chương, đồ sộ hơn cả là Kim Thân Chi (金申之) soạn bộ *Kim thị khảo định ấn phả* (金氏考定印譜) gồm 8 đầu sách.

Sang thời nhà Thanh (1644 - 1911) việc nghiên cứu ấn chương mới thật rục rờ với mấy trăm tác gia tác phẩm khác nhau. Nổi bật là các tác gia Hồ Chính Ngôn (胡正言) với 3 bộ *Ấn sử sơ tập* (印史初集) làm năm 1645, *Ấn tồn sơ tập* (印存初集) năm 1646 và *Ấn tồn huyền lãm* (印存玄覽) hoàn thành năm 1660. Hứa Dung (許容) soạn *Hứa Mặc công ấn phả* (許默公印譜) năm 1674, *Thuyết Triện* (說篆) năm 1675, *Ấn lược* (印略) và *Ấn giám* (印鑑) năm 1689. Ônng Cảo Kinh (汪鏬京) soạn *Hồng thuật hiên ấn tồn* (紅術軒印存) năm 1683, và Hoàng Sơn ấn triện (黃山印篆) năm 1696. Ba anh em Trương Tại Tân, Trương Tại Ất, Trương Tại Mậu soạn *Trương thị nhất gia ấn tồn* (張氏一家印存) năm 1720 và *Triện tâm ấn pháp* (篆心印法) năm 1738. Cao Phong Hàn (高風翰) soạn *Tây viên ấn phả* (西園印譜) năm 1734, Chương Tông Mẫn (章宗閔) soạn *Triệu Phong Phu tiên sinh ấn phả* (趙風夫先生印譜) 8 quyển năm 1735 và hoàn thành bộ sách này vào năm 1745 với 12 quyển tiếp.

Chỉ tính riêng đời Quang Tự đã có 54 bộ sách của 45 tác giả viết về ấn chương. Tiêu biểu là Diêu Cẩn Nguyên (姚鄴元) với *Hán ấn ngẫu tồn* (漢印偶存) và *Diêu thị ấn tồn* (姚氏印存), Dương Thủ Kính (楊守敬) với *Ấn lâm* (印林) và *Dương thị gia tàng đồng ấn phả* (楊氏家藏銅印譜). Ngô Xương Thạc (吳昌碩) với *Triện vân hiên ấn tồn* (篆云軒印存). Riêng bộ *Ấn lâm* của Dương Thủ Kính có tới 14 đầu sách, trong đó có 3 sách nói về quan ấn với 115 hạng

mục gồm 690 ấn, 8 sách nói về Tư ấn với 330 hạng mục gồm 2028 ấn, còn lại 3 sách với 192 hạng mục gồm 786 ấn, tổng cộng tất cả là 3504 ấn được nói tới.

Không riêng các nhà nghiên cứu, văn hóa mà cả giới tăng lữ Trung Quốc cũng viết về ấn chương. Thời Minh có hòa thượng Thích Long Thái (釋隆彩) soạn bộ *Cổ kim ấn thưởng* (古今印賞) năm 1627, Thích Tính Không (釋性空) soạn *Ấn chương tiểu tập* (印章小集) năm 1628. Đời Thanh có Hòa thượng Thích Tục Hạnh (釋續行) soạn bộ *Mặc hoa thiên ấn cảo* (墨花蟬印稿) năm 1734 gồm 5 quyển và làm tiếp 1 sách của bộ này vào năm 1745. Hòa thượng Thích Trúc Thiền (釋竹蟬) soạn bộ *Du hý tam muội* (游戲三昧) in năm Quang Tự nguyên niên (1875) gồm 46 sách khảo chứng về 156 hạng mục ấn. (H.11, 12, 13 & 14)

5. Ấn chương Trung Quốc thế kỷ XX

Trung Hoa dân quốc được thành lập năm 1912 và tồn tại đến năm 1949. Đây là thời kỳ chiến tranh, nội chiến kéo dài trên đất nước Trung Hoa, nó đã hạn chế rất nhiều sự phát triển của văn hóa nghệ thuật nói chung và ấn chương học nói riêng. Tuy vậy ấn chương Trung Quốc vẫn tồn tại và không ngừng đi lên với hàng trăm tác gia và tác phẩm mới. Tiêu biểu là các tác gia La Chấn Ngọc (羅振玉) soạn nhiều tác phẩm lớn *Khánh thất sở tàng tỷ ấn tục tập* (磬室所藏璽印續集) năm 1912, *Tề Lỗ phong nê tập tồn* (齊魯封泥集存) năm 1927, Ngô Ẩn (吳隱) soạn *Tùy Am Tần Hán cổ đồng ấn phả* (隨庵秦漢古銅印譜) năm 1914, *Tùy Am ấn học tùng thư* (隨庵印學叢書) năm 1920, La Phúc Di (羅福頤) soạn *Đãi thời hiên ấn tồn* (待時軒印存) 18 sách năm 1927, và 15 sách năm 1932; *Ấn phả khảo* (印譜考) năm 1931, La Phúc Thành (羅福成) soạn *Thượng phù tỷ cổ ấn tập tồn* (尚符璽古印集存) năm 1921, *Kính ái sơn phòng ấn tồn* (敬愛山房印存) năm 1942, Cao Thời Ngạc (高時鶚) soạn *Nhạc chỉ thất cổ tỷ ấn tồn* (樂只室古璽印存) và *Nhạc chỉ thất ấn phả* (樂只室印譜) năm 1944.

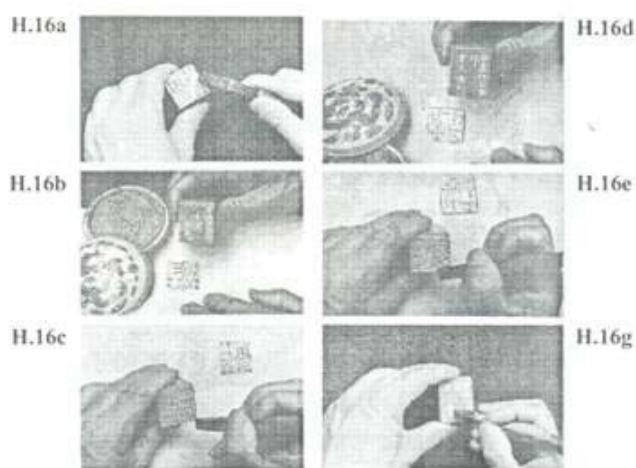
Nghiên cứu ấn chương giai đoạn hiện đại ở Trung Quốc có không ít tác gia, tác phẩm, trong đó tên tuổi của La Phúc Di sáng chói trong giới ấn chương học Trung Quốc. Các tác phẩm *Ấn chương khái thuật* (印章概述) năm 1963, *Hán ấn văn tự trung* (漢印文字徵) năm 1978, *Bắc Nguyên quan ấn khảo* (北元官印考), *Tây Hạ quan ấn vãng khảo* (西夏官印匯考), *Cổ tỷ ấn khái luận* (古璽印概論), *Cổ tỷ văn biên* (古璽文編) và *Cổ tỷ vãng biên* (古璽匯編) năm 1981. *Cận bách niên lai đới cổ tỷ ấn nghiên cứu chi phát triển* (近百年來戴古璽印研究之發展) và *Hán ấn văn tự trung bí di* (漢印文字徵祕遺) xuất bản năm 1982.

Ngoài ra còn các tác gia khác như Hàn Thiên Hành (韓天衡) soạn chung sách *Tân ấn phả* (新印譜) năm 1973, *Thư pháp khắc tác* (書法刻作) năm 1975, *Trung Quốc triện khắc nghệ thuật* (中國篆刻藝術) năm 1980, *Ngũ bách niên lưu phái ấn chương nghệ thuật xuất tân đàm* (五百年流派印章藝術出新談) năm 1982, *Trung Quốc ấn học niên biểu* (中國印學年表) năm 1987, Mã Quốc Quyền (馬國權) soạn bộ *Triện khắc kinh điển đồ thích* (篆刻經典圖釋) năm 1983. Từ Ngân Sâm (徐銀森) biên soạn *Trung Quốc triện khắc* (中國篆刻) năm 1994. Lưu Nhất Văn (劉一聞) soạn sách *Ấn chương* (印章) năm 1995. Tào Tề (曹齊) soạn *Triện khắc chi*

mĩ (篆刻之美) năm 1996. Nhiệm Kế Dũ (任繼愈) soạn *Trung Quốc đích ấn chương dũ triện khắc* (中國的印章與篆刻) năm 1997. Tôn Úy Tổ (孫慰祖) soạn sách *Ấn chương* (印章) năm 1998 v.v...



H.15: Ấn chương Trung Quốc thế kỷ XX



H.16 (a, b, c, d, e, f, g): Nghệ thuật khắc ấn Trung Quốc

Cho đến ngày nay Trung Quốc vẫn còn nhiều tác gia và trường phái nghiên cứu về ấn chương, Nhà nước và tư nhân vẫn lưu giữ cẩn trọng hiện vật ấn chương cổ xưa và các loại hình khác có liên quan đến ấn dấu. Nghệ thuật khắc ấn và phong cách “Thi thư ấn họa” vẫn còn lung linh khắp đô thị Trung Quốc như khẳng định tính vĩnh cửu của lĩnh vực này. (H.15 & 16)

III. Khái quát về ấn chương Việt Nam

1. Lịch sử nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu ấn chương Việt Nam từ xưa đến nay ít được các học giả chú ý tới. Tuy nhiên việc nhìn nhận đánh giá về vai trò, giá trị của ấn chương trong thể chế phong kiến đứng đầu là Hoàng đế của mỗi triều đại đã được Nhà nước phong kiến Việt Nam

đặc biệt chú trọng. Hầu hết các bộ chính sử của nước ta tản mạn đều ghi về việc chế tác và sử dụng Bảo Tỳ, ấn chương của vua và triều thần. Việc ghi chép này thường sơ lược và mang ý nghĩa lịch sử như một số sự kiện khác mà sử quan phải làm.

Thời Nguyễn, các thành viên ở nội các đã hoàn thành bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đồ sộ, trong đó quyển 83 và 84 ghi khá rõ về Bảo Tỳ, ấn triện các loại thời Nguyễn. Đây được coi là phần ghi chép đầy đủ nhất về ấn chương trong các bộ sách sử. Nội dung chủ yếu ở đây là những lời chỉ, dụ, chuẩn tấu, chuẩn nghị của vua và những quy định về việc chế tác, ban cấp, sử dụng, định lệ của mỗi một loại Bảo Tỳ, ấn, Chương, Quan phòng, Đồ ký, Kiềm ký, Ký, Triện. Tuy nhiên, đây cũng chỉ được coi là một số quy định và ghi chép sơ lược về ấn chương thời Nguyễn chứ chưa phải là một phần của công trình nghiên cứu ấn chương. Chúng tôi đã tìm được ở đây một tài liệu quý giá chuẩn xác trong việc nghiên cứu so sánh đối chiếu, trích dẫn tư liệu ấn chương thời Nguyễn.

Cuối thời Nguyễn một học giả Pháp là Pierre Daudin đã giới thiệu đề tài này trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*^[15]. Mặc dù ở thời điểm thuận lợi nhưng tác giả không trình bày sâu về ấn chương mà ông chỉ giới thiệu sơ lược một vài loại hình ấn như Kim ngọc Bảo Tỳ, Tín ký và thống kê các chức vụ phẩm hàm của quan lại trong triều đình nhà Nguyễn. Cách đánh giá của ông thể hiện sự nhìn nhận tổng thể của một học giả châu Âu đối với vương triều Nguyễn lúc đó. Tuy nhiên chúng tôi cũng đánh giá cao học giả này và coi đây là tài liệu tham khảo có giá trị, so với tất cả các bài viết của các tác giả khác về ấn chương thời Nguyễn.

Sau Pierre Daudin, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã công bố một số tài liệu có in hình dấu thời Tây Sơn trong cuốn *La Sơn phu tử*^[16]. Tuy tác giả không trình bày sâu về ấn chương Tây Sơn, nhưng việc giới thiệu một số văn bản và hình dấu cũng giúp ích nhiều cho chúng tôi về việc so sánh nghiên cứu ấn chương giai đoạn này.

Một học giả nổi tiếng quen biết chúng ta là Giáo sư Trần Kinh Hòa. Ông là người đầu tiên khai thác kho Châu bản quý giá triều Nguyễn và làm sách *Mục lục Châu bản triều Nguyễn - Triều Gia Long*^[17]. Tác giả trình bày sơ lược một số Bảo Tỳ thời Nguyễn triều Gia Long nằm trong phần đầu giới thiệu Châu bản và Nội các. Đoạn nói về Bảo Tỳ tuy sơ lược, nhưng chúng tôi xem đó là tài liệu tham khảo có giá trị bên cạnh Pierre Daudin.

Mấy chục năm qua cũng có số ít tác giả đã giới thiệu về ấn chương Việt Nam trong những bài viết đơn lẻ. Đáng chú ý là những bài như *Một số ấn đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà Nội*^[18], và bài *Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được ở nước ta của Nguyễn Văn Huyền*. Trong bài viết tác giả chỉ giới thiệu số ít ấn đồng cổ trước thời Nguyễn ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội và có những nhận xét chung.

Nhiều năm qua trên báo chí công luận lẻ tẻ cũng có ít bài giới thiệu một vài quả ấn mới phát hiện được ở địa phương. Nhìn chung các tác giả trên cơ sở số ít hiện vật ấn chương ở một số Bảo tàng, hoặc những ấn mới tìm thấy, đã giới thiệu đơn lẻ từng quả ấn dưới góc độ của các nhà khảo cổ, bảo tàng và nghiên cứu lịch sử. Như vậy, cho đến nay có rất ít bài nói về ấn chương và chưa có một tác giả nào đặt vấn đề nghiên cứu ấn chương Việt Nam thành một đề tài có hệ thống.

2. Hiện vật ấn chương - khối tư liệu hiện vật quý giá, quan trọng trong công tác nghiên cứu ấn chương Việt Nam

Tháng 3 năm 1974 Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Ty Văn hóa Thanh Hóa đã tiến hành khai quật tại hai địa điểm Hoa Lộc và Phú Lộc nằm ở ven biển huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa. Đây là những địa điểm được xác định có di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Tại đây đã phát hiện nhiều hiện vật là công cụ sản xuất, đồ trang sức bằng đá và một số cổ vật bằng gốm trong đó đặc biệt đã tìm thấy các con dấu hoa văn bằng đất nung. Ở địa điểm Hoa Lộc đã tìm thấy 11 con dấu hoa văn, còn ở Phú Lộc đã tìm thấy 14 con dấu hoa văn khác cùng 5 mảnh vỡ nhỏ của các con dấu nữa bị vỡ.

Năm 1977 hai nhà khảo cổ học Phạm Văn Kinh và Quang Văn Cậy đã giới thiệu các con dấu hoa văn trên dưới góc độ khảo cổ trong sách *Văn hóa Hoa Lộc*. Theo các nhà khảo cổ học thì: “Đây là loại hiện vật được làm bằng đất nung là loại đất sét pha trộn cát giống như chất liệu làm đồ gốm cùng tồn tại với chúng. Độ nung khá cao, rất rắn và màu sắc không hoàn toàn giống nhau. Căn cứ vào sự cấu tạo hình dáng và những đường nét khắc trên mặt của chúng, có thể đó là những vật dùng để in hoa văn.

Hình dáng của những dấu in này rất khác nhau và kích thước cũng không đều nhau. Một số chiếc có mặt in hình chữ nhật, một số hình bầu dục, một số có hình tròn và một số có hình vuông. Mặt in hơi lồi ra một chút và trên đó có khắc nhiều họa tiết rất khác nhau và cũng rất phức tạp. Lưng nổi cao lên như hình mu rùa mà ở giữa lưng trong đa số trường hợp đều có những núm nhỏ hình chóp hoặc hình bầu dục dẹt vừa cầm ở các đầu ngón tay, loại núm hình bán nguyệt tương đối hiếm.

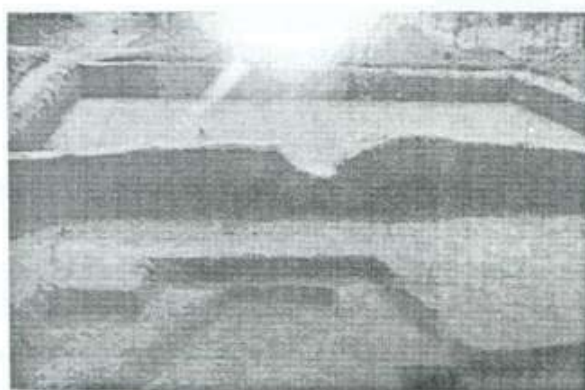
Những họa tiết trên mặt những con dấu này được khắc lõm khá sâu và đều đặn. Tất cả đều là những hoa văn hình kỷ hà rất phức tạp và cũng rất kỳ lạ nhưng không giống nhau giữa các tiêu bản. Không thấy có hoa văn hình người, động vật và cây lá.

Nhìn chung đó là những vật không được trau chuốt cẩn thận, cầu kỳ, hình dáng đơn giản, chất liệu thông dụng; ít tốn kém. Bởi vậy, chỉ có thể coi những hiện vật này là những đồ dùng bình thường trong sinh hoạt hàng ngày, không thể coi là những vật thiêng hoặc tượng trưng cho uy quyền nào đó.

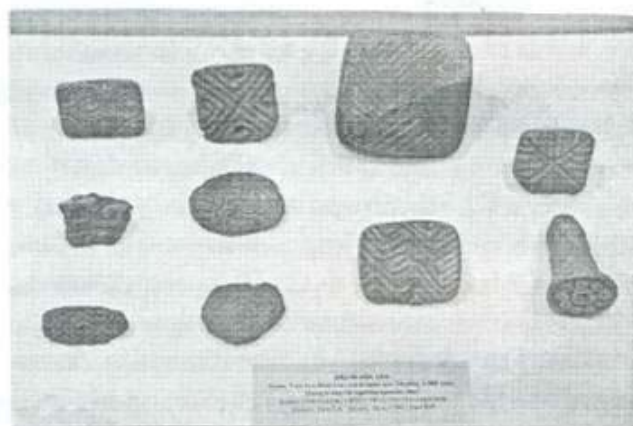
Tuy vậy, chúng tôi cũng chưa xác định công dụng của những vật này một cách cụ thể.

Tạm thời chúng tôi cho rằng đây không phải là những dấu in hoặc những bàn dập hoa văn trên đồ gốm, bởi vì trên tất cả các đồ gốm cùng tồn tại với nó không thấy có những hoa văn giống như các họa tiết trên mặt những con dấu này. Dựa theo tài liệu dân tộc học, có thể đây là những con dấu dùng để in hoa văn trang trí trên nền vải hoặc trên người theo những phong tục có tính chất nghệ thuật hoặc tôn giáo nào đó...”^[19].

Qua nghiên cứu xác định bằng các-bon phóng xạ tất cả các hiện vật trong đó có các con dấu in hoa văn trên, các nhà khảo cổ học đã ước định được niên đại của chúng sớm nhất trong khoảng thế kỷ XV - XVI (TCN). Hai nhà khảo cổ học còn khẳng định “Với văn hóa Hoa Lộc, chúng ta đã phát hiện được những di tích đầu tiên của những bộ lạc sinh tụ trên miền ven biển thuộc miền Bắc tỉnh Thanh Hóa trong khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ II (TCN), họ đang sống trong giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá và chuẩn bị bước sang thời đại kim khí. Đó là những bộ lạc mà về mặt văn hóa và cũng có thể cả về mặt thân tộc có những quan hệ với những bộ lạc khác cùng thời đại sinh tụ trên miền Bắc nước ta. Những mối quan hệ đó đã phản ánh những phong cách văn hóa trong những di vật tìm thấy ở đây”^[20]. Hơn 24 con dấu mà trên mặt được khắc hình họa tiết rất đẹp và phức tạp đều có mang những ý nghĩa nhất định. Song những ý nghĩa này chúng ta không thể biết được, chỉ đoán định đưa nó gắn với văn hóa tinh thần của người Hoa Lộc cổ xưa. Đây không phải là những tín vật làm bằng chứng, cũng không phải là bàn dấu in trên đồ gốm mà có thể nó là những con dấu dùng để in hoa văn màu trên vải hoặc trên thân thể người theo phong tục có ý nghĩa tôn giáo tín ngưỡng hoặc nghệ thuật. Nhận xét này của các nhà khảo cổ là hợp lý. Đây có thể được coi là tiền thân của ấn chương xuất hiện tại Việt Nam. (H.17 & 18)



H. 17 Hồ khai quật di chỉ Hoa Lộc-Thanh Hóa năm 1974.
Nơi tìm thấy ấn gốm hoa văn và các cổ vật
(Ảnh chụp lại từ ảnh trưng bày tại
Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội)



H. 18 Ấn gồm hoa văn Hoa Lộc-Thanh Hóa
(Ảnh chụp hiện vật ấn trưng bày tại
Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội)

Sự ra đời của ấn chương Việt Nam gắn liền với việc sử dụng chữ Hán trong giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Ở nước ta, chữ Hán đã có mặt từ đầu thế kỷ thứ nhất TCN, khi Triệu Đà đã hoàn thành việc thôn tính Việt Nam (thế kỷ II - TCN) chữ Triệu đã được sử dụng trên đất nước Việt Nam. Sau này nước ta giành được quyền độc lập, chữ Hán, tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) vẫn được tiếp tục sử dụng để xây dựng quốc gia độc lập và phát triển văn hóa dân tộc.

Việc phát hiện 6 chiếc ấn cổ nhỏ trong 6 ngôi mộ cổ ở Thiệu Dương - Thanh Hóa cũng được coi là chứng tích của ấn chương xuất hiện tại Việt Nam. Theo các nhà khảo cổ thì đây là những chiếc ấn được đúc và lưu hành vào khoảng cuối đời Tây Hán đến đầu thời Đông Hán, tương đương với triều Thục An Dương Vương (Khoảng từ 257 - 147 TCN ở nước ta). Các nhà khảo cổ học Việt Nam còn tìm thấy một loại ấn cổ gọi là Phong nê ở tỉnh Quảng Nam. Phong nê này được xác định niên đại cũng vào khoảng thời Hán cùng thời kỳ của các ấn đồng cổ ở Thiệu Dương - Thanh Hóa trên.

Di chỉ văn hóa Óc Eo thuộc huyện Thoại Sơn - Nam Bộ cũng đã được các nhà khảo cổ khai quật và công bố. Trong số cổ vật được giới thiệu có 22 con dấu khác nhau bằng mã não và chì thiếc và chỉ có 4 con dấu là có khắc chữ. Những con dấu này đã được xác định niên đại vào khoảng từ năm 270 đến năm 530 SCN, nhưng chưa được giới thiệu chi tiết và giải mã văn tự trên dấu^[21]. Năm 1996 Giáo sư Hà Văn Tấn đã công bố việc giải mã 2 con dấu bằng chì thiếc có khắc văn tự trong số các con dấu trên trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*.

Theo GS. Hà Văn Tấn: "... Con dấu thứ nhất... Tôi có thể nhận ra chữ ở trên con dấu là "Apramada". Đây là chữ viết theo văn tự Pallaca Nam Ấn. (Nếu viết theo Devanagari hiện nay, ta có (अप्रमाद)... Từ này trong tiếng Sanskrit có nghĩa là "chú ý". Theo Malleret: "chữ Apramadam khá phổ biến trên các bùa của chúng ta, người ta biết rằng nó là một trong những từ chủ chốt của Phật giáo biểu đạt khái niệm cảnh giác vốn rất cần bên

ngoài cả các khái niệm tôn giáo hay triết học mà ngay trong cách ứng xử của cuộc sống” (Malleret 1960: 332).



H.19a Ấn và dấu
Apramada



H.19b Ấn và dấu
Raksanya

Về con dấu thứ hai, GS. Hà Văn Tấn khẳng định: “Đó là từ “Raksanya” trong ngôn ngữ Sanskrit và được viết bằng chữ Pallava (nếu viết theo Devanagari hiện nay, ta có (~~रक्ष~~)). Từ này có nghĩa là “được che chở, bảo vệ”, có lẽ là một từ cầu xin với thần linh, có tính chất tôn giáo, như nhiều từ gặp trên các con dấu khác ở Óc Eo”. (H. 19a & 19b)

Các triều đại phong kiến Việt Nam từ Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn đến Nguyễn. Thời gian tuy chưa phải là xa lắm nhưng vì binh hỏa triền miên nên những hiện vật quý giá như ấn chương hầu hết bị chôn vùi, thất thoát.

Trong một chuyến công tác đến Quảng Tây - Trung Quốc, GS. Hà Văn Tấn đã tìm thấy dấu tích quả ấn đồng thời Trần của Việt Nam hiện lưu lạc ở đất Quảng Tây. Quả ấn này được tìm thấy ở núi Lộng Lạc, thuộc công xã Nghĩa Vu, huyện Điền Đông, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc năm 1983. Đến năm 1999 trên cơ sở bài *Khảo về ấn của thổ quan phát hiện ở Quảng Tây* của học giả Nhật Bản Taniguchi Fusao^[22], GS. Hà Văn Tấn đã viết bài *Về một quả ấn Việt Nam thời Trần tìm thấy ở Quảng Tây Trung Quốc*. Phần cuối ghi rõ: “Quả ấn có mặt hình vuông, mỗi chiều 50mm, dày 10mm, núm ấn cao 26mm. Mặt ấn khắc 6 chữ theo lối triện “Bình Tường thổ châu chi ấn”, chia thành 2 dòng mỗi dòng 3 chữ. Mặt lưng, hai bên núm ấn, có khắc chữ. Bên phải núm ấn là chữ “Đại Trị ngũ niên”, bên trái núm ấn là 5 chữ “Nhâm Dần tứ nguyệt chú”.

Đại Trị là niên hiệu của vua Dụ Tông. Đại Trị ngũ niên là năm Đại Trị thứ năm, tương đương với năm Chí Chính thứ 22 đời Nguyên Thuận Tông, tức năm 1362 dương lịch. Năm đó cũng là năm Nhâm Dần. “Nhâm Dần tứ nguyệt chú” là “Đức tháng tư năm Nhâm Dần”. Nhìn kỹ ảnh chụp, tôi thấy ở đây chữ “nguyệt” khắc thiếu một nét ngang, đúng với thể lệ viết huy thời Trần.



Hình dấu
Bình Tường thổ châu chi ấn
平祥土州之印

Như vậy, đây là một con dấu đời Trần không nghi ngờ gì nữa. Thổ châu là châu ở miền núi, trong vùng các dân tộc ít người, mà ở đây hẳn là người Tày. Vấn đề ta quan tâm là châu Bình Tường ở đâu?... Theo tôi, châu Bình Tường chính là Bằng Tường hiện nay. Có một lý do mà người Việt Nam ai cũng biết là các địa danh có từ Bằng ở vùng biên giới Việt Nam đều viết chữ Hán là Bình, như Cao Bằng từ lâu đã được viết là Cao Bình”^[23].

Cho đến ngày nay số lượng những quả ấn từ thời nhà Trần đến triều Tây Sơn còn lại không nhiều. Hiện nay tại một số cơ quan Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa còn lưu giữ được một số ấn đồng cổ, những ấn cổ này đã được xác định niên đại một cách chính xác. Đầu tiên phải kể đến ấn *Môn hạ sảnh ấn* được tạo năm Long Khánh thứ 5 đời Trần Duệ Tông (1377). Các ấn thời Lê sơ là *Thuần tượng hậu vệ bào lâm hậu sở ấn* đúc năm Hồng Đức thứ 24 đời Lê Thánh Tông (1493), ấn *Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn* tạo năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) và ấn *Đề thống tướng quân chi ấn* được đúc năm Hồng Thuận thứ 7 (1515).

Ba quả ấn thời Mạc còn bảo quản được là *Hoành hải hậu sở chi ấn* đúc năm Đại Chính thứ 5 (1534), ấn *Thanh tái tá sở chi ấn* đúc năm Cảnh Lịch thứ 2 (1549) và ấn *Khuông trị vệ lãng xuyên tiên sở chi ấn* được tạo năm Thuần Phúc thứ 3 (1564).

Hiện vật ấn chương thời Tây Sơn còn lại là 4 quả ấn đồng được lưu giữ ở những địa phương khác nhau, trong đó có 3 ấn tướng lĩnh quân đội và một ấn hành chính cấp huyện. Đó là ấn *Suất trung lương nhị vệ tam hiệu trung lang tướng*, *Suất hùng cự khai vệ ngũ hiệu đô ti*, *Tây kỳ phủ trung tín nhất vệ hộ quân sứ vinh hoa hầu* và *Bằng Tuyên huyện quản lý*. Các ấn đồng này được tạo cùng một thời gian là năm Tân Hợi 1791 niên hiệu Quang Trung.

Số lượng hiện vật ấn chương phong phú và đa dạng với nhiều loại hình, chất liệu, kích cỡ là những quả ấn thuộc thời Nguyễn qua hàng chục đời vua từ Gia Long đến Bảo Đại. Hiện được bảo quản tại những Bảo tàng lớn ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế và nhiều địa phương trong cả nước, số hiện vật ấn chương thời Nguyễn lên tới hàng mấy trăm đơn vị ấn khác nhau. Giá trị hơn cả là những Kim Ngọc Bảo Tỷ của các vua Nguyễn có chất liệu bằng ngọc, vàng, bạc, đồng dát vàng, dát bạc, đá cùng ngà quý; và đơn giản là những quả ấn gỗ được lưu giữ tại các đền, chùa ở nhiều địa điểm khác nhau.

Hiện vật ấn chương thời Nguyễn và các triều đại trước Nguyễn là khối tư liệu hiện vật quý giá rất đáng tin cậy. Mỗi một quả ấn khi in xuống giấy, lụa sẽ cho ra đời một văn bản Hán Nôm hoàn thiện, cô đọng. Những dòng chữ Hán khắc trên mặt ấn sẽ giúp ích cho việc xác định niên đại, cơ quan và địa chỉ tạo ấn, trọng lượng của ấn và nhiều khi giúp cho việc Chân hóa chữ Triện được chuẩn xác. Hiện vật ấn chương đóng vai trò quan trọng trong công tác nghiên cứu ấn chương Việt Nam và xây dựng bộ môn ấn chương học của chúng ta hiện nay.

3. Hình dấu trên văn bản, văn khắc Hán Nôm - mảng tư liệu phong phú, đa dạng đóng vai trò chủ yếu trong công tác nghiên cứu ấn chương Việt Nam

Những tư liệu Hán Nôm có in hình con dấu các loại là cơ sở tư liệu quan trọng và chủ yếu trong công tác nghiên cứu ấn chương Việt Nam. Đáng tiếc vì nạn binh hỏa, thiên tai bao thế kỷ đã làm thất thoát nhiều tư liệu Hán Nôm quý, nhất là những tư liệu cổ. Mảng tư liệu này hiện nay một phần nằm trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, một phần nằm tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, một phần nằm ở nhiều cơ quan Văn hóa trong cả nước và một phần còn lại còn rải rác trong dân gian trên phạm vi toàn quốc.

Văn bản Hán Nôm có niên đại cổ lưu hành ấn dấu chỉ tồn tại trong loại hình văn bản hành chính như sắc phong, chiếu, dụ, lệnh chỉ, bằng cấp, chứng nhận v.v... Văn bản cổ nhất có niên đại từ năm Đại Hòa thứ 9 (1451) đời Lê Nhân Tông là một bằng chứng nhận về ruộng đất. Trên văn bản còn lưu hình dấu kiểm của một chức nhỏ thuộc Tán trị Thừa chính sứ ty của châu Hóa lộ Thuận Hóa. Hiện nay văn bản này được lưu giữ tại Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế.

Một văn bản cổ nữa có hình dấu ấn còn giữ được nguyên vẹn đến nay có niên đại ghi ngày 15 tháng 11 năm Hồng Đức thứ 19 (1488) đời Lê Thánh Tông. Đây là bản sắc chỉ của bộ Lại xét cấp phong chức Phòng ngự Thiêm sự cho một viên quan giữ châu Tàm, phủ Thanh Đô. Dòng niên đại còn lưu hình dấu son lớn *Lại bộ chi ấn*, và giữa sắc chỉ có in nửa hình dấu *Lại bộ chi ấn* này để đánh dấu đây là loại văn bản gọi là “Bằng Khâm hợp” ở thời Lê sơ. Văn bản hiện được lưu giữ ở Cục lưu trữ Nhà nước tại Hà Nội.

Nghiên cứu dấu trên sắc phong, chúng tôi đã tìm thấy các dấu sắc phong thần ở hai

điểm di tích khác nhau thuộc hai tỉnh Thái Bình và Hà Tây. Các sắc phong này có niên đại thuộc các năm Minh Đức nguyên niên (1527), Quảng Hòa sơ niên (1540), Sùng Khang cửu niên (1547) và Cảnh Lịch sơ niên (1548) thời Mạc, với hình dấu son *Sắc mệnh chi bảo* in trên dòng ghi niên đại. Bảo ấn *Sắc mệnh chi bảo* này được làm từ thời Lê Thái Tông mà sử cũ đã ghi lại “Năm Thiệu Bình thứ 2 (1435) Lê Thái Tông cho đúc 6 ấn vàng dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại”. Như vậy, ta thấy loại hình sắc phong đi liền với hình dấu *Sắc mệnh chi bảo*, định lệ này trải qua nhiều đời vua Lê và khi nhà Mạc nắm chính quyền vẫn dùng Bảo ấn *Sắc mệnh chi bảo* đóng trên sắc phong.

Loại văn bản lệnh chỉ có in hình dấu ấn mà bản cổ nhất chúng tôi đã in chụp được là Lệnh chỉ *Bình An vương lệnh chỉ* ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ghi niên đại năm Quang Hưng thứ 22 (1599) đầu đời Lê Trung hưng, có hình dấu son với 4 chữ Triện *Bình an vương ty* đóng ở dòng ghi niên đại và chỗ giáp lai. Đây là dấu Ty ấn của Bình An vương Trịnh Tùng in trên bản Lệnh chỉ gửi cho xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương, Nghệ An.

Thời Lê Trung hưng chúng tôi còn tìm thấy một số hình dấu của các chúa Trịnh in trên những văn bản Hán Nôm khác như dấu của Thanh Đô vương Trịnh Tráng ở văn bản đời Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), Tây vương Trịnh Tạc ở văn bản đời Vĩnh Trị thứ 5 (1680), An Đô vương Trịnh Cương ở văn bản Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), Uy Nam vương Trịnh Giang trên văn bản năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), Minh vương Trịnh Doanh ở đời Cảnh Hưng thứ 2 (1741), Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm vào năm Cảnh Hưng thứ 28 (1768), Đoan vương Trịnh Tông năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) và Cảnh Hưng thứ 46 (1785).

Qua các hình dấu của các chúa Trịnh trên chúng tôi thấy, theo điển chế của các triều đại trước đời Lê Thế Tông thì chỉ có Hoàng đế mới được dùng Bảo, Ty đóng trên các chiếu văn, sắc phong, lệnh chỉ, lệnh dụ. Ở đây các chúa Trịnh mà bắt đầu từ Trịnh Tùng đã được dùng Ty ấn đóng trên bản lệnh chỉ của mình ban xuống, việc này mang ý nghĩa lịch sử quan trọng trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Mở đầu cho một thời kỳ thống trị mới của triều đình thời Lê Trung hưng tồn tại cả vua và chúa mà thực trạng quyền hành nằm trong tay nhà chúa.

Ấn chương không chỉ in hình lại trên tư liệu thành văn giấy lụa mà còn lưu tích lại trên các tư liệu hiện vật như bia đá, ma nhai. Trên phiến đá ở động Tuyết Sơn, chùa Hương, Hà Tây còn lưu giữ hai hình dấu lớn *Ngự bút* và *Vạn cơ thanh hạ* khắc dưới bài thơ *Đăng Tuyết sơn hữu hứng* của chúa Trịnh Sâm. Trên tấm bia *Thự bút ngự tứ* hiện còn ở xã Phương Triện, Gia Bình, Bắc Ninh có khắc hình *Ngự tiên chi bảo* dưới dòng ghi niên đại thời Lê Cảnh Hưng.

Thời Tây Sơn tuy ngắn ngủi nhưng ấn chương giai đoạn này khá đa dạng và còn không ít tư liệu với nhiều loại văn bản khác nhau có in hàng chục loại dấu khác nhau. Giáo sư

Hoàng Xuân Hãn đã có công sưu tầm, lưu giữ những tài liệu quý giá này và tặng lại cho nước nhà mà chúng tôi đã may mắn chụp được nguyên bản tài liệu gốc. Những hình dấu các dạng còn in lại trên văn bản Hán Nôm điển hình như dấu *Quảng vận chi bảo* và *Ngự dụng chi bảo* trên chiếu thư đời Thái Đức, Quang Trung. Dấu *Tiên nhu chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo* in trên sắc phong thời Cảnh Thịnh; dấu *Triều đường chi ấn* của triều đình Tây Sơn trên một tờ truyền, dấu *Nghệ An trấn phủ chương* của chức Trấn thủ trấn Nghệ An trong chính quyền địa phương thời Tây Sơn.

Từ các hình dấu trên văn bản mà tìm lại được tên tuổi của các nhân vật lịch sử thời Tây Sơn như dấu *Hoàng thái tử thủ tín* của Nguyễn Quang Toản in năm Quang Trung thứ 3 (1790) khi còn làm Thái tử. Dấu *Khâm sai tiết chế hữu khang kiêm dân thứ vụ chi ấn* của Khang Công Nguyễn Quang Thùy khi lãnh chức Khâm sai Tiết chế thủy bộ chư doanh kiêm Tổng binh dân thứ vụ in năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797). Dấu *Đại tư mã chi ấn* của Đại Tư mã Nguyễn Văn Tứ in năm Bảo Hưng thứ 2 (1802).

Hình dấu góp phần trong việc khẳng định bút tích của các nhân vật lịch sử thời Tây Sơn như dấu *Trung thư lệnh chi chương* của Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ có niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789), dấu *Nghệ An trấn phủ chương* và *Nghệ An trấn ký* của Trấn thủ Nghệ An Nguyễn Văn Thận trên hai văn bản đời Thái Đức thứ 11 (1788) và đời Quang Trung thứ 2 (1789).

Một số dấu kiềem nhỏ in kèm cùng với các hình dấu lớn chính trên văn bản từ đời Thái Đức đến Bảo Hưng như dấu *Tiểu ấn*, *Tín ấn*, *Quang hầu*, v.v... góp phần quan trọng trong công tác văn bản và nghiên cứu, đồng thời cũng chứng minh cho sự đa dạng của ấn chương thời Tây Sơn.

Thời Nguyễn với số tư liệu hiện vật ấn chương còn giữ được khá phong phú và khối tư liệu thành văn Hán Nôm đồ sộ có in nhiều hình dấu ấn là cơ sở tư liệu chủ yếu quan trọng trong việc nghiên cứu ấn chương. Trước tiên phải kể đến Kim Ngọc Bảo Tỷ của các hoàng đế triều Nguyễn, đó là những quả ấn được làm bằng ngọc (Ngọc Tỷ) được đúc bằng vàng, bạc (Kim Bảo Tỷ). Ấn vàng làm từ đời Chúa Nguyễn Phúc Chu được coi là ấn truyền quốc nhà Nguyễn có tên gọi *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* hiện còn lưu tích trên tấm bia đá chùa Thiên Mụ (Huế). Thời Gia Long làm ra các Bảo Tỷ là *Chế cáo chi bảo*, *Quốc gia tín bảo*, *Sắc chính vận dân chi bảo*, *Thảo tội an dân chi bảo*, *Ngự tiên chi bảo*, *Mệnh đức chi bảo*, *Văn lý mật sát*, *Phong tặng chi bảo*, *Trị lịch minh thời chi bảo* và *Thủ tín thiên hạ văn vũ quyền hành*.

Minh Mệnh lên ngôi song song với công cuộc cải cách hành chính là việc chế tác và hoàn thiện các loại Bảo Tỷ ấn triện. Điển hình là những Kim Ngọc Bảo Tỷ: *Hoàng đế tôn thân chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo*, *Minh Mệnh thần hàn*, *Hoàng đế chi tỷ*, *Hành tại chi tỷ*. Năm 1839 khi đổi quốc hiệu là Đại Nam, Minh Mệnh cho khắc ấn ngọc *Đại Nam thiên tử chi tỷ* để sánh

với nhà Đại Thanh Trung Quốc.

Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức có làm thêm một số Bảo Tỳ nữa như *Đại Nam hoàng đế chi tỳ*, *Đại Nam hiệp kỷ lịch chi bảo* và đặc biệt là *Ngọc Tỳ Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỳ* được coi là ấn truyền quốc của nhà Nguyễn.

Các Kim Ngọc Bảo Tỳ trên đều được dùng cho một loại văn thư chỉ định như *Bảo Chê cáo chi bảo* dùng đóng trên tờ huân giới chiếu lệnh thăng giáng cấp bậc, sai phái quan tướng; *Quốc gia tín bảo* dùng đóng trên văn kiện triệu tập các tướng lĩnh, phát động binh sĩ nhập ngũ v.v... Hầu hết các hình dấu Kim Ngọc Bảo Tỳ trên hiện nay vẫn được lưu giữ trong nhiều loại văn bản thời Nguyễn ở kho Châu bản, ở một số thư viện, bảo tàng lớn và trong dân gian.

Những cơ quan trung ương thời Nguyễn có liên hệ mật thiết đến ấn chương đầu tiên phải kể đến Nội các với chức năng gắn liền với Kim Ngọc Bảo Tỳ và các loại hình ấn chương khác. Với chức năng Văn phòng của Hoàng đế, Nội các chịu trách nhiệm tiếp nhận, xem xét, duyệt đóng dấu, chuyển và lưu giữ các loại hình văn bản: phiến, phiếu, chỉ dụ, tấu sớ v.v... Hiện nay một số văn bản trong kho Châu bản thời Nguyễn còn lưu hình các dấu *Văn thư phòng quan phòng*, *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* và Nội các đã minh chứng cho vấn đề này.

Hệ thống lục Bộ thời Nguyễn với nhiều chức quan có con dấu riêng còn lưu lại trên văn bản Hán Nôm; đứng riêng từng Bộ như dấu *Lễ bộ đường chi ấn* (đời Gia Long), *Hình bộ chi ấn* (đời Minh Mệnh); in chung trong các cuộc họp liên Bộ, liên ngành như dấu *Hình bộ thượng thư quan phòng*, *Binh bộ tả tham tri quan phòng*, *Lại bộ hữu thị lang quan phòng* v.v... Các dấu này đều đi liền với chức danh tên tuổi cơ quan của chủ sở hữu của con dấu. Tìm hiểu ấn chương ở hệ thống lục Bộ chúng tôi còn phát hiện những hình dấu trên văn bản dùng khi cấp Bộ xuất hành ngoài kinh như dấu *Binh bộ hành ấn*, *Hình bộ hành ấn* và đồng thời với chức quan cấp Bộ là chức hàm Đại học sĩ với những hình dấu như *Cần Chánh điện đại học sĩ quan phòng* của Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế.

Những dấu tích về quân đội thời Nguyễn chủ yếu nằm ở kho Châu bản thuộc Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Trong các tập tấu đời Minh Mệnh, Thiệu Trị chúng tôi đã in sao được một số hình dấu của các tướng tá ở nhiều đơn vị, binh chủng và khu vực khác nhau. Dấu *Trấn tây tướng quân chi ấn* trong một bản tấu trình gửi về kinh của các quan tướng trấn Tây thành. Một loạt dấu Quan phòng khác nhau của các tướng lĩnh in trên văn bản ở quyển Minh Mệnh 18 là dấu *Chương trung quân quan phòng*, dấu *Thần sách hữu doanh quan phòng* và dấu *Hữu thống chế quan phòng*. Các dấu *Tiền quân đô thống phủ quan phòng*, và *Hô oai thống chế quan phòng* được in trên văn bản đời Thiệu Trị thứ 5 (1845). Hai dấu *Thống đốc tiền bộ quân vụ quan phòng* và *Tham tán quân vụ quan phòng* in liền nhau trong một bản tấu ghi niên đại Tự Đức thứ 13 (1860) v.v...

Ấn dấu Đồ Ký được dùng cho các chức đơn vị quân đội cấp thấp, như dấu *Loan giá vệ đồ ký*, *Nam hưng đồ ký*, *Cấm y túc trực đồ ký*, *Kinh tượng nhất vệ đồ ký* v.v... đều được lưu tích trong quyển 53 đời Minh Mệnh thứ 9.

Hình dấu ấn chương trong các cấp chính quyền địa phương thời Nguyễn còn lưu lại nhiều ở các tập *Công văn cổ chỉ*, *Công văn cựu chỉ* và trong Châu bản, địa bạ. Giai đoạn quân quản Gia Long chia nước thành ba khu vực đặt cấp thành quản các trấn, doanh, đạo cho các tướng đứng đầu mỗi địa phương. Các hình dấu *Bắc thành tổng trấn chi ấn*, *Gia Định thành tổng trấn chi ấn*, *Thanh Hoa trấn thủ chi chương*, đi liền với một số nhân vật tên tuổi như Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Nhân gắn với một số sự kiện lịch sử đương thời.

Minh Mệnh lên ngôi đã tiến hành công cuộc cải cách hành chính, bãi bỏ cấp thành và đổi các trấn thành tỉnh và đặt các chức vụ cấp bậc mới v.v... Những hình dấu *Quảng Nam Quảng Ngãi tổng đốc quan phòng*, *Ninh Bình tuần phủ quan phòng*, *Hưng Hóa bổ chính sứ ty chi ấn*, *Hà Nội án sát ty chi ấn*, *Quốc Oai phủ ấn*, *Quốc Oai phân phủ đồ ký*, *An Lập huyện ấn*, *Nà Bôn thổ châu đồ ký*, *Quyênh Côi huấn đạo đồ ký* v.v... và một số dấu kèm đi kèm và chứng minh cho cải cách chính quyền địa phương thời Minh Mệnh.

Các dấu Kiềm ký như *Đại quân môn thủ hộ kiềm ký*, *Cần Giờ hải khẩu tấn thủ kiềm ký* v.v... thể hiện tính đa dạng của ấn chương thời Nguyễn. Hình dấu *Đồng Xuân tổng cai tổng ký*, *Đồng Xuân phường lý trưởng ký* v.v... chứng minh sự hoàn thiện của ấn chương cấp chính quyền địa phương thời Nguyễn.

Những ví dụ về dấu Tín ký và Ký như *Trần Lễ Nghi tín ký*, *Trần Tố ký*, *Hậu bổ Hồ Trọng Phiên* v.v... đã tăng số lượng về loại hình ấn chương Việt Nam lên một bậc nữa.

Giới thiệu ấn chương Việt Nam không thể không nói tới ấn tín tư nhân trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa. Tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực thương mại, văn hóa, nghệ thuật và tôn giáo tín ngưỡng, tư liệu ấn tín tư nhân chúng tôi sưu tầm được có niên đại số ít ở thời Hậu Lê còn chủ yếu là ở thời Nguyễn.

Ấn dấu tư nhân trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật rất đa dạng và phong phú, không chỉ là những quả ấn nhỏ hay vừa với nhiều kiểu dáng khác nhau mà nhiều hình dấu còn được chạm khắc trên nhiều hiện vật gốm sứ, kim loại hay đồ gỗ. Tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi đã chụp ảnh được một số ấn tín có nội dung ghi tên hiệu người như ấn dấu *Lan Swong*, *Tùng Tuyết Trai* ghi lại hay ý đẹp như *Ca vịnh thái bình*, *Thuận cát*, *Tường hợp* v.v...

Một số dòng họ nổi danh đều có ấn tín vuông đánh dấu vào sách vở và hiện vật gia tộc như dấu *Danh gia tàng thư* của dòng Ngô gia văn phái, dấu *Danh gia hội tuyển* của dòng họ Bùi Huy Bích v.v...

Thời Nguyễn các nhà tàng bản xuất hiện ngày càng nhiều, trên những ấn bản có in hình dấu riêng của mỗi nhà, như nhà tàng bản Đa văn đường còn lưu lại hình con dấu *Đa Văn đường*; các dấu kiểu này còn tìm thấy nhiều trong một số sách in ở cuối thời Nguyễn.

Trong lĩnh vực thương mại ấn tín tồn tại gắn liền với những chức năng cơ bản của ấn chương là khẳng định quyền sở hữu và khẳng định tính chân thực. Tại một số đô thị lớn thời trước như Hội An chúng tôi đã in, chụp được ấn tín của một số cửa hàng người Việt gốc Hoa như ấn dấu *Diệp Khải Minh ấn*, *Diệp Truyền Anh chương*, *Diệp Đồng Xuân* của các thương nhân họ Diệp. Ấn dấu *Quảng Đông di xương âm* của hiệu kim hoàn, dấu *Miên Xương* của hiệu bông vải sợi và *Quảng Đông Nhị Thiên đường* của hãng dầu Nhị Thiên đường nổi tiếng vẫn giữ và tồn tại đến nay; nó là những minh chứng sống động về chức năng tín thực của ấn tín tư nhân trong lĩnh vực thương mại, mà ngày nay rất nhiều hiệu kim hoàn và cửa hàng y dược còn duy trì v.v...

Ở lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng, ấn tín tồn tại phát triển khá phong phú. Trong lòng các ngôi chùa cổ và nhất là những ngôi đền, điện thờ thuộc Đạo giáo và thậm chí cả ở tư gia của một số thầy pháp ở nước ta hiện nay còn bảo lưu rất nhiều ấn tín thuộc lĩnh vực này. Đó là những quả ấn gỗ, đôi khi là ấn đồng có ngoại hình tạo tác đơn giản nhưng với nhiều kiểu dáng khác nhau. Chỉ tính riêng một ngôi điện thờ đức Thánh Trần cách Hà Nội hơn 30km chúng tôi đã tìm thấy gần 30 quả ấn gỗ khác nhau có niên đại cách ngày nay trên dưới 200 năm.

Giá trị của những quả ấn thuộc lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng không phải là ngoại hình với nhiều kiểu chạm khắc như ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật mà là nội dung văn khắc trên một con dấu. Đó là những hình dấu khác nhau trên các loại văn bản tấu, sớ, bùa chú có nội dung khác nhau. Ở Phật giáo là những lá sớ mà dưới chữ “Thiên vận” hoặc “Tuế thứ” bao giờ cũng có hình dấu vuông in bốn chữ *Phật pháp tạng bảo*. Ấn dấu *Phật pháp tạng bảo* được tìm thấy ở nhiều ngôi chùa khác nhau với kích cỡ, bố cục tự dạng khác nhau nhưng đều có chung nội dung bốn chữ như trên.

Đạo giáo Việt Nam bao năm nay tồn tại bên cạnh Phật giáo, hòa trộn cùng Phật giáo với tiền Phật hậu Thánh, tiền Thánh hậu Phật. Sự đa dạng của Đạo giáo là các ngôi đền, điện thờ đức Thánh Trần, công đồng tam, tứ phủ cùng chư vị Thánh mẫu v.v... đã được hiện vật ấn tín chứng minh. Những ấn dấu lớn về Trần Hưng Đạo như *Cửu thiên vũ đế Trần triều Hưng Đạo đại vương chi ấn*, *Trần Hưng Đạo vương ấn*. Về Điện súy Phạm Ngũ Lão như *Trần triều điện súy*, *Trần triều điện súy thượng tướng quân quan nội hầu chi ấn*. Về công đồng như *Tam phủ công đồng ấn* và *Nam tào bắc đẩu*, *Thiên lô thần tướng* v.v... Tất cả đã vẽ nên bức tranh tôn giáo tín ngưỡng sinh động, đượm màu sắc văn hóa dân gian Việt Nam tồn tại qua bao thế kỷ.

Có thể nói rằng sự đa dạng phong phú của ấn tín tự do trong các lĩnh vực thương mại,

văn hóa nghệ thuật và tôn giáo tín ngưỡng thực sự sẽ trở thành mảng đề tài không nhỏ trong ấn chương học. Nhìn từ góc độ khoa học xã hội và văn hóa nói chung thì công tác nghiên cứu ấn chương cũng như một số lĩnh vực khác như bia ký, minh văn v.v... đòi hỏi ở mỗi người nghiên cứu một tri thức liên ngành. Ngoài gốc cơ bản chữ Hán Nôm, những tri thức rất cần thiết bên cạnh ngữ văn học là lịch sử, triết học, tôn giáo, văn hóa dân gian và cả khảo cổ học nữa. Nghiên cứu ấn chương Việt Nam cũng góp phần chứng minh cho công tác Hán Nôm - *Một khoa học liên ngành, một dạng văn hóa học* trong nền tảng khoa học và văn hóa của dân tộc Việt Nam.

IV. Hình thức và tính chất các loại hình ấn và dấu Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX

A. CÁC LOẠI HÌNH VÀ CÁC KIỂU HÌNH THỂ ẤN CHƯƠNG

1. Tên gọi các loại hình ấn chương

Theo thống kê thì có các loại hình ấn chương sau: Tỷ, Bảo, ấn, Kiềm ấn, Chương và Tín chương, Quan phòng, Đồ ký, Kiềm ký, Tín ký, Ký, Ký triện hay Triện. Ở đây chúng tôi xin trình bày một cách khái quát, có hệ thống và định nghĩa sơ lược mỗi loại hình ấn chương từ Kim ngọc Bảo Tỷ của Hoàng đế xuống đến Ký triện của Tổng, Lý cấp tổng, xã.

*** Kim ngọc Bảo Tỷ 金玉寶璽**

Kim ngọc Bảo Tỷ là những ấn của nhà vua dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại. Ấn được làm bằng ngọc gọi là “Ngọc Tỷ”, được đúc bằng vàng, bạc gọi là “Kim Bảo Tỷ”.

*** Ấn 印**

Ấn là ấn lớn của cơ quan từ trung ương xuống đến địa phương cấp huyện, châu và trong quân đội một số tướng lĩnh cũng được sử dụng loại ấn này.

Phân biệt từ “ấn” ở đây là danh từ riêng chỉ loại hình ấn lớn mà cơ quan dùng. Ấn ở đây cũng như “Tỷ”, “Bảo” là chữ đứng cuối cùng ở dòng chữ trong dấu, khác với từ “ấn” 印 là danh từ chung chỉ tất cả những loại hình ấn khác nhau.

*** Kiềm ấn 鈐印**

Là ấn nhỏ của cơ quan, đi liền cặp với ấn lớn của cơ quan và Quan phòng lớn của các quan chức lãnh đạo, thường gọi là bộ ấn kiềm. Kiềm ấn còn gọi là kiềm hay dấu kiềm chỉ loại ấn rất nhỏ, khác với Kiềm ký.

*** Chương 章 và Tín chương 信章**

Chương và Tín chương là ấn dùng cho quan đứng đầu cấp doanh, trấn, đạo (tức chính quyền địa phương cấp tỉnh, dưới tỉnh) và một số đơn vị chức vụ tương đương tồn tại từ trước đời Gia Long đến Minh Mệnh thứ 13 (1802-1832).

* Quan phòng 關防

Quan phòng là ấn chức vụ của các quan chức, tướng lĩnh, thường gọi là Quan phòng chức vụ. Quan phòng chức vụ bắt đầu dùng từ thời Nguyễn.

* Đồ ký 圖記

Đồ ký là ấn dùng cho các quan dưới chức quan lớn chính ngạch, thường là các quan nhỏ phụ trách phân phủ, phụ trách giáo dục ở phủ, huyện v.v... Trường quan các Ty, Sở và sĩ quan đứng đầu các Vệ, Cơ, Thuyền của quân đội. Đồ ký ra đời và sử dụng ở thời Nguyễn.

* Kiềm ký 鈐記

Kiềm ký là ấn dùng cho chức chỉ huy ở cửa thành, cửa khẩu, cửa biển, đồn trạm v.v... những đơn vị nhỏ có tính chất riêng biệt.

* Tín ký 信記

Tín ký là ấn riêng cho tất cả các quan viên, văn, võ trong triều ngoài kinh từ đại thần, vương công đến hàng bát, cửu phẩm.

* Ký 記

Ký là loại ấn nhỏ dùng cho các lại thuộc ở cơ quan như Thư lại, Vị nhập lưu thư lại, những người chưa có phẩm hàm hoặc phẩm hàm thuộc hàng thấp nhất.

* Triện 篆 hay Ký triện 記篆

Triện hay Ký triện là loại ấn nhỏ của Cai tổng (Chánh tổng) và Lý trưởng - những người đại diện cho chính quyền địa phương ở cấp thấp nhất.

* Ấn tín tư nhân 私印

Ấn tín tư nhân là tất cả những quả ấn của cá nhân dùng với tính chất tự do trên mọi lĩnh vực trong xã hội. Thường gọi là “Tư ấn” (私印) để phân biệt với “Quan ấn” (官印).

2. Hình thể các loại hình ấn chương

Hình thể các loại hình ấn chương từ Bảo Tỷ của Hoàng đế đến Triện của Tổng, Lý rất đa dạng phong phú và được làm theo đúng quy chế mà vua ban hành.

* Bảo, Tỷ

Những Bảo, Tỷ của vua dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại nôm thường làm theo hình rồng với những kiểu dáng khác nhau: Rồng cuốn, rồng ngồi, rồng đứng, rồng đi. Có ấn lại làm hai con rồng cuốn nhau. Số ít Bảo Tỷ dùng ngoài ý nghĩa quốc gia trọng đại thì làm theo hình kỳ lân.

* Ấn

Ấn lớn thì có ngoại hình đa dạng hơn. Đa số ấn của các triều đại đều làm kiểu núm chuôi vồ. Riêng triều Nguyễn ấn Đình thần *Đình thần chi ấn* núm được chạm con rồng có sừng. Ấn ở lục Bộ và Tôn nhân phủ núm chạm kỳ lân. Ấn tướng lĩnh cao cấp, ấn trường thi và ấn các doanh, trấn núm chạm hình hổ hoặc hình sư tử, ấn có núm hình lạc đà là ấn của một viện hoặc ấn gia phong cho các nước Vạn Tượng, Cao Miên. Ấn lưu kinh làm theo hình núi. Ấn ở lục Tự, chư nha, ấn quan Bố chánh, Ấn sát và cấp phủ, huyện, châu được làm theo kiểu chuôi vồ (núm thẳng).

* Quan phòng

Quan phòng chức vụ các cấp ngành có hình thể không kém phần đa dạng. Quan phòng của Đại học sĩ, Thượng thư, lục Bộ, Tả hữu Đô ngự sử núm chạm hình lạc đà. Các tướng lĩnh chức Đô thống, Đô thống chế, Thống chế, các Tào (cấp thành), Quản lý Thương thuyền và Quốc tử giám đều có Quan phòng núm hình sư tử. Quan phòng của Kinh lược, Tham tán, Khâm sai, Khâm phái đại thần, Thanh tra và Tham tri, Thị lang lục Bộ, Tổng đốc, Tuần phủ, Đề đốc, Lãnh binh, Thị vệ có núm hình chuôi vồ. Quan phòng của Thái y viện, Văn thư phòng chạm hình rau tảo. Quan phòng của Nội các lại có núm hình tay quai (vòng tròn).

* Đồ ký, Kiểm ký, Tín ký, Ký, Triện và Ký triện

Các loại hình ấn này đều có hình thể đơn giản. Đồ Ký cấp Cơ, Vệ trong quân đội và cấp Phân phủ thì núm làm hình tay quai còn tất cả các loại ấn còn lại có núm chuôi vồ, dài hoặc ngắn tùy theo chức vụ.

* Kiểm ấn

Có ngoại hình đơn giản nhất theo kiểu hình tháp bằng đầu.

* **Ấn tín tự do** trong dân gian tùy tiện nhưng không kém phần rực rỡ. Có ấn làm rất cầu kỳ (lĩnh vực nghệ thuật), có loại rất đơn giản (trong thương trường).

Hình thể ấn chương các loại rất đa dạng phong phú, không chỉ phần núm chuôi ấn được chạm khắc mà dưới mặt dấu ở viền vòng ngoài cũng được khắc rất tinh xảo. Là hình lưỡng long châu nhật, nguyệt, hình họa tiết hoa lá, hình mô típ uốn khúc kiểu cung đình. Đặc biệt là những Ngọc Tỷ của Hoàng đế triều Nguyễn được những nghệ nhân đương thời trổ hết tâm lực, giữa khắc hình rồng, lân ở nhiều thế khác nhau. Tiêu biểu là Ngọc Tỷ *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ* với hình rồng uốn khúc cao hơn 4 tấc được coi là một trong những báu vật truyền quốc quý nhất triều Nguyễn.

Kỹ thuật đúc Bảo Tỷ, ấn, Chương bằng vàng, bạc và đồng cũng như việc chạm khắc ấn bằng chất liệu đá quý, ngà và gỗ là chứng minh sống động cho sự đa dạng và phong phú của mỹ thuật điêu khắc chạm trổ Việt Nam từ thế kỷ XV đến XIX.

Theo thống kê thì trọng lượng và thể tích của ấn chương tỷ lệ thuận với cơ quan, đơn vị, chức vụ quan lại các cấp. Hình thể Bảo Tỷ của vua đa phần có khối lượng và trọng lượng lớn hơn các loại hình ấn khác.

3. Chất liệu của các loại ấn chương

Chất liệu để làm ra Kim ngọc Bảo Tỷ và tất cả các loại ấn từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn đều phải theo quy chế của Hoàng đế và triều đình. Những quy chế này mang tính kế thừa, rập khuôn các vương triều trước đồng thời mô phỏng theo quy chế ấn chương của Trung Quốc. Những chất liệu đó là ngọc, vàng, bạc, ngà quý và ngà thường, đá quý, cẩm thạch, gỗ quý và thủy tinh.

Tỷ của Hoàng đế bao giờ cũng được làm bằng ngọc, cho nên loại hình này có tên là Ngọc Tỷ. Có loại ngọc thường, có loại ngọc tốt, thường là hai loại ngọc xanh và ngọc trắng. Loại Ngọc Tỷ chủ yếu được làm từ thời Nguyễn sơ, vì chất liệu quý hiếm nên số Ngọc Tỷ ít hơn nhiều so với Kim Bảo Tỷ.

Những hòn ngọc lớn và đẹp thường được các Hoàng đế coi trọng và chọn làm Ngọc Tỷ quý giá nhất. Như vua Thiệu Trị được dâng ngọc quý làm thành Ngọc Tỷ *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ*. Có khi không có ngọc phải đúc ấn vàng và khắc chữ “Tỷ” 璽 lên mặt ấn vàng.

Kim Bảo Tỷ của Hoàng đế được đúc bằng vàng, bằng bạc. Qua thư tịch Hán Nôm, chúng tôi thống kê triều Nguyễn có tới hàng trăm quả, có quả nặng tới 395 lượng vàng như Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo*.

Bên cạnh số ít Ngọc Tỷ quý, tất cả Bảo Tỷ của Hoàng đế dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại được đúc bằng vàng. Ngoài ra những lễ tấn phong cho Hoàng Thái hậu, lễ sách lập Hoàng hậu, Thái tử đều được ban ấn đúc bằng vàng, bằng bạc. Tuổi của vàng đúc mỗi loại ấn cũng được quy định rõ ràng.

Những Bảo ấn dùng ngoài ý nghĩa quốc gia trọng đại ghi ý riêng của vua, hoặc ban cho các cung, điện, lầu, tạ v.v... làm bằng ngà quý; ấn sách phong cho Hoàng thân, chư công, Hoàng tử, Hoàng tôn được đúc bằng bạc dát vàng. Tư chương hoặc Nhân chương của vua khắc những câu, ý thánh hiền v.v... đều làm bằng cẩm thạch và bằng ngà.

Đại thần, tướng lĩnh, chức quan cao cấp như Thượng thư v.v... được dùng ấn, Quan phòng, Kiểm ấn có chất liệu bằng bạc; chức vụ phẩm hàm kém hơn một vài bậc nữa như Thị lang, Thống chế v.v... thì ấn, Quan phòng được làm bằng ngà tốt và bằng đồng pha; chức vụ phẩm hàm thấp nữa của một số đơn vị, cơ quan thì Quan phòng, Đồ ký, Kiểm ấn làm bằng ngà thường và bằng đồng.

Ấn cơ quan, Chương và Tín chương, Quan phòng chức vụ, Đồ ký, Kiểm ký được đúc bằng đồng chiếm tỷ lệ cao trong số lượng ấn chương. Hình thể, trọng lượng, thể tích mỗi

hạng khác nhau để phân biệt chức vụ, cấp bậc cao thấp.

Quan lại cấp thấp như Giáo thụ, Huấn đạo sử dụng Đồ ký và hầu hết Kiểm ký đều dùng loại gỗ tốt để làm. Những Kiểm ấn của các quan nhỏ cũng làm bằng gỗ.

Triện hay Ký triện của Tổng, Lý cấp tổng xã bao giờ cũng được làm bằng gỗ.

Riêng loại Kiểm ký hay Ký thì làm theo nhiều loại chất liệu, nhất là từ thời Nguyễn Gia Long trở về trước khi quy chế chưa ổn định. Kiểm ký hay Ký làm bằng ngà, đá, đồng, gỗ, tùy theo chức tước phẩm cấp quan lại. Nói chung các quan lớn thì dùng chất liệu quý hơn, các lại thuộc thường dùng gỗ làm Ký.

Chất liệu làm ấn ít được dùng nhất là thủy tinh. Cũng như Bảo ấn bằng cẩm thạch, ấn thủy tinh có số lượng rất ít với nội dung ý đẹp lời hay kiểu “Ký thọ vĩnh xương”.

Riêng loại hình ấn tư nhân, vì là ấn tự do nên không theo quy định chung, ai thích làm chất liệu gì thì làm. Tuy nhiên cũng tạm phân loại ấn ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật thì chất liệu tốt hơn như ngà, đá, đồng, còn thương nhân dùng ngà và chủ yếu là gỗ, các thầy pháp dùng ấn bằng gỗ cho công việc của mình.

B. CÁC KIỂU HÌNH DẤU, CÁC DẠNG DẤU QUA BỐ CỤC CHỮ TRONG DẤU

1. Các kiểu hình dấu

Hình ấn dấu cũng đa dạng phong phú không kém hình thể của ấn chương, gồm hình: vuông, tròn, chữ nhật, lục giác, bát giác và bầu dục, chủ yếu là tập trung vào hình vuông và hình chữ nhật.

* Dấu hình vuông

Tất cả các Bảo Tỳ của Hoàng đế, ấn lớn của quan, kiểm ấn nhỏ, Chương và Tín chương, một số Tín ký mặt dấu đều làm theo hình vuông. Chỉ có một số Bảo Tỳ viền vòng ngoài dấu mới khắc họa tiết như lưỡng long châu nhật nguyệt v.v... còn tất cả viền ngoài đều trơn.

* Dấu hình chữ nhật

Tất cả những Quan phòng, Đồ ký, Kiểm ký, Triện hay Ký triện, một số Tín ký mặt dấu được làm theo hình chữ nhật. Ngoại trừ một số ít Bảo ấn dùng ngoài ý nghĩa trọng đại cũng được làm hình chữ nhật.

* Dấu hình tròn

Số ít Bảo ấn của vua dùng ngoài ý nghĩa quốc gia trọng đại, Bảo sách phong cho Hậu, Hoàng tử, thân vương hoặc ấn ban cho các cung điện, lâu, tạ trong nội cung, hoặc ấn tín tự do dấu mới làm theo hình tròn. Viền vòng ngoài thường khắc hình lưỡng long châu nhật, nguyệt.

* Dấu hình bát giác

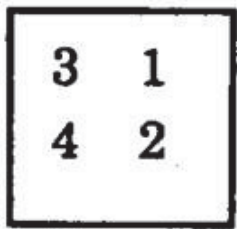
Dấu làm khuôn kiểu hình thoi có 6 cạnh vuông góc, 2 cạnh ở giữa lõm hình vòng cung, viền ngoài có đường họa tiết uốn theo hình dấu. Loại hình này chủ yếu thấy ở Ký của các lại điển trong các cơ quan. Một số hậu, phi, quan lớn làm ấn tín tự do cũng làm theo hình này.

* Dấu hình bầu dục

Hình bầu dục hiếm thấy trong ấn chương Việt Nam. Riêng thời Nguyễn cũng chỉ có một vài ấn như Bảo ấn *Ngự tiên chi bảo* có hình bầu dục.

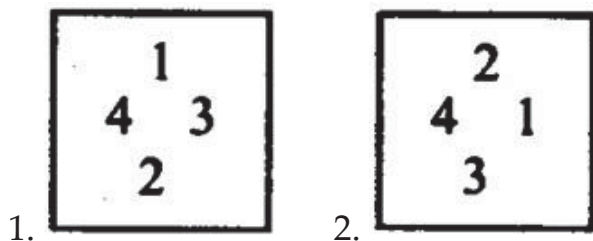
2. Các dạng dấu qua bố cục chữ trong dấu

a. Dấu hình vuông

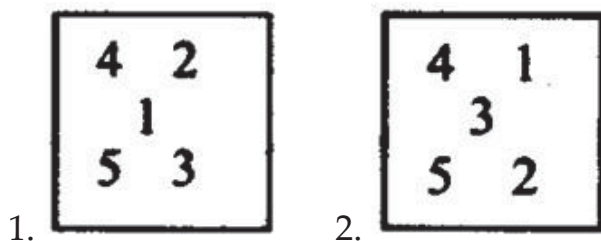


a1. Loại 4 chữ: Xếp theo chiều vuông góc của hình dấu. Một số Bảo Tỳ của vua - và ấn cơ quan đều thuộc dạng này. Đây là loại dấu có số lượng nhiều nhất trong các loại hình dấu.

a2. Loại 4 chữ: Xếp theo kiểu chữ “Thập” 十 với 2 dạng sau:



a3. Loại 5 chữ: Xếp theo hình dấu nhân X với 2 dạng sau:



a4. Loại 2 chữ: Loại kiếm ấn duy nhất thuộc dạng này.



a5. Loại nhiều chữ: Xếp theo 2, 3 hoặc 4 cột dọc

1.	2.	3.	4.	5.	6.
4 1 5 2 6 3	5 3 1 6 4 2	6 3 1 4 7 5 2	7 4 1 8 5 2 9 6 3	7 1 8 5 2 9 6 3 10 4	7 5 3 1 8 6 4 2

b. Dấu hình chữ nhật

b1. Loại xếp theo 2 hoặc 3 cột dọc:

1.	2.	3.	4.
4 1 5 2 6 3	5 1 6 2 7 3 8 4	3 6 1 4 7 2 5	6 1 4 7 2 5 8 3

Loại này là Quan phòng chức vụ và Đồ ký, có số lượng nhiều sau ấn cơ quan.

2 1	2 1
6 3	6 3
7 4	5
8 5	7 4

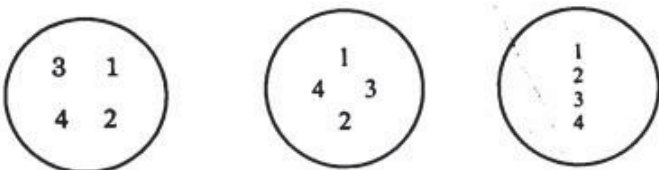
b2. Loại phần nhỏ chữ xếp chiều ngang, phần dưới xếp theo 2 hoặc 3 cột dọc:

Loại này chỉ có trong Đồ ký và Kiểm ký.

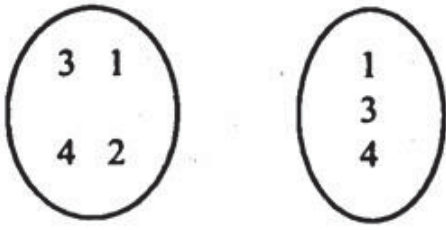
c. Dấu hình tròn và hình bầu dục

Chữ đều xếp theo cột dọc và theo khuôn hình bầu dục hay hình tròn của dấu. Số ít Bảo ấn và ấn tư có dạng dấu này.

c1. Dấu hình tròn:



c2. Dấu hình bầu dục



* Dấu hình bầu dục lõm cạnh



d. Dấu hình bát giác

d1. Xếp theo 1 cột dọc



d2. Xếp theo 2 cột dọc



Dấu của lại điển và số ít quan lại dùng tùy tiện.

e. Loại dấu 1 chữ

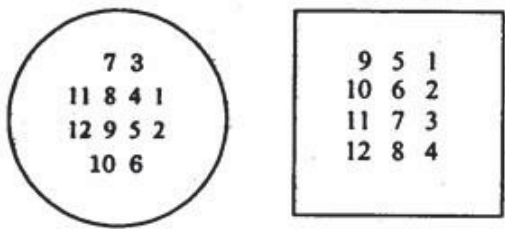


Loại dấu này rất hiếm thấy, cùng xếp vào loại Kiểm ấn nhỏ nhất, như dấu chữ Tín.

g. Loại dấu nhiều chữ

Dấu có từ 12 chữ trở lên tạm xếp vào loại nhiều chữ, số lượng dấu ở dạng này cũng rất

ít, chỉ nằm trong loại dấu hình vuông, hình tròn, và hình chữ nhật.



Tóm lại, việc phân chia các dạng hình dấu ấn là việc làm cần thiết, chỉ cần nhìn qua văn bản có dạng hình dấu gì ta có thể biết tổng thể ngay loại văn bản đó như thế nào, quan trọng hay không quan trọng. Hình dấu Bảo Tỷ của vua sẽ phải khác hẳn dấu Triện của Lý trưởng cả về hình thức màu sắc và giá trị của dấu đó. Đối với công cuộc cải cách tổ chức hành chính các cấp thì quy chế về việc phân loại kiểu dạng hình dấu có giá trị thực tiễn cao hơn nhiều lần so với quy định về hình thể và chất liệu của ấn.

PHẦN THỨ NHẤT

ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM

TỪ THỜI LÊ SƠ

(1428-1527)

ĐẾN THỜI TÂY SƠN

(1778-1802)

CHƯƠNG I
ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM
THỜI LÊ SƠ - MẠC
(1428 - 1592)

I. Ấn chương Việt Nam thời Lê sơ (1428 - 1527)

1. Bối cảnh lịch sử

Sau khi chiến thắng quân Minh năm 1428 Lê Lợi lên ngôi hoàng đế ở Đông Kinh^[24], cải niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đại xá cho thiên hạ, đóng đô ở Đông Kinh. Trước đó ông đã cho đại hội các tướng và các quan văn võ để xét công phong thưởng theo từng thứ bậc khác nhau, lấy Thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu, Tư đồ Trần Nguyên Hãn làm Tả Tướng quốc, Khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo làm Thái bảo... Đối với các địa phương, Lê Lợi áp dụng chế độ quân quản, chia nước làm năm đạo, đạo đặt vệ quân, vệ đặt chức Tổng quản đứng đầu; ở mỗi đạo còn đặt thêm chức Hành khiển để giữ sổ sách ghi chép cả về quân sự và dân sự. Những năm sau đó việc phong chức đặt quan vẫn được tiến hành rải rác đối với từng người và từng cấp đơn vị, địa phương khác nhau. Đồng thời với việc xây dựng chính quyền trung ương, địa phương, đặt quan, phong chức tước cấp bậc thường là việc làm và ban cấp ấn tín. Song vấn đề này đòi Lê Lợi không thấy chính sử ghi chép cụ thể.

Việc đúc ấn vàng, ấn bạc dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại thời Lê sơ chính thức được bắt đầu từ triều Lê Thái Tông. Sự kiện này đã được chính sử ghi vào năm Thiệu Bình thứ 2 (1435) đã hoàn thành việc chế tác sáu quả ấn quý.

“Tháng 3 ngày mồng 6 ấn báu đã đúc xong. Sai bọn Hữu Bật Lê Văn Linh^[25] đến Thái miếu làm lễ tấu cáo. Sáu ấn đều làm bằng vàng bạc. Ấn *Thuận thiên thừa vận chi bảo* 順天承運之寶 thì cất đi không dùng, chỉ khi nào truyền ngôi mới dùng. Ấn *Đại thiên hành hóa chi bảo* 大天行化之寶 khi nào đi đánh dẹp mới dùng. ấn *Chế cáo chi bảo* 制告之寶 thì dùng khi ban chế chiếu. Ấn *Sắc mệnh chi bảo* 敕命之寶 thì dùng khi có sắc dụ và hiệu lệnh thưởng phạt, cùng các việc lớn. Ấn *Ngự tiền chi bảo* 御前之寶 thì dùng đóng vào giấy tờ sổ sách. Ấn *Ngự tiền tiểu bảo* 御前小寶 thì dùng khi có việc cơ mật. Nhưng chính sử thì còn dùng ấn bằng ngà, chưa dùng đến ấn mới đúc”^[26]. Nhìn từ góc độ lịch sử cho thấy Lê Thái Tông đã tiến hành củng cố và xây dựng chính quyền từ trung ương đến địa phương với những cố gắng tích cực, được sách sử đánh giá cao: “Vua tư chất sáng suốt... trọng đạo, chuộng Nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình; văn vật rực rỡ đủ cả, đáng khen là vua hiền”^[27]. Ông còn cho tổ chức thi Hương (ở các đạo) và thi Hội (ở

Kinh) và dựng bia ghi tên các Tiến sĩ v.v... Việc cho đúc các Bảo ấn vàng để dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại cũng nằm trong “chính hình rõ ràng” của Thái Tông khi ông lên ngôi mới được hai năm.

Trong 6 bảo ấn vàng mà chính sử nêu thì chứng tích còn lại ngày nay chỉ tìm thấy ở các ấn *Sắc mệnh chi bảo* in trên sắc phong và *Ngự tiên chi bảo* còn khắc in trên bia đá, những ấn khác không còn dấu tích gì. Về ấn *Thuận thiên thừa vận chi bảo* sau này được nhắc tới trong một vài cuốn sách với mục đích để nâng cao vai trò vị trí của ấn quý, gươm báu của một vương triều có công đuổi xâm lược giành lại đất nước.

Triều đình Lê sơ từ Lê Thái Tổ (1428-1433) bắt đầu xây dựng chính quyền, đến đời Lê Thái Tông (1433-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459) rồi Lê Nghi Dân (1459-1460) đã tiếp tục xây dựng và củng cố chính quyền. Mô phỏng thể chế phong kiến Lý - Trần, tham bác thể chế nhà Đường - Tống Trung Quốc, nhà Lê sơ đặt Tế tướng^[28], lập tam Sảnh^[29] gồm Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh. Đây là những cơ quan cao nhất có quyền hạn rất lớn, có tổ chức và ấn tín riêng. Nhà Lê sơ còn đặt cơ quan Hoàng môn sảnh là nơi giữ Bảo ấn của vua và phụ giúp Môn hạ sảnh, đồng thời còn đặt cơ quan kiểm sát gồm lục Khoa và Ngự sử đài^[30] cùng Nội mật viện^[31], nhưng cơ cấu chính quyền trung ương giai đoạn này không đặt hệ thống lục Bộ. Lê Thái Tổ chỉ đặt ra 3 Bộ là bộ Lại, bộ Lễ và bộ Dân (tức bộ Hộ), trải đến đời Lê Nghi Dân (1460) mới lập lục Bộ là: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công và đặt chức Thượng thư đứng đầu mỗi Bộ.

Tổ chức chính quyền địa phương giai đoạn này cũng được coi trọng, cả nước được chia làm 5 đạo, 6 trấn và 14 lộ. Được cấp đạo, trấn là chính quyền cấp lộ, dưới lộ là châu, dưới châu là huyện và cấp cơ sở dưới huyện là xã. Giai đoạn này chế độ hành chính đã dần dần thay thế chế độ quân quản: Văn bản cổ có niên đại năm Đại Hòa thứ 7 (1449) đời Lê Nhân Tông có ghi tên chức quan Tán trị thừa Chánh sứ ty của châu Hóa, lộ Thuận Hóa có hình dấu kiểm được giới thiệu ở mục sau là tư liệu quý hiếm nói về giai đoạn đầu Lê sơ.

Năm 1460 Lê Thánh Tông lên ngôi bắt đầu cho một triều đại thịnh trị của giai đoạn phong kiến Lê sơ. Với công cuộc cải cách hành chính quy mô và đồng bộ từ trung ương xuống địa phương, từ lực lượng quân đội đến các cơ quan dân sự, nhà nước trung ương tập quyền vương triều này đạt đến mức hoàn bị. Về lập pháp, đây là triều đại cho ra đời *bộ luật Hồng Đức* nổi tiếng có nhiều điểm tiến bộ nhất trong lịch sử luật pháp thời phong kiến nước ta.

Không như các vị Hoàng đế khác, Lê Thánh Tông đã mạnh dạn phê phán một số chủ trương đường lối ngay cả của các tiên đế mình, lời dụ của ông có câu rằng: “... Đến Lê Thái Tông đề cao Tế tướng, trọng Cơ mật viện cho gồm cả lục Khoa, đặt tam Sảnh mà bỏ cả lục Bộ...”^[32].

Công cuộc cải cách có liên quan đến việc chế tác, thay đổi bổ sung, hoàn thiện ấn chương cho các cấp các ngành, cả với Bảo ấn dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại. Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông sai đúc tiếp ấn vàng lớn khắc sáu chữ Triện mặt dấu là *Hoàng đế thụ mệnh chi bảo* 皇帝受命之寶 để dùng vào các việc trọng đại. Sự kiện này đã được chính sử ghi lại: “Ngày 16 đêm việc khắc ấn *Hoàng đế thụ mệnh chi bảo* tấu cáo Thái miếu, ngày hôm ấy mưa gió to...” và “... ấn báu đúc xong sai Thái sư Đinh Liệt tấu cáo Thái Miếu...”^[33].

Lê Thánh Tông đã sai phong khóa *Bảo ấn Thuận thiên thừa vận chi bảo* coi đó là biểu tượng của các Bảo ấn, là ấn truyền quốc của nhà Lê sơ. Bảo ấn *Hoàng đế thụ mệnh chi bảo* được mang ra dùng thay cho Bảo ấn *Thuận thiên thừa vận chi bảo* được cất lưu.

Lê Thánh Tông cho tổ chức lại toàn bộ hệ thống hành chính từ trung ương xuống địa phương bắt đầu từ những cơ quan văn phòng bên cạnh Hoàng đế gồm có Hàn lâm viện^[34], Đông các^[35], Trung thư giám^[36], Hoàng môn sảnh và Bí thư giám^[37]. Điểm nổi bật là nhà vua đã bãi bỏ chức Tướng quốc (Tể tướng) thân chinh nắm quyền cai trị điều khiển triều đình. Chế độ tam Sảnh vẫn tồn tại nhưng vai trò quan trọng đã giảm dần, chỉ còn chức năng văn phòng Hoàng đế bên cạnh Hàn lâm viện và tòa Đông các. Hoàng môn sảnh từ thời Lê Thánh Tông vẫn là cơ quan chuyên trách giữ Bảo ấn của nhà vua, do Hoàng môn Thị lang đứng đầu và không phải kiêm nhiệm chức năng phụ giúp Môn hạ sảnh như trước nữa.

Dưới thời Lê Thánh Tông hệ thống lục Bộ được chú ý đặc biệt, năm Quang Thuận thứ 6 (1465) ông cho đổi lục Bộ làm lục Viện và một năm sau (năm 1466) ông lại đổi lại lục Viện thành lục Bộ. Đứng đầu mỗi Bộ là chức Thượng thư rồi đến Tả, Hữu Thị lang, dưới có các chức Lang trung và Viên Ngoại lang phụ trách Thanh lại ty, là cơ quan chuyên trách của mỗi Bộ.

Song song với việc lập lục Bộ, Thánh Tông cho chế tác và ban cấp ấn tín cho mỗi Bộ. Sử cũ ghi lại việc tháng 4 năm Quang Thuận thứ 7 (1466) thiết lập hệ thống lục Bộ đặt chức Thượng thư đứng đầu mỗi Bộ, dưới là chức Tả, Hữu Thị lang... và đến tháng 10 (năm 1466) việc chế tác ấn tín mới xong, Lê Thánh Tông mới lệnh ban cấp ấn tín cho các Bộ^[38]. Bản sắc chỉ còn in hình dấu *Lại bộ chi ấn* có niên đại năm Hồng Đức thứ 19 (1488) được giới thiệu ở mục 2 dưới đây sẽ minh chứng cho ấn dấu cấp Bộ thời Lê Thánh Tông.

Ở hệ thống lục Bộ, thì bộ Lễ ngoài các chức năng nhiệm vụ khác thì phải chịu trách nhiệm chế tác các loại ấn tín. Mỗi loại ấn từ ngoại hình kích cỡ cao thấp, to nhỏ, kiểu hình nôm ấn, họa tiết viền ngoài đến thể thức kiểu viết khắc chữ Triện... Bộ Lễ phải thực hiện theo đúng quy chế, quản lý việc đúc và sử dụng ấn nghiêm cẩn theo luật định, không để việc đúc và dùng ấn tùy tiện. Ngoài ra, bộ Lễ còn chịu trách nhiệm tổ chức lễ

phong khóa Bảo ấn, lễ khai ấn, lễ giao và tiếp nhận ấn đối với các ấn tín quan trọng của cơ quan lớn và ấn tướng quân trong lực lượng quân đội.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông thiết lập lục Tự gồm Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Hồng lô tự, Thượng bảo tự và Thái bộc tự với chức năng nhiệm vụ là thừa hành công việc của hệ thống lục Bộ giao cho. Trong đó Thượng bảo tự là cơ quan chịu trách nhiệm đóng dấu Hội thí và quyền thi của các thí sinh dự kỳ thi Hội do triều đình mở.

Đối với hệ thống kiểm sát ngay từ tháng 8 năm 1465 Lê Thánh Tông đã tiến hành cải cách. Ở lục Khoa, ông cho đổi Trung thư khoa làm Lại khoa, Hải khoa làm Hộ khoa, Đông khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa và Nam khoa làm Lễ khoa.

Tiến hành cải cách chính quyền địa phương, tháng 6 năm 1466 Lê Thánh Tông chia nước làm 12 đạo Thừa tuyên là Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Bắc Giang, Quốc Oai, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn và Thái Nguyên. Đồng thời nhà vua cho đổi lộ thành phủ và trấn làm châu^[39]; song song là việc thay đổi bổ nhiệm chức quan địa phương cùng việc ban cấp ấn tín. Sử ghi: “Tháng 6 năm 1466 Lê Thánh Tông lại cho đặt 12 đạo Thừa tuyên... rồi cho đổi lộ thành phủ, trấn làm châu, Chuyển vận sứ làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa, Xã quan làm Xã trưởng... Ban ra ấn Tri phủ, bỏ không cấp ấn An phủ nữa...”^[40].

Năm Hồng Đức nguyên niên (1470) vua Chiêm Thành là Trà Toàn phản nghịch mang quân cướp phá đất Hóa Châu - Thuận Hóa. Lê Thánh Tông hạ chiếu điều động tướng soái, huy động 26 vạn quân thân đi chinh phạt Chiêm Thành. Trong quá trình chinh phạt, Lê Thánh Tông có lệnh ban sắc phong cho một số tướng soái chỉ huy các đạo quân Nam tiến. Trong đó có sắc phong cho phụ chính Tham tướng Phạm Như Tăng làm Trung quân Đô thống tạm quyền lãnh ấn tiên phong chỉ huy mười đạo binh tiến đánh Chiêm Thành. Trên sắc phong đó có đóng dấu Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo* lưu ở dòng ghi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 2 (1471)^[41]. Quân Lê sơ tiến đến thủ phủ Chiêm Thành công phá thành Đồ Bàn^[42], bắt sống Trà Toàn. Việc bình Chiêm thành công^[43], Lê Thánh Tông hạ chiếu lấy vùng đất mới Nam Trung bộ lập ra Thừa tuyên Quảng Nam đặt quan tướng cai trị, sáp nhập vào lãnh thổ nước ta thành 13 đạo Thừa tuyên. Đến tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490) Thánh Tông đổi Thừa tuyên làm Xứ và đặt thêm một xứ trực thuộc Kinh sư (tức phủ Phụng Thiên) gọi là Trung đô.

Về tổ chức quân sự thời Lê Thánh Tông, quân đội toàn quốc được đặt dưới quyền thống lĩnh của 5 phủ là Trung quân phủ, Đông quân phủ, Tây quân phủ, Nam quân phủ và Bắc quân phủ. Tổng tư lệnh quân đội là Thái úy nhưng trực tiếp chỉ huy là chức Tả, Hữu Đô

đốc Ngũ phủ. Mỗi phủ đặt 6 Vệ, một Vệ có 5 hoặc 6 Sở, mỗi Sở có 400 quân chia làm nhiều Ngũ. Mỗi Phủ đặt chức Tả, Hữu Đô đốc, Đô đốc Đồng tri và Đô đốc Thiêm sự. Cấp Vệ đặt chức Tổng tri, Đồng Tổng tri và Thiêm Tổng tri. Cấp Sở đặt chức Quản lãnh, Chánh Võ úy và Phó Võ úy. Mỗi Ngũ đặt một chức Tổng kỳ. Quân ngũ ở Kinh sư được chia làm nhiều Vệ, mỗi Vệ lại có khoảng 5 Sở hoặc Ty, dưới cấp Sở, Ty là Đội. Trong đó có các Vệ chính là Cẩm Y, Kim Ngô, Điện Tiền và Kim Quan lực sĩ mà các vệ dưới có biên chế quân ngũ theo. Ví dụ như Cẩm Y vệ có 4 vệ Thuần tượng là Tiền vệ, Tả vệ, Hữu vệ và Hậu vệ; mỗi Vệ này quản 5 Sở. Ngoài ra Cẩm Y vệ còn có một vệ Mã Nhân chỉ huy 5 Sở nữa. Mỗi một Sở đều có tên riêng như Hậu vệ có 5 sở là Tựu Lăng, Cẩm Chí, Thành Nhạc, Cảng Hà và Bào Lâm. Đứng đầu mỗi Vệ dưới là chức Chỉ huy sứ có các chức chỉ huy Đồng tri và Chỉ huy Thiêm sự làm phó. Mỗi một chức đứng đầu từ cấp Sở trở lên đều được ban cấp ấn tín sử dụng. Ví dụ như chỉ huy sở Bào Lâm Hậu vệ được ban ấn khắc là *Thuần tượng hậu vệ bào lâm hậu sở ấn* (Ví dụ này sẽ được giới thiệu ở mục 2 tiếp sau).

Thời Lê sơ mỗi đạo Thừa tuyên đặt một Đô ty để quản lý quân vụ, đứng đầu là Đô Tổng binh sứ, phó Tổng binh Đồng tri, Tổng binh Thiêm sự. Mỗi Đô ty có một số Vệ, đứng đầu là chức Chỉ huy sứ và phó là Chỉ huy sứ Đồng tri và Chỉ huy sứ Thiêm sự. Mỗi Vệ lại chia làm 5 sở Thiên hộ, mỗi sở Thiên hộ lại quản 10 sở Nhất bách hộ v.v...

Những quy định về việc sử dụng ấn tín thời Lê sơ không chỉ thực hiện ở những ấn quý dùng với việc trọng đại, mà mỗi loại ấn đều phải được dùng cho một cấp, ngành hoặc đơn vị riêng biệt, trên một số văn bản quy định. Như tháng 3 năm 1468 Lê Thánh Tông sắc chỉ cho các Nha môn: “Nếu tâu về việc công thì cho đóng ấn ở bản Nha môn, nếu là bản tâu của các quan viên quân sắc không có ấn tín thì đều do Ty Thông chánh sứ xét đóng dấu kiểm vào chỗ giáp phùng”^[44]...

2. Thực trạng về ấn chương thời Lê sơ

a. Hiện vật ấn chương

Hiện nay chúng ta còn giữ được rất ít những quả ấn đồng mang niên đại thời Lê sơ. Ngược dòng lịch sử đến cuối giai đoạn nhà Trần, chúng tôi đã tìm thấy hiện vật ấn chương có liên quan đến nhà Lê sau đó. Việc giới thiệu quả ấn đồng thời Trần Duệ Tông dưới đây, là mắt xích nối ấn chương giữa hai giai đoạn Trần - Lê, và cũng là điểm nối lịch sử của hai giai đoạn có tổ chức hành chính quan chế giống nhau, nhưng đã bắt đầu thay đổi từ triều Lê Thánh Tông với công cuộc cải cách hành chính quy mô và đồng bộ.

Trong số hiện vật ấn chương còn lưu giữ được tới ngày nay tại các cơ quan Bảo tàng ở Việt Nam thì quả ấn đồng có tên gọi *Môn hạ sảnh ấn* ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội được coi là quả ấn đồng cổ nhất có niên đại rõ ràng ở nước ta^[45].

Ấn có chất liệu bằng đồng, núm ấn làm theo hình mặt bia đá có đế tam cấp. Ấn có chiều cao 8cm, phần rộng nhất tức là phần đế ấn là 7,3cm. Núm cầm trên rộng 3,7 cm và dày 1,2 cm. Mặt ấn có hai dòng chữ Hán khắc ở hai bên thành ấn ngay bậc thứ nhất. Bên phải là bốn chữ *Môn hạ sảnh ấn* 門下省印, chữ thứ ba tuy khá mờ nhưng có thể xác định rõ là chữ “sảnh”. Bên trái là dòng chữ Hán có chữ đầu và ba chữ khác bị sứt mờ rất khó đọc. Sau khi nghiên cứu, chúng tôi cho rằng đây là các chữ *Long Khánh ngũ niên ngũ nguyệt nhị thập tam nhật tạo* 隆慶五年五月二十三日造.

Mặt dấu hình vuông có kích thước 7,3x7,3cm, văn khắc mặt dấu là bốn chữ Triện, nét khắc uốn nhiều lần. Đó là bốn chữ *Môn hạ sảnh ấn* 門下省印 (H.20 a, b, c, d).

Như vậy niên đại của ấn được xác định rõ, ấn được đúc vào ngày 23 tháng 5 năm Long Khánh thứ 5 đời Trần Duệ Tông (1377). Dòng chữ khắc trên mặt ấn và hình dấu Môn hạ sảnh ấn đã cho chúng ta biết đây là con dấu của một chức quan thời Trần. Nhưng “Môn hạ sảnh” là cơ quan gì, chức năng nhiệm vụ của nó như thế nào, ai là chủ sở hữu của quả ấn, đó là những điều nan giải khi tài liệu thời Trần liên quan đến các vấn đề này cho đến nay còn quá sơ sài, khiến chúng ta phải tìm từ cội nguồn của “Môn hạ sảnh”.

Môn hạ sảnh là một cơ quan trung ương nằm trong bộ ba “Tam Sảnh” là Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh, ba cơ quan cao nhất ở triều đình phong kiến thời cổ. Ở Trung Quốc ba cơ quan riêng biệt được hình thành từ thời Đông Hán. Ban đầu lấy Thượng thư thay Thừa tướng, tiếp đó lấy Trung thư thay thế Thượng thư, cuối cùng lấy Môn hạ để chia quyền với Trung thư. Đến thời Tùy - Đường mới phát triển thành chế độ Tam Sảnh. *Từ Hải* giải nghĩa “Tam Sảnh” theo sách *Tân Đường thư, Bách quan chí* 1: “Thời Tùy - Đường, Tam sảnh là cơ quan cao nhất, trong đó tòa Trung thư đóng vai trò quyết sách, tòa Môn hạ giữ vai trò thẩm nghị, tòa Thượng thư có trách nhiệm chấp hành; trên thực tế, ba vị quan đứng đầu ba tòa này cùng nhau phụ trách công việc của Trung khu”^[46].

Ở Việt Nam nhà Trần xếp đặt quan chức chủ yếu dựa vào phép đặt quan của nhà Lý, đồng thời có tham bác và mô phỏng theo quan chức chế của nhà Đường - Tống Trung Quốc. Nhà Trần các vương công tôn thất đều ở phủ đệ riêng nơi thôn dã, đến kỳ triều kiến thì mới vào Kinh. Khi nhậm chức thì họ cũng chỉ nắm giữ những cái chính còn thực quyền thì nằm trong tay quan Hành khiển. Nhà Trần thiết lập Thượng thư sảnh và Môn hạ sảnh. Thượng thư sảnh có nhiệm vụ giúp Tể tướng quản lý các việc có liên quan đến quan chức, chức Hành khiển Thượng thư đứng đầu. Môn hạ sảnh là cơ quan thân cận của vua, có nhiệm vụ giữ Bảo ấn, chuyển lệnh của vua tới các quan, nhận lời tấu lên vua và các công việc lễ nghi trong cung; chức chương đều gắn với chức Hành khiển. Hành khiển là chức rất lớn, bao trùm các chức Lệnh Thị lang, Tả Hữu ty, Lang trung^[47].

Chức quan ở Môn hạ sảnh thời Trần đều do những đại thần tài giỏi đảm nhiệm, như

năm Khai Thái thứ 6 (1329) Trần Minh Tông phong Vũ Nghiêu Tá làm Nhập nội Hành khiển Môn hạ Hữu ty Lang trung. Năm Khai Hựu thứ 11 (1339) Trần Hiến Tông lấy Trương Hán Siêu làm Môn hạ Hữu ty Lang trung rồi sai Trương Hán Siêu cùng Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo đính bộ *Hình thư* để ban hành ^[48]. Những thay đổi về danh xưng ở Ty Hành khiển cũng không làm nó thay đổi về chức năng nhiệm vụ, như năm Thiệu Phong thứ 4 (1344) Trần Dụ Tông đổi Thánh từ Hành khiển ty làm Thượng thư sảnh, và Hành khiển ty vẫn để là Môn hạ sảnh như cũ.

Các đại thần tài giỏi tuy đã làm ở Sảnh rồi vẫn được kiêm nhiệm chức vụ khác, như Hành khiển Phạm Sư Mạnh năm Đại Trị thứ 5 (1362) được Trần Dụ Tông phong thêm chức Tri khu mật viện sự. Cũng có người không vì tài cao nhưng vì có công đối với nhà vua nên cũng được giữ chức Hành khiển như Nguyễn Nhiên năm Thiệu Khánh thứ 1 (1370) được Trần Nghệ Tông trả ơn cho làm Hành khiển Tả Tham tri chính sự. Sự kiện này về sau đã bị sử thần Ngô Sĩ Liên phê phán ở chính sử.



H.20a Mặt trên ấn



H.20b Nôm ấn



H.20c Mặt đế ấn



H.20d Dấu

H.20 (a, b, c, d) Môn hạ sảnh ấn 門下省印

Trở lại quả ấn đồng *Môn hạ sảnh ấn*, nó được đúc vào năm 1377 và được dùng đóng trên những văn bản hành chính quan trọng từ đời Trần Phế Đế về sau. Đáng tiếc về vấn đề này, như trên đã nói, không còn một văn bản Hán Nôm thời Trần nào còn sót lại, cho nên việc tìm lại tên họ những đại thần có gắn bó với quả *Môn hạ sảnh ấn* này may chăng là việc làm có ý nghĩa.

Năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372) Trần Nghệ Tông cho Đỗ Tử Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự, trải qua đời Duệ Tông đến thời Trần Phế Đế năm Xương Phù thứ 2 (1378) Đỗ Tử Bình vẫn giữ chức Hành khiển như cũ. Đến năm Xương Phù thứ 4 (1380) Đỗ Tử Bình lại được thêm chức Nhập nội Hành khiển Tả Tham tri chính sự lãnh chức Kinh lược sứ Lạng Giang ^[49].

Sách Đại Việt sử ký tiền biên còn ghi rõ tên họ, năm tháng những đại thần giữ chức Hành khiển: “Năm Xương Phù 5 (1381) cho Đào Sư Tích làm Nhập nội Hành khiển Hữu ty Lang trung”. “Năm Xương Phù 8 (1384) sai Hành khiển ty là Trần Nghiêu Dụ đốc thúc Vận sứ của các Lộ vận chuyển lương đến đầu huyện Thủy Vĩ cấp cho quân...”. “Năm Xương Phù 12 (1388) cho Nhập nội Hành khiển Tả ty là Vương Hữu Chu về hưu trí”^[50].

Trong số những đại thần trên thì Trần Nghiêu Dụ mới có thể là người quản lý và sử dụng *Môn hạ sảnh ấn*, vì Môn hạ sảnh chính là Hành khiển ty, còn các chức Hành khiển khác thì chỉ liên quan đến Môn hạ sảnh thôi. Quả ấn này được chế tác năm 1377 nhưng mãi đến năm 1384 thì Trần Nghiêu Dụ mới được bổ nhiệm đóng dấu Môn hạ sảnh, còn trước năm 1384 và sau Trần Nghiêu Dụ là ai thì chúng tôi cũng chưa tìm ra được.

Đầu thời Lê sơ, vua Lê Thái Tông mô phỏng quan chức chế nhà Trần để đặt ra tam Sảnh. Thượng thư sảnh giữ sự vụ quan chức, Trung thư sảnh giữ việc thượng lượng, bàn bạc mọi việc trọng đại của quốc gia. Môn hạ sảnh giữ quyền thẩm tra kiểm duyệt mọi việc sau đó mới được ban bố thi hành. Chế độ tam Sảnh đó còn mãi trong giai đoạn Lê sơ và ấn *Môn hạ sảnh ấn* vẫn được sử dụng trong công vụ của cơ quan Môn hạ sảnh.

Đến đời Hồng Đức thứ 2 (1471) Lê Thánh Tông đã bãi bỏ chức vụ Tế tướng^[51] để quyền hành tập trung vào tay Hoàng đế. Với công cuộc cải cách hành chính quy mô, Thánh Tông đã giảm dần quyền lực của tam Sảnh, tam Sảnh thuần túy chỉ là chức năng văn phòng của Hoàng đế, rồi đặt chức của chính quan các Sảnh này nằm dưới Thượng thư lục Bộ^[52].

* *
*

Hiện vật ấn chương thời Lê sơ được giới thiệu tiếp trong phần mục này là ba quả ấn đồng được tìm thấy ở ba địa điểm khác nhau, hiện được lưu giữ ở các cơ quan Bảo tàng khác nhau, chúng đều có chất liệu đồng, có niên đại vào cuối thời Lê sơ và cùng là loại ấn của tướng lĩnh quân đội.

Quả ấn thứ nhất được tìm thấy ngay ở thôn Hào Nam thuộc quận Đống Đa Hà Nội vào năm 1974^[53]. Ngoại hình ấn làm kiểu núm chuôi vồ hình bầu dục cao 8,2cm. Mặt ấn làm theo hình vuông dày 1,3cm. Cộng toàn chiều cao của ấn là 9,5cm. Lưng ấn khắc hai dòng chữ Hán kiểu Chân thư, bên phải là 9 chữ *Thuần tượng hậu vệ bào lâm hậu sở ấn* 馴象後衛跑林後所印, và chữ *Thượng bảo ty tạo* 尚寶司造. Bên trái là 8 chữ *Hồng Đức nhị thập tứ niên nguyệt nhật* 洪德二十四年月日. Mặt dấu hình vuông khắc 9 chữ Triện khuôn theo hình khối vuông, là 9 chữ *Thuần tượng hậu vệ bào lâm hậu sở ấn*. 9 chữ Triện này trùng với 9 chữ Chân khắc trên lưng ấn. Đây là ấn của chức chỉ huy đơn vị Hậu sở Bào Lâm thuộc Hậu vệ

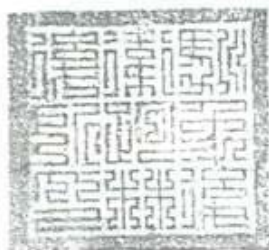
Thuần tượng thuộc Cẩm y vệ, lực lượng quân đội bảo vệ Hoàng cung ở Kinh thành Thăng Long lúc đó. Sở Bào Lâm là 1 trong 5 sở ở Hậu vệ, một trong 4 vệ thuộc vệ Thuần tượng, đây là đơn vị quản lý voi chịu sự chỉ đạo của các chức Chỉ huy sứ và phụ tá là Chỉ huy sứ Đồng tri cùng Chỉ huy sứ Thiêm sự đứng đầu vệ Thuần tượng. (H.21).

Quả ấn này là minh chứng quan trọng trong việc nghiên cứu binh chế quan chức chế thời Lê sơ, nó khẳng định sở thứ 5 thuộc Hậu vệ Thuần tượng tên là sở Bào Lâm chứ không phải là Quy Lâm như có sách đã biên soạn ^[54].

Trở lại dòng chữ Hán khắc trên lưng ấn, ngoài 9 chữ *Thuần tượng hậu vệ bào lâm hậu sở* ấn như đã nêu, bốn chữ *Thượng bảo ty tạo* có ý nghĩa riêng biệt, nó chỉ cơ quan đã chế tác nên quả ấn, Ty Thượng bảo là nơi chế tạo ra quả ấn này. Chúng ta còn tìm thấy dòng chữ khắc tên Ty Thượng bảo trên những quả ấn đồng giai đoạn sau đó và trên một số cổ vật thời Lê sơ và Mạc.



H.21a Mặt đế ấn



H.21b Dấu

H.21 (a,b) *Thuần tượng
hậu vệ bào lâm hậu sở*
關東後衛跑林後所印

Dòng chữ bên trái lưng ấn đã giúp ta biết được thời gian tạo tác quả ấn, nó được làm năm Hồng Đức thứ 24 triều vua Lê Thánh Tông (1493).

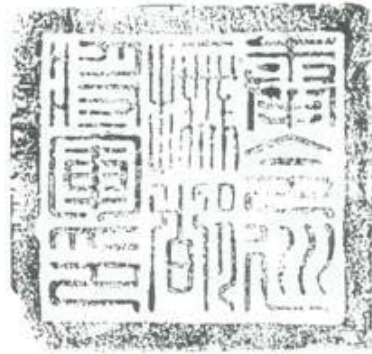
Gần đây chúng tôi được ông Nguyễn Quốc Toàn ở Quảng Bình cung cấp tư liệu về một quả ấn đồng có niên đại từ triều vua Lê Tương Dực thời Lê sơ. Quả ấn này được phát hiện từ năm 1982 tại nhà ông Phi Tân ở thôn Hoàn Phố, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình đã 18 năm.

Ấn có chất liệu bằng đồng, hình thể tay cầm ấn hình con nghê đúc theo khuôn đế hình vuông. Không tính thân nghê, ấn có chiều dày 2,5cm và nặng 3,6kg. Kích thước phần đế ấn là 11x11cm. Một góc ấn có dấu chập do người sưu tầm đồ cổ thử ấn là vàng hay đồng đen.

Mặt trên ấn thân nghệ có hai dòng chữ Hán khắc chìm.

Dòng thứ nhất: *Hồng Thuận lục niên thập nhất nguyệt thập lục nhật tạo* (洪順六年十一月十六日造).

Dòng thứ hai: *Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn* (奉命巡撫都將軍印):



H.22 Dấu Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn
奉命巡撫都將軍印

Mặt dấu hình vuông, kích thước 11x11cm, viền ngoài để cỡ 1cm. Bên trong là 8 chữ Triện xếp theo 3 hàng dọc, hai chữ hàng giữa dài gấp rưỡi 6 chữ hai hàng bên để cân đối với bố cục dấu. Đó là 8 chữ *Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn*.

Dòng chữ Hán thứ nhất trên thân nghệ đã cho ta biết được niên đại của ấn, ấn được đúc ngày 16 tháng 11 năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) đời vua Lê Tương Dực thời Lê sơ. (H.22).

Việc Chân hóa chữ Triện trong con dấu khá dễ dàng, những việc giải nghĩa chức vụ của viên quan tướng trong con dấu này khá là khó khăn. Hiện nay chúng ta vẫn chưa có được các từ điển, sách ghi về quan chức chế Việt Nam thật đầy đủ qua các triều đại nhất là từ thời Lê sơ trở về trước ngoài cuốn *Từ điển chức quan Việt Nam* của Giáo sư Tiến sĩ Đỗ Văn Ninh. Một số sách sử ghi về thời Lê sơ cũng không thấy nói đến chức “Tuần phủ Đô tướng quân”, tuy nhiên chức Đô tướng là chức võ quan đã có từ thời Lý và tồn tại mãi đến thời Lê sơ^[55]. Theo *Từ điển chức quan Việt Nam* thì tháng 11 năm Tân Tỵ (1161) Tô Hiến Thành đã nhận chức Đô tướng, Đỗ An Di làm phó..., và theo *Trung Quốc quan chế đại từ điển*, Đô tướng là chức võ quan do nhà Kim lập, thuộc Vũ vệ quân Đô chỉ huy sứ ty^[56]. Vua Lê Tương Dực cũng đã phong chức Đô tướng cho hai ông Trịnh Duy Sản và Lê Phong. Theo tổ chức quân ngũ ở ngoài các đạo (xứ) thời Lê sơ thì mỗi xứ đặt một Đô ty trông coi toàn thể quân vụ trong xứ đó, có quan Đô Tổng binh sứ đứng đầu và các quan giúp việc là Tổng binh Đồng tri, Tổng binh Thiêm sự, phải chăng chức Đô Tổng binh sứ của Đô ty này có liên quan đến chức Đô tướng (?).

Hai chữ “Tuần phủ” ở đây cũng nên hiểu là một chức vụ, nó khác hẳn chức Tuần phủ

(Tỉnh trưởng) được đặt ra ở thời Minh Mệnh thứ 12 (1531) khi Minh Mệnh cho đổi các trấn làm tỉnh và đặt các chức Tổng đốc hoặc Tuần phủ đứng đầu Liên tỉnh hoặc một tỉnh. Chức Tuần phủ ở quả ấn này đi liền với chữ “Phụng mệnh” nên có thể hiểu đây là một chức không cố định và rất ít được sử dụng, dành cho các quan tướng khâm sai, khâm phái, một chức tạm thời đi thi hành công vụ.

Quả ấn thứ ba được tìm thấy ở xã Thiện Thuật huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn và hiện nay được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội. Hình thức ấn với núm cầm có hình con nghê được làm toàn thân khá đẹp. Thân nghê cao 6,10cm, dài 9,1cm. Đế ấn dày 2,5cm và đúc theo khuôn hình vuông. Mặt trên đế cạnh con nghê khắc hai hàng chữ Hán *Đề thống tướng quân chi ấn* và *Hồng Thuận lục niên thập nhất nguyệt thập lục nhật tạo*, nghĩa là ấn của Đề thống tướng quân, đúc ngày 16 tháng 11 năm Hồng Thuận thứ 5, đời vua Lê Tương Dực (1515)^[57]. Mặt con dấu hình vuông cỡ 11x11cm, viền ngoài cỡ 1cm, bên trong khắc sáu chữ triện nét khắc nổi là 6 chữ *Đề thống tướng quân chi ấn* 提統將軍之印. Nội dung Triện văn trùng với dòng chữ Hán khắc trên lưng ấn. Đây là ấn dấu của chức Đề thống tướng quân (H.23 a,b,c,d).



H.23a Núm ấn



H.23b Mặt trên ấn



H.23c Mặt đế



H.23c Dấu

H.23 (a, b, c, d) *Đề thống tướng quân chi ấn* (phục chế)
提統將軍之印

Tuy nhiên tham khảo nhiều tài liệu sách vở giai đoạn này chúng tôi cũng không tìm thấy chức Đề thống tướng quân, chỉ thấy ghi rằng theo tổ chức quân đội thời Lê Thánh Tông

thì lực lượng quân đội trú phòng ở các Đô ty ngoài các đạo thuộc vào các Vệ, các Sở Thiên hộ, Nhất bách hộ đều có thể là quân chiến đấu khi có chiến tranh, và lúc đó những vị quan võ được phong hàm Tam thái, Tam cô, Thái úy hoặc Tả hữu Đô đốc Ngũ phủ sẽ được lựa chọn giữ chức vụ Tướng quân hoặc Đại tướng quân để chỉ huy quân đội chiến đấu. Như “Năm Hồng Đức nguyên niên (1470) khi vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành đã ra lệnh cho Thái sư Đinh Liệt và Thái bảo Lê Niệm làm Chinh lỗ tướng quân thống lĩnh quân thủy trong các vệ thuộc ba phủ Đông, Nam và Bắc^[58]. Đến khi chiến tranh chấm dứt thì các vị Tướng quân hay Đại tướng quân cũng chấm dứt luôn nhiệm vụ điều khiển quân đội theo hệ thống chiến thuật trở lại chức vụ hành chính”^[59].

Đôi khi một số võ quan giữ chức vụ tạm thời ở những nơi xung yếu như cửa tấn, quan, thành, cảng, trại, những chức lớn đều gọi chung là Tổng binh hay Trấn thủ, có người còn được phong thêm danh hiệu Tướng quân. Như vậy, Tướng quân chỉ là danh từ chung dành cho các tướng lĩnh cao cấp trong chiến đấu hay trong công vụ quan trọng, đặc biệt. Đề thống tướng quân và Tuần phủ Đô tướng quân có lẽ cũng là danh hiệu phong tạm cho viên tướng lớn có tính chất như khâm sai, khâm phái của lĩnh vực hành chính chứ không phải là chức vụ, cấp bậc đẳng ngạch của binh chức chế quân đội thời Lê sơ.

b. Dấu ấn trên văn bản Hán Nôm

Chuyển công tác vào Huế gần đây chúng tôi được tiếp xúc một văn bản có từ đầu thời Lê sơ. Văn bản này đã được ông Nguyễn Thế giới thiệu trong Hội nghị về Di sản văn hóa Hán Nôm tại Huế năm 2003 và đã được xuất bản. Đây được coi là văn bản Hán Nôm xưa nhất được tìm thấy ở Thừa Thiên Huế. Tác giả đã trình bày chi tiết về đặc điểm và nội dung văn bản, trong đó có cả phần phiên âm dịch nghĩa; đồng thời có những nhận xét về hoàn cảnh nơi phát hiện văn bản và những giá trị về mặt nghiên cứu lịch sử, nhận xét có tính thuyết phục.

Văn bản được viết trên giấy dó, khổ rộng 42x26,5cm. Mặt sau được dán bồi thêm một lớp giấy khác có khổ rộng và dày hơn bản gốc. Phần nếp gấp ở giữa bản gốc bị rách nên mất một số chữ và nét chữ, chỗ đó người đời sau viết lại trên giấy bồi. Phần dưới văn bản chữ bị vết ố hơi khó đọc.

Phần chính văn có 20 dòng, 3 chữ “Hữu cấp phó” 右給付 ở đầu dòng thứ 20 được viết rất lớn, nét bút đại tự. Bên dòng đầu phần chính văn có 4 chữ “Khám cấp Ma Nê” 勘給麻泥 có kiểu chữ, nét bút khác thể chữ trên văn bản. Cách ngang dòng cuối 5cm là dòng ghi niên đại có 8 chữ *Thái Hòa cửu niên thập nhị nguyệt sơ bát nhật*. Ở khoảng trống này có hình một dấu nhỏ, dấu bầu dục lõm cạnh. Phía trên dấu có 2 chữ Hán viết theo lối Thảo thư cách nhau 5cm. Toàn văn bản được viết bằng chữ Hán lối Chân thư dễ đọc, hơi giống kiểu các văn bản do các thư lại thời Hậu Lê viết. Một số địa danh và tên người được viết bằng chữ Nôm. (H. 24).



H.24 Dấu kiểm trên văn bản niên hiệu Đại Hòa thứ 9 (1451)

Xin tóm lược phần dịch và nhận xét của tác giả Nguyễn Thế:

“Lộ Thuận Hóa, châu Hóa Tán trị Thừa chánh sứ ty khám cấp ruộng hoang lậu bãi nổi.

Ngày 5 tháng Chạp năm Đại Hòa thứ 7 (1449) căn cứ vào tờ trình của xã trưởng xã Đa Cảm, huyện Trà Kệ, châu Hóa lộ Thuận Hóa là Lê Cảnh cùng một số người khác xin được khẩn hoang canh tác ở xứ đồng Ma Nê khoảng hơn trăm mẫu và nhận nộp thuế. Huyện quan huyện Trà Kệ đã chấp thuận và phê duyệt.

Đến ngày 10 tháng 8 năm Đại Hòa thứ 9 (1451), Lê Cảnh cùng một số người khác lại có tờ trình, quan Thừa ty và huyện quan đích thân đến xứ Ma Nê xem xét đo đạc rồi phê chuẩn làm văn bản số ruộng đất này. Cấp cho nhóm Lê Cảnh được quyền canh tác và được đăng ký vào sổ điền bạ của xã, được quyền để lại cho con cháu canh tác, nộp thuế như lệ định. Kèm kê khai diện tích số ruộng theo phân định mốc giới đông tây nam bắc.

Ngày thảo văn bản này là ngày 8 tháng 12 năm Đại Hòa thứ 9 (1451), người chứng nhận tên là Trần Thăng chức Đồi đồng lại.

Văn bản được phát hiện cùng một số văn tự, khế ước... khác (có niên đại từ trên 2-3 trăm năm) tại nhà thờ họ Lê Văn, làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đây là văn bản Hán Nôm xưa nhất được tìm thấy ở Thừa Thiên - Huế, niên đại của văn bản được làm ngày 8 tháng 12 năm Đại Hòa thứ 9 (1451) cách nay 552 năm. Điểm đặc biệt văn bản là niên hiệu vua Lê Nhân Tông được ghi là Đại Hòa chứ không phải là Thái Hòa như các biên niên và sử liệu ghi.

Lộ Thuận Hóa được đặt từ đầu thời Lê sơ đến năm 1466 mới đổi làm Thừa Tuyên Thuận Hóa. Huyện Trà Kệ là một trong 7 huyện được đặt đầu tiên ở châu Thuận Hóa, thời thuộc Minh năm Vĩnh Lạc thứ 2 (1404) đã thấy ghi^[60].

Xã Đa Cảm có tên từ thời Trần, thời Lê Trung hưng đổi làm Dũng Xuyên rồi Dũng Cảm.

Đến thời Nguyễn Gia Long đổi làm Mỹ Xuyên, tên Nôm là Làng Hói. Ma Nê: Địa danh chính mà những người xã Đa Cảm do Lê Cảnh đứng đầu đến khẩn hoang, đến nay địa danh này vẫn không thay đổi gọi là làng Ma Nê, tên Nôm gọi là Kẻ Né. Số ruộng khai hoang trên trở thành ruộng Kỳ tại của làng Mỹ Xuyên, từ xưa đến nay dân làng Mỹ Xuyên vẫn đến canh tác.

Khởi sự việc khẩn hoang ở Ma Nê là từ ông Lê Cá (ông xã Gánh) cha của xã trưởng Lê Cảnh. 24 người đứng tên đơn cùng Lê Cảnh thuộc 8 dòng họ: Lê, Bùi, Đoàn, Võ, Nguyễn, Hồ, Phùng, Trần, Phan...”^[61].

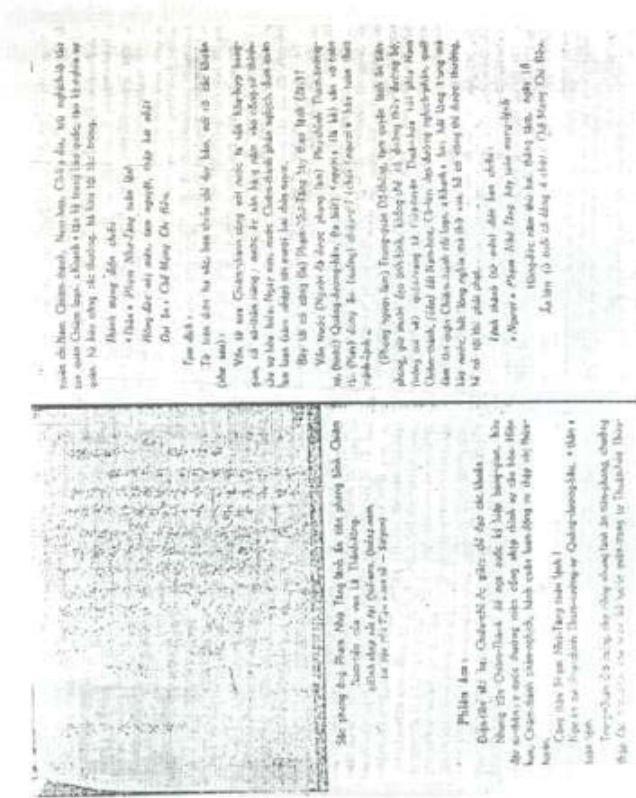
Trở lại vấn đề văn bản thì đây là một bản chứng nhận của một người tên là Trần Thăng giữ chức Đối đồng lại thuộc Tán trị Thừa chánh sứ ty của châu Hóa, lộ Thuận Hóa cấp cho xã trưởng Lê Cảnh (cùng một số người tham gia) được quyền canh tác trên hai trăm mẫu ruộng ở xứ đồng Ma Nê, được phép đăng ký vào sổ điền bạ xã và được quyền để lại cho con cháu cày cấy nộp thuế. Văn bản này là giấy cấp làm bằng. Ông Trần Thăng viết tên đóng dấu. Vì hình dấu quá mờ nên chúng tôi không đọc được, chỉ đoán chữ dưới có thể là chữ “ký” 記 (?) Vị trí đóng dấu lại không đóng ở dòng ghi niên hiệu mà đóng ở khoảng trống ngay dưới chữ nhật. Dấu có cỡ nhỏ, lõm cạnh giống các dấu kiềm ở các thời kỳ sau. Cộng với tên chức có chữ lại “吏” ở cuối, chúng tôi cho rằng đây là chức nhỏ phụ thuộc nha môn không phải là chính quan. Có thể khẳng định đây là dấu Kiềm của chức Đối đồng phụ trách bộ phận xem xét chứng thực về vấn đề ruộng đất - một trong các nha môn của Thừa chánh sứ ty của châu Hóa, lộ Thuận Hóa đầu thời Lê sơ. Chữ “Khám cấp Ma Nê” viết ở đầu văn bản với chữ “nê” 泥 viết có bộ chấm thủy, còn chữ “nê” ở chính văn không có bộ thủy. Bốn chữ này đã được viết thêm vào sau cùng với thời gian lời phê duyệt (viết thảo) và đóng dấu, chứ không phải viết cùng loại chữ của phần chính văn (chữ của thư lại).

Ba chữ “Hữu cấp phó” (cấp giao cho) ở dòng cuối là chữ đại tự nét đậm chứng tỏ kiểu dùng chữ nhấn mạnh mang tính pháp lý mệnh lệnh theo quy định đối với những văn bản chứng nhận làm bằng về vấn đề ruộng đất thời Lê sơ.

Văn bản cổ thứ 2 là một bản sắc phong có niên đại Hồng Đức (1471) là chứng tích của sự kiện lịch sử vua Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành năm 1470 - 1471. Bản sắc phong này là của Lê Thánh Tông phong cho phụ chính Tham tướng Phạm Như Tăng tạm quyền lãnh ấn Tiên phong chỉ huy 10 đạo tinh binh tiến đánh Chiêm Thành. Con cháu nhiều đời Phạm Như Tăng coi bản sắc phong này là của gia bảo truyền đời giữ gìn cẩn trọng. Đến trước năm 1963 nó được lưu giữ ở Quế Sơn, Quảng Nam và đã được các nhà khảo cổ Nam Bộ chụp ảnh nguyên bản lưu tại Viện Khảo cổ Sài Gòn. Năm 1963 Giáo sư Lê Kim Ngân đã công bố văn bản này trong *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông* có cả ảnh chụp sắc phong cùng phần phiên âm và dịch nghĩa. Vì thời gian và

qua chụp, in lại nên bản sắc phong chữ Hán bị mờ; hình dấu Kim Bảo không được rõ. Tuy nhiên xem kỹ văn bản này qua một số tiêu chí xác định văn bản như kiểu chữ, bố cục chữ và bố cục văn bản, hình dấu vuông lớn dòng niên đại; chúng tôi thấy việc khẳng định đây là bản sắc phong thời Hồng Đức là có cơ sở. Nhưng ở dòng niên đại phần phiên âm ghi là *Hồng Đức nhị niên tam nguyệt thập bát nhật* là đúng còn phần dịch lại ghi là “tháng 8” là nhầm. Còn ở dòng cuối cả phần phiên âm và dịch nghĩa ghi tên hình con dấu là *Chế mạng chi bảo* là đọc sai chữ “chế”. Thực ra nó là dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶. Kim bảo *Sắc mệnh chi bảo* được làm từ năm 1435 đời Lê Thái Tông và chuyên dùng đóng trên sắc dụ và hiệu lệnh thưởng phạt. Chữ “Sắc” viết theo kiểu Triện thư trông rất giống chữ “chế” 制, do đó đọc nhầm là chuyện bình thường. Dưới đây chúng tôi xin được đăng nguyên văn công bố trang có hình dấu của Giáo sư Lê Kim Ngân để cùng tham khảo^[62]. (H. 25)

Hiện nay tại Cục Lưu trữ Nhà nước tại Hà Nội còn giữ được một bản sắc chỉ đời Lê Thánh Tông. Văn bản này đã được ông Võ Văn Sạch phiên âm, dịch nghĩa, giới thiệu trên *Tạp chí Văn thư lưu trữ* năm 1988^[63]. Tuy nhiên tác giả chưa đi sâu mô tả kỹ văn bản và phân tích các hình con dấu trên văn bản. Ở đây chúng tôi muốn nói rõ hơn về vấn đề này.



H.25 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471)
(Kèm phần phiên âm dịch nghĩa của GS Lê Kim Ngân)

Văn bản này có kích thước 60x61cm, chất liệu giấy dó đã cũ, vết gập đôi ngang có bị rách

mép ngoài nhưng không bị mất chữ nào. Xung quanh vẽ khung đường viền họa tiết hình sóng nước. Chữ Hán viết Chân, kiểu chữ hành chính công văn của thư lại có nét ngang, mác, sổ kéo dài. Phần chính văn có 11 dòng chữ Hán (kể cả dòng chữ viết nhỏ), với dòng đầu ghi 6 chữ 吏部爲試官事 *Lại bộ vi thí quan sự*. Dòng niên đại có 12 chữ 洪德十九年十一月二十一日 *Hồng Đức thập cửu niên thập nhất nguyệt nhị thập nhất nhật*. Dưới chữ nhật có 6 chữ Đô lại Nguyễn Duy Ba thừa. Đầu dòng niên đại có một dấu hình vuông, viền ngoài để nét đậm, bên trong là 4 chữ Triện *Lại bộ chi ấn* 吏部之印 (ấn của bộ Lại). Dấu có màu son đỏ, vị trí dấu được đóng mép trên đề lên nửa chữ “Hong” (洪).

Giữa sắc chỉ song song với hình con dấu trên là nửa hình dấu được đóng quay nghiêng, nên trông thành hình tam giác. Xem xét nửa chữ Triện còn lại với nửa chữ “bộ” 部 và nửa chữ “chi” 之 cùng chữ “ấn” 印 còn trọn vẹn trong đó. Chúng tôi khẳng định nửa hình dấu trên là một nửa của dấu *Lại bộ chi ấn* được đóng ra từ một quả ấn của bộ Lại. Hình thức của nửa hình dấu này chúng tôi ít gặp ở các văn bản Hán Nôm có hình dấu ở các triều đại sau. Nó giống như kiểu đóng dấu hiện nay, cơ quan chỉ có một con dấu đóng cả chỗ giáp trang, chỗ sửa chữa và đóng ghép vào tờ văn bản khác để lưu chiếu dùng đối chiếu làm tin sau này.

Trên bên trái góc văn bản cạnh dòng ghi niên đại có một dấu chữ Bộ 部, kiểu chữ rất lớn. Trông bình thường như một đại tự, nhưng thực ra nó cũng là hình một con dấu đóng trên văn bản. Dưới dấu chữ Bộ còn có hai hình dấu hoa giáp khác, những dấu này chúng tôi tạm gọi là những dấu phụ, với chức năng đánh dấu loại hình văn bản cấp bộ, phân biệt với các loại hình văn bản khác trong công tác hành chính. Dấu chữ Bộ và hai dấu hoa giáp trên có màu mực đen.

Nội dung văn bản:

Bộ Lại cấp bằng chứng cho việc thí quan.

Ngày 15 tháng 11 năm Hồng Đức thứ 19 (1488) bọn thần là Nguyễn Đôn chức Hữu Giám thừa ty lễ giám vâng sắc mệnh, theo luật bộ Lại phụng chọn Phạm Nam tạm chức Phòng ngự Thiêm sự Phòng ngự sứ ty ^[64], để lo việc coi giữ quân dân tại châu Tàm, phủ Thanh Đô. Khâm thử.

Phụng giao sắc chỉ đến bộ Lại ngày 22 tháng 11 cùng năm. Quan bản bộ đã tới cửa điện Kính Thiên tâu đầy đủ việc này lên vua, dâng vào chữ thí quan này chữ số 6548, ban cấp bằng Khâm hợp và giao cho bản quan làm bằng có thi hành.

(ghi tiểu sử Phạm Nam và xuất xứ việc này).

Trên đây cấp bằng và giao tạm chức Phòng ngự Thiêm sự, Phạm Nam chuẩn theo thi hành.

Ngày 21 tháng 11 năm Hồng Đức thứ 19 (1488).

Đô lại Nguyễn Duy Ba vâng lệnh thảo.



H.26 Dấu Lại bộ chi ấn 吏部之印 trên văn bản
niên hiệu Hồng Đức thứ 19 (1488)

Qua nội dung văn bản ta biết được đây là một bản sắc phong thuộc quyền của bộ Lại xét cấp phong tước chức Phòng ngự Thiêm sự cho Phạm Nam. Văn bản ghi rõ là “bằng Khám hợp”, từ đó cho ta hiểu rõ về nửa hình dấu in trên văn bản. Thời đó “bằng Khám hợp” là loại văn bản hành chính bằng, sắc mà cơ quan thảo văn bản phải ghi vào hai văn bản, một gửi đi một lưu chiếu. Hai văn bản này được xếp liền và đóng một dấu chung, mỗi văn bản lưu một nửa hình dấu. Khi kiểm tra đối chiếu ghép hai văn bản khớp chung một hình dấu thì mới được coi là đúng. Vấn đề này cho ta suy nghĩ có thể thời Lê sơ chưa sử dụng dấu Kiềm đi liền cặp với ấn lớn cơ quan như thời Nguyễn sau này.

Đây là một trong những văn bản cổ nhất có hình dấu ấn còn giữ nguyên vẹn đến nay ở nước ta. Dưới góc độ nghiên cứu ấn chương và một số tiêu chí khác trong xác định văn bản, chúng tôi khẳng định văn bản này hoàn toàn là văn bản gốc với hình dấu ấn thật, khác hẳn với một số sắc phong giả có hình con dấu được vẽ hoặc in vào sau này^[65]. (H. 26).

II. Ấn chương Việt Nam thời Mạc (1527 - 1592)

1. Bối cảnh lịch sử

Triều Mạc chính thức được thiết lập năm 1527 do Mạc Đăng Dung phế lập được nhà Lê sơ để rồi bắt đầu cho thời kỳ nội chiến kéo dài. Tuy tồn tại đến 150 năm, nhưng thực chất triều Mạc chỉ đóng đô được ở Thăng Long hơn 60 năm, thời gian còn lại chiếm cứ Cao Bằng cho đến khi bị tiêu diệt. Triều Lê Trung hưng đã coi nhà Mạc là “Ngụy triều” nên đã không có một bộ sử nào chính thức được thực hiện riêng về nhà Mạc. Đồng thời mấy thế kỷ qua với bao cuộc chiến cùng thiên tai đã chôn vùi hết các hiện vật ấn triện và thư tịch

tài liệu về nhà Mạc; do đó viết về ấn chương triều Mạc chúng tôi chỉ căn cứ vào rất ít hiện vật và văn bản có in hình dấu giai đoạn này.

Tiếp thu tinh thần của các triều đại phong kiến Trung Quốc và Việt Nam quốc gia là phải có Bảo Tỳ, nên ngay từ khi mới lên ngôi Mạc Đăng Dung đã cho tìm và lấy ngay 6 ấn Kim Bảo từ thời Lê Thánh Tông là *Thuận thiên thừa vận chi bảo*, *Đại thiên hành hóa chi bảo*, *Chế cáo chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo*, *Ngự tiên chi bảo* và *Ngự tiên tiếu bảo*. Việc này không thấy một sách sử nào ghi lại. Những vấn đề đại sự quốc gia được ban bố ra quốc dân thiên hạ như chiếu, chỉ, cáo, sắc v.v... thì nhà Mạc vẫn dùng theo cách của nhà Lê sơ, các văn bản này đều được đóng dấu Kim Bảo. Việc Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527 ở Thăng Long phải chăng đã có tờ chiếu nhường ngôi được đóng dấu Kim Bảo *Thuận thiên thừa vận chi bảo* để ra mắt thiên hạ (?) Tiếp theo là Mạc Đăng Doanh và những người kế nghiệp vẫn dùng các loại văn bản có đóng dấu Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo* được ban bố đến các địa phương. Chính sự lưu truyền rộng rãi trong dân gian các loại hình sắc phong đã giữ lại được cho chúng ta đến ngày nay chứng tích về dấu Kim Bảo này thời Mạc. Tại hai điểm di tích ở hai tỉnh khác nhau thuộc đồng bằng Bắc Bộ hiện còn lưu giữ được các sắc phong có niên đại năm Minh Đức nguyên niên (1527) đời Mạc Đăng Dung, Quảng Hòa năm đầu (1540) đời Mạc Đăng Doanh và năm Sùng Khang thứ 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Đó là những minh chứng cho việc Mạc Đăng Dung đã lấy được một số Kim Bảo ngay từ khi lên ngôi để sử dụng.

Chính quyền nhà Mạc về cơ bản vẫn duy trì tổ chức hành chính giống thời Lê sơ. Hệ thống lục Bộ là cơ quan hành chính quan trọng nhất trong chính quyền trung ương với các chức Thượng thư, Tả, Hữu Thị lang đứng đầu mỗi Bộ. Hệ thống Giám sát với Ngự sử đài và cơ quan Giám sát có các chức Đô Ngự sử, Phó Đô ngự sử, Thiêm Đô ngự sử, Giám sát Ngự sử các Đạo và Cấp sự trung lục Khoa kết hợp cùng lục Bộ. Hàn lâm viện và tòa Đông các là những cơ quan thiết yếu gần cạnh Hoàng đế thường là do các chức Thượng thư, Tả Hữu Thị lang kiêm nhiệm. Ở Hàn lâm viện là các chức Chương Hàn lâm viện, Thị độc, Thị thư, Đãi chế, Kiểm thảo. Ở Đông các người đứng đầu là Đại học sĩ tiếp đến Học sĩ rồi Hiệu thư. Nhà Mạc cũng lập Tôn nhân phủ và Quốc tử giám với cơ cấu tổ chức và hoạt động giống nhà Lê sơ. Sự hoạt động của các cơ quan trung ương thời Mạc gắn liền với ấn tín cùng các văn bản phải đóng dấu. Tòa Đông các tiếp nhận chương số, nhận cáo sắc đóng dấu, truyền lưu hoặc tấu lên vua. Những văn thư quan trọng phải đóng Kim Bảo thì phải có một Hội đồng gồm đại diện bộ Lễ, Giám sát Ngự sử, Đông các và Thị vệ cùng thực thi đóng dấu.

Mỗi cơ quan trung ương đều được ban cấp ấn tín riêng để sử dụng. Sáu Bộ phải có sáu ấn khác nhau của riêng Bộ mình do Thượng thư quản. Các chức Ngự sử và đứng đầu Khoa, Đạo ở hệ thống Giám sát đều có ấn tín riêng của cơ quan mình, các cấp dưới được dùng tín ký riêng trong cả việc công và việc tư.

Tổ chức chính quyền địa phương thời Mạc về cơ bản vẫn duy trì giống thời Lê sơ. Ngay năm lên ngôi Mạc Đăng Dung đã chia nước thành 13 đạo Thừa tuyên là các đạo Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Lạng Sơn, Ninh Sóc, Tuyên Quang, Hưng Hóa, An Bang, Thanh Hoa, Nghệ An, Thuận Hóa và Quảng Nam. Mỗi đạo gồm ba bộ phận gọi là tam Ty: Thừa tuyên sứ ty (Thừa ty), Hiến sát sứ ty (Hiến ty), Đô chỉ huy sứ ty (Đô ty). Trong đó Thừa ty với chức Thừa chánh sứ đứng đầu là quan trọng hơn cả, có hai chức phó là Tham chính và Tham nghị phụ giúp. Đô ty có chức Đô chỉ huy sứ và Đồng tri, Thiêm sự. Đây là lực lượng quân sự địa phương của mỗi đạo có biên chế và tổ chức chặt chẽ.

Thời Mạc cấp phủ là đơn vị hành chính dưới đạo quản các huyện, châu. Tri phủ là chức đứng đầu một phủ và có Đồng Tri phủ làm phó phụ giúp. Dưới phủ là huyện có các chức Tri huyện cùng Huyện thừa cai quản. Châu cũng như huyện có chức Tri châu và Đồng Tri châu làm phó. Dưới huyện, châu là cấp phường xã mà ở châu còn có thêm cấp cơ sở động, sách. Ở mỗi đạo, các ty đều được phát công ấn để dùng, các chức phó cũng có các ấn nhỏ tín ký riêng. Các phủ, châu, huyện, mỗi cấp được ban ấn cơ quan sử dụng.

Phải nói rằng thời Mạc là giai đoạn chiến tranh khốc liệt giữa hai tập đoàn phong kiến Mạc - Lê Trung hưng mà sử cũ gọi là chiến tranh Nam - Bắc triều. Nhà Mạc thống trị vùng Bắc Bộ gọi là Bắc triều, nhà Lê - Trịnh chiếm cứ từ Thanh Hoa trở vào gọi là Nam triều. Chính vì vậy lực lượng quân đội nhà Mạc thời kỳ này được chú trọng đặc biệt. Quân đội được chia theo năm khu vực địa phương gọi là Ngũ phủ hay Ngũ quân: Đông quân, Tây quân, Nam quân, Bắc quân và Trung quân. Lấy kinh đô Thăng Long làm trung tâm, nhà Mạc đặt Trung quân, còn bốn trấn quanh kinh đô là Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam và Kinh Bắc đặt bốn quân còn lại lấy tên theo phương vị. Người đứng đầu Ngũ phủ (Ngũ quan) cũng tức là tổng chỉ huy quân đội nhà Mạc đều do các tước vương tài giỏi họ Mạc như Khiêm vương Mạc Kính Điển đảm nhiệm v.v... Đứng đầu mỗi Quân là một viên Tả Đô đốc, đều giao cho các đại tướng tâm phúc xuất chúng đảm nhận như Lê Bá Li Tả Đô đốc Nam quân, Mạc Ngọc Liên Tả Đô đốc Tây quân v.v...

Triều Mạc dưới cấp Quân là cấp Vệ, Sở; Trung quân ở kinh đô được coi trọng hơn, đặt bốn Vệ lớn là Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y và Kim Ngô. Dưới cấp Vệ lại có nhiều đơn vị Ty hợp thành, như vệ Cẩm Y có tới 18 Ty với tên gọi khác nhau như ty Phục Ba v.v... Bốn quân thuộc bốn trấn nằm trong Ngũ phủ cũng được lập các đơn vị Vệ, Sở, Ty chia các quan tướng coi giữ. Sử cũ ghi: “Đăng Dung sai bàn định phép binh, đặt bốn vệ: Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y, Kim Ngô; các Vệ, Sở nội ngoại trong Ngũ phủ...”^[66].

Ở các đạo ngoài Ngũ phủ nhà Mạc lập Đô ty, lực lượng quân sự địa phương này cũng gắn bó chặt chẽ với tổ chức quân sự chung của chính quyền Mạc. Mỗi Đô ty quản một số Vệ như Đô ty Tuyên Quang năm 1537 có ba Vệ là Tuyên Quang, Định Tây và Thanh Tây^[67]...

Điều khác biệt trong quân đội triều Mạc là cấp Đô ty ở mỗi đạo chỉ ngang cấp Vệ thuộc Ngũ phủ. Chức đứng đầu Đô ty cũng giống chức đứng đầu cấp Vệ ở Ngũ quân là Đô chỉ huy sứ. Như vậy có hai loại đơn vị cấp Vệ, cấp Vệ lớn thuộc lực lượng quân đội Ngũ quân (Ngũ phủ) và cấp Vệ nhỏ thuộc lực lượng quân sự địa phương thuộc Đô ty ở các đạo khác. Nó tương đương cấp ty ở Ngũ quân có một viên Chỉ huy sứ đứng đầu, còn ở các Vệ thuộc Đô ty thì lại đặt chức Tổng tri và Đồng Tổng tri đứng đầu. Mỗi Đô ty, dưới cấp Vệ là cấp Sở, thường một Vệ có ba Sở đặt các chức Thống lãnh, Võ úy và Phó Võ úy cai quản. Mỗi cấp Vệ hay Sở đều đặt tên riêng cũng giống các Vệ lớn và Ty ở Ngũ phủ.

Hiện nay tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội còn lưu giữ được 3 quả ấn đồng thời Mạc, đó là những hiện vật quý giá trong việc nghiên cứu triều đại này. Quả ấn có văn khắc là *Khuông trị vệ lãng xuyên tiên sở chi ấn* có niên đại năm 1564 đã minh chứng cho một số sách sử tán mạn về tổ chức quân đội của nhà Mạc, đồng thời cũng khẳng định rằng hầu hết các đơn vị Sở đều nằm dưới sự quản lý chỉ huy của cấp Vệ.

Hai quả ấn đồng còn lại có tên gọi là *Hoành hải hậu sở chi ấn* có niên đại năm 1534 và *Thanh tái tả sở chi ấn* có niên đại năm 1549 lại chứng minh cho tính độc lập của đơn vị cấp Sở. Đây là ấn tín của một viên Thống lãnh, Võ úy của đơn vị cấp Sở nào nằm ngoài Ngũ phủ (?) Hay phải chăng các vùng trọng yếu miền duyên hải, biên tái nhà Mạc phải đặt các đơn vị đặc nhiệm. Ví như trấn Cao Bằng, đạo Ninh Sóc thời đó họ Mạc đã đặt các viên Tổng binh sứ, Tổng binh Đồng tri và Tổng binh Thiêm sự trấn giữ^[68].

Các chức Đô chỉ huy sứ ở kinh đô và thuộc Ngũ phủ đều được gia chức phẩm khá cao như Đại tướng quân, Thượng tướng quân v.v... Những Đô ty ở các miền biên viễn, giáp ranh chiến lược trọng yếu cũng được giao cho các tướng giỏi có chức tước cao đảm nhận. Như chức Đô Tổng binh sứ ty đạo Ninh Sóc do Nguyễn Văn Trách, chức Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, tước Thuần Lương hầu đảm nhận. Một số Đô ty phía bắc có các võ quan chỉ huy đều được phong tước bá, tước thuộc về các võ quan ở hàng tam phẩm v.v...^[69]

2. Thực trạng về ấn chương thời Mạc

Việc tìm thấy một số ấn đồng hiếm hoi thời Mạc phải kể đến công lao của các nhà Khảo cổ học và các cán bộ Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Ba quả ấn thời Mạc hiện được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội, được đánh số ký hiệu riêng biệt và bảo quản cẩn thận.

Ba quả ấn này đều có chất liệu đồng, ngoại hình tương đối giống nhau với núm ấn làm kiểu chuôi vồ và khuôn mặt ấn được đúc theo hình vuông.



H.27a Mặt trên, núm ấn



H.27b Mặt đế ấn



H.27c Dấu

H.27 (a,b,c) *Hoành hải hậu sở chi ấn*
横海後所之印

Ấn thứ nhất mang ký hiệu LSb 2529, ngoại hình cán chuôi vồ dẹt, cao 9cm dày 0,8cm. Trên ấn phía bên trái khắc 6 chữ *Đại chính ngũ niên nguyệt nhật* 大正五年月日. Bên phải khắc 2 dòng chữ liền nhau, dòng ngoài mờ chữ đầu, còn 5 chữ: *Hải hậu sở chi ấn* 海後所之印. Dòng bên khắc 4 chữ *Thượng bảo ty tạo* 尚寶司造 dấu hình vuông kích thước 7,5x7,5cm, chữ Triện xếp theo chiều dọc 3 hàng 6 chữ. Như vậy niên đại của ấn đã được ghi rõ là năm Đại Chính thứ 5 (1916) đời Mạc Đăng Doanh. Đọc chữ Triện trên hình dấu chúng tôi khẳng định chữ đầu là chữ “hoành” 横, văn khắc trên dấu là 6 chữ Hoành hải hậu sở chi ấn 横海後所之印. Những chữ khắc trên núm ấn cũng giúp cho việc đọc chữ Triện được chính xác và việc đọc chữ Triện cũng giúp cho việc tìm ra chữ bị mờ và đối chiếu chữ được chuẩn xác. Tạm dịch là ấn của viên tướng Hậu sở Hoành Hải. (H. 27 a,b,c).

Theo sách *Thiên Nam dư hạ tập* phần *Quan chế*^[70] chép về quan chế thời Lê có ghi Hậu sở Hoành Hải là một sở của vệ Nghiêm Dững nằm trong phủ Tây Quân thuộc biên chế quân đội Ngũ quân thời Lê. Hậu sở Hoành Hải ở quả ấn này lại thuộc quân đội thời Mạc. Có thể nhà Mạc tổ chức vệ, sở ở Ngũ quân giống như nhà Lê, song Hậu sở Hoành Hải nếu xếp vào biên chế phủ Tây quân thì lại không phù hợp với tên gọi của nó.

Hậu sở Hoành Hải cũng có thể nằm trong biên chế của Đông quân thuộc đạo Hải Dương quản một số huyện duyên hải như Vĩnh Lại, An Lão, Nghi Dương và Đông Triều đều thuộc phủ Kinh Môn. Chức chỉ huy Hậu sở Hoành hải có thể là một viên Thống lãnh, Võ úy cùng Phó Võ úy nào đó đảm nhiệm? Việc giới thiệu quả ấn này cũng như ấn thứ 2 dưới đây xin được coi như một tài liệu tham khảo^[71].

Quả ấn thứ hai có ký hiệu LSb 2531, ngoại hình cán chuôi vồ dẹt, cao 9cm và dày 0,7cm. Núm ấn bên trái khắc 6 chữ Hán *Cảnh Lịch nhị niên nguyệt nhật* 景歷二年月日. Bên phải dòng ngoài khắc 6 chữ Thanh tái tả sở chi ấn, dòng bên cũng khắc 4 chữ Thượng bảo ty tạo. Dấu hình vuông có kích thước 7,7x7,7cm, chữ Triện xếp theo chiều dọc 3 hàng 6 chữ. Sau khi chân hóa chữ Triện và đối chiếu, chúng tôi khẳng định đây là 6 chữ *Thanh tái tả sở chi ấn* 清塞左所之印. (H. 28 a, h, c, d).

Cũng theo sách *Thiên Nam dư hạ tập*^[72] phần chép về quan chế có ghi Tả sở Thanh Tái là một trong năm sở của Vệ Tuyên Quang thuộc Đô ty Tuyên Quang là lực lượng quân sự địa phương thời Lê. Tả sở Thanh Tái ở quả ấn này thuộc quân đội thời Mạc. Đối chiếu với sách ghi về tổ chức quân đội chính quyền thời Mạc, chúng tôi thấy có ghi Đô ty Tuyên Quang nằm trong hệ thống quân sự địa phương và vệ Tuyên Quang là một trong các vệ thuộc Đô ty Tuyên Quang, nhà Mạc lập các vệ sở trực thuộc các Đô ty cũng giống như thời Lê. Như vậy Tả sở Thanh Tái có thể là một trong các sở của vệ Tuyên Quang do một viên Võ úy cùng Phó Võ úy nào đó chỉ huy.



H.28a Mặt trên ấn



H.28b Núm ấn



H.28c Mặt đế ấn



H.28d Dấu

H.28 (a, b, c, d) Thanh tài tả sở chỉ ấn
清塞左所之印

Cùng với sử liệu thời Mạc, hai quả ấn trên là những tư liệu cho ta thấy lực lượng quân đội nhà Mạc có hai loại đơn vị cấp Sở. Loại cấp Sở nằm trong biên chế cấp Vệ thuộc lực lượng quân đội Ngũ quân (Ngũ phủ); loại cấp Sở thuộc lực lượng quân sự địa phương được cấp Vệ ở Đô ty, chức năng và quyền hạn của cấp sở thuộc Ngũ quân lớn hơn cấp Sở ở Đô ty. Việc giới thiệu quả ấn đồng dưới đây sẽ giúp thêm cú liệu trong nghiên cứu vấn đề này.

Ấn thứ ba có ký hiệu LSb 2530 cán chuôi vồ tròn cao 9cm và dày 0,6cm. Núm ấn phía bên trái khắc dòng chữ niên đại 6 chữ Hán *Thuần Phúc tam niên nguyệt nhật* 淳福三年月日. Bên phải khắc 9 chữ Hán, chữ rất mờ, riêng chữ thứ 7 mờ hết nét: *Khuông trị vệ lãng xuyên tiên sở chỉ ấn*. Dòng bên cạnh khắc 4 chữ *Thượng bảo ty tạo*. Dấu hình vuông cỡ 8x8cm, chữ Triện xếp theo chiều dọc 3 hàng 9 chữ. Những chữ ở núm ấn tuy bị mờ nhưng cũng giúp cho việc Chân hóa chữ Triện được chính xác và việc Chân hóa cũng giúp ta khẳng định những chữ bị mờ và tìm ra chữ bị mờ hết nét là chữ “sở”. Như vậy 9 chữ ở núm ấn trùng với 9 chữ Triện trong hình dấu là *Khuông trị vệ lãng xuyên tiên sở chỉ ấn* 匡治衛凌川前所之印. Quả ấn này được đúc năm Thuần Phúc thứ 3 (1564) đời Mạc Mậu Hợp, do ty Thượng bảo tạo đúc; là ấn của viên tướng Tiền sở Lãng Xuyên thuộc vệ Khuông Trị. (H.29 a,b,c,d).



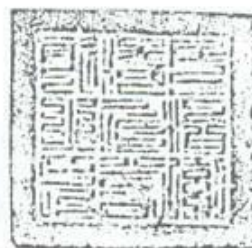
H.29a Núm ấn



H.29b Mặt trên ấn



H.29c Mặt đế ấn



H.29d Dấu

H.29 (a, b, c, d) Khuông trị vệ lăng xuyên tiền sở chi ấn
匡治衛凌川前所之印

Đây là đơn vị cấp Sở nằm trong vệ Khuông Trị. Những đơn vị Sở trong quân đội thời Mạc có không ít, không biết nó nằm trong lực lượng quân đội Mạc ở Ngũ phủ hay thuộc Đô ty của một đạo nào (?) Lăng Xuyên là tên một Sở và Khuông Trị là tên một Vệ cụ thể không phải lấy tên theo địa phương, tương tự như cách đặt tên vệ Chiêu Vũ, Cẩm Y v.v... vậy. Điều này khác biệt với hai quả ấn cấp Sở mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Tuy nhiên việc phân tích tên gọi của đơn vị cấp Sở, Vệ của ba quả ấn trên chúng tôi tạm dừng lại ở đây và không coi đó là ý kiến khẳng định; mong rằng đây là những tư liệu hiện vật cung cấp thêm cho công tác nghiên cứu giới thiệu về lịch sử triều Mạc.

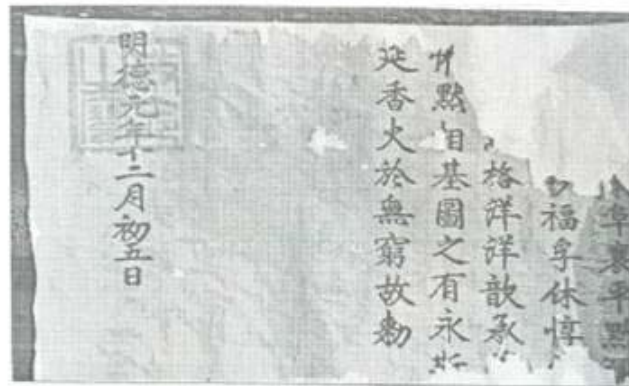
Việc trên mặt núm của cả ba quả ấn đều ghi *Thượng bảo ty tạo* đã chứng minh rằng nhà Mạc đã lập ty Thượng bảo để tạo đúc vật dụng kim loại, chủ yếu chế tác từ nguyên liệu đồng. Hầu hết các ấn tín thời Mạc đều được sản xuất từ ty Thượng bảo. Nhà Mạc lập ty Thượng bảo theo cơ cấu tổ chức của nhà Lê sơ mô phỏng theo tổ chức của nhà Minh Trung Quốc. Khi bắt đầu việc đặt quan ở các cấp chính quyền trung ương hoặc địa phương và phong chức tướng tá cho các đơn vị quân đội, nhà Mạc giao ấn tín cho các quan tướng đó mỗi cấp, mỗi đơn vị một bộ ấn đồng dùng theo luật định. Những ấn đồng này đã được làm ở ty Thượng bảo theo mẫu mã nhất định. So sánh với những ấn đồng của các triều đại trước và sau nhà Mạc, chúng tôi thấy cách tạo tác núm ấn, khuôn dấu, viền ngoài và văn khắc nét chữ nhà Mạc làm khá đơn giản, sơ sài, không đều và không

đẹp.

* *

*

Chứng tích về hình dấu trên văn bản Hán Nôm thời Mạc hiện nay đáng tiếc là không còn, ngoại trừ trường hợp loại hình sắc phong thần còn lưu hình dấu Kim Bảo có niên đại thời Mạc ở hai điểm di tích thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Tại đền Quang Lãng^[73], xã Thụy Hải, Kiến Thụy, Thái Bình còn giữ được nhiều đạo sắc phong trong đó có các sắc ghi niên đại năm Minh Đức nguyên niên (1527) đời Mạc Đăng Dung, Quảng Hòa sơ niên (1540) đời Mạc Đăng Doanh và Cảnh Lịch sơ niên (1548) đời Mạc Phúc Nguyên. Trên dòng ghi niên hiệu của các tờ sắc trên có hình dấu son với 4 chữ *Triện Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶.



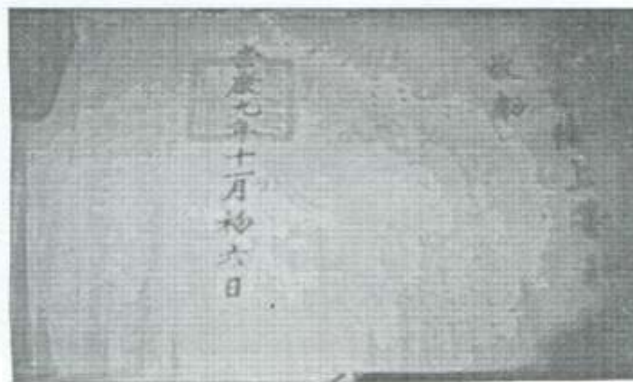
H.30 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Minh Đức nguyên niên (1527)



H.31 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Quảng Hòa sơ niên (1540)



H.32 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Cảnh Lịch sơ niên (1548)



H.33 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1547)

Đạo sắc đời Cảnh Lịch hầu như rách hết phần chính và chỉ còn lại dòng niên đại *Cảnh Lịch sơ niên tứ nguyệt nhị thập bát nhật* (景曆初年四月二十八日) (Ngày 18 tháng 4 năm Cảnh Lịch sơ niên [1548]). Đạo sắc đời Minh Đức cũng bị rách gần hết chỉ còn dòng niên hiệu ghi *Minh Đức nguyên niên thập nhị nguyệt sơ ngũ nhật* (明德元年十二月初五日) (Ngày 5 tháng 12 năm Minh Đức nguyên niên [1527]). Đạo sắc Quảng Hòa còn giữ được lành lặn hơn với dòng niên đại ghi là *Quảng Hòa sơ niên lục nguyệt sơ thập nhật* (廣和初年六月初十日) (Ngày 10 tháng 6 năm Quảng Hòa sơ niên [1540]). Chữ Hán ở các đạo sắc này viết lối Chân rõ ràng, nét chữ, khoảng cách chữ bố cục khác với chữ trên sắc phong thời Lê Trung hưng sau này. (H. 30, 31, 32).

Về hình dấu trên các sắc phong này có kích thước, bố cục chữ và kiểu chữ Triện giống nhau, là bốn chữ *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶. Riêng nét chữ Triện ở thời Minh Đức có khác nét chữ của 2 dấu kia một chút, đồng thời màu mực son ở dấu đời Minh Đức này cùng nhạt và khác màu mực son của 2 dấu đời Cảnh Lịch và Quảng Hòa. Vị trí đóng dấu mép trên dấu của cả 3 hình dấu trên đều đóng đè lên chữ thứ nhất dòng niên hiệu, nó khác với vị trí đóng dấu của các sắc phong từ thời Lê Trung hưng trở về sau là đóng đè lên từ chữ thứ 2 của dòng ghi niên hiệu.

Xem xét đạo sắc phong thời Mạc khắc ở đình làng Tử Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây chúng tôi thấy nó cũng có những đặc điểm văn bản tương tự như ba đạo sắc trên. Một phần chính văn đã bị rách nát, riêng dòng niên đại ghi rõ *Sùng Khang cứu niên thập nhất nguyệt sơ lục nhật* 崇康九年十一月初六日. Tức ngày 6 tháng 11 năm Sùng Khang thứ 9 (1547) đời Mạc Mậu Hợp. Hình dấu trên dòng niên hiệu về kích thước, bố cục, bốn chữ Triện trong dấu, và vị trí giống như 3 hình dấu ở đạo sắc phong trên. Riêng nét chữ Triện và màu mực giống như 2 dấu đời Cảnh Lịch và Quảng Hòa. (H. 33)

Việc khẳng định hoàn toàn đây có phải là những sắc phong thời Mạc hay không đòi hỏi chúng ta phải đưa vào nhiều tiêu chí, trong đó phải phân tích chất giấy, dùng kính xem xét kỹ hình vẽ rồng mây hoa văn trang trí, màu sắc nhũ, kiểu chữ viết và bố cục chữ, lối hành văn dùng mỹ tự, màu mực v.v... Những vấn đề này đòi hỏi phải có những chuyên gia riêng biệt và hội đồng thẩm định xem xét trực tiếp văn bản. Những năm gần đây xuất hiện không ít các sắc phong giả, nên việc giới thiệu các sắc phong thời Mạc trên chúng tôi cũng chỉ xin dừng lại ở việc mô tả sơ bộ văn bản, còn việc khẳng định bình xét tính chân ngụy xin dành cho các chuyên gia nghiên cứu sau này.

CHƯƠNG II
ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM
THỜI LÊ TRUNG HƯNG
(1533-1788)

I. Bối cảnh lịch sử

Triều đình Lê Trung hưng có đặc thù riêng khác các vương triều trước là sự hình hành tổ chức chế độ nhà Chúa, tính từ Trịnh Tùng với chức Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ tước Bình An vương. Trịnh Tùng thu tóm quyền hành bên cạnh vua Lê, bắt đầu cho một thời kỳ mới mà hậu thế gọi là thời vua Lê - chúa Trịnh. Từ đây trở đi con cái chúa Trịnh cũng được quyền thế tập, cũng được lập làm Thế tử. Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục Phiên tương đương với hệ thống lục Bộ v.v... Phủ chúa toàn quyền đặt quan, thu thuế, bắt lính, kiểm duyệt, phong thưởng v.v... vua Lê chỉ có mặt trong các dịp lễ tiết và tiếp sứ giả mà thôi. Chính vì thế mà những chứng tích ấn chương còn đến ngày nay trên tư liệu, hiện vật và thư tịch văn bản chủ yếu là những chứng tích của nhà chúa, ít mang dấu ấn của các vua Lê, trừ một vài loại hình như sắc phong và văn bản hành chính địa phương.

Việc tấn phong và phong tước vị, chức vụ cao cấp cho các chúa Trịnh cùng các tướng lĩnh đại thần họ Trịnh đã được chính sử ghi lại và được coi là những sự kiện trọng đại. Phần nhiều việc tấn phong hoặc phong trên đều có ban kèm sách vàng ấn vàng hay sách bạc ấn bạc.

Bắt đầu phải kể đến công lao to lớn của Trịnh Tùng trong sự nghiệp Trung hưng lập nên nhà Hậu Lê, đã được lịch sử ghi nhận. Tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599) vua Lê tấn phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, ban cho ông sách vàng ấn báu cùng ruộng đất phong ấp. Tỳ ấn *Bình An vương tỳ* đã được ra đời trong thời gian này, dùng đóng trên các bản lệnh chỉ, lệnh dụ mà Trịnh Tùng ban xuống. Hình thức khắc ấn tỳ này đã được triều đình Lê - Trịnh coi là mẫu cơ bản cho việc chế tác, khắc và sử dụng tỳ ấn của các chúa Trịnh từ năm 1599 đến hết thời Hậu Lê, tuy nội dung văn khắc của một số tỳ ấn có khác nhau.

Chứng tích về Tỳ ấn *Bình An vương tỳ* ngày nay còn lưu lại trong cuốn sách *Bình An vương lệnh chỉ*, nó được coi là văn bản cổ nhất trong kho thư tịch ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có niên đại năm Quang Hưng thứ 22 (1599), với hình dấu son *Bình An vương tỳ* còn in rõ ở dòng ghi niên hiệu.

Thời Hậu Lê nhiều sự kiện lịch sử, trong đó có chi tiết ghi về việc tấn phong, phong, ban, cấp sách ấn cho các chúa Trịnh được chính sử ghi lại khá rõ: “Năm 1623 tấn phong

vương thế tử Thái phó Hiệp mưu đồng đức công thần Đô tướng Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm quản Bình chương quân quốc trọng sự Thanh Quận công Trịnh Tráng làm Thái úy Thanh Quốc công... Mùa đông tháng 11 sách phong Tiết chế Thái úy Thanh Quốc công Trịnh Tráng làm Nguyên súy Thống quốc chính Thanh Đô vương”^[74]. Mùa đông tháng 10 năm 1629 vua Lê lại tấn phong Thanh Đô vương lên tước vị cao hơn ban kèm sách vàng ấn báu. Lời kinh sách ghi rằng: “Đặc sai quan mang phù tiết, sách vàng, ấn tước vương tấn phong [Trịnh Tráng] làm Hiệp mưu công thần Đại nguyên súy Thống quốc chính sự phụ Thanh vương...”^[75]. Tỷ ấn này cũng giống như mẫu Tỷ ấn của Trịnh Tùng.

Trịnh Tráng lên nắm quyền bắt đầu cho một thời kỳ lịch sử nội chiến Trịnh - Nguyễn, chúa Trịnh Đàng Ngoài và họ Nguyễn Đàng Trong. Giai đoạn này Trịnh Tráng đã thành công trong ngoại giao với nhà Minh từ chỗ chỉ phong tước An Nam Đô thống sứ cho các vua Lê Trung hưng, đến đây họ đã chịu phong cho Lê Thần Tông làm An Nam Quốc vương. Sử cũ ghi: “Bính Tuất năm thứ 4 (1646)... vua Minh sai bọn Hàn Lâm Phan Kỳ mang sắc thư cáo mệnh và ấn bạc tráng vàng sang nước ta phong cho Thái Thượng hoàng làm An Nam Quốc vương”^[76]. Đến tháng 10 năm 1651 nhà Minh lại sai quan mang sắc và ấn sang nước ta phong Thanh Đô vương Trịnh Tráng làm Phó quốc vương.

Trịnh Tạc người kế tục sự nghiệp của Trịnh Tráng cũng được tấn phong từ Tây Quốc công lên Tây Định vương đi liền với việc phong sách vàng ấn vàng mà sử cũ ghi lại với lời trịnh trọng: “Năm 1652... Đặc sai Lễ bộ Thượng thư Tri kinh diên sự kiêm Quốc tử giám Tế tửu Thiệu bảo Dương Quận công Nguyễn Nghi cầm phù tiết mang sách vàng ấn vàng vinh phong [Trịnh Tạc] làm Nguyên súy chương quốc chính Tây Định vương...”^[77].

Ngay khi Trịnh Tạc đương nhiệm ngôi chúa vẫn được vua Lê tấn tôn phong thêm nữa. Vào năm 1659 nhà vua sai Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Nguyễn Hậu Quyển cầm phù tiết mang sách vàng ấn báu tấn tôn [Trịnh Tạc] làm Dực vận Tán trị Công thần Đại nguyên súy chương quốc chính Thượng sư Tây vương.

Vua Lê chúa Trịnh rất chú trọng trong việc phong chức tước cho các vương công họ Trịnh và bao giờ cũng đi kèm việc phong sách ấn. Như năm 1632 thời Trịnh Tráng “Sai bọn Lễ bộ Thượng thư Thiệu úy Lan Quận công Nguyễn Thực cầm phù tiết mang sách vàng ấn bạc phong Tả tiếp quân dinh Thái phó Sùng Quận công Trịnh Kiều làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự phó chương quốc chính Thái úy Sùng Quốc công, mở phủ gọi là phủ Hùng Uy. Lại chia sai quan cầm phù tiết mang sách bạc và ấn phong Hiệp nghĩa dinh Thái úy Trung Quận công Trịnh Vân làm Trung Nhạc công..., phong Phù Nghĩa dinh Thái úy Dũng Quận công Trịnh Khải làm Dũng Lễ công”^[78].

Những tướng lĩnh cao cấp là công hầu người họ Trịnh khi mở Dinh quân đều được ban cấp ấn cho Dinh đó. Như Tả Đô đốc Ninh Quận công Trịnh Toàn năm Ất Mùi 1655 có công đánh giặc được phong chức Thiếu bảo, được mở dinh gọi là “Tả dực nội quân” và được ban ấn *Tả dực nội quân tướng ấn*. Năm Bính Thân 1656 phong Thế tử của Tây Định vương là Trịnh Căn làm Phó Đô tướng Thái bảo Phú Quận công, mở dinh gọi là “Tả Quốc dinh” được ban ấn *Tả Quốc tướng quân ấn*. Em Trịnh Căn là Trịnh Đổng được phong là Thiếu phó Vũ Quận công, mở dinh gọi là “Trung Khuông quân dinh” cũng được ban ấn *Trung Khuông tướng quân ấn*. Riêng Trịnh Căn đến năm Canh Tý 1660 được phong làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh kiêm Tổng chính binh Thái úy Nghi Quốc công, được mở phủ gọi là phủ “Lý Quốc” được ban sách vàng ấn bạc. Đến năm Giáp Dần 1674 Trịnh Căn được vua Lê Gia Tông sai Đại thần Phạm Công Trứ mang sách vàng ấn báu tấn phong làm Nguyên súy điển quốc chính Định Nam vương. Ấn được khắc 4 chữ *Định nam vương tỹ* với quy thức như Tý ấn của Bình An vương Trịnh Tùng.

Những tướng lĩnh cao cấp không mang họ Trịnh nhưng có công lao đánh giặc cũng được vua Lê chúa Trịnh phong chức, cho mở dinh và ban cấp ấn tín. Năm Kỷ Hợi 1659 xét công thắng trận phong Đốc suất Đào Quang Nhiều làm Phó tướng Thiếu úy, cho mở dinh gọi là “Tả dinh quân” và ban ấn *Tả dinh tướng quân ấn*. Năm Tân Sửu 1661 xét công dẹp giặc chiếm lại đất cũ của Lê Thì Hiến thăng lên làm Phó tướng Thiếu úy, cho mở dinh gọi là “Tả trung quân” ban ấn *Tả trung tướng quân ấn*.

Việc phong chức tước cho các tướng lĩnh quan lại khác cũng đi kèm với việc ban ấn chuyển giao nhận ấn tín. Năm 1661 xét công trạng phong Hoàng Nghĩa Giao làm Phó tướng Tả Đô đốc, Trần Văn Tuyển làm Ngự sử đài phó Đô Ngự sử, Phan Kiêm Toàn làm Lại bộ Hữu Thị lang, Lê Sĩ Triệt làm Hộ bộ Tả Thị lang v.v... Năm 1663 lấy Nguyễn Công Bích làm Tham chính xứ Kinh Bắc, Nguyễn Danh Thực làm Đô Cấp sự trung Hình khoa, Lê Công Triều làm Giám sát Ngự sử đạo Thanh Hoa, Đô đốc Đồng tri Đinh Văn Tả làm Đô Tổng binh xứ Yên Quảng v.v...

Việc đặt, chuyển, hoàn thiện tổ chức quan lại cấp trung ương được chính quyền Lê - Trịnh chú trọng như việc hoàn thiện từ chức lãnh đạo ở hệ thống lục Bộ vào năm Giáp Thìn 1664 cho đặt đủ số Thượng thư ở lục Bộ. Lấy Tham tụng Phạm Công Trứ làm Thượng thư bộ Lại, Bồi tụng Trần Hợp Tuyển làm Thượng thư bộ Hộ, Nguyễn Năng Thiện làm Thượng thư bộ Lễ, Vũ Duy Chí làm Thượng thư bộ Binh, Phan Kiêm Toàn làm Thượng thư bộ Hình, lấy Hữu Thị lang Lễ bộ Lê Hiệu làm Thượng thư bộ Công. Các chức Thượng thư trên đều được ban cấp ấn bộ, văn khắc trên ấn là *(Mỗ) bộ đường chi ấn*. Ấn này vẫn theo mẫu cũ v.v... Dưới chức Thượng thư là chức Tả, Hữu Thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang v.v... cũng được đặt theo quy định.

Các cơ quan trung ương khác như hệ thống Giám sát (các chức Đô ngự sử, Phó Đô ngự

sử, Thiêm Đô ngự sử, Giám sát Ngự sử các Đạo, Đô cấp sự trung ở các Khoa), lục Tự, Điện các, Quốc tử giám, Hàn lâm viện, Thái y viện và các Nha môn sở thuộc về tổ chức và hoạt động cũng được thực hiện theo quy chế cũ Lê sơ có chỉnh lý đôi chút. Mỗi một cơ quan trên đều sử dụng ấn tín trong hoạt động công vụ.

Đầu thời Trung hưng việc phong chức đặt quan được coi là không kỹ, cho đến năm 1726 chế độ Văn quan mới được quy định lại chặt chẽ hơn, điều này chính sử chỉ nhắc đến nhưng không ghi chi tiết cụ thể.

Tổ chức quân đội thời Lê Trung hưng vẫn mô phỏng theo binh chế quân đội thời Lê sơ. Cấp Quân là cấp cao nhất gồm năm Quân (Đông quân, Tây quân, Nam quân, Bắc quân và Trung quân). Mỗi Quân đều do một tướng lĩnh cao cấp đứng đầu và thường là người họ Trịnh. Dưới nữa thì có các cấp Doanh, Vệ, Sở rồi đến Cơ, Đội v.v... Việc phong chức đặt tướng cũng được sử sách ghi lại, như năm Giáp Thìn 1664 đặt quan chương và Thự Ngũ phủ, cho Thái phó Trịnh Trạng làm Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Chương phủ sự. Thái phó Trịnh Đổng làm Đông quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Chương phủ sự. Thiếu úy Trịnh Kiều làm Nam quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thự phủ sự. Thiếu úy Lê Thì Hiến làm Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thự phủ sự. Thiếu phó Trịnh Ác làm Bắc quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thự phủ sự. Các chức này đều được ban cấp ấn tín dùng trong việc quân.

Cấp Doanh dưới Quân cũng là những đơn vị lớn và quan trọng với tên gọi khá hùng tráng như đời Trịnh Cương ở Trung quân đặt sáu Doanh là doanh Trung Dực, Trung Uy, Trung Thắng, Trung Khuông, Trung Nhuệ và Trung Tiệp. Mỗi Doanh gồm 800 quân do chức Đô đốc đứng đầu. Các Đô đốc đều được nhận lĩnh ấn tín tên Doanh của mình.

Việc kiêm nhiệm chức vụ thời Lê Trung hưng cũng có như Dương Quận công Đào Quang Nhiêu trải thờ mấy đời vua giữ các chức Trấn thủ xứ Nghệ An, kiêm trấn châu Bố Chính, Thống suất quan Tả Khuông quân doanh phó tướng, Thiếu úy - một lúc giữ mấy loại ấn tín khác nhau v.v...

II. Thực trạng ấn chương thời Lê Trung hưng

1. Hiện vật ấn chương

Cũng như nhà Mạc, nhà Lê - Trịnh tồn tại trong suốt thời kỳ chiến tranh Lê - Mạc rồi Trịnh - Nguyễn, cho đến nay, thiên tai và nạn binh hỏa đã chôn vùi hầu hết hiện vật ấn chương giai đoạn này.

Hiện nay số hiện vật ấn thời Lê Trung hưng mà chúng tôi trực tiếp xem xét in chụp lại còn quá ít. Ngoại trừ vài quả ấn đồng cấp phủ, huyện có niên đại rõ ràng, còn số ít ấn gỗ không ghi niên đại và thuộc lĩnh vực tôn giáo.

Hiện nay tại gia đình ông Nguyễn Khắc Bảo ở thị xã Bắc Ninh - người say mê sưu tầm cổ

vật và nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ được một quả ấn đồng khá nguyên vẹn. Ấn có trọng lượng 900 gram, núm hình chuôi vồ cao 6,2cm, khuôn ấn dày 1cm. Mặt trên ấn khắc hai dòng chữ Hán, bên phải là 4 chữ *Thiên trường phủ ấn* 天長府印, bên trái là 5 chữ *Vĩnh Tộ thập niên tạo* 永祚十年造.



H.34a Mặt trên ấn



H.34b Mặt đế ấn



H.34c Dấu

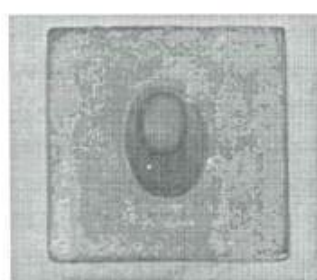
H.34 (a, b, c) *Thiên Trường phủ ấn*
天長府印

Mặt dấu hình vuông, kích thước 8x8cm, viền ngoài để cỡ 0,8cm bên trong là 4 chữ Triện khắc theo khuôn chữ vuông. Đó là 4 chữ *Thiên Trường phủ ấn*. Bốn chữ Triện trong dấu trùng với bốn chữ khắc ở bên phải mặt núm ấn. Đây là ấn của viên Tri phủ đứng đầu phủ Thiên Trường thuộc đạo Sơn Nam đầu thời Lê Trung hưng^[79]. Dòng chữ bên trái mặt núm ấn đã ghi rõ ấn được tạo đúc vào năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông (H. 34 a,b,c).

Tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội hiện còn lưu giữ nhiều ấn đồng cổ, nhưng ấn thời Lê Trung hưng thì chỉ có một quả. Ấn mang ký hiệu LSb 2527 cán chuôi vồ dẹt dưới to trên nhỏ dần. Ấn cao 8,5cm và đế dày 1cm. Trên ấn phía bên trái đề 6 chữ, chữ đầu bị mờ, 5 chữ sau là ... *Đức tứ niên nguyệt nhật*. Qua nét chữ còn lại cộng với việc xác

định 15 trường hợp niên đại có chữ thứ hai là chữ “Đức” 德 trong niên biểu ghi niên hiệu các đời vua của các triều đại phong kiến Việt Nam, chúng tôi khẳng định chữ bị mờ là chữ “Thịnh” 盛. Như vậy dòng ghi niên hiệu sẽ là *Thịnh Đức tứ niên nguyệt nhật* 盛德四年月日. Năm Thịnh Đức thứ 4 là năm 1658 đời Lê Thần Tông.

Mặt trên ấn phía bên phải dòng ngoài chữ khắc đã mờ hết không đọc được, dòng trong khắc 4 chữ *Thượng bảo ty tạo* 尚寶司造. Ty Thượng bảo tạo đúc ra quả ấn này. Ty thượng bảo có từ thời Lê sơ, nhà Mạc lên nắm chính quyền cũng lập ty Thượng bảo duy trì như thời Lê sơ, đây là nơi tạo đúc vật dụng kim loại dùng với tính chất quan trọng như ấn tín. Đến khi nhà Lê Trung hưng đánh tan quân Mạc, chiếm lại Thăng Long thì cho tổ chức lại ty Thượng bảo như cũ.



H.35a Mặt trên ấn



H.35b Núm ấn



H.35c Mặt đế ấn



H.35d Dấu

H.35 (a, b, c, d) *Bình Nguyên châu ấn*
平原州印

Mặt dấu hình vuông kích thước 6,5x6,5cm, viền ngoài để cỡ 0,5cm, 4 chữ Triện khắc vuông vức rõ nét, là 4 chữ *Bình Nguyên châu ấn* 平原州印. Đây là ấn của viên Tri châu châu Bình Nguyên^[80]. (H. 35 a,b,c,d).

Tại một ngôi điện thờ ở Phú Xuyên, Hà Tây cách Hà Nội hơn 30km còn lưu giữ được khá nhiều ấn gỗ. Đạo sĩ Trần^[81] cho tôi xem một lá bùa và 28 quả ấn gỗ khác nhau mà

dòng họ ông đã tạo ra và gìn giữ ngót hai thế kỷ nay. Trong số 28 quả ấn gỗ, chúng tôi chỉ đọc được nội dung của 24 quả có văn khắc theo thể Triện thư. Số ấn đều có chất liệu bằng gỗ, theo lời của ông Trần thì ấn được làm chủ yếu bằng gỗ đào và lê. Núm ấn đều được khắc đơn giản theo kiểu có núm cầm và một số quả được quét sơn ta cẩn thận. Có 3 quả ấn mặt núm có khắc chữ Hán kiểu Chân thư, số ấn còn lại đều để trơn. Mặt dấu làm theo hình vuông và hình chữ nhật, viền ngoài thường khắc nổi một đường viền, có 6 chiếc khắc họa tiết cung đình. Trước hết xin được giới thiệu số ấn có khắc tên tước vương của Trần Quốc Tuấn và tên Điện súy Phạm Ngũ Lão theo hình dấu của mỗi quả ấn khác nhau.

- Ấn thứ nhất để mộc, núm cầm nhỏ, mặt đế và dấu hình vuông có kích thước 6,5x6,5cm, viền ngoài khắc họa tiết, 4 chữ Triện trong dấu là *Trần triều Hưng Đạo* 陳朝興道. Đây là dấu ấn của Hưng Đạo vương triều Trần. (H. 36 a,b,c)

- Ấn thứ hai, núm cầm rộng, thấp khắc chữ *thượng*, trên ấn khắc họa tiết, toàn thân quét sơn ta. Đế ấn và mặt dấu hình vuông có kích thước 8,7x8,7cm, viền ngoài dày 1,8cm, trong dấu là 4 chữ Triện *Trần Hưng Đạo ấn* 陳興道印: ấn của Trần Hưng Đạo. (H. 37 a,b,c)

- Ấn thứ ba, núm cầm vừa phải, mặt đế ấn và dấu bốn góc hơi uốn, hình hơi chữ nhật có kích thước 6,8x7,3cm, viền ngoài dày 1cm, trong là 5 chữ Triện *Trần Hưng Đạo vương ấn* 陳興道王印: ấn dấu của Hưng Đạo vương triều Trần. (H. 38 a,b)

- Ấn thứ tư, núm nhỏ khắc chữ *thượng*, mặt trên làm thuôn má hình vòng cung. Mặt đế ấn và dấu làm hình chữ nhật có kích thước 5,8x9,0cm khắc 8 chữ Chân (chia làm 2 hàng dọc) *Trần triều hưng đạo y hứa thánh tử* 陳朝興道依許聖子: Hưng Đạo vương triều Trần chuẩn y cho các thánh tử. (H. 39 a,b,c)

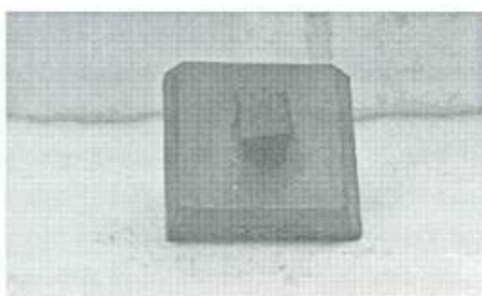
- Ấn thứ năm, núm vừa phải, loe trên, mặt đế và dấu hình vuông có kích thước 6,5x6,5cm, khắc họa tiết viền ngoài và bên trong là 4 chữ Triện *Trần triều điện súy* 陳朝殿帥: ấn dấu của Điện súy triều Trần. (H. 40 a,b)

- Ấn thứ sáu, thân ấn mỏng, núm mỏng và rộng, mặt đế và dấu hình vuông có kích thước 7x7cm khắc 12 chữ Triện (xếp làm 3 hàng dọc) *Trần triều điện súy thượng tướng quân quan nội hầu chi ấn* 陳朝殿帥上將軍關內侯之印: ấn dấu của quan nội hầu Thượng tướng quân Điện súy triều Trần^[82]. (H. 41 a,b)

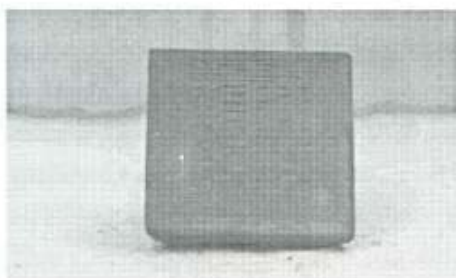
- Ấn thứ bảy để mộc, làm đơn giản và thuộc loại nhỏ, đế ấn và mặt dấu hình vuông có kích thước là 4,5x4,5cm, 4 chữ Triện khắc vuông vức là *Bảo Linh điện ấn* 寶靈殿印: ấn dấu của điện Bảo Linh. (H. 42 a,b,c).

Việc xác định niên đại của 7 quả ấn trên cũng như toàn bộ số ấn gỗ của ngôi điện thật khó khăn. Xem xét kỹ từng quả ấn với chất liệu gỗ, kỹ thuật gọt đẽo và độ sơn phủ trên núm ấn gần giống một số đồ thờ và nội thất ngôi điện. Theo lời kể của đạo sĩ Trần, số ấn này được làm ra từ thời lập điện thờ và bắt đầu nghiệp đạo sĩ của các cụ tổ nhà ông cuối

thời Hậu Lê. Đồng thời xem xét một số sắc phong của ngôi điện, chúng tôi thấy sắc phong thời Lê Cảnh Hưng có thêm hình dấu của Trần Hưng Đạo, còn đạo sĩ Trần khẳng định rằng tổ tiên mình xưa kia khi tiếp nhận tờ sắc phong đã dùng luôn con dấu của bản điện đóng vào tờ sắc đó. Ở trường hợp này cái khó không phải là việc đọc hiểu rõ chữ Triện trong con dấu mà là việc xác định được thời gian con dấu đó in trên văn bản có cùng niên đại thảo văn bản đó hay không (?) Việc lập điện thờ đức Thánh Trần để thờ phụng và hành nghề đạo sĩ phải có những con dấu của đức Thánh Trần đóng trên bùa chú là việc tất yếu, phải chăng là lập luận có sức thuyết phục trong việc xác định niên đại của số ấn dấu trên (?) Từ đó chúng tôi cho rằng những quả ấn trên có khả năng được làm ra từ thời Lê Trung hưng.



H.36a Mặt trên ấn



H.36b Mặt đế ấn

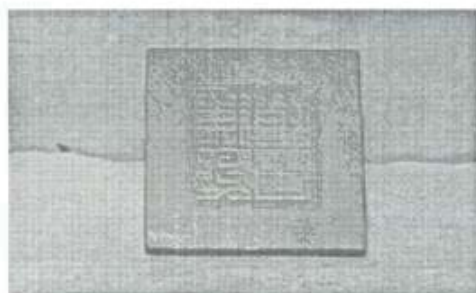


H.36c Dấu

H.36 (a, b, c) *Trần triều Hưng Đạo* 陳朝興道



H.37a Mặt trên ấn



H.37b Mặt đế ấn



H.37c Dấu

H.37 (a, b, c) *Trần Hưng Đạo ấn* 陳興道印



H.38a Mặt trên ấn



H.38b Dấu

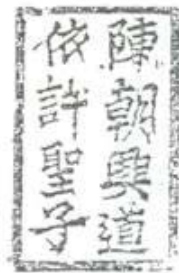
H.38 (a, b) *Trần Hưng Đạo vương ấn* 陳興道王印



H.39a Mặt trên ấn



H.39b Mặt đế ấn



H.39c Dấu

H.39 (a, b, c) *Trần triều Hưng Đạo y hứa thánh tử*
陳朝興道依許聖子

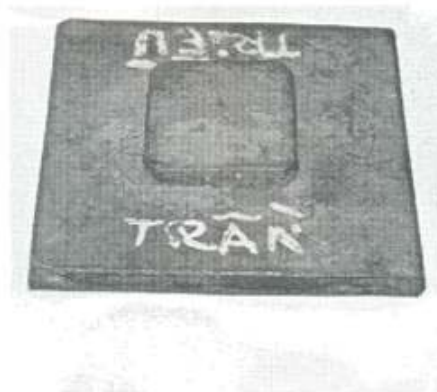


H.40a Mặt trên ấn



H.40b Dấu

H.40 (a, b) *Trần triều diện súy* 陳朝殿帥

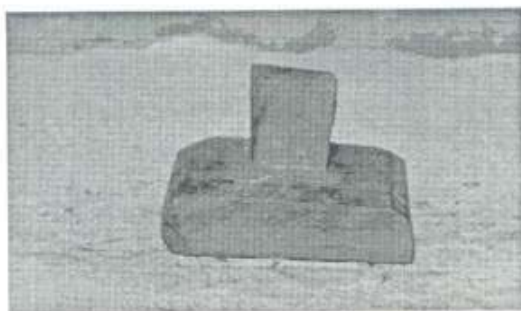


H.41a Mặt trên ấn



H.41b Dấu

H.41 (a, b) *Trần triều diện súy*
thượng tướng quân quan nội hầu chi ấn
 陳朝殿師上將軍關內候之印



H.42a Mặt trên ấn



H.42b Mặt đế ấn



H.42c Dấu

H.42 (a, b, c) *Bảo Linh điện ấn* 寶靈殿印

Năm 1999, PGS. TS. Đỗ Thị Hào đã cung cấp cho chúng tôi một ấn dấu nhỏ. Ấn bằng đồng, núm cầm kiểu chuỗi vồ ngắn, để ấn phần khuôn dấu hình vuông. Mặt trên ấn phần núm khắc dòng ghi niên đại chữ Hán lối Chân thư *Vĩnh Hựu tứ niên Mậu Ngọ tứ nguyệt* 永祐四年戊午四月. Mặt dấu hình vuông kích thước 8,1x8,1cm, gốc hơi uốn, nét viền để mảnh. Văn khắc là 6 chữ *Chứng thu mễ thuế chi ấn* 証收米稅之印 (ấn chứng thực việc thu thuế gạo). Dòng niên đại khắc trên mặt ấn khẳng định quả ấn này được làm năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 tức năm 1738 đời vua Lê Ý Tông.

Hệ thống lục Bộ thời Lê Trung hưng vẫn được duy trì theo cơ cấu tổ chức từ thời Lê sơ. Bộ Hộ có nhiệm vụ trông coi ruộng đất hộ khẩu, tài chính, tô thuế, kho tàng, thóc gạo tiền lương. Cơ quan chuyên trách của bộ Hộ là Độ chi Thanh lại ty và Bản tịch Thanh lại ty. Nhiệm vụ của Độ chi Thanh lại ty là phân bổ tô thuế trong toàn quốc, đánh thuế đối với lương thực, sản vật các loại ở mỗi địa phương khác nhau, định mức tô thuế cho công bằng, xem xét việc xuất nhập tiền tài thuế má, thu chi v.v... Trưởng quan của Độ chi Thanh lại ty là chức Lang trung có hai Viên ngoại lang phụ tá. Ấn *Chứng thu mễ thuế chi ấn* này là ấn tín của một chức quan nhỏ chuyên thu thuế thóc gạo ở các địa phương, nó

nằm trong hệ thống ấn tín thu tô thuế, thu mua các sản vật của Độ chi Thanh lại ty trên. Đây là ấn dấu duy nhất về lĩnh vực thuế khóa mà chúng tôi sưu tầm được, xin được giới thiệu bổ sung cho số hiện vật ấn tín thời Lê Trung hưng. (H. 43)



H.43 Dấu
Chứng thu mẽ thuế chi ấn
証收米稅之印

2. Hình dấu trên văn bản Hán Nôm

Văn bản Hán Nôm có niên đại rất sớm đầu thời Lê Trung hưng có xuất xứ ở khu vực Nam Trung Bộ đã được ông Trần Viết Ngạc công bố trong *Nghiên cứu Huế* năm 1999^[83]. Đây là một bản công văn hành chính chữ Hán còn được giữ khá nguyên vẹn, có niên đại từ năm Quang Hưng thứ 20 (1596). Chính văn có 4 dòng 97 chữ và một dòng ghi niên đại, chữ Hán viết Chân, khuôn chữ bè ngang giống chữ trên các văn bản hành chính thời Lê Trung hưng mà chúng tôi đã gặp. Đặc biệt trên dòng niên đại có in một dấu lớn hình vuông màu son đỏ. Cuối văn bản còn hình dấu chữ “Thị” và dấu hoa giáp khá lớn để đánh dấu loại hình văn bản.

Nội dung văn bản là một bản công văn của chức Tổng trấn (Thuận Quảng) lệnh cho Phủ Nghĩa hầu Lương Văn Chánh đang quyền quản huyện Tuy Viễn, trấn An Biên đem số dân xã Ba Thi cùng lưu dân bản huyện vào khai hoang vùng đất từ Cù Mông, Bà Đài, Ba Điền, Đà Miếu...^[84] các xứ từ thượng nguồn đến cửa biển, dựng nhà lập ấp, khẩn hoang trồng trọt ổn định thu hoạch thì nộp thuế theo lệ. Nếu như vì việc mà những nhiều dân thì sẽ bị xử tội.

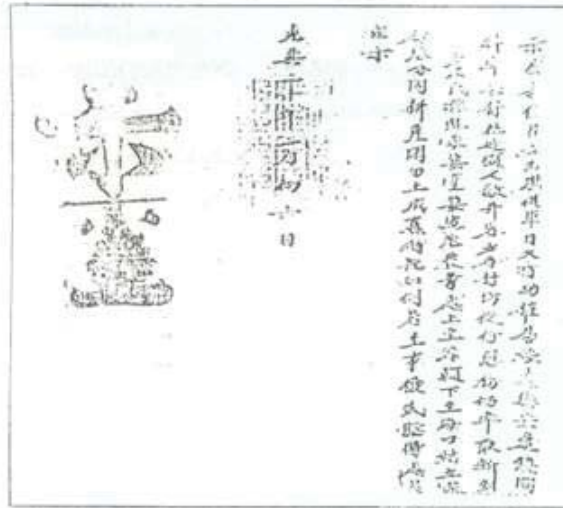
Dòng niên đại ghi rõ 10 chữ *Quang Hưng nhị thập niên nhị nguyệt sơ lục nhật* (光興二十年二月初六日) tức ngày 6 tháng 2 năm Quang Hưng thứ 20 (1597) đời Lê Thế Tông.

Trở lại với hình dấu ở dòng niên đại. Dấu hơi có hình chữ nhật đứng, khuôn viền để rộng. Văn khắc là 6 chữ Triện chia làm 3 hàng, chữ cũng có khuôn hình chữ nhật đứng, nét chắc ngắn dễ đọc. Đó là 6 chữ *Tổng trấn tướng quân chi ấn* 總鎮將軍之印 (ấn của Tổng trấn tướng quân). (H. 44 a, b).

Dấu chữ “thị” và dấu hoa giáp cũng là những tiêu chí phụ khẳng định độ xác thực của văn bản này.

Thời gian của văn bản này nằm trong thời kỳ cuối của chiến tranh Nam - Bắc triều, có niên hiệu nhà Lê và chức Tổng trấn tướng quân. Giở lại lịch sử thì chức Tổng trấn quản lãnh khu vực Trung Bộ và Nam Trung Bộ lúc đó là chức Tổng trấn Thuận - Quảng. Viên Tổng trấn này chính là nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng khi 21 tuổi cha là Nguyễn Kim mất được tập phong tước Hạ Khê hầu. Sau đó đời Lê Trang Tông được tấn phong tước Đoan Quận công. Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558) chủ mưu lánh nạn, Nguyễn Hoàng được làm Tiết chế vào Trấn thủ Thuận Hóa^[85]. Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1570) Nguyễn Hoàng được phong làm Tổng trấn kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam^[86]. Chính sử ghi về ông “vỗ về dân chúng, thu dùng hào kiệt, giảm nhẹ tô thuế, rất được lòng người. Người bấy giờ gọi ông là chúa Tiên” và “Đoan Quốc công là người có uy lược, cai trị hơn 40 năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng chú ý ban ân huệ cho dân, răn đe quân mình, ngăn cấm hung bạo, dân đều tin phục, cống ngoài không phải đóng, hàng năm nộp tô thuế về triều, là chỗ dựa của triều đình”^[87].

Khi được phong là Tổng trấn Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng đã nhận ấn *Tổng trấn tướng quân chi ấn*. Điều này nói rõ chức của ông là Tổng trấn tướng quân chứ không phải chỉ là chức Tổng trấn thôi. Thời kỳ chiến tranh đầu Trung hưng tất cả các chức đứng đầu chính quyền địa phương đều do các tướng tài đảm nhiệm, nguyên tắc này còn duy trì mãi đến chế độ quân quản về sau.



H.44a



H.44b

H.44 (a, b) Dấu *Tổng trấn tướng quân chi ấn*
總鎮將軍之印
trên văn bản niên hiệu Quang Hưng thứ 20 (1597)

Năm Quý Tỵ (1593) quân Mạc đại bại, vua Lê trở lại Đông Đô, Nguyễn Hoàng đem quân yết kiến được vua Lê phong chức Trung quân Đô đốc phủ, Tả Đô đốc chương phủ sự, Thái úy Quốc công. Tám năm ở Đông Đô ông nhiều lần đánh dẹp thành công tàn quân Mạc, tuy vậy việc điều hành chính quyền Thuận - Quảng phía Nam vẫn được ông chú trọng.

Một số văn bản quan trọng đã được ông thực hiện và đóng dấu *Tổng trấn tướng quân chi ấn* từ Đông Đô (Hà Nội) gửi về Nam chỉ đạo các quan tướng thực thi theo chủ trương chính sách của ông mở mang bờ cõi, khai phá đất hoang, lập làng dựng chính quyền các cấp, vỗ yên dân chúng, đảm bảo trị an xã hội và kỷ luật quân đội, quan trường. Chính sách đúng đắn của ông đã thành công, một dải từ đèo Cù Mông tới núi đá Bia đã thuộc về Tổng trấn Nguyễn Hoàng và phủ Phú Yên chính thức thành lập năm 1611. Lãnh thổ Việt Nam khi ấy đã được mở rộng xuống phía Nam rất nhiều phải kể đến công lao to lớn của Nguyễn Hoàng và các thuộc tướng của ông trong đó có Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh.

Lương Văn Chánh, một tùy tướng theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa từ buổi sơ khai có nhiều công lao giúp Nguyễn Hoàng trong khẩn hoang mở ấp vùng Nam Trung Bộ và đặc biệt vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên. Ông Trần Viết Ngạc đã nghiên cứu về nhân vật này và có những ý kiến giá trị: “Các tư liệu điền dã khác như gia phả, tộc phả, văn tế, di tích về Lương Văn Chánh đều tỏ ra phù hợp với bản văn nói trên và nhờ bản văn nói trên mà tính cách xác thực của các tư liệu được kiểm chứng”^[88].

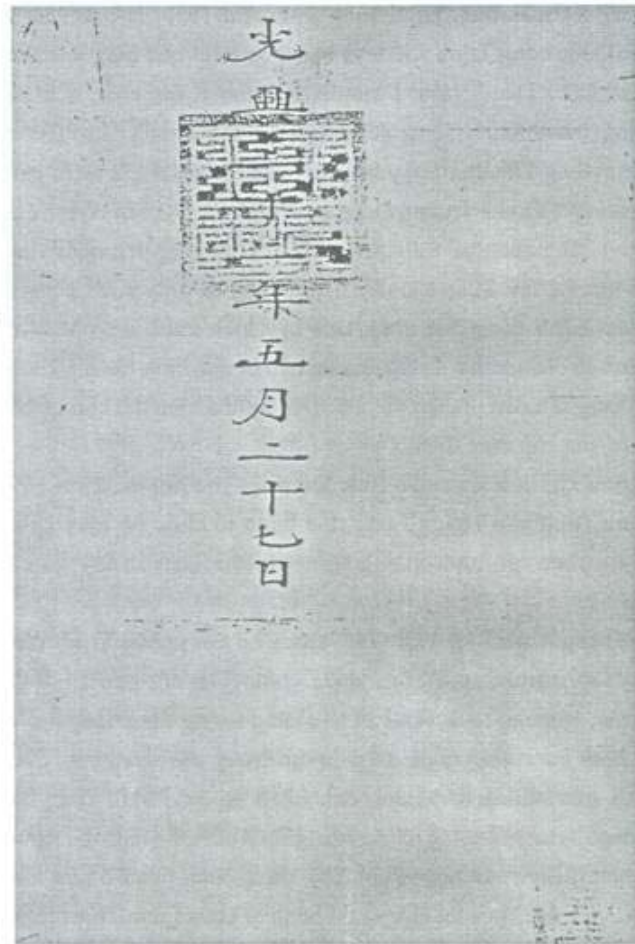
Cuốn sách mỏng *Bình An vương lệnh* chỉ có kí hiệu VHv.2489 hiện nằm trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm mà Thạc sĩ Nguyễn Hữu Mùi - cán bộ phòng Bảo quản đưa cho tôi với lời khẳng định: “Đây là văn bản Hán Nôm cổ nhất trong số thư tịch ở kho sách này”. Văn bản đóng thành sách gồm 4 trang, khổ 34x21cm, chữ Hán chép tay theo thể Khải thư, viết trên giấy bản đã cũ. Đường mép giấy bị rách mờ đã được bồi dán lại. Hai trang đầu với 19 dòng chữ Hán kể cả dòng cuối trang nhất đã bị mờ. Nội dung là Lệnh chỉ của Đô Nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng chuẩn cấp cho xã Vũ Liệt, huyện Thanh Chương (Nghệ An) 21 người được miễn phu phen tạp dịch, để trông nom giữ gìn và thờ cúng ngôi đền thờ thần Đô Thiên đại đế Long vương ở bản xã, sau cùng là tên họ của 21 người ghi ở cuối trang nhất và trang thứ hai.

Trang thứ 3 là dòng ghi niên hiệu với 12 chữ Hán *Quang Hưng nhị thập nhị niên ngũ nguyệt nhị thập thất nhật*. Dưới chữ Quang Hưng là hình một dấu son đỏ hình vuông có kích thước 4,8x4,8cm. Bốn chữ Triện trong dấu có nét khắc vuông vức. Mỗi chữ có nét uốn khuôn theo hình vuông, là 4 chữ *Bình An vương ty* 平安王璽. Đây là dấu Ty ấn của Bình An vương Trịnh Tùng được đóng trên bản Lệnh chỉ ghi niên đại ngày 27 tháng 5 năm Quang Hưng thứ 22 (1599). Giữa trang 2 và trang 3 còn có một hình dấu *Bình An vương ty* nữa đóng chỗ giáp lai ở phần dưới sách. Điều này chứng tỏ bản Lệnh chỉ này được làm nhiều trang giấy, khác với sắc phong là loại văn bản được làm bằng một tờ giấy khổ rộng.

Trang thứ tư ta thấy rõ hai chữ “Lệnh chỉ” rất to dính liền nhau ở phần trên giữa trang giấy. Thực ra đây cũng là một hình dấu, loại dấu này với chức năng là đánh dấu phân biệt đối với các loại hình văn bản hành chính khác nhau như Lệnh chỉ, Lệnh dụ, Truyền, Sai v.v... Hai chữ “Lệnh chỉ” được khắc trên mặt ấn với tự dạng chữ Khải, các nét rất đậm và lớn, dấu không có khung viền ngoài, do đó khi đóng xuống giấy sẽ cho ra đời hai chữ “Lệnh chỉ” rất lớn. Ở văn bản này dấu “Lệnh chỉ” có kích thước 7,3x7,8cm dấu có màu mực đen đậm. Với chức năng riêng biệt như vậy nên chúng tôi không xếp loại dấu này vào trong những loại hình ấn chương như Đồ ký, Kiềm ký, Tín ký v.v... (H. 45)

Nội dung bản Lệnh chỉ xem qua cũng không thấy có gì đặc biệt, nhưng ở đây chúng tôi muốn nói tới ý nghĩa của hình dấu. Theo điển chế của các triều đại trước Lê Thế Tông thì chỉ có Hoàng đế mới được dùng Bảo, Ty đóng trên các Chiếu văn, Sắc phong, dụ, chỉ. Ở đây chúa Trịnh Tùng đã được dùng Ty ấn đóng lên bản Lệnh chỉ của mình ban xuống,

việc này mang một ý nghĩa lịch sử quan trọng trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Bắt đầu cho một thời kỳ thống trị mới của triều đình thời Lê Trung hưng: tồn tại cả vua và chúa mà thực trạng quyền hành nằm trong tay nhà chúa.



H.45 Dấu Bình An vương tý 平安王璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Quang Hưng thứ 22 (1599)

Cũng phải kể đến Trịnh Tùng - người mở đầu cho giai đoạn phong kiến mới ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII qua sự nghiệp và những chiếu lệnh trước bản Lệnh chỉ năm 1599 của ông. Trịnh Tùng sinh năm 1550, là con Thái sư Lạc Quốc công Trịnh Kiểm và bà Ngọc Bảo^[89] quê làng Sóc Sơn, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Năm 1570 Trịnh Kiểm chết, qua bao thăng trầm, Trịnh Tùng được vua Lê sắc phong làm Trưởng Quận công Tiết chế Thủy bộ chư doanh, sau lại gia thêm chức Tả tướng Tiết chế Trưởng Quốc công. Năm 1572, nội bộ lục đục, Trịnh Tùng cùng bề tôi lập Hoàng tử Duy Đàm lên ngôi vua - tức vua Lê Thế Tông sau này. Trịnh Tùng đã giúp vua Lê ban ra chiếu mệnh đúng đắn trong thời kỳ chiến tranh Lê - Mạc mà chính sử còn ghi lại. 1. Người dân nào bị nạn binh lửa mà không có hằng sản đều tha tạp dịch. 2. Dân nghèo xiêu dạt cho về bản quán, tha cho thuế dịch...^[90]

Sau khi đồn tàn quân Mạc lên miền thượng du, năm 1595 Trịnh Tùng vào Thăng Long tiến hành tổ chức bộ máy chính quyền theo mô hình vương triều cũ nhà Lê với đầy đủ các ban bộ.

Tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599) vua Lê tấn phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, ban cho sách vàng ấn báu cùng ruộng đất phong ấp. Tỳ ấn *Bình An vương tỳ* đã được ra đời trong thời gian này, dùng đóng trên những bản Lệnh chỉ, Lệnh dụ mà Trịnh Tùng ban xuống. Trịnh Tùng có công lớn giúp vua Lê giành lại chính quyền, giữ yên xã hội với một số chính sách tiến bộ hợp lòng dân. Việc mở khoa thi Hội và thi Đình từ khoa Canh Thìn (1580) đến khoa Quý Hợi (1623) mang ý nghĩa tích cực. Hàng trăm tiến sĩ của hàng chục khoa thi là những cánh tay đắc lực góp phần không nhỏ trong công cuộc Trung hưng của tập đoàn Lê - Trịnh. Tiêu biểu như Ngự sử đài Đô ngự sử Nguyễn Văn Giai đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580), Hữu Thị lang bộ Hộ Nguyễn Đăng đồ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1602) v.v...

Khi được phong là Bình An vương, Trịnh Tùng đã ban hành nhiều Lệnh chỉ ở nhiều lĩnh vực với ý nghĩa khác nhau. Từ những việc đại sự trong quân đội như bản Lệnh chỉ ngày 6 tháng 8 năm 1599 về việc thăng chức vụ cấp bậc cho các đơn vị quân đội cấp quân, doanh, đến việc bình thường như bản Lệnh chỉ ban cho xã Vũ Liệt, huyện Thanh Chương mà chúng tôi đã trình bày. Ở Lệnh chỉ nào cũng có hình dấu *Bình An vương tỳ* đóng trên dòng ghi niên hiệu. Bản Lệnh chỉ ban cho xã Vũ Liệt - Thanh Chương tuy nội dung không có gì đặc biệt nhưng về ý nghĩa và giá trị văn hóa đối với chúng ta ngày nay thì lại không nhỏ. Ngoài việc khẳng định giá trị đây là một văn bản Hán Nôm có niên đại xưa nhất trong số thư tịch tài liệu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nó còn thể hiện giá trị lịch sử cao trong việc nghiên cứu, đánh giá về sự kiện và nhân vật trong lịch sử phong kiến Việt Nam giai đoạn đầu thời Lê Trung hưng. Bản Lệnh chỉ có hình dấu *Bình An vương tỳ* là cái mốc đánh dấu sự kiện thời gian Trịnh Tùng được phong là Bình An vương trước thời gian mà bản Lệnh chỉ ra đời hơn 1 tháng. Kể từ đây bắt đầu một thời kỳ mới trong thể chế quân chủ phong kiến Việt Nam: Thời kỳ “vua Lê - chúa Trịnh”, từ đây trở đi con cái chúa Trịnh cũng được quyền thế tập, cũng được lập làm Thế tử.

Ngoài lệnh chỉ của chúa Trịnh Tùng, Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ được Lệnh chỉ của vị chúa kế tiếp là Trịnh Tráng 鄭壯 có tên gọi *Thanh Đô vương lệnh chỉ* 清都王令旨. Văn bản này có 2 trang khổ 26x24cm, KH. VHv. 2490 chữ Hán viết theo lối Khải thư. Trang đầu bị mòn rách phần trên. *Thanh Đô vương lệnh chỉ* có nội dung gần giống như nội dung bản Lệnh chỉ của Trịnh Tùng. Đây là Lệnh chỉ của Trịnh Tráng chuẩn cấp cho 12 người thuộc xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương, Nghệ An được miễn tạp dịch để trông coi đền thờ Trung đẳng thần Đô Thiên đại đế Long vương ở địa phương.

Trang thứ 2 chỉ có một dòng ghi niên hiệu, phần trên tờ giấy bị rách nên chữ đầu bị mất chỉ còn lại 8 chữ *Tộ thập niên nhị nguyệt thập bát nhật*. Dưới chữ Tộ là hình một dấu vuông

kích thước 4,8x4,8cm; bốn chữ Triện trong dấu có nét khắc vuông vức là 4 chữ *Thanh Đô vương tử* 清都王璽: Tỷ ấn của Thanh Đô vương. Việc Chân hóa chữ Triện xác định con dấu cùng một số tiêu chí khác đã giúp cho việc khẳng định chữ bị mất là chữ “Vĩnh” 永. Dòng niên đại trọn vẹn 9 chữ là *Vĩnh Tộ thập niên nhị nguyệt thập bát nhật* 永祚十年二月十八日 (Ngày 18 tháng 2 năm Vĩnh Tộ thứ 10 [1628]).

Phía trên bên trái cạnh dòng niên hiệu có hình dấu 2 chữ đại tự “Lệnh chỉ” 令旨 có kích thước lớn, cỡ và kiểu chữ dấu này giống như dấu chữ Lệnh chỉ ở văn bản của chúa Trịnh Tùng. Điều khác biệt là dấu chữ Lệnh chỉ này lại in ở trang có dòng ghi niên hiệu, còn dấu chữ Lệnh chỉ trong *Bình An vương lệnh chỉ* lại in riêng ở trang cuối cùng (tr.4) khác trang ghi niên hiệu (tr.3). Các bản Lệnh chỉ, Lệnh dụ mà chúng tôi sưu tập sau này đều có dấu chữ Lệnh chỉ hoặc Lệnh dụ, vị trí in giống như bản lệnh chỉ của Thanh Đô vương Trịnh Tráng, tức là khác bản của Bình An vương Trịnh Tùng.

Dấu *Thanh Đô vương tử* tức là Tỷ ấn của Thanh Đô vương Trịnh Tráng, ông là con của Trịnh Tùng và đã được chọn lập làm Thế tử, đầu năm 1623 được tấn phong là Thái úy Thanh Quốc công. Đến tháng 11 năm 1623 lại được sắc phong làm Nguyên súy Thống quốc chính Thanh Đô vương. Lễ tấn phong, sách phong tước vương cho các chúa Trịnh thường ban kèm sách vàng, ấn báu. Mặc dù chính sử nhiều khi không ghi chi tiết nhưng thực tế ở đây cho ta thấy tháng 11 năm 1623 Trịnh Tráng đã nhận sách phong và Tỷ ấn *Thanh Đô vương tử*: Tỷ ấn này được sử dụng từ đây đến trước tháng 10 năm 1629.

Đọc tiếp chính sử ta lại thấy Trịnh Tráng cũng như một số chúa Trịnh sau khi lên ngôi chúa còn được tôn phong một lần nữa ở ngôi vị cao nhất; và như vậy họ đã được nhận và sử dụng hai loại Tỷ ấn khác nhau. Sách sử ghi: “Mùa đông tháng 10... [Vua Lê] đặc sai quan mang phù tiết, sách vàng, ấn tước vương đến phong [Trịnh Tráng] làm Hiệp mưu công thần Đại nguyên súy Thống quốc chính sự phụ Thanh vương...”^[91]. Rõ ràng sau Tỷ ấn *Thanh Đô vương tử* trên, khi được tấn phong là Thanh vương, Trịnh Tráng đã được nhận ấn quý mới có khắc chữ “... *Thanh vương*” 清王 chứ không dùng chữ Thanh Đô vương nữa. Tuy nhiên hiện nay chúng tôi không sưu tầm được chứng tích của Tỷ ấn này, và việc giới thiệu dấu Tỷ ấn của Tây vương Trịnh Tạc dưới đây sẽ lý giải cho vấn đề này (H. 46).

Sau Lệnh chỉ của Thanh Đô vương Trịnh Tráng chúng tôi còn in chụp được một số Lệnh chỉ và Lệnh dụ của các chúa Trịnh khác. Trên những văn bản Hán Nôm đó là những dòng niên đại khác nhau ghi chứng tích của một số chúa Trịnh. Đặc biệt là các hình dấu Tỷ ấn in trên văn bản; có dấu còn rõ, có dấu bị mờ nhưng nội dung chữ Triện trong dấu đã chứng minh cho chức tước của các chúa Trịnh, đồng thời cũng nói lên được sự khác biệt trong cách dùng Tỷ ấn của họ.

Giống như Lệnh chỉ của chúa Trịnh Tùng, những Lệnh chỉ, Lệnh dụ này được đóng

thành quyển mỏng hai hoặc ba tờ, chứ không phải là một văn bản có kích thước lớn như sắc phong. Thực tế sưu tầm in chụp có những Lệnh chỉ, Lệnh dụ không còn trọn vẹn mà chỉ giữ được tờ cuối có ghi niên đại và hình dấu. Đồng thời phạm vi nghiên cứu con dấu của chúng tôi chỉ chủ yếu tập trung vào việc phân tích trang có dòng ghi niên đại và lưu hình dấu, bên cạnh có tham khảo thêm những văn bản và tư liệu liên quan. Cho nên những trang mất, rách ngoài trang có hình dấu và niên đại cũng không gây ảnh hưởng nhiều.



H.46 Dấu Thanh Đô vương tỵ 清都王璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628)

Nguồn gốc một số Lệnh chỉ, Lệnh dụ này còn lưu giữ ở Từ đường họ Lê Hiêm - dòng họ khai quốc công thần thời Lê ở Thanh Hóa. Gần 30 năm trước đây hậu duệ họ Lê này đã nhờ GS. Phan Huy Lê và GS. Phan Đại Doãn xem xét giúp đỡ. Năm 1980 hai Giáo sư đã cho ban Hán Nôm mượn sao chụp nguyên bản ^[92].

Các văn bản này hầu hết giống nhau về mặt hình thức. Giấy bản cũ, các mép góc đã bị mòn sòn nhiều, nhất là ở phần trên, nên có văn bản chữ đầu tiên ghi niên hiệu bị mất nửa chữ. Chữ Hán viết theo lối Khải, nét ngang kéo dài hất ngược kiểu chữ ghi trên sắc, chỉ, dụ và một số văn bản hành chính đầu thời Lê Trung hưng.

Bắt đầu từ Lệnh dụ của Tây vương Trịnh Tạc niên hiệu năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680); Lệnh chỉ của An Đô vương Trịnh Cương năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709); Lệnh chỉ của Uy Nam

vương Trịnh Giang năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730); Lệnh chỉ của Minh vương Trịnh Doanh Cảnh Hưng thứ 3 (1742); Lệnh chỉ của Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm năm Cảnh Hưng thứ 28 (1768), cuối cùng là Lệnh chỉ của Đoan vương Trịnh Tông năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785).

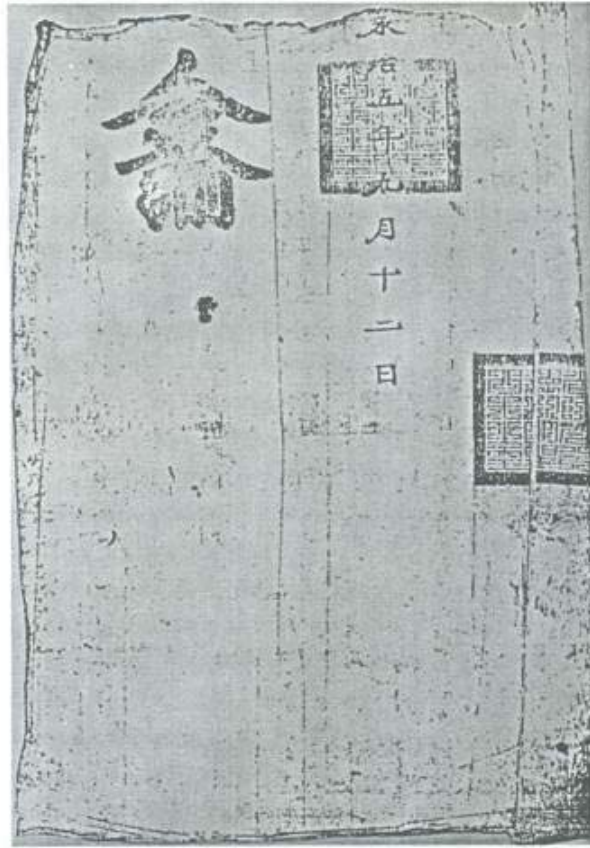
Sơ lược nội dung một số Lệnh dụ, Lệnh chỉ trên là: Thái bảo Hùng Quốc công Lê Hiêm là khai quốc công thần đã được vua Lê phong cấp ruộng đất, con cháu được quyền thừa tự ruộng đất ở các xứ Thanh Hóa để thờ cúng, cộng 160 mẫu. Sau đó có người tranh chiếm. Cháu chắt Lê Hiêm thưa kiện, các chúa Trịnh đã ban Lệnh dụ, Lệnh chỉ bắt kẻ chiếm đất phải trả lại cho họ. Các Lệnh chỉ lặp đi lặp lại việc xác nhận quyền sở hữu 160 mẫu ruộng ở các xứ Thanh Hóa là của con cháu công thần Lê Hiêm.

Văn bản thứ nhất là Lệnh dụ của Tây vương Trịnh Tạc. Dòng ghi niên hiệu có 9 chữ *Vĩnh Trị ngũ niên cứu nguyệt thập nhị nhật* 永治五年九月十二日 (Ngày 12 tháng 9 năm Vĩnh Trị thứ 5 [1680]). Một dấu hình vuông đóng ở dòng niên hiệu từ chữ thứ 2 đến chữ thứ 5, một dấu hình vuông nữa ở phía dưới bên phải chỗ giáp hai trang giấy^[93]. Hai dấu này có hình thức và nội dung số lượng Triện văn giống nhau. 12 chữ Triện trong dấu xếp theo 3 hàng, mỗi hàng 4 chữ, nét khắc xếp liền khó đọc hơn dấu *Bình An vương tử* của Trịnh Tùng. Đó là 12 chữ *Thượng sư thái phụ đức công minh thánh tây vương chi tử* 尚師太父德公明聖西王之璽 (Tỷ ấn của Thượng sư thái phụ đức công minh thánh Tây vương). Phía trên bên trái cạnh dấu ở dòng niên hiệu có một hình dấu với hai chữ “Lệnh dụ” 令諭 khá lớn giống như hai đại tự viết liền nhau theo kiểu chữ Khải. Đây cũng chính là một hình dấu gọi là dấu Lệnh dụ chuyên dùng đóng trên những bản Lệnh dụ của chúa để phân biệt với những bản Lệnh chỉ và văn bản hành chính khác.

Tỷ ấn của Tây vương tức là Tỷ ấn của Tây vương Trịnh Tạc. Sách sử đã ghi lại rõ về các lễ tấn phong, tôn phong đối với Trịnh Tạc. Năm 1652 ông được tấn phong làm Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương. Năm 1659 ông được tôn phong làm Dục vận tán trị công thần Đại nguyên súy Chương quốc chính Thượng sư Tây vương. Năm 1660 Trịnh Tạc được tôn phong làm Đại nguyên súy Chương quốc chính Thượng sư thái phụ đức công nhân uy minh thánh Tây vương.

Lễ tấn phong hoặc tôn phong đối với các chúa Trịnh khá trọng thể. Mỗi lần có lễ này, các vua Lê đều lệnh cho đại thần cầm phù tiết mang sách vàng ấn vàng vinh phong cho các chúa Trịnh. Trong sách sử lễ tấn tôn thường ghi là sách vàng ấn báu; đồng thời xem xét tất cả hình dấu của một số chúa Trịnh, văn khắc chữ Triện đều ghi là “Tỷ” 璽 mà không ghi là “Bảo” 寶. Do đó chúng tôi cho rằng đây là quy định phân biệt việc sử dụng Bảo, Tỷ của vua Lê - Chúa Trịnh thời Hậu Lê. Không phải Tỷ của các chúa Trịnh đều được làm bằng ngọc, mà chủ yếu là đúc bằng vàng rồi khắc chữ Tỷ lên dấu, điều này giống như việc làm và sử dụng một số kim ngọc Bảo Tỷ của các vua Nguyễn sau này. Cho nên đối với hình dấu của các chúa Trịnh chúng tôi dùng chữ Tỷ ấn để cho phù hợp.

Việc khẳng định bản Lệnh dụ và hình dấu Tỷ ấn trên là của Tây vương Trịnh Tạc là hoàn toàn chính xác. Đây là hình dấu có nội dung số lượng Triện văn nhiều nhất trong những hình dấu của các chúa Trịnh, nó khác hẳn dấu Tỷ ấn của Bình An vương Trịnh Tùng, Thanh Đô vương Trịnh Tráng và các chúa Trịnh sau này. Nó cũng thể hiện sự khác biệt của con dấu đóng trên Lệnh dụ khác với con dấu đóng trên Lệnh chỉ. (H. 47)



H.47 Dấu Thượng sư thái phụ đức công minh thánh Tây vương chi tỷ
尚師太父德公明聖西王之璽
trên lệnh dụ niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (1680)

Tiếp theo xin giới thiệu hình dấu trên Lệnh chỉ của chúa Trịnh Cương có dòng ghi niên hiệu với 10 chữ Hán *Vĩnh Thịnh ngũ niên thập nhị nguyệt thập ngũ nhật* 永盛五年十二月十五日 (Ngày 15 tháng 12 năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)). Chữ Vĩnh 永 bị rách phần đầu. Dấu hình vuông đóng trên chữ *Thịnh ngũ niên*. Dấu có 4 chữ Triện xếp theo 2 hàng khuôn nét chữ xếp gần liền nhau không để cách. Đó là 4 chữ *An đô vương tỷ* 安都王璽 (Tỷ ấn của An Đô vương). Cạnh dòng niên đại phía bên trái có hình dấu hai chữ “Lệnh chỉ” 令旨. Hình thức và tính chất của dấu Lệnh chỉ này cũng giống như bản Lệnh chỉ của các chúa Trịnh đã giới thiệu, riêng vị trí dấu đóng trên văn bản thì khác vị trí đóng dấu ở bản Lệnh chỉ của Trịnh Tùng.

Dấu *An Đô vương tỷ*, tức là tỷ ấn của An Đô vương Trịnh Cương. Sách ĐVSKTT cũng đã ghi thời gian mà Trịnh Cương được tấn phong làm Khâm sai Tiết chế các xứ thủy bộ chư

doanh tước An Quốc công là năm Chính Hòa thứ 24 (1703). Tháng 9 năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709) ông được tấn phong làm Nguyên soái Tổng quốc chính An Đô vương^[94]. Ông nhận sách vàng ấn báu: Khoảng 3 tháng sau đó tức ngày 15 tháng 2 năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709) bản Lệnh chỉ trên của Trịnh Cương được thực hiện và có đóng dấu Tỳ ấn An Đô vương tỹ. Đối chiếu hình dấu Tỳ ấn trên văn bản Lệnh chỉ với sự kiện sách sử ghi trên cho phép khẳng định tính xác thực của văn bản cũng như hình dấu. (H. 48)



H.48 Dấu An Đô vương tỹ 安都王璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)

Sau lệnh chỉ và hình dấu của Trịnh Cương là Lệnh chỉ có dòng niên đại ghi *Vĩnh Khánh nhị niên thập nhị nguyệt sơ nhị nhật* 永慶二年十二月初二日. Trên dòng niên đại có in hình một dấu vuông có hình thức kích thước tương tự như dấu Tỳ ấn của chúa Trịnh Cương. Nhưng chữ Triện trong dấu có tự dạng khác; bốn chữ Triện trong dấu này là *Uy Nam vương tỹ* 威南王璽 (Tỳ ấn của Uy Nam vương). Một dấu hình hai chữ Lệnh chỉ 令旨 cũng nằm ở phía bên trái dòng ghi niên đại, nó cũng chứng minh rằng văn bản Hán Nôm này là một bản Lệnh chỉ và đây là trang cuối của Lệnh chỉ. Dòng niên đại ghi rõ là văn bản được làm vào ngày 2 tháng 12 năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1780).

Dấu *Uy Nam vương tỹ* tức là Tỳ ấn của Uy Nam vương Trịnh Giang. Năm 1727 khi còn là

Thế tử Trịnh Giang đã được vua Lê phong là Khâm sai Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh tước Uy Quận công kiêm nắm chính sự cơ mật. Năm 1730 Trịnh Giang tự tấn phong làm Nguyên soái Thống quốc chính Uy Nam vương, đồng thời cho đúc Tỷ ấn vàng. Tỷ ấn *Uy Nam vương tỷ* bắt đầu được sử dụng năm 1730 và đã được dùng đóng lên bản lệnh chỉ mà chúng tôi đã giới thiệu trên. (H. 49)

Lệnh chỉ tiếp theo cũng thuộc loại hình văn bản giống như các bản lệnh chỉ trên về hình thức, tính chất và nội dung; riêng niên đại văn bản và hình dấu có khác biệt. Dòng niên đại có 9 chữ *Cảnh Hưng tam niên tứ nguyệt sơ ngũ nhật* 景興三年四月初五日 (Ngày 5 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 3 [1742]).



H.49 Dấu *Uy Nam vương tỷ* 威南王璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730)



H.50 Dấu Thượng sư Minh vương chi tỷ 尚師明王之璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 3 (1742)

Dấu hình vuông in trên dòng ghi niên hiệu có kích thước, hình thức và số lượng chữ Triện trong dấu khác với dấu Tỷ ấn của các chúa Trịnh khác. 6 chữ Triện trong dấu xếp theo 3 hàng, mỗi hàng 2 chữ đó là 6 chữ *Thượng sư Minh vương chi tỷ* 尚師明王之璽 (Tỷ ấn của Thượng sư Minh vương).

Một dấu hình hai chữ Lệnh chỉ cạnh dòng niên đại, có hình thức tính chất giống như dấu chữ Lệnh chỉ của các văn bản đã giới thiệu trước.

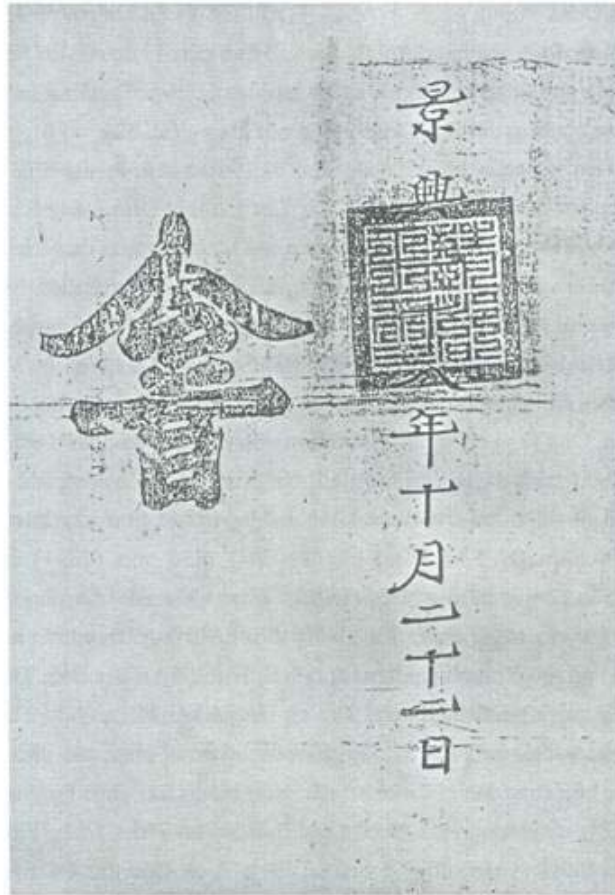
Thượng sư Minh vương tức là Trịnh Doanh, là con thứ ba của An Đô vương Trịnh Cương. Năm 1736 khi mới 17 tuổi Trịnh Doanh được phong làm Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh, Thái úy tước Ân Quốc công. Năm 1740 sau khi tiêu diệt phe cánh Hoàng Công Phụ, Trịnh Doanh thay quyền ngôi chúa, lên ngôi vương lấy hiệu là Minh Đô vương và tiến tôn Trịnh Giang làm Thái thượng vương. Năm Ất Hợi (1755) vua Lê tấn tôn phong Trịnh Doanh làm Thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị võ công Minh vương. Trên thực tế sau khi lên ngôi chúa với hiệu là Minh Đô vương không lâu Trịnh Doanh đã tôn xưng là Minh vương và dùng Tỷ ấn *Thượng sư minh vương chi tỷ*. Tỷ ấn này của Trịnh Doanh hơi giống với Tỷ ấn của Tây vương Trịnh Tạc và khác với Tỷ ấn của các chúa Trịnh khác. Đồng thời gian này Thái thượng vương Trịnh Giang vẫn còn tồn tại, xã hội không ổn định phải chăng cũng tác động đến việc thay đổi xưng vương, dùng Tỷ ấn của Trịnh

Doanh (?) Hình dấu Tỷ ấn này đã thêm một tư liệu cho việc nghiên cứu Tỷ ấn của các chúa Trịnh. (H. 50)

Tiếp theo xin được giới thiệu trang cuối của bản Lệnh chỉ cũng có niên hiệu Cảnh Hưng nhưng có dấu Tỷ ấn của một vị chúa khác. Văn bản tuy đã cũ nhưng chữ Hán và hình dấu còn rất rõ. Dòng ghi niên đại có 12 chữ là *Cảnh Hưng nhị thập bát niên thập nguyệt nhị thập nhị nhật* 景興二十八年十月二十二日 (Ngày 22 tháng 10 năm Cảnh Hưng thứ 28 [1768]). Một hình dấu vuông đóng dưới chữ “Cảnh Hưng”, dấu có hình thức kích thước, số lượng và bố cục chữ Triện giống như hình dấu của Bình An vương Trịnh Tùng, Thanh đô vương Trịnh Tráng, An Đô vương Trịnh Cương và Uy Nam vương Trịnh Giang. Bốn chữ Triện trong dấu là *Tĩnh đô vương tỷ* 靖都王璽 (Tỷ ấn của Tĩnh Đô vương).

Cạnh bên trái dòng niên hiệu là hình dấu hai chữ Lệnh chỉ 令旨 có hình thức, tự dạng giống như dấu chữ Lệnh chỉ của các văn bản đã nêu.

Dấu *Tĩnh Đô vương tỷ* là Tỷ ấn của Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm. Trịnh Sâm là con trưởng của Trịnh Doanh, năm 1745 được lập làm Thế tử. Năm 1758 được phong làm Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh Thái úy, Tĩnh Quốc công. Năm Đinh Hợi (1767) Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên ngôi chúa, được tấn phong là Nguyên soái Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương, được nhận ấn vàng. Một năm sau, năm 1768 bản Lệnh chỉ trên ra đời có lưu hình dấu Tỷ ấn này và chúng ta mới biết được tên của Tỷ ấn là *Tĩnh Đô vương tỷ*. (H. 51)



H.51 Dấu Tĩnh Đô vương tỵ 靖都王璽
trên lệnh chỉ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (1768)

Hình dấu cuối cùng in trên Lệnh chỉ được giới thiệu dưới đây được in trên dòng ghi niên hiệu chữ Hán có 12 chữ: *Cảnh Hưng tứ thập lục niên bát nguyệt sơ tứ nhật* 景興四十六年八月初四日 (Ngày 4 tháng 2 năm Cảnh Hưng thứ 46 [1785]).

Dấu hình vuông có hình thức, kích thước, số lượng và bố cục chữ Triện khác Tỵ ấn của các chúa Trịnh khác. 6 chữ Triện trong dấu được chia làm 3 hàng mỗi hàng 2 chữ. Là 6 chữ *Sư thượng đoan vương chi tỵ* 師上端王之璽 (Tỵ ấn của Sư thượng Đoan vương).

Dấu hai chữ *Lệnh chỉ* bên cạnh dấu Tỵ ấn cũng có hình thức kích thước giống như dấu chữ *Lệnh chỉ* ở các văn bản mà chúng tôi đã trình bày.

Sư thượng Đoan vương ở đây tức chúa Trịnh Tông. Trịnh Tông còn có tên là Trịnh Khải, là con của Trịnh Sâm. Năm Tân Sửu (1781) kêu binh Tam phủ nổi loạn phế Trịnh Cán rước Trịnh Tông lên ngôi vương làm Nguyên soái Tổng quốc chính Đoan Nam vương. Đây là thời kỳ kinh thành Thăng Long rối loạn, nhưng công tác hành chính vẫn được duy trì, một số văn bản vẫn được thảo và sử dụng Tỵ ấn của chúa. Bản Lệnh chỉ có dấu Tỵ ấn trên là ví dụ minh chứng. Trịnh Tông và những người phò giúp cũng mô phỏng theo cách dùng Tỵ ấn của cha ông để làm Tỵ ấn này. Nhưng việc dùng chữ “Sư thượng” 師上 trong dấu cũng có sự khác biệt. Tỵ ấn của Tây vương Trịnh Tạc và Minh vương Trịnh Doanh

dùng hai chữ đầu là “Thượng sư” 尚師, còn dấu Tỷ ấn trên có hai chữ đầu là “Sư thượng” 師上. Cách dùng chữ khác trên Tỷ ấn của Trịnh Tông đã chứng minh cho việc Trịnh Tông tự tấn phong mình làm Thượng sư thượng phụ Đoan vương 尚師上父端王 rồi làm Tỷ ấn khắc 6 chữ *Sư thượng đoan vương chi tỷ* để dùng. Hình dấu Tỷ ấn này đã làm phong phú thêm cho số lượng Tỷ ấn của các chúa Trịnh nói riêng và ấn chương thời Lê Trung hưng nói chung (H. 52).



H.52 Dấu *Sư thượng Đoan vương chi tỷ* 師上端王之璽 trên lệnh chỉ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785)

Dấu tích của chúa Trịnh Sâm còn khắc in trên ma nhai ở động Tuyết Sơn, chùa Hương, Hà Tây. Cuối bài thơ *Đăng Tuyết sơn hữu hướng* Trịnh Sâm cho khắc hai hình dấu xếp theo chiều dọc. Dấu hình vuông không khắc họa tiết. Dấu ở trên lớn hơn một chút khắc 2 chữ *Ngự bút* 御筆, dấu ở dưới nhỏ hơn khắc chữ *Vạn cơ thanh hạ* 萬幾清暇. Bài thơ này đã được nhiều nhà nghiên cứu công bố và khẳng định đây là bút tích của chúa Trịnh Sâm. Ông là vị chúa hay chữ thường du ngoạn ở các danh thắng của đất nước và lưu lại bút tích. Hai hình dấu trên càng khẳng định rõ thêm bài thơ được khắc ở động Tuyết Sơn này là của Trịnh Sâm. (H. 53 a, b).

Sắc phong là loại hình văn bản được nhân dân địa phương giữ gìn cẩn trọng nhất. Sắc phong thời Lê Trung hưng hiện nay còn bảo lưu ở rất nhiều điểm di tích từ Trung Bộ trở

ra Bắc. Tính riêng một ngôi đền Quang Lãng xã Thụy Khải, Kiến Thụy, Thái Bình, trong số 32 sắc phong thần thì có hàng chục sắc phong thời Lê Trung hưng. Gồm có các niên hiệu sau: Vĩnh Tộ thứ 8 (1626) và Dương Hòa thứ 8 (1642) ở đời Lê Thần Tông, Phúc Thái thứ 3 (1645) đời Lê Chân Tông, Thịnh Đức thứ 4 (1656) đời Lê Thần Tông, Cảnh Trị thứ 8 (1670) và Dương Đức thứ 3 (1674) đời Lê Gia Tông, Chính Hòa thứ 4 (1683) đời Lê Hy Tông, Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) đời Lê Duy Phường, Cảnh Hưng nguyên niên (1741) đời Lê Hiến Tông. (H. 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63).



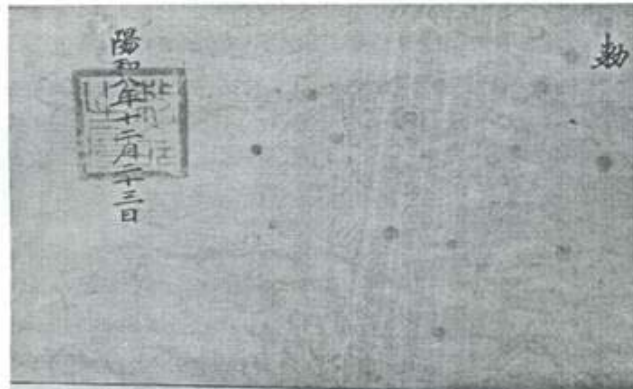
H.53a
Dấu *Ngự bút*
御筆

H.53b
Dấu *Vạn cơ*
thanh hạ
萬幾清暇

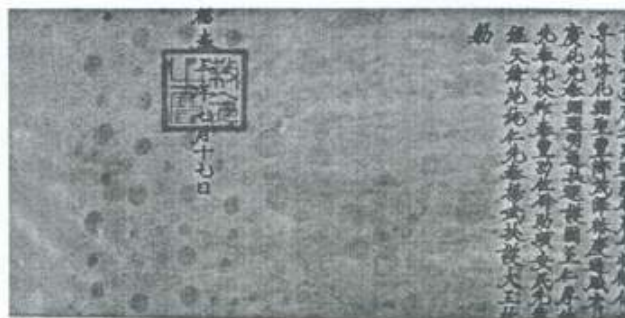
H.53 (a, b) Dấu trên ma nhai động Tuyết Sơn,
chùa Hương (Hà Tây)



H.54 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 8 (1626)



H.55 Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
trên văn bản niên hiệu Dương Hòa thứ 8 (1642)



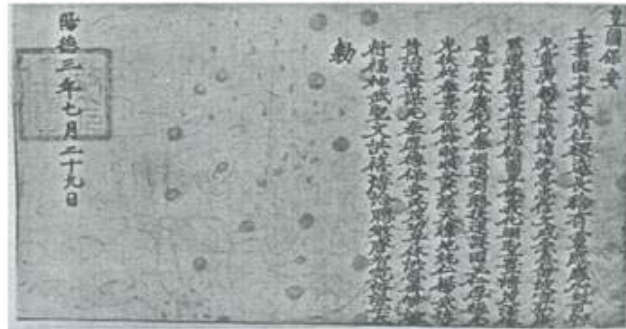
H.56 Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
trên văn bản niên hiệu Phúc Thái thứ 3 (1645)



H.57 Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
trên văn bản niên hiệu Thịnh Đức thứ 4 (1656)



H.58 Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
trên văn bản niên hiệu Cảnh trị thứ 8 (1677)



H.59 Dấu Sắc mệnh chi bảo 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Dương Đức thứ 3 (1674)



H.60 Dấu Sắc mệnh chi bảo 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683)



H.61 Dấu Sắc mệnh chi bảo 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730)



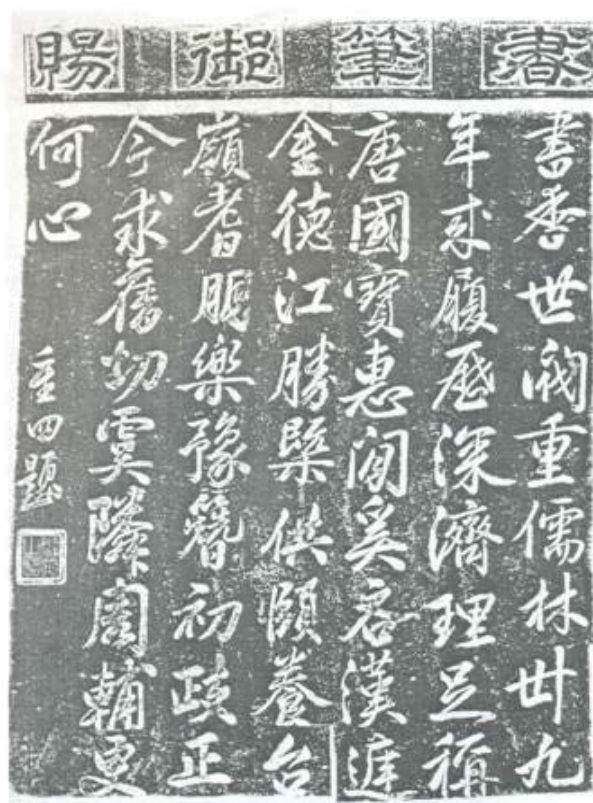
H.62 Dấu Sắc mệnh chi bảo 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Cảnh Hưng nguyên niên (1741)



H.63 Ống đựng sắc phong

Trên sắc phong thời Lê Trung hưng chỉ duy nhất có một loại dấu, đó là dấu Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo* được làm từ thời Lê sơ, mà các vua thời Lê Trung hưng sau này vẫn sử dụng đóng trên sắc phong theo quy định của các bậc tiên đế. Dấu hình vuông kích thước 11x11cm, 4 chữ Triện trong dấu là *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶, dấu đóng trên chữ thứ hai dòng ghi niên đại.

Ấn chương không chỉ in hình trên tư liệu giấy, lụa mà còn lưu tích trên các tư liệu hiện vật như bia đá, ma nhai. Ngoài hình dấu của Trịnh Sâm ở động Tuyết Sơn, trên hình tấm bia “Thư bút ngự tứ” hiện còn nằm ở xã Phương Triện huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh nổi bật một hình dấu vuông với bốn chữ Triện *Ngự tiền chi bảo* 御前之寶 khắc dưới dòng chính văn có niên đại thời Cảnh Hưng (không ghi rõ năm nào). Đây là một trong 6 bảo ấn được làm ra từ thời Lê Thái Tông năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), mà mãi sau này đến đời Lê Cảnh Hưng vẫn được dùng làm biểu tượng khắc trên tấm bia này. (H. 64)



H.64 Dấu Ngự tiền chi bảo 御前之寶
trên bia Thư bút ngự tứ

Trên tấm bia đá lớn “Sắc kiến Ninh Phúc thiên tự bi ký” hiện còn giữ được ở xã Phù Chân, Từ Sơn, Bắc Ninh còn lưu tích 3 hình dấu^[95]. Dấu được khắc lối chữ Triện ở góc bên phải bia cạnh dưới dòng ghi niên đại năm Phúc Thái thứ 5 (1647) đời Lê Chân Tông.

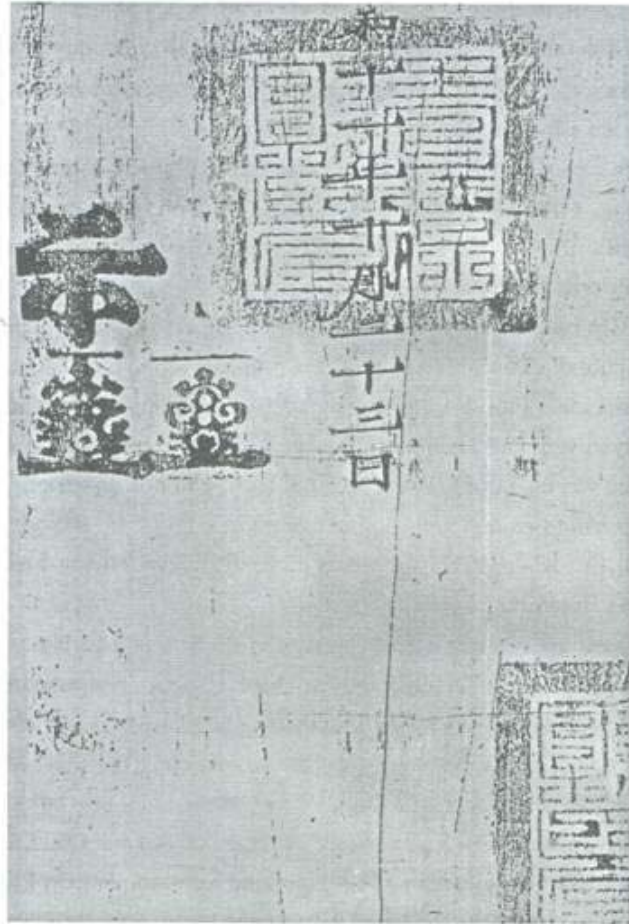
Cả 3 dấu đều hình vuông, xếp theo chiều dọc từ nhỏ đến lớn. Dấu nhỏ trên cùng khắc hai chữ *Minh hạnh* 明行 là tên pháp hiệu của hòa thượng Thích Minh Hạnh người soạn văn bia ở ngôi chùa này. Dấu tiếp theo được khắc 4 chữ *Ninh phúc chủ nhân* 寧福主人 chỉ chủ nhân chùa Ninh Phúc. Dấu cuối khắc 4 chữ *Thiên chủ thánh cổ* 天主聖古, chữ thứ 3 chúng tôi tạm đọc là chữ Thánh (?) (H. 65).

Ấn dấu quan lại ở cơ quan trung ương thời Lê Trung hưng cũng được tìm thấy trong một bản sắc chỉ của bộ Lại gửi cho quan viên cấp dưới. Trên dòng niên hiệu ghi năm Cảnh Hưng thứ 4 (1785) có in hình dấu vuông, kích thước 9x9cm, bên trong là 4 chữ Triện *Lại bộ chi ấn* 吏部之印, dấu đóng trên dòng ghi niên hiệu ngày tháng. Đây là dấu của Thượng thư bộ Lại ở cuối đời Lê Cảnh Hưng.

Hình dấu còn lưu lại trên văn bản ghi về cấp chính quyền địa phương thời Lê Trung hưng là một dấu cấp huyện trên văn bản gửi lên cấp trên của huyện Thanh Chương, trấn Nghệ An. Ở dòng niên đại ghi năm Chính Hòa thứ 11 (1690) có in hình dấu vuông, 4 chữ Triện trong dấu là *Thanh Chương huyện ấn* 清章縣印. Đây là dấu của viên Tri huyện huyện



H.65 Ba dấu Minh Hạnh 明行;
Ninh Phúc chủ nhân 寧福主人;
Thiên chủ thánh cổ 天主聖古
trên bia Sắc kiến Ninh Phúc thiên tự bí ký



H.66 Dấu Thanh Chương huyện ấn 清章縣印
trên văn bản niên hiệu Chính Hòa thứ 11 (1690)

Văn bản cuối cùng được giới thiệu trong chương này có niên đại cuối đời Lê Cảnh Hưng. Đây là một văn bản gốc có dấu son đỏ mà chúng tôi đã chụp từ nguyên bản. Văn bản này còn khá nguyên vẹn, chữ Hán viết Chân rất đẹp, ngoài dòng đầu, phần chính văn có 3 dòng. Dòng niên đại có 11 chữ là *Cảnh Hưng tứ thập nhất niên tam nguyệt thập cửu nhật* 景興四十一年三月十九日. Khẳng định văn bản đã được viết ngày 19 tháng 3 năm Cảnh Hưng thứ 11 (1780).



H.67 Dấu Trấn thủ Nghệ An địa phương chi ấn
鎮守乂安地方之印
trên văn bản niên hiệu Cảnh Hưng thứ 41 (1780)

Xuất xứ văn bản có liên quan đến La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, nguyên là Tri huyện huyện Thanh Chương, Nghệ An, lúc này cụ đã cáo quan về ở ẩn, nhưng tiếng tăm vẫn được nhà chúa biết đến. Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm truyền cho Trấn thủ Nghệ An Vũ Tá Côn đưa cụ vào kinh, Vũ Tá Côn mới viết một bức thư mời Nguyễn Thiếp. Văn bản này chính là bức thư của Côn Lĩnh hầu Vũ Tá Côn viết năm 1780. Nội dung tóm lược là Côn Lĩnh hầu tạm quyền Trấn thủ Nghệ An xú vâng lời sai (của chúa) mời cụ Tri huyện Thanh Chương lên kinh, khi đi qua đồn Sa Nam để cùng bàn và cấp phát kinh phí rồi để cho trấn binh đi hộ vệ.

Điều quan trọng ở đây là dấu son đỏ in trên dòng ghi niên hiệu. Dấu hình vuông kích thước 8x8cm. Tám chữ Triện trong dấu xếp theo 2 hàng là 8 chữ *Trấn thủ Nghệ An địa phương chi ấn* 鎮守乂安地方之印. Ấn của chức Trấn thủ địa phương Nghệ An.

Ở nhiều con dấu cấp chính quyền địa phương mà chúng tôi sưu tầm được không thấy có chữ *địa phương* đứng đằng sau địa danh, và tên chức vụ không đứng trước tên địa danh. Thường là Địa danh + Chức vụ + 2 chữ chi ấn (hoặc chương). Hoặc Địa danh + tên cấp chính quyền + 2 chữ chi ấn (hoặc chương). Đây là trường hợp đặc biệt của ấn chương cuối thời Lê Trung hưng và cũng không có trong ấn chương các thời kỳ khác. (H. 67).

CHƯƠNG III
ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM
THỜI TÂY SƠN
(1788 - 1802)

I. Đặc điểm lịch sử của ấn chương Việt Nam thời Tây Sơn

1. Đặc điểm lịch sử

Vào đầu thập niên thứ 7 của thế kỷ XVIII, xã hội Đàng Trong của chúa Nguyễn Phúc cực kỳ rối ren, quyền thần Trương Phúc Loan nắm quyền vô đạo, kinh tế suy sụp và lòng dân ly tán. Năm Quý Tỵ (1773) ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ^[96] cùng với Nguyễn Thung và Huyền Khê^[97] từ ấp Tây Sơn dấy quân chiếm cứ hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn^[98], kí một giao ước với nữ chúa Chiêm Thành^[99] chống lại chính quyền Đàng Trong mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mới - giai đoạn Tây Sơn.

Tuy ngắn ngủi nhưng giai đoạn Tây Sơn đã để lại nhiều sự kiện lịch sử trọng đại mà những hiện vật ấn chương và hình dấu ấn trên văn bản Hán Nôm còn lưu lại đến ngày nay là những minh chứng rõ nét và sống động.

Ngay từ thời kỳ đầu khởi nghĩa những người lãnh đạo Tây Sơn đã nêu cao khẩu hiệu “Phụng thiên phạt bạo Nguyễn Phúc” quyết tâm lật đổ chính quyền chúa Nguyễn Phúc Thuần. Để thể hiện rõ tinh thần của khẩu hiệu trên, họ đã cho làm một quả ấn gỗ khắc 7 chữ Hán *Phụng thiên phạt bạo Nguyễn Phúc* 奉天伐暴阮福 dùng đóng trên các bản hiệu triệu, cáo thư, từ gửi đi và đóng trên các tờ quân lệnh. Con dấu này đã được dùng khá lâu, cả trong thời gian quân Tây Sơn đánh miền Bắc tiêu diệt quân Trịnh, Nguyễn Huệ đã dùng đóng trên các bản công văn quân lệnh. Tư liệu này đã được Bùi Dương Lịch ghi lại trong *Nghệ An ký*: “... Duy quân lệnh của Tây Sơn thì dùng riêng dấu *Phụng thiên phạt bạo Nguyễn Phúc*...”^[100]. Đây được coi là ấn dấu đầu tiên thời Tây Sơn và là minh chứng khá rõ về mục đích ý nghĩa của phong trào Tây Sơn. Đáng tiếc vì chiến tranh binh hỏa, thiên tai đã chôn vùi tất cả ấn dấu thời Tây Sơn, trong đó có ấn dấu này.

Mùa xuân năm Bính Thân 1776 Nguyễn Nhạc chuyển quân đóng bản doanh ở chùa Thập Tháp phía Bắc thành Đồ Bàn^[101] rồi cho đắp lại thành này và xưng là Thiên vương, phong Nguyễn Lữ làm Thiếu phó và Nguyễn Huệ làm phụ chính. Tại đây Nguyễn Nhạc đã cho đúc ấn vàng lớn, nhưng cứ đúc là bị sút, phải ba lần mới hoàn thành^[102].

Cũng như các vua chúa phong kiến Việt Nam trước Tây Sơn, khi lên ngôi, đặt hoặc đổi

niên hiệu, họ thường cho đúc những quả ấn lớn bằng vàng sử dụng với ý nghĩa quốc gia trọng đại, dùng đóng trên các bản chiếu, chỉ, dụ, chế cáo, sắc phong. Ở đây Nguyễn Nhạc cũng làm như vậy. Nghiên cứu ấn chương thời Tây Sơn với những quả ấn lớn còn chứng tích tới ngày nay như ấn *Quảng vận chi bảo* dùng đóng trên các đạo chiếu đồ... *Sắc mệnh chi bảo* và *Tiên nhu chi bảo* dùng đóng trên các đạo sắc phong và *Triều đường chi ấn* đóng trên tờ truyền. Chúng tôi thấy các ấn dấu *Sắc mệnh chi bảo*, *Tiên nhu chi bảo* và *Triều đường chi ấn* đều có niên đại sau thời Thái Đức. Và lại khá nhiều văn bản chữ Hán ghi rõ Nguyễn Huệ khi còn là Chính Bình vương dùng niên hiệu Thái Đức đều được đóng dấu *Quảng vận chi bảo*... Do đó việc khẳng định ấn dấu *Quảng vận chi bảo* được làm ra từ năm 1776 là có cơ sở. Quả ấn này buổi đầu làm ra khi vương triều tây Sơn còn quá non trẻ và quá ít ấn dấu, nên với tác dụng đa năng *Quảng vận chi bảo* còn được đóng trên nhiều loại hình văn bản khác nhau như những bức thư quan trọng sẽ được trình bày dưới đây.

Sử cũ ghi: “Năm 1778 Nguyễn Nhạc tự lập làm Minh Đức Hoàng đế, đặt ngự hiệu là Thái Đức nguyên niên, cho đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng đế, lấy Lữ làm Tiết chế và Huệ làm Long Nhương tướng quân lại sai bọn Tổng đốc Chu, Tư khấu Uy, Hộ giá Phạm Ngạn đem thủy quân lấn cướp vùng ven biển Trấn biên...”^[103]. Chính thức từ đây lịch sử phong kiến Việt Nam thêm một vương triều mới, Nguyễn Nhạc xưng đế, đặt niên hiệu, phong chức cho các quan tướng... Tương tự như các triều đại mới thành lập, song song với việc đặt quan phong tướng là việc làm và ban cấp ấn tín. Triều đại Tây Sơn chắc chắn cũng thực hiện như vậy, thực trạng ấn chương giai đoạn này còn lại rất ít, nên chúng tôi chỉ có thể giới thiệu một cách khái quát sơ bộ và đôi khi chỉ là những tư liệu dẫn.

Năm 1786 được Nguyễn Hữu Chỉnh hiến kế, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Huệ làm Tiết chế các quân thủy bộ, Nguyễn Hữu Chỉnh^[104] làm Hữu quân Đô đốc, Vũ Văn Nhậm^[105] làm Tả quân Đô đốc tiến đánh Phú Xuân. Dùng kế ly gián Nguyễn Huệ mật sai Hữu Chỉnh đem bức thư bọc sáp, tức là dùng sáp đốt cháy niêm phong bức thư, khi sáp còn nóng thì đóng dấu niêm đề lên trên. Nội dung thư hẹn Trần Đình Thế làm nội ứng, nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh lại cố ý đưa nhằm cho Phạm Ngộ Cầu^[106]. Ngộ Cầu xem thư thấy có dấu niêm phong nghiêm chỉnh, tin bức thư là thực, mang lòng nghi Trần Đình Thế. Kết cục kế ly gián thành công, Nguyễn Huệ chiếm được Phú Xuân còn Ngộ Cầu và Đình Thế đều bị giết. Như chúng tôi đã trình bày ở khái luận về ấn chương thì một trong chức năng của con dấu là khẳng định tính chân thực (Authentifie). Ở trường hợp này Nguyễn Huệ và Nguyễn Hữu Chỉnh đã lợi dụng khai thác chức năng tín thực của con dấu trong công tác tình báo phản gián quân sự, lấy cái thực (con dấu thực) để làm việc giả (thư giả) đánh lừa được tướng địch để giành được thắng lợi. Bức thư có đóng dấu niêm phong trên sáp ngày nay chắc chắn không còn, nhưng sự việc này là chi

tiết khá lý thú về ấn chương ở giai đoạn đầu thời Tây Sơn cũng đã được *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi lại^[107].

Sau chiến thắng Phú Xuân, Nguyễn Huệ thừa thắng tiến đánh Bắc Hà, chiếm thành Thăng Long. Nguyễn Nhạc ra Bắc phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương trấn giữ từ Phú Xuân (Huế) trở ra Bắc và phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định vương trấn giữ đất Gia Định. Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế cai quản từ Đà Nẵng đến giáp Gia Định.

Bắc Hà một miền đất đai rộng lớn, dân cư đông đúc và nhân tâm chưa phục, Nguyễn Huệ thực hiện một loạt chính sách biện pháp nhằm ổn định tình hình và tăng cường củng cố lực lượng. Bắt đầu bằng việc mời các nhân tài Bắc Hà ra làm việc. Nguyễn Huệ lúc đầu (1786) xưng là An Nam Đại Nguyên súy, năm 1787 xưng là Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương và bắt đầu đặt các chức quan Đại Tư mã cho Ngô Văn Sở, quan Nội hầu cho Nguyễn Văn Lân. Đồng thời viết thư mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra hợp tác, đến ba lần mới thành. Cho đến mùa thu năm 1788 Nguyễn Huệ đã thu phục được nhiều văn quan và sĩ phu Bắc Hà và phong chức cho họ như Ngô Thì Nhậm giữ chức Tả Thị lang bộ Lại. Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan làm Thị trung Ngự sử, Ngô Vi Quý và Đoàn Nguyễn Tuấn sung Hàn lâm viện. Những sự kiện này đã được sách sử ghi lại^[108] và điều may mắn chúng tôi đã có trong tay ảnh chụp những bức thư Nguyễn Huệ gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp. Đó là những văn bản chữ Hán mà dòng niên hiệu Thái Đức có đóng dấu son đỏ *Quảng vận chi bảo* cùng nhiều kiểu dấu khác, sẽ được trình bày kỹ dưới đây.

Cuối năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung và cất đại quân đánh giặc Thanh, chỉ một trận tiêu diệt 20 vạn quân Thanh. Quân lệnh nghiêm minh đã giúp cho chiến dịch thành công, phải chăng có sự đóng góp của các phù tiết, hồ phù và ấn tín tướng lĩnh - những biểu tượng của pháp quyền quân lệnh Tây Sơn lúc đó.

Sau chiến thắng, Nguyễn Huệ cấp tốc xây dựng và củng cố chính quyền từ trung ương xuống địa phương. Tham bác cơ cấu tổ chức chính quyền nhà Hậu Lê, Nguyễn Huệ đặt Trung thư phủ phong Trần Văn Kỳ^[109] chức Trung thư lệnh là mô phỏng theo chế độ tam Sảnh cũ đặc biệt là Trung thư sảnh. Trung thư lệnh với chức năng Bí thư của Hoàng đế là người thân tín phụ tá đắc lực của Nguyễn Huệ trong việc tư vấn đường lối chiến lược. Với văn tài thao lược Bí thư Trần Văn Kỳ đã giúp Quang Trung được rất nhiều trong việc hoạch định kế sách, thu phục nhân tài như Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích. Bút tích và hình dấu *Trung thư lệnh chi chương* của Trần Văn Kỳ đã chứng minh rõ sự kiện này và còn khẳng định thêm tước vị Kỳ Thiện hầu của Trần Văn Kỳ.

Năm 1789 Ngô Thì Nhậm được giao thêm chức Từ lệnh. Ông cùng Phan Huy Ích soạn

thảo công văn thư từ giao thiệp với nhà Thanh, năm 1790 ông được thăng Binh bộ Thượng thư, và năm 1791 thăng Thị lang Đại học sĩ.

Năm Quang Trung thứ 3 (1790), Nguyễn Huệ củng cố hệ thống lục Bộ và phong chức tước cho những người có tài năng như Ngô Thì Nhậm làm Binh bộ Thượng thư tước Tình Phái hầu, Vũ Duy Tấn giữ chức Công bộ Đãi chiếu Thượng thư... Việc lập Sùng Chính viện và phong La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp chức Viện trưởng cũng như việc nhắc nhở công việc về văn hóa, giáo dục nói lên được nhãn quan chính trị đúng đắn trọng đạo học và trí thức của Nguyễn Huệ.

Việc phong chức Đại Tư mã cho Ngô Văn Sở, quan Nội hầu cho Nguyễn Văn Lân và các tướng lĩnh khác là sự chuẩn bị cho việc xây dựng một chính quyền trung ương riêng biệt của Nguyễn Huệ. Đồng thời là việc xây dựng và củng cố chính quyền địa phương, ở miền Bắc Nguyễn Huệ đổi thành Thăng Long làm Bắc thành và quản lý theo chế độ quân quản. Các trấn vẫn duy trì như cũ, riêng trấn Sơn Nam được đưa ra làm Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ, mỗi trấn đặt chức Trấn thủ đứng đầu và Hiệp trấn phụ tá. Những trấn quan trọng như Nghệ An, Thanh Hoa anh em Nguyễn Nhạc đều để tướng tài tâm phúc trấn giữ. Trấn Nghệ An được giao cho Nguyễn Văn Thận, để thực hiện nhiệm vụ quan trọng là việc chuẩn bị cho công tác xây dựng kinh đô ở Vĩnh (tức Vinh) thuộc Nghệ An. Sự kiện này có liên quan đến việc Nguyễn Thận giao thiệp với La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp - theo lệnh của Nguyễn Huệ nhờ xem đất xây dựng hành cung của kinh đô mới. Bức thư này chúng tôi có được từ bộ sưu tầm của cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Văn bản chữ Hán này còn lưu hình dấu son *Nghệ An trấn phủ chương* in trên dòng niên hiệu ghi Thái Đức năm thứ 11, sẽ trình bày dưới đây là cứ liệu minh chứng cho việc nhà Tây Sơn ban cấp ấn tín song song với việc bổ nhiệm chức quan ở cấp chính quyền địa phương giai đoạn đầu. Xây dựng và củng cố chính quyền địa phương cấp phủ, huyện, năm 1788 Nguyễn Huệ mới đặt chức quan ở cấp huyện với hai chức vụ là Tả quản lý và Hữu quản lý. Chúng tôi đã tìm được một quả ấn đồng cấp huyện triều Quang Trung ở huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc. Ngoài giá trị là hiện vật ấn chương nó còn chứng minh thêm cho việc ký hủy chữ “Bình” thời Tây Sơn.

Cấp cơ sở thấp nhất của chính quyền địa phương là tổng, xã vẫn được nhà Tây Sơn duy trì theo nhà Hậu Lê ở Đàng ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tổng có Cai tổng và Phó tổng đứng đầu, xã có Xã trưởng hay Lý trưởng quản lý. Từ cấp cơ sở thấp nhất này trở lên đến các quan lại chính quyền cấp trấn, doanh, đạo đều được nhà Tây Sơn ban cấp ấn tín dùng trong việc công với nhiều chức vụ, cấp bậc. khác nhau. Mỗi một loại hình ấn đều có những quy định rõ ràng về kích cỡ, chất liệu, văn khắc trên ấn và màu mực sử dụng. Hiện vật ấn chương và những hình dấu in trên văn bản Hán Nôm giai đoạn này sẽ được trình bày chi tiết trong chuyên mục sau.

Ngay từ năm 1773 khi cờ hiệu Tây Sơn mới dựng, đội quân Tây Sơn đã được tổ chức

nghiêm chỉnh với 5 Quân: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Ngày một lớn mạnh, từ một đội quân đã trở thành một lực lượng quân đội có quy mô và tổ chức cao, về cơ bản vẫn theo nguyên tắc ngũ chế, là năm quân Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu cùng với Tả Bát, Hữu Bát v.v... chia các đạo Càn Thanh, Thiên Can, Thiên Trường, Thiên Sách, Hồ Bí, Hồ Hầu, Thị Thân, Thị Loan v.v...^[110] hoặc “quân sự thì Đạo thống lĩnh Cơ, Cơ thống lĩnh đội...”^[111]. Nói chung một số sách sử chỉ ghi về tổ chức quân đội Tây Sơn với nét khái quát như vậy. Ba quả ấn tướng lĩnh còn giữ được đến ngày nay đã bổ sung thêm cho việc nghiên cứu quân đội Tây Sơn với các đơn vị cấp Vệ, Hiệu và chức Suất ở mỗi một cấp khác nhau.

Quan chế thời Tây Sơn, cả văn quan và võ quan không có bộ chính sử nào ghi trọn vẹn, chỉ thấy rải rác trong các sách dã sử, tạp ký như: “Tam công, Tam thiếu, Đại Trung tể, Đại Tư mã, Đại Tư không, Đại Tư hội, Đại Tư lệ, Thái úy, Ngự úy, Đại Tổng quản, Đại Tổng lý, Đại Đô hộ, Đại Đô đốc, Đô đốc, Nội hầu, Hộ giá, Kiểm điểm, Chỉ huy sứ, Đô ty, Đô úy, Trung úy, Vệ úy, Quản quân, Tham đốc, Tham lĩnh, Trung thư sảnh, Trung thư lệnh, Phụng chính, Thị trung Đại học sĩ, Hiệp biện Đại học sĩ, Thị trung Ngự sử, lục Bộ Thượng thư, Tả Hữu Đồng nghị, Tả Hữu Phụng nghị, Thị lang, Tư vụ, Hàn lâm..., các chức danh khác còn nhiều, không thể kể hết ra được”^[112]. Ghi chép về quy chế thời Tây Sơn tuy tản mạn, nhưng cũng cho ta thấy được tổ chức chính quyền và quân đội giai đoạn này khá hoàn chỉnh.

Tổ chức chính quyền và quân đội thời Tây Sơn song song với việc phong chức, cấp là việc ban cấp ấn tín cho quan lại và tương lĩnh, có bao nhiêu chức vụ thì có bấy nhiêu ấn tín, thậm chí số ấn tín còn nhiều hơn vì có nhiều chức vụ còn phải thêm kèm ấn nhỏ đi kèm với ấn lớn. Lý thuyết là như vậy, nhưng thực trạng ấn dấu thời Tây Sơn còn lại cho đến ngày nay thì quá ít ỏi, quá khó khăn cho việc dựng lại cả một hệ thống ấn chương thời đó. Tuy nhiên những quả ấn và hình dấu trên văn bản Hán Nôm, trên văn khắc Hán Nôm mà chúng tôi sẽ trình bày ít nhiều cũng khắc họa lại không chỉ ấn chương thời Tây Sơn mà gần như một phần bức tranh lịch sử, xã hội giai đoạn này.

Về mặt kinh tế, ngay từ khi thu phục được Bắc Hà, Quang Trung Nguyễn Huệ đã có ý tưởng xây dựng nền kinh tế độc lập. Chiếu khuyến nông năm 1789 chứng tỏ Quang Trung thấy được vai trò quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp. Việc lập sổ đình, sổ điền chia ra các hạng, đẳng, ngạch để cân đối với việc thu tô thuế thời Quang Trung là tương đối mạch lạc^[113]. Tham khảo luật kinh tế nhà Hậu Lê và các chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn còn thiết lập mô hình Bản đường quan với chức năng thu tô thuế, dân đình, kiểm tra mọi lĩnh vực ở mỗi địa phương. Chức danh của các quan lại lớn nhỏ ở lĩnh vực này đã được thể hiện trong dấu ấn. Những hình dấu như Ký phủ 記府 in trên văn bản Hán Nôm có

niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792) đã minh chứng cho chức danh Ký phủ, Ký lục, trong hệ thống Bản đường quan của nhà Tây Sơn.

Năm 1792, từ sông Gianh trở ra Bắc, nhà Tây Sơn còn lập sổ Dân bạ, mỗi người dân đều được cấp một chiếc thẻ gọi là “Tín bài” (Thẻ làm tin). Tín bài này làm bằng gỗ ngoài viền bông hoa. Trên thẻ ghi tên họ, quán chỉ, dấu điểm chỉ ở ngón tay trở, giữa thẻ in 4 chữ Triện lớn *Thiên hạ đại tín* 天下大信 có ký tên và đóng dấu. Những kẻ buôn bán phải đeo thẻ này dưới cổ làm tin^[114]. Đáng tiếc rằng hiện nay chúng tôi không tìm được một thẻ Tín bài nào thời Tây Sơn để minh chứng cho vai trò của hình dấu làm tin trong thẻ tín bài này.

Năm Canh Tuất 1790 - niên hiệu Quang Trung thứ 3, Quang Trung lệnh cho Thái tử Nguyễn Quang Toàn tuần tra Bắc Thành kiểm tra sổ sách và dân tình^[115]. Một bản lệnh chỉ gửi cho các xã ở huyện Thanh Trì phủ Thường Tín xứ Sơn Nam thượng có đóng dấu lớn *Hoàng thái tử chi bảo* trên dòng niên hiệu Quang Trung thứ 3 được trình bày trong mục II là cứ liệu quan trọng giúp cho việc nghiên cứu tình hình kinh tế nông nghiệp thời Quang Trung.

2. Giới thiệu ấn dấu trên văn bản Hán Nôm thời Tây Sơn - Giai đoạn trước triều đại Quang Trung

Giai đoạn trước triều Quang Trung là triều Thái Đức mà Nguyễn Nhạc là Hoàng đế tính từ 1778 và trước đó khi Nguyễn Nhạc mới xưng là Thiên vương (1776). Xếp niên biểu lịch sử thời Tây Sơn ta sẽ thấy triều Thái Đức tồn tại song song với triều Lê Chiêu Thống nhà Lê ở Bắc Hà. Riêng giai đoạn nửa cuối và cuối thì tồn tại song song với triều Quang Trung và Cảnh Thịnh.

Niên hiệu Thái Đức:

- + Từ năm 1778 đến năm 1793 tồn tại cùng niên hiệu Lê Chiêu Thống.
- + Từ năm 1788 đến năm 1792 tồn tại cùng niên hiệu Quang Trung.
- + 1793 tồn tại cùng niên hiệu Cảnh Thịnh.

Như chúng tôi đã trình bày ấn vàng *Quảng vận chi bảo* được đúc ra từ năm 1776, dùng đóng trên các văn bản quan trọng. Điều may mắn là ngày nay chúng tôi có một số ảnh chụp từ văn bản chữ Hán gốc thời Thái Đức, những văn bản này còn in rõ hình dấu *Quảng vận chi bảo* trên dòng niên hiệu và những dấu kiểm nhỏ ở phần chính văn: Có 3 văn bản có cùng niên hiệu Thái Đức thứ 11 (1788) và 1 văn bản niên hiệu Thái Đức thứ 12 (1789). Đây là những văn bản mà nội dung có liên quan đến việc giao thiệp giữa nhà Tây Sơn mà chủ yếu là Nguyễn Huệ cùng những người tâm phúc với La Sơn phu tử Nguyễn

Thiếp^[116].

Về xuất xứ một số văn bản chữ Hán thời Tây Sơn điều đầu tiên phải kể đến công lao của cố GS. Hoàng Xuân Hãn. Năm 1939, Giáo sư từ Paris về Việt Nam trở lại thăm quê Nghệ An tới nhà thờ họ La Sơn phu tử, được cháu chắt của Nguyễn Thiếp tặng cho Giáo sư một số văn bản chữ Hán gồm các loại chiếu, chỉ, thư, truyền, sắc phong thời Tây Sơn. Trên cơ sở đó, năm 1952 GS. Hoàng đã cho ra mắt cuốn *La Sơn phu tử* để công bố một số văn bản trên. Sau đó Giáo sư đã tặng lại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tất cả những văn bản này. Cách đây gần mười năm, khi nghiên cứu ấn chương tôi đã chụp ảnh được nguyên bản những văn bản chữ Hán trên. Đồng thời dựa vào một số tư liệu Hán Nôm khác đã sưu tầm, bước đầu xin được giới thiệu ấn dấu thời Tây Sơn trên văn bản Hán Nôm qua các triều đại Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh và Bảo Hưng.

Văn bản thứ nhất với dòng chữ Hán đầu tiên là *Đại nguyên súy tổng quốc chính bình vương* 大元帥總國政平王 chính văn gồm 13 dòng khoảng gần 40 chữ. Dòng cuối ghi niên hiệu *Thái Đức thập niên cửu nguyệt thập tam nhật* 泰德十年九月十三日 (Ngày 13 tháng 9 năm Thái Đức thứ 10 [1787]) một dấu son lớn hình vuông, viền ngoài không khắc họa tiết đóng ở dưới chữ “Thái Đức”. Dấu có kích thước 11,5x11,5cm.

Ba hình dấu Kiềm nhỏ giống nhau đóng ở đầu và cuối phần chính văn và trên chữ “Nhật” ở dòng niên hiệu. (H. 68)



H.68 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Thái Đức thứ 10 (1787)

Đây là bức thư mà Nguyễn Huệ gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp có xuất xứ nội dung như sau. Vào năm 1786 Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long muốn thu phục nhân tâm Bắc Hà tìm người tài phò giúp. Được Trần Văn Kỷ cố vấn Nguyễn Huệ viết thư rồi mang lễ vật mời Nguyễn Thiếp ra hợp tác, nhưng Nguyễn Thiếp từ chối. Đến ngày 10/8/1787 Nguyễn Huệ mời lần thứ hai cũng không thành. Hai bức thư này chúng tôi không có. Đây là bức thư thứ 3 được viết ngày 13/9/1787 mà Nguyễn Huệ xưng là Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương, thư này Nguyễn Huệ từ Phú Xuân sai quan Hình bộ Thượng thư

Thuyền Quang hầu Hồ Công Thuyền mang tới mời Nguyễn Thiếp ở Nghệ An.

Sơ lược nội dung bức thư Nguyễn Huệ xưng là Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương kính thư tới La Sơn phu tử. Nguyễn Huệ kể ra ba lẽ mà Nguyễn Thiếp coi đó là lý do để từ chối không ra hợp tác với Tây Sơn rồi bày tỏ sự tình về lực lượng Tây Sơn rất cần người hiền tài như Nguyễn Thiếp ra giúp đỡ, mong phu tử xem xét...

Bức thư này đã được cố GS. Hoàng Xuân Hãn dịch, chú giải và công bố ảnh minh hoạ^[117]. Ở đây chúng tôi không dịch, chú lại mà chỉ tóm tắt sơ lược nội dung và hướng việc nghiên cứu trọng tâm vào các hình dấu ấn; Việc làm này sẽ được thực hiện với tất cả những văn bản Hán Nôm có hình dấu thời Tây Sơn đã được cố GS. Hoàng giới thiệu.

Dòng ghi niên đại của bức thư có hình dấu son lớn, hình vuông, kích thước 11,5x11,5cm, Triện văn trong dấu gồm 4 chữ *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶^[118]. Trong LSPT, GS. Hoàng Xuân Hãn cũng đã khẳng định về dấu này.

Ba hình dấu Kiềm nhỏ đóng ở ba vị trí khác nhau trên văn bản thực chất là từ một dấu Kiềm đóng ra. Dấu hình bầu dục lõm cạnh có cỡ 2,2x3,0cm, Triện văn bên trong gồm 2 chữ với nét chữ được khắc uốn nhiều nét và khuôn theo hình dấu nên rất khó đọc. Theo GS. Hoàng thì 2 chữ Triện trong dấu kiềm này đọc là “Kiềm ấn” 鈐印 và khắc ngược nên dấu có hình ngược là^[119]. Xem xét kỹ hình dấu Kiềm này trên văn bản gốc và so sánh với các con dấu tương tự in trên các văn bản gốc khác, chúng tôi khẳng định 2 chữ Triện khắc trong dấu là 2 chữ “Tín ấn” (信印). Về ngữ nghĩa của chữ trong dấu như vậy mới đúng và hợp logic. Triện văn được khắc đúng từ trên xuống, chứ không phải khắc ngược như GS. Hoàng đã nêu.

Một văn bản Hán Nôm nữa, là một tờ chiếu gửi La Sơn phu tử nhờ xem đất để Tây Sơn Nguyễn Huệ xây dựng Kinh đô ở Phù Thạch. Trước đây Nguyễn Huệ đã viết thư nhờ cụ xem đất, chọn hướng ở Phù Thạch để khởi công, nhưng Nguyễn Thiếp cứ chần chừ không làm, nên Nguyễn Huệ mới gửi tiếp chiếu này. Tờ chiếu là 1 tờ giấy bản cũ chữ Hán viết phần lồi Chân đầu trên bị rách mủn do giấy bị cuộn lâu ngày, nhưng nội dung văn bản vẫn còn nguyên vẹn. Chính văn gồm sáu dòng chữ Hán, hai chữ “Chiếu” 詔 ở đầu và cuối viết chồi lên một chút. Dòng niên hiệu ghi *Thái Đức thập nhất niên lục nguyệt thập cửu nhật* (泰德十一年六月十九日).

Một hình dấu son đỏ đóng trên dòng niên hiệu dưới chữ “Đức” 德. Dấu hình vuông cỡ 11,5x11,5cm, Triện văn là 4 chữ *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶. Hình dấu và nét chữ Triện giống y như dấu *Quảng vận chi bảo* ở bức thư của Chính Bình vương gửi La Sơn phu tử đã nêu trên. Qua dòng niên hiệu và hình dấu *Quảng vận chi bảo* đã khẳng định được văn bản chữ Hán này được làm vào ngày 19 tháng 6 năm Thái Đức thứ 11 (1788).

Dòng đầu tiên có 1 hình dấu chữ nhật dài đóng đè lên 5 chữ “Chiếu La Sơn phu tử” (詔羅山夫子)^[120]. Dấu chữ nhật đứng có 4 góc uốn, viền mép đứng, kích thước 3,2x6,2cm hai bên viền ngoài là hình 2 con rồng nhỏ nét mảnh. Bốn chữ Triện xếp dọc 1 dòng từ trên xuống là 4 chữ *Ngự dụng chi bảo* (御用之寶) Bảo của Hoàng đế dùng.



H.69 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Thái Đức thứ 11 (1788)

Dưới dấu *Quảng vận chi bảo* in trên dòng niên hiệu là một hình dấu kiềm nhỏ nữa đóng trên chữ “Cửu nhật” (九日) dấu kiềm này có hình bầu dục lõm cạnh. Dấu tuy đóng bị mờ song qua ngoại hình, kích thước mực dấu và những nét chữ còn đọc được, cùng vị trí đóng của dấu chúng tôi khẳng định đây là dấu “Tín ấn” (信印) giống như dấu *Tín ấn* đã trình bày ở trên (H. 69).

Văn bản chữ Hán thứ 3 được viết trên giấy bản cũ đã được bồi vá lại gồm 15 dòng chữ Hán, dòng giữa đã bị rách toàn bộ. Đó là một tờ chiếu của Quang Trung gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, ghi niên hiệu *Thái Đức thập nhất niên cửu nguyệt sơ tam nhật* (Ngày 3 tháng 9 năm Thái Đức thứ 11 [1788]). Dòng đầu trên chữ “La Sơn tiên sinh Nguyễn Thiếp”^[121] có hình dấu chữ nhật đứng, dấu *Quảng vận chi bảo* lớn đóng trên dòng niên hiệu. Ba dấu Kiềm nhỏ hình bầu dục lõm cạnh in ở cuối phần chính văn và dòng niên đại.

Tờ chiếu này GS. Hoàng Xuân Hãn đã công bố trên cuốn *La Sơn phu tử*^[122], ảnh minh họa (ảnh 24-C13) chỉ có phần chính văn 14 dòng chữ Hán với 3 hình dấu Kiềm nét mờ không đọc được, và không có phần ghi niên đại cũng như dấu lớn *Quảng vận chi bảo* cùng 1 dấu Kiềm nhỏ nữa. Chúng tôi xin được giới thiệu ảnh chụp trọn vẹn tờ chiếu này để bổ sung cho phần minh họa của GS. Hoàng. (H. 70)

Nội dung tờ chiếu là việc Quang Trung nhờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp xem phong thủy chọn đất để xây dựng kinh đô ở Yên Trường^[123], (xin xem chi tiết phần dịch trong *LSPT*^[124]). Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu qua các hình dấu trên văn bản để củng cố thêm

cho luận cứ về ấn triện giai đoạn trước thời Quang Trung. Hình dấu lớn *Quảng vận chi bảo* trên dòng niên hiệu có kích thước tự dạng giống y như 2 hình dấu chúng tôi đã giới thiệu ở các văn bản trên. Dấu chữ nhật đứng chính là dấu *Ngự dụng chi bảo* (御用之寶) cũng đã được giới thiệu ở văn bản thứ 2 trên. Còn 3 dấu Kiềm nhỏ cũng chính là 3 dấu Kiềm “Tín ấn” (信印) đã giới thiệu ở văn bản thứ nhất.



H.70 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Thái Đức thứ 11 (1788)

Ngoài những văn bản trên chúng tôi còn có văn bản Hán Nôm nữa là lá thư của Nguyễn Huệ khi còn là Chính Bình vương mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đến hội kiến ở Phù Thạch. Phần niên đại cũng có hình dấu *Quảng vận chi bảo* và không có hình dấu kiềm (ảnh minh họa 20-C9 của GS. Hoàng trong *LSPT* không có hình dấu nào ^[125]).



H.71 Dấu *Nghệ An trấn phủ chương* 又安鎮撫章
trên văn bản niên hiệu Thái Đức thứ 11 (1788)

Nghệ An một trấn quan trọng được Nguyễn Huệ giao cho Nguyễn Văn Thận trọng nhậm và trong việc giao thiệp với La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp thì Nguyễn Văn Thận được giao nhiệm vụ trực tiếp. Xin giới thiệu 1 bức thư của Nguyễn Văn Thận gửi Nguyễn Thiếp theo lệnh của Quang Trung có niên đại năm Thái Đức thứ 11 (1788).

Văn bản là một bức thư (詞) còn khá nguyên vẹn, dòng đầu là 8 chữ Hán *Khâm sai trấn*

thủ quan thận trực hầu (欽差鎮守官慎直侯)^[126]. Chính văn gồm 3 dòng, nội dung là lời thư của quan khâm sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thận vâng chiếu chỉ dựng kinh đô, truyền cho các huyện xã tập trung phu xây dựng, kính mời phu tử đến xem tính đất để kịp xây dựng...

Bức thư được viết ngày 4 tháng 7 năm Thái Đức thứ 11 (1788), trên dòng niên hiệu có in hình dấu son. Dấu hình vuông, cỡ 6,8x6,8cm. Năm chữ Triện bên trong xếp theo vị trí chữ thứ 3 ở giữa dài gấp đôi các chữ khác đó là 5 chữ *Nghệ An trấn phủ chương* 乂安鎮撫章 (Ấn chương của Trấn thủ Nghệ An). (H.71)

Chức Trấn thủ ở mỗi trấn thời Tây Sơn đều được giao cho các đại thần có năng lực cai quản, họ vừa là một khâm sai đại thần ở một trấn vừa là quan đứng đầu trấn đó cũng như chức Tổng đốc thời Nguyễn sau này. Nguyễn Văn Thận giữ chức “Trấn thủ” (鎮守) nhưng ở con dấu lại khắc ghi là *Trấn phủ* (鎮撫) đây là điều đặc biệt khác với con dấu của chức Trấn thủ (cùng quản một trấn) ở thời Hậu Lê và Nguyễn (từ Gia Long - Minh Mệnh 13). “Chương” 章 ở đây cũng như “ấn” (印) của Tổng đốc, Tuần phủ thời Nguyễn - là minh chứng thêm tư liệu cho việc dùng Chương 章 thời Tây Sơn... Chúng ta sẽ gặp lại hình dấu này trong một văn bản có niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789) sẽ được trình bày ở phần mục sau với những so sánh nhất định.

II. Ấn chương Việt Nam triều Quang Trung

1. Thực trạng về hiện vật ấn chương triều Quang Trung

Triều đại Quang Trung với 5 năm ngắn ngủi, nhưng thực chất nó đã hình thành từ năm 1787 khi Nguyễn Huệ xưng là Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương và tổ chức quân đội lúc này cũng được Nguyễn Huệ trực tiếp sắp xếp bổ nhiệm. Khi lên ngôi Nguyễn Huệ ra sức xây dựng và củng cố lực lượng quân đội cũng như chính quyền các cấp. Song song với việc bổ nhiệm tướng lĩnh, quan chức là việc ban cấp ấn tín cho mỗi quan tướng để sử dụng. Rất nhiều ấn tín đã ra đời ở giai đoạn này, nhưng nạn binh hỏa và chính sách khốc liệt của nhà Nguyễn từ triều Gia Long về việc thu hủy ấn triện, văn bản Hán Nôm thời Tây Sơn, khiến cho việc sưu tầm và nghiên cứu hiện vật ấn chương triều Quang Trung nói riêng và Tây Sơn nói chung hiện nay gặp rất nhiều khó khăn. Số hiện vật ấn chương mà chúng tôi sưu tầm được thật quá ít ỏi và không được toàn diện, nhưng cũng phần nào nói lên được tổ chức quân đội, chức vụ tướng lĩnh và chính quyền địa phương giai đoạn này.

Trước tiên xin được giới thiệu về hai quả ấn đồng hiện được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội mà năm 1987 chúng tôi đã trực tiếp in chụp và công bố trên Tạp chí *Khảo cổ học* số 1 năm 1989^[127].

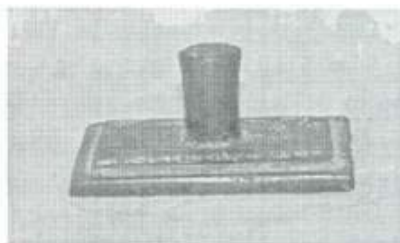
Ấn thứ nhất ký hiệu LSb 2525 làm theo kiểu chuôi vồ, cán thấp to và thắt đáy. Ấn có chiều cao 4,5cm, dày 0,9cm. Khuôn ấn làm theo dạng hình chữ nhật. Mặt trên ấn phía bên phải khắc 5 chữ Hán *Tân Hợi niên đông tạo* 辛亥年冬造, phía bên phải khắc 10 chữ Hán *Suất trung lương nhị vệ tam hiệu trung lang tướng* (率中良二衛三校中郎將).

Nét chữ rõ ràng dễ đọc. Dấu hình chữ nhật có kích thước 9,6x6,2cm viền ngoài để cỡ 0,7cm. Văn khắc là 10 chữ Triện xếp theo 3 hàng, nét chữ uốn theo hình chữ nhật đứng, 4 chữ hàng giữa và 6 chữ chia đều hai hàng bên, chữ hàng giữa thấp hơn chữ hai hàng bên. Mười chữ Triện trong dấu chính là 10 chữ khắc phía trên ấn *Suất trung lương nhị vệ tam hiệu trung lang tướng*. Đây là dấu của viên Trung lang tướng ở Hiệu quân thứ ba, Vệ thứ hai suất Trung lương. (H.72 a, b, c, d)

Ấn thứ hai ký hiệu DI 63 - 79, núm chuôi vồ thấp, to, tròn và thắt phía dưới. Ấn có chiều cao 5cm và dày 1cm. Trên ấn phía bên phải cũng khắc 5 chữ Hán *Tân Hợi niên đông tạo* như ấn LSb 2525, bên trái khắc 9 chữ Hán *Suất hùng cự khai vệ ngũ hiệu đô ty* (率雄拒開衛五校都司). Chữ rõ nét dễ đọc và nét chữ rất giống quả ấn thứ nhất.



H.72a Mặt trên ấn



H.72b Núm ấn



H.72c Mặt đế ấn

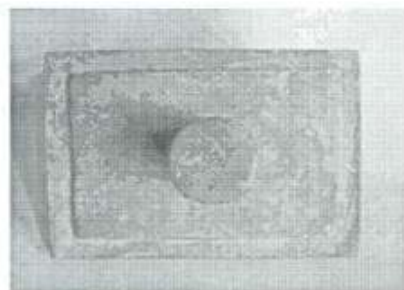


H.72d Dấu

H.72 (a, b, c, d) *Suất trung lương nhị vệ tam hiệu trung lang tướng*
率中良二衛三校中郎將

Dấu hình chữ nhật có kích thước 10x6,8cm, viền ngoài để cỡ 0,8cm. Chín chữ Triện xếp

theo hai hàng, 5 chữ hàng đầu mỏng hơn 4 chữ hàng hai; nét chữ uốn theo hình chữ nhật nằm. 9 chữ Triện trong dấu cũng chính là 9 chữ Hán khắc phía trên ấn *Suất hùng cự khai vệ ngũ hiệu đô ty*. Đây là ấn của viên tướng chức Đô ty ở Hiệu quân thứ năm, Vệ tiên phong, Suất Hùng cự. (H.73 a, b, c, d)



H.73a Mặt trên ấn



H.73c Mặt đế ấn



H.73b Nút ấn



H.73d Dấu

H.73 (a, b, c, d) *Suất hùng cự khai vệ ngũ hiệu đô ty* (phục chế)
率雄拒開衛五校都司

Trên mặt của hai quả ấn đều không ghi niên hiệu mà chỉ ghi năm can chi tạo ấn là năm Tân Hợi. Vậy đây là năm Tân Hợi nào (?) So sánh chữ Triện ở hai ấn đồng này với chữ Triện trong ấn chương thời Nguyễn mà chúng tôi đã nghiên cứu, cộng với việc xác định ngoại hình, chất liệu ấn, chúng tôi cho rằng hai quả ấn này không phải là ấn thời Nguyễn.

Đây là hai quả ấn của chức võ tướng trong đơn vị quân đội. Xét biên chế cấp Vệ và Hiệu, chúng ta biết rằng từ đời Lê Thánh Tông mới đặt cấp Vệ, Sở trong quân lữ. Nếu kể từ thời Lê Thánh Tông đến trước thời Nguyễn là triều Quang Trung, ta sẽ có 6 năm Tân Hợi, là năm 1491 (Hong Đức thứ 22), năm 1551 (Thuận Bình thứ 3), năm 1611 (Hoàng Định thứ 12), năm 1671 (Cảnh Trị thứ 9), năm 1731 (Vĩnh Khánh thứ 3) và năm 1791 (Quang Trung thứ 4).

Theo những tư liệu chúng tôi được biết thì hầu hết những ấn đồng thời Lê sơ - Mạc và Lê Trung hưng trên ấn thường khắc bốn chữ *Thượng bảo ty tạo* (尚寶司造). Ty Thượng bảo

là nơi sản xuất ra những ấn đồng mà hai quả ấn trên không thấy khắc bốn chữ này. Mặt khác, xét về biên chế quân đội Lê, từ đời Lê Thánh Tông về sau, quân đội được biên chế theo hình thức ngũ chế. Mỗi bậc chia làm 5: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Thời đầu đặt bậc Vệ, Sở làm cao; cấp Cơ, Đội, Thuyền, Quản quân ở dưới. Nhiều cấp riêng biệt như Thân quân trong Nội phủ, cấp Hiệu thì có Nhưng và Kiệu và mười Bộ là Thị bộ, Thị thủy. Quân Lê - Trịnh về sau phân theo bậc Doanh, Đạo, Cơ, Đội, Thuyền. Ngoài ra vẫn duy trì cấp Vệ, Hiệu ở một số đơn vị riêng biệt^[128]. Nhiều sách khác cũng nói về biên chế quân đội nhà Lê, nhưng ta không thấy đâu nhắc đến chức Suất hoặc cấp Suất.

Biên chế quân đội Nguyễn cũng theo ngũ Ngũ chế. Cấp Quân là cao nhất, có binh chủng đặt Doanh không đặt Quân. Dưới Quân, Doanh là Vệ hoặc Cơ. Dưới Vệ, Cơ là Đội, Thuyền. Mãi sau này đời Minh Mệnh mới nhắc đến chức Suất đội, Suất thập ở cấp nhỏ nhất. Trước đó cũng không thấy nói đến cấp Suất hoặc chức Suất ở hoặc trên cấp Vệ^[129].

Nếu xét về tổ chức, biên chế quân đội nhà Mạc, chúng ta cũng không tìm thấy chức Suất hoặc cấp Suất^[130].

Tổ chức quân đội Tây Sơn về cơ bản vẫn theo nguyên tắc ngũ Ngũ chế, nhưng cũng có những điểm mới. Sách *Lê Quý dật sử* ghi lại vào tháng 12 năm Kỷ Dậu niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789) “Tây Sơn định lại việc đặt quan chức, hàng quan vẫn có Phân tri, hàng quan võ có Phân suất... Quân sự thì Đạo thống lĩnh Cơ, Cơ thống lĩnh Đội, đều có viên Phân suất cai quản huấn luyện”^[131]. Như vậy ta có thể nói chức Suất đã được đưa vào biên chế quân đội Tây Sơn một cách rộng rãi. Mỗi một chức đều có chức Suất và thường có tên gọi kèm theo: Suất Trung lương, Suất Hùng cự v.v... Suất có khi đứng độc lập, có khi do chức khác kiêm quản.

Vì vậy theo chúng tôi hai quả ấn trên là ấn thời Tây Sơn và năm Tân Hợi được khắc trên ấn là năm thứ tư niên hiệu Quang Trung thứ 4 (1791). Hai quả ấn này được đúc vào mùa đông năm 1791, trước ngày mất của Nguyễn Huệ gần một năm.

Năm 1997 chúng tôi đã được nhà giáo Nguyễn Văn Cương ở xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam cung cấp gián tiếp tư liệu về một quả ấn đồng thời Tây Sơn^[132]. Ấn được làm kiểu chuôi vồ, núm cao 3,5cm, thắt đáy phía dưới. Khuôn ấn hình chữ nhật có kích thước 9,8x6,6cm, và dày 1cm. Mặt trên ấn phía bên phải khắc 5 chữ Hán *Tân Hợi niên đông tạo* (辛亥年冬造), phía bên trái khắc một dòng 13 chữ Hán *Tây kỳ phủ trung tín nhất vệ hộ quân sứ vinh hoa hầu*.

Dấu hình chữ nhật có kích thước 9,8x6,6cm, viền ngoài đế cỡ 0,7cm. Văn khắc là 13 chữ Triện xếp theo hai hàng, hàng bên phải 7 chữ, bên trái 6 chữ hoàn toàn giống 13 chữ Hán

khắc trên lưng ấn: *Tây kỳ phủ trung tín nhất vệ hộ quân sứ vinh hoa hầu* 西岐府忠信一衛護軍使榮華候. (H.74 a.b)



H.74a Nút ấn



H.74b Mặt đế ấn

H.74 (a, b) *Tây kỳ phủ trung tín nhất vệ hộ quân sứ vinh hoa hầu*
西岐府忠信一衛護軍使榮華候

Việc xác định niên đại và Chân hóa chữ Triện trong dấu của quả ấn này tương đối thuận lợi. So sánh ấn dấu này với hai quả ấn ở Viện Bảo tàng Lịch sử trên chúng tôi thấy có rất nhiều điểm tương đồng. Chúng đều có chất liệu bằng đồng; hình thể gần giống nhau: khuôn ấn hình chữ nhật, núm chuôi vồ to, tròn, thắt đáy. Mặt trên ấn phía bên phải đều khắc 5 chữ Hán: *Tân Hợi niên đông tạo*, bên trái khắc dòng chữ Hán giống như dòng chữ trên mặt dấu. Dấu đều hình chữ nhật, để viền ngoài rộng và kiểu chữ Triện mặt dấu trong dấu rất giống nhau. Chúng gần như được đúc ra từ một khuôn vậy. Đây đều là ấn dấu của các chức võ tướng cấp Vệ, Hiệu cũng là những cấp cao trong quân đội thời phong kiến. Từ đó chúng tôi khẳng định năm Tân Hợi được khắc trên quả ấn ở Đại Lãnh, Quảng Nam cũng chính là năm Tân Hợi niên hiệu Quang Trung thứ 4 (1791). Quả ấn này được làm ra từ mùa đông năm Tân Hợi 1791 triều Quang Trung thời Tây Sơn.

Giải nghĩa chữ Triện trong con dấu Quảng Nam thì đây là ấn dấu của viên tướng Vinh

Hoa hầu chức Hộ quân sứ thuộc Vệ thứ nhất Trung Tín phủ Tây Kỳ. Trung Tín ở dấu này cũng như Trung lương và Hùng cự của hai ấn dấu trên đều là tên đơn vị trong biên chế quân đội Tây Sơn. Tây Kỳ phủ là tên địa danh cũ thuộc đất Bình Định, nơi phát tích phong trào Tây Sơn, sang đời Gia Long thời Nguyễn bị xóa bỏ đổi tên. Những điều trên càng chứng tỏ việc khẳng định quả ấn này thuộc triều Quang Trung thời Tây Sơn là chính xác.

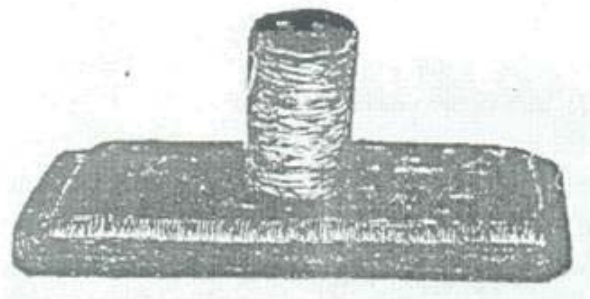
Sách *Lê Quý dật sử* cũng như nhiều sách sử khác chỉ nói chung chung biên chế quân đội Tây Sơn ở cấp Doanh, Đạo, Cơ, Đội. Ba quả ấn trên đã chứng minh cho việc Quang Trung Nguyễn Huệ đặt cấp Vệ và cấp Hiệu vào biên chế quân đội, dưới nữa là cấp Đội, Thuyền. Ngoài việc phân theo Ngũ chế, Quang Trung còn đặt Vệ, Hiệu theo số thứ tự như “Nhất Vệ”, “Nhị Vệ”, “Tam Hiệu”, “Ngũ Hiệu”, “Khai Vệ” có lẽ là Vệ đầu tiên, mở đường, là Vệ tiên phong.

Về chức danh cấp bậc ghi trong ấn dấu ta thấy đây là ba quả ấn của ba võ tướng có chức danh khác nhau: Chức Trung lang tướng, chức Đô ty và chức Hộ quân sứ. Theo nghiên cứu ấn chương thì chức vụ cấp bậc càng cao thì ấn dấu càng lớn. Nếu đem so sánh các ấn này với nhau, ta thấy ấn của viên tướng Đô ty có kích thước khuôn dấu 10x6,8cm và chiều cao là 5cm, ấn của viên tướng Hộ quân sứ cỡ 9,8x6,6cm và chiều cao 4,5cm, ấn của viên Trung lang tướng cỡ 9,6x6,2cm và chiều cao là 4,5cm. Như vậy khả năng viên tướng Đô ty có chức vụ cao hơn và chức năng nhiệm vụ chắc chắn cũng quan trọng hơn hai viên tướng kia. Thời Tây Sơn, chức Đô ty thường được phân giữ những nơi xung yếu quan trọng, chức này phải chọn những viên tướng giỏi và tâm phúc cho trấn nhậm. Vì viên tướng Đô ty này lại lãnh Vệ tiên phong, nên giả thiết nêu trên có khả năng là đúng.

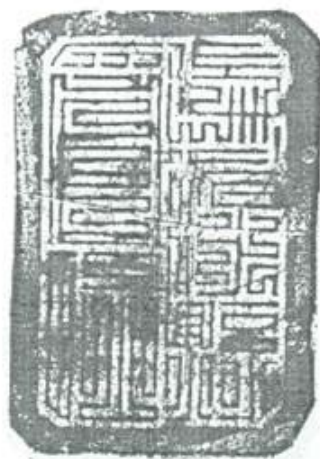
Về việc tìm lại tên tuổi của ba viên tướng qua những ấn dấu này quả thực là khó khăn. Tư liệu chữ Hán thời Tây Sơn bị mất gần như toàn bộ, chỉ dựa vào một số sách sử và một số văn bản hành chính còn lưu lại chúng tôi không thấy nhắc đến tên tuổi viên Trung lang tướng, viên tướng Đô ty hay Hộ quân sứ nào (!) Còn việc phong tước “Hầu” cho các quan tướng thời Tây Sơn, với nhiều tên họ khác nhau như Nội hầu Nguyễn Văn Lân, Kỳ Thiện hầu Trần Văn Kỳ, Thận Trực hầu Nguyễn Văn Thận v.v... cũng đã có tư liệu nói tới. Do đó tên tuổi của viên tướng Hộ quân sứ Vinh Hoa hầu hy vọng sẽ được các sử gia tìm thấy trong tương lai trên cơ sở tư liệu từ ấn dấu này.

Công tác điền dã sưu tầm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm thật đa dạng và rất có hiệu quả, không có nó chắc chắn chúng tôi cũng không thể tìm thấy một quả ấn đồng nữa thời Tây Sơn ở một làng quê Trung du Bắc Bộ. Tại một gia đình họ Đèo (họ Ngô) ở xã Viên Sơn, huyện Mê Linh hiện còn lưu giữ một quả ấn đồng cổ. Nút ấn hình chuôi vồ tròn, có đường kính 1cm chiều cao tính cả đế ấn là 3,5cm. Mặt ấn được đúc theo hình chữ nhật có kích thước 5,6x8,5cm và dày 1cm. Mặt trên ấn phía bên phải khắc 5 chữ Hán: *Tân Hợi niên đông tạo* (辛亥年冬造), phía bên trái khắc 5 chữ Hán *Bằng Tuyên huyện quản lý* (憑泉縣管

理). Nét chữ viết theo lối Chân thư dễ đọc. Dấu hình chữ nhật có kích thước 9,8x6,6cm viền ngoài để cỡ 0,5cm. Văn khắc là năm chữ Triện xếp theo hai hàng dọc, hàng bên phải là ba chữ *Bằng Tuyên huyện* 憑泉縣, hàng bên trái là hai chữ *Quản lý* 管理, kích thước của hai chữ “Quản lý” cao bằng ba chữ “Bằng Tuyên huyện”. (H.75 a, b)



H.75a Núm ấn



H.75b Dấu

H.74 (a, b) *Bằng Tuyên huyện quản lý*
憑泉縣管理

Việc xác định niên đại và Chân hóa chữ Triện của dấu ấn này cũng thuận lợi vì đã có được việc xác định niên đại và nội dung văn khắc của ba quả ấn trên. So sánh chất liệu hình thể, khuôn dấu tự dạng chữ Chân và Triện thư... đặc biệt là năm chữ *Tân Hợi niên đông tạo* của ấn đồng này với ba quả ấn trên chúng tôi khẳng định đây là quả ấn được làm ra từ mùa đông năm Tân Hợi niên hiệu Quang Trung thứ 4 (1791). Chính việc xác định niên đại này cũng giúp cho việc Chân hóa chữ Triện và giải nghĩa cho nội dung văn khắc của dấu. Năm chữ Triện “*Bằng Tuyên huyện quản lý*” trong dấu cho ta khẳng định đây là ấn dấu của chức Quản lý huyện Bằng Tuyên.

Trước hết xin nói về ba chữ “Bằng Tuyên huyện”. Theo sách *Các trấn tổng xã danh bị*

lãm^[133] được soạn thảo giữa triều Gia Long (1810-1813) thì Bình Tuyền 平泉 là tên một huyện thuộc phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên. Huyện có 7 tổng 27 xã, thôn, trang trại, và địa danh này đã có từ lâu đời. Xem xét địa danh phủ, huyện toàn miền Bắc từ Nghệ Tĩnh trở ra ở thời kì Tây Sơn và từ thời Nguyễn chúng tôi không thấy có tên huyện Bằng Tuyền hoặc Bình Tuyền nào khác. Như vậy huyện Bằng Tuyền này chính là huyện Bình Tuyền ghi trong quả ấn mà triều Quang Trung đã kiêng húy tên tục của Nguyễn Huệ là Bình nên mới đổi chữ Bình 平 làm chữ Bằng 憑 và hai chữ Bình Tuyền 平泉 được đổi thành Bằng Tuyền 憑泉. PGS. TS. Ngô Đức Thọ cũng đã viết về lý do kiêng húy chữ “Bình”, việc thời Tây Sơn đổi tên các địa danh có chữ Bình như đã nêu trên xác nhận vua Quang Trung Nguyễn Huệ còn có một tên khác là Nguyễn Quang Bình 阮光平 như Hoàng Lê nhất thống chí đã chép. Bình cũng được dùng làm tên tước tự xưng của Nguyễn Huệ^[134] ... Do đó các địa danh như Cao Bình 高平 được đổi làm Cao Bằng 高憑, Lộc Bình 祿平 được đổi làm Lộc Bằng 祿憑^[135]. Tên huyện Bình Tuyền được đổi làm Bằng Tuyền ở quả ấn này là một minh chứng nữa cho việc kiêng húy chữ Bình thời Tây Sơn. Khi Gia Long lên ngôi thì tất cả địa danh và nhân danh có liên quan đến nhà Tây Sơn đều bị xóa bỏ, như ấp Tây Sơn được đổi thành An Tây, tên Cảnh Thịnh, Quang Trung khắc trên hiện vật đều bị đục và những địa danh kiêng húy thời Tây Sơn hầu hết được đổi lại tên như cũ... Vì vậy khi soạn thảo bộ *Các trấn tổng xã danh bị lãm* thời Gia Long, nhóm biên soạn đã viết tên huyện Bình Tuyền (平泉) như cũ để từ đó không ai được viết hoặc nhắc lại cái tên Bằng Tuyền (憑泉) được đặt ra dưới triều Quang Trung nữa.

Trở lại hai chữ “Quản lý” 管理 được khắc trên ấn, đây là một tên chức quan quản lý cấp huyện triều Quang Trung. Khi lên ngôi năm 1788 Quang Trung Nguyễn Huệ đã chú ý xây dựng và củng cố chính quyền địa phương. Mô phỏng chế độ tổ chức huyện quan thời Hậu Lê với hai chức quan huyện trong một huyện^[136], Nguyễn Huệ mới đặt chức quan ở cấp huyện với hai chức Tả Quản lý và Hữu Quản lý. “Tả Quản lý thì coi việc hình luật, kiện tụng. Hữu Quản lý thì coi về quân đội binh tình. Lại dùng người giàu có và thế lực ở địa phương làm Huyện trưởng đốc suất việc lương thực cho quân đội”^[137].

Sách sử ghi như vậy nhưng trên thực tế chức Quản lý khắc trên ấn chúng tôi không thấy có chữ Tả Quản lý hay Hữu Quản lý. Có thể chức Quản lý đây là chức kiêm quan cả hai chức Tả và Hữu Quản lý của huyện Bằng Tuyền (?) Tuy nhiên quả ấn này cũng là một hiện vật quý hiếm giúp cho việc nghiên cứu thời Tây Sơn và cần được đưa về lưu giữ tại các cơ quan hữu trách.

Xem xét hai dòng chữ khắc ở mặt trên ấn đặc biệt là niên đại *Tân Hợi niên đông tạo* với bố cục, kiểu chữ, độ nét tương tự nhau, chúng tôi khẳng định đây là những quả ấn được đúc cùng một thời gian, đợt đúc ấn năm Tân Hợi (1791) này theo lệnh của Quang Trung

là đợt đúc ấn lớn và có qui mô nhất trong thời Tây Sơn. Nó khẳng định về một vương triều non trẻ nhưng cũng khá hoàn chỉnh trong việc xây dựng một thể chế pháp luật, tổ chức quân đội, chính quyền địa phương và cả về lĩnh vực công nghệ đúc đồng chạm khắc trong giai đoạn chiến tranh còn ác liệt...

2. Dấu ấn trên văn bản Hán Nôm triều Quang Trung

Văn bản Hán Nôm triều đại Quang Trung còn lưu lại đến ngày nay tuy không hiếm hoi như hiện vật ấn chương nhưng còn lại cũng rất ít và lại càng ít hơn đối với những văn bản có đóng dấu ấn. Hiện nay những văn bản này còn nằm tản mát ở một số cơ quan thuộc nhiều địa phương khác nhau. Riêng số sắc phong có in hình dấu thì còn khá nhiều và nằm rải rác ở các di tích văn hóa lịch sử trên phạm vi toàn quốc. Loại hình sắc phong tuy nhiều nhưng đều có chung điển hình một loại dấu riêng biệt nên cũng chỉ được giới thiệu vài ba sắc phong mà thôi. Giá trị nhất là những văn bản gốc mà cố GS. Hoàng Xuân Hãn đã tặng lại Bộ Văn hóa mà Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội đang lưu giữ. Chúng tôi sẽ chọn lọc và giới thiệu những văn bản này bên cạnh những văn bản điển hình khác ở triều Quang Trung. Trong phần giới thiệu chúng tôi không trình bày theo thời gian niên đại và nội dung văn bản mà chủ yếu giới thiệu về hình con dấu các loại trên mỗi văn bản khác nhau, mục đích để việc giới thiệu con dấu có một hệ thống và gắn với phần mục trên.

Trước hết xin được giới thiệu một tờ chiếu của Quang Trung gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp hiện được lưu giữ ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Bản chiếu này còn khá nguyên vẹn. Chính văn gồm 7 dòng chữ Hán viết Chân với khoảng 200 chữ. Dòng niên đại có 9 chữ *Quang Trung nhị niên thập nguyệt sơ ngũ nhật* 光中二年十月初五日. Một hình dấu lớn màu son đỏ đóng ở dòng niên hiệu dưới chữ Quang Trung. Dấu hình vuông, kích thước lớn, 4 chữ Triện trong dấu là *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶.

Dòng đầu là 9 chữ *Chiếu dụ La Sơn Nguyệt Ao Nguyễn tiên sinh* 詔諭羅山月澳阮先生 có hình dấu chữ nhật đóng trên các chữ La Sơn Nguyệt Ao Nguyễn. Họa tiết viền ngoài là hình hai con rồng nét mảnh, bốn chữ Triện bên trong xếp theo một hàng dọc là 4 chữ *Ngự dụng chi ấn* 御用之印.

Hai hình dấu Kiềm giống nhau được đóng trên chữ Khâm tai 欽哉 dòng cuối phần chính văn và trên chữ “Ngũ nhật” 五日 dòng niên đại. Kiểu dấu đều có hình bầu dục lõm cạnh, chữ Triện được khắc trong dấu là 2 chữ *Tín ấn* 信印. (H. 76)

Văn bản này được làm vào ngày 5 tháng 10 năm Quang Trung thứ 2 (1789) và là văn bản gốc có 3 loại hình dấu son chứng thực. Nội dung bài Chiếu là lời Quang Trung trách Nguyễn Thiếp từ chối bổng lộc một xã mà Quang Trung đặc ban cho làm lễ ưu lão. Bức thư cũng còn chứng thực việc xây dựng kinh đô ở Nghệ An đã hoàn thành ^[138].



H.76 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789)

Ba loại hình dấu trên trùng lặp với 3 loại dấu in trên các văn bản thời Thái Đức mà chúng tôi đã trình bày. Ở đây nó đã chứng minh cho việc sử dụng dấu trên chiếu dụ thời Quang Trung cũng giống như việc dùng dấu trên chiếu dụ đời Thái Đức và càng khẳng định vai trò của Quang Trung Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn. Ngay trước khi lên ngôi vua Nguyễn Huệ đã dùng những con dấu này trong những văn bản quan trọng với tính chất như một nhà lãnh đạo số một. Lời văn thảo bức thư thật uyên bác chứng tỏ Quang Trung biết sử dụng những người tài giỏi bên cạnh mình.

Xin giới thiệu tờ chiếu thứ hai mà Quang Trung gửi La Sơn Nguyễn Thiếp. Văn bản đã bị rách mảnh giữa, chính văn gồm 5 dòng chữ Hán, dòng cuối chỉ còn lại 4 chữ. Dòng niên đại có 9 chữ *Quang Trung tứ niên thất nguyệt sơ thập nhật* 光中四年七月初十日, chữ “Quang” bị mất gần hết chữ. Hình dấu lớn *Quảng vận chi bảo* đóng trước dòng niên đại, dấu *Ngự dụng chi bảo* đóng trên 5 chữ “La Sơn tiên sinh Nguyễn” ở dòng đầu. Hai dấu *Kiểm Tín ấn* được đóng trên chữ “Khâm tai” ở đoạn cuối văn và chữ thập ở dòng niên hiệu. Văn bản này được làm ngày 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ 4 (1791).

Nội dung bản chiếu là lời mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp vào Phú Xuân (Huế) để hội kiến với Quang Trung. Bài chiếu đã được cố GS. Hoàng Xuân Hãn dịch giới thiệu trong cuốn *La Sơn phu tử* ^[139], nhưng trong phần ảnh minh họa (ảnh) Giáo sư chỉ giới thiệu phần chính văn là một nửa văn bản mà không có phần ghi niên đại và hình dấu ấn. Chúng tôi xin được giới thiệu toàn văn bản với đủ ba loại hình dấu trên để bạn đọc tham khảo. (H. 77)



H.77 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 4 (1791)

Tờ chiếu dụ thứ ba cũng của Quang Trung gửi La Sơn Nguyễn Thiếp với phần chính văn là 8 dòng chữ Hán, những chữ đầu và cuối của dòng đầu đã bị rách mất. Dòng niên đại có 9 chữ *Quang Trung ngũ niên lục nguyệt sơ nhất nhật* 光中五年六月初一日. Dấu lớn *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶 in trên dòng niên đại. Dấu *Ngự dụng chi bảo* đóng trên chữ “Tiên sinh Nguyễn Khải Xuyên” 先生阮啓湍. Năm hình dấu kiềm giống nhau được đóng trên chữ ghi số thứ tự, chữ “Khâm tai ” ở phần chính văn và chữ *nhất nhật* ở dòng niên đại. Đó là Kiềm dấu *Tín ấn* 信印.

So sánh loại hình, kích cỡ, viền hoa văn, chữ Triện của ba loại hình dấu này giống y như ba loại dấu chúng tôi đã trình bày ở hai văn bản trên. Đây là văn bản được viết ngày mùng 1 tháng 6 năm Quang Trung thứ 5 (1792) có nội dung là lời khen của vua Quang Trung đối với Sùng Chính viện Viện trưởng La Sơn phu tử Nguyễn Khải Xuyên về việc dịch sách^[140]. Văn bản đã được GS. Hoàng Xuân Hãn giới thiệu và dịch trong cuốn *La Sơn phu tử*^[141], riêng phần ảnh minh họa thì các hình dấu Kiềm quá mờ không thể đọc được. (H. 78)

Văn bản chữ Hán ở triều Quang Trung, ngoài những bản chiếu dụ có in các hình dấu *Quảng vận chi bảo*, *Ngự dụng chi bảo* và *Tín ấn* như đã nói ở trên, chúng tôi còn chụp được nguyên bản hai tờ “Truyền” 傳 của Triều đường Quang Trung. Mỗi văn bản đều có in hình dấu lớn của Triều đường đóng ở dòng niên đại và một loại Kiềm dấu nhỏ khác nữa đóng ở nhiều chỗ nhấn mạnh trong phần chính văn.



H.78 Dấu *Quảng vận chi bảo* 廣運之寶
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792)

Bản “Truyền” thứ nhất còn giữ được nguyên vẹn, duy độ nét có bị mờ đi nhiều. Dòng đầu là 4 chữ *Triều đường quan đẳng* 朝堂官等 phần chính văn gồm 5 dòng chữ Hán khoảng hơn 100 chữ. Dòng niên đại với 10 chữ *Quang Trang ngũ niên nhuận tứ nguyệt thập tứ nhật* 光中五年閏四月十四日 (Ngày 14 tháng 4 nhuận năm Quang Trung thứ 5 [1792]).

Dấu lớn hình vuông màu son đỏ gạch, kích thước 11,3x11,3cm đóng ở dòng niên hiệu dưới chữ Quang Trung, 4 chữ *Triệu đường chi ấn* 朝堂之印 (ấn của Triều Đường). Bốn hình dấu kiềem nhỏ hình vuông cỡ 1,4x1,4cm đóng ở 4 điểm phần chính văn, trên chữ “Khâm truyền” và “Sùng chính viện Viện trưởng”. Hai chữ *Triệu* trong dấu Kiềem là *Tiểu ấn* 小印. (H. 79)



H.79 Dấu *Triều đường chi ấn* 朝堂之印
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 5
(ngày 14 tháng 4 [nhuận] năm 1792)

Như vậy văn bản này đã được viết ngày 14 tháng 4 nhuận năm Quang Trung thứ 5 (1792). Nội dung văn bản là tờ Truyền của Triều đường Quang Trung cho Viện trưởng Viện Sùng Chính là La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp trách về việc dịch sách. Văn bản cũng đã được GS. Hoàng Xuân Hãn dịch, giới thiệu trong sách *La Sơn phu tử*, nhưng phần ảnh minh họa thì hình con dấu bị mờ hoàn toàn không thể đọc được.

Bản “Truyền” đã cho ta thấy được tổ chức chính quyền trung ương thời Quang Trung có hình thức tổ chức Triều đường. Triều đường ở đây tức là triều đình mà đại diện là một số đại thần văn quan võ tướng số một của chính quyền Quang Trung, chủ yếu là những văn quan tài giỏi thay mặt vua giải quyết những vấn đề quan trọng, ra một số văn bản chỉ định. Tổ chức này giống như tổ chức Đình thần (hay Công đồng) ở thời Nguyễn sơ sau này. Quang Trung đã thu phục và sử dụng được nhiều văn thần tài giỏi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích v.v..., họ đã thay mặt Quang Trung giải quyết nhiều việc quan trọng về đối nội cũng như đối ngoại. Ấn dấu *Triều đường chi ấn* cũng không phải là ấn dấu của một tổ chức, một cơ quan trung ương riêng biệt nào trong chính quyền Quang Trung và phải chăng mô hình ấn dấu *Đình thần chi ấn*, *Công đồng chi ấn*, với chức năng tương tự ở thời Nguyễn sơ sau này có nhiều điểm tương đồng (?).

Tờ “Truyền” thứ hai cũng còn nguyên vẹn và giữ được mới, có độ nét hơn tờ trên. Dòng đầu cũng có 4 chữ *Triều đường quan đặng*, phần chính văn có 7 dòng chữ Hán khoảng 150 chữ. Dòng niên đại có 9 chữ *Quang Trung ngũ niên lục nguyệt sơ tứ nhật*. Dấu lớn hình vuông có 4 chữ Triện là *Triều đường chi ấn* (朝堂之印) (ấn của Triều Đường), 4 dấu Kiềm nhỏ hình vuông đóng trên chữ “Khâm truyền”, chỗ ghi số thứ tự và chữ *Tứ nhật* ở cuối dòng niên đại. Dấu Kiềm được xác định là dấu *Tiểu ấn* 小印. (H. 80)

Như vậy tờ “Truyền” này đã được làm ngày 4 tháng 6 năm Quang Trung thứ 5 (1792). Nội dung tờ “Truyền” gửi Viện trưởng Viện Sùng Chính là La Sơn phu tử Nguyễn Khai Xuyên về việc dịch và chú ba bộ kinh là kinh Thi, kinh Thư và kinh Dịch... GS. Hoàng Xuân Hãn cũng đã dịch và giới thiệu trong *La Sĩ phu tử*^[142].



H.80 Dấu *Triều đường chi ấn* 朝堂之印
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 5
(ngày 4 tháng 6 năm 1792)

Tờ Truyền này càng khẳng định thêm về việc ấn dấu *Triều đường chi ấn* và Kiềm dấu *Tiểu ấn* được chuyên dùng trong các loại hình công văn như Truyền (傳), Sai (差), đó là những văn bản hành chính quan trọng chỉ đứng dưới chiếu, chỉ, dụ, cáo, sắc của Hoàng đế.

Mùa xuân năm 1789 Quang Trung đại phá quân Thanh, trước đó Nguyễn Huệ đã nghe La Sơn phu tử bày mưu dự đoán rất đúng nên Nguyễn Huệ rất khen và cũng muốn nài phu tử làm quân sư. Do đó tháng 3 năm 1789 khi quay về Nam đến Nghệ An, Quang Trung mở hội nghị quốc sự đã lệnh cho Trấn thủ Nghệ An Nguyễn Văn Thận viết thư mời. Bức thư này hiện nay vẫn còn lưu giữ ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội mà chúng tôi may mắn chụp được nguyên bản. Bức thư viết bằng giấy bản còn khá nguyên vẹn, toàn văn có hơn 50 chữ Hán viết ngắn gọn có dòng đầu 10 chữ “Khâm sai Nghệ An trấn thủ quan Thận Trực hầu” (欽差乂安鎮守官慎直侯). Dòng thứ hai với 3 chữ “Túc từ vu” (肅詞于) và có 1 hình dấu chữ nhật in trên chữ “Từ vu”, dấu có kích thước 3,4x1,8cm bên trong là 4 chữ Triện *Nghệ an trấn ký* (乂安鎮記) dấu Tín ký của Trấn thủ Nghệ An (?).

Dòng niên đại với 9 chữ Hán *Quang Trung nhị niên tam nguyệt sơ thập nhật* (光中二年三月初十日). Một hình dấu son in đè lên đoạn chữ “nhị niên tam nguyệt”, dấu hình vuông kích thước 6,8x6,8cm viền ngoài để đậm 1cm, bên trong là 5 chữ Triện *Nghệ An trấn phủ chương* (乂安鎮撫章). Đây là chương ấn của chức Trấn phủ trấn Nghệ An.

Hai hình dấu Kiềm nhỏ giống nhau, một in ở trên chữ “từ” cuối phần chính văn, một in ở dưới dấu lớn *Nghệ An trấn phủ chương* ở dòng niên đại. Dấu tuân theo dạng hình thoi bằng đầu có 8 cạnh, có khắc viền trong, hai chữ Triện xếp theo hàng dọc là 2 chữ “Nghệ An” (乂安). (H. 81)

Nội dung bức thư ngắn gọn nên chúng tôi theo lời dịch của GS. Hoàng Xuân Hãn.



H.81 Dấu *Nghệ An trấn phủ chương* 乂安鎮撫章 trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789)

“Khâm sai trấn thủ Nghệ An Thận Trực hầu kính thư cho La Sơn tiên sinh xét rõ, nay tôi vâng chiếu truyền cho ngài tới bàn quốc sự cho nên có thư này. Tiên sinh tạm dời gót ngọc đến Vĩnh Doanh để mà hội nghị.

Nay kính thư

Quang Trung năm thứ 2 ngày 10 tháng 3 (1789)”

Nội dung khá rõ và đơn giản, chúng tôi xin được trở lại với các hình dấu của chức quan trấn Nghệ An trên.

So sánh văn bản này với văn bản của Khâm sai trấn thủ quan Thận Trực hầu gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp có niên đại Thái Đức thứ 11 (1788) mà chúng tôi đã trình bày ở trên, chúng tôi thấy có một số điểm giống và khác nhau giữa các hình dấu ở hai văn bản.

- Về dấu lớn *Nghệ An trấn phủ chương* ở hai văn bản đều có kích thước, viền ngoài dấu, bố cục và kiểu chữ Triện giống nhau. Nhưng nét chữ Triện ở 2 chữ “trấn” và chữ “chương” thì khác nhau.

- Dấu nhỏ hình chữ nhật *Nghệ An trấn ký* hoàn toàn giống nhau, nhưng vị trí đóng dấu ở 2 văn bản khác nhau.

Ở văn bản Quang Trung có thêm 2 hình dấu Kiềm 8 cạnh đóng ở cuối phần chính văn và dưới dấu lớn *Nghệ An trấn phủ chương*.

Qua đó có thể thấy rằng cùng một chức quan (Trấn thủ) trong cùng một con người (Nguyễn Văn Thận) ở thời điểm gần nhau 1788 - 1789, nhưng dưới hai triều khác nhau Thái Đức và Quang Trung thì việc sử dụng ấn dấu trên văn bản cũng có sự khác nhau. Quang Trung lên ngôi vẫn để Nguyễn Văn Thận làm Trấn thủ Nghệ An, nhưng dấu ấn tín có thay đổi. Ấn *Nghệ An trấn phủ chương* làm lại khắc nét chữ khác, đồng thời làm thêm Kiềm ấn *Nghệ An* để đóng vào cuối phần chính văn và cuối dòng ghi niên hiệu.

Xin giới thiệu tiếp 1 văn bản đời Quang Trung. Văn bản đã có các mép đã bị rách sòn hiện được lưu tại một gia đình họ Nguyễn ở thị xã Quy Nhơn - Bình Định, chuyển công tác gần đây chúng tôi đã chụp lại được nguyên bản.

Đây là một bức thư chữ Hán có 5 dòng nội dung và một dòng ghi niên đại. Hai chữ ở hai dòng đầu bị rách mờ mất gần hết chữ, chữ áp chót đầu cũng bị mờ mất một nửa. Văn bản này đã được cố GS. Hoàng Xuân Hãn công bố trong cuốn *La Sơn phu tử*. Ảnh chụp của Giáo sư còn giữ được nguyên vẹn không bị mờ mất 3 chữ dòng đầu và dòng thứ 2 như bức ảnh này. GS. Hoàng đã giới thiệu bản dịch (không phiên âm) và cũng khẳng định rằng đây là bút tích của Trần Văn Kỳ. Ở đây chúng tôi muốn chứng minh rõ hơn về vấn đề này qua một số tiêu chí được đặt ra trong công tác văn bản.

Kể cả dòng ghi niên đại toàn văn bản có 99 chữ. Dòng đầu với 14 chữ là “*Trung thư lệnh kỷ thiện hầu Trần Văn Kỳ tái bái cẩn thư vu*”. Cuối phần chính văn bản là 2 chữ “Cẩn thư”. Trên 3 chữ “cẩn thư vu” (ở trên) và cẩn thư (ở dưới) là một hình dấu Kiềm nhỏ. Hai hình dấu này đều được đóng từ một quả ấn ra. Dòng ghi niên đại có 10 chữ *Quang Trung nhị niên cửu nguyệt nhị thập tứ nhật* (光中二年九月十四日).

Dưới chữ *Nhật* là một hình dấu có màu mực tím đen in ngay ngắn, bên trong là 5 chữ

Triện xếp theo bố cục với chữ ở giữa lớn gấp đôi các chữ khác. Việc xác định con dấu cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để khẳng định bút tích của Trần Văn Kỳ.

Dịch nghĩa:

Trung thư lệnh Kỳ Thiện hầu Trần Văn Kỳ lạy hai lạy kính cẩn dâng thư trình La Sơn đại lão tiên sinh.

Tôi biết là nhục quế rất cay không thể điều dụng được, vì từ lúc tạm biệt ở trấn doanh, tôi nghĩ đến ngài đã dặn về việc ấy nên không dám bỏ qua. Tôi bèn chọn Khánh Thọ quế bầy phiến cân được ba lạng đóng gói lại, đánh dấu rồi bỏ vào và nhờ ông Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Công khoa Đô cấp sự trung Ôn Đình Bá chuyển đệ

Rất mong tiên sinh xem xét nhận cho.

Nay kính thư

Quang Trung năm thứ 2 ngày 24 tháng 9 (1789)

Điều quan trọng ở đây là các hình dấu in trên bức thư, một hình dấu chính ở cuối dòng ghi niên đại và hai hình dấu kèm nhỏ. Dấu chính hình vuông bên trong là năm chữ Triện xếp theo bố cục 3 hàng. Đó là 5 chữ *Trung thư lệnh chi chương* (中書令之章) ấn chương của chức Trung thư lệnh. Chữ “thư” ở đây được khắc kiểu cắt đôi xếp theo chiều ngang từ trái qua phải, điều này ít thấy trong các chữ Triện ở các con dấu.

Hai dấu Kiem in trên văn bản có cùng một nội dung với 4 chữ. Do chữ trong dấu mờ và bị lấp nên chúng tôi chỉ có thể tạm đọc là 4 chữ *Trung thư phủ chính* (中書府政) (?)

Dấu đóng có màu mực đen khác với các hình dấu trên nhiều văn bản thời Tây Sơn như dấu của Triều đường, dấu của Trấn quan, của Khâm sai, của Thái tử đều có màu mực son đỏ. (H. 82)

Trong bức thư này ghi rõ Trần Văn Kỳ giữ chức Trung thư lệnh ở Viện Trung thư, gần như văn phòng của Hoàng đế, với chức năng như một viên Bí thư thứ nhất rất quan trọng bên cạnh Quang Trung. Những hình dấu trên văn bản khẳng định là hình dấu của Trần Văn Kỳ, cùng nội dung bức thư với lời lẽ kính cẩn chân tình có xuất xứ rõ ràng như đã nêu, chúng tôi khẳng định đây là bút tích mà Trung thư lệnh Trần Văn Kỳ viết vào ngày 24 tháng 9 năm Quang Trung thứ 2 (1789).



H.82 Dấu *Trung thư lệnh chỉ chương* 中書令之章
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789)

Dấu ấn thời Quang Trung còn lưu tích trên loại hình sắc phong. Cũng giống vương triều Lê trước đó, thời Tây Sơn mà chủ yếu là triều Quang Trung và Cảnh Thịnh có ban hành sắc phong thần cho các vị thần được dân gian thờ phụng, và sắc phong cho các quan lại và tướng lĩnh có công lao lớn. Thời Tây Sơn có khác thời Lê và các vương triều khác là việc dùng con dấu trên sắc phong. Ở thời Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng và Nguyễn sau này trên sắc phong thần đều dùng dấu *Sắc mệnh chi bảo*; còn ở thời Tây Sơn lại dùng con dấu *Tiên nhu chi bảo* đóng trên sắc phong thần.

Xin mô tả dấu in trên sắc do vua Quang Trung phong cho thần thôn Yên Việt xã Nam Phù Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng ^[143]. Dấu hình vuông, kích thước khá lớn, cỡ 15,2x15,2cm, viền ngoài để đậm 2,2cm không khắc họa tiết, bên trong là 4 chữ Triện *Tiên nhu chi bảo* (仙柔之寶), ý nghĩa là các vị thần phù trợ cho mưa thuận gió hoà, mầm lúa mọc tươi tốt. Dấu đóng ở dòng ghi niên hiệu ngày tháng *Quang Trung tam niên thập nguyệt nhị nhật* (ngày 2 tháng 10 năm Quang Trung thứ 3 [1790]). (H. 83)

mệnh chi bảo (救命之寶) in trong đạo sắc mà vua Quang Trung sắc phong cho Phan Huy Ích chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thị trung Ngự sử, tước Thụy Nham hầu. Niên đại của sắc phong ghi ngày 18 tháng 4 nhuận niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792). Trên tờ tư liệu này còn ghi bút tích chữ Quốc ngữ của cụ Hoa Bằng ghi ngày 11 tháng 12 năm 1949: “Chính tôi biết rõ cái sử liệu này là đúng chắc nhưng hiện nay không còn, vì nạn binh cách sau hồi tháng Chạp 1946 - Kính tặng những bạn yêu người anh hùng áo vải ở trại Tây Sơn”. (H. 84)

Xin được giới thiệu tiếp bản Lệnh chỉ hiện được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Lệnh chỉ viết trên giấy bản đã bị rách ổ xung quanh. Chữ Hán viết Chân gồm 9 dòng kể cả 2 dòng kê khai ở cuối văn bản. Dòng niên đại có 9 chữ *Quang Trung tam niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật* (光中三年五月十五日) (Ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 [1790]). Văn bản có 2 loại con dấu. Một dấu lớn hình vuông đóng dưới chữ “*Quang Trung*” (光中) ở dòng niên hiệu. Mười một hình dấu Kiềm giống nhau đóng trên chữ “*Lệnh chỉ*” (令旨) đóng trên chữ “*Thập ngũ*” (十五) ở dòng niên hiệu, đóng chéo xuống dòng cuối văn bản và đóng kín ở 2 dòng kê khai số lượng ruộng đất.

Dấu lớn hình vuông cỡ 11,3 x 11,3cm, các góc vuông uốn hình vòng cung. Viền ngoài đề đậm 1,2cm. Bên trong là 5 chữ Triện, chia làm 3 hàng, 4 chữ ở hai hàng và ở giữa. Chữ ở giữa cao gấp hai lần mỗi chữ hai bên. Nét chữ đậm 0,3cm khắc hơi uốn lượn, gần với tự dạng chữ Triện trong dấu triều Nguyễn sau này. Đó là 5 chữ *Hoàng thái tử chi bảo* (皇太子之寶) Bảo ấn của Hoàng thái tử. Dấu đóng ở dòng ghi niên hiệu ngày tháng. (H 85)



H.85 Dấu Hoàng thái tử chi bảo 皇太子之寶
trên văn bản niên hiệu Quang Trung thứ 3 (1790)

Có nhiều điểm đáng chú ý ở con dấu này. Theo quy định truyền thống các triều đại, thì sắc, chiếu, chỉ dụ là do vua ban ra, còn Lệnh chỉ là loại văn bản hành chính dành riêng cho nhà chúa hoặc Hoàng thái tử. Ở bản Lệnh chỉ trên hình dấu *Hoàng thái tử chi bảo* đã khẳng định cho điều này.

Lê Quý dật sử chép vào tháng 12 năm Kỷ Dậu niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789): “Tây

Son Nguyễn Huệ lập con trưởng là Quang Toàn làm Hoàng thái tử và phong tước cho các con: Con thứ là Nguyễn Thùy làm Khang công quán lãnh miền Bắc, lãnh chức Tiết chế thủy bộ chư quân...”^[144].

Các triều đại trước Tây Sơn và triều Nguyễn sau này, khi phong cho con làm Hoàng thái tử, thường đặt thêm chức khá quan trọng. Như nhà Nguyễn khi Gia Long còn sống phong Phúc Đảm (Minh Mệnh) làm Hoàng thái tử và cho đứng đầu Tôn nhân phủ^[145], Phúc Đảm được ban ấn khắc 5 chữ triện *Hoàng thái tử thủ tín*^[146].

Ở đây ấn *Hoàng thái tử chi bảo* là ấn của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn. Như vậy là thời Tây Sơn Quang Toàn đã được dùng ấn có chữ “Bảo”.

Lê Quý dật sử ghi lại, vào năm Nhâm Tý niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792): “Ngày 30 tháng 7 vua Tây Sơn mất, tôn miếu hiệu Thái tổ Vũ hoàng đế. Thái tử là Nguyễn Quang Toàn mới được 10 tuổi (tên tục là Kỷ) nối ngôi...”. Như vậy ta thấy Quang Toàn lúc đóng dấu lệnh chỉ trên mới 8 tuổi.

Ngoài ra, Viện Bảo tàng Lịch sử vẫn giữ những Lệnh chỉ khác, như Lệnh chỉ về việc thu thuế ruộng đất đối với các địa phương thuộc trấn Hưng Hóa và một số vùng ở miền Bắc. Ngày tháng trong Lệnh chỉ cũng là *Quang Trung tam niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật* (Ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 [1790]). Con dấu đóng trên Lệnh chỉ này cũng giống như dấu *Hoàng thái tử chi bảo* của Lệnh chỉ nói trên. Đó là dấu của Hoàng thái tử Quang Toàn.

Về 11 hình dấu Kiềm bầu dục trên văn bản, đây là loại dấu có kích thước nhỏ, cỡ 3,5x2,5cm hai bên cạnh lõm vào một ít theo hình vòng cung. Bên trong khắc hình hai chữ Triện, xếp theo hàng dọc. Nét chữ rõ ràng, những nét bên ngoài uốn theo khuôn dấu. Đó là hai chữ *Quang hầu* (光侯). Chữ “hầu” ở đây chỉ ông vua nhỏ dưới mệnh lệnh ông thiên tử. Đây là Kiềm nhỏ của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn. Kiềm ấn này được dùng đóng vào chỗ ghi ngày ở cuối dòng niên hiệu và những chỗ quan trọng được nhấn mạnh trong bản Lệnh chỉ này. Các bản lệnh chỉ khác có dấu *Hoàng thái tử chi bảo* thì các dấu Kiềm trên văn bản cũng chính là Kiềm dấu *Quang hầu* giống như bản Lệnh chỉ chúng tôi đã nêu trên.

Nội dung đơn giản là Lệnh chỉ cho sắc mục xã trưởng xã Vĩnh Hưng Đặng, tổng Vĩnh Hưng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, xứ Sơn Nam Thượng^[147] về vấn đề ruộng đất canh tác các hạng tương ứng với sổ sách biên chép, cùng việc thu miễn tô thuế kèm kê khai số lượng diện tích đất canh tác ở cuối văn bản.

III. Ấn chương Việt Nam triều Cảnh Thịnh - Bảo Hưng

1. Hình dấu trên văn bản Hán Nôm triều Cảnh Thịnh

Năm 1792 Nguyễn Huệ mất đột ngột, Hoàng thái tử Quang Toản lên ngôi Hoàng đế và đổi niên hiệu là Cảnh Thịnh. Sự kiện trọng đại này dẫn đến một sự thay đổi và biến động trong triều đình Tây Sơn như việc ban bố ra các chiếu, chỉ, sắc, dụ v.v... Việc Thái sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền cách biếm Trần Văn Kỷ, việc kiến tạo xây dựng, trùng tu, đúc chuông ở một số di tích ở đồng bằng Bắc Bộ v.v... Trong đó có không ít việc có liên quan đến ấn triện.

Số lượng hiện vật ấn triện và tài liệu có in hình dấu thời Cảnh Thịnh cũng khá phong phú, nhưng vì chiến tranh ác liệt và cuối cùng là sự thất bại của Tây Sơn nên tư liệu ấn triện giai đoạn này không còn. Cụ thể như năm 1801 Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân, Quang Toản thua chạy, quân Nguyễn Ánh đã thu được không ít ấn tín sách vở. Sử cũ đã ghi: "... Quang Toản đã mang đồ báu bỏ thành chạy trước ra Bắc. Xa giá vào thành, xem khắp các nơi cung điện, thu được 13 quả ấn ngự và 33 bản sách ngự^[148]. Niêm phong kho tàng, tịch biên của cải vật phẩm..."^[149].

Một số văn bản chữ Hán có hình con dấu thời Cảnh Thịnh được giới thiệu dưới đây là những văn bản may mắn còn sót lại trong dân gian mà chúng tôi chụp từ nguyên bản gốc tại đất Quy Nhơn, Bình Định. Đầu tiên phải kể đến văn bản có dấu tích của Khang công Nguyễn Quang Thùy - người con của vua Quang Trung và người chiến sĩ của phong trào Tây Sơn.

Văn bản là những dòng chữ Hán viết trên giấy bản đã cũ, hai mép trên và dưới bị rách mờ vài chỗ. Chữ Hán viết chân phương, dòng đầu là 20 chữ "*Đặc sai bắc biên tiết chế bộ thủy chư doanh kiểm tổng binh dân thứ vụ hoàng đế Khang công*". Chính văn gồm 8 dòng khoảng hơn 200 chữ mà phần dưới có chữ đã bị mất do giấy bị rách. Dòng niên đại với 10 chữ *Cảnh Thịnh ngũ niên ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật*. Một dấu son lớn hình vuông in dưới đoạn ngày tháng dòng ghi niên hiệu và 6 hình dấu Kiềm nhỏ giống nhau in ở 6 vị trí khác nhau trên tờ văn bản. Như vậy, niên đại văn bản đã được xác định là ngày 24 tháng 5 năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1796).



H.86 Dấu Khâm sai tiết chế Hữu Khang kiêm dân thứ vụ chi ấn
欽差節制右康兼民庶務之印
trên văn bản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 (1796)

Nội dung văn bản là một bản Phó giao cho các sắc mục ở một số thôn xã thuộc hai huyện Thanh Trì và Thanh Oai về công việc nông vụ dẫn nước tưới tiêu, ruộng đất canh tác ở các địa phương đó. Đây là một văn bản chữ Hán nội dung không có gì đặc biệt, nhưng điểm nổi bật ở đây là hình dấu của Khang công Nguyễn Quang Thùy. Dấu hình vuông có 12 chữ *Khâm sai tiết chế Hữu Khang kiêm dân thứ vụ chi ấn* (欽差節制佑康兼民庶務之印) (ấn của Khâm sai tiết chế kiêm dân thứ vụ Hữu Khang). (H. 86)

Những dòng chữ trong con dấu này cho ta thấy Nguyễn Quang Thùy còn có tên là Nguyễn Hữu Khang, cũng như các con khác của Nguyễn Huệ là Quang Toàn còn có tên là Trát và Kỳ. Có lẽ vì thế sau khi lên ngôi Hoàng đế, Quang Trung Nguyễn Huệ đã phong tước cho các con và Quang Thùy được phong tước “công” nên gọi là Khang công. Một số văn bản chữ Hán khác thời Quang Trung cũng ghi rõ Quang Thùy là Khang công và thời Cảnh Thịnh ghi Quang Thùy là Hoàng đệ Khang công.

Những dấu Kiềm nhỏ có hình bầu dục hai cạnh lõm vào một ít theo hình vòng cung, hai chữ Triện trong dấu xếp theo hình dọc, những nét chữ bên ngoài uốn theo khuôn dấu. Đó là hai chữ “Quang hầu” (光侯). Chữ “hầu” ở đây chỉ ông vua nhỏ dưới mệnh lệnh Thiên tử Hoàng đế. Điều này đã chứng tỏ vai trò quan trọng của Quang Thùy trong vương triều Tây Sơn ở giai đoạn chiến tranh ác liệt nhất như thế nào. Dấu “Quang hầu” được đóng trên chữ “phó” (付) ở đầu và cuối phần chính văn và trên chữ tên các xã trong văn bản.

Trở lại lịch sử, khi bắt đầu khởi binh (khoảng năm 1771 - 1773) Nguyễn Huệ đã lấy vợ, bà tên là Phạm Thị Liên người ấp Phú Phong, huyện Tuy Viễn, Bình Định và sinh được 2 con trai, trưởng tử là Nguyễn Quang Thùy còn thứ là Nguyễn Quang Bàn. Về sau bà Liên ốm chết và khoảng năm 1782 Nguyễn Huệ lấy vợ kế là bà Bùi Thị Nhạn người ở ấp Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn. Bà sinh được 3 trai 2 gái, người con đầu là Nguyễn Quang Toàn và hai em trai là Nguyễn Quang Thiệu và Nguyễn Quang Hưng. Còn Nguyễn Quang Khanh

và Nguyễn Quang Duy mà chính sử ghi là con người vợ thứ nữa của Nguyễn Huệ.

Như vậy Quang Thùy phải hơn Quang Toàn khoảng hơn 10 tuổi và phải chăng bà Phạm Thị Liên là vợ đích của Quang Trung (?) còn Quang Thùy là con đích của người anh hùng áo vải Tây Sơn này?

Năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi vua và cũng định lập Quang Thùy làm Thế tử. Chính vì thế mà khi nhà Thanh đòi Quang Trung sang châu, Nguyễn Huệ xin cho Quang Thùy sang thay nhưng họ không chịu và đoàn sứ giả vương Phạm Công Trị phải sang Trung Quốc. Sau vụ này vua Thanh đã sắc phong cho Nguyễn Quang Thùy làm An Nam Quốc vương thế tử. Thực tế lúc này Quang Thùy đã đến tuổi thành niên và cũng từng trải, còn Nguyễn Quang Toàn lúc này mới được 6-7 tuổi. Nhưng rồi đến tháng 12 năm Kỷ Dậu 1789 Nguyễn Huệ quyết định phong Quang Toàn làm Hoàng thái tử và phong Quang Thùy làm Khang công lãnh chức Tiết chế thủy bộ chư doanh cho quản lĩnh miền Bắc và lại gọi Quang Toàn là con trưởng và Quang Thùy là con thứ (?) Vua Thanh khi được thông báo lại cũng đổi phong Quang Toàn làm An Nam Quốc vương thế tử.

Trong tập *Lê triều vinh phong huân thần chế văn*^[150] ghi rõ Biểu văn Khang công Quang Thùy mừng cha lên ngôi niên hiệu Quang Trung và biểu văn mừng Hoàng hậu triều Tây Sơn. Điều đó càng chứng tỏ sự khẳng định chắc chắn của Quang Thùy ở giai đoạn này. Phải chăng việc phong Hoàng thái tử cho Quang Toàn và để Quang Thùy quản lĩnh Bắc Hà cũng nằm trong ý đồ chiến lược của Quang Trung (?) Lúc này đất nước còn rối ren, nhân tâm Bắc Hà chưa phục, Quang Toàn còn nhỏ tuổi chưa thể đảm đương được trọng trách ở miền Bắc. Tuy rằng những sĩ phu đã theo về với Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích là những văn thần tài giỏi, nhưng người quyết định vẫn phải là Quang Thùy thi hành theo đường lối của Quang Trung ở Phú Xuân.

Năm 1792 Nguyễn Huệ mất, Quang Toàn lên ngôi vẫn đóng đô ở Phú Xuân và phong Quang Thùy là Khâm sai Bắc biên Tiết chế thủy bộ chư doanh kiêm Tổng binh dân thứ vụ. Bắc Hà - một miền đất đai rộng lớn, dân cư đông đúc và trị an chưa ổn định. Được sự giúp đỡ của các văn thần người Bắc, Quang Thùy đã làm được một số việc đáng kể mà chính sử nhà Nguyễn không ghi lại. Mặt kinh tế nông nghiệp rất được chú trọng, chính sách ruộng đất được ban hành ở hầu hết các tỉnh, khắc phục cảnh ruộng hoang, làm thủy lợi dẫn nước tưới tiêu, động viên và phấn đấu tăng sản lượng nông nghiệp v.v... văn bản chữ Hán đã nói ở trên và một số tờ lệnh chỉ thời Tây Sơn còn giữ được đã chứng minh điều này. Về mặt văn hóa, việc sửa sang đình chùa, đúc chuông, dựng bia thời Tây Sơn không chỉ có ý nghĩa về mặt văn hóa mà thể hiện rõ quan điểm của chính quyền Tây Sơn về lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng, đó cũng chính là đường lối chính trị đúng đắn của nhà Tây Sơn trong giai đoạn này.

Con dấu thời Cảnh Thịnh còn lưu lại trên loại hình sắc phong thần và sắc phong cho

tướng lĩnh có công lớn đương thời. Hiện nay ở một số điểm di tích ở đồng bằng Bắc Bộ còn lưu giữ sắc phong triều Cảnh Thịnh, trên sắc phong ở dòng ghi niên đại có hình dấu son lớn hình vuông, kích thước 15,2x15,2cm, bên trong là 4 chữ Triện *Tiên nhu chi bảo* (和柔之寶) viền ngoài dấu để đậm 2,2cm. Ở bản sắc phong thần thôn Yên Việt, xã Nam Phù Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng, trên dòng ghi niên hiệu ngày tháng *Cảnh Thịnh tứ niên ngũ nguyệt nhị thập nhất nhật* (Ngày 21 tháng 5 năm Cảnh Thịnh thứ 4 [1795]) có hình dấu son *Tiên nhu chi bảo*. So sánh với dấu *Tiên nhu chi bảo* ở sắc phong triều Quang Trung trên chúng tôi thấy dấu có kích thước, bố cục, tự dạng và nội dung giống nhau. Chúng được đóng ra từ một quả ấn. Đối chiếu dấu ở sắc phong này với các hình dấu ở nhiều bản sắc phong triều Quang Trung, Cảnh Thịnh và Bảo Hưng, chúng tôi khẳng định rằng dấu *Tiên nhu chi bảo* là con dấu chuyên đóng trên sắc phong thần thời Tây Sơn. (H. 87)



H.87 Dấu *Tiên nhu chi bảo* 和柔之寶
trên sắc phong niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1795)

Hiện nay tại Bảo tàng Quang Trung, Bình Định còn giữ được một số tài liệu thời Tây Sơn trong đó có sắc phong cho tướng lĩnh có công lao. Các văn bản này đã bị rách ố, nhưng vẫn giữ được cơ bản phần nội dung chữ Hán và phần quan trọng là dòng ghi niên đại và hình dấu. Văn bản thứ nhất, chất liệu giấy dó cũ, chữ Hán viết chân đã bị rách phần đầu và dưới chân văn bản. Những chữ cuối cùng phần chính văn là “Khâm tai cố sắc”(欽哉故敕) đã chứng tỏ đây là một bản sắc phong. Dòng niên đại có 10 chữ *Cảnh Thịnh tứ niên nhị nguyệt nhị thập tứ nhật* (景盛四年二月二十四日) (Ngày 24 tháng 2 năm Cảnh Thịnh thứ 4 [1795]). Một hình dấu son đỏ đóng ở dòng niên hiệu. Dấu hình vuông. Bốn chữ Triện trong dấu là *Sắc mệnh chi bảo* (救命之寶). Những chữ còn lại trên văn bản cho ta thấy đây là một bản sắc phong cho viên quan chỉ huy vệ thứ ba đạo Hồ dục là Nguyễn Đăng Lâm làm chức Hộ quân sứ tước Phú Nhuận hầu năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1795). (H. 88 a,b)



H.88a



H.88b

H.88 (a, b) Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên văn bản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1795)

Văn bản này là cứ liệu chứng minh cho tư liệu của cụ Hoa Bằng đã nói trên là sắc phong cho Phan Huy Ích triều Quang Trung có dùng dấu *Sắc mệnh chi bảo* là hoàn toàn chính xác. Thời Tây Sơn (triều Quang Trung và Cảnh Thịnh) dùng ấn *Sắc mệnh chi bảo* đóng trên sắc phong cho quan lại tướng lĩnh có công. Đồng thời xem xét một số tài liệu còn lại ở Bào tàng Quang Trung, Bình Định qua ảnh chụp chúng tôi thấy có hai văn bản liên quan đến việc phong chức cho quan tướng thời Tây Sơn.

Văn bản thứ nhất giấy dó đã ố vàng, bị rách xung quanh, chính văn có 4 dòng chữ Hán và dòng đầu có 5 chữ viết rất to là *Thống soái thiếu truyền công* (統帥少傳公) (chức Thống soái tước Thiếu Truyền công). Dòng niên đại có 10 chữ *Cảnh Thịnh bát niên tứ nguyệt nhị thập nhị nhật* (景盛八年四月二十二日) (Ngày 22 tháng 4 năm Cảnh Thịnh thứ 8 [1799]). Đoạn ghi ngày tháng có hình một dấu son lớn hình vuông, bên trong là 4 chữ Triện, nét chữ kéo dài nhiều nét gấp khúc. Đó là 4 chữ *Thiếu truyền chi ấn* (少傳之印) (ấn của Thiếu Truyền công). Trên văn bản còn các hình dấu Kiềm khác gồm 2 hình dấu kiềm bầu dục lõm cạnh giống nhau đóng trên 2 chữ “Khâm phó” (欽付) ở đầu và cuối phần chính văn.

Một dấu Kiềm chữ nhật đứng đóng chỗ tên chức tước, một dấu kiềm bầu dục đóng chỗ xuống dòng. Vì văn bản bị ố mờ còn các hình dấu Kiềm bị quá mờ và nhỏ (ảnh chụp) nên chúng tôi không thể chân hóa được chữ Triện trong dấu. Nội dung tạm gọi đây là bản “Khâm phó” (欽付) của một viên Thống soái tước Thiếu Truyền công khâm mệnh trao phong tước cho viên tướng Nguyễn Đăng Lâm chức Đô ty (都司), tước Phú Lộc hầu (富祿侯) vì có nhiều công lao trong chiến trận... Nguyễn Đăng Lâm năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1795) đã được phong chức Hộ quân sứ, tước Phú Nhuận hầu. (H. 89)



H.89 Dấu Thiếu truyền chi ấn 少傳之印
trên văn bản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1799)

Văn bản thứ 2 giấy dó ố vàng bị rách thủng nhiều chỗ, chính văn có 5 dòng chữ Hán với dòng đầu cũng viết 5 chữ *Thống soái thiếu truyền công* (統帥少傳公) (chức Thống soái tước Thiếu Truyền công). Dòng niên đại có 10 chữ *Cảnh Thịnh cửu niên ngũ nguyệt nhị thập nhị nhật* (景盛九年五月二十二日) (Ngày 22 tháng 5 năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1800). Đoạn ghi ngày tháng có dấu son hình vuông giống như văn bản trên, với 4 chữ Triện trong dấu là *Thiếu truyền chi ấn* (少傳之印) (ấn của Thiếu Truyền công). Trên văn bản còn có 5 hình dấu Kiềm khác đóng ra từ 3 Kiềm ấn ở vị trí ghi tên riêng, tên chức vụ, chữ “Khâm phó” và cuối dòng. Cũng vì các dấu Kiềm quá mờ và nhỏ nên chúng tôi cũng không thể chân hóa được chỉ thấy hình thức của 5 dấu Kiềm này cũng giống như các dấu Kiềm ở văn bản trên. Nội dung cũng tương tự văn bản trên, đây là bản “Khâm phó” của viên Thống soái tước Thiếu Truyền công khâm mệnh trao phong chức cho viên Diên sự ^[151] Trần Bá Hữu chức Tư vụ (司務) ^[152] ở bộ Hộ vì đã đóng góp nhiều công sức trong công vụ (H. 90)



H.90 Dấu Thiếu truyền chi ấn 少傳之印
trên văn bản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 9 (1800)

Ở hai văn bản này dòng đầu đều có 5 chữ “*Thống soái Thiếu Truyền công*”, cỡ chữ viết lớn hơn phần chính văn. Hai hình dấu lớn trên hai văn bản có hình thức, kích cỡ, bố cục và tự dạng chữ Triện trong dấu giống nhau hoàn toàn là 4 chữ *Thiếu truyền chi ấn*. Ngoài ra vị trí đóng dấu và màu mực của hai con dấu trên cũng giống nhau. Đây là con dấu của viên Thống soái Thiếu Truyền công in trên văn bản thăng chức cho thuộc hạ cấp dưới. Con dấu này không ghi chức vụ mà lại ghi tước vị, đó là trường hợp ít thấy trong hệ thống ấn triện của các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi cũng gặp một số trường hợp ghi tước vị trong dấu nhưng thường là ghi đầy đủ cả chữ *công* hoặc *hầu* chứ không ghi tắt như ấn dấu trên. Tài liệu ghi việc chức tước thời Tây Sơn không có, nên việc tra tìm viên Thống soái Thiếu truyền công trên là ai ? Chức năng nhiệm vụ như thế nào ? v.v... là vấn đề còn bỏ ngỏ. Ở đây chỉ cho ta thông tin thêm về tên quan chức tướng lĩnh và tước vị đời Cảnh Thịnh nói riêng và thời Tây Sơn nói chung.

2. Hình dấu trên văn bản Hán Nôm triều Bảo Hưng

Hình dấu cuối cùng trên văn bản Hán Nôm thời Tây Sơn được trình bày dưới đây có niên đại Bảo Hưng năm thứ 2. Tài liệu này được viết bằng chữ Hán lối Chân trên giấy bản cũ, dòng đầu đã bị rách hẳn, phần dưới văn bản cũng bị rách nên có 4 dòng bị mất những chữ cuối. Toàn văn có 7 dòng, khoảng trên dưới 100 chữ. Dòng niên đại có 9 chữ *Bảo Hưng nhị niên nhị nguyệt thập tứ nhật* 寶興二年二月十四日 (Ngày 14 tháng 2 năm Bảo Hưng thứ 2 [1802]). Dưới chữ niên đại là một hình dấu son hình vuông. Trong dấu là 5 chữ Triện xếp theo bố cục 2 hàng, hàng đầu 3 chữ, hàng 2 có 2 chữ. Bố cục chữ Triện ở con dấu này chúng tôi ít thấy có trong dấu của các vương triều trước và sau thời Cảnh Thịnh - Tây Sơn. Năm chữ Triện trong dấu là *Đại tư mã chi ấn* (大司馬之印) (ấn của chức Đại Tư mã).

Chính văn có hình 4 dấu Kiềm cỡ nhỏ và 1 dấu Kiềm rất nhỏ, chúng đều có hình bầu dục. Vị trí 4 dấu Kiềm nhỏ đóng trên chỗ viết tước vị (Tây Lĩnh hầu), tên địa danh (Thanh

Hoa nội), trên 2 chữ “Tứ phó” ở cuối văn bản và trên giữa trang giấy (giáp phùng). Dấu Kiềm rất nhỏ đóng ở chữ cuối cùng...



H.91 Dấu *Đại tư mã chi ấn* 大司馬之印
trên văn bản niên hiệu Bảo Hưng thứ 2 (1802)

Vì văn bản chụp lại rất nhỏ nên các dấu Kiềm trên có kích thước nhỏ, nét chữ Triện nhỏ và mờ nên việc chân hoá khó khăn. Tuy nhiên qua kính phóng, ghép nét chữ chúng tôi khẳng định chữ Triện trong dấu Kiềm rất nhỏ là chữ “Tín” (信). Còn 4 dấu Kiềm nhỏ cũng được khẳng định là đóng ra từ 1 con dấu và 2 chữ Triện trong dấu là 2 chữ “Tín chương” (信章) xếp theo bố cục chiều dọc trên xuống dưới. (H. 91)

Nội dung văn bản là lời kêu gọi những dân phiêu tán trước đây vì nạn binh hỏa nghèo đói phải bỏ ruộng đồng quê quán, nay nên quay về với làng quê ruộng vườn. Đồng thời hô hào các đình tráng còn sức đến đầu quân ở Thanh Hoa nội trấn gắng sức lập công. Hình dấu *Đại tư mã chi ấn* trên dòng niên đại chứng tỏ đây là ấn tín của chức Đại Tư mã, một chức vụ lớn thời Tây Sơn. Qua đối chiếu hình dấu, nội dung văn bản với sách sử chúng tôi đã tìm được chủ nhân của con dấu này. Sử ghi rằng năm 1801 sau khi bị mất Phú Xuân, Quang Toản chạy ra Bắc cùng Quang Thùy và các tướng lĩnh tập trung lực lượng đồng thời ổn định lại tình hình Bắc Hà. Cuối năm 1801, Quang Toản phong Phan Huy Ích làm Thượng thư bộ Lễ, Nguyễn Thế Lịch làm Thượng thư bộ Lại và sai Đại Tư mã Nguyễn Văn Tứ hô hào thu nạp thêm nghĩa binh, lương thảo...^[153] Nguyễn Văn Tứ đã gửi văn bản xuống các địa phương thuộc trấn Thanh Hoa, trên văn bản có đóng dấu *Đại tư mã chi ấn*. May mắn là văn bản này còn được cất giữ trong dân gian không bị tiêu hủy, nó là tài liệu cuối cùng ghi về vương triều Tây Sơn với niên hiệu cuối cùng Bảo Hưng.

Nguyễn Văn Tứ trước đời Cảnh Thịnh còn giữ chức quan thấp, khi Quang Toản lên ngôi, một số đại thần tướng lĩnh đã chết như Trần Văn Kỳ... hoặc bỏ Tây Sơn theo Nguyễn Ánh như Ngô Văn Sở, Lê Chất... Riêng Nguyễn Văn Tứ có lòng trung, Quang Toản cất nhắc tin dùng cho giúp Quang Thùy coi Bắc Hà. Sau thắng làm Đại Tư mã trấn

giữ Thanh Hoa Cuối đời Bảo Hưng được Quang Toàn phong làm Tứ Quận công. Khi Nguyễn Ánh đánh đến Thanh Hoa, Nguyễn Văn Tú chống không nổi thua chạy rồi bị bắt và bị giết.

PHẦN THỨ HAI

ẤN CHƯƠNG VIỆT NAM
THỜI NGUYỄN
(1802-1945)

CHƯƠNG I
KIM NGỌC BẢO TỶ CỦA
HOÀNG ĐẾ VÀ ẤN CHƯƠNG TRONG
HOÀNG TỘC THỜI NGUYỄN

I. Kim ngọc Bảo Tỷ của Hoàng đế thời Nguyễn

Vương triều Nguyễn bắt đầu từ thời Gia Long Nguyễn Ánh (1802-1820) đến Hoàng đế cuối cùng Bảo Đại Nguyễn Vĩnh Thụy (1926-1945). Ngôi vị Hoàng đế đều kế thừa mô hình quân chủ chuyên chế cha truyền con nối của các nước Đông phương, mà các triều đại phong kiến Việt Nam trước thời Nguyễn đã thực hiện. Lễ đăng quang nhận kiễm báu, ấn vàng truyền quốc của các vua Nguyễn diễn ra hết sức trọng thể và mang màu sắc chính trị rõ rệt.

Hoàng đế Nguyễn cũng như các vua chúa phong kiến Việt Nam trước đó đều lấy Kim ngọc Bảo Tỷ để biểu thị cho quyền lực tối cao của mình và cả vương triều. Kim ngọc Bảo Tỷ là những ấn của nhà vua dùng với ý nghĩa quốc gia trọng đại. Ấn được làm bằng ngọc gọi là Ngọc Tỷ 玉璽, ấn được đúc bằng vàng, bằng bạc gọi là Kim Bảo Tỷ 金寶璽. Có thể nói Bảo Tỷ là báu vật của quốc gia và tượng trưng cho đế quyền.

1. Giới thiệu các Kim ngọc Bảo Tỷ thời Nguyễn

Theo thống kê tương đối đầy đủ thì có hàng trăm Bảo Tỷ bằng ngọc, bằng vàng và bạc được làm ra từ thời Nguyễn, do chiến tranh binh hỏa triền miên nên các hiện vật quý báu đó hầu hết đã bị thất lạc. Hiện nay các cơ quan chức năng của chúng ta đang giữ vài ba quả ấn vàng là những Bảo Tỷ của các vua Nguyễn, vì điều kiện khó khăn phức tạp nên chúng tôi không thể in chụp được. Ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội và Trung tâm Quản lý di tích cổ đô Huế còn giữ được số ít Bảo ấn, nhưng là những ấn bình thường với chất liệu bằng đồng, bằng ngà và đá đẹp. Do đó việc giới thiệu Kim ngọc Bảo Tỷ chúng tôi chỉ căn cứ vào những hình dấu trên văn bản Hán Nôm còn lưu lại trong Châu bản triều Nguyễn ở Cục Lưu trữ, ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và trong dân gian. Đồng thời trên cơ sở tài liệu, thư tịch bằng chữ Hán và các bộ chính sử đã dịch, đặc biệt qua cuốn *Cơ mật viện tước trình* ^[154] chúng tôi tạm hệ thống sơ lược về Kim ngọc Bảo Tỷ thời Nguyễn.

Bảo Tỷ nhà Nguyễn gồm hai loại chính bằng vàng và bằng ngọc. Các Bảo Tỷ dùng ngoài ý nghĩa quốc gia trọng đại thì làm bằng đồng dát bạc, bằng ngà, bằng đá quý và bằng gỗ thom. Bảo Tỷ cũng như các trọng khí khác của các vua Nguyễn thường lấy hình rồng và kỳ lân (hai trong tứ linh) làm biểu tượng. Hình rồng và hình kỳ lân trên mỗi Bảo Tỷ cũng được cách điệu khác nhau: thế cuốn, thế đứng, thế ngồi, thế đi bay.

Trọng lượng và thể tích của Bảo Tỷ thường lớn hơn nhiều so với các loại hình dấu khác, nó có thể lớn gấp đôi, gấp ba lần ấn Quan phòng, lớn gấp năm hoặc gần chục lần Tín ký và Triện. Mặt dấu của Bảo Tỷ thường làm theo hình vuông, số ít làm theo hình tròn và các hình khác, viền vòng ngoài chữ Triện hay khắc hình lưỡng long châu nhật nguyệt, càn khôn.

a. Kim Bảo Tỷ

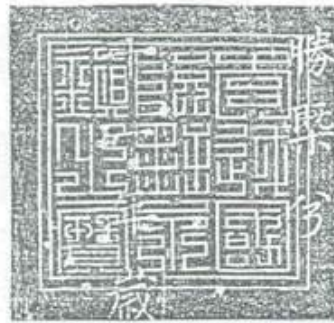
Trừ một vài ấn được làm từ thời chúa Nguyễn, nói chung các Kim Bảo Tỷ được làm từ thời Nguyễn sơ (1802-1847), những Bảo Tỷ ở giai đoạn sau là những Bảo Tỷ làm ra để thay cho cái cũ hoặc dùng về thường sự. Kim Bảo có niên đại sớm nhất của triều Nguyễn còn giữ lại được đến đời Bảo Đại là *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*. Kim Bảo này được làm từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Chính sử ghi: “Năm Canh Tý (1780) vua (Nguyễn Ánh) mới theo, lên ngôi vương ở Sài Gòn. Văn thư đưa xuống gọi là chỉ truyền, sai phái gọi là chỉ sai, dùng ấn *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*. Ấn này do Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế chế, nay dùng làm của báu truyền ngôi”^[155]. Hiện nay trên tấm bia đá rất lớn ở chùa Thiên Mụ (Huế) có khắc hình dấu Kim Bảo này. Đợt công tác tại Huế năm 1989 chúng tôi đã in rập được nguyên bản hình dấu Kim Bảo nói trên. Dấu hình vuông, kích thước 11x11cm viền ngoài để rộng 1,1cm, 9 chữ Triện bên trong xếp thành 3 hàng dọc, mỗi hàng 3 chữ. Lối Triện tự viết theo kiểu thời Lê - Trịnh, nét chữ vuông vức uốn nhiều nét. Đó là 9 chữ *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* 大越國阮主永鎮之寶 (Bảo của chúa Nguyễn nước Đại Việt trấn giữ lâu dài). Hình dấu khắc đề lên dòng chữ ghi niên đại lập bia *Vĩnh Thịnh thập nhất niên tuế thứ ất mùi sơ đông chi cát đán lập* 永盛十一年歲次乙未初冬之吉旦立. Cách dưới chữ “lập” 3cm là hình một dấu hình tròn có đường kính 6,8cm khắc hình lưỡng long châu vào một dòng chữ Triện ở giữa. Đó là 4 chữ *Hiệp nhất chúa nhân* 協一主人 (Bậc chúa nhân thu hợp tất cả)^[156]. Như vậy dấu Bảo ấn *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* cùng 3 dấu khác trên bia được khắc vào ngày tốt đầu đông năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) nhà Lê. Niên đại của dấu cùng với niên đại của tấm bia, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho lập bia đá, khắc chữ và dấu^[157]. (H. 92, 93, 94)

Kim Bảo *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* là của báu truyền ngôi của các chúa Nguyễn kế vị, nên được các vua Nguyễn giữ gìn rất cẩn trọng.

Khi mới lên ngôi Hoàng đế, Gia Long đã ra ngay sắc lệnh dùng vàng để đúc ấn Bảo Tỷ. Sử cũ ghi lại “Đức Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta, dựng thành quy chế, lập ra pháp luật, trăm chế độ đều mới cả, ra sắc lệnh đúc các loại ấn như *Chế cáo chi bảo*, *Ngự tiền chi bảo*, *Mệnh đức chi bảo*...”^[158].



H.92 Bia đá chùa Thiên Mụ - Huế.
Phía trên bên phải bia có khắc hình dấu H.93 và H.94



H.93 Dấu Đại việt quốc Nguyễn
chúa vĩnh trăn chi bảo
大越國阮主永鎮之寶



H.94 Dấu Hiệp nhất chúa nhân
協一主人

Tiếp xúc với những văn bản chữ Hán tập 2, 3, 4, 5 - Gia Long trong Châu bản triều Nguyễn, chúng tôi thấy một số hình dấu trên như *Quốc gia tín bảo*, *Ngự tiền chi bảo*, ngoài ra còn những dấu Bảo Tể khác mà trong các bộ chính sử của ta không thấy ghi như dấu *Văn lý mật sát*, *Thú tín thiên hạ văn vũ quyền hành*.

Theo chỉ dụ của Hoàng đế thì mỗi một Bảo Tể đều theo cách sử dụng riêng và phải dùng một loại văn thư chỉ định. Dưới đây xin liệt kê những Kim Bảo Tể có từ thời Gia Long.

* *Chế cáo chi bảo* 制誥之寶: Bằng vàng. Dùng đóng trên tờ huân giới, sắc, chiếu lệnh sai phái các quan văn võ cùng chiếu văn thăng giáng cấp bậc, răn dạy quan tướng.

* *Quốc gia tín bảo* 國家信寶: Bằng vàng. Dùng đóng trên các văn kiện triệu tập các tướng lĩnh, phát động binh sĩ trưng binh nhập ngũ.

* *Sắc chính vạn dân chi bảo* 敕正萬民之寶: Bằng vàng. Đóng trên các đạo sắc văn, khuyến giới dân chúng tứ phương, nêu gương các nhân vật tiết nghĩa hiếu hạnh.

* *Thảo tội an dân chi bảo* 討罪安民之寶: Bằng vàng. Dùng đóng trên tờ chiếu văn sai phái các tướng mang quân đi đánh dẹp giặc giã trong và ngoài nước.

* *Ngự tiền chi bảo* 御前之寶: Đúc hai chiếc một vàng một bạc. Dùng đóng trên các tờ dụ, chương sớ, sổ sách thuộc về thường sự.

* *Mệnh đức chi bảo* 命德之寶: Bằng vàng. Đóng trên các bản văn ban thưởng các quan viên có công lao lớn, có thành tích đặc biệt hay trung thành.

* *Văn lý mật sát* 文理密察: Đúc bằng bạc. Đóng trên những bản dụ, chỉ, chương sớ, sổ sách thuộc về thường sự. Bảo *Văn lý mật sát* chức năng như một Kiểm Bảo trong loại hình Kim Ngọc Bảo Tỷ.

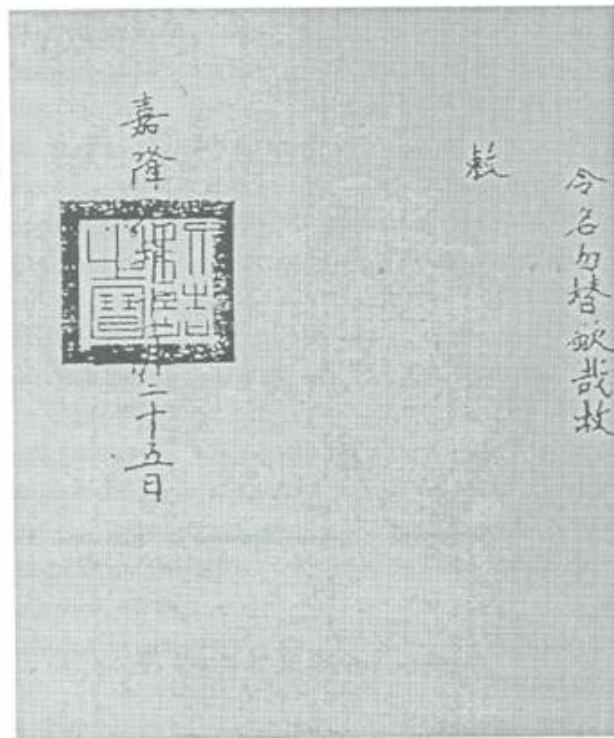
* *Thủ tín thiên hạ văn vũ quyền hành* 守信天下文武權行: Đúc hai chiếc một vàng, một bạc. Dùng đóng trên đầu tờ giấy trong các đạo chiếu văn.

* *Phong tặng chi bảo* 封贈之寶: Đúc bằng vàng. Dùng đóng trên các đạo sắc, cáo phong tặng các quan văn võ, công thần hay thần nhân.

* *Trị lịch minh thời chi bảo* 治曆明時之寶: Đúc bằng bạc. Dùng đóng trên các bản lịch, bản chính sớ.

Xin giới thiệu dấu *Chế cáo chi bảo* in trên văn bản Hán Nôm. Đây là một bản sắc phong kích thước 3,4x5,4cm, chữ Hán viết chân^[159]. Nội dung văn bản là bản sắc phong chức và tước cho một người Pháp tên là Michel Đức Chaigneau có công lao giúp Gia Long Nguyễn Ánh trong cuộc chiến chống Tây Sơn. Ông được Gia Long phong chức Khâm sai thuộc nội Cai cơ, Chánh quản hai đội Kiên thủy tàu đồng Long Phi thuộc Trung quân, tước Thắng Toàn hầu với tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thắng. Dòng niên đại ghi trên văn bản có 11 chữ *Gia Long nguyên niên thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật* (Ngày 25 tháng 11 niên hiệu đầu Gia Long [1802]). Hình một dấu son in dưới chữ “Long”. Dấu hình vuông kích thước 10,5x10,5cm, bốn chữ Triện trong dấu xếp theo hai hàng, nét khắc ngắn đơn giản. Đó là 4 chữ *Chế cáo chi bảo* 制誥之寶^[160]. Hai chữ *cố sắc* 故敕 ở cuối phần chính văn càng khẳng định đây là bản sắc phong cho quan tướng cao cấp. Văn bản này đã cho ta biết Kim Bảo *Chế cáo chi bảo* được làm ra trước Kim Bảo *Phong tặng chi bảo* và *Sắc mệnh chi bảo* (thời Minh Mệnh) là những Bảo ấn chuyên dùng đóng trên sắc phong thời Nguyễn.

(H. 95)



H.95 Dấu Chử cáo chỉ bảo 制誥之寶
trên sắc phong niên hiệu Gia Long nguyên niên (1802)

Về dấu *Quốc gia chỉ bảo* còn chứng tích trong tờ chiếu đời Gia Long và trong Châu bản triều Nguyễn dưới đây. Bài *Tờ chiếu của vua Gia Long phong cho Nguyễn Du tước Du Đốc hầu* trong *Tạp chí Hán Nôm* số 3-1997 có giới thiệu bản sao tờ chiếu của vua Gia Long phong chức Hữu Tham tri bộ Lễ và tước Du Đốc hầu cho Nguyễn Du, tác giả cho rằng dòng niên đại ghi trong tờ chiếu là *Gia Long thập tứ niên ngũ nguyệt thập cửu nhật* tức ngày 19 tháng 5 năm Ất Hợi niên hiệu Gia Long thứ 14 (1815). Bức ảnh chụp tờ chiếu của vua Gia Long có ghi xuất xứ, khổ 5,5x6cm cho thấy phần trên và bên trái văn bản đã bị rách, giấy ố nhàn nhưng toàn văn chữ Hán dòng niên đại và hình con dấu còn nguyên tuy có bị nhòe, mờ. Dấu hình vuông mép trên in bên dưới chữ *Long*, mép dưới in trên chữ *thập*. Bên trong viền dấu là bốn chữ xếp theo chiều dọc, hai chữ ở hàng hai tuy có bị nhòe mờ gần hết nhưng chúng tôi vẫn khẳng định được đây là 4 chữ *Quốc gia tín bảo* 國家信寶 [161].

Kim bảo *Quốc gia tín bảo* được làm từ năm Gia Long thứ 1 (1802), giai đoạn này mọi quy chế chưa ổn định, số lượng Kim Bảo rất ít nên *Quốc gia tín bảo* còn được dùng đóng trên một số loại văn kiện hành chính quan trọng khác nhau. Dấu *Quốc gia tín bảo* in trên tờ chiếu này đã chứng minh cho chức năng sử dụng của nó trên chiếu thăng chức tước cho quan tướng chứ không chỉ riêng có chức năng dùng đóng trên văn kiện “Trung phát

quân lính tuyên triệu tướng sứ” như trong lời dụ của vua Minh Mệnh năm thứ 9 (1828) mà chính sử đã ghi ^[162]. Sau cải cách đời Minh Mệnh đất nước đã tương đối ổn định, việc binh nhung thường dùng ấn *Duyệt vũ chi tỷ* 曳武之璽. *Quốc gia tín bảo* ít được dùng nhưng vẫn được giữ gìn đến đời vua Bảo Đại. (H. 96)



H.96 Dấu *Quốc gia tín bảo* 國家信寶
trên sắc phong niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816)

Xem xét Châu bản triều Nguyễn đời Gia Long chúng tôi đã tìm thấy dấu *Quốc gia tín bảo* ở dòng ghi niên hiệu, đồng thời cũng đã đo được chính xác kích thước của dấu và đồ họa lại rõ chữ hình dấu mà ở văn bản trên bị mờ nhòe. Dấu hình vuông kích thước 11,3x11,3cm, viền ngoài để cỡ 1cm. Bốn chữ Triện *Quốc gia tín bảo* 國家信寶 khắc theo khuôn hình vuông viền ngoài để cỡ 1cm, nét chữ ngắn, dễ đọc. (H. 97)



H.97 Dấu *Quốc gia tín bảo*
國家信寶

Xin giới thiệu tiếp một số hình dấu Kim Bảo hiện còn lưu giữ trong Châu bản. Kim Bảo *Ngự tiền chi bảo* 御前之寶 được làm hai cái một bằng vàng, một bằng bạc, núm ấn đều được đúc hình rồng. Ấn bằng vàng mặt dấu đúc theo hình bầu dục, ấn bằng bạc mặt dấu đúc theo hình lục giác. Hai Kim Bảo này về chất liệu và hình thể có khác nhau, nhưng tự

dạng trong dấu có cùng một kiểu. Dấu *Ngự tiền chi bảo* bằng vàng hình bầu dục có kích thước 2,5x3cm, viền ngoài cỡ 0,5cm và có khắc họa tiết. Điều đặc biệt ở đây là tất cả các Kim Ngọc Bảo Tỷ tự dạng dấu đều khắc theo kiểu chữ Triện, riêng ấn *Ngự tiền chi bảo* và một vài ấn nữa, mặt dấu khắc theo lối Chân thư, nét chữ khắc đậm nhạt như chữ viết trên giấy. Vị trí đóng dấu trên các văn bản, nếu ở những chữ bản phấn, phiếu, chỉ dụ thì dấu *Ngự tiền chi bảo* được đóng ở phần trên dòng ghi niên hiệu năm tháng; nếu ở những bản sớ hay tấu tập thì dấu *Ngự tiền chi bảo* được đóng trên mặt chữ “Khâm thủ” ở cuối bản. (H.98)



H.98 Dấu *Ngự tiền chi bảo*
御前之寶

Kim Bảo *Văn lý mật sát* 文理密察 được đúc bằng vàng, đóng vai trò một Kiểm Bảo trong đội ngũ Kim Ngọc Bảo Tỷ. Mặt dấu hình vuông, kích thước 2,6x2,6cm, bốn chữ Triện xếp hai hàng, nét chữ khắc vuông vức. Vị trí đóng ở những chỗ tẩy xóa, sửa chữa, viết thêm và những nơi giáp trang. Trong các tập Châu bản triều Nguyễn giai đoạn Nguyễn sơ xuất hiện rất nhiều hình dấu *Văn lý mật sát*, còn các tập từ thời Tự Đức trở đi ít thấy xuất hiện. (H. 99)



H.99 Dấu *Văn lý mật sát*
文理密察

Kim Bảo *Thủ tín thiên hạ văn vũ quyền hành* 守信天下文武權行 có từ thời chúa Nguyễn được coi là ấn truyền quốc, đương thời và về sau gọi là *Tiểu long bảo* 小龍寶. Kim Bảo này được đúc làm hai chiếc một bằng vàng và một bằng bạc có hình thức như nhau, với núm hình con rồng thể như bay. Dấu có hình chữ nhật đứng cỡ 3,4x4,9cm, viền ngoài để rộng 0,6cm và khắc hai con rồng nhỏ nét mảnh (Có lẽ vì ấn có hình thể như vậy nên triều Nguyễn gọi là *Tiểu long bảo*). Chữ Triện xếp theo chiều dọc 2 hàng, mỗi hàng 4 chữ, đó là 8 chữ *Thủ tín thiên hạ văn vũ quyền hành*. (H. 100)



H.100 Dấu Thủ tín thiên hạ
văn vũ quyền hành
守信天下文武權行

Bảo ấn *Tiểu long bảo* dùng đóng trên đầu tờ giấy trong những đạo chiếu văn, đến đời Minh Mệnh thứ 9 (1828) nhà vua thấy ý nghĩa của dấu ấn này chỉ nặng về hình thức nên bỏ không dùng. Lời dụ của Minh Mệnh đã ghi “Còn như các chiếu văn việc cũ dùng ấn *Tiểu long* đóng trên đầu tờ giấy đều phải đình chỉ...”^[163].

Khi lên ngôi với ước vọng xây dựng đất nước thành một quốc gia hùng cường vua Minh Mệnh đã tiến hành công cuộc cải cách hành chính từ trung ương đến địa phương, trong đó vấn đề hoàn thiện các loại Bảo Tỷ, ấn triện được Minh Mệnh đặc biệt chú trọng. Sau này khi Minh Mệnh đổi quốc hiệu là Đại Nam để sánh với nhà Đại Thanh Trung Quốc thì hai chữ “Đại Nam” từ đó được khắc trên một số Bảo Tỷ.

Ngay từ năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) nhà vua đã cho đúc Kim Bảo *Hoàng đế chi bảo* bằng vàng mười, hình thể hai tầng, núm hình rồng ngồi xổm, vuông 3 tắc 2 phân, dày 5 phân. Lại dùng vàng tám tuổi đúc Kim Bảo *Minh Mệnh thân hàn* hình thể cũng làm núm hình rồng.

Đến Minh Mệnh thứ 8 (1827) bộ Lễ cùng phủ Nội vụ, ty Vũ khố nhận chỉ dụ đúc 5 quả Kim Bảo bằng vàng: Bảo *Sắc mệnh chi bảo* hình thể hai đài chông núm chạm hình rồng ngồi xổm, vuông 3 tắc 2 phân dày 2 ly. Bảo *Hoàng đế tôn thân chi bảo* vuông 3 tắc 2 phân dày 3 phân 6 ly. Kim Bảo *Trị lịch minh thời chi bảo* bằng vàng, vuông 2 tắc 6 phân 1 ly để thay cho quả bằng bạc làm từ thời Gia Long.

Sử cũ ghi lại ý thức của vua Minh Mệnh trong việc làm và dùng ấn Bảo Tỷ, chi tiết đến cả chữ kiêng húy trong dấu. Lời dụ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) chép rằng “Ấn báu của Nhà nước là để làm việc tuyên bố mệnh lệnh, chỉ bảo rõ ràng những việc phải làm, về khi cụ thì cực kỳ quan trọng, về điển lệ thì cực kỳ to lớn... đức Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta định chế độ lập pháp luật, trăm việc đều mới, nhiều lần ban sắc lấy vàng đúc các quả ấn như là ấn *Chế cáo chi bảo*, ấn *Quốc gia tín bảo*, ấn *Sắc chính vạn dân chi bảo*, ấn *Thảo*

tội an dân chi bảo, và ấn *Mệnh đức chi bảo*. Từ trước đến nay đã kính thi hành, song là lúc mới làm chưa được mười phần chu đáo. Ta vâng nổi ngôi báu, may gặp thái bình, những mong làm cho quy mô trước thêm rực rỡ, để tỏ rõ cho đời sau, cũng dùng vàng tốt đúc thêm ấn *Hoàng đế chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo* và *Trị lịch minh thời chi bảo*. Chữ “Thời” là trọng nhưng phải viết chữ “Nhật” sang bên phải và chữ “Tự” sang bên trái, hiện đã lần lượt đúc xong”^[164].

Việc định lệ dùng ấn cũng được làm ngay khi đã hoàn thành việc đúc ấn, mỗi Bảo Tỷ được đúc ra cũng đều có cách sử dụng riêng và dùng cho một loại văn thư chỉ định, những định lệ này thực hiện theo chỉ dụ của vua Minh Mệnh ban năm 1828. Tiếp theo xin giới thiệu những Kim Bảo Tỷ được đúc bằng vàng có từ đời Minh Mệnh.

* *Hoàng đế tôn thân chi bảo* 皇帝尊親之寶: Dùng đóng trên các bản văn tiến dâng húy hiệu hay thụy hiệu.

* *Sắc mệnh chi bảo* 敕命之寶: Dùng đóng trên các sắc cáo cho các quan văn võ công thần, phong tặng các nhân thần.

* *Hoàng đế chi bảo* 皇帝之寶: Dùng đóng trên các bản về khánh tiết ban ơn, đại xá thiên hạ, ban sắc thư với ngoại quốc, khi đi tuần thú các địa phương, và trên các bản cáo dụ ban xuống cho các bậc huân thần và quan lại cao cấp.

* *Khâm văn chi tỷ* 欽文之璽: Đóng trên các văn kiện về vấn đề văn hóa, dựng việc học, mở khoa thi, cầu hiền sĩ, làm sách, mọi việc về bên văn.

* *Duyệt vũ chi tỷ* 曳武之璽: Đóng trên các văn kiện liên quan đến việc binh nhung, cáo văn cho binh sĩ, huấn luyện quân binh, mở khoa võ thí, những việc võ bị.

* *Trị lịch minh thời chi bảo* 治曆明時之寶: Được đúc bằng vàng thay cho ấn cũ bằng bạc. (Chữ “Thời” viết không húy). Dùng đóng trên các bản lịch, bản chính sóc.

* *Đại Nam hiệp kỷ lịch chi bảo* 大南協紀曆之寶, như kim bảo *Trị lịch minh thời chi bảo* dùng đóng trên các bản lịch, bản chính sóc.

* *Minh Mệnh thần hàn* 明命宸翰: Đóng trên những bài văn thơ vua làm, chữ son vua viết. Những khi trong cung có thưởng phạt, ban hành các chỉ dụ đều mượn dấu *Minh Mệnh thần hàn*.

Năm 1828 sau khi đúc ấn *Tề gia chi bảo*, Minh Mệnh lại cho đúc hai quả ấn vàng đều khắc chữ *Minh Mệnh đồ thư*, 1 quả hình vuông 1 tấc 2 phân 3 ly cao 9 phân rưỡi, một quả hình tròn đường kính 1 tấc dày 2 phân 3 ly cao 8 phân 1 ly. Hai ấn này đều khắc núm hình rồng.

Trong số những Bảo ấn trên thì *Hoàng đế tôn thân chi bảo* còn giữ được chứng tích hiện vật. Chính sử đã ghi về việc chế tác và sử dụng Bảo ấn này: “Minh Mạng năm thứ 8,

xuống chỉ cho bộ Lễ chọn ngày tốt, hội đồng với phủ Nội vụ, ty Vũ khố kính cẩn đúc một quả *Hoàng đế tôn thân chi bảo*, vòng 3 tắc 2 phân, dày 3 phân 6 ly... núm chạm rồng ngồi xổm... làm bằng vàng mười”^[165].

“Ấn *Hoàng đế tôn thân chi bảo* núm hình con rồng cuốn, phàm có việc kính cẩn dâng hụy hiệu thì đóng ấn này...”^[166].

Năm 1994, từ tư liệu gián tiếp ở Huế chúng tôi có được bản chụp hiện vật và hình dấu của *Hoàng đế tôn thân chi bảo* đời Minh Mệnh. Ảnh cho thấy rõ núm ấn là hình rồng cuốn, đầu rồng ngắn, sừng có nhánh. Thân rồng uốn theo hình số 8 quanh đầu rồng, thế vươn cổ ngẩng đầu. Mặt trên ấn hình vuông, có hàng chữ Hán khắc hai bên chân rồng. Bên phải là 9 chữ *Minh Mệnh bát niên thập nguyệt cát nhật tạo* 明命八年十月吉日造 (ngày tốt tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 8 [1827]) Bên trái là 14 chữ *Thập tuế kim trọng nhị bách tam thập tứ lưỡng tiền tam phân* 拾歲金重貳百叁拾肆兩肆錢叁分 (vàng mười tuổi nặng 234 lạng 4 tiền 3 phân). Mặt đế ấn hình vuông, không để viền ngoài, 6 chữ Triện khắc chìm kiểu “Bạch văn” xếp theo 3 hàng, nét chữ khắc ra gần mép ấn. Đây là hiện tượng ít thấy trong Kim Ngọc Bảo Tỷ và các ấn chương quan trọng khác. Triện văn ở đây là 6 chữ *Hoàng đế tôn thân chi bảo* 皇帝尊親之寶. (H. 101 a,b,c,d)

Hiện nay Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đang lưu giữ một chiếc ấn giống Kim Bảo *Hoàng đế tôn thân chi bảo*. Năm 1995 hai nhà Bảo tàng học Đặng Văn Thắng và Phạm Hữu Công đã đăng bài Về chiếc ấn *Hoàng đế tôn thân chi bảo* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* 1995. Dưới góc độ khảo cổ học hai tác giả đã mô tả chi tiết hình thức quả ấn này và so sánh với quả ấn *Hoàng đế tôn thân chi bảo* được ghi trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Từ đó có những kết luận về sự khác nhau của hai quả ấn cùng tên này. Quả ấn hiện còn ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh có kích thước nhỏ hơn, chất liệu bằng ngà voi chỉ nặng 275 gram chứ không phải 234 lạng vàng mười tuổi (8,8452 kg). Đồng thời hai tác giả cho rằng quả ấn ngà có thể được tái tạo ở thời Tự Đức khoảng thập kỷ 60 của thế kỷ XIX.



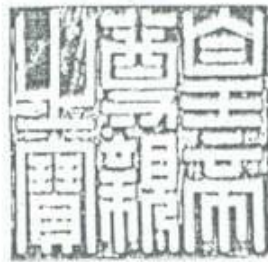
H.101a Mặt trên ấn



H.101b Núm ấn



H.101c Mặt đế ấn



H.101d Dấu

H.101 (a, b, c, d) Ấn vàng Hoàng đế tôn thân chi bảo
皇帝尊親之寶

Năm 1998 chúng tôi đã vào Nam trực tiếp xem xét chụp ảnh ấn *Hoàng đế tôn thân chi bảo* tại Bảo tàng Lịch sử tại thành phố Hồ Chí Minh. Đúng như mô tả của hai tác giả Đặng Văn Thắng và Phạm Hữu Công. Ấn có chất liệu bằng ngà, thân ấn là một khối hình trụ vuông cạnh 6,1cm. Núm ấn là hình rồng cuộn (ngồi xổm), cao từ mặt ấn đến đầu rồng 11,1cm, từ mặt ấn đến đuôi rồng 11,2cm. Phần bệ rồng có kích thước 4,6x4,4x0,5cm. Từ bệ lên đầu rồng cao 3,6cm, từ bệ lên đuôi rồng cao 3,7cm, từ đầu rồng đến đuôi dài 5,1cm. Đầu rồng ngắn, trán vồ, mũi hình, mắt lồi, sừng có một nhánh. Miệng rồng ngậm ngọc, mở thấy 2 răng nanh hàm trên và 12 răng nanh hàm dưới. Thân rồng uốn lượn hình số 8 bẻ cong lên, đuôi cặp bên cổ trái, thân có vẩy cá, kỳ nổi răng cưa, cổ có 6 khoang. Bốn chân rồng mỗi chân có 4 móng, đuôi rồng xoắn có 11 tia. Ấn gồm bốn phần gắn lại, mặt ấn có 4 ốc vít nhỏ ở 4 góc trong phần khắc lõm gắn vào thân ấn, một ốc vít nữa đặt ở giữa cạnh phía đuôi rồng. Các ốc vít này được bắt lõm xuống gắn chặt mặt ấn và thân ấn. Phần rồng và bệ được bắt dính liền trên mặt ấn.

Mặt trên ấn hình hơi chữ nhật có kích thước 5,8x6,0x0,4cm, cao 6,1cm dày bằng mặt đế ấn. Trên có khắc hai hàng chữ Hán, nhưng chữ được khắc ngược, bên phải là 9 chữ *Minh Mệnh bát niên thập nguyệt cát nhật tạo* (Ngày tốt tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 8 [1827]). Bên trái là 10 chữ *Thập tuế kim trọng nhị bách tam thập tứ lượng* (Vàng mười tuổi nặng 234

lạng).

Mặt đế ấn hình hơi chữ nhật kích thước 5,8x6,0x0,4cm bằng cỡ mặt trên ấn. Viền ngoài đế cỡ 0,6cm. Văn khắc bên trong là 6 chữ Triện khắc ngược xếp theo ba hàng dọc từ trái sang phải, là 6 chữ *Hoàng đế tôn thân chi bảo*. Hình dấu có hình thức kích cỡ giống như mặt đế ấn với 6 chữ Triện *Hoàng đế tôn thân chi bảo* 皇帝尊親之寶 xếp từ phải sang trái^[167]. (H.102 a,b,c,d)



H.102a Núm ấn (nhìn thẳng)



H.102b Núm ấn (nhìn ngang)



H.102c Mặt đế ấn



H.102d Dấu

H.102 (a, b, c, d) Ấn ngà Hoàng đế tôn thân chi bảo
皇帝尊親之寶

So sánh ảnh chụp của hai quả ấn cùng tên trên, chúng tôi thấy có nhiều điểm khác biệt ngoài ý kiến của hai nhà Bảo tàng học đã nêu ra về kích thước, trọng lượng và chất liệu quả ấn.

Về núm ấn hình rồng ở quả ấn đời Minh Mệnh cổ rồng dài hơn; chiều uốn của bờm và vây, thế cuốn của thân rồng và thế móng hai chân sau khác với hình rồng ở quả ấn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng chữ bên trái khắc trên mặt ấn đời Minh Mệnh có 14 chữ là *Thập tuế kim trọng nhị bách tam thập tứ lượng tứ tiền tam phân* khác với hàng chữ trên ấn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chỉ có 10 chữ.

Mặt đế ấn đời Minh Mệnh không đế viền ngoài (rìa cạnh), văn khắc chìm khác với ấn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đế rìa cạnh 0,6cm và văn khắc chữ nổi. 4 chữ Triện *Hoàng đế tôn thân* 皇帝尊親 ở hai quả ấn này có nét chữ cách điệu khác nhau rõ rệt.

Chất liệu ấn đời Minh Mệnh bằng vàng mười nặng 234 lạng 4 tiền 3 phân khác với ấn kia có chất liệu bằng ngà và chỉ nặng 275 gram. Kích thước quả ấn vàng lớn hơn quả ấn ngà.

Về niên đại của ấn ngà *Hoàng đế tôn thân chi bảo* chúng tôi cho rằng nó có thể được tái tạo sau biến cố 1885 khi kinh đô Huế thất thủ, điều này có thể thấy rõ hơn ở cuối tiểu mục này.

Những Kim Bảo Tỷ được đúc ở đời Minh Mệnh, ngoài những cái mới dùng cho các loại văn thư riêng biệt mới mẻ, ở đây còn có những Kim Bảo Tỷ được làm ra dùng thay cho Kim Bảo cũ, như Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo* được đúc để thay cho Kim Bảo *Phong tặng chi bảo*. Chính sử đã ghi lại vào năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) “Người Thanh Hoa là Trần Hữu Bảo đào được một cái ấn bằng đồng có chữ *Sắc mệnh chi bảo* (Sau lưng khắc *Nguyên Hòa ngũ niên tạo*, Nguyên Hòa là niên hiệu của vua Lê Trang Tông)^[168].

Người Quảng Đức là Hồ Quang đào được một cái ấn ngọc, trong có chữ *Trung hòa vị dục*. Đều do quan địa phương dâng lên. Vua sai thưởng bạc theo bậc khác nhau”^[169]. 8 năm sau (1828) vua Minh Mệnh cho đúc Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo* bằng vàng để thay cho *Phong tặng chi bảo*. Lời dụ của Minh Mệnh năm 1828 về việc này: “Từ trước đến nay phong tặng các thần kỳ cùng văn võ quan phẩm, thì đều dùng ấn *Phong tặng chi bảo*. Nay mới đúc ấn *Sắc mệnh chi bảo*, từ nay phàm có ban cấp cho văn võ phong tặng cho thần dân đều cho dùng...”^[170].

Xem xét một loại sắc phong, chỉ có một loại dấu *Phong tặng chi bảo*. Xin giới thiệu dấu *Phong tặng chi bảo* trên sắc phong thần ở thôn Đoài xã Phù Xá huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh. Dấu hình vuông kích thước 10,5x10,5cm, viền ngoài đế đậm 1,3cm. 4 chữ Triện *Phong tặng chi bảo* 封贈之寶 xếp theo hình vuông. Dấu đóng đè trên đoạn năm tháng của dòng niên hiệu *Minh Mệnh nhị niên thất nguyệt nhị thập nhất nhật* 明命二年七月二十一日. Như vậy dấu *Phong tặng chi bảo* được đóng vào ngày 21 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 2 (1821). (H. 103)



H.103 Dấu *Phong tặng chi bảo* 封贈之寶
trên sắc phong niên hiệu Minh Mệnh thứ 2 (1821)

Từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) trở đi, trên sắc phong không thấy hình dấu *Phong tặng chi bảo* nữa, thay thế nó là dấu *Sắc mệnh chi bảo* có kích thước lớn hơn. Xin giới thiệu tiếp hình dấu này trên sắc phong thần cũng ở thôn Đoài xã Phù Xá huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh. Dấu có hình vuông kích thước 13,5x13,5cm. Viền ngoài để cỡ 1,3cm, 4 chữ *Triện Sắc mệnh chi bảo* 敕命之寶 khắc theo hình vuông, dấu đóng ở đoạn năm tháng dòng ghi niên hiệu *Tự Đức tam niên thất nguyệt sơ tam nhật* 嗣德叁年柒月初叁日. Dấu *Sắc mệnh chi bảo* này được đóng vào ngày 3 tháng 7 năm Tự Đức thứ 3 (1849). (H.104)

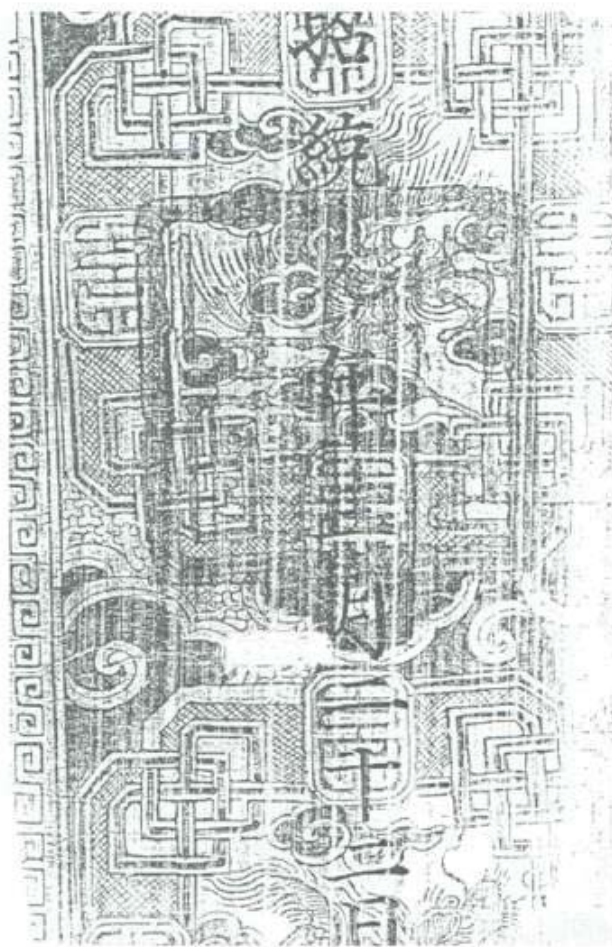
So sánh dấu *Sắc mệnh chi bảo* thời Lê, chúng tôi thấy dấu thời Lê có kích thước nhỏ hơn, cỡ 11,5x11,5cm, viền ngoài để khuôn nhỏ hơn cỡ 0,8cm, nét chữ cũng nhỏ hơn một chút. Dấu được đóng trên đoạn ngày tháng dòng ghi niên hiệu *Chiêu Thống nguyên niên lục nguyệt nhị thập nhị nhật*, tức là ngày 22 tháng 6 năm Chiêu Thống thứ 1 (1788)^[171]. (H. 105)

Theo tài liệu cung cấp ở Huế chúng tôi được biết ấn *Sắc mệnh chi bảo* triều Nguyễn nặng tới 395 lạng vàng, một võ quan khỏe mạnh rất vất vả vì sức nặng của ấn khi phụ giúp

việc đóng dấu^[172]. Những hình dấu *Sắc mệnh chi bảo* chứng minh điều đó, đây là hình dấu có kích thước lớn nhất trong tất cả dấu ấn thời Nguyễn.



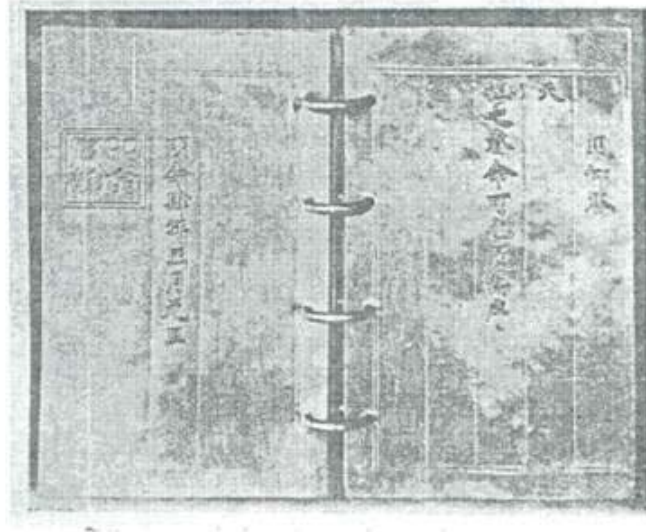
H.104 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1849)



H.105 Dấu *Sắc mệnh chi bảo* 救命之寶
trên sắc phong niên hiệu Chiêu Thống thứ 1 (1788)

Quy định dùng *Sắc mệnh chi bảo* trong chính sử còn ghi thêm: “Người quyền thụ chức hàm tuy chưa được cấp sắc, nhưng đối với người tầm thường sai phái có khác biệt thì chiếu văn, thăng chức quyền thụ cũng chuẩn cho dùng ấn sắc mệnh”^[173].

Về dấu *Minh Mệnh thần hàn* 明命宸翰 được khắc in trên Kim sách chép Đế hệ thi và 20 chữ thuộc bộ nhật (日). Dấu có hình hơi vuông, viền ngoài có 2 dòng, 4 chữ Triện khắc nét ngắn. Dấu có vị trí gần dòng ghi niên hiệu Minh Mệnh thứ 4 (1823). (H. 106)



H.106 Dấu *Minh Mệnh thần hàn* 明命宸翰
trên bìa kim sách ghi niên hiệu Minh Mệnh thứ 4 (1823)

Ta còn thấy dấu *Minh Mệnh thần hàn* in dưới dấu *Thể thiên hành kiện* 體天行健 trong sách in đời Minh Mệnh. (H.107)



H.107 Dấu *Minh Mệnh thần hàn* 明命宸翰 xếp dưới dấu
Thể thiên hành kiện 體天行健 trong sách in đời Minh Mệnh

Kim Bảo Tỷ nói chung đáng lưu ý là những trường hợp vì kiêng tên húy nên Bảo đã sử dụng rồi lại phải đúc ấn mới thay thế. Như Bảo *Trị lịch minh thời chi bảo* đời Gia Long đúc bằng bạc dùng cho đến năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đổi đúc lại bằng vàng, khắc lại chữ “Thời” vì kiêng húy cho sử dụng, còn Kim Bảo cũ bằng bạc không được sử dụng nữa.

b. Ngọc Tỷ

Ngọc Tỷ là loại ấn được làm bằng ngọc với các màu loại khác nhau, thường là bạch ngọc và bích ngọc. Ngọc Tỷ thời Nguyễn chủ yếu được làm ở đời Minh Mệnh và Thiệu Trị, vì chất liệu quý hiếm nên số lượng Ngọc Tỷ ít hơn Kim Bảo Tỷ nhiều lần.

Không chỉ những hiện vật mà tư liệu Hán Nôm có đóng dấu Ngọc Tỷ thời Nguyễn cho đến nay còn lại quá ít, kho Châu bản triều Nguyễn phong phú đa dạng như vậy mà cũng không có hình dấu Ngọc Tỷ nào. Do đó việc giới thiệu Ngọc Tỷ chúng tôi chỉ căn cứ trên các bộ chính sử, một số tư liệu có ghi về Kim ngọc Bảo Tỷ và chủ yếu dựa vào cuốn *Cơ mật viện túc trình*, và bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Ngọc Tỷ được coi là cổ nhất thời Nguyễn mà thực chất nó được làm từ thời vương triều trước là *Vạn thọ vô cương* 萬壽無疆. Đây là Ngọc Tỷ rất đẹp sắc xanh biếc, mặt dấu khắc 4 chữ Triện *Vạn thọ vô cương*. Ngọc Tỷ này do một người đào đất đụng phải đem dâng vua, Minh Mệnh cùng triều thần mừng rỡ, lập tức xuống chỉ cho dùng Ngọc Tỷ này đóng trên các ân chiếu cáo văn khánh tiết trong dịp lễ Vạn thọ, đồng thời cũng là nhân dịp lễ mừng thọ của nhà vua.

Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) nhà vua cho chạm khắc ấn ngọc khác bằng ngọc trắng với hình thể núm cầm hình hai con rồng, cao 9 phân vuông 2 tắc 1 phân, dày 1 tắc, mặt dấu khắc 4 chữ Triện *Hoàng đế chi tỷ* 皇帝之璽 (Ngọc Tỷ của Hoàng đế). Ngọc Tỷ này dùng đóng trên các chiếu văn ban trong dịp cải niên hiệu, đại xá thiên hạ, ban ơn nhân ngày lễ lớn cho toàn dân và ra ơn ban sắc thư cho ấn quan trong kinh ngoài tỉnh.

Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) nhân lại có ngọc trắng, Minh Mệnh sai làm Ngọc Tỷ, núm chạm hình con rồng cuốn, cao 1 tắc 7 phân 1 ly, vuông 2 tắc 3 phân, dày 3 phân. Mặt dấu khắc 4 chữ Triện *Hành tại chi tỷ* 行在之璽 (Ngọc tỷ của nơi hành tại vua) dùng đóng trên các bài huấn dụ hoặc sắc thư trong thời kỳ tuần thú các địa phương ở hành tại của vua.

Vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) khi đổi quốc hiệu là “Đại Nam” lại được ngọc biếc quý vua Minh Mệnh xuống dụ cho khắc ấn ngọc, núm chạm hình rồng, cao 2 tắc 4 phân vuông 2 tắc 9 phân, dày 1 tắc 2 phân 3 ly. Mặt dấu khắc 6 chữ Triện *Đại Nam thiên tử chi tỷ* 大南天子之璽 (Ngọc Tỷ của Thiên tử nước Đại Nam). Ngọc Tỷ này dùng đóng trên các văn kiện ban sắc thư cho người nước ngoài, và khi vua đi tuần thú xem xét các địa phương.

Năm 1841 Thiệu Trị lên ngôi, tuân thủ triệt để quy chế về Kim Ngọc Bảo Tỷ của vua cha. Ngay năm này vào mùa đông tháng 11 nhà vua sai đúc Kim Bảo bằng vàng mười, cao 1 tấc 4 ly, dày 3 phân 1 ly, núm ấn đúc hình rồng cuốn, khuôn dấu hình tròn. Đường kính dấu 1 tấc 4 ly, khắc 4 chữ Triện *Thiệu trị thân hàn* 紹治宸翰 (Văn từ ở cung vua Thiệu Trị). Kim Bảo này dùng đóng trên các chỉ dụ của vua viết bằng son.

Ba năm sau tức năm 1844, nhân có hai viên ngọc biểu Thiệu Trị cho chạm khắc 2 Ngọc Tỷ đều núm hình 2 con rồng cuốn. Quả lớn cao hai tấc dày 1 tấc, dấu hình vuông 2 tấc 4 phân bên trong khắc 6 chữ Triện *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* 大南皇帝之璽. Ngọc Tỷ này dùng đóng trên các văn kiện ban sắc thư cho người nước ngoài và khi vua đi tuần thú xem xét các địa phương.

Quả thứ hai nhỏ hơn, cao 1 tấc 6 phân 5 ly, dày 8 phân, dấu vuông 1 tấc 8 phân 9 ly, khắc 4 chữ Triện *Thần hàn chi tỷ* 宸翰之璽 y như Kim Bảo *Thiệu Trị thân hàn* ở trên, những văn bản và chỉ dụ của vua viết bằng chữ son đều dùng Ngọc Tỷ này.

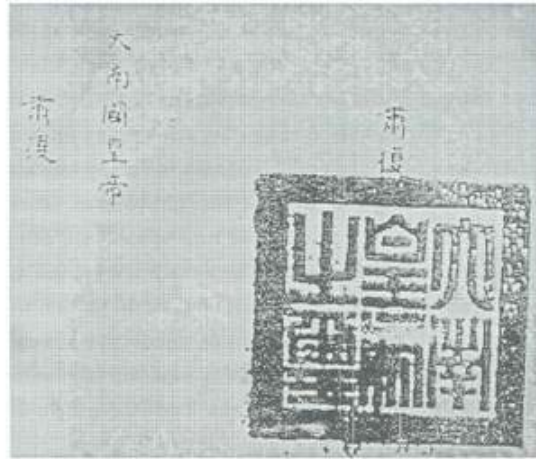
Ngọc Tỷ quý và lớn nhất triều Nguyễn là Tỷ *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ* 大南受天永命傳國璽. Sử cũ ghi lại năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) có người dâng vua một viên ngọc cực lớn, nó là sản vật của núi ngọc huyện Hòa Điền vùng đất Quảng. Thiệu Trị mừng rỡ sai quan Hữu tư giữa thành Ngọc Tỷ, một năm sau thì xong. Núm ấn làm theo hình rồng uốn khúc, cao hơn 3 tấc 2 phân, vuông 2 tấc 1 phân, tổng số vuông cao làm thành quy tắc tượng trưng về thiên thành địa bình. Sau đó việc khắc chữ Triện vào Ngọc Tỷ cũng phải theo nghi lễ: chọn ngày tốt (15 tháng 3) vua Thiệu Trị thân làm lễ Đại tự và khắc 9 chữ Triện: *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ* ^[174] lên mặt ấn ngọc. Lời dụ sau của Thiệu Trị năm 1847 cho ta thấy được sự tồn tại của Ngọc Tỷ gắn bó mật thiết với vương triều Nguyễn mang tính chất truyền quốc kế thừa:

“... Nay gặp tiết Vạn thọ, Ngọc Tỷ đã làm xong, kính lấy mừng 1 tháng này sắm sửa lễ nghi ta thân nâng Ngọc Tỷ kính cáo tổ miếu, rồi kính để ở cung Càn thành, cùng ấn truyền quốc đều long trọng, kéo dài cơ nghiệp mở mang khó nhọc, giữ gìn cũng không phải là dễ. Phải nghĩ lo theo, cố công tiếp nối. Phải cẩn thận từ trước để trọn vẹn về sau, nên giữ đây đặng mà được yên ổn, may ra sự nghiệp lớn lao giữ được mãi mãi, mà truyền cho con cháu muôn đời thì tốt lắm !...” ^[175]

Ngọc Tỷ này được dùng đóng trên những bản sắc mệnh ban cho các nước như chư hầu, những việc ban bố cho thiên hạ, nó được coi trọng và bảo vệ như Kim Bảo truyền quốc *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*.

Xin giới thiệu hình dấu một Ngọc Tỷ trên văn bản Hán Nôm còn lưu giữ đến nay. Đó là bản phúc thư của vua Tự Đức gửi cho Hoàng đế Pháp vào ngày 28 tháng 11 năm Tự Đức

thứ 12 (1859)^[176]. Phần đầu trang giấy có 2 chữ “Túc phục” 肅復 nghĩa là kính phúc đáp. Dưới sát chữ “phục” là dấu Ngọc Tỷ hình vuông, bên trong dấu là 6 chữ Triện chia làm 3 hàng *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* 大南皇帝之璽 (Ngọc Tỷ của Hoàng đế Đại Nam). Tiếp bên dấu là các dòng chữ “*Đại Nam quốc hoàng đế - Túc phục - Đại phú lãng sa quốc hoàng đế...*” (Hoàng đế nước Đại Nam kính phúc đáp Hoàng đế nước Đại Pháp...). (H.108 a, b)



H.108a Dấu *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* 大南皇帝之璽 trên bản phúc thư niên hiệu Tự Đức thứ 12 (1859)



H.108b Mặt đế ấn *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* 大南皇帝之璽

Ngoài số Ngọc Tỷ quý trình bày ở trên, triều Nguyễn còn làm ra một số Ngọc Tỷ khác dùng ngoài ý nghĩa quốc gia trọng đại, số Ngọc Tỷ này được ghi trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và *Cơ mật viện túc trình*:

Ấn ngọc biếc có 3 cái: Phong cương vạn cổ túy ngọc tỷ, Thiên địa tâm, Ký thọ vĩnh xương. Ấn ngọc trắng có 4 cái là: Khâm minh văn tứ, Thể thiên hành kiện, Tuân triết văn minh và Khuê bích lưu quang. 6 ấn ngọc tốt là: Cửu đạo hóa thành, Tân hựu nhật tân, Kỳ vương tứ phương và Vân hán chương thiên^[177].

Sách *Cơ mật viện túc trình* còn bổ sung số lượng Ngọc Tỷ mà chính sử không ghi. Đó là hai Ngọc Tỷ của Hoàng đế Khải Định *Khải Định hoàng đế ngọc tỷ* 啓定皇帝玉璽, *Khải Định hoàng đế chi tỷ* 啓定皇帝之璽.

Đời Thiệu Trị có một quả ấn tuy không phải là ấn ngọc ấn vàng, nhưng lại có ý nghĩa về

mặt lịch sử, đó là Bảo ấn *Hoan phụng ngũ đại đồng đường nhất thống Thiệu Trị chi bảo*. Hiện nay Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội còn lưu giữ được nguyên vẹn Bảo ấn ngà này. Ấn có ký hiệu Lsb - 62 - 78 chất liệu bằng ngà, núm trên chạm hình con rồng ở thế đứng, thân rồng cuộn lẫn mây, nửa non phần dưới ấn làm theo khuôn tròn. Dấu hình tròn có đường kính 10,8cm, viền vòng ngoài rộng 5cm khắc hình lưỡng long châu nhật nguyệt. Vòng trong gồm 12 chữ *Triện Hoan phụng ngũ đại đồng đường nhất thống thiệu trị chi bảo 歡奉五大同堂一統紹治之寶*. Nhân lễ ngũ đại đồng đường năm 1846-1847, Thiệu Trị cho làm Bảo ấn này để ghi lại niềm vui của nhà vua và cả vương triều. (H. 109 a,b)



H.109a Núm ấn



H.109b Dấu

H.109 (a, b) *Hoan phụng ngũ đại đồng đường nhất thống Thiệu Trị chi bảo*
歡奉五大同堂一統紹治之寶.

Tự Đức lên ngôi cuối năm 1847 vẫn giữ nguyên qui chế về Kim Ngọc Bảo Tỷ của cha ông mình. Ngay thời gian này nhà vua cho đúc ấn vàng *Đại Nam hiệp kỷ lịch chi bảo 大南協紀曆之寶*^[178] có hình thể hai đài chõng, núm hình rồng bò xồm, vuông 2 tắc 6 phân 1 ly, dày 3 phân 2 ly làm theo mẫu ấn dấu làm lịch trước. Kim Bảo này dùng đóng trên các bản lịch, bản chính sóc của vương triều.

Ở ngôi Hoàng đế, Tự Đức còn làm thêm một số Bảo ấn khác cũng được coi là có giá trị bổ sung cho số lượng Kim Ngọc Bảo Tỷ thời Nguyễn, tiêu biểu là 2 Bảo ấn *Tự Đức ngự*

lãm chi bảo và *Tự Đức thần hàn*.

Chuyến công tác vào Huế năm 1989 chúng tôi được Ban Quản lý di tích Huế cho tham quan chụp ảnh, in rập lại số ấn triện ở các lăng tẩm và di tích cổ đô. Tại lăng Tự Đức còn giữ được một số ấn và hộp đựng ấn, đặc biệt là ấn *Tự Đức ngự lãm lãm chi bảo* vẫn còn bảo quản được nguyên vẹn. Chất liệu ấn bằng ngà quý, núm ấn hình rồng đứng, mặt dấu hình chữ nhật, toàn chiều cao là 6,8cm. Dấu hình chữ nhật cỡ 6,0x7,5cm, viền ngoài khắc họa tiết lưỡng long châu nguyệt, 6 chữ Triện bên trong: *Tự Đức ngự lãm lãm chi bảo* 嗣德御覽之寶 xếp theo 3 hàng (Bảo của vua Tự Đức ngự lãm). Bảo ấn này dùng đóng trên các văn bản mà Nội các dâng trình vua trực tiếp xem xét. (H. 110 a,b)



H.110a Núm ấn



H.110b Dấu

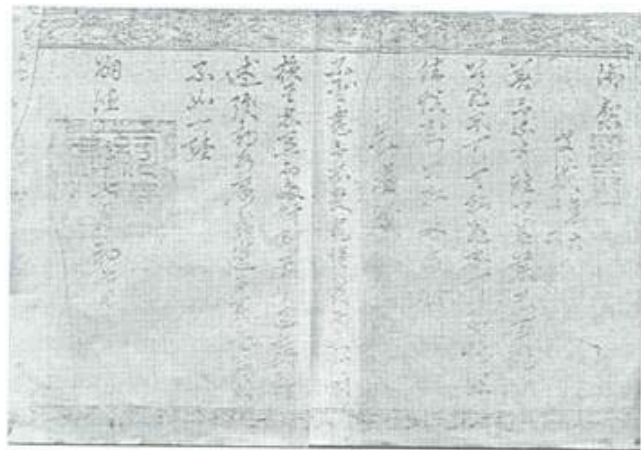
H.110 (a, b) *Tự Đức ngự lãm lãm chi bảo* 嗣德御覽之寶

Bảo ấn *Tự Đức thần hàn*, trong cuốn *Cơ mật viện túc trình* ghi rõ chất liệu Bảo ấn này bằng vàng, núm ấn hình rồng. Mặt dưới phần dấu làm theo khuôn hình vuông, nhưng dấu lại có hình hơi chữ nhật, kích thước 8,0x8,3cm. Viền ngoài không khắc họa tiết, bên trong là 4 chữ Triện *Tự Đức thần hàn* (Văn từ ở cung vua Tự Đức).

Năm 1996, chúng tôi được ông Nguyễn Hữu Tường cung cấp một bản Ngự chế có bút

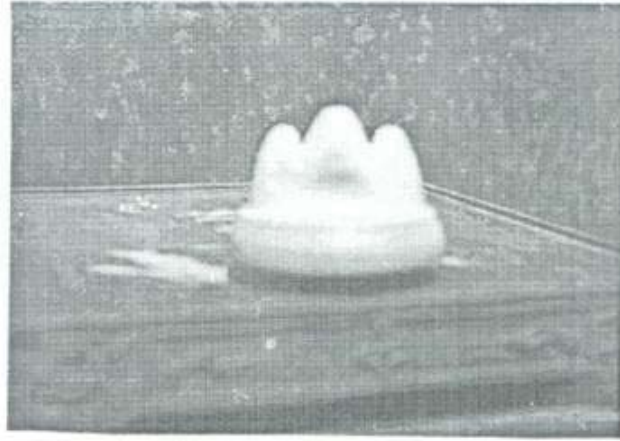
tích và dấu ấn của vua Tự Đức^[179]. Tờ ngự chế này có họa tiết hình rồng mây xung quanh, bút tích mực son của vua Tự Đức theo thể Thảo thư. Dòng đầu dưới chữ “Ngự chế” 御制 là hai dấu kiềm như hình vuông đều có cỡ 3x3cm, mỗi dấu có hai chữ khác nhau và kiểu khắc cũng khác nhau. Dấu chữ nét chìm nằm ở trên với hai chữ Triện “Hoàng đại” 皇大. Dấu nét nổi là 2 chữ “Thần tảo” 宸藻.

Dòng cuối ghi niên đại *Tự Đức bát niên thất nguyệt sơ thất nhật*. Dấu *Tự Đức thần hàn* 嗣德宸翰 có cỡ 8,0x8,3cm đóng ở đoạn năm tháng của dòng niên đại. Như vậy dấu ấn ở văn bản trên mà chúng tôi đã có rất phù hợp với quy chế dùng Bảo Tỷ của các vua Nguyễn: Kim Bảo có chữ “Thần hàn” dùng đóng trên những bài văn, thơ và chỉ dụ của vua viết bằng son. Dấu *Tự Đức thần hàn* ở đây được đóng trên một bản “châm” có chữ son của vua Tự Đức viết vào ngày 7 tháng 7 năm Tự Đức thứ 8 (1855). (H. 111)



H.111 Dấu *Tự Đức thần hàn* 嗣德宸翰
Hoàng đại 皇大 và Thần tảo 宸藻
trên bản châm niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1855)

Cũng tại Khiêm Lăng đến nay vẫn lưu giữ một số ấn ngà có hình thức và kích thước giống nhau. Đó là những Tư chương của Tự Đức, một Nhà thơ - Hoàng đế trọng văn tài, đề cao bút nghiên, ngợi ca chữ tâm, chữ hiếu. Ông đã cho khắc lên mặt ấn những dòng chữ Triện mang chủ đề đó như những lời nhắc nhở về quan niệm sống đối với quan lại và nho sỹ đương thời. Các Tư chương này có khuôn dấu hình tròn đều có đường kính 6,5cm. Họa tiết vòng ngoài khắc hình lưỡng long châu nhật nguyệt. Vòng trong là hình 4 chữ Triện xếp theo bố cục khác nhau. *Dấu Tâm chính bút chính* 心正筆正 có bố cục vuông góc (H. 112 a,b). Dấu *Hiên ư tâm hảo* 賢於心好 lại có bố cục chữ thập. Cho dù nét khắc họa tiết và nội dung văn khắc có khác nhau nhưng tựu chung vẫn là ý tưởng của một tác giả. (H. 113)



H.112a Núm ấn



H.112b Dấu

H.112 (a, b) Tâm chính bút chính 心正筆正



H.113 Dấu Hiền ư tâm hảo
賢於心好

Tại Bảo tàng Huế ngày nay, bên cạnh các cổ vật quý là số ít ấn tín bằng đồng, bằng ngà và đá quý. Đáng chú ý là chiếc ấn ngọc hình bầu dục có núm hình núi. Mặt dấu hình bầu dục có kích thước 5,5x6,5cm, họa tiết khắc hình lưỡng long châu càn khôn. Ở giữa là 4 chữ Triện xếp theo kiểu chữ thập, là 4 chữ Văn hành hóa thành 文行化成. Đây cũng là một

Tư chương của một trong các vua Nguyễn với nội dung văn khắc có chủ đề như Tư chương của vua Tự Đức trên. (H. 114)

Năm 1883 Hàm Nghi lên ngôi, biến cố đã xảy ra bằng cuộc chiến giữa người Pháp và triều đình Nguyễn. Năm 1885 kinh đô Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi rời bỏ kinh thành, khi đi mang theo một số Kim ngọc Bảo Tỳ như *Ngự tiên chi bảo*, *Văn lý mật sát* vv... và nhiều báu vật khác. Chiếu cần vương và nhiều văn bản có đóng dấu Ngự Bảo của Hàm Nghi sau này đã bị tiêu hủy hầu hết. Người Pháp và phái chủ hòa đã dựng Đồng Khánh lên ngôi, Đồng Khánh chú trọng ngay đến việc làm Bảo Tỳ để thay thế cho số Bảo ấn bị Tôn Thất Thuyết mang đi, cùng những ấn khác khi đánh nhau bị thất lạc. Sử cũ chép cuối năm Đồng Khánh Ất Dậu (1885): "... Sai làm hai ấn *Ngự tiên chi bảo* và *Văn lý mật sát*, cùng là ấn, phòng (Quan phòng), kiêm bài ở các nha có bỏ mất, đều cho làm ra để dùng"^[180].



H.114 Dấu Văn hành hóa thành
文行化成

Bảo ấn *Ngự tiên chi bảo* trước đúc bằng vàng hình bầu dục. Đồng Khánh cho rằng nếu đúc theo khuôn cũ sẽ nhầm với Bảo ấn cũ mà Tôn Thất Thuyết giữ. Nên mới sai làm Bảo *Ngự tiên chi bảo*, *Văn lý mật sát* mới theo hình bát giác, còn tất cả ấn khác đều theo khuôn cũ. Vì không đủ điều kiện nên Đồng Khánh cho làm tạm Bảo ấn bằng ngà voi, mấy tháng sau năm Đồng Khánh thứ 1 (1886), khi mọi việc tạm yên Đồng Khánh sai lấy vàng đúc lại hai Bảo ấn *Ngự tiên chi bảo* và *Văn lý mật sát*. Núm của hai ấn đều đúc theo hình rồng. Bảo *Ngự tiên chi bảo* mặt dưới theo hình bát giác dài 8 phân 5 ly rộng 7 phân 5 ly, khắc chữ chân phương như ấn cũ. Kiềm Bảo *Văn lý mật sát*, mặt dưới hình hơi chữ nhật dài 90 phân rộng 8 phân, khắc chữ Triện như ấn cũ và quy định dùng 2 Bảo ấn trên vẫn theo quy chế xưa không thay đổi.

Tháng 12 năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) triều đình Pháp tặng Đồng Khánh và triều đình Nguyễn một ấn ngọc khắc 4 chữ Triện *Triều đình lập tín* 朝廷立信. Hai nước quy định những công văn, văn kiện có tính chất thông báo với nước Pháp thì nhà Nguyễn đóng ấn

này làm tin. Như vậy người Pháp cũng như vua tôi Đồng Khánh vô hình trung phủ nhận quy chế một số Bảo Tỷ của tiền nhân họ. Những Bảo Tỷ như *Hoàng đế chi bảo*, *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* v.v... (Dùng đóng trên sắc thư và văn kiện gửi đi nước ngoài) chúng tôi cũng không hiểu rằng lúc này còn hay mất, nếu còn thì Đồng Khánh sử dụng chúng như thế nào (?) Vì nhiều lẽ nên ấn ngọc *Triều đình lập tín* không được nhà Nguyễn xếp vào hàng ngũ Kim ngọc Bảo Tỷ, và sách *Cơ mật viện túc trình* đời Bảo Đại cũng không ghi.



H.115a Núm ấn



H.115b Dấu

H.115 (a, b) *Khải Định thần khuê* 啓定宸奎

Giai đoạn tiếp theo từ Thành Thái đến Bảo Đại (1889-1945). Đây là thời kỳ mà thể chế quân chủ Việt Nam không còn chuyên chế nữa, vua và triều đình chỉ là bù nhìn trước sức mạnh của người Pháp. Chữ Hán mất dần vai trò quốc ngữ, quy chế được thay đổi, do đó một số Bảo Tỷ bỏ không dùng hoặc ít được sử dụng hơn. Nhưng các vua Nguyễn như Khải Định vẫn làm thêm những Bảo Tỷ mới như hai Ngọc Tỷ đã nêu là *Khải Định hoàng đế ngọc tỷ*, *Khải Định hoàng đế chi tỷ*. Kim Bảo bằng bạc dát vàng nặng 51 lượng là *Khải Định thần hàn* 啓定宸翰 và *Khải Định thần khuê* 啓定宸奎 có chất liệu bằng ngà. Tuy nhiên những Bảo Tỷ này chỉ nặng về mặt hình thức, còn giá trị của chúng thì chẳng được là bao. Bảo ấn *Khải Định thần khuê* vẫn còn giữ được cho đến nay tại Viện Bảo tàng Lịch sử Hà

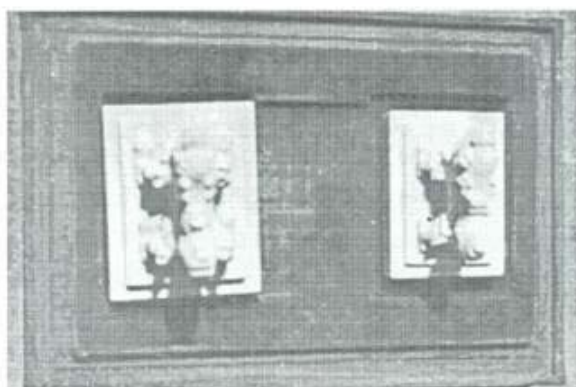
Nội. Ấn ngà này có ký hiệu 62-77, núm hình kỳ lân ở thế đứng, khuôn dấu hình bầu dục, chữ mặt dấu khắc theo thể Chân thư. (H. 115 a,b)

Ngoài số Kim ngọc Bảo Tỷ chúng tôi đã trình bày ở trên nhà Nguyễn còn làm ra nhiều ấn khác với chất liệu bằng cẩm thạch, bằng ngà voi, bằng gỗ đàn hương và bằng thủy tinh. Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đã xếp số lượng loại ấn này vào mục “Đồ thư văn bảo”^[181], với tính chất riêng biệt, mượn những lời hay ý đẹp trong cổ thư Trung Quốc v.v... khắc lên mặt ấn, nhất là ông vua thi gia như Tự Đức rất tâm đắc ở việc này.

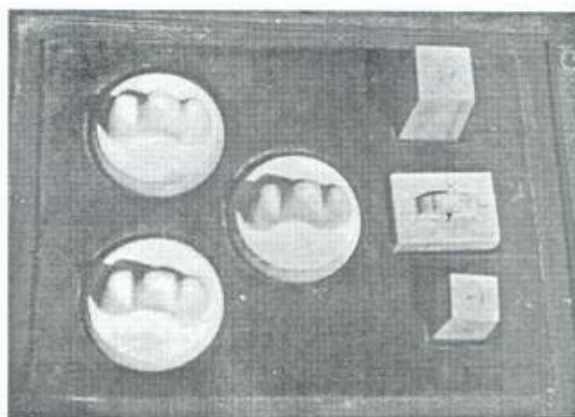
Ở đây chúng tôi xin giới thiệu thêm việc có ấn tất phải có hòm đựng ấn, khay đựng ấn như đầu đời Minh Mệnh, hòm đựng Bảo Tỷ của vua được làm bằng gỗ hoa lê chạm rồng mây, 4 góc bịt vàng, khóa cũng bằng vàng, hộp đựng sơn bằng bạc. Hiện nay tại Bảo tàng và một số lăng ở Huế còn giữ số ít hòm và khay đựng ấn được trưng bày cùng hiện vật ấn triện. (H. 116 a1,a2,b)



H.116a₁ Hộp đựng ấn (nhìn ngang)



H.116a₂ Hộp đựng ấn (nhìn từ trên xuống)



H.116b Khay đựng ấn

2. Quy cách sử dụng các Kim ngọc Bảo Tỷ

Việc đúc Kim Bảo Tỷ phải được tiến hành theo đúng chỉ dụ của vua ban xuống. Sử cũ ghi: “Phàm khi có đúc ấn bằng vàng, thì trước đó bộ Lễ tư cho Khâm thiên giám chọn ngày tốt, phủ Thừa Thiên sắm sửa lễ vật. Đến ngày đã định Hữu tư kính cáo với thần tư công. Rồi Bộ hội đồng với kho Vũ khố, phủ Nội vụ kính cần giám thị, theo như quy thức chế tạo, khi đúc xong dâng lên”^[182].

Việc làm Ngọc Tỷ, nhất là khi được ngọc quý vua chuẩn định làm ấn ngọc thì phải qua nhiều nghi lễ, như quá trình làm Ngọc Tỷ *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh tuyên quốc tỷ* chúng tôi đã trình bày.

Về quy cách sử dụng các Kim ngọc Bảo Tỷ, ngay từ thời Gia Long đã có những quy định dùng Bảo Tỷ, những quy chế này được hoàn thiện trong thời Nguyễn sơ và tồn tại đến năm 1945.

Kim Ngọc Bảo Tỷ đều được cất giữ ở điện Trung Hòa, mỗi khi Nội các dùng đến Bảo Tỷ nào thì Bảo Tỷ ấy do các cung giám phụng đưa ra. Những Bảo Tỷ thường dùng như *Sắc mệnh chi bảo*, *Ngự tiền chi bảo*, *Văn lý mật sát* mỗi khi được dùng thì các quan Nội các phải họp nhất trí với Bộ quan đương trực đặt một cái ấn giữa tả vu của điện Cần Chánh để “hầu Bảo” (tức đóng dấu). Cung giám bưng hòm ấn từ cửa giữa điện Cần Chánh đi ra kính cần đặt lên bàn ở giữa gian tả nhất, quan văn võ đại thần đương trực mỗi ban một người, một viên Sung biện Nội các, một viên thuộc Các đều mặc phẩm phục hội đồng kính cần “hầu Bảo”. Bảo ấn *Ngự tiền chi bảo* đóng trên mặt chữ “Khâm thủ”. Những tập sớ tấu có chữ châu phê thì đóng ở chỗ giấy bỏ không cuối tập. Những sách tâu của các thành, doanh, trấn (sau này là tỉnh) cùng nha môn các nơi ấy - Nếu là bản Giáp 甲 mà có châu phê thì đóng *Ngự tiền chi bảo* ở dòng ghi niên hiệu. Bản Ất 乙 là phụ thì đóng dấu triện, Quan phòng, Đồ ký của nha môn trên chỗ tháng “mỗ” ở dòng ghi niên hiệu.

Tất cả các sách tâu ở kinh, các sớ tâu ở trong kinh ngoài tỉnh nếu có chỗ tẩy xóa, bổ sung

và chỗ giáp trang thì đóng Kiềm Bảo *Văn lý mật sát* để kiểm giáp.

Những khi có công việc quan trọng cần phải dùng đến những Bảo Tỷ đặc biệt như *Hoàng đế chi bảo*, *Hoàng đế chi tỷ* là những Bảo Tỷ ít dùng hơn các Kim Bảo trên thì phải theo nghi thức riêng. Đầu tiên cơ quan hữu trách làm phiến tấu trình Hoàng đế, những phiến tấu, phiếu nghị lấy hạn trong 3 ngày. Bộ Lại trong khi chờ chiếu văn, thì trước một ngày phải làm phiếu xin “hầu Bảo”, nội dung phiếu trình bày sơ lược về số mục và đem thảo các đạo chiếu sắc các năm cần dùng giao cho Nội các sát hạch trước để phòng sai sót nhầm lẫn. Ngày “hầu Bảo” phải đặt hương án ở gian thứ nhất bên tả điện Cần Chánh. Quan Nội các kính cẩn bưng ấn báu để lên án. Hai bên có hai viên quân vệ đầu đội mũ đầu hồ, áo thụng thêu hình mãng xà, cầm gươm tuốt trần đứng chầu. Quan Nội các, quan Thị vệ, Khoa đạo cùng trực thần mặc phẩm phục màu xanh bước vào chiếu mở tráp... Quan Nội các niêm phong, rồi Nội thần nhận lấy kính cẩn bưng cất vào chỗ cũ. Mỗi lần dùng ấn vào công việc gì hội đồng phải lập biên bản ghi vào sổ, hòm chìa khóa phải dâng vào Đại nội trước khi ra về.

Việc “hầu Bảo” và kiểm duyệt “hầu Bảo”^[183] không được hoàn thiện thì tất cả các quan ở hệ thống Giám sát, Bộ quan đương trực và Nội các đều bị khép tội.

3. Lệ phong khóa Bảo Tỷ và lễ Phất thức

Phong khóa Bảo Tỷ tức là niêm phong khóa kín hòm ấn Bảo Tỷ. Khi các Kim Ngọc Bảo Tỷ dùng xong thì các Trực thần dùng hai mảnh giấy có chữ viết của vua dán niêm phong vào mặt trước rồi lấy the vàng che mặt chữ. Tiếp theo là dán hai mảnh giấy niêm phong vào hai bên có chữ ghi của Bộ quan, trực thần. Rồi đóng ấn Quan phòng của Cơ mật đại thần vào bìa khóa hòm niêm phong làm bằng chứng. Cơ mật viện hội đồng cùng quan Thị vệ dán niêm phong và chịu trách nhiệm giữ chìa khóa và mảnh giấy vua viết niêm phong. Biên bản ngày hôm đó ghi rõ có bao nhiêu loại hình giấy tờ và số lượng giấy tờ được đóng ấn Bảo Tỷ. Cuối tờ biên bản có chữ ký của các thành viên trong hội đồng cùng dấu Quan phòng các cấp. Thời Gia Long và đầu Minh Mệnh, Tam nội viện và sau là Thượng Bảo tào coi giữ chìa khóa hòm Bảo Tỷ, đến đời Minh Mệnh thứ 11 (1830) chuyển cho Cơ mật đại thần giữ.

Với Kim ngọc Bảo Tỷ còn một nghi thức quan trọng nữa mà chúng tôi được biết qua chuyển công tác tại Huế năm 1989: Lễ “Phất thức”^[184] 拂拭. Nghi lễ này bắt đầu có từ năm 1837 và tồn tại cho đến năm 1945 khi Bảo Đại thoái vị. Lễ “Phất thức” gắn liền với lệ phong ấn, nhưng ở lễ “Phất thức” mỗi năm chỉ diễn ra một lần.

Cứ vào hạ tuần tháng Chạp hàng năm lễ “Phất thức” được cử hành long trọng tại điện Cần Chánh. Trước ngày hành lễ, Nội các dâng trình nhà vua bản danh sách các Hoàng tử, văn võ đại thần trật nhất phẩm cùng các trưởng quan ở Nội các và Cơ mật viện. Trên cơ

sở đó, nhà vua chọn lựa những người được dự lễ. Đúng ngày lễ, Trục quan đặt hương án giữa điện Cần Chánh. Các Hoàng tử cùng các quan văn võ trong danh sách đều mặc lễ phục đứng dàn hàng. Khi nội thần bưng các hòm Bảo Tỷ ra chia đặt trên các bàn ở gian giữa điện Cần Chánh, Hoàng tử và các quan bước vào kiểm thị rồi dùng lụa đỏ để lau và dùng nước hương thang chùi các ấn. Riêng hòm ấn truyền quốc *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* và *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ* thì chỉ được kiểm tra niêm phong và khóa mà thôi, không được mở ra. Khi việc lau chùi đã xong các hòm ấy lại được niêm phong cẩn thận. Hòm truyền quốc cũng được dán niêm phong mới có chữ của vua, xong xuôi nội thần lại bưng Kim Ngọc Bảo Tỷ cất vào chỗ cũ. Ngày làm lễ “Phất thức” trên cũng là ngày giờ đầu năm sau triều đình lựa ngày tốt làm lễ khai ấn rồi mới được dùng lại.

4. Vài nét về Bảo ấn của Thái hoàng thái hậu, Hoàng thái hậu và một số cung trong kinh thành Huế

Nói đến Kim ngọc Bảo Tỷ của Hoàng đế thời Nguyễn cũng cần phải nói tới các Bảo ấn của Thái hoàng thái hậu, Hoàng thái hậu, Quốc mẫu, Thái phi và một số cung trong kinh thành Huế.

Định lệ nhà Nguyễn có lễ tấn tôn Hoàng thái hậu dâng sách vàng, ấn vàng. Bảo làm bằng vàng mười tuổi, vuông 2 tấc 4 phân, dày 4 phân, núm rồng phủ phục, cao 1 tấc 5 phân. Mặt dấu khắc 4 chữ Triện *Hoàng thái hậu bảo* 皇太后寶 (Bảo ấn của Hoàng thái hậu).

Nhà Nguyễn cũng có định lệ sách lập Hoàng hậu ban sách vàng ấn vàng. Nhưng trên thực tế các vua Nguyễn từ Minh Mệnh trở đi đã bỏ định lệ này. Cuốn *Cơ mật viện túc trình* đã cung cấp cho chúng tôi tư liệu chính xác về loại Bảo ấn này. Vì điều kiện khuôn khổ có hạn, chúng tôi xin liệt kê số lượng tên gọi một số Bảo ấn nói trên để tiện tham khảo.

- * *Hoàng thái hậu bảo* 皇太后寶 - bằng vàng.
- * *Hoàng thái hậu chi bảo* 皇太后之寶 - bằng bạc.
- * *Thái hậu chi bảo* 太后之寶 - bằng vàng.
- * *Quốc mẫu chi bảo* 國母之寶 - bằng bạc.
- * *Chánh hậu chi bảo* 正后之寶 - bằng vàng.
- * *Hoàng thái phi bảo* 皇太妃寶 - bằng bạc.
- * *Nhân tuyên từ khánh Hoàng thái hậu chi bảo* 仁宣慈慶皇太后之寶 - bằng vàng.
- * *Nhân tuyên từ khánh Thái hoàng thái hậu chi bảo* 仁宣慈慶太皇太后之寶 - bằng vàng.
- * *Gia Thọ cung Hoàng thái hậu chi bảo* 嘉壽宮皇太后之寶 - bằng vàng.
- * *Gia Thọ cung Từ Dũ Thái hoàng thái hậu chi bảo* 嘉壽宮慈裕太皇太后之寶 - bằng vàng.

* *Gia Thọ cung Từ Dũ bác huệ Thái hoàng thái hậu chi bảo* 嘉壽宮慈裕博惠太皇太后之寶 - bằng vàng.

* *Gia Thọ cung Từ Dũ bác huệ Khang Thọ Thái hoàng thái hậu chi bảo* 嘉壽宮慈裕博惠康壽太皇太后之寶 - bằng vàng.

* *Trang ý Hoàng thái hậu kim bảo* 莊懿皇太后金寶 - bằng vàng.

* *Khôn nghi xương đức Thái hoàng thái hậu chi bảo* 坤儀昌德太皇太后之寶 - mạ vàng.

- *Trang ý thuận hiếu Thái hoàng thái hậu kim bảo* 莊懿順孝太皇太后金寶 - bằng vàng.

* *Diên Thọ cung bảo* 延壽宮寶 - bằng vàng.

* *Trường Sinh cung bảo* 長生宮寶 - bằng vàng.

* *Khánh Ninh cung bảo* 慶寧宮寶 - bằng ngà.

Xin được giới thiệu Bảo ấn của một Thái hoàng thái hậu cuối thời Nguyễn. Quả ấn này hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội. Ấn có chất liệu bằng đồng, mạ vàng ta. Núm ấn được đúc hình rồng thể phủ phục, thân bằng đầu. Đế ấn làm theo khuôn hình vuông kích thước 10,5x10,5cm. Mặt trên núm ấn không khắc chữ Hán ghi niên đại, trọng lượng hay nội dung ấn. Mặt dấu hình vuông, kích thước bằng mặt đế ấn, viền ngoài để trơn 1cm không khắc họa tiết. Bên trong là 10 chữ Triện vuông vức chia làm 3 hàng, 2 chữ hàng giữa dài gấp đôi 8 chữ hàng bên. Đó là 10 chữ *Khôn nghi xương đức thái hoàng thái hậu chi bảo* 坤儀昌德太皇太后之寶.



H.117a Núm ấn



H.117b Dấu

H.117 (a, b) *Khôn nghi xương đức thái hoàng thái hậu
chí bảo* 坤儀昌德太皇太后之寶



H.118a Nút ấn



H.118b Mặt đế ấn



H.118c Dấu

H.118 (a, b, c) *Khánh Ninh cung bảo*
慶寧宮寶

Qua nghiên cứu chúng tôi khẳng định Bảo ấn này được tạo tác khoảng đầu năm 1933 và chủ nhân của nó là Thái hoàng thái hậu Dương Thị Thục. Bà sinh năm Mậu Thìn 1868 là con gái Phú Lộc Quận công là mẹ vua Khải Định và là bà nội vua Bảo Đại. Năm 1916 bà được phong Khôn nghi Hoàng thái hậu. Ngày 25 tháng 2 năm Quý Dậu (1933) vua Bảo Đại tấn tôn phong bà làm Khôn nghi xương đức Thái hoàng thái hậu và ban cho Kim sách Bảo ấn này. Bà mất ngày 2 tháng 8 năm Giáp Thân (1944) táng ở Tư Thông lăng và được dâng tôn thụy là Hựu thiên tương thánh Khôn nghi xương đức khoan hậu từ hòa thọ khang trang túc Thuần hoàng hậu. (H. 117 a,b)

Cuối phần mục này chúng tôi sẽ nói về Bảo ấn của một cung điện trong kinh thành Huế. Đó là cung Khánh Ninh mà hiện vật ấn chương còn lưu giữ tại Bảo tàng Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh ^[185]. Ấn có chất liệu bằng ngà, nút cầm kiểu hình Tam sơn, đế hình tròn đường kính 6,5cm. Mặt dấu hình tròn đường kính bằng mặt đế ấn, viền ngoài đế rộng cỡ 1,4cm khắc hình lưỡng long châu nhật nguyệt. Bốn chữ Triện trong dấu khắc theo bố cục chữ thập là 4 chữ *Khánh Ninh cung bảo* 慶寧宮寶 (Bảo ấn cung Khánh Ninh).

Qua tư liệu Huế từ nhà nghiên cứu Phan Thuận An thì cung Khánh Ninh được xây dựng từ năm 1825 triều Minh Mệnh. Đó là một hệ thống cung điện được làm khá quy mô

ở bờ bắc Ngự Hà trong kinh thành Huế, phạm vi ngoài Đại nội, tổng cộng khoảng hơn 100 công trình lớn nhỏ. Cung Khánh Ninh là cung vua Minh Mệnh trực tiếp chuẩn bị cho lễ Diễn canh hàng năm, và là nơi ông thường ra nghỉ ngơi thư giãn. Ở gần cung Khánh Ninh, Minh Mệnh còn cho làm một chiếc cầu và đặt tên là Khánh Ninh kiều. Sau khi ông qua đời bài vị của ông được đưa vào thờ ở cung Khánh Ninh ngoài những nơi thờ khác như lăng Minh Mạng, Thế miếu và điện Phụng Thiên. (H. 118 a,b,c)

II. Ấn chương ở phủ Tôn nhân thời Nguyễn

1. Đặc điểm bộ ấn kiểm ở phủ Tôn nhân thời Nguyễn

Phủ Tôn nhân 宗人府 là cơ quan quản lý hoàng tộc tồn tại từ các vương triều trước nhà Nguyễn. Khi Gia Long lên ngôi chính thức lập ra phủ Tôn nhân triều Nguyễn.

Người đứng đầu phủ Tôn nhân do nhà vua trực tiếp đặt cử, Tôn nhân lệnh là chức cao nhất, được coi trọng hơn cả đại thần trật nhất phẩm, dưới là chức Tả và Hữu Tôn nhân hàm chánh nhị phẩm, tiếp đến Tả và Hữu Tôn khanh lấy một văn một võ hàm tam phẩm trong tôn thất. Dưới nữa là chức Tả, Hữu Tá lý đều lấy chức Lang trung ở bộ Lại và bộ Lễ là người Tôn thất kiêm giữ, các chức Tư giáo, Tộc trưởng, Thừa biện ty mỗi hệ một người giúp việc ở phủ.

Thời vua Minh Mệnh, Hoàng tử Nguyễn Miên Tông (Tức vua Thiệu Trị sau này) được vua cha cho đứng đầu quản lãnh phủ Tôn nhân.

Chức năng của phủ Tôn nhân là phân biệt trật tự hàng chiêu mục, ghi chép họ hàng ai gần ai xa, nuôi nấng chu cấp trẻ em mồ côi, thưởng cấp cưới xin ma chay v.v... trong họ nhà vua. Những dịp lễ, tết hàng năm Tôn nhân phủ phải thực hiện theo đúng quy định đã ban hành về nghi thức, nhân sự, trang phục v.v... việc phụng mệnh biên soạn Ngọc điệp tôn phả và mọi nghi thức khác trong Hoàng tộc đều do phủ Tôn nhân đảm nhiệm.

Chủ trương “Thân thân” của các vua Nguyễn thể hiện rõ ở sự ưu đãi đặc biệt trong Hoàng tộc. Hoàng tử, Hoàng thân và người trong Hoàng tộc đều hưởng chế độ riêng biệt, từ việc đặt tên, phong cấp, phong tước, ban lộc nhất nhất đều được Hoàng đế quan tâm và phủ Tôn nhân thực hiện. Hầu hết người trong Hoàng tộc đều nắm những trọng trách chủ yếu ở lục Bộ, lục Tục, chư nha, hệ thống giám sát, ở chính quyền cấp tỉnh và hệ thống kế cận nhà vua.

Ấn chương ở phủ Tôn nhân triều Nguyễn có những nét đặc thù riêng không giống các cơ quan khác, phủ Tôn nhân được ban cấp một bộ ấn kiểm dùng cho cả Hoàng tộc. Khi làm tờ khai, biểu lên Hoàng đế, hoặc công việc với các cơ quan ngang hàng hoặc công văn truyền xuống cấp dưới, tức là tất cả các việc công hay những việc trong Hoàng tộc, phủ Tôn nhân đều sử dụng bộ ấn kiểm *Tôn nhân phủ ấn*. Điểm đặc biệt là các Hoàng tử, Hoàng thân, chư công trong phủ Tôn nhân khi được phong tước, tập tước mỗi người đều

được ban ấn riêng cùng cặp và sách phong. Hoặc cá biệt Hoàng tử, Hoàng thân được ban ấn riêng ngoài lệ chung, những ấn tín này đại diện cho mỗi phủ đệ riêng của Hoàng tử, Hoàng thân, chừa công trong văn bản giấy tờ ở tất cả các công việc riêng và chung.

Ngay từ thời Gia Long phủ Tôn nhân đã được ban cấp bộ ấn kiềm *Tôn nhân phủ ấn*, các đời vua Nguyễn sau đó còn làm tiếp những ấn gần như ấn cũ để lưu giữ, hoặc ban thêm cho phủ Tôn nhân ấn mới loại nhỏ để dùng vào công việc khác. Sử cũ ghi: “Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) dụ chuẩn: Lấy giờ tốt đúc chế một quả ấn bằng bạc cho Tôn nhân phủ 2 tầng, núm chạm con kỳ lân, vuông 2 tấc 1 phân, dày 3 phân 6 ly. Một dấu kiềm cũng bằng bạc... khi đúc xong vẫn giao cho Nội các cất giữ, đợi sau ban cấp sử dụng”^[186]. Hay đời Thiệu Trị năm đầu vua cũng sai nha Hữu tư theo kiểu mẫu làm cho phủ Tôn nhân một ấn và kiềm nhỏ bằng ngà để khi đi theo hộ giá tuần hạnh vài ba ngày trở lên, viên quan của phủ Tôn nhân mang theo để dùng, khi về lại phong khóa cất một nơi^[187].

Trên các văn bản chữ Hán trong Châu bản triều Nguyễn chúng tôi thấy xuất hiện rất nhiều hình dấu lớn *Tôn nhân phủ ấn* và kiềm nhỏ *Tôn nhân* trong các tập sách khác nhau, qua nhiều đời vua thời Nguyễn khác nhau. Chúng tôi thấy những con dấu này có sự thay đổi, không phải thay đổi về ngoại hình, hoa văn,... mà điều đặc biệt ở đây là sự thay đổi hoàn toàn chữ “Tôn” trong dấu: Hai chữ “Tôn” khác nhau đồng âm nhưng khác tự dạng. Trong Châu bản triều Nguyễn, tính từ đời Gia Long đến trước đời Đồng Khánh, dấu của phủ Tôn nhân có hình vuông, mặt dấu có kích thước 9x9cm, viền vòng ngoài để cỡ 0,7cm. 4 chữ Triện bên trong xếp vuông góc cỡ 3x3cm, đó là 4 chữ *Tôn nhân phủ ấn* 宗人府印 (ấn của phủ Tôn nhân). (H. 119)



H.119 Dấu *Tôn nhân phủ ấn*
宗人府印

Hình dấu Kiềm của phủ Tôn nhân cùng đi liền với dấu lớn trên. Dấu kiềm hình vuông, kích thước 2x2cm, bên trong khắc 2 chữ Triện vuông theo hình chữ nhật để cân đối với bố cục dấu hình vuông, đó là hai chữ *Tôn nhân* 宗人^[188]. (H. 120)



H.120 Dấu *Tôn nhân*
宗人

Ở quyển 2 - Đồng Khánh trong Châu bản triều Nguyễn lại thấy xuất hiện dấu *Tôn nhân phủ ấn* mới. Ở con dấu này bố cục chữ không thay đổi, nhưng chữ “Tôn” 宗 đã được thay thế bằng chữ “Tôn” 尊. Bốn chữ trong dấu đời Đồng Khánh là *Tôn nhân phủ ấn* 尊人府印. (H. 121)



H.121 Dấu *Tôn nhân phủ ấn*
尊人府印

Ở dấu kiềem cũng có thay đổi, Kiềem dấu đời Đồng Khánh có kích thước nhỏ hơn dấu đời trước, và điều khác biệt là chữ “Tôn” 宗 trong dấu cũng được thay bằng chữ “Tôn” 尊. Hai chữ trong dấu kiềem đời Đồng Khánh là *Tôn nhân* 尊人. (H. 122)



H.122 Dấu *Tôn nhân*
尊人

Như vậy chúng ta thấy ý nghĩa 2 chữ “Tôn” khác hẳn nhau: Chữ “Tôn” 宗 nghĩa là tông tộc; còn chữ “Tôn” 尊 nghĩa là tôn kính. Sức khác nhau rõ rệt của hai hình dấu này, phải chăng là sự khác biệt về quan điểm, lập trường chính trị của vua Đồng Khánh và những ông vua Nguyễn trước đó, trước biến cố của xã hội Việt Nam đương thời, khi người Pháp đã thôn tính gần xong nước Đại Nam của các vua Nguyễn? Năm 1895 khi ra đi vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết có mang theo một số ấn triện quý như *Ngự tiền chi bảo* v.v... Do vậy dưới sức ép của người Pháp, khi tổ chức lại chính quyền, thay đổi ít nhiều thang

quan chế, Đồng Khánh có làm lại và thay đổi một số ấn triện. Cho nên không chỉ một ấn *Tôn nhân phủ ấn* có thay đổi mà một số ấn triện khác cũng có thay đổi theo.

Lật giở những trang chữ Hán đời Thành Thái trong Châu bản triều Nguyễn, chúng tôi lại thấy xuất hiện một loạt dấu lớn *Tôn nhân phủ ấn* và Kiềm dấu *Tôn nhân*. Những dấu này có kích thước 7,2x7,2cm, còn tự dạng thì tất cả giống y như dấu *Tôn nhân phủ ấn* và Kiềm dấu *Tôn nhân* ở các đời vua trước đời Đồng Khánh. Như vậy vua Thành Thái đã dùng chữ “Tôn” 宗 của tiên đế mình và bỏ chữ “Tôn” 尊 của đời Đồng Khánh trong dấu *Tôn nhân phủ ấn* và Kiềm dấu *Tôn nhân*^[189]. Như chúng ta đã biết ấn triện có gắn bó mật thiết với tổ chức hành chính quan chế triều Nguyễn, do vậy suy ngược lại vấn đề thì việc tổ chức, quan chế đời Thành Thái cũng có ít nhiều thay đổi (?) Ở đây chúng tôi chỉ xin cung cấp một số cứ liệu và những nhận định chung như vậy, còn việc đánh giá, khẳng định v.v... xin dành cho các nhà viết sử.

2. Lệ phong ấn cho Hoàng thái tử, Hoàng tử, Hoàng tôn và Hoàng thân ở phủ Tôn nhân triều Nguyễn

Ngay từ thời Gia Long đã có lệ dùng sách ấn vàng tấn phong tước cho các Hoàng tử, Hoàng tôn, Hoàng thân tước công trở lên. Lễ sách lập Hoàng thái tử diễn ra với nghi lễ hết sức long trọng. Hoàng thái tử cùng đại thần văn võ, Hoàng tử, Hoàng thân phủ Tôn nhân quỳ lạy nghe chiếu, rồi Hoàng thái tử làm lễ nhận sách vàng, ấn vàng và ngồi vào vị trí của người kế vị sau này. Sử cũ ghi lại: “Gia Long năm thứ 15 (1816) có chỉ: Chuẩn cho làm sách tấn phong cho Hoàng thái tử thì dùng vàng 5 tờ... ấn làm bằng vàng, núm đúc hình con rồng ngồi, vuông 2 tắc 4 phân dày 3 phân 2 ly”^[190].

Ngoài lễ tấn phong sách vàng ấn vàng cho Hoàng thái tử theo lệ chung, còn có trường hợp Hoàng thái tử được ban ấn tín riêng. Đó là việc cuối đời Gia Long không được thực hiện việc truyền ngôi kế thừa theo dòng trưởng, lẽ ra Gia Long phải truyền ngôi cho con trai Hoàng tử Cảnh là Hoàng Tôn Cán, nhưng với một nhãn quan chính trị đúng đắn, ông đã đặt giang sơn vào tay Nguyễn Phúc Đảm là người con thứ (tức vua Minh Mệnh sau này), bất chấp sự bất đồng của một số đại thần. Việc vua Gia Long ban thêm ấn *Hoàng thái tử thủ tín* cho Hoàng thái tử Phúc Đảm cũng nằm trong định hướng này. Chính sử ghi (Gia Long) năm thứ 19 (1820) có chỉ: “Chuẩn cho đúc ấn Thủ tín nhỏ và vuông bằng bạc cho Hoàng thái tử (vuông 6 phân 7 ly, dày 3 phân) núm đúc con rồng ngồi, trong khắc 5 chữ Triện *Hoàng thái tử thủ tín*”^[191]. Như vậy trước khi lên ngôi, Minh Mệnh đã được dùng ấn riêng có giá trị rất cao về mặt pháp lệnh, hơn hẳn những ấn được phong cùng với sách vàng.



H.123 Dấu
Hoàng thái tử thủ tín
皇太子守信

Trên những văn bản chữ Hán - Kho Châu bản triều Nguyễn còn in lại nhiều ấn Hoàng thái tử thủ tín. Dấu hình vuông có kích thước 3,2x3,2cm, bên trong khắc 5 chữ Triện *Hoàng thái tử thủ tín* 皇太子守信 chữ “Tử” 子 dài gấp đôi các chữ khác để cân đối với bố cục dấu hình vuông. Xem xét những văn bản có đóng dấu *Hoàng thái tử thủ tín* thì đều là những văn bản quan trọng, điều này chứng tỏ cho luận cứ chúng tôi nêu trên^[192]. (H. 123)

Lễ phong sách ấn cho Hoàng tử, Hoàng tôn cũng diễn ra nghi thức gần bằng lễ tấn phong Hoàng thái tử. Sách sử ghi: “... Hoàng tử, Hoàng tôn được phong tước công... ban ấn bằng vàng mạ, núm ấn đúc hình rồng, vuông 2 tấc 3 phân 4 ly, dày 2 phân 7 ly. Hoàng tử, Hoàng tôn được ban sách mạ vàng mười, ấn mạ vàng mười... núm ấn hình rồng của mỗi chiếc ấn vuông 2 tấc 3 phân 4 ly dày 2 phân 4 ly”^[193].

Đối với những Hoàng tử, Hoàng tôn tuổi còn nhỏ quá thì sách vàng vẫn ban phong, duy có ấn thì chưa trao cho vội, sợ rằng trẻ nhỏ chưa phân biệt rõ mọi việc, dùng ấn tín có sự lầm lẫn, đợi đến khi nào Hoàng tử, Hoàng tôn đó lớn thì phủ Tôn nhân mới theo lệnh vua cấp cho để dùng.

Đối với Hoàng thân công, việc phong sách ấn cũng được Tôn nhân phủ thực hiện theo đúng quy chế, nghi thức lễ phong cũng giống như lễ phong sách ấn cho Hoàng tử. Ngay từ năm Gia Long thứ 16 (1817) đã quy định lễ sách phong cho Hoàng thân công đều làm sách ấn nền bạc mạ vàng, nhưng trên thực tế các Hoàng thân có lúc được ban ấn bằng gỗ thơm chứ không phải là vàng mạ cả. Như trường hợp Thiệu Hóa Quận vương năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) được ban sách bạc mạ vàng, 1 ấn bằng gỗ thơm, núm ấn hình rồng vuông 2 tấc 3 phân 4 ly, dày 2 phân 7 ly. Con trai của Thiệu Hóa Quận vương lại được ban ấn bạc, sách chép rằng “Năm Minh Mệnh thứ 16 có nghị chuẩn cho Thiệu Khê là con trưởng của Thiệu Hóa Quận vương đã quá cố được tập phong làm Thiệu Hóa Quận công... 1 quả ấn bạc núm hình kỳ lân, vuông 2 tấc 7 ly, dày 2 phân 7 ly”^[194].

Các Hoàng thân sau khi được phong sách ấn, nếu làm tò khai lên Hoàng đế thì xưng là thần và ấn dấu được phong quy định phải đóng ở dưới chữ niên hiệu, nếu có công văn

truyền xuống dưới thì dùng chữ “giáo” ở trên chữ “truyền sai” còn ấn dấu chỉ được đóng ở dưới chữ hoàng hiệu thôi.

Ấn chương của Hoàng tử, Hoàng thân công tước ở mỗi phủ đệ riêng biệt nhưng vẫn phải tuân thủ theo quy chế của phủ Tôn nhân cũng như Hoàng đế ban hành: về việc cất giữ, niêm phong hòm ấn, chìa khóa hòm ấn phải chính người được phong cất giữ. Mọi công việc ở phủ nào thì đóng dấu Hoàng tử, vương công phủ ấy, những quan hệ giữa các Hoàng tử, Hoàng thân đối với chư nha, lục Bộ v.v... trong văn bản giấy tờ, đóng dấu cũng phải thực hiện đúng như quy định.

Năm 1990 trong đợt công tác ở các tỉnh phía Nam chúng tôi đã in chụp được một số ấn triện tại Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh. Trong số ấn triện đó có một quả ấn bằng đồng lớn của một vương công thuộc Hoàng tộc triều Nguyễn, xin được giới thiệu quả ấn đồng đó ở cuối đề mục này.

Ấn có ký hiệu BTLS 1262 chất liệu bằng đồng, hình thể quả ấn đúc hình con kỳ lân ở thế đứng hơi khụy chân sau, đầu và thân kỳ lân tròn có chạm hình xoáy đáng nét rất đơn giản hơn nhiều so với Bảo Tỷ hình rồng triều Nguyễn. Trên thành bệ con lân phía bên trái khắc 5 chữ Hán *Trọng tam cân ngũ lượng*, phía bên phải khắc 6 chữ Hán *Hoài Đức Quận vương chi ấn*. Mặt ấn không thấy khắc dòng ghi niên đại. Mặt dấu của ấn hình vuông có kích thước 7,8x7,8cm, viền ngoài dấu để nét đậm cỡ 1,3cm. Bên trong khắc 6 chữ Triện xếp theo 3 hàng, mỗi hàng 2 chữ, đó là sáu chữ *Hoài Đức quận vương chi ấn* 懷德郡王之印. Đây là ấn dấu của Hoài Đức Quận vương. (H. 124 a,b)

Việc xác định niên đại quả ấn là cần thiết vì mặt trên ấn chỉ ghi trọng lượng nặng 3 cân 3 lạng mà không ghi năm chế tạo ấn, đồng thời chúng tôi cũng muốn xác định một cách chính xác về chủ sở hữu của quả ấn này.

Từ thời Gia Long đã có việc phong tước lấy địa danh để đặt tên như thân vương thì lấy tên tỉnh đặt, quận vương, thân công, quận công thì lấy tên phủ đặt; huyện công, huyện hầu thì lấy tên huyện đặt; hương công, hương hầu, đình hầu thì lấy tên xã đặt. Hoài Đức Quận vương là vị Quận vương thời Nguyễn được phong tước lấy tên phủ Hoài Đức để đặt^[195].



H.124a Núm ấn



H.124b Dấu

H.124 (a, b) *Hoài Đức Quận vương chi ấn*
懷德郡王之印

Qua phả hệ của các vua Nguyễn, chúng tôi được biết Hoài Đức Quận công Miên Lâm là con thứ 57 của Thánh tổ Nhân Hoàng đế, sinh năm Minh Mệnh thứ 12 (1833), từ nhỏ đã thông minh hiếu học, giỏi kinh sử. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) được tấn phong làm Hoài Đức Quận công, năm Kiến Phúc thứ 1 (1884) được thăng chức Tôn nhân phủ Tả Tôn nhân, sung Phụ chính thân thần. Nước loạn ông một lòng trung quân ái quốc được Hàm Nghi phong là Lạc Quốc công, sau đổi phong là Hoài Đức công. Đời Đồng Khánh ông giữ chức Tôn nhân phủ Hữu Tôn chính. Đời Thành Thái thứ 1 (1889) sung làm Phụ chính thân thần, đến mùa thu năm 1894 ông được tấn phong làm Hoài Đức Quận vương. Năm Thành Thái thứ 9 (1897) ông qua đời thọ 67 tuổi thụy là Đoan Cung, có đền thờ ở phường thứ 6 thuộc huyện Hương Trà, Huế. Ông tính trời trung hậu, khiêm tốn, giữ lễ độ, có công dạy con em trong Hoàng tộc được các triều vua hậu đãi. Ông vừa là một đại thần vừa là người thân tín của mấy đời vua Nguyễn lúc đó. Như vậy quả ấn đồng *Hoài Đức Quận vương chi ấn* trên đã được xác định rõ ràng. Chủ nhân của nó là Hoài Đức Quận vương Miên Lâm, và ấn đã được làm ra vào mùa thu năm Thành Thái thứ 6 (1894) thời

gian mà Miên Lâm được tấn phong làm Hoài Đức Quận vương.

CHƯƠNG II
ẤN CHƯƠNG Ở MỘT SỐ CƠ QUAN
TRUNG ƯƠNG VÀ TRONG BINH CHẾ
QUÂN ĐỘI THỜI NGUYỄN

I. Ấn chương ở một số cơ quan trung ương thời Nguyễn

Tổ chức hành chính trung ương thời Nguyễn gồm các hệ thống lục Bộ, lục Tự, chư nha, Giám sát trong đó có rất nhiều các cơ quan khác nhau.

Ở đây chúng tôi chỉ trình bày những cơ quan có liên hệ mật thiết đến ấn triện như lục Bộ, Nội các; vì điều kiện không cho phép nên việc trình bày ở đây chỉ mang tính chất giới thiệu để công trình đảm bảo được tính hệ thống.

1. Nội các với chức năng gắn liền với Kim ngọc Bảo Tỷ và các loại hình ấn chương khác

Tiền thân của Nội các là Tam nội viện tức Văn phòng của Hoàng đế được lập từ năm Gia Long thứ 1 (1802). Chức Thượng bảo khanh được đặt ra là nơi coi giữ các Bảo Tỷ, ấn triện và chịu trách nhiệm “hầu Bảo” khi cần thiết. Năm 1820 khi lên ngôi, vua Minh Mệnh đã tinh giảm tổ chức Tam nội viện đổi làm Văn thư phòng. Văn thư phòng không dùng ấn quan mà dùng Quan phòng chức vụ trong giấy tờ văn bản. Ngay năm này nhà vua đã cho đúc ấn Quan phòng bằng đồng cho Văn thư phòng. Núm ấn chạm hình rau tảo, dây đeo màu đen. Mặt ấn hình chữ nhật, dài 1 tấc ngang 7 phân 2 ly, dày 2 phân 2 ly, khắc 5 chữ *Triện Văn thư phòng quan phòng*.

Xem xét văn bản chữ Hán trong kho Châu bản triều Nguyễn, chúng tôi thấy hình dấu *Văn thư phòng quan phòng* đóng trong một bản tấu có niên đại năm Minh Mệnh thứ 7 (1826). Dấu hình chữ nhật, kích thước 3,2 x 4,2cm. Năm chữ *Triện* chia 3 hàng, chữ “Phòng” ở giữa dài gấp đôi chữ khác, đó là 5 chữ *Văn thư phòng quan phòng* 文書防關防.

Là ấn Quan phòng của Văn thư phòng ^[196]. (H. 125)



H.125 Dấu
Văn thư phòng quan phòng
文書防關防

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) Văn thư phòng được đổi làm Nội các với biên chế lớn hơn và chức năng cũng quan trọng hơn trước. Bốn tào Thượng bảo, Ký chú, Đồ thư và Biểu bạ được hoàn thiện, trong đó Thượng bảo tào (có từ năm 1821) là nơi coi giữ các loại Bảo Tỳ cùng Quan phòng, ấn kiềm, Đồ ký của các nha môn. Những văn bản chữ Hán như các bản thảo chiếu biểu, bản pho dụ, châu dụ cũng được Thượng bảo tào coi giữ. Khi những chiếu, chỉ dụ đã được phân định hoặc những bản chương sớ, sách đã được vua xem xét ưng thuận thì Thượng bảo tào cùng với các cơ quan hữu trách hợp thống nhất và tiến hành “hầu Bảo”.

Khi đổi làm Nội các thì ấn Quan phòng cũng được thay đổi, ấn *Văn thư phòng quan phòng* cũ được bộ Lễ thu hồi không dùng nữa và thay vào đó là Quan phòng mới khắc 8 chữ *Triện Sung biện nội các sự vụ quan phòng* 充辦內閣事務關防. Trong Châu bản triều Nguyễn còn lưu giữ một số hình dấu này, dấu có kích thước 3,2x4,2cm, 8 chữ Triện chia 3 hàng, 2 chữ hàng giữa cao bằng 2/3 mỗi chữ hàng bên ^[197]. Đây là Quan phòng các chức quan được sung làm công việc Nội các ^[198]. Dấu Quan phòng trên khi đóng trên văn bản được gọi là Quan phòng của người phụng dụ (ở đầu bài) đóng đối diện mỗi tên người (khi có nhiều người phụng dụ ở các cơ quan khác nhau cùng chung một văn bản). Hoặc đóng dưới tên mình (khi chỉ có một người phụng dụ). Đây là bản phụng dụ Thiện bản, tức là bản sao thị thực của phiếu nghị phụng dụ, ở những bài dụ khi đến khâu “phê phụng” người ta lập thêm một bản sạch sẽ để lưu chiếu nên gọi là “Thiện bản”. Giá trị của bản sao này cao hơn bản thảo vì nó có dấu Quan phòng của người phụng dụ. (H. 126)



H.126 Dấu *Sung biện nội các*
sự vụ quan phòng
充辦內閣事務關防

Những bản có chữ vua phê thì quan Nội các họp cùng trực quan khác để duyệt, việc thuộc Bộ nào thì Nội các sao ra rồi đóng ấn Quan phòng *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* đưa cho Bộ ấy thực hiện. Bản chính Nội các lưu giữ, những bản thảo dụ chỉ vua phê ban xuống, Nội các cùng trực quan duyệt và quan Nội các viết ra tập khác, nếu viết nhầm phải tẩy sửa thì những chỗ sửa đó phải đóng ấn Quan phòng của Nội các. Đời Đồng Khánh sau này, những chỗ sửa chữa đóng dấu kiểm có 2 chữ “Nội các”.

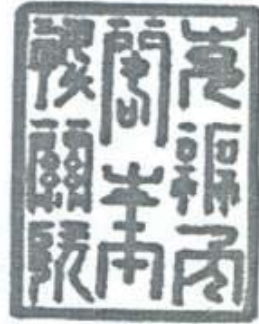
Khi quan Nội các được phê phụng lời chỉ dụ thì sau này cũng phải đóng dấu Quan phòng Nội các vào đầu trang trước dòng ghi niên hiệu và phải ghi tên họ viên Nội các phê phụng. Khi vua có ban lời dụ chỉ cho nha môn nào thì đường quan của nha môn ấy trực tiếp hầu duyệt, sau đó giao bản cam kết và Quan phòng ấn triện của đường quan ấy lưu tại Nội các tâu lại, viết rõ rồi đóng ấn Quan phòng của nha môn và cả của Nội các vào các văn bản đó.

Những tập tấu hoặc sắc văn có Châu phê, Châu cải, Châu khuyên hoặc Châu điểm thì Nội các lấy ngay bản phụ ấy, hoặc giấy khác viết theo đúng mẫu trên. Phần cuối viết rõ chữ “Nội các kính sao” rồi đóng ấn Quan phòng *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* và phát xuống trực ty tuân nhận. Những bản chính dụ chỉ có Châu phê xuống các địa phương thì Nội các nhận sao lại rồi viết rõ năm tháng ngày truy sao và kí tên đóng ấn Quan phòng Nội các làm bằng cứ đối chiếu.

Tất cả những văn bản phải đóng ấn Bảo Tỳ đều được Nội các cùng trực quan, lục Bộ, Khoa đạo thực hiện hết sức nghiêm cẩn, phạm lỗi nhẹ cũng bị tội. Năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) chỉ vì giấy niêm vàng phiếu nghĩ bộ Binh chưa được Châu điểm mà Bộ, Ty không xem kỹ đã vội chuyển cho Nội các đóng ấn Kim Bảo. Lỗi bị phát hiện, lập tức chức Đãi chiếu ở Nội các và các viên Tư vụ, thư lại ở bộ Binh đều bị phạt 100 trượng và cách bãi. Viên Nội các trực cùng Khoa đạo thời điểm đó bị giáng một cấp. Đường quan bộ Binh chính tay phê phụng và trực thần Nội các đều bị giáng 3 cấp.

Xem xét những tập tiếp theo trong Châu bản triều Nguyễn từ cuối năm Thiệu Trị thứ 4

(1844) trở đi, chúng tôi phát hiện thấy dấu Quan phòng *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* có sự thay đổi về kích thước, nội dung, bố cục và loại chữ của dấu không thay đổi, nhưng cách viết nét chữ Triện của 2 dấu ở hai thời kỳ trên hoàn toàn khác nhau về kiểu chữ. (H. 127)



H.127 Dấu *Sung biện nội các
sự vụ quan phòng*
充辨內閣事務關防

Sách chính sử có ghi về vấn đề này. Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) nhà Nguyễn lại có sự cải tổ đối với Nội các, Thượng bảo tào được đổi làm Thượng bảo sở, Bí thư tào đổi thành Ty luân sở và Biểu bạ tào đổi làm Bản chương sở. Quan phòng *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* cũng được khắc lại với hình thức, nội dung như cũ, chỉ khác về kiểu nét chữ Triện. Cuộc cải tổ này mặc dù đúng theo nguyên tắc cũ nhưng chức năng của Nội các với những việc được phân chia rõ rệt hơn trước, hình dấu *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* đánh dấu cho cuộc cải tổ này.

Chức năng của Thượng bảo sở có trọng trách hơn Thượng bảo tào, phụng giữ chiếu, chỉ, châu thư, kim phượng đồng, Kim ngọc Bảo Tỷ, ấn kiểm, Quan phòng, Đồ ký, Kiểm ký của Nội các và các nha môn trong kinh ngoài tỉnh, phụ trách viết chiếu dụ để “hầu Bảo”, và nhiều việc khác.

Cùng với lục Bộ và Khoa đạo, Nội các đóng vai trò quan trọng của bộ ba để thực hiện chức năng Văn phòng của Hoàng đế, việc “hầu Bảo” đã thực hiện rõ chức năng này. Khi phải dùng đến Bảo Tỷ *Ngự tiền chi bảo*, *Văn lý mật sát* hoặc *Sắc mệnh chi bảo* thì nghi thức “hầu Bảo” diễn ra như đã trình bày ở mục 3 “Quy cách sử dụng các Kim Ngọc Bảo Tỷ” đã nói ở phần trên.

Đời Đồng Khánh đã tinh giản chức quan và lại thuộc ở Nội các làm hai lần: Đợt 1 - năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) và đợt 2 - năm Đồng Khánh thứ 2 (1887). Từ đây trở đi Nội các giảm bớt vai trò trung tâm hành chính.

Năm Đồng Khánh nguyên niên (1885), các quan ở Nội các vì thấy ấn Quan phòng *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* hình thức chỉ đơn giản làm kiểm tay quai, thế nhỏ và xấu, nét chữ Triện khắc mỏng và thời điểm này kiêng húy chữ “biện”, nên tâu xin cho đúc Quan

phòng mới bằng đồng, hình thể đẹp hơn, núm hình sư tử ngồi, mặt dấu khắc 8 chữ Triện *Sung lý nội các sự vụ quan phòng* 充理內閣事務關防. Đồng thời Nội các lại xin làm 1 kiềm nhỏ khắc 2 chữ *Nội các* 內閣. Sau đó các ấn đã được đúc và sử dụng.

Chúng tôi cũng đã in được dấu kiềm Nội các trong Châu bản triều Nguyễn ở tập đời Đồng Khánh nguyên niên, dấu hình vuông kích thước 2,2x2,2cm, khắc 2 chữ Triện *Nội các*, được đóng ở nơi giáp trang và chỗ sửa chữa ^[199]. (H. 128)



H.128 Dấu *Nội các* 內閣

Đến giữa năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) các đại thần ở Viện cơ mật tâu hạch tội của Nội các về việc làm trên cho rằng Nội các cố tình làm trái lệ cũ về hình thức của ấn, và lại đúc thêm kiềm nhỏ, như vậy khi phê tụng không biết dùng thế nào. Dấu Quan phòng của Nội các chỉ dùng cho nha môn ở các tỉnh. Họ yêu cầu thu lại Quan phòng *Sung lý nội các sự vụ quan phòng* và Kiềm nhỏ *Nội các* để hủy, theo mẫu cũ làm lại như xưa. Đồng Khánh đã nhất trí với các đại thần Cơ mật viện và phạt 3 viên quan Nội các là Cao Đệ, Phạm Phú Lâm và Nguyễn Văn Trung 9 tháng lương.

Những chi tiết này đã giải quyết cho chúng tôi điều thắc mắc về sự vắng mặt của dấu *Sung lý nội các sự vụ quan phòng* trong bảng sưu tập. Như vậy chúng ta thấy rõ quy chế về việc làm và sử dụng ấn triện đến đời Đồng Khánh đã bị vi phạm song song với việc Đồng Khánh tinh giảm chức quan và lại điển không riêng gì ở Nội các.

Ngày 2 tháng 5 năm 1935 Nội các đã được thay thế bằng Ngự tiền Văn phòng do Bảo Đại thiết lập, chấm dứt 104 năm hoạt động.

2. Ấn chương ở hệ thống lục Bộ

Lục Bộ 六部 gồm có 6 Bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Lục Bộ là hệ thống quan trọng và lớn nhất trong các hệ thống cơ quan trung ương thời Nguyễn, do đó việc giới thiệu ấn chương ở hệ thống lục Bộ là việc làm cần thiết. Việc giới thiệu sẽ không riêng ra từng Bộ mà trình bày chung để đảm bảo tính thống nhất của ấn chương trong hệ thống này.

Năm 1804 khi mới thành lập lục Bộ, Gia Long mô phỏng theo cơ cấu tổ chức tên hiệu, chức danh, phẩm trật của lục Bộ thời trước. Đứng đầu mỗi Bộ là chức Thượng thư rồi đến Tham tri, Thiêm sự, Câu kê, Thủ hợp. Thuộc viên gọi là Lệnh sử ty, Bản ty. Từ tháng 2 năm 1804 Gia Long đã đặt quốc hiệu là Việt Nam, đồng thời cho đúc ấn 6 Bộ. Ấn khắc 5

chữ Triện (Mỗ) *bộ đường chi ấn* (Ví dụ ấn của bộ Lễ là *Lễ bộ đường chi ấn*). Các Kiềm ấn của mỗi Bộ khắc 4 chữ Triện là *Khâm ty* (*Bộ mỗ*) *chính*, riêng bộ Lễ Kiềm ấn khắc 4 chữ *Khâm ty lễ điển*.

Hiện nay trong Châu bản triều Nguyễn đời Gia Long còn lưu giữ một số ấn các Bộ. Trong bản công văn đề niên hiệu Gia Long chúng tôi đã sao lại được hình dấu của bộ Lễ. Dấu có kích thước 9,2x9,2cm. Viền ngoài để khuôn rộng 1cm, 5 chữ Triện bên trong xếp 3 hàng, chữ “Đường” 堂 ở giữa to gấp đôi các chữ khác, là 5 chữ *Lễ bộ đường chi ấn* 禮部堂之印 (ấn của bộ Lễ)^[200]. (H. 129)



H.129 Dấu *Lễ bộ đường chi ấn* 禮部堂之印

Dấu đóng ở đoạn chữ “Nguyệt” 月 dòng ghi niên hiệu đời Gia Long thứ 5 (1806). Mặt trước trang có dấu ghi dòng chữ Hán: *Lễ bộ Thượng thư nguyên thư lại bộ thần Nguyễn Đăng Hưng*. Đây là ấn dấu của Thượng thư bộ Lễ Nguyễn Đăng Hưng, nguyên giữ chức quyền thự bộ Lại. Thực chất đây là ấn dấu của Thượng thư bộ Lễ. Thời đầu Gia Long, tổ chức trung ương mới hình thành, số văn quan vừa có tài vừa có công trạng không nhiều, nên việc kiêm nhiệm chức vụ là việc tất yếu.

Khi mới lên ngôi, Minh Mệnh đã tiến hành cải cách chính quyền trung ương, trong đó có lục Bộ. Đến năm 1827, tổ chức hàng ngũ lãnh đạo cấp Bộ mới được hoàn thiện, chức Thượng thư và Tham tri vẫn giữ nguyên. Tiếp theo là việc bổ nhiệm các chức Thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và các Lại điển. Việc thay đổi chức vụ quan chế cấp Bộ cũng dẫn đến việc thay đổi ấn triện cho từng chức vụ để phù hợp với thực tại, nhưng phải đến cuối năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), việc thay đổi ấn kiềm và cấp ấn kiềm trong cấp Bộ mới được hoàn thiện.

Trong việc thay đổi ấn triện cấp Bộ, thì những ấn kiềm cũng được thu hồi không dùng nữa, thay vào đó là ấn mới trang trọng hơn. Ấn mới bằng bạc trắng đúc hình con kỳ lân, vuông 2 tấc 1 phân, dày 3 phân 6 ly, khuôn dấu dưới hình vuông có kích thước 9x9cm, khắc 4 chữ Triện (*Mỗ*) *bộ chi ấn*. Như vậy chữ “Đường” 堂 trong ấn dấu cũ đã được lược bỏ đi, đồng thời đúc các kiềm bằng ngà cho lục Bộ để thay thế kiềm cũ. Kiềm mới làm

theo hình tháp bằng đầu, khuôn dấu hình vuông 2,7x2,7cm, khắc 2 chữ Triện (*Mỗ*) bộ. Tự dạng ở ấn lớn và kiềm nhỏ được khắc chung một kiểu chữ.

Vua Minh Mệnh rất chú trọng hệ thống lục Bộ, Thượng thư ở mỗi Bộ được coi là chức quan cao nhất trong hàng ngũ văn quan, nên hình thức ấn cấp Bộ được làm theo hình kỳ lân, chỉ sau Kim ngọc Bảo Tỳ của Hoàng đế. Ở tập *Công văn cổ chỉ* trong tờ “*Tư di*” (Công văn chuyển đi) có hình con dấu kích thước 9x9cm, viền ngoài đậm 1cm, 4 chữ Triện *Hình bộ chi ấn* 刑部之印 (ấn của bộ Hình) khắc vuông vức. Dấu đóng trên chữ “*Nguyệt*” dòng ghi niên hiệu: *Minh Mệnh thập tam niên chính nguyệt thập ngũ nhật* (Ngày 15 tháng 1 năm Minh Mệnh thứ 13 [1832]). Bên cạnh là dòng chữ Hán *Thừa Thiên phủ dĩ bắc chí Hà Nội chư địa phương quan*. Đây là bản công văn chuyển đi cho các địa phương quan từ phủ Thừa Thiên ra Bắc đến Hà Nội. Phần giáp trang ở phía dưới của văn bản này có hình dấu kiềm, đóng 2 chữ Triện *Hình bộ*. Kích thước 2,7x2,7cm, kiểu chữ giống ấn lớn *Hình bộ chi ấn* trên. Đây là dấu kiềm của bộ Hình cùng cặp với ấn lớn, chuyên dùng đóng chỗ tẩy xóa và nơi giáp trang trên các văn bản chữ Hán của Bộ. (H. 130)

Bên cạnh ấn kiềm của cơ quan Bộ thì từ Thượng thư trở xuống đến Tả, Hữu Thị lang, Biện lý của lục Bộ đều được sử dụng ấn Quan phòng chức vụ. Năm 1820 Minh Mệnh đã cho làm Quan phòng chức vụ của Thượng thư lục Bộ, chất liệu bằng bạc, núm ấn hình sư tử, dài 9 phân, ngang 6 phân 3 ly, dày 2 phân 7 ly, dây đeo ấn màu vàng. Quan phòng của Tham tri, Thị lang, Biện lý lục Bộ chất liệu bằng ngà, núm ấn hình chuôi vồ dài 8 phân 4 ly, ngang 5 phân 4 ly.

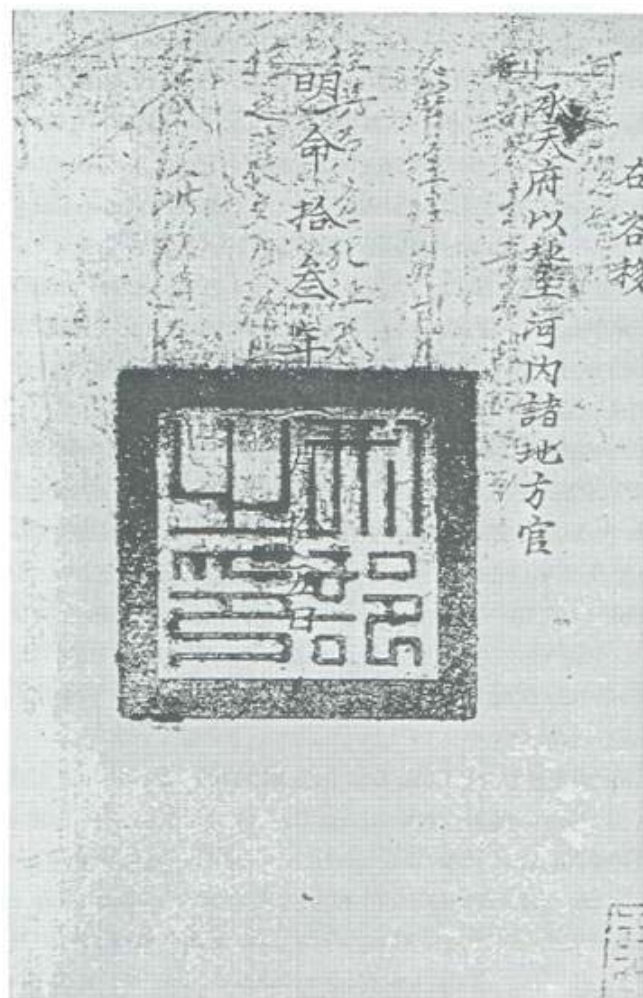
Một số tập trong Châu bản triều Nguyễn còn lưu giữ nhiều hình dấu Quan phòng chức vụ của Thượng thư, Tả, Hữu Tham tri, Tả, Hữu Thị lang, Biện lý ở lục Bộ và một số Quan phòng chức vụ của các quan chức khác. Những hình dấu này đóng trên tập biên bản ghi về hội nghị Công đồng của triều đình Nguyễn. Hội nghị Công đồng^[201] là đại hội công nghị một tháng họp một lần 4 ngày liền, vua tham khảo ý kiến đình thần để quyết định những việc trọng đại. Biên bản ghi nội dung hội nghị, đoạn ghi ngày tháng của dòng niên hiệu được đóng ấn lớn *Công đồng chi ấn*. Ví dụ một văn bản trong có dòng niên hiệu ghi *Gia Long tứ niên cửu nguyệt thập cửu nhật* (Ngày 19 tháng 9 năm Gia Long thứ 4 [1805]), có lưu hình dấu đóng dưới chữ *cửu nhật*. Dấu hình vuông kích thước 9,6x9,6cm, bốn chữ Triện bên trong chia 2 hàng là 4 chữ *Công đồng chi ấn* 公同之印. (H. 131)

Đây là ấn của Sở Công đồng. Phía dưới dấu Công đồng thường có một loạt Quan phòng nhỏ đại diện cho mỗi Bộ hoặc một cơ quan, bình chung được dự họp.

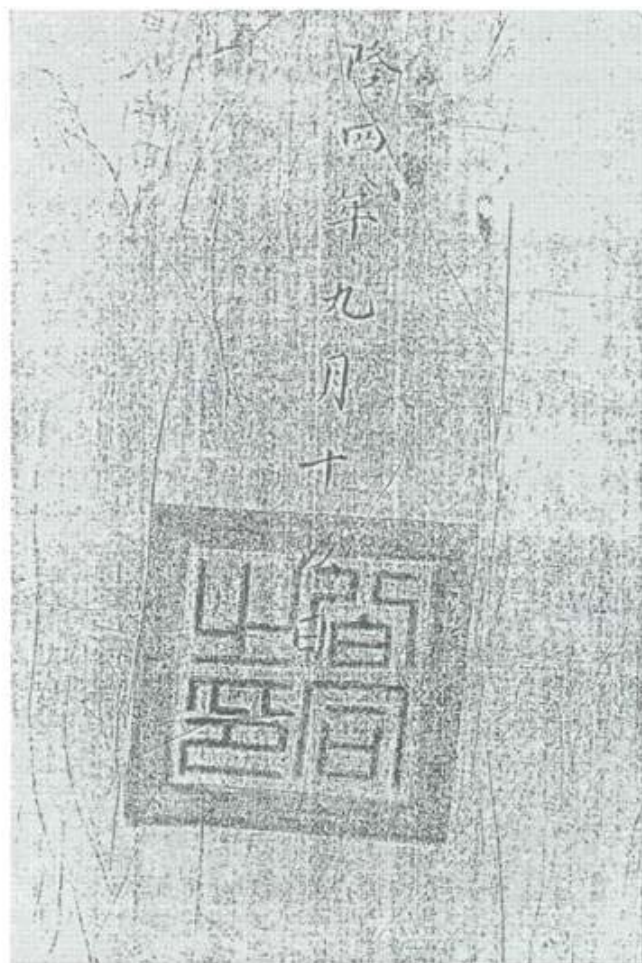
Trong quyển 18 - Chư bộ Nha - Minh Mệnh thứ 7, Châu bản triều Nguyễn hiện lưu giữ nhiều hình dấu Quan phòng chức vụ của các chức quan cấp Bộ dưới đây.

- Dấu của Thượng thư bộ Lại có cỡ 2,5x3,8cm, 6 chữ Triện bên trong chia làm 3 hàng là chữ *Lại bộ thượng thư quan phòng* 吏部尚書關防, dấu đóng dưới dòng chữ Hán *Lại bộ*

thượng thư kiêm quản tào chính sự vụ thần Trần Lợi Trinh. Đây là dấu Quan phòng của đại thần Trần Lợi Trinh giữ chức Thượng thư bộ Lại kiêm Quản Tào chính sự vụ. (H. 132)



H.130 Dấu Hình bộ chi ấn 刑部之印
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 13 (1832)



H.131 Dấu *Công đồngchi ấn* 公同之印
trên văn bản niên hiệu Gia Long thứ 4 (1805)



H.132 Dấu *Lại bộ thượng thư
quan phòng*
吏部尚書關防

- Dấu *Hình bộ thượng thư quan phòng* 刑部尚書關防 đóng dưới dòng chữ *Thự hình bộ
thượng thư thần Hoàng Kim Xán*. Là dấu Quan phòng của đại thần Hoàng Kim Xán giữ
chức quyền Thượng thư bộ Hình. Dấu có kích thước bằng dấu của bộ Lại. (H. 133)



H.133 Dấu Hình bộ thượng
thư quan phòng
刑部尚書關防

- Dấu Công bộ thượng thư quan phòng 工部尚書關防 đóng dưới dòng chữ Công bộ thượng thư thần Trần Văn Tính. Là dấu Quan phòng của Thượng thư bộ Công Trần Văn Tính. Dấu có kích thước bằng hai dấu trên. (H. 134)



H.134 Dấu Công bộ thượng
thư quan phòng
工部尚書關防

- Dấu Lễ bộ tả tham tri quan phòng 禮部左參知關防 có kích thước 2,1x3,3cm đóng dưới dòng chữ Lễ bộ tả tham tri thần Nguyễn Đăng Tuấn. Là dấu Quan phòng của Nguyễn Đăng Tuấn giữ chức Tả Tham tri bộ Lễ. (H. 135)

- Dấu Hộ bộ hữu tham tri quan phòng 戶部右參知關防 đóng dưới dòng chữ Thự hộ bộ hữu tham tri thần Hoàng Văn Diễn. Có kích thước 2,1x3,3cm. Đây là dấu Quan phòng của quyền Hữu Tham tri bộ Hộ Hoàng Văn Diễn. (H. 136)



H.135 Dấu Lễ bộ tả tham tri
quan phòng
禮部左參知關防



H.136 Dấu Hộ bộ hữu tham
tri quan phòng
戶部右參知關防

- Dấu Công bộ tả tham tri quan phòng 工部左參知關防 có kích thước 2,1x3,3cm. Đóng dưới dòng chữ *Thự công bộ tả tham tri thần Bùi Đức Cẩn*. Là dấu Quan phòng của Bùi Đức Cẩn giữ chức quyền Tả Tham tri bộ Công (H. 137)



H.137 Dấu Công bộ tả tham
tri quan phòng
工部左參知關防

- Dấu Binh bộ hữu tham tri quan phòng 兵部右參知關防 có kích thước 2,1x3,3cm. Đóng dưới chữ *Thự binh bộ hữu tham tri Hoàng Văn Quyền*, là dấu Quan phòng của Hoàng Văn Quyền giữ chức quyền Hữu Tham tri bộ Binh. (H. 138)



H.138 Dấu *Binh bộ hữu*
tham tri quan phòng
兵部右參知關防

- Dấu *Biện lý hộ bộ quan phòng* 辦理戶部關防 có kích thước 2,1x3,3cm. Đóng dưới chữ *Cai bạ* ^[202] *biện lý hộ bộ sự vụ thần Nguyễn Đức Hội*. Là dấu Quan phòng của chức Cai bạ kiêm Biện lý sự vụ ở bộ Hộ tên là Nguyễn Đức Hội. (H. 139)



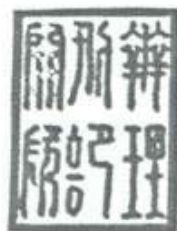
H.139 Dấu *Biện lý hộ bộ*
quan phòng
辦理戶部關防

- Dấu *Biện lý binh bộ quan phòng* 辦理兵部關防 có kích thước 2,1x3,3cm, đóng dưới dòng chữ *Cai bạ biện lý binh bộ sự vụ thần Đặng Văn Hòa*. Là dấu Quan phòng của chức Cai bạ kiêm Biện lý sự vụ bộ Binh tên là Đặng Văn Hòa. (H. 140)

- Dấu *Biện lý hình bộ quan phòng* 辦理刑部關防 có kích thước 2,1x3,3cm, đóng dưới dòng chữ *Hiệp trấn* ^[203] *biện lý hình bộ sự vụ thần Nguyễn Kim Bảng*. Là dấu Quan phòng của Nguyễn Kim Bảng, giữ chức Hiệp trấn kiêm Biện lý sự vụ bộ Hình. (H. 141)



H.140 Dấu Biện lý
Binh bộ quan phòng
辦理兵部關防



H.141 Dấu Biện lý
Hình bộ quan phòng
辦理刑部關防

- Dấu Lại bộ hữu thị lang quan phòng 吏部右侍郎關防 có kích thước 2,1x3,3cm, đóng dưới dòng chữ Lại bộ hữu thị lang thần Doãn Uẩn. Là dấu Quan phòng của Hữu Thị lang bộ Lại Doãn Uẩn. (H. 142)



H.142 Dấu Lại bộ hữu thị
lang quan phòng
吏部右侍郎關防

Qua 11 hình dấu được dẫn chứng trên ^[204] chúng tôi thấy:

- Dấu Quan phòng chức vụ của Thượng thư các Bộ có cùng kích thước và lớn hơn ấn dấu các chức khác.

- Người quyền thực chức, tuy văn bản có ghi rõ là “Thự” (Tạm quyền) nhưng ở dấu lớn vẫn giữ nguyên chính thức, không có chữ “Thự” 署 trong dấu.

- Tỷ lệ kiêm chức ở cấp Bộ tương đối nhiều như viên Thượng thư bộ Lại Trần Lợi Trinh kiêm quản cả Tào chính sự vụ.

- Thời Gia Long cho đến đầu Minh Mệnh, chức Biện lý ở các Bộ đều do các chức Phó quan ở chính quyền địa phương cấp tỉnh kiêm quản, như viên Hiệp trấn Nguyễn Kim Bảng kiêm nhiệm cả chức Biện lý bộ Hình. Hai viên Biện lý ở bộ Hộ là Nguyễn Đức Hội, bộ Binh là Đặng Văn Hòa đều đương nhiệm chức Cai bạ.

*

* *

Ở hệ thống lục Bộ còn một loại ấn kiểm nữa được làm ngay từ đầu đời vua Minh Mệnh. Sử cũ ghi lại: “... Chế tạo ấn bằng ngà dùng những lúc xuất hành cho bộ Binh, nay chuẩn

cho quan Hữu tư theo kiểu mẫu chế thêm cho các bộ Lại, Hộ, Lễ, Hình, Công mỗi bộ đều một quả ấn dùng lúc hành quân và 6 Bộ đều một dấu kiểm bằng ngà. Sau đây phàm ngày đi tuần hạnh, viên nào là đường quan ở Bộ nào sử dụng đi Hộ giá thì lĩnh ấn dùng đi đường, còn viên nào lưu ở Bộ làm việc, vẫn giữ ấn Bộ dùng thường lệ”^[205].

Trong quyển 17 - Thiệu Trị thứ 2^[206], chúng tôi đã tìm thấy hình dấu của loại ấn này. Dấu hình vuông, kích thước 4,2x4,2cm. Bốn chữ Triện chia 2 hàng, mỗi chữ xếp theo hình vuông 1x1cm là 4 chữ *Binh bộ hành ấn* 兵部行印. Dấu được đóng dưới dòng chữ ghi niên hiệu ngày tháng, vào ngày 13 tháng 8 Thiệu Trị thứ 2 (1842). (H. 143)



H.143 Dấu *Binh bộ hành ấn*
兵部行印

Như vậy 5 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công đều có ấn dấu riêng cùng kích thước và kiểu loại như dấu *Binh bộ hành ấn* trên. Loại ấn này dùng khi việc Hộ giá tuần hạnh xong đến ngày hồi loan, thì viên đường quan theo Hộ giá ấy mang ấn kiểm này nộp cho Nội các cất đi, khi nào có việc xuất hành thì đến Nội các nhận mang theo sử dụng.

Trong hàng văn quan, Thượng thư là chức quan cao nhất, nhưng phẩm trật cũng chỉ là Chánh nhị phẩm. Triều Minh Mệnh còn đặt ra những chức hàm Đại học sĩ: Cần chánh, Đông các, Võ hiền, Văn minh và Hiệp biện đều có phẩm trật cao hơn Thượng thư. Chức Thượng thư có khi được gia phong hàm chức Đại học sĩ với trật phẩm cao nhất, thực ra đó chỉ là vinh hàm để tăng thêm uy lực của các Thượng thư, thậm chí có người kiêm nhiệm nhiều chức vụ như Trương Đăng Quế là Thượng thư bộ Binh triều Tự Đức.

Trong quyển 119 - Tự Đức^[207], chúng tôi in lại được hình dấu của đại thần Trương Đăng Quế. Dấu hình chữ nhật có cỡ 3x4cm lớn hơn dấu Thượng thư, 3 hàng 8 chữ Triện *Cần chánh điện đại học sĩ quan phòng* 勤政殿大學士關防 (Quan phòng của Cần chánh điện Đại học sĩ). Dấu đóng ở mấy dòng chữ Hán *Thái bảo Cần Chánh điện đại học sĩ quản lý binh bộ sự vụ sung cơ mật viện đại thần sung kinh diên giảng quan kiêm lãnh khâm thiên giám sung sử quản tổng tài tuyền quận công thần Trương Đăng Quế* - Niên đại của văn bản có hình dấu này ghi năm Tự Đức thứ 13 (1860) - Tuyền Quận công Trương Đăng Quế với chức hàm Thái bảo Cần Chánh điện Đại học sĩ, là Thượng thư bộ Binh và một đại thần của Viện cơ mật, sung kinh diên giảng quan, quan lãnh cả Khâm thiên giám và là Tổng tài của Quốc sử quán. Nhiều chức vụ như vậy nhưng điểm nổi bật của Trương Đăng Quế là một đại thần với chức Thượng thư bộ Binh trong giai đoạn lực lượng quân đội được coi trọng.

(H. 144)



H.144 Dấu Cản chánh điện
đại học sĩ quan phòng
勤政殿大學士關防

Về chức năng của một vài Bộ có liên quan đến ấn dấu, như bộ Lại gồm 5 Ty, trong đó Ty Lại ấn 吏印司 do các ty lần lượt phái nhân viên phụng giữ ấn của Bộ, tiếp nhận chương số và tờ tư, trình Đường quan rồi chuyển giao cho các Ty chiếu biện, cứ 1 tháng thì hết hạn luân phiên.

Ty Lại trực 吏直司 do các Ty lần lượt phái chuyên viên viết bài trình tiến và viết tinh tả phiếu nghị để trực hầu đóng dấu ấn vàng.

Bộ Lễ là Bộ có liên hệ mật thiết nhất với Bảo Tỳ của Hoàng đế và việc phong sách ấn cho Hoàng thái hậu, đến các vương công Hoàng tộc và các loại hình ấn triện khác. Các định lệ về việc đúc ấn vàng, chế tạo các ấn kiểm, Quan phòng, Đồ ký, Kiểm ký và Triện đều do bộ Lễ phân chia từng loại tâu lên, nhà vua phê chuẩn rồi tư cho các nơi thi hành. Sử cũ còn ghi: “Phàm khi có đúc ấn bằng bạc, Quan phòng bằng bạc, ấn đồng, Quan phòng, Ký Triện bằng đồng hoặc khi chế Quan phòng bằng ngà, Ký Triện bằng gỗ bộ Lễ tư cho Hữu tư theo đúng kiểu thức mà chế tạo. Chế xong bộ trình lên giao cho Nội các cất giữ đợi ban cấp. Nếu lâu ngày bị hao mòn, tùy ấn đó bằng bạc, đồng hay ngà, căn cứ khai báo, bộ tâu xin cấp thay con dấu khác... Nếu là ấn gỗ thì ở kinh đô ngành văn do bộ Lại, ngành võ do bộ Binh, ở ngoài do quan Thượng ty các hạt theo y thể thức chế ra mà cấp và thu hồi tiêu hủy ấn cũ, không cần tâu xin”^[208].

II. Ấn chương trong binh chế quân đội thời Nguyễn

1. Tổ chức quân đội và ấn dấu của một số danh tướng đầu thời Nguyễn

Quân đội nhà Nguyễn có tiền thân từ thời các chúa Nguyễn. Trong thời kỳ chiến tranh với nhà Tây Sơn, quân đội là lực lượng căn bản để thành lập nhà Nguyễn, và sau này khi nhà Nguyễn đã giành được quyền thống trị thì quân đội trở thành một bộ phận quan trọng của nhà nước phong kiến Việt Nam đương thời.

Khi Nguyễn Phúc Ánh xưng vương ở Sài Gòn (năm 1780) thì quân đội nhà Nguyễn đã được tổ chức và trang bị tương đối đầy đủ. Biên chế quân đội Nguyễn theo hình thức

Ngũ chế, mỗi bậc chia làm năm: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Cấp Quân là cấp cao nhất và được chia làm năm Quân: Trung quân, Tiền quân, Tả quân, Hữu quân và Hậu quân. Mỗi Quân có một viên Chương phủ sự hay một chức Đô thống đứng đầu, thường được ghi là Đô thống phủ chương phủ sự. Có binh chủng đặt Doanh không đặt Quân, cấp Doanh nhỏ hơn cấp Quân, mỗi Doanh có 5 Vệ đều do một chức Đô thống hay một quan Thống chế chỉ huy, dưới cấp Quân, Doanh là cấp Vệ hoặc Cơ, dưới Vệ, Cơ là cấp Đội, Thuyền.

Sau này khi chiến tranh chấm dứt, nhà Nguyễn đặt riêng lực lượng quân đội ở kinh gồm ba loại: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh. Mỗi Binh chia làm các Doanh, Vệ hoặc Viện, thuộc cấp có các Đội, Ban. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt cấp tỉnh, đứng đầu quân binh ở tỉnh là chức Đề đốc hoặc Lãnh binh, Phó Lãnh binh, tùy từng tỉnh lớn hay nhỏ mà đặt cấp số Vệ, Cơ, Đội nhất định.

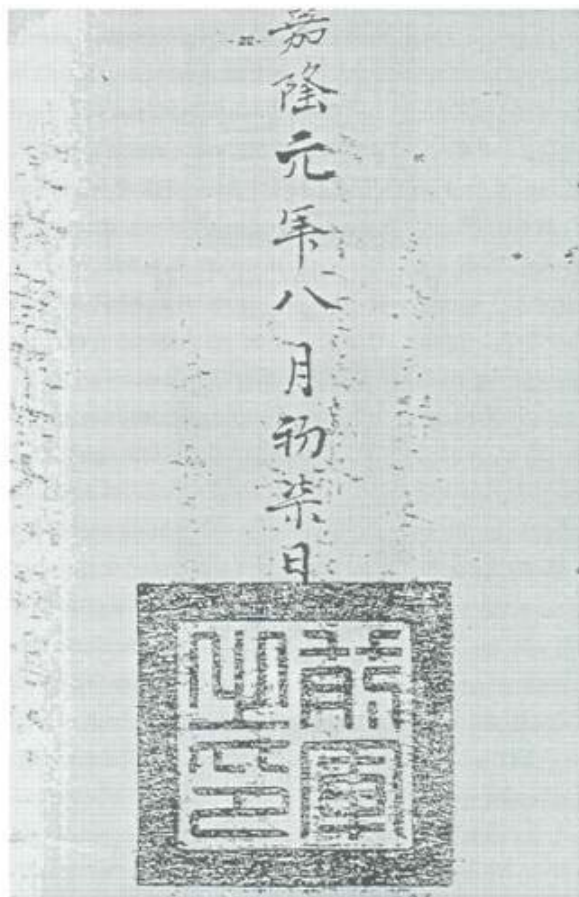
Hàng ngũ tướng tá trong quân đội, từ Đại tướng đứng đầu Quân cho đến Viên chỉ huy ở cấp Đội, Thuyền đều được ban cấp ấn kiềm, Quan phòng hoặc Đồ ký để dùng trong việc quân binh. Mặt ấn dấu thường khắc tên đơn vị, tên chức vụ, hoặc cả tên đơn vị và tên chức vụ trong một quả ấn.

Thời Gia Long Nguyễn Ánh cho đến giai đoạn đầu triều Minh Mệnh, tướng lĩnh trong quân đội giữ vị trí then chốt trong chính quyền. Hầu hết các Đại tướng đứng đầu năm Quân đều là những đại thần quan trọng của triều đình. Chức vụ và quyền hạn của tướng lĩnh hơn hẳn các văn quan mặc dầu phẩm trật có ngang nhau. Sự biến đổi từ những đại tướng cầm quân trong chiến trận trở thành viên quan cai trị về mặt hành chính các cấp là đặc trưng nổi bật của tổ chức hành chính quan chế đầu thời Nguyễn.

Nhiều tướng tài theo giúp Nguyễn Ánh, nhưng khi chiến tranh chấm dứt chỉ còn lại số ít tướng lĩnh có tên tuổi như Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Duyệt v.v... Họ đều là những Đại tướng đứng đầu một trong các Quân, khi được phong chức các tướng trên đều được nhận ấn tín. Ấn tín ở đây biểu thị cho quyền lực của viên tướng và pháp lệnh của vương triều đối với quân đội và cả dân chúng. Sử liệu đã giúp ta biết được ấn của năm tướng ở năm Quân đều được làm bằng đồng, phần nôm ấn đúc hình kỳ lân, mặt dấu hình vuông, kích thước 2 tấc, 1 phân 6 ly, trọng lượng và thể tích rất lớn chỉ sau một số Bảo Tỳ của Hoàng đế Nguyễn. Những hiện vật ấn tín này đáng tiếc cho đến nay hầu hết không còn giữ được.

Hiện vật tuy đã mất nhưng dấu tích vẫn còn. Trong tập *Công văn cựu chỉ* còn lưu giữ hình dấu của Tiền quân Nguyễn Văn Thành, dấu hình vuông cỡ 9,3x9,3cm, bốn chữ Triện vuông vức xếp theo hai hàng là 4 chữ *Tiền quân chi ấn* 前軍之印 (ấn của Tiền quân). Dấu được đóng ở dưới dòng ghi niên hiệu *Gia Long nguyên niên bát nguyệt sơ thất nhật*. Trước trang có hình dấu là trang có dòng chữ Hán *Khâm sai chương tiền quân bình tây đại tướng quân quận công*. (H. 145)

Việc khẳng định con dấu này là của Nguyễn Văn Thành là chính xác. Sử cũ ghi: “... Cho Khâm sai chương Tiền quân Bình tây Đại tướng quân điều bát chư đạo Bộ binh Quận công”^[209]. Con dấu *Tiền quân chi ấn* của Nguyễn Văn Thành được đóng vào ngày 7 tháng 8 năm Gia Long thứ 1 (1802) trong một văn bản chữ Hán ngắn gọn nói về huyện Lạc Thổ, phủ Thiên Quan, xứ Thanh Hoa ngoại.



H.145 Dấu *Tiền quân chi ấn* 前軍之印
trên văn bản niên hiệu Gia Long nguyên niên (1802)

Châu bản triều Nguyễn đã giúp chúng tôi tìm được dấu tích của những tướng lĩnh khác ngoài Nguyễn Văn Thành. Trong quyển 2 trang 239 đời Gia Long có hình dấu vuông cỡ lớn màu son, kích cỡ, bố cục, tự dạng đều giống như dấu *Tiền quân chi ấn* chỉ khác bốn chữ Triện bên trong là *Hữu quân chi ấn* 右軍之印 (ấn của Hữu quân). Trang bên còn ghi rõ dòng chữ Hán *Khâm sai chương hữu quân thần Nguyễn Văn Nhân*. Sử cũ ghi lại khi theo Nguyễn Ánh thì Nguyễn Văn Nhân mới là Cai đội, khi chiến tranh chấm dứt Nguyễn Văn Nhân được thăng là Khâm sai chương Hữu quân Bình Tây tướng quân. (H. 146)



H.146 Dấu Hữu quân chi ấn
右軍之印

Gần đây trong bài *Chủ nhân ấn đồng năm 1802 ?* hai tác giả Nguyễn Hữu Thông và Nguyễn Văn Đăng đã giới thiệu quả ấn Tả quân chi ấn mà họ đã tìm được ở Huế năm 1992. Xin được trích dẫn bài viết trên.

“Ấn được đúc bằng đồng thau. Hình thể quả ấn gồm 2 phần:

Phần núm đúc hình con kỳ lân, miệng ngậm hạt châu, đầu to ngẩng cao, thân tròn, đuôi dài vượt quá phần thân. Hai bên hông từ chân đến lưng có 4 dải trang trí đao lửa đúc nổi; sống lưng chạm vân thủy ba. Dáng nét tinh xảo, bề thế. Toàn bộ chiều cao của núm ấn (con lân) và thân ấn là 7,2cm.

Phần thân ấn (hay bệ ấn) dày 2,1cm, phần dưới cao 1,45cm, 4 rìa cạnh phần mặt trên của thân ấn được vát xiên, mép vát, rộng 1,25cm. Mặt trên thành thân ấn, phía trái con lân khảm 4 chữ Hán, kiểu chữ chân: Tả quân chi ấn. Phía phải khảm 8 chữ Hán cùng kiểu *Nhâm Tuất trọng xuân cát nhật giám tạo* (Tu tạo vào ngày tốt tháng 2 năm Nhâm Tuất). Trọng lượng ấn như một số loạt ấn khác cân được 1,82kg. Cả hai dòng chữ trên đều được khảm bạc sắc nét, trải qua bao sự biến vết khảm vẫn còn khá nguyên vẹn.

Mặt dấu của ấn hình vuông có kích thước 9,25x9,25cm. Bốn chữ Triện xếp theo hai hàng, nét khắc sâu đậm. Nét nổi và nét khắc rất đều và cân xứng nhau, mỗi nét rộng 0,025cm. Đó là 4 chữ Tả quân chi ấn”^[210]. (H. 147)

Qua xem xét đối chiếu và dựa trên các bộ chính sử thời Nguyễn, hai tác giả đã có những nhận định xác đáng về niên đại đúc ấn và khẳng định chủ nhân của chiếc ấn trên là Tả quân Lê Văn Duyệt.



H.147 Mặt trên ấn
Tả quân chi ấn
左軍之印

Cũng trong tập Châu bản triều Nguyễn trên, chúng tôi đã tìm thấy hình dấu của Tả quân Lê Văn Duyệt, dấu có kích cỡ, bố cục tự dạng như hai dấu của Tiền quân Nguyễn Văn Thành và Hữu quân Nguyễn Văn Nhân, chỉ khác bốn chữ Triện bên trong là *Tả quân chi ấn* 左軍之印 (ấn của Tả quân). Sách sử đã ghi lại, Lê Văn Duyệt là một thái giám trẻ, theo phò Nguyễn Ánh lập nhiều công trạng. Trong chiến tranh, Duyệt giữ chức Đô Thống chế Tả dinh quân Thần sách. Năm 1802 ông được phong làm Khâm sai chương Tả quân Bình tây tướng quân. (H. 148)



H.148 Dấu Tả quân chi ấn
左軍之印

Những danh tướng trên, khi chiến tranh chấm dứt lập tức phải nhận trọng trách mới là công việc tổ chức quản lý hành chính. Những công văn tấu sớ gửi về kinh với hình dấu quân đội mà nội dung nhiều khi là việc dân sự. Đây là giai đoạn chuyển tiếp, mặt tổ chức hành chính quan chức chế được thay đổi và tất yếu xuất hiện một loại ấn triện mới để phù hợp với thực tại, do đó có sự biến đổi từ những tướng lĩnh cầm quân trở thành đại quan cai trị về mặt hành chính các cấp, đó là đặc trưng nổi bật của tổ chức hành chính quan chế đầu thời Nguyễn. Tháng 9 năm 1802 Nguyễn Văn Thành được phong làm Tổng trấn Bắc thành và sử dụng bộ ấn kiểm mới *Bắc thành tổng trấn chi ấn*. Tháng 9 năm 1808 Nguyễn Văn Nhân được phong làm Tổng trấn Gia Định thành và dùng bộ ấn kiểm mới *Gia Định thành tổng trấn chi ấn*. Còn Lê Văn Duyệt đến mùa thu năm 1820 lĩnh chức Tổng trấn Gia Định thành thay Nguyễn Văn Nhân và nhận lại bộ ấn kiểm mới của thành Gia Định. Trên thực tế lúc bấy giờ ngoài cấp thành, quan chức đứng đầu cấp trấn, doanh, đạo hầu hết đều do các võ quan đảm nhiệm.

2. Những quy định làm ấn, kiểm, Quan phòng, Đồ ký của tướng tá quân đội thời

Nguyễn

Ấn, kiểm, Quan Phòng, Đồ ký của các tướng tá quân đội Nguyễn được làm ra trên cơ sở những quy chế chung về chất liệu hình thể, kích cỡ, kiểu chữ khắc và quyền sử dụng. Những quy chế này được ban hành và thực thi chủ yếu ở đời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Giai đoạn này và tiếp sau đó, binh chế quân đội vẫn giữ nguyên cơ cấu cũ nên quy chế về ấn triện tương đối ổn định.

Khi lên ngôi Minh Mệnh rất chú trọng đến việc đúc ấn và sử dụng ấn trong quân đội. Sử cũ ghi: “Minh Mệnh năm đầu chỉ dụ: Chuẩn cho đúc các quả ấn bằng đồng cho: Tả Thống chế quân Thị trung, Hữu Thống chế quân Thị trung, Thống chế dinh Thần cơ quân Thị nội, Thống chế dinh Huyền vũ quân Thị nội đều vuông 1 tấc 7 phân 6 ly, dày 3 phân 2 ly, núm chạm con sư tử, dây đeo ấn màu xanh”^[211].

Một loạt ấn, Quan phòng được làm tiếp theo - Chức Giám Thần sách quân, Chương Tượng quân, Chương Hậu quân được cấp Quan phòng bằng bạc núm hình kì lân. Thống chế Ngũ dinh, phó tướng Ngũ quân, Thống chế Kinh tượng dùng ấn chữ không dùng Quan phòng chức vụ. Quan phòng của năm dinh Thần sách, Đô thống chế và Thống chế 4 dinh: Thần cơ, Tiên phong, Long vũ, Hồ oai cùng Quan phòng của Tả Hữu Đô thống quân Vũ lâm đều làm núm hình sư tử. Chức Tả, Hữu Thống chế, Chương Trung quân, Tiền quân, chương Thủy quân, Thống chế các quân, các dinh: Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu dùng Quan phòng như trên. Chức quyền thự như “Thống chế thự tướng quân” thì dùng Quan phòng bằng ngà, kích thước bằng dấu của chức Chương Tiền quân v.v...

Năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) nhà vua lại cho đúc ấn đồng cho Phó tướng Ngũ quân: Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu núm ấn làm hình con hổ, khắc 6 chữ Triện (*Mỗ*) *quân phó tướng chi ấn* và ban cấp một kiểm ấn bằng ngà. Đồng thời chế tiếp Quan phòng chức vụ cho các Phó tướng trên, cũng khắc 6 chữ Triện: (*Mỗ*) *quân phó tướng quan phòng*. Sau đó đúc Quan phòng bằng đồng, kiểm ấn bằng ngà cho các đơn vị Hùng cự, Ngũ kích, các vệ cơ Tượng binh.

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) nhà vua lệnh chọn ngày tốt để đúc ấn cho tướng lĩnh cao cấp. Ấn *Thảo nghịch đại tướng quân* vuông 2 tấc 3 phân, dày 6 phân 3 ly, ấn *Thảo nghịch hữu tướng quân*, ấn *Thảo nghịch tả tướng quân*, ấn *Bình nam tướng quân*, các ấn *Trấn tây*, *An viễn* và *Phủ biên tướng quân* đều làm hai tầng, núm đúc hình con hổ, vuông 2 tấc 1 phân, dày 5 phân 4 ly. Mỗi ấn kèm một Kiểm ấn bằng ngà. Riêng ấn *Trấn tây tướng quân*, ấn *An viễn tướng quân* và *Phủ biên tướng quân* đến năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) được đúc một ấn nửa bằng bạc, hình thức như cũ, cùng kiểm ấn giao cho Nội các giữ phòng sử dụng^[212].

Từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đến hết triều Minh Mệnh nhà Nguyễn đã nhiều đợt

cho chế tác ấn kiềm, Quan phòng cho tương tá các đơn vị như Thống chế bốn dinh, Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu, Đô thống ngũ quân; Đề đốc, Lãnh binh, Phó Lãnh binh các tỉnh; Kinh kỳ Thủy sư Đô thống và Kinh kỳ Thủy sư Đô đốc v.v...

Đời Thiệu Trị có bổ sung thêm số ít ấn triện, Quan phòng như việc đặt chức chuyên viên Thống quản của dinh Kỳ vũ và ban cấp cho một ấn Quan phòng bằng đồng, một Kiềm ấn ngà để dùng. Chức Thống quản cho xứ Thị vệ dùng ấn Quan phòng bằng bạc khắc *Thống quản thị vệ quan phòng*.

Những đơn vị cấp cơ sở của quân đội như các Vệ nhỏ thuộc quân Thần sách và hơn 100 Cơ chính quy cùng Vệ, Cơ của các quân ở kinh, thành, dinh, trấn, (tỉnh) đều được cấp một Đồ ký bằng đồng, núm ấn hình tay quai (Vòng tròn) một kiềm ấn bằng gỗ để dùng. Các hiệu Thuyền của Thủy quân như Nam Hưng, Phấn Bằng, được cấp Đồ ký bằng ngà, khắc chữ Triện. Còn hiệu Thuyền Ba Hải thì dùng Đồ ký ngà, khắc chữ Chân.

Hiện tượng hai kiểu chữ Hán (Chữ Triện và chữ Chân) cũng được khắc trong một quả ấn. Đó là Đồ ký của các Vệ thuộc Kinh tượng và các ban Túc trực, Thường trực của Cẩm y vệ, Đồ ký làm bằng đồng mẫu giống như các Vệ, Cơ trên.

Quả ấn duy nhất thuộc quân binh còn lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Ấn có ký hiệu LSb 2524 bằng đồng, cán chuôi vồ thắt đáy, cao 7cm, dày 1,2cm, mặt ấn có ghi niên đại tạo ấn vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) và trọng lượng ấn nặng 12 lạng. Dấu ấn hình chữ nhật cỡ 7,8x4,8cm, 8 chữ Triện khắc rõ nét: *Hưng Hóa phó lãnh binh quan quan phòng* 興化副領兵官關防 chữ xếp theo chiều dọc 3 hàng, hàng giữa dài gấp rưỡi chữ hàng bên. Đó là Quan phòng của quan Phó Lãnh binh tỉnh Hưng Hóa. (H. 149 a,b,c)



H.149a Núm ấn



H.149b Mặt đế ấn



H.149c Dấu

H.149 (a, b, c) *Hưng Hòa phó lãnh binh quan quan phòng*
興化副領兵官關防

3. Giới thiệu một số ấn dấu của tướng lĩnh quân đội Nguyễn trên văn bản Hán Nôm

Những dấu tích về ấn triện quân đội thời Nguyễn chủ yếu nằm ở kho Châu bản triều Nguyễn. Trong các tập đòi Minh Mệnh, Thiệu Trị, chúng tôi đã in sao được một số hình dấu của các tướng tá ở nhiều đơn vị, binh chủng và khu vực khác nhau.

Dấu Trấn tây tướng quân chi ấn^[213] 鎮西將軍之印 (ấn của Trấn tây tướng quân) có kích thước 9x9cm, sáu chữ Triện chia làm ba hàng. Dấu đóng đề lên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Minh Mệnh thập cửu niên cửu nguyệt thất nhật*. Trang trước ghi tên họ các quan tướng ở Trấn tây: Trương Minh Giảng, Nguyễn Văn Trọng, Dương Văn Phong. Đây là bản tấu trình gửi về kinh của các quan tướng ở thành Trấn tây có đóng ấn của Trấn tây tướng quân vào ngày mồng 7 tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). (H. 150)



H.150 Dấu Trấn tây tướng quân chi ấn
鎮西將軍之印

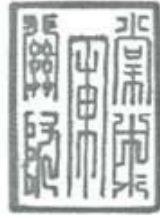
Hai dấu Thảo nghịch tả tướng quân chi ấn 討逆左將軍之印 (ấn của Thảo nghịch Tả tướng quân) và Thảo nghịch hữu tướng quân chi ấn 討逆右將軍之印 (ấn của Thảo nghịch Hữu tướng quân)^[214], đều hình vuông có cỡ 8,3x8,3cm. Trên văn bản hai dấu đóng dính liền nhau đoạn ngày tháng của dòng niên đại nằm giữa hai dấu (niên đại ghi năm Minh Mệnh thứ 16 [1835]), đây là dấu của hai tướng ở quân thứ Gia Định đóng trên một bản Tấu. Xin minh họa một hình dấu Thảo nghịch hữu tướng quân chi ấn. (H. 151)



H.151 Dấu Thảo nghịch tả tướng quân chi ấn
討逆左將軍之印

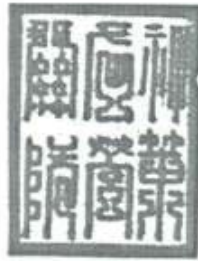
Trong Châu bản triều Nguyễn số lượng dấu Quan phòng chức vụ nhiều hơn hẳn dấu ấn quan, riêng hai trang ở quyển 18 chúng tôi đã in sao được 5 dấu Quan phòng khác nhau^[215].

Dấu Chưởng trung quân quan phòng 掌中軍關防 (Quan phòng của chưởng Trung quân) có cỡ 3,0x4,2cm, năm chữ Triện chia ba hàng. Dấu đóng ở dưới dòng chữ Hán Chưởng doanh thự trung quân ấn vụ kiêm quản thương thuyền thần Tổng Phúc Lương (Bề tôi Tổng Phúc Lương chức chưởng Doanh quyền Trung quân ấn vụ kiêm quản thương thuyền). (H. 152)



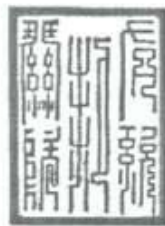
H.152 Dấu Chương trung
quan phòng
掌中軍關防

Dấu Thần sách hữu doanh quan phòng 神策右營關防 (Quan phòng của Hữu doanh Thần sách) có cỡ 2,5x3,8cm, sáu chữ Triện chia ba hàng. Dấu đóng dưới dòng chữ *Thần sách quân hữu doanh đô thông chế thần Tôn Thất Trạch* (Bề tôi Tôn Thất Trạch chức Đô Thống chế Hữu doanh quân Thần sách). (H. 153)



H.153 Dấu Thần sách hữu doanh
quan phòng
神策右營關防

Dấu Hữu thống chế quan phòng 右統制關防 (Quan phòng của Hữu thống chế) cỡ 2,5x3,8cm, năm chữ Triện chia ba hàng. Dấu đóng dưới dòng chữ *Thị trung hữu thống chế thần Trần Văn Cường* (Bề tôi Trần Văn Cường chức Hữu Thống chế quân Thị trung) (H. 154)



H.154 Dấu Hữu thống chế
quan phòng
右統制關防

Dấu Long vũ đô thống chế quan phòng 龍武都統制關防 (Quan phòng của Đô thống chế doanh Long Vũ) cỡ 2,5x3,8cm, bảy chữ Triện chia ba hàng. Dấu đóng dưới dòng chữ *Thị nội long vũ đô thống chế thần Phan Văn Thúy* (Bề tôi Phan Văn Thúy chức Đô Thống chế doanh Long Vũ quân Thị nội). (H. 155)



H.155 Dấu Long vũ đô
thống chế quan phòng
龍武都統制關防

Dấu *Thị tượng thự thống chế quan phòng* 侍象署統制關防 (Quan phòng của quyền Thống chế vệ Thị tượng) cỡ 2,2x3,4cm, bảy chữ Triện chia làm ba hàng. Dấu đóng dưới dòng chữ *Thị tượng quân thống chế chuyên quản thị tượng cai tham vệ thần Phạm Văn Điển* (Bề tôi Phạm Văn Điển quyền Thống chế quân Tượng chuyên quản Cai tham vệ Thị tượng). (H. 156)

Những hình dấu trên đóng trong một văn bản chữ Hán ghi về cuộc họp Công đồng thường kỳ mà chúng tôi đã mô tả ở phần “lục Bộ”. Dòng ghi niên đại năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) được đóng ấn lớn *Công đồng chi ấn*. Phía dưới và sang cả trang sau là các dòng chức vụ tên họ của những người dự hội nghị, dưới mỗi dòng đều có hình dấu Quan phòng, các dấu trên là đại diện cho hàng võ quan tham dự họp.



H.156 Dấu *Thị tượng thự thống chế*
quan phòng 侍象署統制關防

Trong quyển 5 đời Thiệu Trị nguyên niên xuất hiện nhiều Quan phòng của chức Đô thống phủ ở Ngũ quân.

Dấu *Tiền quân đô thống phủ quan phòng* (Quan phòng của Đô thống phủ Tiền quân), dấu *Trung quân đô thống phủ quan phòng* (Quan phòng của Đô thống phủ Trung quân), dấu *Hữu quân đô thống phủ quan phòng* (Quan phòng của Đô thống phủ Hữu quân), và *Hậu quân đô thống phủ quan phòng* (Quan phòng của Đô thống phủ Hậu quân). Các dấu đều có kích thước 3,0x4,2cm, bảy chữ Triện chia ba hàng ^[216].

Mỗi dấu Tiền quân, Trung quân, Hữu quân và Hậu quân đều đóng ở dưới mỗi dòng chữ ghi tên họ chức tước khác nhau. Ví dụ dấu *Tiền quân đô thống phủ quan phòng* 前軍都統府

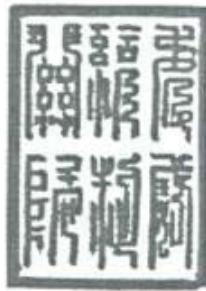
關防 đóng dưới dòng chữ *Tiền quân đô thống phủ đô thống chương phủ sự tân phúc hầu thần Phạn Hữu Tâm* (Bề tôi Phạm Hữu Tâm, tước Tân phúc hầu, chức Đô thống phủ Đô thống chương phủ sự Tiền quân). (H. 157)



H.157 Dấu *Tiền quân đô
thống phủ quan phòng*
前軍都統府關防

Vũ Văn Giải, một trong bốn đại thần quan trọng đời Thiệu Trị và Tự Đức, ông kiêm quản nhiều chức vụ, trong đó có chức quyền thự Thống chế doanh Hồ oai (đời Thiệu Trị) mà hình dấu sau này là minh chứng.

Dấu *Hồ oai thống chế quan phòng* ^[217] 虎威統制關防 (Quan phòng của Thống chế doanh Hồ oai) có cỡ 2,5x3,8cm, sáu chữ Triện chia ba hàng. Dấu được đóng ở dòng chữ *Thự hồ oai doanh thống chế kiêm quản thị vệ tổng quản thái giám thần Vũ Văn Giải* (Bề tôi Vũ Văn Giải quyền Thống chế doanh Hồ oai kiêm quản Thị vệ Tổng quản Thái giám). (H. 158)

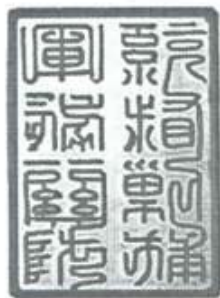


H.158 Dấu *Hồ oai
thống chế quan phòng*
虎威統制關防

Văn bản lưu giữ ghi về cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình Huế và nhân dân Nam Bộ đời Tự Đức là những tập tấu có đóng dấu son. Ở quyển 119 - Tự Đức chúng tôi gặp hai hình dấu đóng liền nhau ở đoạn chữ “nguyệt” của dòng ghi niên đại *Tự Đức thập tam niên sơ nguyệt nhị thập bát nhật* nằm ở giữa hai dấu.

Dấu *Thống đốc tiễu bổ quân vụ quan phòng* ^[218] 統督勦捕軍務關防 (Quan phòng của Thống đốc Tiễu bổ quân vụ), có cỡ 5,5x7,7cm, 8 chữ Triện đều nhau chia hai hàng. Dấu

đóng phía trái dòng ghi niên đại, phía dưới là dòng chữ Hán *Quảng Nam quân thứ thống đốc cách lưu thần Nguyễn Tri Phương* (Bề tôi Nguyễn Tri Phương chức Thống đốc (thời hạn) cách lưu ở quân thứ Quảng Nam). (H. 159)



H.159 Dấu *Thống đốc tiểu bộ quân vụ quan phòng*
統督勦捕軍務關防

Dấu *Tham tán quân vụ quan phòng* ^[219] 參贊軍務關防 (Quan phòng của chức Tham tán quân vụ) có cỡ 5x7,3cm, sáu chữ Triện chia làm hai hàng. Dấu đóng phía phải dòng ghi niên đại, bên dưới là dòng chữ Hán *Tham tán quân vụ thần Phạm Thế Hiển* (Bề tôi là Phạm Thế Hiển chức Tham tán quân vụ). (H. 160)



H.160 Dấu *Tham tán quân vụ quan phòng*
參贊軍務關防

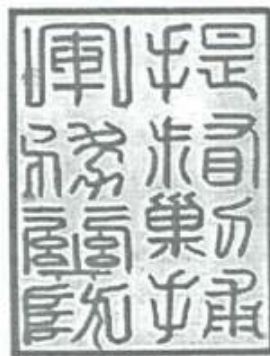
Đây là bản Tấu của hai viên tướng gửi về Kinh báo cáo tình hình phòng thủ, chiến sự ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Hai con dấu đóng liền nhau có cùng thời gian: ngày 28 tháng giêng năm Tự Đức thứ 13 (1860) trên cùng một văn bản, thể hiện sự quan trọng và thống nhất của công việc. Trường hợp chỉ có một dấu đóng thì ý nghĩa của văn bản sẽ khác đi.

Chỉ huy quân đội ở các tỉnh là chức Đề đốc hoặc Lãnh binh, ấn dấu thường khắc 6 chữ Triện, ví dụ dấu *Gia Định đề đốc quan phòng* ^[220] 嘉定提督關防 (Quan phòng của Đề đốc tỉnh Gia Định) có cỡ 4,6x6,2cm. Đây là quy định chung về ấn Quan phòng của Đề đốc các tỉnh. (H. 161)



H.161 Dấu Gia Định đề đốc quan phòng
嘉定提督關防

Trong quyển 119 đời Tự Đức chúng tôi thấy xuất hiện hình dấu *Đề đốc tiểu bổ quân vụ quan phòng* ^[221] 提督勦捕軍務關防 (Quan phòng của Đề đốc Tiểu bổ quân vụ) có kích thước lớn cỡ 5,5x7,7cm. Dấu đóng ở đoạn chữ “nguyệt” dòng niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1855), trang trước có dòng chữ Hán *Đề đốc tiểu bổ quân vụ thần Tôn Thất Hàn* (Bề tôi là Tôn Thất Hàn chức Đề đốc Tiểu bổ quân vụ) cũng trong tập tấu gửi về Kinh của Tôn Thất Hàn trong việc quân. Cùng với hình dấu của Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển trên, hình dấu này đã chứng tỏ trong chiến tranh (thời Tự Đức) có những chức vụ, cấp bậc về việc binh được đặt ra thêm, hoặc gán thêm chức cho một chức đã có sẵn (ví dụ trên) mà trong quy chế chức vụ cấp bậc của bộ Binh thời Nguyễn không thấy ghi. (H. 162)



H.162 Dấu Đề đốc tiểu bổ quân vụ quan phòng
提督勦捕軍務關防

Không chỉ tướng lĩnh cấp cao, mà hàng ngũ sĩ quan cấp Vệ, Cơ nhỏ cấp Đội, Thuyền và những đơn vị ở kinh cũng dùng loại ấn dấu Đồ ký. Đồ ký chỉ dùng cho các đơn vị quân đội và các cơ quan dân sự cấp thấp, trong quyển 53 - đời Minh Mệnh thứ 19 có một số hình dấu Đồ ký.

Dấu *Loan giá vệ đồ ký* ^[222] 鑾駕衛圖記 (Đồ ký của Vệ Loan giá) có cỡ 4,4x5,8cm, năm chữ Triện chia ba hàng, dấu đóng ở đoạn ngày tháng của dòng ghi niên hiệu Minh Mệnh thứ

19 (1838). Đây là bản trình tấu của chức Loan giá khanh coi Vệ Loan giá do Tôn Thất Tường chỉ huy. (H. 163)



H.163 Dấu *Loan giá vệ đồ ký*
鑾駕衛圖記

Các đơn vị Vệ Cẩm y, Vệ Kim ngô đều sử dụng Đồ ký có hình thức và tính chất như Vệ Loan giá, chỉ khác về tên chữ trong dấu.

Quy định về vị trí đóng dấu Đồ ký được ghi trong chính sử: “Từ nay về sau Đồ ký của Thị trung, Thị nội và Dinh vệ các quân do quan cấp cho, phàm gặp những công việc như tấu, sớ, tờ tư sổ sách, tiền lương và trình báo đều chuẩn cho đóng lên chữ “Tháng mỗ” còn tất cả các việc riêng đều không được dùng”^[223].

Các đơn vị hải thuyền được gọi là Thuyền 船 biên chế theo từng chiến thuyền và dùng Đồ ký có kích thước nhỏ hơn các đơn vị Co, Vệ. Xin ví dụ một dấu Đồ ký của đơn vị Thuyền.

Dấu *Nam hưng đồ ký*^[224] 南興圖記 (Đồ ký thuyền Nam Hưng) có cỡ 4x5,3cm, bốn chữ Triện chia hai hàng. Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên đại Minh Mệnh thứ 19 (1838), phía dưới có dòng chữ Hán với nội dung là bản trình báo của các sĩ quan thuyền Nam Hưng khi đi công cán trở về. (H. 164)



H.164 Dấu *Nam hưng đồ ký*
南興圖記

Hiện tượng có hai kiểu chữ (Triện thư và Chân thư) trong cùng một con dấu cũng trong loại hình Đồ ký. Hai hình dấu của ví dụ dưới đây sẽ kết thúc dẫn chứng của mục: “Ấn chương trong binh chế quân đội thời Nguyễn”.

Dấu *Kinh tượng nhất vệ đồ ký* ^[225] 京象壹衛圖記 (Đồ ký của Vệ thứ nhất Kinh tượng), có cỡ 4,0x5,4cm. Chiều dài dấu 5,4cm được chia làm hai phần bằng một đường kẻ ngang, phần trên nhỏ cỡ 1,2x4,0cm trong là hai chữ “Kinh tượng” 京象, kiểu chữ Chân xếp theo hàng ngang, phần dưới cỡ chữ 4,0x4,2cm là bốn chữ Triện “Nhất vệ đồ ký” 壹衛圖記 xếp theo hai hàng dọc. Dấu đóng ở đoạn chữ “nguyệt” dòng niên hiệu ghi năm Minh Mệnh thứ 16 (1835). Trang trước có dòng chữ Hán ghi rõ chức tước của viên chỉ huy là Lê Văn Thụy tước Thông cương nam ở Vệ thứ nhất Kinh tượng thuộc Tượng binh. (H. 165)



H.165 Dấu *Kinh tượng
nhất vệ đồ ký*
京象壹衛圖記

Dấu *Cẩm y túc trực đồ ký* 錦衣肅直圖記 (Đồ ký của ban Túc trực Vệ cẩm y) có cỡ 4,0x5,4cm, cũng được chia làm hai phần giống như dấu trên. Phần trên là hai chữ Chân “Cẩm y” 錦衣 phần dưới là bốn chữ Triện “Túc trực đồ ký” 肅直圖記, dấu cũng đóng ở dòng niên hiệu ghi năm Minh Mệnh thứ 16 (1835). Đây là dấu của viên sĩ quan chỉ huy ban Túc trực vệ Cẩm y thuộc Thân binh bảo vệ Hoàng thành. (H. 166)



H.166 Dấu *Cẩm y
túc trực đồ ký*
錦衣肅直圖記

Đời Đồng Khánh binh chế quân đội vẫn giữ nguyên như cũ, có điều chỉnh lại đôi chút, giảm biên chế, đồn hai Dục tả, hữu Doanh Vũ lâm quân Cẩm binh làm 4 Vệ, đồn 2 Doanh tả, hữu Thủy sư làm hai Vệ, số quân linh tinh ở các Doanh, Vệ: Tiền phong, Long vũ, Hồ oai v.v... đồn thành một Vệ.

Về ấn, Kiểm Quan phòng, Đồ ký đòi Đồng Khánh không thay đổi lớn, chủ yếu vẫn duy trì các loại hình ấn triện cũ, bỏ một số Quan phòng, Đồ ký những đơn vị giảm biên chế, đồng thời đúc lại những ấn triện bị mất. Trên thực tế ở các sách chữ Hán đòi Đồng Khánh chúng tôi thấy xuất hiện rất ít ấn dấu quân đội, chỉ có thừa thớt hình dấu kiểm *Thống soái*, *Loan giá* với nét chữ Triện xấu và đơn giản hơn do chất liệu xấu và kỹ thuật làm ấn triện kém hơn trước.

Ấn triện trong quân đội nhiều khi được hưởng chế độ ưu tiên riêng ngoài quy định chung. Như lệ phong, khai ấn thì đều dùng cho tất cả các loại hình ấn triện ở mọi ngành, riêng ấn triện trong quân đội ở thời kỳ và những khu vực có chiến tranh giặc giã, quân binh xuất chinh, nếu quân vụ chưa xong thì các quan tướng ở nơi đó vẫn giữ nguyên ấn triện, Quan phòng, Đồ ký và miễn lệ phong ấn, khai ấn.

CHƯƠNG III

ẤN CHƯƠNG TRONG CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỜI NGUYỄN

Sau chiến tranh, Gia Long bắt tay vào việc xây dựng và củng cố chính quyền từ trung ương đến địa phương, họ Nguyễn áp dụng chính sách tản quyền chia lãnh thổ thành ba khu vực Bắc, Trung và Nam, đồng thời thiết lập các cấp chính quyền từ cấp thành xuống phủ, huyện.

Năm 1820 Minh Mệnh lên ngôi đã chuẩn bị cho công cuộc cải cách hành chính từ trung ương xuống tới địa phương. Đến năm 1832 bãi bỏ cấp thành và các trấn được đổi hết là tỉnh, giai đoạn tản quyền chấm dứt và bắt đầu thời kỳ mới: Trung ương tập quyền tồn tại đến hết vương triều Nguyễn.

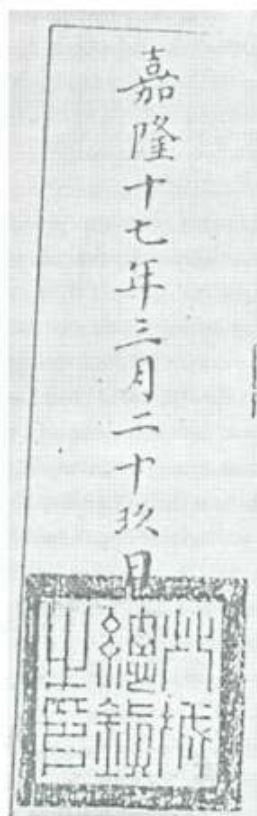
Chính sách cũng như công cuộc cải cách hành chính ở địa phương của Gia Long và Minh Mệnh đã làm thay đổi trực tiếp đến việc sử dụng và thay đổi ấn chương trong các cấp chính quyền địa phương, thời kỳ tản quyền và tập quyền được coi là điểm mốc để việc trình bày về ấn chương có trình tự và theo hệ thống lịch sử từ đầu đến cuối.

I. Ấn, Chương và Tín chương trong tổ chức hành chính cấp thành, trấn, doanh, đạo

1. Ấn và Chương trong tổ chức hành chính cấp thành, trấn, doanh

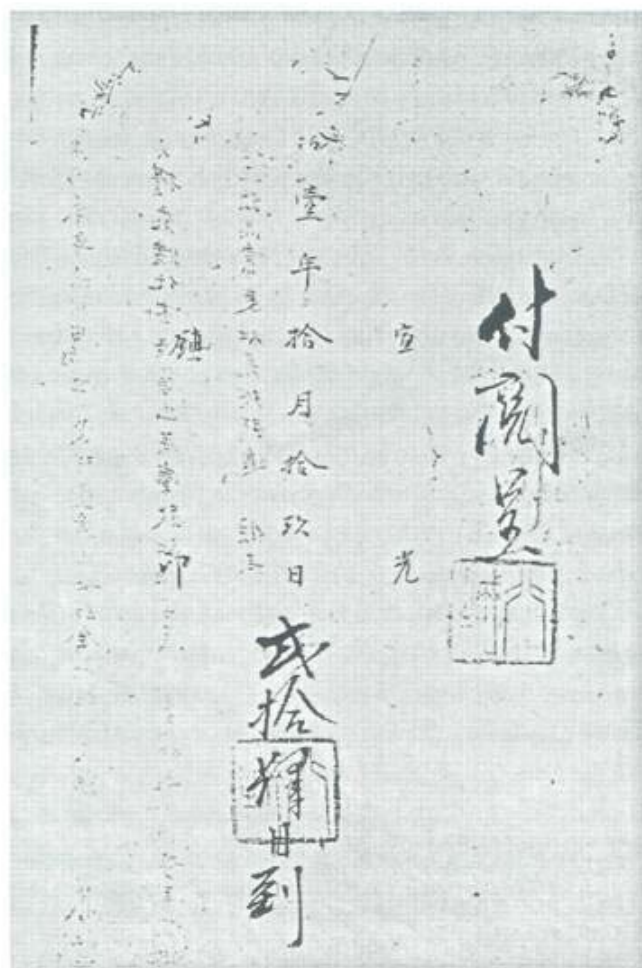
Dưới triều Nguyễn, Chương chỉ xuất hiện và tồn tại từ thời Gia Long cho đến năm 1832 triều Minh Mệnh. Do mối liên hệ giữa ấn chương và tổ chức hành chính quan chế triều Nguyễn, nên cần phải tìm hiểu sự phân chia khu vực hành chính của Việt Nam đầu thời Nguyễn. Khi lên ngôi, Gia Long chia nước thành ba khu vực: Bắc, Trung và Nam. Bắc thành ở miền Bắc quản 11 trấn và các đạo phủ lẻ; Gia Định thành ở miền Nam quản 5 trấn; Trung phần từ Thanh Hoa trở vào đến Bình Thuận gồm 3 trấn và 9 Doanh thì trực thuộc thẳng triều đình (Kinh đô Huế). Tháng 9 năm 1802 Gia Long đặt Bắc thành và phong Khâm sai chương Tiền quân Bình tây Đại tướng quân Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn. Sử cũ chép: “Lấy Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc thành, ban cho sắc ấn, 11 trấn nội ngoại đều lệ thuộc, phạm những việc cất bãi quan lại, xử quyết kiện tụng đều được tùy tiện mà làm rồi sau đó mới tâu lên”^[226]. Tổng trấn Nguyễn Văn Thành được nhận lãnh bộ ấn kèm *Bắc thành tổng trấn chi ấn*, ấn bạc núm hình sư tử.

Trong Châu bản đời Gia Long chúng tôi tìm thấy hình dấu *Bắc thành tổng trấn chi ấn* 北城總鎮之印 (ấn của Tổng trấn Bắc thành). Dấu hình vuông, kích thước 8,8x8,8cm, sáu chữ Triện chia 3 hàng nét vuông vức^[227]. Dấu đóng cuối dòng ghi niên hiệu ngày tháng năm Gia Long thứ 17 (1818), cạnh dấu có dòng chữ ghi tên viên Tổng trấn và Hiệp Tổng trấn là Lê Tông Chất và Lê Văn Phong^[228]. (H. 167)



H.167 Dấu Bắc thành tổng trấn chi ấn 北城總鎮之印
trên văn bản niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818)

Trong tập *Công văn cổ chỉ* chúng tôi tìm thấy 2 dấu kiềm hình vuông, kích thước 2,7x2,7cm trong khắc 2 chữ Triện Bắc thành [229] 北城 dòng niên đại bị rách 2 chữ đầu chỉ đọc được 10 chữ Hán *Thập nhất niên thập nguyệt thập cửu nhật*. Phía dưới là dòng 5 chữ Hán lớn *Nhị thập tứ nhật đáo* (Đến ngày 24), hình dấu kiềm *Bắc Thành* đóng đè lên chữ *Tứ nhật*. Bên phải dòng niên hiệu có 3 chữ lớn *Phó duyệt trình* (trao cho duyệt trình lên trên) và dưới là hình dấu kiềm *Bắc thành* nữa. Qua 2 dấu kiềm *Bắc thành* chúng tôi đã xác định chính xác 2 chữ bị mất là “Minh Mệnh” và dòng ghi niên đại đầy đủ là *Minh Mệnh thập nhất niên thập nguyệt thập cửu nhật* (Ngày 19 tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 11 [1830]). Bởi vì dấu kiềm *Bắc Thành* chỉ tồn tại đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thì triều Nguyễn xóa bỏ cấp thành và đổi trấn thành tỉnh, các ấn kiềm (trong đó có Kiềm *Bắc thành*) được thu hồi không dùng và thay vào đó là loại ấn triện mới. Bốn góc (ở vị trí bốn góc dấu lớn) của đoạn ghi ngày tháng dòng niên đại của văn bản có 4 chữ *Tuyên Quang trấn ấn* đã giúp chúng tôi khẳng định đây là một bản sao có đóng dấu kiềm của *Bắc thành* (cấp chính quyền chủ quản của trấn Tuyên Quang). Bản sao y bản chính này được thay thế cho bản gốc lưu lại hồ sơ làm bằng chứng, và như vậy nó được coi là một văn bản mang tính pháp quy có giá trị như bản gốc chính. (H. 168)



H.168 Dấu Bắc thành 北城
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 1 (1820)

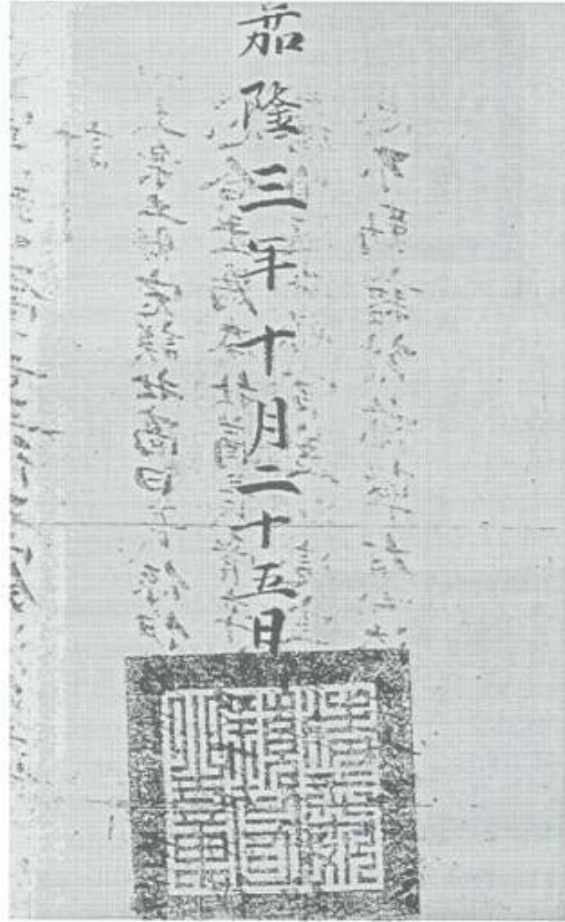
Năm Gia Long thứ 7 (1808) Gia Long thấy địa thế Gia Định rộng lớn nên đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành cho quản lý 5 trấn, sử cũ ghi: “Đến tháng 9 năm 1808 bắt đầu đặt chức Tổng trấn Gia Định thành, lấy Nguyễn Văn Nhân^[230] làm Tổng trấn, Trịnh Hoài Đức^[231] làm Hiệp Tổng trấn. Ban ấn Tổng trấn thành Gia Định (ấn bạc núm hình sư tử)”^[232]. Như vậy Nguyễn Văn Nhân được sử dụng bộ ấn *Gia Định thành tổng trấn chi ấn*. Đến mùa thu năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) Lê Văn Duyệt^[233] lĩnh chức Tổng trấn Gia Định thành thay Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Duyệt đã nhận lại bộ ấn *kiềm Gia Định thành tổng trấn chi ấn*. Đến mùa thu năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) Lê Văn Duyệt^[233] lĩnh chức Tổng trấn Gia Định thành thay Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Duyệt đã nhận lại bộ ấn *kiềm Gia Định thành tổng trấn chi ấn* từ tay Nguyễn Văn Nhân.

Trong Châu bản triều Nguyễn còn lưu giữ hình dấu *Gia Định thành tổng trấn chi ấn* 嘉定城總鎮之印 (ấn của Tổng trấn thành Gia Định) có hình thức kích cỡ giống như ấn *Bắc Thành tổng trấn chi ấn*, 7 chữ Triện chia 3 hàng, vị trí có khác là đóng ở đoạn ngày tháng dòng ghi niên hiệu, ghi năm Minh Mệnh thứ 7 (1826). Đây là ấn dấu của Lê Văn Duyệt trong một bản truyền sai về địa phận Gia Định^[234]. (H. 169)



H.169 Dấu *Gia Định thành tổng trấn chi ấn*
嘉定城總鎮之印

Đời Gia Long đến đầu Minh Mệnh, các cấp trấn, doanh, đạo đều dùng một loại ấn chất liệu bằng đồng, núm khắc con hổ, vuông hai tắc, ở vị trí cuối cùng dòng chữ trong dấu khắc chữ “Chương” 章. Ví dụ, 1 dấu có chữ *chương* áp trên văn bản tập *Công văn cựa chỉ*. Dấu hình vuông cỡ 8,4x8,4cm, 6 chữ Triện xếp thành 3 hàng, kiểu chữ khắc vuông vức, đó là 6 chữ *Thanh Hoa trấn thủ chi chương* ^[235] 清華鎮守之章 (Chương của chức Trấn thủ trấn Thanh Hoa). Dấu được đóng dưới chữ “nhật” phía dưới dòng ghi niên đại *Gia Long tam niên thập nguyệt nhị thập ngũ nhật* (Ngày 25 tháng 10 năm Gia Long thứ 3 [1804]). Trong văn bản ghi rõ chức quan của con dấu này là *Khâm sai chương Hữu doanh Đô thống chế lãnh Thanh Hoa trấn*. Thời Gia Long đến đầu Minh Mệnh, đứng đầu các trấn vẫn là các võ quan, bên cạnh có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp phụ giúp. (H. 170)



H.170 Dấu Thanh Hoa trấn thủ chi chương 清華鎮守之章
trên văn bản niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804)

Các doanh ở Trung kỳ dùng ấn chương, như dấu *Quảng Nam doanh chi chương*^[236] 廣南營之章 (chương của doanh Quảng Nam) có kích cỡ giống như dấu *Thanh Hoa trấn thủ chi chương*, chữ “Doanh” 營 ở giữa dài gấp đôi hai chữ hàng bên. Vị trí dấu cũng đóng dưới chữ “nhật” của dòng ghi niên đại năm Minh Mệnh thứ 7 (1826). Đứng đầu mỗi doanh là chức Lưu thủ, có các chức Cai bạ và Ký lục phụ tá. (H. 171)



H.171 Dấu *Quảng Nam doanh chi chương*
廣南營之章

Lật giở chính sử chúng tôi thấy những điểm không khớp giữa chính sách và thực tiễn về ấn chương thời Nguyễn. Sử cũ ghi vào năm Tân Tị Minh Mệnh thứ 2 (1821): “Đức... ấn

đồng cho các doanh, trấn, đạo, phủ, châu, huyện (Trước thì ấn triện có các doanh, trấn, đạo đều khắc 5 chữ Triện: *Mỗ doanh*, *Mỗ trấn*, *Mỗ đạo chi chương*). Đến nay đúc ấn triện cho các doanh, trấn, đạo đều khắc 4 chữ Triện *Mỗ doanh ấn*, hoặc *Mỗ trấn ấn*, hoặc *Mỗ đạo ấn*"^[237].

Có những cấp dùng ấn chương thay đổi đúng như quy chế là việc đổi “chương” thành “ấn” như trấn Thanh Hoa. Trong Châu bản triều Nguyễn xuất hiện dấu *Thanh Hoa trấn ấn*^[238] 清華鎮印 (ấn của trấn Thanh Hoa), có kích cỡ bằng “chương” cũ, nhưng viền ngoài dấu nhỏ hơn cỡ: 0,7cm. Dấu có 4 chữ Triện nên khuôn chữ to hơn, kiểu chữ khác hơn, vị trí dấu đã thay đổi, đóng vào trên chữ “nguyệt” của dòng ghi niên hiệu năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) (H. 172). Nhưng có những doanh cho đến năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) vẫn dùng chương như dấu *Quảng Nam doanh chi chương* mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên.



H.172 Dấu Thanh Hoa trấn ấn
清華鎮印

Tính chất phức tạp của ấn dấu thể hiện rõ trong giai đoạn này. Trên cùng một tập công văn có cùng dạng văn bản như nhau (Niên đại ghi cùng một thời gian, có cấp đơn vị ngang nhau, ở cùng một khu vực Trung kỳ) lại xuất hiện 2 hình dấu khác nhau hoàn toàn về tên cấp hành chính và tên ấn, mà trước đó không lâu chúng có tên cấp hành chính và tên ấn như nhau. Hai dấu *Quảng Nam doanh chi chương* và *Bình Định trấn ấn* 平定鎮印 (ấn của trấn Bình Định) cùng đóng trong một tập với cùng niên đại ghi trên văn bản là Minh Mệnh thứ 7 (1826)^[239]. Nếu theo quy định cũ, Bình Định vẫn là doanh thuộc Trung kỳ như Quảng Nam. Sự thay đổi doanh thành trấn phải được tiến hành đồng bộ cùng một lúc? Việc dùng ấn cũng phải được thực hiện cùng một lúc (?) (H. 173)



H.173 Dấu Bình Định trấn ấn
平定鎮印

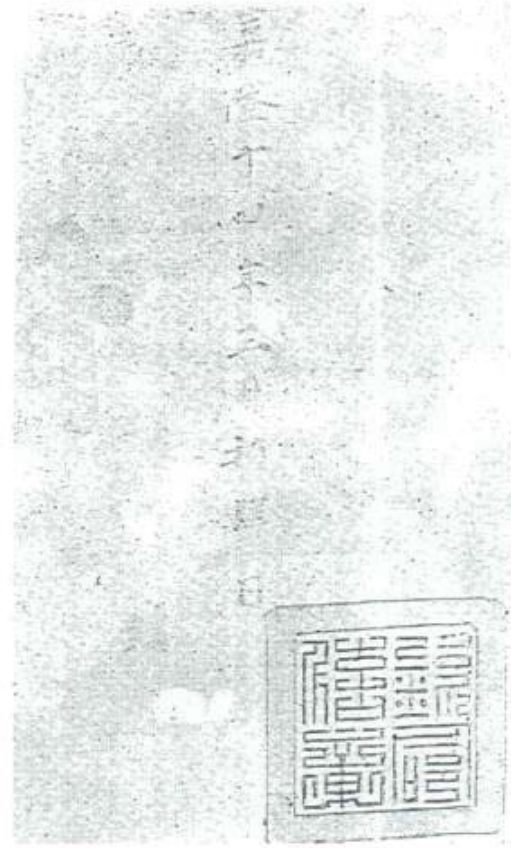
Những trên thực tế lúc này - Minh Mệnh thứ 7 (1826), vua Minh Mệnh đang tiến hành phân chia lại khu vực, thay đổi điều chỉnh phẩm cấp quan chức, tên gọi các cấp, thực chất mới tiến hành sơ bộ bước đầu một số nơi, chưa triệt để đồng bộ trong thời gian ngắn, nên tạm thời cùng một lúc công nhận hai loại ấn triện trên. Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), doanh được đổi hết làm trấn và tất cả các “chương” được bộ Lễ thu hồi. Tới năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) ở miền Bắc và năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) ở miền Nam, bãi bỏ cấp thành (Tổng trấn) và tất cả các trấn được đổi làm tỉnh trực thuộc thẳng triều đình, giai đoạn tàn quyền đến đây chấm dứt.

2. Tín chương

Công việc tiếp xúc với văn bản đã giúp ta hiểu thêm rằng đời Gia Long và đầu Minh Mệnh mọi quy chế chưa thực ổn định, chính sử sau này cũng không nói tới. Ngoài Chương ra, thời gian đầu Nguyễn sơ còn xuất hiện loại ấn nữa có tên là Tín chương 信章.

Tín chương được dùng cho các viên quan Khâm sai, Khâm phái ở đơn vị hành chính dưới cấp doanh, trấn và trên cấp huyện. Quản đạo là quan đứng đầu một đạo được dùng ấn Tín chương.

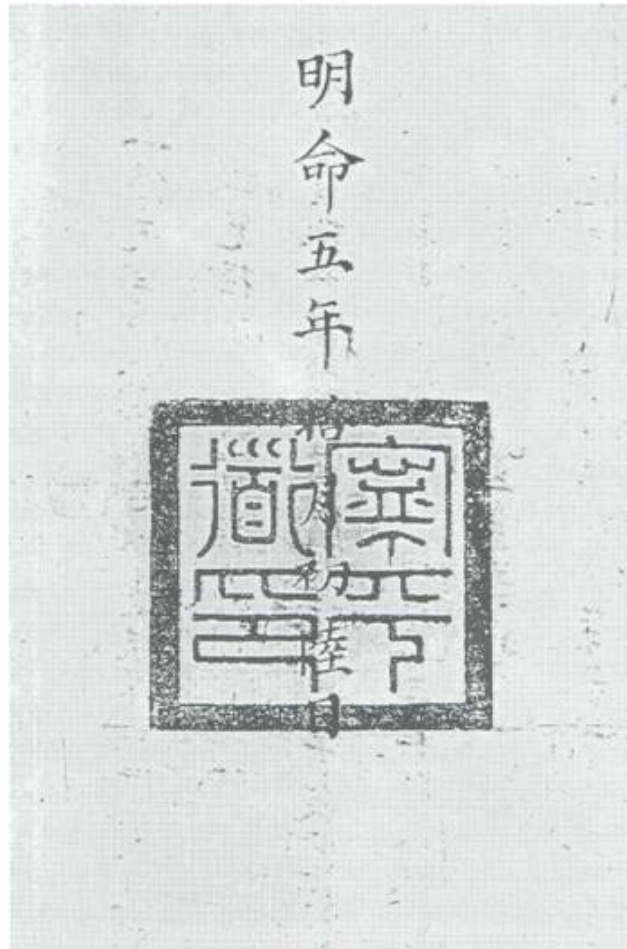
Chúng tôi xin giới thiệu một Tín chương áp trên văn bản chữ Hán. Dấu hình vuông cỡ 7,4x7,4cm, chữ Triện khắc vuông vức với 4 chữ *Khâm mệnh tín chương* 欽命信章 (Tín chương của quan khâm sai). Dấu được đóng dưới chữ “nhật” 日 về bên phải dưới dòng ghi niên hiệu *Gia Long thập tứ niên tam nguyệt sơ tứ nhật* (Ngày mồng 4 tháng 3 năm Gia Long thứ 14 [1815])^[240]. Trước trang có hình dấu của bản “Phó” này là trang ghi chủ nhân của hình dấu là Quản đạo đạo Thanh Bình, tước Thành Tín hầu trong công văn nói về phủ Thiên Quan đạo Thanh Bình^[241]. (H. 174)



H.174 Dấu *Khâm mệnh tín chương* 欽命信章
trên văn bản niên hiệu Gia Long thứ 14 (1815)

Cũng như Chương, Tín chương chỉ tồn tại đến đầu đời Minh Mệnh, sự phân cấp khu vực, đổi tên các đơn vị hành chính, thay đổi thang quan chế bước đầu của vua Minh Mệnh đã đổi đạo Thanh Bình thành đạo Ninh Bình^[242]. Giống như Chương của các doanh, trấn, Tín chương được đổi làm ấn theo chỉ dụ của vua từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), nhưng mãi mấy năm sau việc thực hiện mới xong. Tín chương được thu hồi không dùng nữa, thay thế bằng ấn mới có khắc chữ “ấn” ở vị trí chỗ chữ “chương”. Trên văn bản năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), dấu *Ninh Bình đạo ấn* 寧平道印 (ấn của đạo Ninh Bình) xuất hiện với cỡ dấu bằng dấu *Khâm mệnh tín chương*. Dấu được áp trên văn bản có ghi niên đại *Minh Mệnh ngũ niên thập nguyệt sơ lục nhật*. Ngày 6 tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 5 (1824)^[243], vị trí của dấu có khác hơn là đóng vào chữ “nguyệt” ở dòng ghi niên đại. Hình thức dấu với 4 chữ Triện khác nhau và nét chữ cũng khác nhau, thực chất đây là dấu thay thế dấu cũ mang tính chất ổn định và rõ ràng hơn. (H. 175)

Chương và Tín chương là hai loại hình ấn xuất hiện và tồn tại trong khoảng thời gian ngắn so với các loại hình ấn khác, nhất là nó lại ở thời kỳ đầu triều Nguyễn, lúc mà mọi quy chế chưa ổn định. Do vậy việc tìm hiểu chúng gặp không ít khó khăn, chúng tôi bước đầu chỉ giới thiệu một cách khái quát sơ bộ như vậy.



H.175 Dấu Ninh Bình đạo ấn 寧平道印
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 5 (1824)

II. Quan phòng và ấn kiểm với việc thành lập và cố định cấp tỉnh

1. Quan phòng chức vụ và kiểm ấn của Tổng đốc, Tuần phủ ở cấp tỉnh và liên tỉnh

Giai đoạn tản quyền chấm dứt vào tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), triều đình Nguyễn thiết lập tỉnh thay cho trấn, trừ phủ Thừa Thiên toàn quốc được chia làm 30 tỉnh. Theo nguyên tắc tổ chức hành chính mới ở địa phương cấp tỉnh phải có một chức quan cao cấp lãnh đạo, nhưng vì địa thế một số tỉnh xa trung ương, đồng thời để thuận lợi cho việc quản lý nên Minh Mệnh đã ghép 30 tỉnh thành 14 liên tỉnh, trừ tỉnh Thanh Hoa là đất phát tích. Tất cả quan chức cấp tỉnh đều được ban ấn kiểm, Quan phòng mới để sử dụng.

Triều Nguyễn Minh Mệnh đặt chức Tổng đốc đứng đầu mỗi liên tỉnh, Tổng đốc vừa là chức quan cao nhất ở địa phương vừa là một Khâm sai đại thần tại địa phương đó. Phẩm hàm của Tổng đốc ngang với chức Thượng thư ở mỗi Bộ, quân hạt của Tổng đốc không có danh xưng mà chỉ dùng tên địa phương để gọi. Tổng đốc ở tỉnh nào thì kiêm luôn chức Tuần phủ ở tỉnh đó, những liên tỉnh nhỏ hoặc không quan trọng thì đặt Tuần phủ chứ không đặt Tổng đốc.

Sử cũ ghi: “Năm (Minh Mệnh) 12 (1831) chuẩn nghị: Chia ra từng hạt đặt ra quan, từ Quảng Trị ra Bắc chia làm 18 tỉnh, Quảng Nam trở vào phía Nam chia làm 12 tỉnh, đều chuẩn kiêm hạt đặt ra một Tổng đốc, chia hạt đặt 1 Tuần phủ, vậy nên đúc ấn Quan phòng bằng bạc cấp cho mỗi tỉnh một, đều núm thẳng, dài 2 tấc 2 phân, ngang 1 tấc 4 phân, dày 2 phân 3 ly. Dấu kiêm bằng ngà đều mỗi tỉnh một...”^[244].

Như vậy Tổng đốc, Tuần phủ không dùng ấn quan mà sử dụng Quan phòng chức vụ và kiêm nhỏ hình vuông. Quan phòng của Tổng đốc khắc tên địa phương (liên tỉnh) mà viên Tổng đốc đó quản hạt.

Việc đóng dấu Quan phòng trên văn bản của Tổng đốc, Tuần phủ cũng được quy định trong *Đại Nam điển lệ*: “Lệ năm Minh Mệnh 13 (1832) định: Quan Tổng đốc Tuần phủ ở các tỉnh ấn Quan phòng... đều dùng hộp son đóng trên chữ “nguyệt” ở dòng niên hiệu”^[245]. Xin giới thiệu một dấu Quan phòng và dấu kiêm của Tổng đốc một liên tỉnh. Dấu hình chữ nhật có kích thước 6,0x9,3cm, viền ngoài 0,8cm, 8 chữ Triện chia 3 hàng, hai chữ ở giữa dài gấp rưỡi chữ hàng bên, là 8 chữ *Quảng Nam Quảng Ngãi tổng đốc quan phòng* 廣南廣義總督關防 (Quan phòng của Tổng đốc liên tỉnh Quảng Nam Quảng Ngãi). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Tự Đức thập thất niên lục nguyệt thập thất nhật* (Ngày 17 tháng 6 năm Tự Đức thứ 17 [1864]). Bên phải có dấu kiêm hình vuông cỡ 2,6x2,6cm, 2 hàng với 4 chữ Triện trong dấu là: *Nam Ngãi tổng đốc* 南義總督 (Tổng đốc liên tỉnh Nam Ngãi). Kiểu chữ giống như chữ ở Quan phòng lớn trên, dấu kiêm được đóng dưới 2 chữ “Y lệnh” 依令. phía dưới dấu Quan phòng lớn là dòng chữ Hán “Lý trưởng Nguyễn Văn Vinh ký” tiếp dưới là hình dấu triện rách nhòe không đọc được^[246]. (H. 176)



H.176 Dấu Quảng Nam Quảng Ngãi tổng đốc quan phòng
廣南廣義總督關防 và dấu Nam Ngãi tổng đốc
南義總督 trên văn bản niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864)

Cũng trong tập *Công văn cựu chí*^[247] dấu hình chữ nhật cỡ 6,0x9,3cm, viền ngoài nét đậm cỡ 0,4cm, 6 chữ Triện xếp theo chiều dọc 2 hàng, kiểu chữ vuông thẳng, là 6 chữ *Ninh Bình tuần phủ quan phòng* 寧平巡撫關防 (Quan phòng của Tuần phủ tỉnh Ninh Bình). Dấu áp trên chữ “nguyệt” dòng niên đại *Minh Mệnh thập tam niên nhị nguyệt sơ thập nhật*. Đây là dấu Quan phòng chức vụ của quan Tuần phủ tỉnh Ninh Bình, đóng vào ngày 10 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Bên cạnh dấu Quan phòng lớn này có hình dấu kiềm nhỏ đóng nơi giáp trang, dấu kiềm hình vuông cỡ 2,4x2,4cm, hai hàng với 4 chữ Triện *Ninh Bình tuần phủ* (Tuần phủ tỉnh Ninh Bình). (H.177)

Cũng trong tập *Công văn cựu chí*^[248] chúng tôi thấy xuất hiện dấu *Ninh Bình tuần phủ quan phòng* khác có kích cỡ, vị trí của dấu, 6 chữ Triện y như dấu trên. Nhưng nhìn kỹ thì thấy dấu thứ hai này có hai đường viền và nét chữ Triện mềm cong và ít nét hơn. Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên đại *Tự Đức tam thập niên thập nhị nguyệt nhị thập bát nhật* (Ngày 28 tháng 12 năm Tự Đức thứ 30 [1877]). Phía dưới dấu là 2 dòng chữ ghi tên họ của viên Thư lại và viên Thông phán ở Phiên ty. (H. 178)

2. Bố chính sứ và án sát sứ với việc dùng ấn kiềm

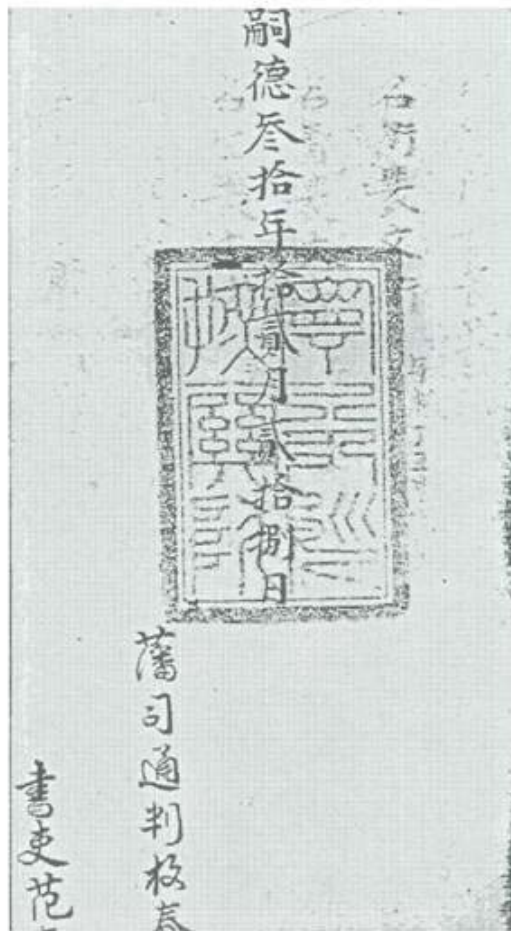
Ở mỗi tỉnh nhà Nguyễn đặt ra hai ty trực thuộc sự cai quản của Tuần phủ hay Tổng đốc.



H.177 Dấu Ninh Bình tuần phủ quan phòng

寧平巡撫關防

trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 13 (1832)



H.178 Dấu Ninh Bình tuần phủ quan phòng
寧平巡撫關防
trên văn bản niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877)

Ty Bố chính sứ (hay Phiên ty) trông coi việc đình điền, đê điều thuế khóa, tài chính, hộ tịch. Đặt chức Bố chính sứ đảm nhiệm.

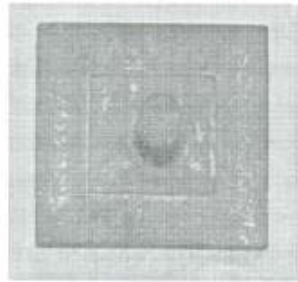
Ty án sát sứ (hay Niết ty) coi việc hình án, phong hóa kỷ cương, trừng thanh quan lại, giao thông trạm dịch. Do chức Án sát sứ đảm nhiệm.

Bố chính sứ và Án sát sứ không dùng Quan phòng chức vụ như Tổng đốc, Tuần phủ mà sử dụng bộ ấn kiềm của một ty có chủ quản trực tiếp. Sử cũ ghi: “Năm thứ 12 (1831) nghị chuẩn: lần này đã phân hạt đặt quan, mỗi hạt đặt một Bố chính sứ, một Án sát sứ, nghĩ nên đúc ấn đồng núm thẳng, vuông 1 tấc 8 phân và chế con dấu kiềm bằng ngà mỗi hạt Bố chính, Án sát đều cấp cho một để dùng”.

Tại Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội còn giữ được mấy quả ấn thời Nguyễn. Quả ấn ký hiệu LSb 2528 có núm hình chuôi vồ thắt đáy, cao 7cm và dày 1,2cm. Trên mặt phần núm ấn khắc 2 dòng chữ Hán. Dòng bên phải ghi: *Minh Mệnh thập nhị niên* (Minh Mệnh thứ 12 [1831]), bên trái ghi: *Trọng thập nhị lượng ngũ tiền tam phân* (Nặng 12 lượng 5 tiền 3 phân), dấu hình vuông cỡ 7,5x7,5cm, 8 chữ Triện xếp theo 4 hàng là 8 chữ *Hưng Hóa bố chính sứ ty chi ấn* 興化布正使司之印 nét chữ cong mềm, khuôn chữ nhỏ và dài để cân đối với bộ

cục dấu hình vuông. Đây là ấn của ty Bố chính sứ tỉnh Hưng Hóa. (H. 179 a,b,c,d)

Quả ấn ngà duy nhất thuộc thời Nguyễn ở Viện Bào tàng Lịch sử có ký hiệu LSb 463/GI 253, ngoại hình kiểu hình tháp bằng đầu, mặt trên không ghi niên đại, dấu hình vuông cỡ 2,5x2,5cm, bốn chữ Triện chia hai hàng *Hưng Hoá án sát* 興化按察. Đây là Kiềm ấn của viên Án sát sứ tỉnh Hưng Hóa, đi cùng cặp với ấn lớn *Hưng Hóa án sát sứ ty chỉ ấn*. Nhưng ấn lớn đã bị mất, tại địa phương này, người ta chỉ tìm thấy một ấn lớn của Bố chính sứ và một kiềm nhỏ của Án sát sứ Hưng Hóa. (H. 180)



H.179a Mặt trên ấn



H.179b Núm ấn



H.179c Mặt đế ấn



H.179d Dấu

H.179 (a, b, c, d) *Hưng Hóa bố chính sứ ty chỉ ấn*
興化布正使司之印



H.180 Dấu
Hưng Hóa án sát
興化按察

Cũng như các loại hình ấn khác, những chứng tích ấn dấu của Bố chính, Án sát đến nay chỉ còn lại trên văn bản chữ Hán, xin giới thiệu dấu ấn - kiềm của Bố chính sứ Ninh Bình.

Dấu hình vuông cỡ 7,5x7,5cm, 8 chữ Triện chia 4 hàng, nét chữ mềm cong là 8 chữ *Ninh Bình bố chính sứ ty chi ấn* 寧平布正使司之印 (ấn của Ty bố chính sứ tỉnh Ninh Bình). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Thiệu Trị nhị niên thập nhị nguyệt thập thất nhật* (Ngày 17 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 2 [1842]).

Phía dưới dấu lớn về bên trái là dấu kèm với 4 chữ Triện *Ninh Bình bố chính* 寧平布正 đóng dưới chữ “chấp bằng” - chứng thực của bản phó^[249]. Dấu hình vuông cỡ 2,5x2,5cm, 2 chữ “Ninh Bình” nét chữ có khác 2 chữ “Ninh Bình” ở dấu lớn trên. Điều này cho thấy không phải bất cứ tự dạng của một dấu kèm nào cũng phải giống tự dạng của ấn. Quan phòng lớn cùng cấp^[250]. Phía bên phải là dòng chữ Hán ghi tên họ của viên Lý trưởng và một dòng khác ghi tên họ của viên Vị nhập lưu thư lại ở Phiên ty. (H. 181)



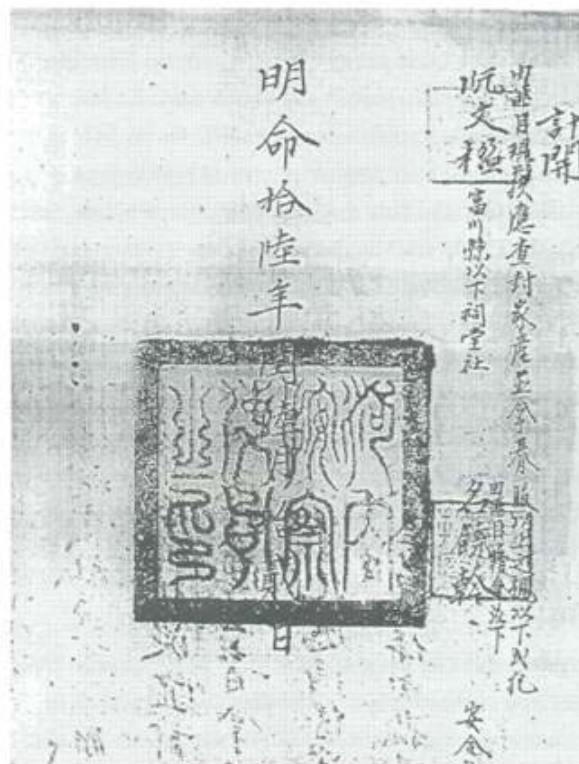
H.181 Dấu *Ninh Bình bố chính sứ ty chi ấn* 寧平布正使司之印 và dấu *Ninh Bình bố chính* 寧平布正 trên văn bản niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842)

Xin giới thiệu tiếp dấu ấn của ty Án sát sứ Hà Nội. Dấu hình vuông cỡ 7,5x7,5cm, 8 chữ Triện trong dấu *Hà Nội án sát sứ ty chi ấn* 河內按察使司之印 (ấn của ty Án sát sứ tỉnh Hà Nội). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên đại *Minh Mệnh thập lục niên nhuận lục nguyệt thập nhị nhật* bên trái là dòng chữ Hán kê khai việc hình phạm ở địa phương. Có hình 4 dấu Kiềm đóng đè trên chữ tên họ người, dấu Kiềm hình vuông cỡ 2,5x2,5cm, 4

chữ Triện Hà Nội án sát 河內按察 có nét khắc vuông vức hơn nét chữ ở dấu lớn trên. Dấn ấn của viên Án sát sứ tỉnh Hà Nội này đóng vào ngày 12 tháng 6 nhuận năm Minh Mệnh thứ 16 (1835). (H.182)

Ở các tỉnh khi mà chức Tổng đốc, Tuần phủ đi vắng; hoặc tỉnh vẫn khuyết chân Tuần phủ, nếu có việc cơ mật quan Bố chính phải hợp với quan Án sát sứ. Công văn tấu trình lên phải đóng liền hai dấu của Bố chính sứ và Án sát sứ trên đoạn ngày tháng dòng ghi niên hiệu (Hai dấu đóng dính nhau với dòng ghi niên hiệu ở giữa).

Lệ về ấn, Quan phòng đối với các chức quan cấp tỉnh được chính sử ghi: “Lệ năm Minh Mệnh 14 (1833) định rằng phạm hạt nào gồm các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát cùng một tỉnh, khi gặp có khuyết một trong bốn chức nói trên thì ấn triện của quan Tổng đốc chuẩn giao cho quan Tuần phủ tạm giữ; ấn triện của quan Tuần phủ chuẩn giao cho quan Tổng đốc; ấn triện của quan Bố chính hay Án sát đều chuẩn giao cho quan Tổng đốc. Nếu khi ấy không có quan Tổng đốc thì giao cho quan Tuần phủ. Hạt nào chức hàm Tổng đốc mà lĩnh Tuần phủ, hay hàm Tuần phủ mà thụ Tổng đốc quan phòng cùng với quan Bố hay Án một tỉnh, khi khuyết chức nào thì ấn triện của quan Bố hay quan Án đều giao cho quan Tổng đốc hay Tuần phủ tạm giữ...” [\[251\]](#).



H.182 Dấu Hà Nội án sát sứ ty chỉ ấn 河內按察使司之印
và dấu Hà Nội án sát 河內按察
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 16 (1835)

Các ngạch khác ở cấp tỉnh cũng được sử dụng Quan phòng chức vụ riêng như chức Đề

đốc, Lãnh binh, Phó lãnh binh được dùng Quan phòng bằng đồng, Kiểm bằng ngà hoặc bằng gỗ, Nha Học chính dùng Quan phòng bằng đồng và dấu kiểm bằng gỗ.

Nạn giặc giã, chiến tranh ở một số tỉnh thuộc hai khu vực Nam kỳ và Bắc kỳ thời Nguyễn tương đối nhiều. Do đó ấn triện bị thất lạc không ít, nên từ thời Minh Mệnh thứ 14 (1833) đã có chỉ dụ về việc đổi cấp ấn triện khác thay cho những cái đã bị mất. Sau loạn Nam kỳ năm 1833 vua Minh Mệnh ra chỉ dụ: "... Nay chuẩn y theo kiểu chế tạo quan hàng Tổng đốc định liệu ấn Quan phòng Tuần phủ Gia Định, ấn triện Bố chính Án sát... Các quan viên trên này đều một ấn triện Quan phòng dấu Kiểm ký và ấn triện phủ huyện sáu tỉnh ấy hơi khác đi 1, 2 nét chữ nhằm có thể phân biệt thật giả để tiện giao cho viên mới bổ nhiệm, sử dụng. Còn những quả ấn Quan phòng, ấn triện dấu Kiểm trước, chuẩn đổi sau tra rõ xem thất lạc vào đâu, nếu có còn để phải nộp về Bộ để hội đồng tiêu hủy đi"^[252].

III. Ấn, Đồ ký ở cấp phủ, phân phủ, huyện, châu

Ngay từ thời Gia Long đến đầu Minh Mệnh đã phân cấp phủ, huyện, châu và đặt các chức Tri phủ đứng đầu một phủ và Tri huyện quản lãnh một huyện. Thời kỳ này phủ đặt hai viên Tri phủ, mỗi huyện đặt hai viên Tri huyện gọi là Đông đường và Tây đường. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua xuống chỉ chuẩn cho các phủ, huyện, châu đều được sử dụng ấn bằng đồng. Tới năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) quy định về ấn triện cụ thể hơn: "... Phàm các phủ thuộc về Trực lệ^[253] ấn bằng đồng, vuông một tấc 6 phân 7 ly, trong khắc 4 chữ Triện *Mỗ phủ ấn*. Các huyện thuộc về Trực lệ, ấn bằng đồng vuông 1 tấc 5 phân 3 ly, trong khắc chữ Triện *Mỗ huyện ấn*. Các phủ thuộc các thành, trấn ấn bằng đồng vuông 1 tấc 6 phân 2 ly, trong khắc 4 chữ Triện *Mỗ phủ ấn*. Các huyện, châu thuộc các thành, trấn ấn bằng đồng vuông 1 tấc 4 phân, trong khắc 4 chữ Triện *Mỗ huyện ấn*"^[254].

Thời gian này nhà Nguyễn chú ý nhiều đến cấp phủ, huyện châu. Thống kê cả nước có 37 phủ và 127 huyện, châu. Tổng cộng 164 phủ, huyện, châu đều được ban cấp ấn bằng đồng và kiểm gỗ, có quy định cả về mực đóng dấu và dây đeo ấn của mỗi loại. Đến năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) nhà vua xuống chỉ cho phủ huyện ở các thành, doanh, trấn giảm một viên Tri phủ ở mỗi phủ và một viên Tri huyện ở mỗi huyện, nên việc sử dụng ấn triện ở cấp phủ, huyện được ổn định hơn.

Công cuộc cải cách hành chính ở địa phương với việc bãi bỏ cấp thành và các trấn được đổi làm tỉnh vào năm 1831 - 1832 đã làm thay đổi không ít đến cấp phủ, huyện, châu. Cấp phân phủ với chức Đồng tri phủ ra đời và được ban cấp ấn Đồ ký. Sử cũ ghi: "Phủ huyện các địa phương trong đó có phủ rất trọng yếu hay trọng yếu mà thiếu người làm việc, nơi nào bốn huyện trở lên đặt một viên Đồng tri phủ cấp thêm một phân phủ Đồ ký bằng đồng và một Kiểm bằng gỗ (Đồ ký dài 1 tấc 4 ly ngang 1 tấc 8 ly, núm vòng tròn, trong

khắc chữ Triện: *Mỗ phân phủ đồ ký*”^[255].

Đồ ký đồ dùng cho các quan nhỏ ở cấp dưới mới đặt, hoặc đã có nhưng để phân biệt với ấn triện của các chức quan ở cấp tương đương hoặc gần tương đương. Các chức Huyện thừa, Giáo thụ, Huấn đạo, Trưởng quan các ty v.v... đều sử dụng Đồ ký. Đây là việc làm khoa học của triều Nguyễn - Minh Mệnh trong việc kiện toàn tổ chức hành chính địa phương với gần 200 đơn vị phủ, phân phủ, huyện, châu. Rõ ràng sự phức tạp trong công tác quản lý của cấp tỉnh và cả trung ương đối với cấp phủ, huyện (và các cấp tương đương) sẽ giảm hơn so với trước, đồng thời nó là mực thước cho các vua Nguyễn sau này noi theo.

Việc đóng dấu ấn, Đồ ký cùng Kiểm ấn của các cấp phủ phân phủ, huyện, châu được quy định rõ. Ấn, Đồ ký phải đóng trên chữ thán “mỗ” ở dòng chữ niên hiệu, kiểm ấn đóng ở chỗ tẩy xóa, sửa chữa và chỗ giáp trang.

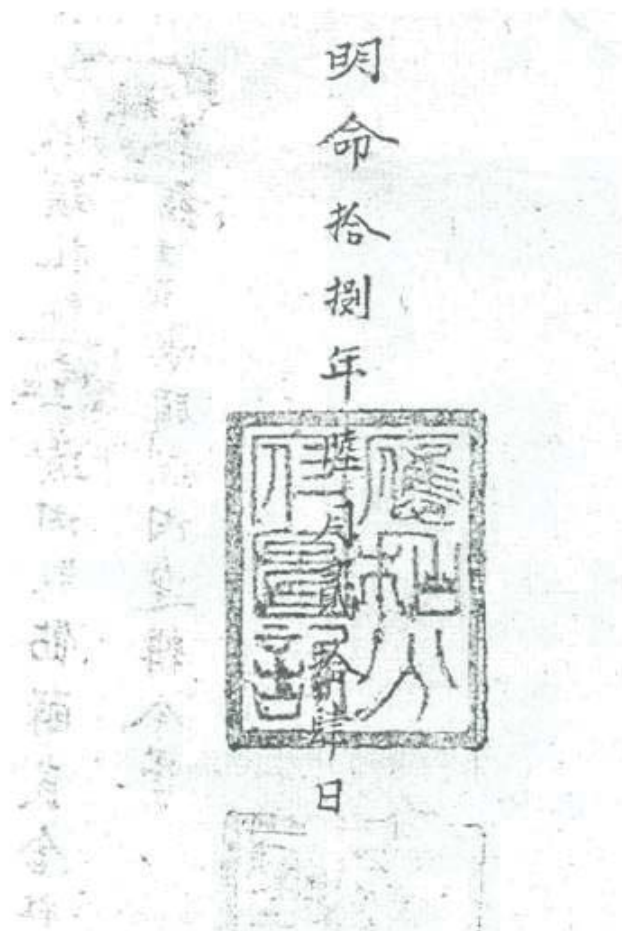
Xin giới thiệu một dấu cấp phủ trong tập *Công văn cổ chí*^[256]. Dấu hình vuông, cỡ 6,9x6,9cm. Bốn chữ Triện khắc vuông vức chia hai hàng, là 4 chữ *Quốc Oai phủ ấn* 國威府印 (Ấn của phủ Quốc Oai). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Minh Mệnh thập niên lục nguyệt sơ cửu nhật*. Đây là ấn dấu của viên Tri phủ phủ Quốc Oai trong một bản tấu đóng vào ngày 9 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Bên trái dấu Tri phủ trên là hai dòng chữ Hán ghi tên tuổi của bốn người có kiểm dấu rất nhỏ đóng dưới mỗi tên, vì mờ nhòe nên không đọc được. Tuy nhiên qua ngoại hình và nét nhòe của dấu chúng tôi khẳng định đây không phải là dấu kiểm phủ Quốc Oai, cũng không phải là kiểm dấu có chữ Tín, loại Kiểm dấu này hiếm thấy trong các văn bản chữ Hán thời Nguyễn. (H. 183)

Xin giới thiệu tiếp dấu Đồ ký của một phân phủ trong tập *Công văn cổ chí*^[257]. Dấu hình chữ nhật cỡ 4,6x4,6cm, sáu chữ Triện chia hai hàng. Nét chữ mềm cong rõ nét là 6 chữ *Ứng Hòa phân phủ đồ ký* 應和分府圖記 (Đồ ký của phân phủ Ứng Hòa). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Minh Mệnh thập bát niên lục nguyệt nhị thập tứ nhật*. Đây là dấu của chức quan Đồng Tri phủ phụ trách phân phủ Ứng Hòa đóng vào ngày 24 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). (H. 184)

Việc thay đổi cấp phủ, phân phủ, huyện, châu thời Nguyễn không chỉ diễn ra một lần, mà lẻ tẻ qua nhiều đợt khác nhau. Những điểm này chính sử không ghi lại - nhưng trên thực tế văn bản chữ Hán chúng tôi thấy được qua sự thay đổi khác biệt của dấu ấn. Trong cuốn *Công văn tập* xuất hiện hình dấu *Quốc Oai phân phủ đồ ký* 國威分府圖記 (Đồ ký của phân phủ Quốc Oai). Dấu hình chữ nhật có cỡ 4,2x6,2cm và đóng ở dòng ghi niên hiệu ghi năm Minh Mệnh thứ 21 (1840). (H. 185)



H.183 Dấu *Quốc Oai phủ ấn* 國威府印
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829)



H.184 Dấu *Ứng Hòa phân phủ đồ ký* 應和分府圖記
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 18 (1837)



H.185 Dấu *Quốc Oai phân phủ đồ ký*
國威分府圖記

Như vậy ta gặp lại hình dấu của địa danh Quốc Oai, nhưng không phải là cấp phủ với dấu ấn vương như cũ nữa, mà là hình dấu *Đồ ký* có hình chữ nhật với tên gọi mới ở cấp phân phủ do chức Đồng Tri phủ quản lãnh.

Theo thống kê đầu thời Minh Mệnh: Cả nước có 127 huyện, châu (sau này có thay đổi điều chỉnh đôi chút), chắc chắn phải có ít nhất 254 quả ấn, kiểm cấp phát cho tất cả các Tri huyện, Tri châu, nhưng cho đến nay, những hiện vật này hầu như đã bị chôn vùi. Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội may mắn còn giữ lại được 3 quả ấn (trong đó có một kiểm nhỏ) của hai viên Tri huyện và một quả của chức Huyện thừa.

Quả ấn có ký hiệu LSb 2526 chất liệu bằng đồng cán chuôi vồ, trên to dưới thon, cao 6,5cm và dày 1,5cm. Phần trên ấn khắc hai dòng chữ Hán ở hai bên *Minh Mệnh tam niên* và *Vũ khố phụng tạo*. Mặt dấu hình vuông cỡ 6x6cm, bốn chữ Triện chia hai hàng là 4 chữ *An lập huyện ấn* 安立縣印 (Ấn của huyện An Lập). Đây là quả ấn của viên Tri huyện huyện An Lập được xưởng Vũ khố đúc vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822). (H. 186 a,b,c,d)



H.186a Núm ấn



H.186b Mặt trên ấn



H.186c Mặt đế ấn



H.186d Dấu

H.186 (a, b, c, d) *An Lập huyện ấn* 安立縣印

Kiểm ấn cùng bằng đồng có ký hiệu LSb 2521, hình tháp bằng đầu, cao 2,2cm, mặt dấu hình vuông cỡ 1,9x1,9cm, hai chữ Triện An lập (huyện An Lập) xếp theo chiều ngang. Đây là kiểm ấn cùng cặp với ấn lớn trên, chắc chắn có niên đại từ năm 1822. (H. 187 a,b,c)



H.187a Nút kiểm ấn



H.187b Mặt đế kiểm ấn



H.187c Dấu

H.187 (a, b, c) Kiểm ấn *An Lập* 安立

Quả ấn thứ ba có ký hiệu LSb 2418, cán chuôi vồ thắt đáy cao 7cm dày 1,3cm. Phần trên khắc hai dòng chữ Hán *Thiệu Trị nhất niên* và *Trọng thập nhị lượng*, bốn chữ *Triện* ở mặt dấu *Thất Khê huyện ấn* 七溪縣印 (Ấn của huyện Thất Khê). Đây là quả ấn của viên Tri huyện huyện Thất Khê được đúc vào năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), ấn nặng 12 lượng. (H. 188 a,b,c,d)



H.188a Nút ấn



H.188b Mặt trên ấn



H.188c Mặt đế ấn



H.188d Dấu

H.188 (a, b, c, d) Thất Khê huyện ấn 七溪縣印

Ấn thứ 4 có ký hiệu LSb 2522. Đây là quả ấn đồng duy nhất có cán kiểu tay quai, cao 3,5cm dày 1,2cm. Niên đại khắc ở dấu ghi năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), trọng lượng ghi 7 lượng, 3 tiền 6 phân. Dấu hình chữ nhật có kích thước 4,3x5,8cm, 5 chữ Triện trong dấu là *Kỳ sơn vệ đồ ký* 祈山衛圖記 là Đồ ký của vệ Kỳ Sơn. Có người lại cho rằng là 5 chữ Kỳ Sơn thừa đồ ký 祈山承圖記. Đồ ký của Huyện thừa huyện Kỳ Sơn? (H. 189 a,b)



H.189a Núm ấn



H.189b Dấu

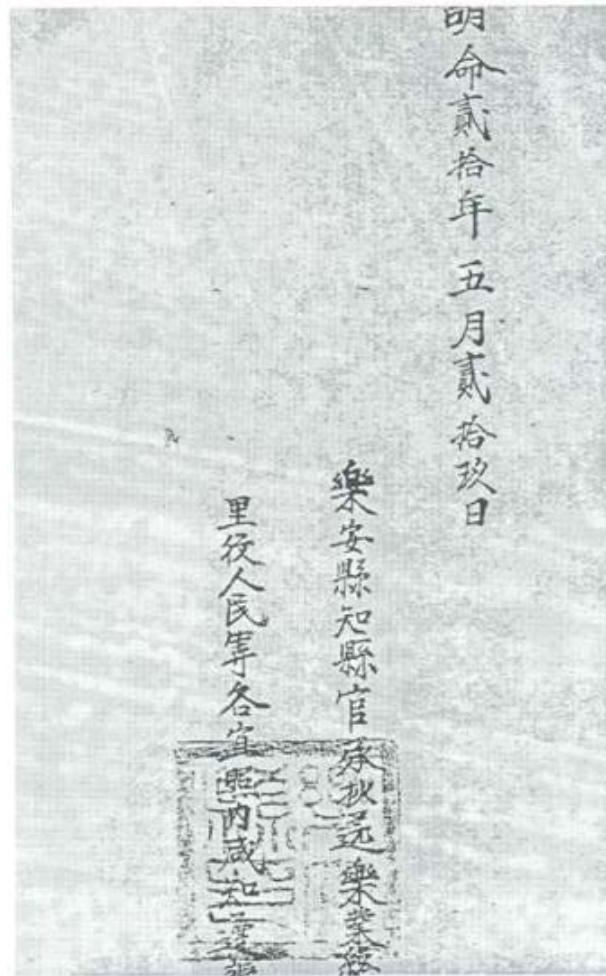
H.189 (a, b) *Kỷ Sơn vẽ đồ kỷ*
祈山衛圖記

Các hình dấu cấp huyện còn giữ được nhiều vì điều kiện có hạn nên chúng tôi chỉ đơn cử một vài ví dụ dưới đây:

Trong tập *Công văn cựu chi* xuất hiện hình dấu *Lạc An huyện ấn* 樂安縣印 (Ấn của huyện Lạc An). Dấu hình vuông cỡ 6x6cm, 4 chữ *Triện Lạc An huyện ấn* chia hai hàng, dấu được đóng ở hai vị trí khác nhau, ở hai đời vua khác nhau.

Quyển 1^[258], dấu đóng ở đoạn dưới 2 dòng chữ Hán song song ở dưới trang giấy, phía phải của dòng ghi niên đại *Minh Mệnh nhị thập niên ngũ nguyệt nhị thập cửu nhật*. Chỗ giáp trang có dấu kiềm hình vuông cỡ 1,8x1,8cm mặt dấu hình hai chữ *Triện Lạc An* 樂安 (Huyện Lạc An). Đây là dấu ấn và kiềm của Tri huyện Lạc An đóng vào ngày 29 tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). (H. 190)

Ở quyển 4^[259], chúng tôi lại thấy xuất hiện dấu *Lạc An huyện ấn* có hình thức tự dạng giống y như hình dấu trên, nhưng lại đóng ở đoạn chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Tự Đức nguyên niên thập nguyệt thập ngũ nhật* (Ngày 15 tháng 10 năm Tự Đức nguyên niên [1847]). Bên trái có 2 hình dấu kiềm Lạc An 樂安 (H. 191)



H.190 Dấu Lạc An huyện ấn 樂安縣印
trên văn bản niên hiệu Minh Mệnh thứ 20 (1819)



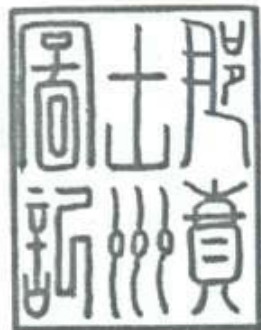
H.191 Dấu Lạc An huyện ấn 樂安縣印
và dấu Lạc An 樂安
trên văn bản niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1841)

Như vậy cùng một con dấu của cùng một chức quan đóng trong cùng một dạng công văn ở thời điểm gần nhau, lại có sự khác biệt về vị trí hình dấu. Hình dấu ở đời Tự Đức là hình dấu đóng bình thường đúng theo quy định ở dòng ghi niên hiệu, còn hình dấu đóng ở đời Minh Mệnh là dấu trong một bản sao từ nguyên bản chính của Tri huyện huyện Lạc An. Dòng ghi niên đại không có dấu của cấp chủ quản hoặc dấu huyện Lạc An càng chứng tỏ đây là một bản sao gốc, văn bản chính hoàn thiện đã được gửi đi không nằm trong tập công văn này.

Công cuộc cải cách của vua Minh Mệnh năm 1827 cũng làm thay đổi bộ mặt ở các vùng dân tộc thiểu số. Các chức Tuyên úy sứ, Chiêu thảo sứ, Phòng ngự sứ v.v... của thổ quan miền núi bị xóa bỏ, thay vào đó là những chức quan nói trên, đồng thời với việc ban cấp ấn triện cho họ. Các chức quan này được sử dụng Đồ ký bằng đồng và Kiềm bằng gỗ, mặt dấu khắc 4 chữ (Mỗ) thổ huyện đồ ký, (Mỗ) thổ châu đồ ký dùng mực màu tía để đóng dấu.

Những hiện vật và ngay cả hình dấu trên văn bản của loại Đồ ký này ngày nay không còn giữ được. Nhiều năm nghiên cứu chúng tôi chỉ tìm thấy một hình dấu duy nhất của dấu Đồ ký này, nhân chuyển đi công tác vào kho Châu bản triều Nguyễn ở Tp. Hồ Chí

Mình năm 1990. Dấu hình chữ nhật có kích thước 4,0x5,5cm, 6 chữ Triện chia 3 hàng, chữ thuôn dài, nét khắc đơn giản, là 6 chữ *Nà Bôn thổ châu đồ ký* 那賁土州圖記 (Đồ ký của Thổ châu châu Nà Bôn)^[260]. (H. 192)

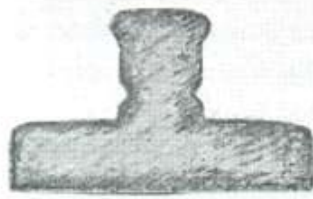


H.192 Dấu *Nà Bôn thổ châu đồ ký*
那賁土州圖記

Dấu đóng trên văn bản bằng giấy viết hoàn toàn bằng chữ dân tộc thiểu số. Đây là hình dấu ấn của viên thổ Tri châu châu Nà Bôn, trên văn bản bằng chữ dân tộc, được đóng ở quyển 2 đời Hàm Nghi, nên chúng tôi cho rằng dấu có niên đại khoảng đời Hàm Nghi. Việc xác định con dấu góp thêm tư liệu cho công tác nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa các dân tộc Việt Nam thời Nguyễn.

Thuộc quan ở cấp phủ, huyện, châu như ngành giáo dục cũng được sử dụng ấn triện riêng, chức Giáo thụ, Huấn đạo dùng ấn Đồ ký. Quy chế này đã ghi trong chính sử: “... ấn của viên Giáo thụ, Huấn đạo dài 1 tấc 3 phân, ngang 8 phân 1 ly... Dùng hộp son đóng trên chữ “nguyệt” ở dòng ghi niên hiệu”^[261].

Xin miêu tả một Đồ ký của chức Huấn đạo còn tồn tại trong dân gian. Ấn có chất liệu bằng đồng, làm theo hình nôm thắt đáy loe lên. Dày khoảng 1cm và cao khoảng 2,5cm. Dấu hình chữ nhật cỡ 3,1x5,4cm, 6 chữ Triện chia 2 hàng, nét chữ rõ ràng vuông vức là 6 chữ *Quỳnh Côi huấn đạo đồ ký*^[262] 瓊瑰訓道圖記. Đây là ấn Đồ ký của viên Huấn đạo phụ trách việc Giáo dục ở huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình^[263]. Trên ấn không ghi niên đại nhưng qua hình dấu, tự dạng chữ Triện chúng tôi khẳng định đây là Đồ ký thời Nguyễn. (H. 193 a,b).



H.193a Nút ấn



H.193b Dấu

H.193 (a, b) Dấu *Quyển Côi huấn đạo đồ ký*
瓊瑰訓道圖記

IV. Kiềm ký

Một loại hình ấn hiện nữa tuy xuất hiện với số lượng rất ít, nhưng cũng phải được xếp vào danh mục các loại hình ấn triện ngang hàng với ấn, Chương, Quan phòng, Đồ ký: đó là Kiềm ký 鈐記. Kiềm ký là loại ấn dùng cho các chức chỉ huy các cửa thành, cửa biển, cửa khẩu, đài quan sát, trạm, đồn, đèo ải, các thuyền nhỏ và các sở tuần ty v.v...

Kiềm ký là hai chữ cuối cùng trong dấu cũng như Đồ ký hay Quan phòng trong một con dấu. Ở đây ta phải chú ý phân biệt sự khác nhau hoàn toàn giữa Kiềm ký và Kiềm ấn. Kiềm ấn là loại ấn nhỏ hình vuông đi cùng cặp với những ấn lớn như ấn cơ quan, Quan phòng; chữ khắc trong Kiềm ấn thường rút gọn, có cùng nội dung với ấn lớn cùng cặp. Còn Kiềm ký mang ý nghĩa pháp lệnh riêng biệt của các chức quan cấp thấp dùng cho các đơn vị như đã nêu trên.

Những chỉ dụ dưới đây của Minh Mệnh được coi là định lệ bất di bất dịch của loại Kiềm ký này.

Lời dụ năm Minh Mệnh thứ 8 (1827): “Chế tạo cho 9 cửa Cung thành, 5 cửa Hoàng thành, 10 cửa Kinh thành, cầu Thủy quan... 1 dấu Kiềm bằng gỗ và 1 cái hộp bằng thiếc đựng dấu tía để đóng dấu, cấp cho viên Thủ hộ để phòng lúc tâu báo và gặp việc quan trọng chuẩn cho sử dụng. Dấu kiềm mỗi cái dài 1 tấc 1 phân 7 ly, ngang 5 phân 4 ly. Tầng trên khắc 2 chữ chân phương *Mỗ thành*, tầng dưới khắc 2 chữ chân phương *Mỗ môn* hoặc *Quan viên kiềm ký*.

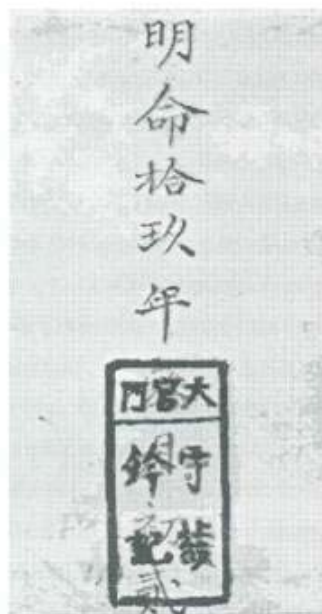
... Cửa Thuận An, Tư Hiền thuộc phủ Thừa Thiên, các cửa Đà Nẵng, Đại Chiêm, Đại An thuộc tỉnh Quảng Nam... chuẩn cho chế và cấp đều một dấu Kiềm bằng gỗ và một cái hộp bằng thiếc đựng dấu tía để đóng dấu”^[264].

Chi dụ của Minh Mệnh năm 1828: “Chế cấp cho đài Trấn Hải, Điện Hải một dấu Kiềm bằng gỗ, dài 1 tấc 2 phân 6 ly, ngang 5 phân 4 ly, chuẩn cho đóng dấu son đỏ...”^[265].

Chi dụ năm Minh Mệnh thứ 10 (1829): “Chế cấp cho cửa bể Văn Uyên, cửa bể Du Thân, mỗi nơi đều một dấu Kiềm bằng đồng, dài 1 tấc 2 phân 6 ly, ngang 7 phân 6 ly...

... Các hiệu thuyền Ba hải chiếu theo kiểu mẫu dấu Kiềm ký thuyền Tỉnh ba số 4, chất ngà khắc chữ chân phương, dài 1 tấc 8 phân ngang 9 phân, ban cho sử dụng để thống nhất”^[266].

Qua những trích dẫn trên ta thấy Kiềm ký được làm với nhiều chất liệu khác nhau: bằng ngà, bằng đồng và bằng gỗ. Kích thước của Kiềm ký ở mỗi đơn vị cũng khác nhau, chất liệu tốt hơn có kích thước lớn hơn sẽ tỷ lệ thuận với cấp bậc chức vụ của viên chỉ huy đơn vị. Điều đáng chú ý là tất cả các dấu Kiềm ký đều khắc chân phương, không dùng chữ Triện như các loại hình ấn khác.



H.194 Dấu
Đại quan môn thủ hộ kiêm ký
大官門守護鈴記

Xin giới thiệu một số dấu Kiềm ký đã in sao được ở Châu bản triều Nguyễn. Một dấu thuộc loại cửa thành có hình chữ nhật kích thước 3,4x5cm. Dấu chia hai phần bằng một nét ngang, phần trên là 1/5 diện tích dấu khắc 3 chữ chân *Đại quan môn* 大官門 (Cửa Đại quan) xếp theo hàng ngang từ trái sang phải. Phần dưới còn lại khắc 4 chữ Chân xếp theo 2 hàng dọc là 4 chữ *Thủ hộ kiêm ký* 守護鈴記 (Kiềm ký của chức Thủ hộ). Dấu đóng trên chữ *nguyệt* dòng ghi niên hiệu *Minh Mệnh thập cửu niên tam nguyệt sơ nhị nhật* (Ngày 2 tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 9 [1838]). Trước trang có dấu là trang có dòng chữ Hán *Đương trực thân Trần Văn Trí và Vũ Đức Khuê thủ hộ đại quan môn* (Bây tôi Trần Văn Trí và

Vũ Đức Khuê chúc Thủ hộ cửa Đại quan đương trực)^[267]. (H. 194)



H.195 Dấu Cần Giờ hải khẩu
tấn thủ kiêm ký
芹蔴海口汛守鈴記

Dấu Kiêm ký ở cửa biển có hình chữ nhật 3,3x5,3cm, 8 chữ Hán kiểu Chân thư chia làm hai hàng dọc, là 8 chữ *Cần Giờ hải khẩu tấn thủ kiêm ký* 芹蔴海口汛守鈴記 (Kiêm ký của đồn binh canh giữ cửa biển Cần Giờ). Dấu đóng trên chữ “nguyệt” dòng ghi niên hiệu *Minh Mệnh thập cửu niên tam nguyệt sơ ngũ nhật* (Ngày 5 tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 19 [1838]). Trước trang hình dấu là trang có dòng chữ Hán *Cần Giờ tấn thủ thủ ngự thần Phạm Văn Lễ* (Bầy tôi Phạm Văn Lễ chúc Thủ ngự đồn binh canh giữ cửa biển Cần Giờ)^[268]. (H 195)

V. Ký Triện hay Triện của tổng lý cấp tổng xã

Loại hình ấn triện cuối cùng của cấp chính quyền địa phương được giới thiệu trong chương này là Ký Triện 記篆 hay còn gọi là Triện 篆. Ký Triện hay Triện là ấn dấu của Cai tổng (tức Chánh tổng) và Lý trưởng - những người đại diện cho chính quyền cấp tổng, xã là đơn vị hành chính thấp nhất ở Việt Nam.

Lệ nhà Nguyễn quy định mỗi tổng đặt một Cai tổng, tổng nào ruộng đất nhiều hoặc đường đi xa đến hai ba ngày thì đặt một Cai tổng và một Phó tổng. Khi có khuyết thì viên Tri phủ, Tri huyện tuyển chọn nhân viên trong hạt, đề bạt lên. Bộ Lại duyệt, tâu cho cấp văn bằng làm Cai tổng thí sai đủ 3 năm sát hạch, đúng là người mẫn cán, thanh liêm mới cho thực thụ. Cai tổng thực thụ làm việc tốt thì được thăng Chánh bát phẩm, thâm niên có thành tích được thăng hơn nữa. Tổng có nhiều xã, mỗi xã đặt một viên Lý trưởng, làm đủ 9 năm mẫn cán được thưởng hàm Cửu phẩm.

Tìm hiểu tổ chức chính quyền trung ương và địa phương thời Nguyễn chúng tôi thấy đơn vị hành chính căn bản của Việt Nam là tổng, xã được hưởng một chế độ tự trị khá rộng rãi. Cai Tổng, Lý trưởng đại diện cho hội đồng tổng xã hương đảng, được quyền định đoạt tài sản của mỗi gia đình nông dân, quyết định số phận của mỗi người dân lao động. Một trong những biểu tượng chính cho quyền lực của Tổng, Lý là dấu Triện.

Tuy là cấp thấp nhất, nhưng Triện của Cai tổng Lý trưởng vẫn được làm theo nguyên tắc nhất định. Sử cũ ghi: “Lệ Minh Mệnh 13 định... Triện của Cai tổng dài 1 tấc ngang 5 phân. Triện của Lý trưởng dài 8 phân, ngang 4 phân, đều dùng hộp mực, ở nửa trang dưới dòng chữ niên hiệu, ký tên rồi đóng dưới tên ký...”^[269].

Triện thời Nguyễn sơ làm nhỏ, viền ngoài dấu để nét mảnh, 6 chữ Triện chia hai hàng. Thường là tên địa phương (Tổng, xã) + chức (Cai tổng, Lý trưởng) + ký.

Triện nhà Nguyễn sau này (khi Pháp đã vào nước ta) có cỡ to hơn, viền khung để rộng hơn ghi chữ Pháp hoặc chữ Quốc ngữ, bên trong vòng khung mới có chữ Triện hoặc chữ Hán Chân thư. Điều này thể hiện 2 hoặc 3 dạng văn tự trong cùng một con dấu.

Giới thiệu hai con dấu của Cai tổng và Lý trưởng cùng một địa phương đóng trong cùng một tập địa bạ tổng Đồng Xuân^[270]. Triện Cai tổng hình chữ nhật cỡ 1,9x4cm, 6 chữ Triện xếp theo hai hàng, là 6 chữ *Đồng Xuân tổng cai tổng ký* 同春總該總記 (Ký Triện của Cai tổng tổng Đồng Xuân). (H. 196)

Triện Lý trưởng hình chữ nhật, cỡ 1,6x3,5cm, sáu chữ Triện xếp theo hai hàng là 6 chữ *Đồng Xuân phường lý trưởng ký* 同春坊里長記 (Ký Triện của Lý trưởng phường Đồng Xuân). Dấu này đóng dưới dòng chữ Hán ghi tên họ, chức vụ viên lý trưởng phường Đồng Xuân (H. 197)



H.196 Dấu Đồng Xuân
tổng cai tổng ký
同春總該總記



H.197 Dấu Đồng Xuân
phường lý trưởng ký
同春坊里長記

Đời Đồng Khánh thứ 1 (1886) vì kiêng tên húy cha đẻ của mình là Kiên Thái vương

Hồng Cai, nên Đồng Khánh thay chữ “Cai” 該 tổng bằng “Chánh” 正 tổng. Lệ này được duy trì cho đến hết vương triều Nguyễn năm 1945, và dấu Triện của Cai tổng từ năm 1886 trở đi cũng được thay chữ “Chánh tổng” vào vị trí chữ “Cai tổng” cũ.

Sau đời Đồng Khánh, làng xã Việt Nam còn để ra những loại Triện nữa. Những dấu Triện này không thấy ghi thành quy định như Triện hay các loại hình ấn khác, nhưng trên thực tế chúng tôi đã thấy dấu Triện của Chương bạ, Hộ tịch làng xã. Dấu có hình thức khá đặc biệt và khắc hai loại văn tự: chữ Quốc ngữ và chữ Hán trong dấu. Thường là viền ngoài dấu là chữ Quốc ngữ và khung trong là chữ Hán lối Chân thư, như dấu *Hộ tịch Vĩnh Chân xã Vĩnh Chân tổng Hạ Hòa huyện Phú Thọ tỉnh* 永眞社永眞總戶籍夏和縣富壽省 (Hộ tịch xã Vĩnh Chân, tổng Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ), hai chữ “Hộ tịch” lớn hơn và nằm ở giữa dấu có hai đường kẻ ngang^[271]. (H. 198)



H.198 Dấu hộ tịch xã Vĩnh Chân, tổng Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ

CHƯƠNG IV
TÍN KÝ, KÝ VÀ ẤN TƯ NHÂN
THỜI NGUYỄN

I. Tín Ký và Ký với dấu tên riêng

Sự đa dạng của ấn chương còn thể hiện trong loại hình ấn triện nhỏ mà chúng tôi tạm đặt là Tín Ký 信記 và Ký 記.

Ngay từ thời Gia Long, tất cả các quan tướng lớn nhỏ trong triều ngoài kinh ai cũng được phép tự chế tạo một quả ấn nhỏ cho riêng mình. Việc tạo ấn này mang tính tự do giống với ấn tư nhân trên mọi lĩnh vực ngoài xã hội. Chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, dẫn đến ảnh hưởng trong việc quản lý của chính quyền từ trung ương xuống địa phương. Đến năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) quy chế về Tín Ký bắt đầu được chú ý. Sử cũ chép: “Đình thần tâu: Trước nay các quan viên trong triều ngoài quận được giao cho ấn, triện, Quan phòng đều đã có phép nhất định. Duy có việc dùng Ký Triện riêng tự ý chế tạo, thể thức chế khác nhau, chưa đủ để phân biệt tôn ty mà tín nhiệm được, xin định cho cách thức thể chế”^[272].

Theo thống kê của chúng tôi, chữ Triện khắc trên tất cả các ấn riêng của các quan viên này thường là: TÍNH DANH + TÍN KÝ, hoặc TÍNH DANH + KÝ, có rất ít chức danh không Tín Ký. Còn Ký Triện là từ dành cho cấp tổng, xã, đầu đời Minh Mệnh chưa có quy chế về loại hình ấn này, nên ở *Minh Mệnh chính yếu* gọi Ký Triện riêng (hoặc cách gọi của người dịch). Theo chúng tôi phải đặt loại ấn tên riêng này là loại TÍN KÝ hoặc KÝ mới đúng.

Cũng vào năm 1826, quy chế về loạt hình Tín Ký và Ký chính thức ban hành: “Năm thứ 7, phúc chuẩn cho quan viên văn võ từ Tứ phẩm trở lên được chế riêng một quả ấn triện vuông ngà hay gỗ tùy ý, Triện khắc chữ Tên họ mỗi tín ký. Nhất, Nhị phẩm dài 1 tấc 4 phân, ngang 1 tấc 3 phân, Tam, Tứ phẩm dài 1 tấc 2 phân, ngang 1 tấc 1 phân đều cho đóng dấu son... những việc riêng, chuẩn cho dùng Triện riêng mới chế, đóng vào bên dưới chữ ngày mỗ trong dòng niên hiệu, còn từ Ngũ phẩm trở xuống, vẫn cho dùng Ký Triện bằng mực như trước”^[273].

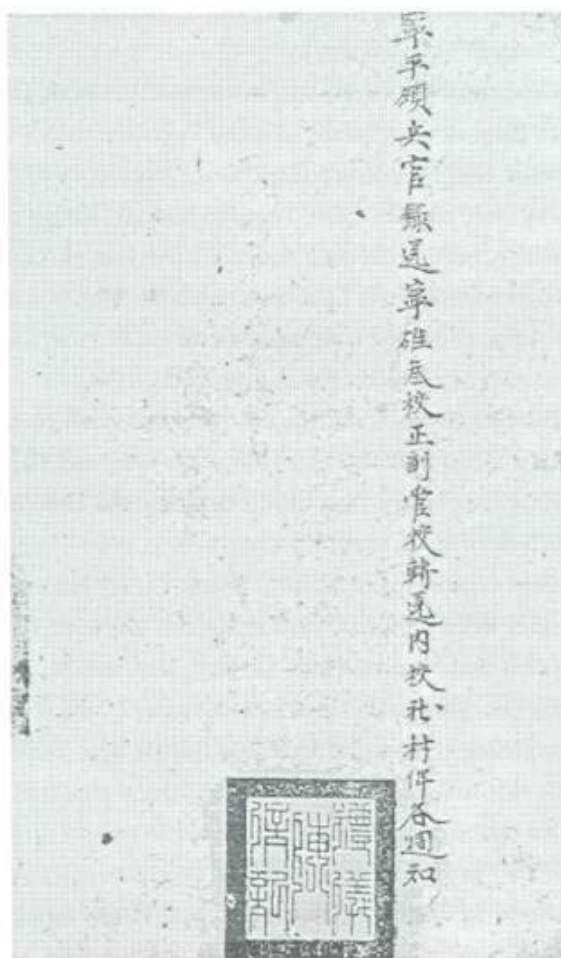
1. Tín Ký

Tín Ký là ấn dấu chứng nhận cho một số văn bản mang tính chất khu vực, có giá trị lớn đối với địa phương mà chức quan đó quản hạt, cũng như có hiệu lực đối với quan lại và thuộc viên cấp dưới. Nhưng đối với công vụ, những việc tấu trình lên trên, thì giá trị của Tín Ký không được công nhận, ngoài sự công nhận ấn, Quan phòng, Đồ ký và Kiểm ký.

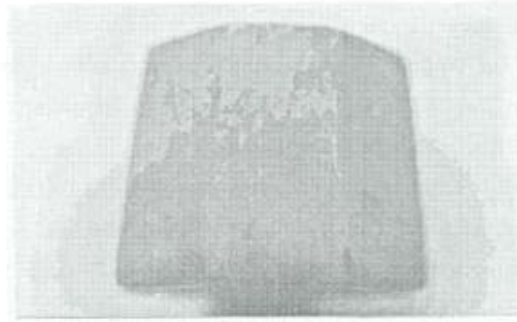
Giới thiệu một dấu Tín Ký áp trên văn bản Hán Nôm. Dấu hình chữ nhật đứng, cỡ 4,7x5,1cm, năm chữ Triện xếp theo 3 hàng, 4 chữ chia hai hàng bên, đó là 5 chữ *Trần Lễ Nghi* tín ký 陳禮儀信記 (Tín ký của Trần Lễ Nghi)^[274]. Trang có hình dấu không có dòng ghi niên hiệu, mà dấu chỉ đóng dưới dòng chữ Hán ghi chức danh của tên người trong dấu là *Lãnh binh tỉnh Ninh Bình* trên một văn bản gửi xuống cho thuộc quan cấp dưới tới tận xã thôn. Dấu được đóng vào năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). (H. 199)

Bố cục chữ Tín Ký khắc trên dấu: Nếu tính danh có tên đệm thì họ được viết ở giữa và 2 chữ Tín Ký xếp cùng một hàng. Nếu tính danh không có tên đệm thì 4 chữ Triện dấu được chia hai hàng và 2 chữ Tín Ký cũng xếp cùng 1 hàng, hoặc Tín Ký được xếp ở 2 bên theo kiểu chữ “thập” ở những Tín Ký hình vuông.

Xin giới thiệu một hiện vật Tín Ký còn giữ được đến ngày nay, có chất liệu bằng ngà màu tía nhạt, làm theo 4 cạnh hình tháp bằng đầu. Mặt dấu cũng có hình bát giác, 2 cạnh ở giữa lõm hình vòng cung, viền ngoài khắc họa tiết rất đẹp. Đường viền hình chữ nhật trong có kích thước 1,3x2,5cm, 4 chữ Triện xếp ở trong chia theo 2 hàng dọc là 4 chữ *Phạm Tôn* tín ký 范宗信記 (Tín ký của Phạm Tôn). Việc xác định chủ nhân của ấn tín này chưa thành công, chỉ dám khẳng định đây là Tín Ký thời Nguyễn qua việc so sánh một số hình dấu loại này trên văn bản Hán Nôm. (H. 200 a,b,c)



H.199 Dấu *Trần Lễ Nghi tín ký* 陳禮儀信記



H.200a Núm ấn



H.200b Mặt đế ấn



H.200c Dấu

H.200 (a, b, c) *Phạm Tôn tín ký* 范宗信記

2. Ký

Cùng hàng với Tín Ký còn có Ký thường dùng cho các Lại thuộc ở các cơ quan (Thư lại, Vị nhập lưu thư lại), những người có phẩm hàm thấp nhất, hoặc chưa có phẩm hàm thấp.

Ký ở đây có sự đồng hàng về danh xưng lẫn với Ký Triện của Tổng, Lý, vì Cai tổng có phẩm hàm ngang với Thư lại. Nhưng về ngoại hình ấn dấu của Ký cũng tương tự như Tín Ký. Do đó chúng tôi xếp Ký ngang hàng với Tín Ký và đặt ở cùng chương mục, tách hẳn với Ký Triện của cấp tổng, xã. Trên thực tế số lượng thư lại rất nhiều, nhưng kiểu dấu ký cùng một loại.

Những dấu Ký có hình thức giống như dấu *Phạm Tôn tín ký* (Đã mô tả ở mục 1), chỉ khác là dấu Ký thôn nhỏ hơn, khuôn hình chữ nhật trong dấu nhỏ hơn vì chỉ 1 dòng chữ Triện bên trong xếp theo hàng dọc: Họ + Tên + Ký.

Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh còn giữ mấy quả ấn thuộc loại hình Ký. Đáng chú ý là quả ấn có chất liệu bằng ngà, núm ấn khắc hình con sư tử miệng há rộng, đuôi vểnh, thế nhún chân. Phần đế ấn chính là bệ chân sư tử mà phần dưới làm theo hình bát giác lõm hai cạnh giữa ấn. Mặt dấu hình bát giác, 2 cạnh giữa lõm hình

vòng cung, viền ngoài khắc họa tiết. Đường viền giữa hình chữ nhật có kích thước 1,5x4,0cm, ba chữ Triện trong dấu xếp theo hàng dọc 3 chữ *Nguyễn Chính ký* 阮正記. Đây là dấu ký của một vị thư lại tên là Nguyễn Chính (H. 201 a,b,c)

Giới thiệu một dấu Ký có hình lục giác, viền ngoài có họa tiết, khuôn hình vuông kích thước 1x2,2cm, trong có 3 chữ Triện *Trần Tố ký* 陳倣記. Đây là dấu Ký của ông Trần Đình Tố, là Vị nhập lưu thư lại. Dấu áp trên bản công văn mà chính tay ông viết trong tập *Công văn cổ chí*^[275]. (H. 202)



H.201a Nút ấn



H.201b Mặt đế ấn



H.201c Dấu

H.201 (a, b, c) *Nguyễn Chính ký*
阮正記



H.202 Dấu Trần Tổ ký 陳做記



H.203 Dấu Hậu bổ Hồ Trọng Phiên
候補胡仲璠

Ở đây xin lưu ý một chi tiết là dấu Ký khác hẳn với chữ Ký của các quan lại chức dịch ngày xưa là chữ thay cho chữ ký như ngày nay ta thường dùng.

Ngoài Tín Ký và Ký ra còn có loại dấu, chức danh không Tín Ký hoặc chức danh không Ký. Thậm chí có người còn đang ở thời kỳ Hậu bổ cũng dùng chữ *Hậu bổ*^[276] 候補 khắc vào dấu cùng tên họ riêng như dấu *Hậu bổ Hồ Trọng Phiên* 候補胡仲璠 mà chúng tôi sao lại được trong tập *Công văn cệu chí*^[277]. (H. 203)

II. Ấn tư nhân trong xã hội thời Nguyễn

Khác với quan ấn trên, “Tư ấn” 私印 là ấn tư nhân ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong xã hội thời Nguyễn, tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực thương mại, văn hóa nghệ thuật và tôn giáo tín ngưỡng. Vì điều kiện có hạn, chúng tôi chỉ giới thiệu một cách khái quát, sơ lược ấn dấu tư nhân trong lĩnh vực này. Ở đây chúng tôi dùng từ “Ấn tín” 印信 để cho phù hợp với tính chất của loại hình ấn này.

1. Ấn tín trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật thời Nguyễn

Lĩnh vực văn hóa nghệ thuật bao giờ cũng đa dạng phong phú và phức tạp, nên ấn tín tư nhân trong văn hóa nghệ thuật cũng khá đa dạng và phức tạp.

Xã hội đầu thời Nguyễn xuất hiện những nhà tàng bản hoàn thiện hơn thời Hậu Lê, trên những ấn bản có đóng hình con dấu vuông vức rõ ràng khắc tên nhà tàng bản. Ví dụ nhà tàng bản *Đa Văn đường* thời Tự Đức còn để lại hình dấu trong cuốn *Tứ lục sao* ^[278], dấu hình vuông, cỡ 2,8x2,8cm, 3 chữ Triện bên trong xếp theo hàng ngang, nét chữ uốn lượn là 3 chữ *Đa văn đường* 多文堂, niên đại của sách chép năm Tự Đức thứ 11 (1858). (H. 204)



H.204 Dấu *Đa văn đường*
多文堂

Các dòng họ như Ngô gia văn phái, Phan Huy, v.v... đều có những kho thư viện sách riêng để khỏi lẫn với các dòng họ khác.

Dòng Ngô gia văn phái với dấu *Danh gia tàng thư* 名家藏書 có hình vuông, kích thước 2,6x2,6cm, 4 chữ Triện bên trong khắc vuông vức đẹp đẽ, dấu được in trong cuốn *Ngô gia văn phái* ^[279]. (H. 205)

Dòng họ nổi tiếng Bùi Huy Bích cũng sử dụng dấu ấn riêng trên sách của họ. Trong cuốn *Hoàng Việt thi tuyển* ^[280], dòng chữ “Tôn Am gia tàng” viết ngay ngắn và bên cạnh là hình dấu *Danh gia hội tuyển* 名家會選, dấu hình vuông kích cỡ 3,4x3,4cm, bốn chữ Triện trong dấu có nét khắc khác hẳn dấu của họ Ngô trên. (H. 206)



H.205 Dấu *Danh gia tàng thư*
名家藏書



H.206 Dấu
Danh gia hội tuyển
名家會選

Những cổ vật ngày nay còn lại khá nhiều. Trên các đồ gốm, sứ, đồng v.v... và những bức tranh, thơ cổ có nhiều hình dấu khác nhau, ở những bức tranh, dưới những bài thơ cổ thường là dấu tên hiệu các họa sĩ, thi gia. Việc xác định chính xác đó là tranh cổ Việt Nam hay Trung Quốc và thuộc thời nào, đồng thời xác định rõ hình dấu trên đó là một việc làm khó khăn, chỉ có các họa sĩ, thi gia lão thành và các nhà nghiên cứu tranh, thơ cổ chuyên nghiệp mới giải đáp được.

Đồ gốm, sứ, đồng thời Nguyễn khá phong phú. Các cổ vật Trung Quốc đã trộn hòa cùng tồn tại với gốm Bát Tràng, Thanh Hóa trên đất Việt. Những hiện vật dân tộc thường không khắc ấn dấu, chúng tôi chỉ thấy những dòng ghi niên hiệu như “Gia Long niên chế” v.v... ở mặt đỉnh lư hương và dưới trôn đĩa, lọ, bình.



H.207 Dấu Thái lai thanh ngoạn
泰來清玩

Từ thời chúa Nguyễn về sau, ngoài những đồ Ngự dụng được đặt làm ở Trung Quốc, một số quan lại và phú thương sành chơi thường mua hoặc đặt làm những đồ gốm sứ Trung Quốc về dùng, trên những cổ vật này mới có những hình dấu ấn. Chuyển công tác vào Sài Gòn trước đây chúng tôi được một đệ tử của cụ Vương Hồng Sển cung cấp ít tư liệu có ảnh hiện vật về ấn dấu. Trong đó có ảnh một chiếc đĩa mà đường kính thực ngoài là 15,5cm, mặt đĩa vẽ cảnh vật không in hình chữ Hán. Mặt trôn đĩa có in một dấu hình vuông cỡ 4x4cm, 4 Triện trong dấu viết đậm nét, cỡ chữ không đều nhau, là 4 chữ *Thái lai thanh ngoạn* 泰來清玩. Đây là đĩa nhà Thanh Trung Quốc có niên đại tương đương đầu

thời Nguyễn. Chiếc đĩa này được dùng ở vùng kinh đô Huế thời Nguyễn mà sau này cụ Vương Hồng Sển đã mua lại và xếp vào loại đồ gốm sứ ở cố đô Huế. (H 207)



H.208a Núm ấn



H.208b Dấu

H.208 (a, b) *Lan sương* 蘭霜.

Tại Viện Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi đã chụp ảnh và in được một số quả ấn và hình dấu thuộc lĩnh vực này. Ấn có ký hiệu BTLS 1202 bằng đá, cao 16,8cm, chiều ngang 6,2cm, khắc hình con nghê mẹ cõng nghê con đứng trên một khối hình chữ nhật. Mặt dấu hình chữ nhật đứng cỡ 2,4x6,2cm, hai chữ bên trong xếp theo chiều dọc là 2 chữ *Lan sương* 蘭霜. Dấu ghi tên hiệu người là Lan Sương. (H 208 a, b)

Ngoài ra còn một số hình dấu ghi lời hay ý đẹp như *Ca vịnh thái bình* 歌詠太平 theo hình elíp, có cỡ 2,2x3,3cm, 4 chữ Triện khắc nổi xếp theo hình chữ thập, hai chữ “ca” và “vịnh” nằm giữa và rộng gấp đôi hai chữ ở hai bên [\[281\]](#). (H 209)



H.209 Dấu *Ca vịnh thái bình* 歌詠太平

Những quan lại và văn nhân giỏi thường khắc ấn tín riêng ghi tên hiệu của mình, như dấu *Tùng tuyết trai* 松雪齋 có kiểu chữ Triện thật lạ mắt và độc đáo [\[282\]](#). (H. 210)

Mô típ dấu chữ *Phúc* 福 *Lộc* 祿 *Thọ* 壽 theo lối chữ Triện có trên rất nhiều hiện vật chất

liệu khác nhau, và chạm khắc nhiều ở đình, đền, chùa trong dân gian. Mỗi một chữ loại này có rất nhiều kiểu khác nhau, ở đây thể hiện sự phong phú mang tính sáng tạo về thể loại chữ Triện của những người sáng tác và cả các nghệ nhân điêu khắc. (H. 211)



H.210 Dấu Tùng tuyết trai
松雪齋



H.211 Dấu Phúc 福



H.212 Dấu Thuận cát
順吉



H.213 Dấu Tường hợp
祥合

Những người chơi ấn thường tạo ra những quả ấn rất nhỏ, mặt dấu làm theo hình trái cây, hoa lá, khắc tên hiệu, hoặc khắc những mỹ tự mà họ thích. Trong dấu dùng chữ Triện như dấu *Thuận cát*^[283] 順吉 (H. 212) hoặc khắc lối Chân thư như dấu *Tường hợp*^[284] 祥合. (H. 213)

2. Ấn tín trong lĩnh vực thương mại thời Nguyễn

Công cuộc cải cách của vua Minh Mệnh ít nhiều đã thúc đẩy sự đi lên của nền kinh tế đất nước. Nông nghiệp, thủy lợi được chú trọng, việc khai thác mỏ vàng, kim loại, đá quý phát triển, nghề kim hoàn khôi phục trở lại, hàng năm vàng bạc đá quý và một số mặt hàng khác được tập trung đến thương cảng Hội An tỏa đi các nước.

Hội An là khu vực lý tưởng của giới thương mại lúc đó, số lượng người Hoa, Nhật Bản ở Hội An ngày một tăng. Đây được coi là trung tâm cộng đồng Hoa kiều ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á trong thời nhà Nguyễn.

Các cửa hàng mọc lên xung quanh các hội quán, với những cửa hàng kim hoàn, lụa tơ tằm, vải vóc, đồ sành, sứ, dược phẩm, v.v... bán sỉ và bán lẻ. Để đảm bảo sự tín thực, chắc

chấn và ổn định lâu dài trong công việc làm ăn, mỗi chủ hiệu đều sử dụng ấn tín riêng. Ấn thường được làm bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà và đá đẹp, hình thước kích cỡ ấn tùy theo sở thích của mỗi người, mặt dấu được khắc chữ Triện hay đơn giản theo lối Chân thư. Chuyển công tác vào Hội An năm 1989 chúng tôi đã được một thương nhân người Việt gốc Hoa cho xem các ấn tín của tiền nhân họ và bạn buôn thời đó [\[285\]](#).

Những quả ấn ở đây đều có ngoại hình làm đơn giản kiểu hình tháp bằng đầu và kiểu có núm cầm, kích cỡ to nhỏ khác nhau. Mặt dấu của mỗi quả ấn cũng hoàn toàn khác nhau, cái hình chữ nhật, cái hình vuông hoặc hình tròn. Bên trong dấu là những dòng chữ Triện hoặc Chân thư, kích thước họa tiết của dấu được làm theo ý muốn chủ nhân của chúng. Trong các loại hình ấn triện, đây là loại ấn có kích thước và hình dấu vào loại nhỏ, nét khắc chữ Triện rất đẹp và công phu. Đây thường là dấu tên họ của chủ hiệu và tên mặt hàng, hoặc chỉ khắc tên chủ hiệu không thôi. Đó là đặc trưng nổi bật về tính tự do của ấn tín tư nhân trong lĩnh vực thương mại thời Nguyễn.

Xin giới thiệu một số hình dấu ấn mà chúng tôi đã in rập được ở Hội An. Hai quả ấn nhỏ, dấu khắc chữ Triện đóng chữ *Ấn* và chữ *Chương*. Dấu thứ nhất có hình vuông kích thước 1,15x1,15cm, bốn chữ Triện khắc vuông vức chia làm hai hàng là 4 chữ *Diệp Khải Minh ấn* 葉啓明印. Đây là ấn dấu tên riêng của một thương nhân tên là Diệp Khải Minh. (H. 214)

Ấn dấu thứ hai có hình vuông, kích thước 1x1cm, bốn chữ Triện khắc vuông vức rất đẹp xếp hai hàng là bốn chữ *Diệp Truyền Anh chương* 葉傳英章. Đây cũng là ấn dấu của một tư thương gọi là Diệp Truyền Anh. (H. 215)



H.214 Dấu
Diệp Khải Minh ấn
葉啓明印



H.215 Dấu
Diệp Truyền Anh chương
葉傳英章

Các cửa hàng lớn họ thường dùng mấy loại ấn dấu khác nhau. Ngoài ấn tên riêng còn có ấn lớn tên bản hiệu và ấn hóa đơn riêng. Những ấn dấu này thường khắc theo thể Chân thư và có kích thước lớn hơn dấu tên riêng rất nhiều. Điều đặc biệt ở đây là loại dấu này ít làm đường viền vòng ngoài mặt dấu, do đó khi áp lên giấy sẽ cho một, hai hoặc ba dòng chữ Hán bình thường. Nếu không tự tay cầm ấn đóng trên văn bản, mà chỉ xem dấu chữ Chân trên giấy như những dòng chữ Hán in, thì có lẽ chúng tôi cũng chưa dám khẳng định đây là những hình dấu trong lĩnh vực thương mại. Tất cả ấn loại này đều được làm bằng gỗ, có núm cầm, theo thể hình chữ nhật hoặc gần chữ nhật. Như dấu *Diệp*

Đồng Xuân 葉同春 có kích thước 2,5x7,5cm. Ba chữ Hán xếp theo hàng dọc, kiểu Chân thư chữ lớn rất rõ ràng, đây là dấu hiệu của hàng gọi là Diệp Đồng Xuân. (H. 216)

Có khi hai loại ấn dấu của một cửa hàng (một dấu tên hiệu và một dấu hóa đơn) có cùng một hình thức, kích cỡ, kiểu chữ và cách bố cục văn tự ở dấu. Trên dòng chữ dấu khắc hai chữ *Chân Hội An* 會安 xếp ngang, cỡ nhỏ bằng nửa chữ của dòng dấu, như dấu *Hội An Diệp Đồng Nguyên hiệu thư đông* 會安葉同源號書東 có kích thước 1,2x7,2cm. Đây là dấu cho hiệu sách Diệp Đồng Nguyên ở Hội An. (H. 217)

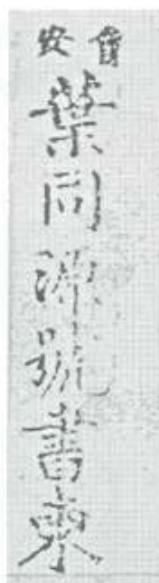
Và dấu *Hội An Diệp Đồng Nguyên phát hóa đơn* 會安葉同源發貨單. Đây là dấu hóa đơn của hiệu Diệp Đồng Nguyên trên (H. 218)

Cửa hàng kim hoàn và dược phẩm của người Hoa ở Hội An lại sử dụng ấn dấu có hình thể khác biệt. Khi đóng dấu trên giấy sẽ thành 3 dòng chữ Hán: dòng giữa chữ lớn gấp đôi chữ của hai dòng bên. Như dấu của cửa hiệu kim hoàn gốc người tỉnh Quảng Đông có kích thước 3x5cm, chữ khắc ở dấu theo thể Chân thư. Năm dòng chữ ở giữa là *Quảng Đông di xương âm* 廣東怡昌陰, bốn chữ dòng bên trái là *Bản hiệu đại thụ* 本校大售, bốn chữ dòng bên phải là *Thập túc kim diệp* 十足金葉. (H. 219)

Đây là ấn dấu của cửa hàng kim hoàn vào loại lớn lúc bấy giờ, tên hiệu gắn liền với địa danh quê hương của họ. Điều này cũng nói lên được sự tín thực, đảm bảo trong việc buôn bán làm ăn, nhất lại là đối với loại hàng là vàng, bạc phải sử dụng loại cân tiểu ly. Việc khẳng định loại vàng lá đủ mười tuổi (thập túc kim diệp) trong hình dấu, nó có giá trị hơn nhiều về lòng tin so với chiếc cân tiểu ly của bản tiệm đối với khách hàng đến mua và bán. Ngày nay các tiệm kim hoàn của ta vẫn sử dụng ấn riêng trên vàng bạc và hóa đơn, nhưng là chữ Quốc ngữ và số La Mã.



H.216 Dấu
Diệp Đồng Xuân
葉同春

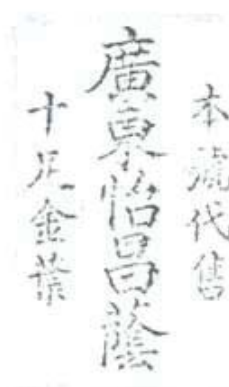


H.217 Dấu Diệp
Đồng Nguyên
hiệu thư đông
葉同源號書東



H.218 Dấu Diệp
Đồng Nguyên
phát hóa đơn
葉同源發貨單

Con dấu chữ Chân duy nhất có đường viền mà chúng tôi in rập được ở Hội An là ấn dẫu của cửa hàng bông vải xưa. Ấn bằng gỗ có núm ấn ngắn, mặt dẫu có kích thước 2,5x3,9cm, chữ trong dẫu theo thể Chân thư. Phía trên là hai chữ *Hội An* 會安 viết ngang, dưới là ba dòng chữ Hán xếp theo hàng dọc. Hai chữ *Miên xương* 綿昌 ở giữa viết lớn gấp đôi các chữ khác, là tên bản hiệu, bốn chữ bên trái là *Phát hóa đồ chương* 發貨圖章, bốn chữ bên phải là *Chi thủ bất chuẩn* 支取不准. (H. 220)



H.219 Dấu Quảng Đông di xương âm
廣東怡昌蔭



H.220 Dấu Miên Xương
綿昌

Chữ “Chương” cũng như chữ “ấn” 印, ở đây chỉ loại ấn dấu của cửa hiệu bán hàng này, và dòng chữ trên như là một khẩu hiệu không chỉ đối với những người mua hàng mà đối với những thành viên của bản hiệu bán hàng nữa.



H.221 Dấu Quảng Đông nhị
thiên đường
廣東二天堂

Những cửa hàng được ở Hội An mà ngày nay cháu chắt vẫn duy trì được nghề nghiệp của tổ tiên họ, còn hàng hóa thì có mặt ở khắp mọi nơi trên đất nước. Như hiệu *Nhị Thiên đường* có gốc gác từ tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, xuất hiện ở nước ta từ thời Nguyễn sơ và còn tồn tại cho đến bây giờ, không ai là không biết đến hiệu dầu Nhị Thiên đường. Con dấu *Quảng Đông nhị thiên đường* 廣東二天堂 có từ thời Nguyễn còn lưu giữ được ở thị xã Hội An là minh chứng. (H. 221)



H.222a Núm ấn



H.222b Dấu

H.222 (a, b) Mỹ ánh thảo đường 美映艸堂

Sự phong phú của ấn tín tư nhân trong thương mại thời Nguyễn không chỉ ở Hội An - Đà Nẵng, mà còn tiềm ẩn ở Bắc kỳ với thành Hà Nội cổ kính và ở Nam bộ một vùng Sài Gòn - Chợ Lớn sầm uất. Tại Viện Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi đã in chụp được một số ấn dấu của thương nhân thời Nguyễn, xin nêu một ví dụ cuối cùng của mục này, ấn có ký hiệu BTLS 1368 bằng ngà, cao 4,2cm, chiều ngang 2,5cm, hình một con vật đứng trên khối hình chữ nhật. Mặt dấu hình chữ nhật đứng cỡ 0,8x2,5cm, bốn chữ Triện xếp theo một hàng là bốn chữ *Mỹ ánh thảo đường* 美映艸堂. Đây là ấn dấu của một bản hiệu ở Sài Gòn - Chợ Lớn có tên là Mỹ ánh thảo đường. (H. 222a&b).

3. Ấn tín trong lĩnh vực Tôn giáo tín ngưỡng thời Nguyễn

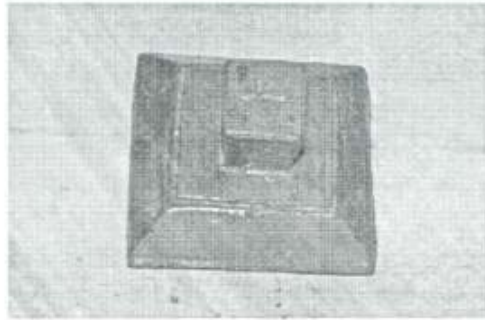
Xã hội phong kiến thời Nguyễn rập khuôn hoàn toàn theo khuôn mẫu của xã hội phong kiến Việt Nam trước nó. Tư tưởng Tam giáo (Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo) đã ăn sâu cắm rễ vào con người Việt Nam qua nhiều thế hệ. Ở một xã hội phong kiến nghèo nàn lạc hậu, bế tắc chông chất khiến con người luôn tìm đến tôn giáo tín ngưỡng, hy vọng một sự giải thoát hữu hiệu. Tâm linh họ đến cửa Phật, thánh, thần, ông hoàng, bà chúa v.v... một tấm lòng thành những mong được bình an và giải hạn. Lời thỉnh cầu của họ được gửi gắm vào lá số hóa cùng vàng mã, vào lá bùa dùng để trấn yểm v.v... Trên những lá số, lá bùa đó thường có in hình con dấu riêng biệt đặc trưng cho loại hình số và từng loại bùa khác nhau.

Không như là số được lưu hành rộng rãi tự do, lá bùa chỉ có ở các thầy cúng, thầy phù thủy. Khi gia chủ yêu cầu về việc gì thì thầy sẽ cho đạo bùa đúng yêu cầu đó. Những người dựng nhà mới, dù đất có dữ hay không, nhưng lễ “Nhập trạch” họ thường mời thầy hành lễ và đặt bùa “Trấn trạch” ở nhiều chỗ trong ngôi nhà. Trên lá bùa, ngoài những dòng ghi chữ Hán, những nét bùa chú còn in một hoặc hai ba hình ấn dấu. Không chỉ có một mà có vài ba loại bùa “Trấn trạch” khác nhau. Hình dấu ở mỗi loại cũng hoàn toàn khác nhau, cái hình vuông, cái hình chữ nhật, cái to, cái nhỏ v.v... Những gia đình có người mới mất bị phạm vào ngày giờ trùng tang, trùng phục hay nhất Sa, nhị Sa, tam Sa v.v..., gia chủ mời thầy về hành lễ. Thầy cho nhiều bùa khác nhau. Ngoài các lọ bùa yểm ở

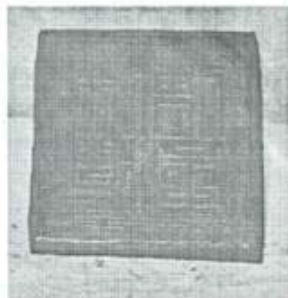
mả, ở cổng ngõ, tám góc trên dưới trong nhà, các cửa, bùa cuốn vào tay người mất, và dán trong áo quan, lá bùa to đắp vào mặt người mất, và dán trên các cửa ra vào v.v... Ngoài bùa trấn trạch và bùa tang ma ra còn nhiều loại bùa khác nữa có các nét *tróc, phọc* và những nét vẽ, viết loằng ngoằng cực kỳ khó hiểu. Ở một số loại bùa thường có in hình con dấu khác nhau, những hình dấu này đều được đóng từ mỗi quả ấn ở chùa, đền hay điện thờ.

Qua những chuyến công tác đến nhiều chùa, đền, điện thờ khác nhau chúng tôi đã in chụp được một số hiện vật ấn tín bằng gỗ. Số ấn này được làm theo nhiều kiểu khác nhau, nhưng đều có điểm chung là hình thể đơn giản, núm cầm thấp, đế ấn mỏng, văn khắc theo thể chữ Triện và cùng có chất liệu từ gỗ đào, gỗ lê. Theo lời kể của những người giữ ấn và xem xét cụ thể từng quả ấn, chúng tôi chỉ có thể xác định những ấn này có niên đại khoảng trên dưới 100 năm, tức là vào giai đoạn cuối thời Nguyễn. Trong số đó có ấn được quét sơn ta màu đỏ, có ấn thì để mộc.

Đầu tiên xin nói đến quả ấn dùng đóng trên sớ ở một ngôi chùa ở Thường Tín, Hà Tây. Ấn hình vuông thuôn theo hình tháp thấp, núm nhỏ có khắc chữ *Thượng* 上. Dấu hình vuông kích thước 7x7cm, viền ngoài khắc họa tiết, bên trong là 4 chữ Triện *Phật pháp tạng bảo* 佛法僧寶 (Bảo ấn của Phật - pháp - tạng, còn có nghĩa là Tam bảo). Dấu *Phật pháp tạng bảo* chuyên dùng đóng trên lá sớ. Hiện nay ở nhiều chùa, đền còn lưu giữ ấn gỗ có nội dung văn khắc giống như quả ấn này. (H. 223 a,b,c)



H.223a Núm ấn



H.223b Mặt đế ấn



H.223c Dấu

H.223 (a, b, c) *Phật pháp tăng bảo* 佛法僧寶

Năm 1998 chúng tôi được một cán bộ văn hóa tỉnh Lai Châu cung cấp bản chụp và dấu của một quả ấn đồng mà ông đã chụp từ hiện vật được lưu ở một ngôi đền cổ thuộc Lai Châu. Ấn có núm cầm hình một con thú ngồi vươn cổ ngẩng đầu, chống chân trước, chiều cao ấn là 7,5cm, đế ấn hình vuông kích thước 5,3x5,3cm. Mặt dấu hình vuông bằng cỡ mặt đế ấn, viền ngoài khắc họa tiết, bên trong là 4 chữ khắc theo lối Chân, là 4 chữ *Phật pháp tăng bảo*, hai chữ *Phật, pháp* được khắc theo kiểu phồn thể 瀟僧寶. Đây là quả ấn đồng có hình thể lạ và văn khắc khác với kiểu chữ thường dùng trong ấn chương. (H. 224 a,b,c)



H.224a Nủm ấn



H.224b Mặt đế ấn



H.224c Dấu

H.224 (a, b, c) *Phật pháp tạng bảo* 佛 法 藏 寶



H.225a Nủm ấn



H.225b Mặt đế ấn



H.225c Dấu

H.225 (a, b, c) *Kiếp Bạc linh phù* 劫 泊 靈 符

Ngoài số ít ấn tín có nội dung trùng lặp ở Phật giáo, còn lại hầu hết là những ấn tín thuộc Đạo giáo. Số ấn này hiện được lưu giữ ở nhiều ngôi đền, điện thờ đức Thánh Trần Hưng Đạo, tam, tứ phủ công đồng, Ngọc hoàng thượng đế, chư vị Thánh mẫu cùng các đệ tử bà chúa, ông hoàng v.v... Xin được giới thiệu một số ấn bằng gỗ tiêu biểu. Những quả ấn này có hình thức khác nhau, núm ấn chiếc nào làm đơn giản thì đế mộc, chiếc nào dẻo gọt cẩn thận thì quét sơn ta. Mặt đế ấn khắc viền để rìa cạnh, chữ Triện khắc vuông vức và rõ nét. Ấn thứ nhất làm theo kiểu hình tháp bằng đầu, ngoài phủ lớp sơn ta đã cũ, cao 4,8cm. Mặt đế hình vuông cỡ 3,3x3,3cm có khắc chữ *Thượng* (上). Mặt trên hình vuông cỡ 4,2x4,2cm. Mặt dấu hình vuông bằng cỡ mặt đế ấn, đế viền ngoài 0,5cm, bên trong là 4 chữ Triện *Kiếp Bạc linh phù* 劫泊靈符. Đây là phù ấn đóng trên các đạo bùa ở đền Kiếp Bạc. (H. 225 a,b,c)

Các ấn tiếp theo dưới đây đều có chung hình thức là núm cầm ngắn, gần như không có chiều cao của ấn, phần độ dày của đế ấn gắn liền với núm cầm. Quả ấn có phần mặt ấn khắc đường gờ lượn góc, núm cầm thấp nhưng rộng và cạnh uốn hình sóng nước, trên mặt khắc chữ *Chính* (正) Mặt đế ấn hình vuông kích thước 5,5x5,5cm. Mặt dấu hình vuông bằng cỡ đế ấn, đế viền ngoài 0,8cm, bên trong là 4 chữ Triện *Tam phủ công đồng* (三府公同). Đây là ấn dấu ở ban Tam phủ công đồng. Theo quan niệm Đạo giáo “Tam phủ” tức là ba phủ “Thiên phủ”, “Địa phủ” và “Thủy phủ”. Ở Đạo giáo nước ta, Tam phủ công đồng là ban thờ lớn ở chính thất thờ chư vị Thánh mẫu. Đệ nhất Thượng thiên (Tượng là mẫu Liễu Hạnh), Đệ nhị Thượng ngàn (Mẫu Thượng ngàn) và Đệ tam Thoải phủ (Mẫu Thoải - tức mẫu Thủy phủ). Về sau này một số đền, điện thờ ở ban Tam phủ công đồng còn thờ thêm nhiều hình tượng khác, bố cục xếp đặt cũng không được thống nhất, đó là sự biến tướng khá phức tạp của Đạo giáo Việt Nam. (H. 226 a,b)

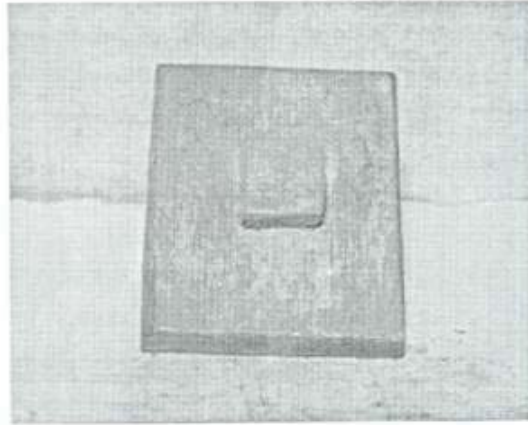


H.226a Nủm ấn



H.226b Dấu

H.226 (a, b) *Tam phủ công đồng* 三府公同



H.227a Nút ấn



H.227b Mặt đế ấn



H.227c Dấu

H.227 (a, b, c) Ngọc hoàng thượng đế 玉皇上帝

Một quả ấn khác có toàn thân đế mộc, núm ngắn đơn giản, đế ấn mỏng hình chữ nhật, kích thước 6,9x8,3cm. Mặt đế ấn lại khắc khuôn dấu hình lá đề đứng, kích thước 6,7x8,1cm khắc hai đường viền rìa cạnh cỡ 0,5cm. Bốn chữ Triện trong dấu xếp theo bố cục ¹₂³₄. Nét chữ uốn nhiều nét theo hình lá nên tương đối khó đọc, là 4 chữ *Ngọc hoàng thượng đế* 玉皇上帝 đây là ấn của Ngọc Hoàng Thượng đế (H. 227 a,b,c)

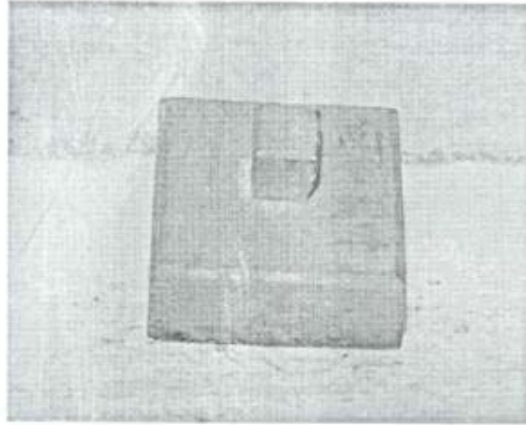
Theo quan niệm của Đạo giáo thì Ngọc Hoàng Thượng đế là vị Đế cao nhất của các Đế và thần thánh, cùng muôn loài ở cả ba cõi thiên đình, trần gian, âm phủ. Không chỉ Đạo giáo mà nhiều giáo phái khác trên thế giới từ xưa đến nay cũng tôn sùng và thờ phụng Ngọc Hoàng Thượng đế.

Tiếp theo là quả ấn cũng có toàn thân đế mộc, núm cầm nhỏ, đế ấn hơi dày làm theo hình vuông, kích thước 5,7x5,7cm, bốn chữ Triện khắc vuông vức, chữ Hán thứ 2 có nét uốn kéo dài, là 4 chữ *Bắc đẩu nam tào* 北斗南曹. Đây là ấn dấu của Nam Tào Bắc Đẩu (H. 228 a,b,c)

Theo quan niệm của Đạo giáo thì Nam Tào, Bắc Đẩu là hai bên tả, hữu của Ngọc Hoàng Thượng đế. Tả Nam Tào Diên thọ tinh quân được đặt bên trái Ngọc hoàng, coi sóc về tuổi thọ của chúng sinh. Hữu Bắc Đẩu Giải ách tinh quân đặt ở bên phải Ngọc Hoàng,

trông coi về sức khoẻ và bệnh tật của chúng sinh.

Một quả ấn nửa có độ dày và núm cầm trung bình, toàn bộ ấn được quét sơn ta màu đỏ. Mặt đế ấn hình vuông kích thước 6,5x6,5cm, dấu hình vuông kích thước bằng mặt đế ấn, viền ngoài đế cỡ 1cm. Bốn chữ Triện khắc nét ngấn là 4 chữ *Ngũ hổ đại tướng* 五虎大將. Đây là ấn của năm đại tướng hổ (H. 229 a, b, c)



H.228a Núm ấn

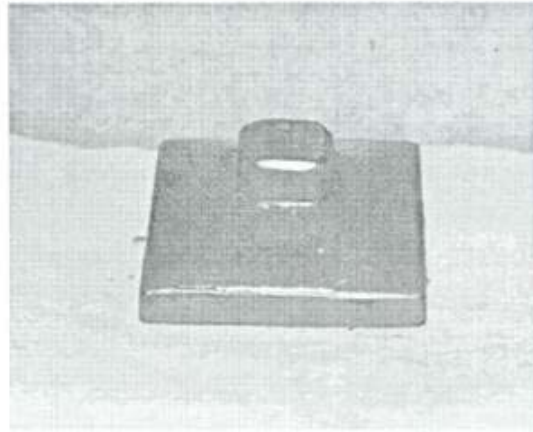


H.228b Mặt đế ấn



H.228c Dấu

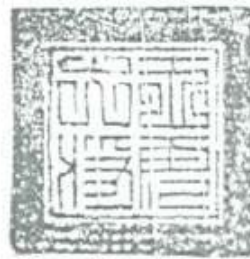
H.228 (a, b, c) *Bắc dấu nam tào*
北斗南曹



H.229a Núm ấn



H.229b Mặt đế ấn



H.229c Dấu

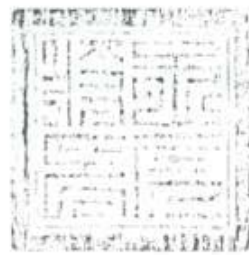
H.229 (a, b, c) Ngũ hổ đại tướng
五虎大將

Theo quan niệm của Đạo giáo thì Ngũ hổ tượng trưng cho năm thần tướng trấn giữ 5 phương (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương). Năm hổ với năm màu sắc khác nhau được định theo màu sắc của ngũ hành phương vị là hổ đen, hổ đỏ, hổ xanh, hổ trắng và hổ vàng. Hổ vàng bao giờ cũng được đặt ở giữa (trung ương thổ). Đền và điện thờ nào của Đạo giáo Việt Nam cũng có am thờ Ngũ hổ hoặc độc hổ. Cũng có nhiều ấn dấu hình độc hổ, loại con dấu này có khắc hình một con hổ, bốn góc quanh hổ khắc 4 chữ kim 金, mộc 木, thủy 水, hỏa 火 và bụng hổ là chữ thổ 土. Nó tượng trưng cho ngũ hổ ở 5 phương 4 hướng khác nhau. (H. 230)



H.230 Dấu Độc hổ

Ngoài ấn ngũ hổ và độc hổ trên còn có ấn Ngũ hổ tướng ấn 五虎將印 có hình thức ấn và chức năng, nội dung văn khắc có ý nghĩa tương tự ấn Ngũ hổ đại tướng. Riêng kích thước mặt đế ấn (tức mặt dấu) có nhỏ hơn một chút, nó có cỡ 5,7x5,7cm. (H. 231)



H.231 Dấu Ngũ hổ tướng ấn
五虎將印

Ở một số điện, đền thờ có ban thờ Ngọc Hoàng Thượng đế còn thấy tượng Thiên lôi thần tướng. Hình tượng Thiên lôi thần tướng cũng được thể hiện qua phù ấn với hình dấu có 4 chữ Triện Thiên lôi thần tướng 天雷神將. (H. 232)



H.232 Dấu Thiên lôi thần tướng
天雷神將

Theo các đạo sĩ, thầy pháp thì những con dấu trên được dùng đóng vào lá bùa, lá sớ mà

họ đã có bản khắc in sẵn, hoặc là những bản cần viết tay. Trước khi tín chủ đến cầu cúng xin bùa, số về nhà thì những lá số, lá bùa có đóng hình dấu đó được dâng lên điện thờ để thầy hành lễ, kêu cầu sao cho được linh nghiệm. Ở đây thể hiện rõ sự gắn bó giữa điện thờ và con dấu của bản điện, hay nói một cách khác đó là sự gắn bó mật thiết giữa phù ấn và hình tượng thánh thần được tôn thờ.

Nói về Đạo giáo Việt Nam là nói đến đức Thánh Trần với bao ngôi đền thờ, điện thờ, ban thờ Trần Hưng Đạo trên khắp đất nước ta. Rất nhiều điểm di tích này còn lưu giữ ấn tín và văn bản Hán Nôm có lưu hình dấu về Trần Hưng Đạo. Một số ấn có niên đại khá cao như số ấn gỗ mà chúng tôi đã giới thiệu ở mục “Thực trạng ấn chương thời Lê trung hưng” trong Phần I. Còn hầu hết ấn có niên đại vào khoảng cuối thời Nguyễn. Những quả ấn này có nội dung văn khắc giống nhau như *Trần Hưng Đạo ấn*, *Trần triều Hưng Đạo*, *Trần Hưng Đạo vương ấn*. Phần cuối này xin được giới thiệu một quả ấn lớn có nội dung văn khắc khá đặc biệt nói về vị thánh linh thiêng của chúng ta.

Ấn hiện nay được bảo quản ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Có ký hiệu LSB1425/245, niên đại ấn được tạo tác khoảng cuối thời Nguyễn. Ấn có chất liệu gỗ, hình thể đơn giản núm cầm ngắn liền đế. Mặt đế ấn hình dấu có kích thước 10,3x11,5cm, viền ngoài để rộng và khắc họa tiết. Văn khắc có 12 chữ Triện xếp theo 3 hàng dọc, là 12 chữ *Cửu thiên vũ đế Trần triều Hưng Đạo đại vương chi ấn* 九天武帝陳朝興道大王之印 tức ấn của Cửu thiên Vũ đế Hưng Đạo Đại vương triều Trần ^[286]. (H. 233)



H.233 Dấu Cửu thiên vũ đế Trần triều
Hưng Đạo đại vương chi ấn
九天武帝陳朝興道大王之印

Trần Hưng Đạo khi mất được vua Trần truy tặng là Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương. Nhiều tư liệu chữ Hán và một số ấn gỗ còn giữ đến ngày nay cũng chỉ ghi là Hưng Đạo đại vương, riêng quả ấn này thì lại ghi thêm mấy chữ

“Cửu thiên Vũ đế”. Trong tín ngưỡng của Đạo giáo Việt Nam, các bậc thánh thần như Tản Viên Sơn thánh, Cao Sơn v.v... cũng chỉ được phong là Đại Vương, không vị nào được xưng “Đế” cả. Ấn dấu này đã chứng minh cho việc Trần Hưng Đạo, một vị tôn thần duy nhất của nước ta được phong là “Cửu thiên Vũ đế”. Tại sao một con người bằng xương bằng thịt như Trần Hưng Đạo ở thời Trần lại được tôn sùng như một vị thánh, vị đế cao nhất trong thế giới tâm linh của người dân Việt Nam như vậy (?)

Trần Quốc Tuấn sinh ngày 10 tháng 12 năm Bính tuất niên hiệu Kiến Trung thứ 2 (1226) thời Trần^[287]. Ông là con An Sinh Vương Trần Liễu và Thuận Thiên Công chúa Lý Thị Nguyệt. *Đại Việt sử ký tiền biên* ghi về ông: “... Khi mới sinh ra có người xem tướng trông thấy bảo rằng: “Người này ngày sau có thể cứu nước giúp đời”, đến khi lớn lên dung mạo khôi ngô thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ...”^[288]. Sau này ông đã trở thành một vị tướng tài ba và năm Thiệu Bảo thứ 5 (1283) ông được tiến phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh chư quân. Trần Quốc Tuấn đã làm nên trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam với chiến công oanh liệt ba lần chiến thắng giặc Nguyên Mông.

Năm Trùng Hưng thứ 5 (1289) khi triều đình xét công trạng, ông được tiến phong làm Hưng Đạo Đại vương, được người đời tôn làm anh hùng dân tộc và hậu thế coi như một “người Trời” xuống giúp nước cứu đời.

“Sinh vi tướng tử vi thần”, sinh ra làm tướng giúp dân giúp nước, mất đi cũng làm thần giúp dân giúp nước. Khi qua đời, tương truyền Trần Hưng Đạo đã thành thần, thành thánh hiển linh cứu giúp chúng sinh, được đương thời và hậu thế tôn thờ, đó là tâm linh tôn giáo của nhân dân ta mà biết bao điện, đền thờ đức thánh Trần còn tồn tại đến nay như một minh chứng sinh động. Theo tư liệu dân gian do nhà nghiên cứu Hán Nôm Hoàng Giáp sưu tầm được thì sau khi mất, Trần Hưng Đạo đã “lên thiên đình nhận lệnh chỉ của Ngọc Hoàng Thượng đế làm Cửu thiên Vũ đế. Đế có nhiệm vụ trừ diệt yêu ma, giặc giã, tà đạo khắp cả ba cõi là Thượng giới (thiên đình), Trung giới (trần gian) và Hạ giới (âm phủ)... Cửu thiên Vũ đế luôn hiển hóa ở cõi trời Nam để giúp dân giúp nước”.

KẾT LUẬN

1.

Nghiên cứu ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX gắn bó mật thiết với Hoàng đế và thiết chế tổ chức hành chính từ trung ương xuống địa phương của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn. Ấn chương biểu thị quyền lực của Hoàng đế, của chính quyền các cấp, của mọi cơ quan và đơn vị quân đội và mang tính pháp lệnh quốc gia.

Ngay khi lên ngôi từ Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông đến Gia Long, Minh Mệnh thời Nguyễn song song với việc ban hành chiếu sắc chính sự là việc ra chỉ dụ chế tác và sử dụng Bảo Tỳ cùng các loại ấn chương khác. Mỗi một Bảo, Tỳ, Ấn, Chương, Quan phòng, Đồ ký v.v... đều có cách sử dụng riêng và dùng cho một loại văn thư chỉ định. Các Bảo ấn *Chế cáo chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo*, *Ngự tiền chi bảo* v.v... với chức năng riêng biệt được duy trì từ đầu thời Lê sơ đến hết thời Nguyễn là điển hình của tính lịch sử kế thừa ấn chương qua năm triều đại. Bảo ấn *Tiên nhu chi bảo* dùng đóng trên sắc phong thời Tây Sơn mang nét đặc thù riêng của Bảo Tỳ Việt Nam. Ngọc Tỳ *Đại Nam thiên tử chi tỳ* đời Minh Mệnh dùng đóng trên các văn kiện ban sắc thư cho người nước ngoài, đã vượt ra ngoài tính chất nội trị mang ý nghĩa trên trường quốc tế. Quốc hiệu “Đại Nam” đã được khắc trên mặt ấn ngọc biểu thị tư tưởng quốc gia độc lập và ý thức tự hào dân tộc.

Công cuộc cải cách hành chính triều Lê Thánh Tông và triều Minh Mệnh từ trung ương xuống địa phương đều dẫn đến sự thay đổi về ấn chương. Những cơ quan mới thành lập, chức năng mới được bổ nhiệm sẽ được ban cấp một loại ấn tín mới; hoặc việc thay đổi chức vụ cấp bậc của một văn quan hay võ tướng cũng đều có sự thay đổi ấn chương, ấn mới với tên gọi mới sẽ thay thế cho ấn cũ.

Cải cách hành chính ở địa phương cũng là cuộc cải cách ấn chương tại địa phương. Đời Lê Thánh Tông khi chia đất nước thành 12 đạo Thừa tuyên, đổi chức Lộ An phủ sứ làm Tri phủ là việc ban ra ấn Tri phủ thay cho ấn An phủ sứ. Đời Minh Mệnh, sự chấm hết của Chương và Tín Chương cũng là sự định hình hoàn toàn của ấn, Quan phòng khi giai đoạn tàn quyền chấm dứt năm 1832. Ấn Đồ ký ngày thêm hoàn thiện khi chính quyền cấp phủ, phân phủ, huyện, châu đã thành công trong cải cách. Kiểm ký ra đời khi nhà Nguyễn cho thiết lập các cửa thành, cửa khẩu, cửa biển, đồn trạm. Ký Triện của Tổng, Lý đã nằm trong quy chế ở thời kỳ mà cải cách hành chính ở phủ, huyện đã hoàn thành. Sự thay đổi và hoàn chỉnh ấn, Quan phòng cùng Đồ ký trong binh chế quân đội góp phần không nhỏ trong nghiên cứu hệ thống ấn chương. Việc hoàn thiện và ổn định dần của ấn chương đời Minh Mệnh đã đưa tính tự do của Tín Ký vào trong quy chế chung.

Mỗi loại hình ấn, từ Bảo Tỳ của Hoàng đế xuống đến Ký Triện của Tổng, Lý đều biểu thị cho quyền lực. Với Bảo Tỳ là tượng trưng của đế quyền đại diện cho một quốc gia, một dân tộc. Với Tổng, Lý là quyền lực bất khả kháng của chính quyền xã thôn, việc tuân thủ là tuyệt đối và như một định luật bất biến. Tính pháp quyền của ấn chương ở đây được các Hoàng đế từ thời Lê sơ đến Nguyễn giương cao bằng những chỉ dụ mà chính sử phải ghi lại. Nó phù hợp với chế độ quân chủ chuyên chế, tư tưởng chính trị đề cao pháp trị và độc tôn Nho giáo nhất là trong thời Nguyễn.

Sự phát triển và hoàn thiện của ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX đã tác động tích cực trở lại đối với công cuộc cải cách hành chính, củng cố chế độ trung ương tập quyền của các vương triều từ Lê sơ đến Nguyễn. Biến cố 1885, người Pháp chính thức đặt quyền bảo hộ, cũng là lúc chính thể nhà Nguyễn suy sụp, điều đó đã khiến cho hệ thống ấn chương mất mát nhiều cả về số lượng lẫn chất lượng.

2.

Nghiên cứu ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX là nghiên cứu văn bản Hán Nôm. Mỗi hình dấu là một văn bản Hán Nôm hoàn thiện, văn bản này đứng độc lập hoặc nằm trong một văn bản Hán Nôm khác. Đây là đặc thù riêng mà chỉ có ở loại hình ấn dấu.

Mỗi hiện vật ấn chương sẽ cho ra đời văn bản Hán Nôm, đây được coi là một văn bản hoàn thiện và trung thành nhất. Việc phiên chữ Triện ra chữ Chân của Hán tự trong dấu là thao tác đầu tiên và tất yếu của người nghiên cứu ấn chương. Chữ ở ấn dấu từ thời Lê sơ đến triều Gia Long thời Nguyễn có nét khắc vuông vức uốn nhiều nét, nên khó phiên giải. Từ đời Minh Mệnh trở đi, chữ Triện trong dấu nét khắc mềm và ngắn hơn, ở nhiều hình dấu tự dạng gần như chữ Lệ nên việc phiên giải có thuận lợi.

Việc phiên giải trước hết phải xác định ấn dấu đó thuộc loại hình nào (Bảo Tỳ, ấn hay Quan phòng...), thuộc tổ chức nào (lục Bộ, quân đội hay chính quyền địa phương...) và ở thời kỳ nào (Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn hay Nguyễn). Có những chữ Triện với nhiều kiểu viết khác nhau ở các loại hình ấn khác nhau, thậm chí cùng trong một loại hình ấn thực sự đã gây khó khăn trong việc phiên giải. Đơn giản như một chữ ấn (印) trong dấu cũng có tới vài chục kiểu viết khác nhau. Ở những hình dấu độc lập, công tác văn bản phiên giải khó hơn dấu in trên văn bản Hán Nôm.

Qua hình dấu ấn có thể xác định ngay được loại hình văn bản là sắc phong, lệnh chỉ hay văn bản hành chính nào. Dấu *Sắc mệnh chi bảo*, *Tiên nhu chi bảo*, *Phong tặng chi bảo* khẳng định ngay văn bản đó là sắc phong. Dấu *Bình An vương tỳ* cùng dấu Ngọc Tỳ của các chúa Trịnh khác hay dấu *Hoàng thái tử thủ tín* cho ta biết đó là các bản Lệnh chỉ. Những dấu chính quyền các cấp thường là các văn bản hành chính thuộc dạng văn thư ngoại gửi về

Kinh hoặc chuyển ngang. Những dấu của Nội các hay lục Bộ thể hiện văn bản hành chính thuộc dạng văn thư nội gửi xuống chính quyền các cấp hay trực Ty để tuân nhận.

Nếu trên văn bản có hình dấu ấn, Chương hoặc Tín chương in ở dưới chữ “Nhật” hoặc dưới bên phải dòng ghi niên hiệu, thì việc khẳng định đó là văn bản đời Gia Long đến trước năm 1823 là chính xác. Tất cả những hình dấu ấn, Quan nhòng, Đồ ký đóng trên mặt chữ “Nguyệt” của dòng niên đại thì chắc chắn là từ giữa đời Minh Mệnh trở về sau.

Qua hình dấu có thể xác định được chữ ghi niên hiệu bị mất, rách. Trường hợp dấu kiểm *Bắc thành* đã trình bày là một ví dụ. Những nét chữ thay cho hình dấu ở dòng niên hiệu, có dấu kiểm của cấp chủ quản chứng thực bên cạnh đã giúp cho việc xác định bản chính hay bản phó được chính xác.

Qua hình dấu trên văn bản có thể biết ngay được văn bản đó là bút tích của một vị Hoàng đế, đại thần hay tướng lĩnh, đồng thời còn biết được cả đó là bút tích của vị Hoàng đế, đại thần nào, tướng lĩnh nào. Kể cả việc văn bản không ghi niên đại hoặc dòng ghi niên hiệu bị rách mất. Dấu *Tự Đức thần hàn* ở Chương 1 phần II là minh chứng cụ thể ^[289].

Trên một hoặc hai trang văn bản Hán Nôm xuất hiện nhiều hình dấu khác nhau thì được coi là văn bản quan trọng. Nếu là hình dấu của chức quan cao cấp thì tầm quan trọng của văn bản càng được nâng cao. Trên một văn bản có hình dấu *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* thời Nguyễn thì ta biết ngay đó là một bản sao từ một bản gốc chính có bút tích của Hoàng đế. Bản sao này khi phát xuống các trực Ty để tuân nhận thì vô hình trung được coi là bản chính theo đó để thực thi. Một bản sao của Nội các trên, đương thời được coi như một bản chính thì chắc chắn ngày nay nó sẽ được công nhận là một bản chính gốc. Cách đánh giá chính xác về hai dạng văn bản này trong mảng công văn tài liệu Hán Nôm rất hữu ích trong công tác văn bản học và các lĩnh vực Lưu trữ, Bảo tàng.

Qua ấn dấu xác định được chính xác tác giả, tác phẩm nhất là những dòng họ hoặc tác gia nổi tiếng. Dấu *Danh gia tàng thư* của dòng Ngô gia văn phái và dấu *Danh gia hội tuyển* của Bùi Huy Bích đã chứng minh cho lập luận này.

Ấn dấu trên văn bản Hán Nôm là một trong các dấu tích công nhận đáng tin cậy nhất, tạo cho văn bản một giá trị và uy tín cao đối với người tiếp nhận. Một tài liệu Hán Nôm đầy đủ (nhất là mảng công văn tài liệu hành chính, địa bạ) mà không có dấu ấn, sợ sẽ không được coi là tài liệu gốc. Dấu tích công nhận bằng ấn chương lại càng không nhất thiết phải là, hoặc chỉ là hình dấu của một người hay một cơ quan thảo ra. Mà trên đường đi của một văn bản, những dấu ấn khác có thể được lần lượt thêm vào, mà nếu không có chúng văn bản sẽ không được coi là một văn bản hoàn thiện.

3.

Nghiên cứu ấn chương từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX đã tái hiện một cách khái quát toàn bộ lịch sử, xã hội, văn hóa và những nhân vật lịch sử đương thời.

Nhà Lê sơ bắt đầu sự nghiệp dựng nước từ đời Thái Tổ, Thái Tông và đỉnh cao là đời Thánh Tông với công cuộc cải cách hành chính quy mô đồng bộ từ trung ương xuống địa phương, từ lực lượng quân đội đến các cơ quan dân sự. Chế độ tam Sảnh bị bãi bỏ, hệ thống lục Bộ được hoàn chỉnh và từ đây được nâng cao vai trò giá trị. Lịch sử mở mang bờ cõi chinh phạt Chiêm Thành còn lưu tích trên sắc phong có dấu Kim Bảo *Sắc mệnh chi bảo*. Thắng lợi này đi liền với tên tuổi Lê Thánh Tông cùng các quan tướng như Trung quân Đô thống Phạm Như Tăng... Những ấn cổ *Phụng mệnh tuần phủ đô tướng quân ấn* và *Đề thống tướng quân chi ấn* đã lưu lại chứng tích về tên chức Tướng quân của giai đoạn Lê sơ.

Nghiên cứu ba quả ấn thời Mạc *Khuông trì vệ lăng xuyên tiên sở chi ấn*, *Hoành hải hậu sở chi ấn* và *Thanh tái tả sở chi ấn* gần như tái hiện phần nào bức tranh về lực lượng quân đội nhà Mạc cũng như giai đoạn chiến tranh khốc liệt giữa hai tập đoàn phong kiến Lê - Mạc.

Từ các bản Lệnh chỉ có in dấu Tỳ ấn của các chúa Trịnh mà bắt đầu bằng Lệnh chỉ của Bình An vương Trịnh Tùng năm 1599 đến Lệnh chỉ của Đoan Nam vương Trịnh Tông năm 1785, lịch sử xã hội thời Lê - Trịnh cũng được phơi bày. Những tư liệu này rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, đánh giá về sự kiện và nhân vật lịch sử của một thời kỳ mới trong thể chế phong kiến Việt Nam tồn tại cả Vua và Chúa. Giai đoạn này còn lưu lại đến nay không ít hình ấn dấu trên các dạng tư liệu hiện vật khác nhau. Đó là hình những dấu được khắc trên bia đá, ma nhai, biển gỗ, nó đi liền với bút tích của một số nhân vật lịch sử đương thời.

Thời Tây Sơn tồn tại tuy không lâu nhưng ấn chương giai đoạn này khá phong phú và đa dạng. Là những ấn tín của tướng lĩnh quân đội và mấy chục văn bản có in hình dấu các loại của triều đình và cơ quan đơn vị khác nhau. Đường lối và chính sách của nhà Tây Sơn thể hiện trên các sắc, chiếu, chỉ, dụ... có đóng dấu *Quảng vận chi bảo*, *Sắc mệnh chi bảo*, *Tiên nhu chi bảo*. Hình ảnh của Quang Trung - Nguyễn Huệ tái hiện qua các văn bản gửi La Sơn phu tử gắn liền với dấu *Quảng vận chi bảo* và *Ngự dụng chi bảo*. Những người con của Quang Trung kế tục sự nghiệp được lưu tích trên hình dấu *Hoàng thái tử chi bảo* và *Khâm sai tiết chế hữu khang kiêm dân thứ vụ chi ấn*. Sự kiện lịch sử cùng các văn thần võ tướng xuất sắc như Trần Văn Kỷ, Nguyễn Văn Thận, Nguyễn Văn Tứ còn để lại dấu tích trên văn bản Hán Nôm với các hình dấu *Trung thư lệnh chi chương*, *Nghệ An trấn phủ chương* và *Đại tư mã chi ấn* v.v...

Thời Nguyễn bắt đầu với đường lối chính sách của Gia Long trong thời kỳ tàn quyền là việc biến các đại tướng cầm quân trở thành các đại quan cai trị về mặt hành chính cấp doanh, trấn và thành. Tương ứng với chính sách trên là việc thay đổi ấn tướng quân bằng

ấn hành chính. Những nhân vật lịch sử như Đại tướng Nguyễn Văn Thành với dấu *Tiền quân chi ấn* trở thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cùng dấu *Bắc thành tổng trấn chi ấn*.

Công cuộc cải cách của Minh Mệnh đã chấm dứt thời kỳ tản quyền và bắt đầu giai đoạn trung ương tập quyền. Chế độ Văn quan tôn Nho được giương cao với việc hoàn thiện hệ thống lục Bộ, lục Tục, thiết lập chur nha, Nội các v.v... Năm 1827 tổ chức hàng ngũ lãnh đạo ở lục Bộ được hoàn thiện, việc thay đổi ấn kiếm trong hệ thống này mới hoàn chỉnh. Thượng thư ở mỗi Bộ được coi là chức quan cao nhất trong hàng văn quan, những hình dấu Quan phòng gắn liền với những nhân vật tên tuổi là những Thượng thư, Tham tri, Thị lang, Biện lý ở lục Bộ như Trần Lợi Trinh, Hoàng Kim Xán, Nguyễn Đăng Tuân, Doãn Uẩn, Trương Đăng Quế v.v...

Những ấn dấu của tướng lĩnh quân đội Nguyễn trên văn bản Hán Nôm, đã góp phần không nhỏ trong việc tìm hiểu lịch sử, xã hội, nhân vật thời Nguyễn và vai trò của quân đội trong gần một thế kỷ. Dấu *Trấn tây tướng quân chi ấn* của Trương Minh Giảng, Nguyễn Văn Trọng, Dương Văn Phong in năm 1838 giúp cho việc đánh giá lập trường chính trị của Minh Mệnh đối với các nước lân bang đương thời. Hai dấu *Thống đốc tiễu bộ quân vụ quan phòng* của Nguyễn Tri Phương và *Tham tán quân vụ quan phòng* của Phạm Thế Hiển, gắn liền với văn bản Hán Nôm ghi về cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình Huế và nhân dân Nam Bộ thời Tự Đức. Cùng với hai dấu trên, hình dấu *Đề đốc tiễu bộ quân vụ quan phòng* của Tôn Thất Hàn đã chứng tỏ trong chiến tranh (thời Tự Đức) có những chức vụ, cấp bậc về việc binh được đặt ra thêm, hoặc gắn thêm chức cho một chức đã có sẵn, mà vốn trong quy chế chức vụ, cấp bậc của bộ Binh thời Nguyễn không thấy ghi.

Nghiên cứu ấn chương thời Nguyễn cũng thấy được việc lập phủ Tôn nhân của các vua Nguyễn mang màu sắc chính trị rõ nét. Phủ Tôn nhân như một tổ chức riêng với chế độ ưu đãi đặc biệt. Hàng trăm ấn quý được ban phong cùng cặp sách vàng, bạc cho Hoàng thái tử, Hoàng tử, Hoàng thân v.v... chưa kể số lượng ấn vàng, bạc của Hoàng thái hậu, Thái phi.

Kim ngọc Bảo Tỳ của Hoàng đế là đỉnh cao của các loại hình ấn chương thời Nguyễn. Con người của Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và các vua khác gần như hiện ra bên cạnh các chỉ dụ và Bảo Tỳ của họ. Những sự kiện trọng đại của dân tộc Việt Nam thời Nguyễn lưu lại trên văn bản Hán Nôm gắn liền với các Bảo Tỳ: *Quốc gia tín bảo* thời Gia Long như một khẩu hiệu giương cao tư tưởng quốc gia dân tộc. *Hoàng đế chi bảo* của Minh Mệnh đã in trên các sắc thư, văn kiện quan trọng gửi đi nước ngoài. *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ* là sự kiện chế tác có một không hai kéo dài nhiều tháng trời cuối đời Thiệu Trị. *Đại Nam hoàng đế chi tỷ* đánh dấu quan điểm chính trị giữa hai nước Pháp - Việt thời Tự Đức, còn *Ngự tiền chi bảo* và *Văn lý mật sát* được nhắc đến nhiều lần trong chính sử...

Bức tranh xã hội đời thường thời Nguyễn được tái hiện qua ấn tín tư nhân ở một số lĩnh vực. Dấu *Danh gia tàng thư*, *Danh gia hội tuyển* nhắc ta nhớ tới những dòng văn phái nổi danh đương thời. Dấu trên đồ gốm, dấu ghi tên hiệu v.v... là bức tranh sinh động của ấn tín văn hóa nghệ thuật. Ấn dấu của nhiều tiệm buôn ở Hội An, Sài Gòn chứng tỏ xã hội thời Nguyễn đã bước vào ngưỡng cửa của nền kinh tế hàng hóa thị trường. Hình dấu ở lá sớ lá bùa còn lưu hành tới ngày nay là một chứng minh về sự vĩnh cửu của tôn giáo, tín ngưỡng trong con người Việt Nam.

Nghệ thuật điêu khắc chạm trở từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX đã sống lại ít nhiều qua việc chế tác các loại hình ấn chương. Mỗi quả ấn là một hình rồng, sư tử, kỳ lân hay trái núi v.v... từ hình rồng mây uốn lượn trên ấn lớn bằng ngọc của Hoàng đế đến chiếc ấn gỗ nhỏ xíu của một thường dân đều do bàn tay, khối óc và tâm huyết của người thợ tạo nên.

4.

Nghiên cứu ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX một cách hệ thống có ý nghĩa thực tiễn đối với công cuộc cải cách hành chính của chúng ta hiện nay.

Bất cứ một cuộc cải cách hành chính ở trung ương hay địa phương cũng tất yếu phải thay đổi ấn chương. Nếu cải cách hành chính tiến hành đồng bộ từ trung ương xuống địa phương, từ lực lượng quân đội đến những đơn vị kinh tế riêng lẻ... mang tính chất quốc gia và biểu thị tính pháp lệnh, thì việc thay đổi ấn chương là một vấn đề quan trọng và cấp thiết.

Nghiên cứu ấn chương Việt Nam và tham khảo thực trạng hệ thống ấn chương giai đoạn hiện đại cho đến nay của nước ta, với nhiều vụ làm giả ấn chương các loại, nhiều vụ giấy tờ đóng dấu giả bị phanh phui... Nhiều hình dấu có hình thức, kích cỡ, bố cục, kiểu chữ, họa tiết rất giống nhau hoặc chưa hợp lý... Những điểm này dễ gây nhầm lẫn và hạn chế trong công tác hành chính, kiểm tra, chứng thực, thống kê kế toán v.v... Do đó chúng tôi thấy cần phải có một công trình kế tiếp của ấn chương giai đoạn cận đại và hiện đại. Công trình này có thể với tên gọi *Ấn chương trong hệ thống hành chính Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX*. Trong đó vai trò của ấn chương trong cải cách hành chính sẽ được trình bày đầy đủ. Đây là một công trình mang ý nghĩa khoa học và cấp thiết, chúng tôi hi vọng sẽ được thực hiện trong một thời gian không xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách tiếng Việt

1. *Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và Niên biểu lịch sử*, Nxb. KHXH, H. 1976.
2. *Bùi Dương Lịch: Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, H.1993.
3. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* - Trần Nghĩa & Gros F đồng chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993.
4. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, TV Viện NCHN, KH: D.1087 - D.1014.
5. *Đại Nam điển lệ*, Nhà in Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1962.
6. *Đại Nam hội điển toát yếu và quan chế đời Minh Mệnh*, TV Viện NCHN, KH: LA.13.
7. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Nxb. KHXH, H. 1995.
8. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. KHXH, H. 1970 - 71.
9. *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Sử học, 1963.
10. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H. 1974 và 1985.
11. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. KHXH, H. 1997.
12. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. KHXH, H. 1991.
13. *Đào Duy Anh: Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn Hóa, H. 1958.
14. *Đào Duy Anh: Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. KHXH, H. 1964.
15. *Đỗ Văn Ninh: Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN. 1992.
16. *Đỗ Văn Ninh: Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H. 2002.
17. *Đinh Khắc Thuân: Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. KHXH, H. 2001.
18. *Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vượng: Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (Giáo trình khoa Sử trường ĐHTH Hà Nội).
19. *Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. KHXH, H. 1975.
20. *Hoàng Xuân Hãn: La Sơn phu tử*, Nxb. Minh Tân, Paris. 1952.
21. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế. 1993.
22. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Sử Địa, H. 1960.
23. *Lê Quý Đôn: Đại Việt thông sử*, Nxb. KHXH, H. 1978.
24. *Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, H. 1962.
25. *Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục*, Nxb. KHXH, H. 1977.
26. *Lê Quý Đôn: Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, H. 1962.
27. *Lê quý dật sử* - Nxb. KHXH, H. 1987.
28. *Lê triều quan chế*, Nxb. Văn hóa Thông tin - Viện Sử học, 1997.
29. *Lê Xuân Diệm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải: Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, Nxb. KHXH, H. 1995.
30. *Lê Kim Ngân: Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông* - Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn. 1963

31. Lý Lạc Nghị - Jim Waters: *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nxb. Thế giới, H. 1997.
32. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn Minh Mệnh*, Nxb. KHXH, H. 2000.
33. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ Hủy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn Hóa, H. 1997.
34. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. KHXH, H. 1975.
35. *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế. 1995.
36. *Nguyễn Phước tộc giản yếu*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. 1992.
37. Nguyễn Sĩ Hải: *Tổ chức chính quyền thời Nguyễn sơ*, (Luận án Tiến sĩ Luật khoa Sài Gòn 1962).
38. Nguyễn Văn Huyền: *Một số ấn đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà Nội*, NC Lịch sử số 158 - 1976.
39. Nguyễn Văn Huyền: *Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được ở nước ta*, Tạp chí Khảo cổ học số 20, 1976.
40. *Nguyễn Thị Tây Sơn ký*, Bản dịch TV Viện NCHN, KH: 00344.
41. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học Hà Nội, H. 1961.
42. Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Sử học, H. 1962.
43. *Tây Sơn thực lục*, Bản dịch ở TV Viện NCHN, KH: Bt 00062.
44. *Tây Sơn thuật lược*, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn. 1971.
45. *Tên làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1992.
46. *Tuyển tập văn khố Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1992.
47. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Tập II, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn. 1971.
48. Trần Thanh Tâm: *Tìm hiểu quan chức chế nhà Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế. 1996.
49. Trần Viết Ngạc: *Về một công văn của tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng năm 1597*, *Nghiên cứu Huế*, Số.1, 1989.
50. Trần Kinh Hòa: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn - Triều Gia Long*, Nxb. Đại học Huế, Huế. 1960.
51. *Văn khố Hán Nôm Việt Nam*, Đại học Trung Chính Đài Loan và Viện NC Hán Nôm hợp tác xuất bản, 2002.
52. Võ Văn Sạch: *Một văn bản thời Lê Thánh Tông*, *Tạp chí Văn thư Lưu trữ*, Số.1, 3/1998.
53. Vương Hồng Sển: *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Nxb. Mỹ thuật, 1994.
54. *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. KHXH, H. 2002.
55. *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa. H. 1960.

B. Sách Hán Nôm

56. *Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Đại Vi tổng Đại Vi xã địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: AG.a5/9.
57. *Cơ mật viện túc trình*, Viện Cơ mật nhà Nguyễn chép năm 1926, Tủ sách họ Phan, 29 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Huế (không có kí hiệu).
58. *Công văn tập*, TV Viện NCHN, KH: A.2763.
59. *Công văn cổ chỉ*, TV Viện NCHN, KH: A.3086.
60. *Công văn cựu chỉ*, TV Viện NCHN, KH: A.3032.
61. *Đồng Khánh*, quyển 1, 2, 3, 4, *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.

62. *Đồng Xuân tổng các thôn phường địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: A.1275.
 63. *Đồng Xuân tổng các thôn phường địa bạ* - TV Viện NCHN, KH: A.629.
 64. *Gia Long*, quyển 1, 2, 3, 4, 5, *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 66. *Hà Nội địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: A.629.
 67. *Hà Nội tỉnh Thọ Xương huyện Đồng Xuân tổng các xã thôn địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: AG.a14/4.
 68. *Hà Đông tỉnh Thượng Phúc huyện Hà Nội tổng các xã địa bạ*, TV Viện NCHN. KH: AG a1/77.
 69. *Hà Đông tỉnh Thượng Phúc huyện Triều Đông tổng các xã địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: AG a1/85.
 70. *Hàm Nghi*, quyển 2, *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 71. *Hoài An huyện công văn tập*, TV Viện NCHN, KH: A.1273.
 72. *Hoàng Việt thi tuyển*, TV Viện NCHN, KH: VHv.1451.
 73. *Minh Mệnh*, quyển 1 đến 83 (trừ các quyển 6, 9, 13, 17, 20, 28, 31, 32, 46, 47, 55, 56, 60, 61, 65), *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 74. *Ninh Bình tỉnh Gia Viễn huyện Liên Huy tổng các xã địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: AG a4/12.
 75. *Ngô gia văn phái*, TV Viện NCHN, KH: VHv 16/12.
 76. *Phụ Thọ tỉnh Hạ Hòa huyện Vĩnh Chân tổng các xã địa bạ*, TV Viện NCHN, KH: AG a11/13.
 77. *Tự Đức*, quyển 1 đến 352 (trừ 34 quyển bị hư nát), *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 78. *Tứ lục sao*, TV Viện NCHN, KH: A.152.
 79. *Trường Sơn thôn hương lệ*, TV Viện NCHN, KH: VHv.2678.
 80. *Thành Thái*, quyển 7, 9, 13, *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 81. *Thiệu Trị*, quyển 1 đến 51 (trừ các quyển 13, 11, 15, 16, 23, 24, 28, 41, 42, 44), *Châu bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Hà Nội.
 82. *Thiên Nam dư hạ tập*, phần *Quan chế*, TV Viện NCHN, KH: A.334/1 và 1313/b.
 83. *Ngự tiền văn phòng Châu bản*, do Ngự tiền văn phòng triều Nguyễn làm năm 1938, Tủ sách họ Phan, 29 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Huế (không có kí hiệu). Sách gồm 3 loại chữ Việt Hán - Pháp.
- * Một số thác bản văn bia, chuông ở TV Viện NCHN.

C. Sách ngoại văn

84. *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* 12⁰ Anec - N⁰.1 - 1937, TV Thông tin KHXH.
85. *Bulletin des Amis du Vieux Hué* 13⁰ Anec - N0.1 - 1926, TV Thông tin KHXH.
86. 許慎: *說文解字* - 北京中華書局出版 - 1979.
87. 季崇建: “中國古代印譜八百年集成” - 中國文物世界五十五期 - 1990.
88. 方宗珪: “壽山石全書” - 上海書店出版社 - 1994.
89. 馬振凱: “中國書法欣賞” - 藝術圖書出版公司 - 1971.
90. “中國書法大字典” - 北京世界圖書出版公司 - 1992.
91. “中國篆書大字典” - 上海書畫出版社 - 1994.

92. 羅福頤: “印章概述” - 1963.
93. 羅福頤: “古璽文編” - 1981.
94. 韓天衡: “中國印學年表” - 1987.
95. 劉一聞: “印章” - 1995.
96. 曹齊: “篆刻之美” - 1996.
97. 任繼愈: “中國的印章與篆刻” - 1997.
98. 孫慰祖: “印章” - 1998.

TƯ LIỆU ẢNH ẤN CHƯƠNG



H.18



H.19 (a, b)



H.23 (a, c)



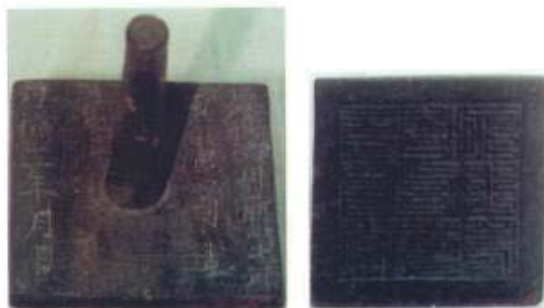
H.26



H.27 (a, b)



H.28 (a, b, c)



H.29 (a, b, c)



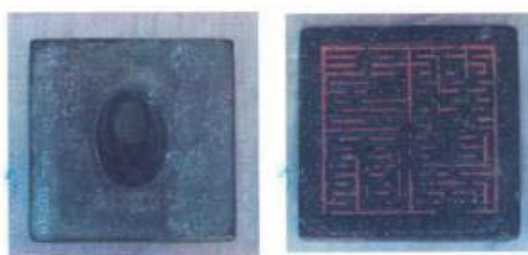
H.32



H.33



H.34 (a, b, c)



H.35 (a, b, c)



H.67



Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
thời Lê Trung hưng (Bổ sung)



a



b

Dầu (a, b) *Sắc mệnh chi bảo* 敕命之寶
thời Lê Trung hưng (Bổ sung)



H.70



H.71



H.72 (a, b, c)



H.78



H.80



H.85



H.86



H.87



H.88 (a, b)



H.89



H.90



H.102 (a, b, c, d)



H.103



Dấu Sắc mệnh chi bảo 敕命之寶
thời Nguyễn (Bổ sung)



a



b



c

Dấu (a, b, c) *Sắc mệnh chỉ bảo*
thời Nguyễn (Bổ sung)



a



b

Dầu (a, b) *Sắc mệnh chi bảo*
thời Nguyễn (Bổ sung)



Dấu Sơn Tây Hưng Hóa Tuyên Quang tổng đốc quan phòng
山西興化 宣光總督關防 và dấu Sơn Hưng Tuyên tổng đốc
山興宣總督 thời Nguyễn (Bổ sung)



Dấu Phó đề đốc quân vụ quan phòng 副提督軍務關防
thời Nguyễn (Bổ sung)



Ấn An ninh xương thọ 安寧昌壽
(Bổ sung)



Ấn Trần Nghi tin ký 陳儀信記
(Bổ sung)



Ấn Đào Hữu Hoàng ký 陶有黃記
(Bổ sung)



H.109 (a, b)



H.117 (a, b)



H.118 (a, b, c)



H.124 (a, b)



H.179 (a, b, c)



H.188 (a, b, c)



H.200 (a, b, c)



H.201 (a, b, c)



H.208 (a, b)



H.222 (a, b)

ẤN CHƯƠNG

VIỆT NAM

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung

TS. KIỀU VIỆT CƯỜNG

Dịch tiếng Anh

NGUYỄN QUỐC HÙNG M.A

Ảnh

PHÚ XUYỀN - NGUYỄN XUÂN HOÀNG

Đồ họa

TÁC GIẢ

Bìa và trình bày

Họa sĩ LÊ TÂM

Viết chữ minh họa bìa sau

LÊ QUỐC VIỆT

Chế bản

TRẦN XUÂN PHƯƠNG - NGUYỄN TÔ LAN

Sửa bản in

PHÚ XUYỀN - NGUYỄN TÔ LAN

In 1000 cuốn, khổ 14x26cm tại Công ty Cổ phần in 15 - Bộ CN.

Số đăng ký KHXB 59/1135/CXB cấp ngày 19/7/2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2005.

[1] Sigillographie, trong *L'histoire et ses methods* Gallimard, Paris, 1961, tr. 393 - 446.

[2] Như trên

[3] Sigillographie, *L'histoire et ses methods* Gallimard, Paris, 1961, p. 393 - 446.

[4] Sigillographie, *L'histoire et ses methods* Gallimard, Paris, 1961, p. 393 - 446.

[5] Translate summarily from *About the seals in VietNam* (item 2 & 3, page 70-88).

[6] Theo cuốn *Ấn chương* của Lưu Nhất Văn, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1996, tr.1.

[7] Trích dịch từ cuốn *Thọ sơn thạch toàn thư*, mục *Ấn chương sử nguyên* của Phương Tông Khuê, Thượng Hải thư điểm xuất bản xã, 1994, tr.98.

[8] Ngọc tỷ thời Tần Thủy Hoàng đế (Doanh Chính) (246-209 TCN) được coi là ấn truyền quốc qua nhiều đời của Tnmg Quốc.

[9] Bảo ấn được làm từ đời Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận (960-984) thời Bắc Tống - Trung Quốc truyền đến thời kỳ Nam Tống.

[10] Bảo ấn được làm đầu thời Minh (1386-1662) ở Trung Quốc.

[11] H.1 đến H.14 chụp lại từ sách *Ấn chương*, Tôn Ủy Tổ, Thượng Hải nhân dân mỹ thuật xuất bản xã, 1998.

[12] Âu Dương Tu (1007-1072) đậu Tiến sĩ khoa Canh Ngọ (1030), năm 1058 được gia hàm Long Đồ các Đại học sĩ quyền Tri phủ phủ Khai Phong, năm 1068 được thăng Binh bộ Thượng thư. Ông mất ở đời Tống Hy Ninh thứ 5 (1072).

[13] Tăng Củng (1019-1083) đậu Tiến sĩ khoa Đinh Dậu (1057).

[14] Mễ Phấn (1051 - 1107), năm 1092 làm Tri phủ Thông Khâu, năm 1103 được thăng Thái thường Bác sĩ.

[15] *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* - tập 22. Số 1 năm 1937, Thư viện Thông tin KHXH.

[16] Hoàng Xuân Hãn: *La Sơn phu tử*, Nxb. Minh Tân, Paris, 1952.

[17] *Mục lục Châu bản triều Nguyễn - Triều Gia Long*, Trần Kinh Hòa, Nxb. Đại học Huế, 1960.

[18] Nguyễn Văn Huyền: *Nghiên cứu lịch sử* - Số 158, năm 1974 và *Tạp chí Khảo cổ học* - Số 2, năm 1976.

[19] Phạm Văn Kinh, Quang Văn Cậy: *Văn hóa Hoa Lộc*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 1977, tr.71.

[20] *Văn hóa Hoa Lộc*. Sđd, tr.220-221.

[21] Xem Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*, Nxb. KHXH, HN. 1995, tr.330.

[22] Bài viết của Tanaguchi Fusao đăng trên tờ *Nghiên cứu niên báo* của Sở Nghiên cứu văn hóa Á Phi, trường Đại học Tokyo, số 31, tháng 3, năm 1997, tr.176 - 188.

[23] Hà Văn Tấn, *Về một quả ấn Việt Nam thời Trần tìm thấy ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. KHXH, H, 2000.

[24] Đông Kinh: Tức thành Thăng Long, trước đó gọi là Đông Đô, cùng thời với thành Tây Đô ở Thanh Hóa. Đầu đời Lê Lợi, đổi Đông Đô gọi là Đông Kinh, Tây Đô gọi là Tây Kinh.

[25] Lê Văn Linh (1377-1448) là bậc công thần khai quốc nguyên lão của ba triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông.

[26] ĐVSKTT, Nxb. KHXH, HN, 1972, t3, tr.102 - Phần chữ Hán là chúng tôi đưa thêm vào.

[27] ĐVSKTT, sđd, tr.79.

[28] Tể tướng là quan đứng đầu triều còn gọi là Tướng quốc. Nhà Trần đặt hai quan đứng đầu triều là Tả, Hữu Tướng quốc. Nhà Lê sơ đổi gọi là Tướng quốc và gia thêm danh hiệu là Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự.

[29] Tam Sảnh hay Tam Tỉnh 三省: xin xem phần sau.

[30] Cơ quan kiểm sát:

a. Lục Khoa đầu tiên đặt ở nước ta từ thời Lê Nghi Dân (1459-1460) để giám sát lục Bộ, gồm Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa, Trung thư khoa và Hải khoa.

b. Ngự sử đài: có từ thời Trần, có nhiệm vụ khuyến cáo lỗi của vua và đàn hặc quan lại phạm tội. Lê Thái Tổ đặt chức Đô Ngự sử đứng đầu Ngự sử đài.

[31] Nội mật viện: Cơ quan có nhiệm vụ xem xét những việc cơ mật trong triều. Ở nước ta có từ thời Lý với tên gọi là Khu mật viện, đến đầu Lê sơ đổi làm Nội mật viện, đặt chức Chánh sứ và Phó sứ quản lý.

[32] *Lê triều quan chế*, Nxb. VH-TT - Viện Sử học, HN. 1997. tr.12.

[33] ĐVSKTT, Sđd. tr.214-220.

[34] Hàn lâm viện: Cơ quan phụng mệnh vua khởi thảo các chế, cáo, chi, dụ, văn thư.

[35] Đông các: Cơ quan phụng mệnh vua sửa chữa, hiệu đính các văn bản khởi thảo trên của Hàn lâm viện; đồng thời phụ trách việc bầu cử của triều đình.

[36] Trung thư giám: Tiền thân là tam Sảnh, phụ trách việc biên chép những văn bản mà Đông các đã sửa chữa giao cho. Đồng thời biên chép tờ Kim tiên (giấy sắc vàng), Ngân tiên (giấy sắc bạc) cùng sắc phong, biểu, giáng từ, văn tế điện miếu.

[37] Bí thư giám: Cơ quan trông coi thư viện của Hoàng đế.

[38] Xem ĐVSKTT, sđd, tr.199.

[39] Năm 1469 Lê Thánh Tông cho đổi gọi Nam Sách là Hải Dương, Thiên Trường là Sơn Nam, Quốc Oai là Sơn Tây, Bắc Giang là Kinh Bắc.

[40] ĐVSKTT, Sđd, tr.198.

[41] Bản sắc phong năm Hồng Đức thứ 2 (1471) nay đã được con cháu dòng họ Phạm Như Tăng truyền đời giữ gìn tồn tại đến trước năm 1963 ở Quế Sơn, Quảng Nam đã được Giáo sư Lê Kim Ngân công bố nguyên bản trong *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông*, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn in năm 1963. Chúng tôi sẽ giới thiệu ở mục sau.

[42] Thành Đồ Bàn còn có tên là thành Lỗi hay thành Sà Bàn, nay thuộc huyện Tuy Viễn - Bình Định. Năm 1778 Nguyễn Nhạc xưng Đế đối làm thành Hoàng đế, sau Nguyễn Ánh chiếm Bình Định bỏ không dùng.

[43] Khi Đồ Bàn thất thủ, tướng Chiêm là Bồ Tri Trì chạy về giữ đất Phan Lung rồi đầu hàng xin xưng thần. Lê Thánh Tông phủ dụ phong vương cho Bồ Tri Trì, rồi lại cho lập ra hai Tiểu quốc nữa là Nam Phan và Hóa Anh để họ khống chế lẫn nhau không quấy nhiễu nước ta. Di duệ của các vương tiểu quốc này còn tồn tại mãi đến thời Nguyễn, họ có những kho báu trong đó có một số quả ấn mà sau này năm 1957-1958 các nhà khảo cổ miền Nam đã tìm ra.

[44] Xem ĐVSKTT, sđd, tr.221.

[45] Quả ấn *Môn hạ sánh ấn* này đã được ông Nguyễn Văn Huyền giới thiệu trong bài *Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được ở nước ta*, Tạp chí Khảo cổ học số 20-1976, tr.49: “Chiếc ấn cổ thứ hai là *Môn hạ sánh ấn* phát hiện tại xã Hương Giang, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh năm 1962 được chế tạo năm “Long Khánh ngũ niên” đời Trần Duệ Tông (1377)”. Ấn cổ nhất ông cho là 6 chiếc ấn tìm thấy trong mộ táng ở Thiệu Dương, Thanh Hóa, có niên đại khoảng cuối thời Tây Hán đến đầu thời Đông Hán. Tác giả chưa có điều kiện giới thiệu và cũng chưa chứng minh được 6 chiếc ấn này, do đó chúng tôi tạm coi *Môn hạ sánh ấn* là quả ấn cổ nhất có niên đại rõ ràng ở nước ta.

[46] Năm 1368 khi Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương lập ra nhà Minh đã ra lệnh bãi bỏ Trung thư sảnh và đến Minh Vĩnh Lạc (1403-1418) mới thiết lập Nội các thay thế cho Môn hạ sảnh. Dần dần chức năng nhiệm vụ của Nội các cũng đa dạng hơn và được cải biến nhiều lần để phù hợp với quá trình phát triển của thể chế phong kiến Trung Quốc.

[47] Giai đoạn đầu thời Trần, chức đứng đầu Thượng thư sảnh là Hành khiển Thượng thư, tức là chức Á tướng. Đến đầu thời Lê sơ đổi là Thượng thư lệnh cũng là chức Á tướng, còn gọi là Mật viện Tham tri. Môn hạ sảnh được thiết lập thời Trần không rõ cụ thể chức gì đứng đầu, chỉ thấy sử ghi là chức Hành khiển điều hành. Đến đầu Lê sơ ghi là chức Tri tư sự đứng đầu, thứ nhì là Thị lang, dưới có các chức Lang trung và Khôi cư xá nhân.

[48] ĐVSKTB, Nxb. KHXH, tr.427-438.

[49] ĐVSKTB, Sđd, tr.469-477.

[50] ĐVSKTB, Sđd, tr.479, 481, 483.

[51] Trước kia Tổng tài Trung thư sảnh là Trung thư lệnh thường giao cho Tế tướng kiêm giữ.

[52] *Lê triều quan chế*, Sđd, tr.9, 33.

[53] Xem Nguyễn Văn Huyền: *Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được ở nước ta*, Sđd. Tác giả đọc nhầm chữ Thuần 馴 thành chữ Tuần 巡.

[54] Xem *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1400-1407)*, Lê Kim Ngân - Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn, 1963, tr.92. Không hiểu tác giả đã tham khảo bản dịch chữ Hán hay chữ Quốc ngữ mà ghi là *Quy lâm (?)* Có thể do tự dạng chữ Quy và Bào hơi giống nhau, qua sao chép in chụp bị nhầm lẫn. Có khả năng là sở Bào Lâm mới đúng.

[55] Thời Lý chức đứng đầu ngạch võ là Đô thống, Bộ chỉ huy quân sự ở Kinh đô gồm các võ quan cao cấp là Nguyên súy, Tổng quản, Khu mật sứ, Tả hữu Kim ngô, Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, các Vệ tướng quân, Chỉ huy sứ.

[56] Xem Đỗ Văn Ninh: *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, HN, 2002, tr.233.

[57] Xem Nguyễn Văn Huyền: *Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được nước ta*, Sđd.

[58] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, q.21, tờ 39a.

[59] *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông*, Sđd, tr.95.

[60] Trà Kệ sau đổi thành Kim Trà rồi Hương Trà duy trì tên gọi đến nay. Huyện Phong Điền (nơi phát hiện văn bản) được thành lập từ đất của 2 huyện Hương Trà và Đan Điền vào năm Minh Mệnh thứ 15 (1834).

[61] Tóm lược bài: *Phát hiện văn bản Hán Nôm thời Lê sơ tại Phong Điền, Thừa Thiên - Huế* của ông Nguyễn Thế - Phòng VHIT huyện Phong Điền, Thừa Thiên - Huế. Nhân đây có lời cảm ơn ông Nguyễn Thế và Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế.

[62] *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông*, Sđd, tr.28-29.

[63] Xem Võ Văn Sạch: *Một văn bản thời Lê Thánh Tông*, Tạp chí Văn thư lưu trữ số 1, 3 - 1988. Nhân đây xin có lời cảm ơn ông Võ Văn Sạch đã gián tiếp giúp chúng tôi tư liệu này.

[64] Phòng ngự sứ là chức chỉ huy lực lượng bảo vệ biên giới, gọi là Phòng ngự sứ ty. Ở nước ta chức này có từ thời Trần và duy trì đến thời Nguyễn. Phòng ngự Thiêm sự và Phòng ngự Đồng tri là chức phó, được đặt ra cùng thời với chức trưởng của Phòng Ngự sứ.

[65] Ở loại hình sắc phong, những năm gần đây người ta đã làm giả khá nhiều, do đó chúng tôi cho rằng người làm công tác nghiên cứu Hán Nôm khi công bố một văn bản có ghi niên đại cổ (nhất là loại hình sắc phong) bắt buộc chúng ta phải tuân thủ những tiêu chí cơ bản như: Chất liệu giấy và màu mực, màu nhũ (đậm, nhạt...); Họa tiết hoa văn trang trí; Thể chữ; Lối hành văn dùng mỹ tự; Niên đại ghi trong văn bản; Hình con dấu in trên văn bản. Riêng hình con dấu cũng có những tiêu chí riêng để xác định dấu thật hay giả như: Kích cỡ dấu, màu mực dấu với mảng

đậm, nhạt, lỗ chỗ (chứng minh cho các loại mực tinh chế riêng dùng cho các loại dấu khác nhau); Viên ngoài dấu với những họa tiết riêng; kiểu chữ Triện); Nội dung qua các dòng chữ trong dấu và vị trí đóng dấu trên văn bản.

[66] Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (bản dịch), tr.138.

[67] Xem Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. KHXH, HN, 2001, tr.156.

[68] Năm 1579 - Đô Tổng binh sứ đạo Ninh Sóc đã trao quyền Tổng binh sứ Đồng tri trấn Cao Bằng cho Phạm Văn Tuấn là Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu trấn giữ.

[69] Xem *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Sdd, tr.158-159.

[70] *Thiên Nam dư hạ tập*, phần *Quan chế*; Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. KH: A.334/1 và 1313/b.

[71] Phủ Kinh Môn: một trong 4 phủ của đạo Hải Dương quản 7 huyện nay thuộc đất của ba tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng và Hải Dương.

- Vĩnh Lại nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

- An Lão thời Mạc gồm cả Đồ Sơn và An Lão, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

- Nghi Dương: xưa gồm cả thị xã Kiến An và huyện Kiến Thụy - nay thuộc thành phố Hải Phòng.

- Đông Triều: nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Phủ Hải Đông: Phủ duy nhất của đạo An Bang thời Mạc quản 3 huyện 4 châu, nay thuộc địa phận hai tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng.

[72] *Thiên Nam dư hạ tập*, Sdd. KH: A.334/1 - VHv. 1313/b.

[73] Trong chuyến công tác thực địa, TS. Phạm Thị Thùy Vinh (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã phát hiện ra số sắc phong thời Lê-Mạc ở đền Quang Lăng, Thụy Hải, Kiến Thụy, Thái Bình. Sau đó, vào năm 2001 chúng tôi đã trực tiếp xuống địa điểm trên, chụp ảnh và đo đạc toàn bộ số sắc phong, trong đó có các sắc phong thời Mạc.

[74] ĐVSKTT, Nxb. KHXH, HN, 1968, t4, tr.250.

[75] ĐVSKTT, Sdd, t4, tr.254.

[76] ĐVSKTT, Sdd. t4, tr.267.

[77] ĐVSKTT, Sdd, t4, tr.271.

[78] ĐVSKTT, Sdd, t4, tr.259.

[79] Phủ Thiên Trường một trong 11 phủ của đạo Sơn Nam đầu thời Lê Trung hưng quản 4 huyện Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên (nay thuộc Mỹ Lộc) và Tây Chân (nay là Trực Ninh) đều thuộc tỉnh Nam Định ngày nay.

[80] Châu Bình Nguyên là một trong năm châu thuộc phủ Yên Bình đạo Tuyên Quang đầu thời Lê Trung hưng, nay thuộc huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang.

[81] Ông Trần Trung Thường nguyên là một sĩ quan tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam thời chống Mỹ. Sau Giải phóng miền Nam, ông về nghỉ hưu, tiếp tục nghiệp Đạo sĩ truyền thống của gia đình. Con trai ông thuộc đời thứ tám, hiện nay đang kế tục công việc của ông.

[82] Dấu thứ 5 và dấu thứ 6 là con dấu chỉ Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão.

[83] Chúng tôi có tham khảo và sử dụng tư liệu của ông Trần Viết Ngạc trong bài: *Về một công văn của Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng năm 1597, Nghiên cứu Huế* số 1 - 1989. Nhân đây xin được cảm ơn ông Trần Viết Ngạc và ông Phan Thuận An đã giúp chúng tôi tư liệu này.

[84] Các địa danh thuộc khu vực Nam Trung Bộ từ đèo Cù Mông đến Phú Yên.

[85] Vào Thuận Hóa buổi đầu Nguyễn Hoàng đặt bản doanh ở xã Ái Tử, huyện Vũ Xương (nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị). Năm Canh Ngọ (1570) Nguyễn Hoàng dời ra làng Trà Bát huyện Vũ Xương.

[86] Quảng Nam trước đó do Trấn Quận công Bùi Tá Hán trấn thủ, năm 1570 do Tổng binh Nguyễn Bá Quính trấn giữ. Khi Nguyễn Hoàng làm Tổng trấn Thuận - Quảng, Quính được điều về giữ Nghệ An.

[87] *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. KHXH, HN. 2000, tr.416, 436.

[88] Xem: *Về một công văn của Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng năm 1597*, Sdd.

[89] Ngọc Bảo là con gái Thượng phụ Thái sư Nguyễn Kim - đệ nhất công thần của buổi đầu thời Lê Trung hưng, là chị ruột của Nguyễn Hoàng - vị chúa Nguyễn đầu tiên của triều Nguyễn sau này.

[90] ĐVSKTT, Sdd, tr.164.

[91] ĐVSKTT, Sdd, tr.254.

[92] Trên một vài trang phần chính văn của một số Lệnh chỉ này có đóng dấu TV. Viện NCHN, HC.9.

[93] Những văn bản sao chụp lại bản gốc chúng tôi không đo kích thước hình dấu để đảm bảo tính chính xác của con dấu.

[94] Xem ĐVSKTT - Bản kỷ tục biên, T.1, Nxb. KHXH & NV 1982, tr.77, 88.

[95] Thác bản bia này do TS. Phạm Thùy Vinh - Viện Nghiên cứu Hán Nôm cung cấp.

[96] Tổ tiên ba anh em Nguyễn Nhạc, vốn quê ở huyện Hưng Nguyên - Nghệ An, khoảng năm 1653-1657 ông tổ tứ đại bị quân chúa Nguyễn bắt về ở ấp Tây Sơn huyện Quy Ninh (nay là Hoài Nhơn), sau chuyển đến ở ấp Kiên Thành huyện Tuy Viễn; Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ sinh ra ở đây.

[97] Nguyễn Thung và Huyền Khê không rõ người ở đâu - Huyền Khê sau chết trận, còn Nguyễn Thung năm 1786 bị Nguyễn Nhạc giết.

[98] Phù Ly, Bồng Sơn và Tuy Viễn đều thuộc phủ Quy Nhơn - Phù Ly nay đổi là Phù Cát đều thuộc tỉnh Bình Định.

[99] Nữ chúa Chiêm Thành tên chữ Hán là Thị Hòa, sau bị quân của Tổng Phúc Hiệp giết.

[100] *Nghe An ký*, Nxb. KHXH, HN, 1993, tr.322.

[101] Thành Đồ Bàn còn có tên là thành Lỗi hay thành Sà Bàn nằm ở địa phận ba thôn An Nam, Bắc Thuận và Ba Canh thuộc huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định - xưa kia là kinh đô nước Chiêm Thành.

[102] Xem ĐNCBLT - Sơ tập. TV. Viện NCHN. KH: D.995 và *Nguyễn thị Tây Sơn ký* - TV. Viện NCHN, KH: 00344.

[103] Xem ĐNCBLT, Sđd, tr.10 và *Nguyễn thị Tây Sơn ký*, Sđd, tr.14.

[104] Nguyễn Hữu Chinh người làng Đông Hải - Nghệ An, trước là thuộc hạ của cha con Hoàng Ngũ Phúc, sau theo về Tây Sơn. Trong đợt đánh Phú Xuân này Nguyễn Hữu Chinh đóng vai trò quan trọng, vừa là người hiến kế vừa đóng vai trò người tình báo. Vì có Phu Như là thuộc hạ của Phạm Ngộ Cầu là người quen của Nguyễn Hữu Chinh nên đã lừa được Ngộ Cầu. Năm 1787 Chinh bị Vũ Văn Nhậm giết.

[105] Vũ Văn Nhậm - Chính tên là Vũ Văn Sĩ, vì kiêng húy tên Tự Đức nên các sử gia nhà Nguyễn sau này đều ghi là Vũ Văn Sĩ. Nhậm là con rể của Nguyễn Nhạc. Năm 1787 bị Nguyễn Huệ giết.

[106] Phạm Ngộ Cầu một tướng của chúa Trịnh giữ chức Trấn thủ Thuận Hóa năm 1786 cùng phó tướng Trần Đình Thế.

[107] ĐNCBLT, Sđd, tr. 18.

[108] *Tây Sơn thuật lược* - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản 1971, tr.12. TV. Viện NCHN.

[109] Trần Văn Kỳ còn có tên là Trần Chính Kỳ người huyện Hương Trà xứ Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế). Từng đậu Giải nguyên đời Cảnh Hưng, ông nổi tiếng hay chữ khắp miền Nam Trung Bộ. Ông theo Tây Sơn từ khi khởi nghĩa, lúc đầu giữ chức Nội tán bên cạnh Nguyễn Huệ. Khi Nguyễn Huệ lên ngôi vương phong ông làm Trung thư lệnh. Ông là người Bí thư tài giỏi của Quang Trung. Khi Nguyễn Huệ mất, ông bị biếm phải làm lính trạm, rồi lại được phục chức cũ. Cuối đời Cảnh Thịnh ông bị Gia Long bắt, ông trả hàng rồi bỏ trốn, bị Gia Long giết.

[110] ĐNCBLT, Sđd, tr.44

[111] *Lê quý dật sử*, Nxb. KHXH, HN, 1987, tr.95.

[112] ĐNCBLT, Sđd, tr.43.

[113] ĐNCBLT, Sđd, tr.44.

[114] Xem *Tây Sơn thuật lược*, Sđd, tr.12. Việc lập thế Tín bài này là theo kế sách của Ngô Thì Nhậm.

[115] Xem *Tây Sơn thực lục*, TV. Viện NCHN, KH: Bt.00062 Nguyễn Tá Nhí dịch, Nguyễn Hữu Chế hiệu đính.

[116] La sơn phu tử Nguyễn Thiếp: quê ở Nguyệt Am, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, xứ Nghệ An (nay Đức Thọ - Hà Tĩnh), họ Nguyễn húy Minh, tự Quang Thiếp (vì kiêng húy Quang đời Trịnh Doanh nên bỏ chữ Quang). Nguyễn Thiếp còn có tên tự Khải Xuyên, Hạnh Am, hiệu là: Lạp Phong cư sĩ, Búi Phong cư sĩ, Hạnh Am, Cuồng ẩn, Diên ẩn. Được người đời đặt tên hiệu khác là Hầu Lục Niên, Lục Niên tiên sinh, Hạnh Am tiên sinh, La Giang phu tử, La sơn phu tử, La sơn tiên sinh, Nguyệt Am tiên sinh.

[117] Xem LSPT, Nxb. Minh Tân, Paris, 1952, tr.105-107.

[118] Xem LSPT, Sđd, tr.249. Nhà in đã in nhầm chữ *Quảng vận chi bảo* thành *Quốc vận chi bảo*.

[119] Xem LSPT, Sđd, tr.262.

[120] LSPT, Sđd, tr.121, 250.

[121] Văn bản ghi lầm chữ Thiếp ra chữ Thiệp (?).

[122] Xem LSPT, Sđd, tr.123, 124, 125 và 251 (ảnh 24-C13).

[123] Yên Trường: Tên làng Yên Trường nằm trên sông Dũng Quyết, từ thời Lê đã được lấy làm Trấn ty thủ phủ Nghệ An coi là Vĩnh Doanh, tức thành phố Vinh ngày nay.

[124] Xem LSPT, Sđd, tr.123, 124, 125 và 251 (ảnh 24-C13).

[125] Xem LSPT, Sđd, tr.248.

[126] Thận Trục hầu tức Nguyễn Văn Thận là người tâm phúc của Nguyễn Huệ, giữ chức Trấn thủ Nghệ An, theo Nguyễn Huệ từ cuối năm 1787, sau được thăng Thận Quận công. Ông trấn nhậm Nghệ An trải đến đời Bảo Hưng, năm Nhâm Tuất (1802) Quang Toàn thua chạy, ông thua trận chạy ra Thanh Hoa thì bị bắt và bị giết.

[127] Xem *Góp thêm một số tài liệu về ấn triện thời Tây Sơn*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 1 - 1989, tr.20.

[128] Xem Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển III, Nxb. KHXH, HN, 1977.

[129] Xem KĐDNHĐSL, phần *Bình chế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.

[130] Xem *Đại Việt thông sử*, quyển III, Nxb. KHXH, HN 1978, tr.268.

[131] *Lê Quý dật sử*, Nxb. KHXH, HN, 1978, tr.95.

[132] Quà ấn đồng này do một người dân ở thôn 6 xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam khi đào đất vườn phía sau nhà đã phát hiện được quả ấn đồng đặt trong một cái hũ đất nung. Nhà giáo Nguyễn Văn Cương đã nghiên cứu quả ấn này và công bố trên tập san Thế giới mới năm 1997: *Tìm được ấn đồng của vua Quang Trung*. Nhân đây xin có lời cảm ơn nhà giáo Nguyễn Văn Cương và cũng xin lưu ý một chút trong bài viết có nhầm chữ *Vệ* thành chữ *Thuật* vì tự dạng chữ viết rất giống nhau.

[133] *Các trấn tổng xã danh bị lãm*. (Bản chữ Hán) KH: A.570, TV. Viện NCHN - bản dịch *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* - Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch, biên soạn Nxb KHXH, HN, 1981.

[134] Xem Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, 1997, tr.107, 108.

[135] Cao Bình, tên phủ từ thời Lê trở về trước gọi là Cao Bình, đến thời Tây Sơn đổi gọi là Cao Bằng và giữ nguyên cách gọi đến nay. Lộc Bình: châu Lộc Bình có từ thời thuộc Minh, thời Tây Sơn đổi là Lộc Bằng. Đến đời Gia Long lại đổi làm Lộc Bình.

[136] Theo tổ chức chính quyền thời Hậu Lê thì mỗi huyện đặt 2 viên Tri huyện gọi là Đông đường và Tây đường, đến thời Nguyễn mới xóa bỏ và đặt mỗi huyện một Tri huyện.

[137] Xem *Tây Sơn thuật lược*, Sđđ, tr.11.

[138] Nội dung bức thư đã được cố GS. Hoàng Xuân Hãn dịch và giới thiệu ảnh trong *LSPT*, Sđđ, tr.137, 138 và 252.

[139] Xem *LSPT*, Sđđ, tr.151, 253.

[140] Xem *LSPT*, Sđđ, tr.150 và 253.

[141] Xem *LSPT*, Sđđ, tr.153 - 254.

[142] Xem *LSPT*, Sđđ, tr.153-154.

[143] Nay thuộc xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

[144] *Lê Quý dật sử*, Nxb. KHXH, HN, 1987, tr.95.

[145] Cơ quan quản lý hoàng tộc, rất có thể lực ở triều Nguyễn.

[146] Dấu này có kích thước 3,2x3,2cm, được áp trên văn bản chữ Hán, chư Bộ Nha, quyển 2, Gia Long thứ 18, hiện giữ ở kho lưu trữ Trung ương I, Hà Nội.

[147] Nay là xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội

[148] Sứ quan nhà Nguyễn gọi quân Tây Sơn là “Ngụy”.

[149] *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Sử học, HN, 1963, tr.339.

[150] Tài liệu dịch theo hợp đồng cộng tác khoa học giữa Viện Nghiên cứu Hán Nôm và nhà Bảo tàng Quang Trung - Nghĩa Bình 1984 - ký hiệu D992 - Xem tr.8-14.

[151] Điển sự: còn gọi là Lại điển chỉ những nhân viên làm việc trong Bộ, Viện không có chức vụ gì.

[152] Tư vụ: chức quan nhỏ giữ việc nhận và phát các văn cáo ở Bộ, Viện, dưới chức Viên ngoại lang và Lang trung ở hệ thống lục Bộ.

[153] Xem *Tây Sơn thực lục*, TV. Viện NCHN, KH: Bt 00062, tr.85a.

[154] *Cơ mật viện túc trình*: Sách chữ Hán giấy bản cũ dày 58 trang, khổ 28,7x16cm, phần lớn ghi về Kim ngọc Bảo Tỳ triều Nguyễn. Có đóng ấn *Cơ mật viện ấn* và Kiềm dấu *Cơ mật*. Đây là cuốn sách của Viện Cơ mật chép năm Bảo Đại nguyên niên (1926) do nhà nghiên cứu Phan Thuận An tại Huế cung cấp.

[155] *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Sử học, HN, 1963, tr.33.

[156] Trên bia đá còn hai dấu nhỏ nữa, nhưng vì quá cao nên chúng tôi không in rập được.

[157] Năm 1714 Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chương cơ Tổng Đức Đại trông nom việc trùng tu và mở rộng chùa Thiên Mụ, xây thêm nhiều

điện đài, nhà cửa tráng lệ, dựng bia đá rất lớn. Đến năm 1715 thì hoàn thành.

[158] *Minh Mệnh chính yếu*, Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên xuất bản, 1974, tr.27.

[159] Đây là một bản sao mà chúng tôi đã sao chụp lại nhân chuyến công tác vào Huế năm 1998.

[160] Chế cáo: Cáo sắc phong cho công thần theo lệnh vua.

[161] Xem Nguyễn Quang Tuân: *Tờ chiếu của vua Gia Long phong cho Nguyễn Du tước Du Đức hầu*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3-1997, tr.78-82.

[162] Xem KĐDNHĐSL, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.286.

[163] MMCY, Sdd, tr.28.

[164] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.33.

[165] KĐDNHĐSL, Sdd, tập 6, tr.284-285.

[166] KĐDNHĐSL, Sdd, tập 14, tr.29.

[167] Xem Về chiếc ấn Hoàng đế tôn thân chi bảo của Đặng Văn Thắng và Phạm Hữu Công trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1995*, Nxb. KHXH, HN, 1996.

[168] Nguyễn Hòa ngũ niên: *Đời Lê Trang Tông niên hiệu Nguyễn Hòa 5 (1537)*.

[169] ĐNTLCB, Sdd, tr.59.

[170] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.34.

[171] Dấu *Sắc mệnh chi bảo* đời Lê Chiêu Thống in ở sắc phong thần ở thôn Đoài, xã Phù Xá, huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh, có cùng địa điểm với 2 dấu *Phong tặng chi bảo* và *Sắc mệnh chi bảo* thời Nguyễn. Những sắc phong này do nhà nghiên cứu Hoàng Giáp - Trưởng phòng Sưu tầm Viên Nghiên cứu Hán Nôm cung cấp.

[172] Theo tư liệu của cụ Lê Văn Hoàng ở khu Kim Long - Huế. Cụ là một trong các nhân viên được giao trọng trách giữ Bảo ấn *Sắc mệnh chi bảo* dưới đời Bảo Đại.

[173] MMCY, Sdd, tr.27.

[174] Ngọc Tỷ truyền quốc của Đại Nam, nhận mệnh lâu dài từ trời.

[175] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.41.

[176] Bản phúc thư có dấu Ngọc Tỷ này do Tổ Am Nguyễn Toại sưu tầm và dịch, Tào Trang hiệu đính và chú thích. Bài *Hoàng đế nước Đại Nam kính phúc đáp Hoàng đế nước Đại Phú Lăng sa trước điện xem thư*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4-1995.

[177] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.42.

[178] Hiệp ký là “Hiệp dụng ngũ kỳ”; 5 kỳ là: Năm, tháng, ngày, tình tứ và lịch số.

[179] Phần chữ Hán tờ Ngự chế được ông Nguyễn Hữu Tường, cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch nghĩa và PGS. TS. Đào Thái Tôn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiệu đính.

[180] ĐNTLCB, Sdd, tr.24.

[181] MMCY, Sdd, tr.42.

[182] *Đại Nam hội điển toát yếu* và *Quan chế đời Minh Mệnh*, Ngô Thế Long dịch, KH: LA.13, TV Viện NCHN.

[183] Việc kiểm duyệt đóng ấn Bảo Tỷ do hệ thống Giám sát gồm đại diện Đô sát viện, Cấp sự trung Lục khoa và Giám sát Ngự sử các đạo thực hiện.

[184] Phất thức: lau chùi quét phui bụi bặm.

Tài liệu về lễ “Phất thức” do nhà nghiên cứu Phan Thuận An tại Huế cung cấp.

[185] Chuyến công tác vào Nam năm 1998 chúng tôi đã in chụp được một số ấn triện, trong đó có *Khánh Ninh cung bảo*. Nhân đây xin được cảm ơn bà Giám đốc TS. Trịnh Thị Hòa và cán bộ Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ chúng tôi về một số tư liệu ấn triện thời Nguyễn.

[186] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.298, 308.

[187] ĐNTLCB, Sdd, tr.403.

[188] Hai dấu này đóng trong quyển 5, Thiệu Trị nguyên niên, tr.394, CBTN.

[189] Hai dấu này đóng ở quyển 13, Thành Thái nhị niên, tr.186, CBTN.

- [190] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.127.
- [191] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.127.
- [192] Dấu *Hoàng thái tử thủ tín* đóng trong quyển 2, đời Gia Long thứ 4, tr.176, CBTN.
- [193] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.127,129.
- [194] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.127, 129.
- [195] Phủ Hoài Đức thời Gia Long thuộc Bắc thành (Tổng trấn trực tiếp quản lý) nay thuộc tỉnh Hà Tây.
- [196] Dấu *Văn thư phòng quan phòng* đóng trong quyển 18 - đời Minh Mệnh thứ 7, tr.391, CBTN.
- [197] Dấu *Sung biện nội các sự vụ quan phòng* đóng trong quyển 46 - đời Thiệu Trị thứ 2, tr.4, CBTN.
- [198] Sung làm công việc Nội các gồm hai người trật nhị phẩm là Thị lang lục Bộ, hoặc Chương viện học sĩ, Trục học sĩ viện Hàn lâm, hai người trật tứ phẩm lấy Thị độc học sĩ viện Hàn lâm.
- [199] Kiem dấu *Nội các* đóng trong quyển 1 - Đồng Khánh nguyên niên (1886) - CBTN.
- [200] Hình dấu này in ở quyển 2 - Gia Long thứ 18, tr.259, CBTN.
- [201] Hội nghị công đồng được lập từ năm 1787 với tên gọi Sở Công đồng, dùng ấn *Công đồng chi ấn*. Đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi làm hội nghị đình thần với tổ chức như cũ, ấn *Đình thần chi ấn* được làm ra thay cho ấn Công đồng.
- [202] Cai bạ: Thời Gia Long và đầu Minh Mệnh, đứng đầu một doanh (tức tỉnh sau này) là một Lưu thủ, có các chức Cai bạ, Ký lục phụ tá - Cai bạ chính là chức Phó doanh.
- [203] Hiệp trấn: Thời Gia Long và đầu Minh Mệnh đứng đầu mỗi trấn (tức tỉnh sau này) là một Trấn thủ, có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp phụ tá. Hiệp trấn chính là chức Phó trấn.
- [204] Tất cả những dấu trên ở quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, tr.16, 17, 18, CBTN.
- [205] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.304.
- [206] Quyển 17 - Thiệu Trị thứ 2, tr.23, CBTN.
- [207] Quyển 119 - Tự Đức thứ 13, CBTN.
- [208] *Đại Nam hội điển toát yếu và quan chế đời Minh Mệnh*: KH. LA. 13, Sdd, tr.116.
- [209] ĐNTLCB, Sdd, tr.424.
- [210] *Chủ nhân ấn đồng năm 1802 ?*: Nguyễn Hữu Thông - Nguyễn Văn Đăng trong *Tạp chí Xưa & Nay*, số 10B 2000. Nhân đây chúng tôi xin được cảm ơn hai tác giả trên đã gián tiếp cung cấp tư liệu về ấn Tả quân chi ấn.
- Về sự khác biệt một chút về kích thước giữa hình dấu in trên văn bản chữ Hán và hình dấu đóng từ quả ấn trên chúng tôi thấy dấu trên văn bản bao giờ cũng nhỉnh hơn một ít vì độ mực dấu thấm loang trên giấy bản cũ. Còn việc vẽ lại hình dấu trên văn bản (trường hợp dấu *Tả quân chi ấn*, *Hữu quân chi ấn*, do không được phép chụp ảnh photocopy) sẽ không đảm bảo độ chính xác 100% như hình dấu in từ hiện vật ấn.
- [211] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.300.
- [212] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.229,304.
- [213] Dấu *Trấn tây tướng quân chi ấn* ở quyển 67 - Minh Mệnh thứ 19, tr.26, CBTN.
- [214] Hai dấu này ở quyển 52 - Minh Mệnh thứ 15, tr.459, CBTN.
- [215] 5 dấu Quan phòng này đóng ở quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, tr.15, 16, CBTN.
- [216] Bốn dấu đóng ở quyển 5 - Thiệu Trị nguyên niên, tr.353, 367, 369, CBTN.
- [217] Dấu của Vũ Văn Giải in trong quyển 5 - Thiệu Trị nguyên niên, tr.377, CBTN.
- [218] Dấu này trong quyển 119 - Tự Đức thứ 13, tr.137, CBTN.
- [219] Dấu này in trong quyển 119 - Tự Đức thứ 13, tr.137, CBTN.
- [220] Dấu *Đề đốc Gia Định* in trong quyển 53 - Minh Mệnh thứ 16, tr.493, CBTN.
- [221] Dấu *Đề đốc Tiểu bộ quân vụ* - quyển 119 - Tự Đức thứ 13, tr.153, CBTN.
- [222] Dấu *Loan giá vệ đô kỵ* trong quyển 67 - Minh Mệnh thứ 19, tr.162, CBTN.
- [223] KĐDNHĐSL, Sdd, tr.136.

- [224] Dấu *Nam Hung đồ ký* đóng ở quyển 67 - Minh Mệnh thứ 19, tr.161, CBTN.
- [225] Dấu *Kinh tượng nhất vệ* và *Cẩm y túc trực* đều đóng cùng quyển 53 - Minh Mệnh thứ 19, tr.368, CBTN.
- [226] ĐNTLCB, Sdd, tr.80.
- [227] Dấu của Tổng trấn Bắc thành in trong CBTN đời Gia Long.
- [228] Cuối đời Gia Long - Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành bị vu cáo phải uống thuốc độc tự tử. Gia Long lấy Lê Tông Chất làm Tổng trấn và Lê Văn Phong làm Hiệp Tổng trấn Bắc thành và giao bộ ấn kiếm *Bắc thành tổng trấn chi ấn* mà Nguyễn Văn Thành đã dùng cho Lê Tông Chất và Lê Văn Phong sử dụng.
- [229] Dấu kiếm *Bắc thành* ở quyển 5, *Công văn cổ chí*. KH: A.3086, Sdd, tr.42.
- [230] Nguyễn Văn Nhân theo phò Nguyễn Ánh từ năm 1778 làm tới chức Khâm sai chương Hữu quân Bình tây tướng quân, năm 1808 được phong làm Tổng trấn thành Gia Định.
- [231] Trịnh Hoài Đức theo gặp Nguyễn Ánh từ khi còn chiến tranh giữ chức Tham tri bộ Hộ, năm 1808 làm Hiệp tổng trấn Gia Định thành. Hiện nay ở thị xã Biên Hòa còn lăng mộ bia đá.
- [232] ĐNTLCB, Sdd, tr.394.
- [233] Lê Văn Duyệt: Thời trẻ là thái giám theo Nguyễn Ánh từ 1778, sau làm đến Khâm sai chương Tả quân Bình tây tướng quân, năm 1820 làm Tổng trấn Gia Định thành. Hiện nay ở trung tâm quận Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh còn khu lăng mộ đền thờ Lê Văn Duyệt được bảo quản xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa.
- [234] Dấu Gia Định thành tổng trấn chi ấn in ở quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, tr.82, CBTN.
- [235] *Thanh Hoa trấn thủ chi chương* sao chụp ở *Công văn cựu chí*. KH: A. 3032, TV Viện NCHN.
- [236] *Quảng Nam doanh chi chương* ở quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, tr.86, CBTN.
- [237] ĐNTLCB, Sdd, tr.206.
- [238] *Thanh Hoa trấn ấn* ở quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, CBTN.
- [239] Hai dấu *Quảng Nam doanh chi chương* và *Bình Định trấn ấn* cùng đóng trong quyển 18 - Minh Mệnh thứ 7, tr.78, 86, CBTN.
- [240] Dấu *Khâm mệnh tin chương* sao chụp ở tập I, *Công văn cổ chí*. KH: A. 3032, tr.57, TV Viện NCHN.
- [241] Thời Gia Long một số cấp hành chính ở một số nơi chưa được ổn định, những nơi này đều do các quan Khâm sai, Khâm phái đảm nhiệm. Trường hợp đạo Thanh Bình này là một ví dụ.
- [242] Đạo Thanh Bình gồm 2 phủ, 6 huyện, 41 tổng, 271 xã, thôn, trang (Thiên Quan là một trong hai phủ). Đầu Minh Mệnh đổi làm đạo Ninh Bình.
- [243] Dấu *Ninh Bình đạo ấn* chụp ở *Công văn cựu chí*, Sdd, quyển 4, tr.25.
- [244] KĐĐNHĐSL, Sdd, tr.314.
- [245] *Đại Nam điển lệ*: Nguyễn Sĩ Giác dịch - Nhà in Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1962.
- [246] Trang tài liệu này do nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh tại Tp. Hồ Chí Minh cung cấp, nhân chuyển công tác của chúng tôi vào Nam năm 1989.
- [247] *Công văn cựu chí*: KH: A 3032 - quyển 1, tr.76.
- [248] *Công văn cựu chí*: KH: A.3326 - quyển 5, tr.71.
- [249] Phó - Bản phó, một trong các loại văn bản thuộc dạng công văn triều Nguyễn dùng để phân biệt với bản *chính* và bản *lục*.
- [250] Dấu ấn và dấu kiếm Bổ chính sử Ninh Bình in trong *Công văn cựu chí* quyển 5, Sdd, tr.2.
- [251] *Đại Nam điển lệ*: Sdd, tr.103.
- [252] KĐĐNHĐSL, Sdd, tr.334, 335.
- [253] Trực lệ, còn gọi là Tả Trực lệ và Hữu Trực lệ - Gồm 4 tỉnh giáp kinh đô Huế là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị và Quảng Bình.
- [254] KĐĐNHĐSL, Sdd, tr.301.
- [255] KĐĐNHĐSL, Sdd, tr.319.
- [256] *Công văn cổ chí*, KH: A.3086, quyển 2, tr.2.
- [257] *Công văn cổ chí*, Sdd, quyển 3, tr.42.

- [258] *Công văn cưu chi*, quyển 1, KH: A.3032
- [259] *Công văn cưu chi*, quyển 4, KH: A.3032
- [260] Dấu *Nà Bôn thổ châu đồ ký* trong quyển 2, tr.161 - Hàm Nghi nguyên niên, CBTN. Vì nguyên tắc lưu trữ, chúng tôi không photocopy được nguyên bản hình dấu và trang văn tự dân tộc thiểu số nên - chỉ đồ họa lại. (Châu Nà Bôn thuộc tỉnh Quảng Trị).
- [261] *Đại Nam điển lệ*, Sđd, tr.337.
- [262] Hình ấn và Đồ ký này do ông Hoàng Giáp - trưởng phòng Suru tầm Viện Nghiên cứu Hán Nôm, in rập được nguyên bản tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn năm 1985.
- [263] Huyện Quỳnh Côi đời Gia Long thuộc phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam - sau thuộc phân phủ Thái Bình, nay thuộc tỉnh Thái Bình.
- [264] KĐDNHĐSL, Sđd, tr.322.
- [265] KĐDNHĐSL, Sđd, tr.322.
- [266] KĐDNHĐSL, Sđd, tr.323.
- [267] Dấu in ở quyển 67 - Minh Mệnh, tr.144.
- [268] Dấu in ở quyển 67 - Minh Mệnh thứ 19, tr.6.
- [269] *Đại Nam điển lệ*, Sđd, tr.337.
- [270] Đồng Xuân - Đời Gia Long thuộc huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, nay thuộc quận Hoàn Kiếm - Hà Nội. Hai dấu Triện này đóng trong tập *Đồng Xuân tổng các thôn phường địa bạ* - KH: A.3086 - TV Viện NCHN.
- [271] Dấu in trong *Phủ Thọ tỉnh, Hạ Hòa huyện, Vĩnh Chân tổng các xã địa bạ*, KH: AG a11/13.
- [272] MMCY, Sđd, tr.17.
- [273] KĐDNHĐSL, Sđd, tr.328.
- [274] Dấu in trong *Công văn cưu chi*, quyển 4, KH: A.3032, tr.9.
- [275] *Công văn cổ chỉ*, KH: A.3086, Q.5, tr.54.
- [276] Hậu bố: Những người mới đỗ ở trường Hậu bố, hoặc quan lại đợi khuyết để bổ vào nhậm chức.
- [277] *Công văn cưu chi*, KH: A.2918, tr.69.
- [278] *Tứ lục sao*, KH: A.152, tr.2, TV Viện NCHN.
- [279] *Ngô gia văn phái*, KH: VHv.16/12, tr.17, TV Viện NCHN.
- [280] *Hoàng Việt thi tuyển*, KH: VHv.1451, tr.2, TV Viện NCHN.
- [281] Dấu *Ca vịnh thái bình*, in lại nguyên bản hiện vật tại Viện Bảo tàng lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh.
- [282] Dấu *Tùng tuyết trai* sao lại ở *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Sđd.
- [283] Dấu *Thuận cát* in rập nguyên bản hiện vật tại Hội An, Đà Nẵng năm 1989.
- [284] Dấu *Tường hợp* in lại nguyên bản hiện vật tại Viện Bảo tàng Lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh.
- [285] Gia đình ông Sùng người Việt gốc Hoa sang Việt Nam từ thời Nguyễn, trú tại phố cổ Hội An, hiện còn lưu giữ được ít nhiều cổ vật quý giá. Ngoài số ấn tín được biết chúng tôi còn được xem nhiều cổ vật bằng đồng, bằng gốm, gỗ và một kho sách chữ Hán, chữ Trung Quốc có giá trị.
- [286] Cừu Thiên, theo *Từ nguyên* là chỉ “Trời”; “cừu thiên” là tám phương trời và khu trung ương ở giữa trời. Ngày nay khi khẩn vái, dân ta thường mở đầu bằng câu: “... Lạy chín phương trời mười phương Phật...”.
- [287] Theo sách *Trần Đại vương bình Nguyên* thì Trần Quốc Tuấn sinh năm Bính Tuất (1226), một số tư liệu khác thì khẳng định ông sinh năm 1228.
- [288] *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. KHXH, 1997, tr.362.
- [289] Ngoài dấu *Tự Đức thần hàn* còn các dấu *Minh Mệnh thần hàn*, *Thiệu Trị thần hàn*, *Thần hàn chi tỷ* có chức năng tương tự.